

RICHARD  
DAWKIN

huyền tưởng  
THƯỢNG Đ

Phạm Anh Tuấn dịch



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

# *Huyền Tưởng Thượng Đế*

Richard Dawkins

Tri Thức (2021)

---

TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC

---

**RICHARD DAWKINS**

**HUYỀN TƯỢNG THUẬN ĐỂ**

*Phạm Anh Tuấn dịch*

**NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC**

---

ebook©tudonald78 | 31-07-2021



**CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ**

Ebook này được thực hiện theo dự án “SỐ HÓA SÁCH CŨ” của diễn đàn  
[TVE-4U.ORG](http://TVE-4U.ORG)



TÁC GIẢ

-----  
CLINTON RICHARD DAWKINS  
(1941-)



**Clinton Richard Dawkins** (sinh 26 tháng 3 năm 1941) là một nhà tập tính học và sinh học tiến hóa người Anh. Ông là nghiên cứu sinh danh dự của trường New College, Oxford, và là giáo sư ngành Nhận thức chung về khoa học tại đại học Oxford từ năm 1995 sẽ đến năm 2008.

Ông trở nên nổi tiếng với cuốn sách năm 1976 *The Selfish Gene* (Gen vị kỷ), trong đó phổ biến quan điểm tiến hóa với gen là trung tâm tiến hóa và giới thiệu thuật ngữ meme. Năm 1982, ông đã đưa vào ngành sinh học tiến hóa một khái niệm mang tầ ảnh hưởng được giới thiệu trong cuốn sách *The Extended Phenotype* (Kiểu hình gen mở rộng), với nội dung rằng

hiệu ứng kiểu hình gen không nhất thiết giới hạn trên một vật thể sống, mà có thể mở rộng sang môi trường, bao gồm những vật thể sống khác nhau.

Dawkins là người vô thần và là người theo chủ nghĩa nhân văn, là phó chủ tịch của Hiệp hội Nhân văn Anh và là người ủng hộ phong trào Brights. Ông còn được biết đến với những tranh cãi về sáng tạo luận và thiết kế thông minh. Trong cuốn sách năm 1986 *The Blind Watchmaker* (Người chế tạo đồng hồ mù), ông lý luận chống lại những tranh cãi về sự tồn tại của Chúa dựa trên sự phức tạp của những cơ thể sống. Ông đã khám phá ra phương cách thiên nhiên tạo ra dáng vẻ của sự thiết kế – ngay cả những thiết kế chi li và phức tạp mà không cần đến sự can thiệp của đấng tạo hóa. Ông mô tả quá trình tiến hóa tương tự như một người chế tạo đồng hồ mù. Từ đó ông viết một số sách khoa học phổ biến, thường xuyên xuất hiện trên chương trình truyền hình và đài phát thanh, chủ yếu là thảo luận về các chủ đề này. Ông đã được đề cập trong các phương tiện truyền thông với biệt hiệu "Con chó Rottweiler của Darwin", tên gọi này có liên quan đến nhà sinh vật học người Anh Thomas Henry Huxley, người được biết đến với biệt hiệu "Con chó Bull của Darwin" vì sự ủng hộ tích cực các thuyết tiến hóa của Charles Darwin. Trong cuốn sách *The God Delusion* (Ảo tưởng về Thượng đế) phát hành năm 2006, Dawkins tranh luận rằng một nhà sáng tạo siêu nhiên gần như chắc chắn không tồn tại và niềm tin tôn giáo là một ảo tưởng – một niềm tin sai lầm được chỉnh sửa. Vào tháng 1 năm 2010, phiên bản tiếng Anh đã được bán trên hai triệu bản và được dịch sang 31 ngôn ngữ, trở thành cuốn sách phổ biến nhất của ông đến nay.

ĐỀ TƯỢNG NHỚ

-----

DOUGLAS ADAMS  
(1952-2001)

*“ Ngắm nhìn một ngôi vườn thấy đẹp, chừng đó chưa đủ sao, cần gì  
phải tin còn có thần tiên ở trong đó?”*

-----  
LỜI NHÀ XUẤT BẢN

**N**hà xuất bản Tri thức trân trọng giới thiệu cuốn *Huyễn tưởng Thượng Đế* (The God Delusion) của Richard Dawkins, do dịch giả Phạm Anh Tuấn dịch. Chúng tôi cũng xin lưu ý bạn đọc rằng đây là sách tham khảo, phản ánh hoàn toàn quan điểm của tác giả, chủ yếu dành cho những người làm công tác nghiên cứu. Để đảm bảo tính khách quan cũng như sự tôn trọng tính toàn vẹn của tác phẩm, chúng tôi xin được giới thiệu đầy đủ bản dịch đến bạn đọc.

Chúng tôi tôn trọng, nhưng không nhất thiết đồng tình với quan điểm, cách tiếp cận và lí giải riêng của tác giả về các vấn đề được đề cập đến trong cuốn sách.

Chúng tôi mong độc giả đọc cuốn sách này như một tài liệu tham khảo với tinh thần phê phán và khai phóng.

*Xin chân thành cảm ơn!*



## LỜI TỰA

**T**huở còn là học trò, vợ tôi không thích ngôi trường cô ấy theo học, và cứ ước ao có thể chuyển trường. Nhiều năm sau, khi đã ở độ tuổi đôi mươi, cô ấy thờ lộ với bố mẹ đi đâu khổ sở này, và mẹ cô sùng sốt: “Vậy sao ngày ấy con không kể ngay với bố mẹ?”. Hôm nay tôi viết lại nguyên văn câu trả lời của Lalla: “Nhưng khi đó con đâu biết mình có thể làm thế”.

*Ta đâu biết mình lẽ ra đã có thể.*

Tôi có cảm tưởng - vâng, tôi tin chắc, đó là có vô số người ở trong hoàn cảnh tương tự mà ta không biết, họ được nuôi dạy lớn lên trong một tôn giáo nào đó, cảm thấy khổ sở vì nó, không tin tưởng vào nó, hoặc băn khoăn về những đi đâu ác đã làm nhân danh nó; họ lờ mờ nhận ra mình ao ước được từ bỏ tôn giáo của cha mẹ, và có thể từ bỏ được, nhưng chỉ đơn giản không nhận ra rằng từ bỏ hay không đó là một lựa chọn, do mình. Nếu bạn là một trong số đó, quyển sách này dành cho bạn: Mục đích của cuốn sách là gây dựng nhận thức, nâng cao nhận thức về, sự thực rằng làm một người vô thần là một nguyện vọng thực tế, và là một nguyện vọng can đảm và tốt đẹp. Bạn có thể là một người vô thần mà vẫn hạnh phúc, đầu óc cân bằng, có đạo đức; thấy tinh thần mãn nguyện. Đó là thông điệp nâng cao nhận thức thứ nhất của tôi. Còn có ba cách nâng cao nhận thức khác nữa mà tôi sẽ đề cập sau đây.

Tháng Giêng năm 2006, tôi giới thiệu trên truyền hình Anh quốc (Kênh 4) cuốn phim tài liệu truyền hình hai phần nhan đề *Căn nguyên của mọi cái ác?* [Root of All Evils?]. Thoạt đầu, tôi không thích nhan đề này. Tôn giáo không phải là căn nguyên của mọi cái ác, vì không một đi đâu gì là căn

nguyên duy nhất của mọi thứ. Nhưng tôi thích hình quảng cáo do Kênh 4 đặt đăng trên các tờ báo trong nước. Đó là một ảnh chụp khu Manhattan in trên nền trời, kèm theo chú thích “Hãy tưởng tượng một thế giới không có tôn giáo”. Bức ảnh liên hệ tới đi đâu gì? Tòa tháp đôi của Trung tâm Thương mại Thế giới lúc đó vẫn còn hiện diện rõ ràng như đập vào mắt.

Hãy tưởng tượng, cùng John Lennon, một thế giới không tôn giáo<sup>1</sup>. Hãy tưởng tượng không có những kẻ đánh bom tự sát, không có ngày 11/9, không có ngày 7/7, không có những cuộc Thập tự chinh, không có những cuộc săn lùng phù thủy, không có vụ Gundpowder Plot<sup>2</sup>, không có sự li khai ở Ấn Độ<sup>3</sup>, không có các cuộc chiến tranh giữa người Israel và người Palestine, không có các cuộc thảm sát giữa người Serbi/người Croatia/người Hồi giáo, không có cuộc hành quyết người Do Thái vì bị coi là những kẻ “giết Đấng Kitô”, không có tình trạng “hỗn loạn” ở Bắc Alien<sup>4</sup>, không có “giết người vì danh dự”, trên truyền hình không xuất hiện những nhà truyền giáo ăn mặc bảnh bao, đầu tóc kiểu cách; lừa đảo túi tiền của người nhẹ dạ cả tin (“Chúa muốn bạn hãy cho, hãy cho đi cho đến khi thấy đau” [to give until it hurts]). Hãy tưởng tượng không có Taliban phá hủy những tượng Phật cổ, không có việc chặt đầu trước công chúng những kẻ báng bổ tôn giáo, không có việc dùng gậy đánh vào da thịt người phụ nữ vì tội để hở ra một vài phân da thịt. Thật tình cờ, đồng nghiệp của tôi là Desmond Morris cho tôi biết rằng bài hát tuyệt vời này của John Lennon đôi khi trình diễn ở Mỹ đã bị cắt bỏ đi cụm từ “và cũng không tôn giáo” [and no religion too]. Trong một phiên bản khác, người ta còn vô liêm sỉ đổi câu này thành “và cũng có *một* tôn giáo” [and *one* religion too].

Có thể bạn cảm thấy thuyết bất khả tri [agnosticism] là một lập trường hữu lí, nhưng chủ nghĩa vô thần thì cũng giáo đi đâu giống hệt như đức tin tôn giáo? Nếu bạn nghĩ vậy, tôi hi vọng Chương 2 sẽ làm thay đổi suy nghĩ

của bạn, sẽ thuyết phục bạn rằng .“Giả thuyết về Thượng Đế” là một giả thuyết mang tính khoa học về vũ trụ, nó nên được phân tích với tinh thần hoài nghi như bất kỳ giả thuyết nào khác. Có thể bạn được dạy rằng nhiều nhà triết học và nhà thần học đã đưa ra những lí do đáng tin cậy để tin vào Thượng Đế. Nếu bạn nghĩ thế, bạn có thể sẽ thích thú với Chương 3 bàn về “Những luận cứ về sự hiện hữu của Thượng Đế” - những luận cứ đó, hóa ra lại thiếu thuyết phục một cách ngoạn mục. Có thể bạn nghĩ rằng hiển nhiên Thượng Đế phải hiện hữu, vì không thế, còn cách nào khác khiến thế giới ra đời? Còn cách nào khác để có thể có sự sống, trong toàn bộ sự đa dạng phong phú của nó, với tất cả các giống loài nom quá nhiệm mầu như thế chúng đã được ai đó “thiết kế” nên? Nếu suy nghĩ theo những cách đó, tôi hi vọng bạn sẽ tỉnh ngộ bắt đầu từ Chương 4 bàn về “Tại sao hầu như chắc chắn không có Thượng Đế”. Chương này chẳng những không chỉ rõ có một bàn tay thiết kế, mà ngược lại, đi đầu huyền hoặc về bản thiết kế trong thế giới sinh vật lại được lí giải bằng sự chọn lọc tự nhiên của Darwin theo cách tiết kiệm và tao nhã hơn rất nhiều. Và, dẫu rằng bản thân sự chọn lọc tự nhiên chỉ giới hạn vào sự giải thích thế giới sinh vật, nhưng nó giúp chúng ta nâng cao nhận thức về khả năng có thể dùng hình ảnh cái “cần trục”<sup>5</sup> [crane] để so sánh, giải thích và có thể bổ sung sự hiểu biết của chúng ta về chính vũ trụ. Sức mạnh của những cần trục, chẳng hạn như sự chọn lọc tự nhiên; là đi đầu nâng cao nhận thức thứ hai tôi nêu ra.

Có thể bạn nghĩ rằng ắt phải có một Thượng Đế hoặc nhiều Thượng Đế, vì nhiều nhà nhân học và sử gia tuyên bố những người có đức tin tôn giáo chiếm ưu thế trong mọi nền văn hóa của loài người. Nếu bạn thấy đi đầu ấy thuyết phục, xin vui lòng tham khảo Chương 5 bàn về “Nguồn gốc của tôn giáo”, chương này giải thích tại sao đức tin tôn tại đồng thời ở khắp nơi. Hay bạn tin rằng đức tin tôn giáo là cần thiết để có thể chúng ta mới có đạo đức chính đáng? Phải chăng chúng ta không cần đến Thượng

Đế mà vẫn là con người thiện hảo? Xin vui lòng đọc các Chương 6 và 7, để xem tại sao lại đúng là như vậy. Có phải bạn vẫn còn một thứ tình cảm mềm yếu trước tôn giáo, xem nó như là một điều tốt cho thế giới, ngay cả khi chính bạn đã mất niềm tin?

Nếu bạn cảm thấy khó thoát khỏi tôn giáo do sự dạy dỗ trong gia đình, thì sẽ đáng để bạn tự hỏi điều này đã xảy đến như thế nào. Câu trả lời là điều này thường xảy ra dưới hình thức nhỡ sợ nào đó trong thời thơ ấu. Nếu bạn theo đạo, hầu như chắc chắn bạn sẽ theo tôn giáo của cha mẹ mình. Nếu bạn sinh ra tại tiểu bang Arkansas và bạn nghĩ đạo Kitô là đúng còn đạo Hồi là sai, đồng thời hoàn toàn biết rằng bạn sẽ nghĩ ngược lại nếu như bạn sinh ra ở Afghanistan, thì bạn là nạn nhân của sự nhỡ sợ tôn giáo từ thời thơ ấu. Tương tự, *Mutantis mutandis* [với những sửa đổi thích đáng về chi tiết], nếu bạn sinh ra ở Afghanistan.

Toàn bộ vấn đề tôn giáo và tuổi thơ là chủ đề của Chương 9, chương này cũng bao gồm điều thứ bà được tôi cho là để đem lại sự nâng cao nhận thức. Hệt như những người theo thuyết nữ quyền sẽ cau mày nghe ai đó nói “anh ta” thay vì “anh ta hay chị ta”; hay “đàn ông” [man] thay vì “con người” nói chung [human], tôi những muốn mọi người hãy thận trọng hễ khi nào nghe thấy cụm từ “đứa trẻ theo đạo Cơ đốc”; hoặc “đứa trẻ theo đạo Hồi”. Hãy nói về một đứa trẻ có “cha mẹ theo đạo Cơ đốc”; điều này là tùy bạn; nhưng nếu bạn nghe thấy bất cứ ai nói về một “đứa trẻ theo Cơ đốc giáo”, hãy ngắt lời họ và lịch sự chỉ ra rằng trẻ em còn quá nhỏ để biết được chỗ đứng của chúng trong những vấn đề như vậy, cũng hệt như chúng còn quá nhỏ để biết được thái độ của mình trong nền kinh tế hoặc chính trị. Chính vì mục đích của tôi là giúp nâng cao nhận thức, nên tôi sẽ mạo muội đề cập vấn đề này trong Lời tựa, cũng như trong Chương 9. Không phải lúc nào bạn cũng có thể nói ra được. Rồi tôi sẽ còn quay lại vấn đề này. Đó là, đó không phải là một đứa trẻ theo đạo Hồi, mà là một

đứa trẻ có cha mẹ theo đạo H ồi. Rằng đứa trẻ đó còn quá nhỏ để biết nó có là một người theo đạo H ồi hay không. Không, làm gì có đi ều gọi là một đứa trẻ theo đạo H ồi. Không, làm gì có đi ều gọi là một đứa trẻ theo đạo Kitô.

Chương 1 và 10, mở đầu và khép lại cuốn sách bằng việc giải thích, mỗi chương theo một cách riêng, một nhận thức đúng đắn về sự nguy nga tráng lệ của thế giới có thực này, dù nhận thức đó không bao giờ biến thành một tôn giáo, thì nó vẫn có thể làm trọn vai trò truyền cảm hứng mà tôn giáo - xét về mặt lịch sử và một cách không thích đáng - đã chiếm đoạt.

Đi ều nâng cao nhận thức thứ tư, theo tôi, là sự tự hào làm người vô thần? Chẳng có gì phải hối tiếc vì là một người vô thần cả. Trái lại, đó là một đi ều gì đó đáng tự hào, là đứng cao ngẩng mặt nhìn tới chân trời xa, vì thái độ vô thần gần như bao giờ cũng biểu thị một sự độc lập lành mạnh về trí tuệ, và quả thực biểu thị một tâm hồn lành mạnh. Nhiều người, trong thâm tâm biết rằng mình là người vô thần, nhưng không dám thú nhận với gia đình, hoặc thậm chí trong một vài trường hợp là với chính bản thân họ. Một phần là vì chính chữ “người vô thần” đã được dùng đi dùng lại dai dẳng để rồi trở thành như một “nhãn hiệu” khủng khiếp đầy hăm dọa. Chương 9 trích dẫn câu chuyện bi hài của diễn viên hài Julia Sweeney sau khi cha mẹ đọc báo phát hiện ra rằng cô đã trở thành một người vô thần. Không tin vào Thượng Đế thì họ may ra có thể chấp nhận, nhưng một người vô thần! Một người VÔ THẦN (Giọng người mẹ cất lên gần như gào).

Đến đây tôi cần phải nói một đi ều riêng với độc giả Mỹ, vì ở nước Mỹ ngày nay lòng mộ đạo đang là một đi ều gì đó thực sự khác thường. Luật sư Wendy Kaminer chỉ hơi cường điệu khi bà nhận xét rằng đem tôn giáo ra giễu cợt cũng là liều lĩnh như đem đốt một lá *cờ* tại trụ sở của hội cựu

chiến binh Mỹ<sup>6</sup>. Tình trạng của những người vô thần ở nước Mỹ hiện nay tương tự tình trạng của người đồng tính luyến ái năm mươi năm trước. Giờ đây, sau khi có phong trào Tự hào là tình dục đồng giới [Gay Pride], mặc dù vẫn không phải là rất dễ dàng, người đồng tính đã có thể được bổ nhiệm vào các chức vụ trong lĩnh vực hành chính. Trong một thăm dò dư luận do Viện Gallup thực hiện năm 1999, hỏi người Mỹ liệu họ có bỏ phiếu cho một người có trình độ xứng đáng nếu đó là một phụ nữ (95% sẽ bầu), nếu là người theo Kitô giáo (94%), nếu là người gốc Do Thái (92%), là người da đen (92%), theo giáo phái Mormon (79%), là người tình dục đồng giới (79%), hoặc vô thần (49%). Rõ ràng chúng ta còn phải đi một con đường dài. Nhưng người vô thần đang chiếm số lượng đông đảo hơn nhiều, đặc biệt trong giới ưu tú có học thức, nhiều hơn là người ta nhận biết được. Điều này đã như thế ngay từ thế kỉ XIX, khi John Stuart Mill nói: “Thế giới sẽ kinh ngạc nếu nó biết một bộ phận lớn những con người đáng hãnh diện, xuất sắc nhất, tài năng nhất, ngay cả trong đánh giá thông thường về sự thông thái và đức hạnh, là những người hoàn toàn hoài nghi về tôn giáo”.

Ngày nay điều này thậm chí còn đúng hơn nhiều, và thực vậy, tôi trình bày bằng chứng về điều này tại Chương 3. Lí do có quá nhiều người không để ý nhận biết những người vô thần là vì nhiều người vô thần trong chúng ta ngần ngại “thỗ lộ công khai”. Mong ước của tôi là cuốn sách này có thể giúp người ta thỗ lộ công khai. Cũng giống hệt như trong trường hợp phong trào những người tình dục đồng giới, càng nhiều người công khai, sẽ càng dễ dàng hơn cho những người khác gia nhập với họ. Một số lượng tới hạn [critical mass] có thể sẽ dẫn đến sự khởi đầu của một phản ứng dây chuyền.

Những thăm dò dư luận ở Mỹ nêu lên rằng số lượng người vô thần và



người theo thuyết bất khả tri đông hơn nhiều so với số tín đồ đạo Do Thái, và thậm chí đông hơn hầu hết những nhóm tôn giáo riêng biệt khác. Tuy nhiên, khác với người Do Thái, những người có tiếng là một trong những nhóm vận động chính trị hành lang hiệu quả nhất- nước Mỹ, và không giống như tín đồ Kitô theo hệ phái Tin lành, những người còn có ảnh hưởng chính trị lớn hơn nữa, những người vô thần và những người theo thuyết bất khả tri không tập hợp thành tổ chức và do đó gần như không tạo được ảnh hưởng nào. Thật vậy, thành lập tổ chức cho những người vô thần vẫn được so sánh với tập hợp mèo thành bầy, vì họ có xu hướng suy nghĩ độc lập và sẽ không tuân phục quyên uy. Nhưng một bước khởi đầu tốt đẹp sẽ dần dần tạo nên một số lượng tới hạn những người sẵn sàng “công khai”, qua đó khuyến khích những người khác làm như vậy. Dù họ không thể dễ dàng tập hợp được thành nhóm, nhưng khi số lượng đủ đông thì họ có thể được nói đến nhiều và không thể bị cô tình làm ngơ.

Chữ “huyễn tưởng” [delusion] trong nhan đề cuốn sách của tôi đã làm một số nhà tâm thần học lo lắng, họ xem nó như một thuật ngữ chuyên môn, không nên đem ra bêu rếu. Ba trong số họ đã viết thư cho tôi, đề nghị một thuật ngữ chuyên ngành dành riêng không dùng “huyễn tưởng tôn giáo”: “relusion”<sup>7</sup>. Có thể từ này rồi sẽ trở thành một từ phổ thông. Nhưng hiện tại tôi vẫn kiên quyết dùng từ “huyễn tưởng”, và tôi cần phải minh định việc tôi dùng nó. Từ điển tiếng Anh *Penguin* định nghĩa huyễn tưởng là “một niềm tin hoặc ấn tượng giả tạo”. Thật ngạc nhiên, để minh họa cho từ này, cuốn từ điển trên đã đưa một trích dẫn lấy từ Phillip E. Johnson: “học thuyết Darwin là câu chuyện về sự giải phóng nhân loại khỏi huyễn tưởng rằng vận mệnh của nó bị kiểm soát bởi một quyền năng cao hơn”. Có thể nào đó cũng là chính Phillip E. Johnson, người hôm nay vẫn đang dẫn đầu những người chủ trương thuyết sáng thế [creationist] buộc tội học thuyết Darwin tại nước Mỹ? Quả thực đó chính là ông, và câu trích

dẫn, như chúng ta có thể suy đoán, đã bị tách ra khỏi ngữ cảnh. Tôi hi vọng việc tôi vừa nêu dù có tệ đến thế nào cũng sẽ được ghi nhận, vì người ta đã không dành cho tôi sự lịch sự tương tự trong vô số trích dẫn về thuyết sáng thế lấy từ những tác phẩm của tôi, do chủ tâm hoặc do nhầm lẫn mà đã bị tách ra khỏi ngữ cảnh. Dù Johnson có hiểu theo nghĩa nào của riêng ông thì câu nói của ông, như nó tồn tại lúc này, là một câu nói mà tôi sẽ vui vẻ ủng hộ. Trong từ điển được cung cấp kèm với phần mềm Microsoft Word có định nghĩa huyền tưởng là “một niềm tin sai lầm tồn tại dai dẳng, người ta vẫn tiếp tục giữ nó dù có bằng chứng trái ngược lại rõ ràng, đặc biệt còn như là một triệu chứng của rối loạn tâm thần”. Trong vế đầu [của định nghĩa] người ta đã nói hoàn toàn đúng về lòng tin tôn giáo. Còn về việc không biết đó có là triệu chứng của rối loạn tâm thần hay không, tôi nghiêng theo Robert M. Pirsig, tác giả của *Thiền và nghệ thuật bảo trì xe mô tô* [Zen and the Art of Motorcycle Maintenance], khi ông nói, “Khi một cá nhân đau khổ vì một huyền tưởng, đó được gọi là chứng điên rồ. Khi nhiều người đau khổ vì một huyền tưởng, đó được gọi là Tôn giáo”.

Nếu cuốn sách này làm được việc như tôi định, tức là nhiều độc giả sùng đạo sẽ trở thành vô thần sau khi đọc xong. Thật là một sự lạc quan quá đổi tự tin! Dĩ nhiên, những đầu óc tin tôn giáo thâm căn cố đế đều miễn nhiễm với lí lẽ, sự đối kháng của họ được hình thành dần qua những tháng năm nhĩ sọ thời thơ ấu, bằng những phương pháp vốn phải mất hàng thế kỉ để hoàn thiện (dù là do tiến hóa tự nhiên hay có bàn tay thiết kế). Trong số những mưu chước miễn nhiễm hiệu quả hơn cả có lời cảnh báo kinh khủng là hãy tránh xa ngay cả mở một cuốn sách loại thế này, vì chắc chắn đó là một cuốn sách của quỷ Satan. Nhưng tôi tin rằng ngoài kia có rất nhiều người có đầu óc cởi mở: những người có tuổi thơ bị nhĩ sọ theo cách diễn ra không quá nham hiểm, hoặc vì những lí do nào đó khác họ đã không “bị nhiễm”, hoặc có trí thông minh bẩm sinh đủ mạnh để vượt

qua. Những tinh thần tự do như vậy chỉ cần một khích lệ nhỏ là đủ phá vỡ sự ràng buộc, để hoàn toàn thoát khỏi thói xấu của tôn giáo. Chỉ ít, tôi những hi vọng rằng không ai là người đọc cuốn sách này lại còn có thể nói, “Tôi đâu biết mình đã có thể”.

Đối với những giúp đỡ trong việc chuẩn bị cho cuốn sách này, tôi biết ơn nhiều bạn bè và đồng nghiệp. Tôi không thể nhắc tất cả tên họ, nhưng họ gồm người đại diện của tôi về vấn đề bản quyền là John Brockman, và những biên tập viên của tôi, Sally Gaminara (làm việc cho Transworld) và Eamon Dolan (làm việc cho Houghton Mifflin), cả hai đã đọc cuốn sách bằng sự hiểu biết tinh tế và thông tuệ, và cho tôi cả những ý kiến phê bình lẫn lời khuyên hữu ích. Sự tin tưởng hết lòng và lòng nhiệt tình của họ dành cho cuốn sách đã khích lệ tôi rất nhiều. Gillian Somerscales là một biên tập viên ngôn ngữ mẫu mực [copy editor], vừa có những góp ý mang tính xây dựng lại vừa thật tỉ mỉ trong những chỗ sửa chữa của cô. Còn có những người khác nữa, họ đã có những ý kiến phê bình cho bản thảo, và là những người tôi rất biết ơn, họ là Jerry Coyne, J. Anderson Thomson; R. Elisabeth Cornwell, Ursula Goodenough, Latha Menon, đặc biệt là Karen Owens, nhà phê bình kiệt xuất, người hiểu căn kẽ gần như tôi với những chỗ sửa chữa hoặc thêm bớt trong cuốn sách này.

Cuốn sách còn nợ một vài đi đầu gì đó (và ngược lại) với cuốn phim *Căn nguyên của mọi cái ác?* Tôi biết ơn tất cả những người đã tham gia vào việc sản xuất bộ phim, bao gồm Deborah Kidd, Russell Barnes, Tim Cragg, Adam Prescod, Clements Alan và Hamish Mykura. Với sự cho phép dùng trích dẫn từ cuốn phim tài liệu này; tôi muốn cảm ơn IWC Media và Kênh 4. *Căn nguyên của mọi cái ác?* được xếp hạng xuất sắc tại Anh, và nó cũng đã được Tập đoàn Phát thanh Australia [Australian Broadcasting Corporation] nhận phát hình. Vẫn còn chờ xem không biết có kênh truyền

hình Mĩ nào dám đem cuốn phim này ra trình chiếu hay không.<sup>8</sup>

Cuốn sách này đã được triển khai trong đầu tôi một vài năm. Trong thời gian đó, tôi vẫn tìm cách đưa một vài ý tưởng vào những bài giảng, chẳng hạn những bài giảng Tanner của tôi tại Harvard, và vào những bài viết trên nhật báo và tạp chí. Đặc biệt, độc giả chuyên mục của tôi trên Tạp chí *Free Inquiry* có thể tìm thấy một số đoạn nào đó quen thuộc. Tôi biết ơn Tom Flynn, chủ bút tạp chí tuyệt vời đó, vì đã động viên tôi khi ông giao cho tôi làm người viết chuyên mục. Sau một thời gian tôi tạm gác đoạn khi đang hoàn thiện cuốn sách này, bây giờ tôi hi vọng bắt đầu lại chuyên mục của mình, và chắc chắn sẽ dùng nó để đáp lại những phản ứng có thể bắt nguồn từ hệ quả của cuốn sách này.

Vì nhiều lí do khác nhau, tôi biết ơn Dan Dennett, Marc Hauser, Michael Storratt, Sam Harris, Helen Fisher, Margaret Downey, Ibn Warraq, Hermione Lee, Sweeney Julia, Dan Barker, Josephine Welesh, Ian Baird, và đặc biệt là George Scales. Ngày nay, một cuốn sách như thế này chỉ được coi là hoàn thành khi nó trở thành hạt nhân của một trang web sống động, một diễn đàn cho những tài liệu bổ sung, những phản ứng, những thảo luận, những câu hỏi và trả lời - ai biết được tương lai có thể sẽ mang lại những gì? Tôi hi vọng trang [www.richarddawkins.net](http://www.richarddawkins.net) của Quỹ Richard Dawkins vì Lí trí và Khoa học [Richard Dawkins Foundation for Reason and Science] sẽ đến lúc có thể bổ khuyết vai trò đó, và tôi hết sức biết ơn Josh Timonen vì tài năng nghệ thuật, sự chuyên nghiệp và sự tuyệt đối cần mẫn ông dành cho trang web này.

Trên tất cả, tôi cảm ơn Lalla Ward, vợ tôi, người đã động viên tôi vượt qua những do dự và thiếu tự tin, không chỉ bằng sự ủng hộ tinh thần và những gợi ý hóm hỉnh để cho tốt hơn, mà còn bằng cách đọc toàn bộ cuốn sách cho tôi nghe, ở hai giai đoạn khác nhau của cuốn sách, nhờ vậy tôi có

thể hiện ngay một cách rất trực tiếp cuốn sách sẽ như thế nào với một độc giả. Tôi giới thiệu phương pháp này cho những tác giả khác, nhưng tôi phải báo trước rằng để có kết quả tốt nhất thì người đọc phải là một diễn viên chuyên nghiệp, với giọng nói và đôi tai nhạy cảm để biết đi đâu chỉnh cho phù hợp với tính nhạc của ngôn ngữ.

## CHƯƠNG 1

# MỘT NGƯỜI KHÔNG TIN CÓ CHÚA SONG VẪN CÓ NHỮNG CẢM NHẬN TÔN GIÁO SÂU SẮC

*Tôi không cố hình dung một Thiên Chúa nhân xưng [personal God]; đứng bên công trình của thế giới này trong niềm kính sợ tới mức các giác quan không đầy đủ của chúng ta có thể thưởng thức được công trình ấy, thế là đủ.*

ALBERT EINSTEIN

## SỰ TÔN TRỌNG XỨNG ĐÁNG

Cậu bé nằm trên bãi cỏ, hai tay chống cằm. Cậu bỗng thấy choáng ngợp khi càng lúc càng nhận ra rõ rệt những đám rễ cây quăn vào nhau nhằng nhịt, một khu rừng thu nhỏ, một thế giới biến đổi hình dạng của loài kiến và bọ cánh cứng, và thậm chí - mặc dù vào lúc ấy cậu có thể chưa hiểu được chi tiết này - của hàng tỉ vi khuẩn đất không thể nhìn thấy bằng mắt thường đang lặng lẽ duy trì nền kinh tế của cái thế giới thu nhỏ ấy. Bỗng nhiên, khu rừng thu nhỏ trên lớp đất cỏ đó dường như nở phình ra và hòa làm một với vạn vật và với tâm trạng xuất thần của cậu bé đang thưởng ngoạn nó. Cậu bé đã diễn giải trải nghiệm này bằng những từ ngữ tôn giáo, và đi đâu này rốt cuộc đã dẫn dắt cậu trở thành một giáo sĩ. Cậu được thụ phong chức Mục sư Anh giáo và làm việc tại trường của tôi, một người thầy mà tôi quý mến. Nhờ những vị mục sư hiền lành và có tư tưởng tự do như ông, nên chưa ai từng quả quyết rằng tôi đã để cho người khác ép buộc phải tin vào tôn giáo<sup>9</sup>.



Vào một thời gian khác và ở một nơi khác, cậu bé đó có thể lại là tôi đang đứng dưới trời sao, kinh ngạc ngắm chòm sao Orion, Cassiopea và Ursa Major, nước mắt trào ra vì thứ âm nhạc không âm thanh của dải Ngân Hà, đầu ngây ngất bởi hương thơm ban đêm của loài hoa *frangipani* và hoa loa kèn trong một khu vườn ở châu Phi. Tại sao cảm xúc giống nhau lại đưa vị mục sư của tôi đi theo một hướng này và đưa tôi đi theo một hướng khác, là một câu hỏi không dễ trả lời. Một phản ứng gần như thần bí trước thiên nhiên và vạn vật là điều thường thấy ở các nhà khoa học và những người thiên về tư duy suy lý. Điều này chẳng có liên hệ gì với niềm tin vào cái siêu nhiên. Có thể suy đoán rằng ít nhất ở tuổi thiếu niên thì vị mục sư của tôi có lẽ đã không biết (cả tôi cũng vậy) những dòng cuối của cuốn *Nguồn gốc các loài* [Origin of Species] - đoạn văn nổi tiếng mô tả “bờ sông rậm rạp”, “với chim hót trong những bụi cây, với côn trùng bay lượn qua lại, và giun bò lúc nhúc trong đất ẩm”. Nếu ông đã đọc đoạn văn đó thì chắc chắn ông đã có cảm xúc chia sẻ và thay vì trở thành mục sư biết đâu ông lại chấp nhận quan điểm của Darwin cho rằng vạn vật “đều do những quy luật đang tác động xung quanh chúng ta tạo ra”:

“Như vậy, từ chiến tranh trong tự nhiên, từ nạn đói và cái chết, mục đích được đề cao nhất mà chúng ta có thể tưởng tượng ra là sự trực tiếp sinh ra những sinh vật bậc cao hơn. Có sự cao cả trong quang cảnh này của sự sống, chỉ với một vài khả năng, sự sống ban đầu được hình thành ở một vài dạng sinh vật hoặc một dạng sinh vật; và, trong khi hành tinh này đã trải qua những chu kỳ theo những quy luật cố định của trọng lực, thì từ một sự khởi đầu quá đơn giản, vô vàn dạng sinh vật đẹp đẽ nhất và kỳ diệu nhất đã và đang tiến hóa”.

Carl Sagan, trong cuốn *Dấu chấm xanh nhạt* [Pale Blue Dot] đã viết:

“Làm sao mà hầu như không một tôn giáo lớn nào nhìn vào khoa học rồi kết luận: “Khoa học làm được điều tốt hơn so với chúng ta nghĩ! Vũ trụ lớn hơn rất nhiều so với những nhà tiên tri của chúng ta từng nói, vĩ đại hơn, tinh

tế hơn, tao nhã hơn?”. Thay vì thế họ lại nói: “Không, không, không! Thiên Chúa của tôi là một vị thần bé nhỏ, và tôi muốn ngài vẫn cứ tồn tại theo cách như thế”. Một tôn giáo, dù cũ hay mới, nếu nó đề cao sự kì vĩ của Vũ trụ xét như được khám phá nhờ khoa học hiện đại thì đâu có thể kêu gọi lòng sùng kính và niềm kính sợ thiêng liêng hèn hạ như chưa được khai thác bằng những tín ngưỡng truyền thống”.

Các cuốn sách của Sagan đều chạm đến những điểm nhạy cảm nhất do tôn giáo giữ độc quyền trong nhiều thế kỉ qua, chạm đến câu hỏi có tính siêu việt [transcendent wonder]. Những cuốn sách của tôi cũng có tham vọng tương tự. Vì thế tôi thường nghe thấy người ta mô tả tôi như một người rất sùng đạo. Một sinh viên Mĩ đã viết thư cho tôi nói cô đã hỏi giáo sư của cô rằng liệu ông ấy có ý kiến gì về tôi hay không. “Dĩ nhiên là có”, vị giáo sư đó nói, “Khoa học thực chứng của ông ấy [Richard Dawkins] là không phù hợp với tôn giáo, nhưng ông ấy làm tinh tế thêm niềm hạnh phúc ngây ngất trước thiên nhiên và vũ trụ. Đối với tôi, đó chính là tôn giáo!”. Nhưng nói đây là “tôn giáo” thì có đúng hay không? Tôi nghĩ là không. Nhà vật lí đoạt giải Nobel (và là người vô thần) Steven Weinberg đã nêu vấn đề này, như bất kì một ai, trong cuốn *Mơ về một lí thuyết cuối cùng* [Dreams of a Final Theory]:

“Một số người có cái nhìn quá rộng và linh hoạt về Thượng Đế cho nên họ không tránh khỏi sẽ tìm đâu cũng thấy Thượng Đế. Người ta nghe thấy nói rằng “Thượng Đế là cái tối hậu”, hoặc “Thượng Đế là bản tính tốt đẹp hơn của chúng ta”, hoặc “Thượng Đế là vũ trụ”. Tất nhiên, giống như mọi từ ngữ khác, từ “Thượng Đế” có thể được gán cho bất cứ ý nghĩa nào mà chúng ta thích. Nếu bạn muốn nói rằng “Thượng Đế là năng lượng”, thế thì bạn có thể tìm thấy Thượng Đế trong một cục than”.

Chắc chắn Weinberg đúng ở chỗ, nếu từ Thượng Đế muốn trở thành không hoàn toàn vô dụng, thế thì nó nên được dùng theo cách để người ta

nói chung hiểu được nó: nó phải hàm nghĩa một đấng sáng tạo siêu nhiên “thích hợp cho chúng ta thờ phụng”.

Hầu hết sự nhầm lẫn đáng tiếc đầu có nguyên nhân ở sự không phân biệt được đâu có thể gọi là tôn giáo kiểu Einstein với tôn giáo tin vào cái siêu nhiên. Einstein đôi khi viện dẫn cách gọi Chúa (và ông không phải là nhà khoa học vô thần duy nhất làm như vậy), điều này vô tình làm cho những người theo thuyết tin vào cái siêu nhiên hiểu lầm trong khi họ đang nhầm lẫn muốn hiểu sai và rất muốn quả quyết một nhà tư tưởng quá nổi tiếng đến vậy như là người cùng phe với họ. Câu kết luận gây ấn tượng (hoặc nghịch ngợm chăng?) trong cuốn *Một lược sử thời gian* [A Brief History of Time] của Stephen Hawking “Bởi đến lúc đó chúng ta nên biết suy nghĩ của Chúa”, nổi tiếng là đã bị diễn dịch sai. Do đó người ta đã đi đến chỗ tin, dĩ nhiên là sai lầm, rằng Hawking là một người tin vào tôn giáo. Nhà sinh học tế bào Ursula Goodenough trong cuốn *Những chiều sâu kín bất khả xâm phạm của Tự nhiên* [The Sacred Depths of Nature], có vẻ như còn sùng đạo hơn cả Hawking hoặc Einstein. Bà mê thích những nhà thờ Kitô giáo, những thánh đường Hồi giáo và những ngôi đền, và rất nhiều đoạn trong cuốn sách của bà rõ ràng dễ bị hiểu tách khỏi ngữ cảnh và được dùng như lí lẽ ủng hộ tôn giáo siêu nhiên. Bà thậm chí đã đi xa tới mức tự gọi mình là một người theo thuyết “Đạo tự nhiên” [naturalism]. Song, đọc kĩ cuốn sách, ta sẽ thấy bà thực sự là một người vô thần vững vàng không khác gì tôi.

“Naturalist” là một từ hàm hồ. Với tôi, từ này gợi lại thần tượng tuổi thơ, Bác sĩ Dolittle của Hugh Lofting (nhân tiện, nhân vật này có nhiều nét giống với nhà tự nhiên học kiêm “triết gia” trên chiếc tàu *HMS Beagle* [ám chỉ Charles Darwin]). Ở thế kỉ XIX và XX, “naturalist” có nghĩa như hầu hết chúng ta ngày nay vẫn hiểu: một người nghiên cứu giới tự nhiên [nhà tự nhiên học]. Hiểu theo nghĩa này, nhiều (nhà tự nhiên học, kể từ Gilbert

Whites<sup>10</sup> trở đi, cũng thường là giáo sĩ. Bản thân Darwin thời trẻ cũng được định đoạt tương lai sau này sẽ phục vụ Nhà thờ, hi vọng rằng cuộc sống an nhàn của một mục sư ở đồng quê sẽ cho phép ông theo đuổi đam mê dành cho loài bọ cánh cứng. Nhưng các triết gia thì lại dùng từ “naturalist” theo một nghĩa rất khác, như là đối lập với *người theo thuyết tin vào cái siêu nhiên* [supernaturalist]. Julian Baggini trong cuốn *Thuyết vô thần: một dẫn nhập rất ngắn* [Atheism: A Very Short Introduction] đã giải thích sự trung thành của một người vô thần đối với thuyết tự nhiên luận [naturalism] như sau: “Điều mà phần lớn những người vô thần tin là, mặc dù chỉ có một thứ chất liệu trong vũ trụ và chất liệu đó là thuộc về thế giới tự nhiên, song từ chất liệu đó đã ra đời những trí tuệ, cái đẹp, những cảm xúc, những giá trị tinh thần - tóm lại là toàn bộ những hiện tượng đem lại sự phong phú cho đời sống của loài người”.

Suy nghĩ và cảm xúc của con người *nảy sinh từ* những mối liên kết qua lại cực kì phức tạp của những thực thể vật chất bên trong bộ não. Hiểu theo nghĩa này về một nhà tự nhiên luận triết học thì người vô thần là người tin rằng không có gì nằm ngoài giới vật chất tự nhiên, không có trí tuệ hóa công siêu nhiên nào ẩn nấp phía sau vũ trụ *có thể* quan sát được, không có linh hồn nào tồn tại lâu hơn thể xác, và không có những phép mầu - ngoại trừ hiểu theo nghĩa của những hiện tượng tự nhiên mà chúng ta cho đến lúc đó còn chưa hiểu được. Giả sử có điều gì đó dường như nằm ở ngoài thế giới tự nhiên xét như lúc này nó chưa được hiểu biết đầy đủ, thế thì chúng ta hi vọng rằng một ngày nào đó sẽ hiểu được nó và thu g ãm nó vào trong tự nhiên. Giống như có khi nào chúng ta giải thích hiện tượng cầu v ãng thì không vì thế mà cầu v ãng lại bớt đi tính chất kì diệu.

Nhiều nhà khoa học vĩ đại ở thời đại của chúng ta có vẻ như tin vào tôn giáo thì thông thường hóa ra lại không phải là như vậy nếu chúng ta xem

xét tín ngưỡng của họ một cách sâu xa hơn. Điều này chắc chắn đúng đối với Einstein và Hawking. Martin Rees, nhà Thiên văn học Hoàng gia<sup>11</sup> hiện nay và là Chủ tịch Hiệp hội Khoa học Hoàng gia [Royal Society] nói với tôi rằng ông đi lễ nhà thờ mà vẫn là một “người không tin vào Anh giáo... xuất phát từ lòng trung thành, với số đông”. Ông không có, bất kì niềm tin hữu thần nào, nhưng ông chia sẻ thái độ duy nhiên đầy chất thơ mà vũ trụ gợi lên ở những nhà khoa học mà tôi vừa nói đến. Trong một cuộc trò chuyện được phát trên truyền hình mới đây, tôi đã thách thức bạn tôi - Bác sĩ sản khoa Robert Winston, một nhân vật trụ cột được kính trọng của hội người Anh gốc Do Thái, thú nhận rằng Do Thái giáo của ông ấy cũng có tính chất giống hệt (Anh giáo của Martin Rees], và rằng ông ấy thực sự không tin vào bất cứ cái gì siêu nhiên. Ông ấy đã gần đi đến chỗ thu nhận điều đó nhưng rốt cuộc lại tránh né (công bằng mà nói thì ông ấy có nhiệm vụ phỏng vấn tôi, chứ không phải là ngược lại<sup>12</sup>). Khi tôi thúc ông ấy, ông ấy nói rằng ông ấy thấy Do Thái giáo đã đem lại một kỉ luật tốt giúp ông ấy tổ chức cuộc sống của mình và sống một cuộc sống thiện hảo. Có thể Do Thái giáo đã làm được như vậy; song điều đó dĩ nhiên không có chút liên quan nào với giá trị chân lí trong bất kì yêu sách nào của Do Thái giáo tới cái siêu nhiên. Nhiều trí thức vô thần tự hào coi mình là người Do Thái và tôn trọng các nghi thức của người Do Thái, có lẽ bởi lòng trung thành với một truyền thống cổ xưa hoặc với những người thân đã bị sát hại [bởi Đức Quốc xã trong Thế chiến II], song cũng còn bởi vì một thiện chí mơ hồ và gây hiểu lầm muốn dán nhãn định loại “tôn giáo” cho lòng sùng kính phiếm thần luận mà nhiều người chúng ta chia sẻ với nhân vật tiêu biểu xuất sắc nhất: Albert Einstein. Có thể họ không tin, nhưng họ “tin vào đức tin”, để mượn cách nói của Dan Dennett<sup>13</sup>.

Một trong những nhận xét của Einstein được hồ hởi trích dẫn nhất là

“Khoa học không có tôn giáo thì què quặt, tôn giáo không có khoa học thì mù lòa”. Nhưng Einstein cũng nói:

Những gì mà bạn đọc về các niềm tin tôn giáo của tôi, dĩ nhiên, là một điếu dối trá, một điếu dối trá đang được nhắc lại một cách có hệ thống. Tôi không tin vào Thiên Chúa nhân xưng và tôi chưa bao giờ phủ nhận điếu này mà còn bày tỏ một cách rõ ràng. Nếu như có điếu gì đó ở tôi có thể được gọi là tôn giáo thì đó là sự ngưỡng mộ vô giới hạn dành cho công trình của thế giới này bao lâu khoa học của chúng ta có thể khám phá ra nó.

Có phải Einstein đã tự mâu thuẫn với chính mình? Rằng những câu nói của ông có thể đã được người ta lựa ra trích dẫn để chứng minh cho luận điểm của cả hai phe? Không phải vậy. Theo cách hiểu của Einstein thì “tôn giáo” có nghĩa hoàn toàn khác với những gì thông thường vẫn được hiểu. Trong khi tôi vẫn tiếp tục làm rõ sự phân biệt giữa một bên là tôn giáo tin vào cái siêu nhiên, với một bên là tôn giáo kiểu Einstein, thì xin hãy nhớ rằng tôi chỉ dùng từ “huyền tưởng” để gọi những thánh thần siêu nhiên.

Dưới đây là một vài câu trích dẫn khác từ Einstein để làm rõ thêm phong vị tôn giáo kiểu Einstein:

Tôi là một người sùng đạo vô tín ngưỡng. Cách nào đó, đây là một kiểu tôn giáo mới.

Tôi không bao giờ quy cho Tự nhiên một ý đồ hay một mục đích hoặc bất cứ điếu gì có thể được hiểu như là liên quan đến thuyết nhân hình [anthropomorphic]. Điếu tôi thấy ở Tự nhiên là một công trình kì diệu mà *ta chỉ có thể thấu hiểu được một cách rất không đầy đủ*, và điếu đó ắt khiến một người biết tư duy tràn ngập một cảm giác khiêm nhường. Đây chính là một cảm giác tôn giáo đích thực, và nó hoàn toàn không liên quan gì đến thái độ thần bí.

Quan niệm về một Thiên Chúa nhân xưng là hoàn toàn xa lạ đối với tôi, và thậm chí dường như là ngây thơ.



Thật dễ hiểu, kể từ sau khi Einstein qua đời, ngày càng có thêm nhiều nhà biện giải tôn giáo (religious apologist) cố gắng khẳng định Einstein như là một người cùng phe với họ. Một số nhân vật tôn giáo sống cùng thời đã nhìn nhận ông theo cách rất khác. Năm 1940, Einstein đã viết một bài tiểu luận nổi tiếng để minh định phát biểu của ông “Tôi không tin vào Thiên Chúa nhân xưng”. Bài tiểu luận này và những phát biểu tương tự đã gây ra một cuộc tấn công bằng thư từ của nhà thờ tôn giáo chính thống, rất nhiều bức thư nói bóng gió tới nguồn gốc Do Thái của Einstein. Những đoạn trích dưới đây lấy từ cuốn *Einstein và tôn giáo* [Einstein and Religion] của Max Jammer (cuốn sách này cũng là nguồn trích dẫn chủ yếu của tôi về Einstein nói về những vấn đề tôn giáo). Giám mục Công giáo La Mã ở thành phố Kansas nói: “Thật buồn khi thấy một con người thuộc chủng tộc của kinh Cựu Ước và những giáo lí của nó lại phủ nhận truyền thống vĩ đại của chủng tộc đó”. Các giáo sĩ Công giáo khác đã phụ họa: “Không có Thiên Chúa nào khác ngoài một Thiên Chúa nhân xưng... Einstein không biết ông đang nói đến đi đâu gì. Ông ấy sai hoàn toàn. Một số người nghĩ rằng bởi vì họ đã đạt được một trình độ học vấn cao trong một lĩnh vực nào đó cho nên họ có đủ khả năng bày tỏ ý kiến về tất cả mọi chuyện”. Cái quan niệm cho rằng tôn giáo là một *lĩnh vực* chuyên môn đích thực, trong đó người ta có thể khẳng định *kiến thức chuyên môn*, là một quan niệm không nên bỏ qua mà không tra vấn. Có thể đoán chừng vị linh mục nói trên đã không chi đầu theo ý kiến chuyên môn của một người tự nhận mình là “nhà thần tiên học” khi bàn về hình dáng và màu sắc chính xác của những đôi cánh của thần tiên. Cả người ấy lẫn vị linh mục đều nghĩ rằng bởi Einstein không được đào tạo về thần học nên đã hiểu sai bản chất của Thiên Chúa. Trái lại, Einstein đã hiểu rất chính xác đi đâu mà ông đang phủ nhận.

Một luật gia người Mỹ theo Kitô giáo La Mã làm việc cho một liên

minh Kitô giáo toàn cầu đã viết cho Einstein:

Chúng tôi rất lấy làm tiếc rằng ông đã có phát biểu... trong đó ông chế giễu quan niệm về một Thiên Chúa nhân xưng. Trong vòng mười năm qua, không đi đâu gì được tính toán kỹ càng đến vậy như phát biểu của ông, đến mức nó khiến người ta nghĩ rằng Hitler đã có lý do nào đó để trục xuất người Do Thái ra khỏi nước Đức. Trong khi thừa nhận quyền tự do ngôn luận của ông, tôi vẫn nói rằng phát biểu của ông đã xác lập ông như là một trong những nguyên nhân lớn nhất gây ra mối bất hòa ở Mỹ.

Một giáo sĩ Do Thái ở New York nói: “Không nghi ngờ gì, Einstein là một nhà khoa học lớn, nhưng những quan điểm tôn giáo của ông ấy hoàn toàn đối lập lại Do Thái giáo”.

“Nhưng? “Nhưng”? Tại sao lại không là “và”?”

Chủ tịch một hiệp hội lịch sử tại New Jersey đã viết một bức thư để lộ một cách tẻ nhạt nhược điểm của tư duy tôn giáo, bức thư đáng để đọc lại lần nữa:

Chúng tôi kính trọng học vấn của ông, thưa Tiến sĩ Einstein; nhưng có một điều ông dường như chưa học được: Chúa là một thần linh và không thể tìm thấy bằng kính thiên văn hoặc kính hiển vi, cũng vậy, suy nghĩ hoặc cảm xúc của con người không thể được tìm thấy bằng cách phân tích bộ não. Như mọi người đều biết, tôn giáo dựa trên Đức tin, chứ không phải dựa trên tri thức. Có lẽ bất cứ con người tư duy nào cũng đều có lúc bị nổi hoài nghi tôn giáo tấn công. Đức tin của bản thân tôi cũng đã nhiều lần dao động. Nhưng tôi chưa bao giờ nói với ai về những lúng túng tinh thần của mình vì, hai lý do: (1) Tôi e rằng, chỉ đơn thuần bằng sự gợi ý, tôi có thể làm xáo trộn và gây tổn hại tới cuộc sống và những hi vọng của một số đồng loại; (2) Bởi vì tôi đồng ý với một tác giả đã nói rằng: “Có một khuynh hướng tầm thường ở bất cứ một ai phá hủy đức tin của người khác”... Tôi hi vọng, thưa Tiến sĩ Einstein, rằng người ta đã trích dẫn sai lời ông và rằng ông cho đến lúc này vẫn còn chưa nói ra điều gì đó dễ nghe hơn cho rất nhiều người Mỹ muốn bày tỏ lòng

kính trọng dành cho ông”.

Quả là một bức thư tự bộc lộ theo cách vô cùng tai hại! Từng câu chữ đều rỉ ra sự hèn nhát về trí tuệ và đạo đức.

Ít thấp hèn hơn, song lại gây chấn động hơn là bức thư của người sáng lập Hiệp hội Tin lành Calvay Tabernacle ở Oklahoma:

Thưa Giáo sư Einstein, tôi tin rằng mọi người theo đạo Kitô ở Mỹ sẽ trả lời ông “Chúng tôi sẽ không từ bỏ đức tin vào Chúa và con Ngài là đức Jesus Ki tô, nhưng chúng tôi mời ông, nếu ông không tin vào Chúa của nhân dân tại quốc gia này, hãy trở về nơi ông đã sinh ra!”. Tôi đã làm hết khả năng của mình để đem lại đi đầu phước lành cho Israel, và thế rồi ông xuất hiện và bằng một phát biểu từ miệng lưỡi báng bổ, ông đã gây tổn hại tới sự nghiệp của dân tộc ông nhiều hơn mọi nỗ lực của những Kitô hữu yêu mến Israel có thể làm để dập tắt chủ nghĩa bài Do Thái trên đất nước của chúng tôi. Thưa Giáo sư Einstein, mọi Kitô hữu ở Mỹ sẽ trả lời ông ngay rằng: “Hãy mang cái lí thuyết tiến hóa điên rồ và nguy hiểm về lại nước Đức nơi ông được sinh ra, hoặc nếu không thì hãy ngừng ngay việc cố bẻ gãy đức tin của một dân tộc đã chào đón ông khi ông bị buộc phải chạy trốn khỏi mảnh đất nơi mình sinh ra.”.

Điều duy nhất mà tất cả những người theo thuyết hữu thần luận [theism] phê phán Einstein đã hiểu đúng đó là ông không phải một người trong số họ. Ông đã nhiều lần phản nộ khi bị ám chỉ rằng ông là một người hữu thần. Vậy, có phải ông là một người theo thuyết Thượng Đế thần luận [deism], giống như Voltaire và Diderot? Hoặc là một người theo thuyết phiếm thần [pantheism], như Spinoza, người mà triết học được Einstein ngưỡng mộ: “Tôi tin vào Thượng Đế của Spinoza, đáng Thượng Đế ấy tự bộc lộ trong trật tự hài hòa của những gì đang tồn tại, chứ tôi không tin vào một Thượng Đế quan tâm tới những sự kiện và hành vi của con người”?

Chúng ta hãy cùng nhớ lại thuật ngữ. Người hữu thần tin vào một trí

tuệ siêu nhiên, ngoài công việc chính đầu tiên là sáng tạo ra vũ trụ thì trí tuệ ấy vẫn tồn tại ở quanh đó để trông nom và gây ảnh hưởng tới số phận sau đó của tạo vật ban đầu của nó. Ở nhiều hệ thống đức tin hữu thần, Thượng Đế liên quan mật thiết trong những công việc của con người. Ông ta đáp lại những lời cầu nguyện; tha thứ hoặc trừng phạt tội lỗi; can thiệp vào thế giới bằng việc thực hiện những phép lạ; bận tâm tới những việc làm tốt và xấu, và biết được khi chúng ta thực hiện những việc làm ấy (hay thậm chí *nghĩ* đến việc thực hiện). Người theo thuyết tự nhiên thần luận cũng tin vào một trí tuệ siêu nhiên, nhưng đó là một đấng mà hành động được giới hạn trong việc thiết lập trước hết những quy luật đầu tiên khiến vũ trụ. Thượng Đế của người theo thuyết tự nhiên thần luận sau đó không bao giờ can thiệp và chắc chắn không có bất kỳ mối quan tâm cụ thể nào tới công việc của con người. Người theo thuyết phiếm thần không hề tin vào một Thượng Đế siêu nhiên, nhưng họ sử dụng danh từ “Thượng Đế” như một từ đồng nghĩa không mang tính siêu nhiên thay cho Tự nhiên hoặc Vũ trụ hoặc thay cho tính hợp quy luật chi phối sự vận hành của vũ trụ. Người theo thuyết tự nhiên thần luận khác với người hữu thần ở chỗ Thượng Đế của họ không đáp lại những lời cầu nguyện, không quan tâm đến tội lỗi hay sự thú tội, không biết được những suy nghĩ của con người và không can thiệp bằng những phép lạ thất thường. Người theo thuyết tự nhiên thần luận khác với người theo phiếm thần luận ở chỗ Thượng Đế của họ là một thứ trí tuệ của vũ trụ, thực ra là cách dùng đồng nghĩa mang tính ẩn dụ hoặc thi vị thay cho cách nói về những quy luật của vũ trụ. Phiếm thần luận là vô thần luận được làm cho thêm hấp dẫn [sexed-up]. Tự nhiên thần luận là hữu thần luận được làm cho luènh loãng đi [watered-downs].

Có đủ mọi lí do để nghĩ rằng những phát biểu nổi tiếng của Einstein, chẳng hạn như “Chúa tinh tế nhưng không hiểm độc” hoặc “Ông ấy không chơi trò gieo súc sắc” hoặc “Phải chăng Chúa đã có một sự lựa chọn trong

khí tạo ra Vũ trụ?” là mang tính chất phiếm thần luận chứ không phải tự nhiên thần luận, và chắc chắn không phải là hữu thần luận. “Chúa không chơi trò gieo súc sắc” nên được diễn dịch thành “Tính ngẫu nhiên không đứng ở vị trí trung tâm đối với vạn vật”. “Phải chăng Chúa đã có một sự lựa chọn trong khi tạo ra Vũ trụ?” nghĩa là “Liệu vũ trụ lẽ ra đã có thể bắt đầu theo một cách khác?” [Trong khi nói những câu trên] Einstein đã dùng từ “Chúa” hiểu theo nghĩa thi ca, thuần túy ẩn dụ. Stephen Hawking cũng vậy, cũng như hầu hết các nhà vật lý đôi khi trượt sang ngôn ngữ của ẩn dụ tôn giáo. Cuốn *Trí tuệ của Thượng Đế* [The Mind of God] của Paul Davies dường như nằm ở vị trí đâu đó giữa phiếm thần luận kiểu Einstein và một hình thức tự nhiên thần luận không rõ rệt - nhờ cuốn sách này ông đã được trao giải thưởng Templeton (một số tiền rất lớn được Templeton Foundation [Quỹ Templeton] trao hằng năm, thông thường cho một nhà khoa học nào sẵn sàng nói một điều gì đó tử tế về tôn giáo).

Cho phép tôi tóm tắt tôn giáo kiểu Einstein bằng một câu trích dẫn nữa từ chính Einstein: “Cảm nhận được phía sau bất kì điều gì có thể trải nghiệm được là có điều gì đó mà trí tuệ không thể nắm bắt và vẻ đẹp, sự siêu phàm của nó chỉ đến được với chúng ta một cách gián tiếp và như là một sự phản chiếu mong manh, đó là tính chất thuộc về tôn giáo. Hiểu theo nghĩa này thì tôi là người có đức tin tôn giáo”. Hiểu theo nghĩa này thì tôi [Richard Dawkins] cũng là người có đức tin tôn giáo, với một sự bảo lưu đó là “không thể nắm bắt” không nhất thiết nghĩa là “vĩnh viễn không thể nắm bắt”. Nhưng tôi ưng không gọi mình là con người tôn giáo, bởi vì gọi như vậy dễ gây hiểu nhầm. Gây hiểu nhầm vô cùng tai hại, bởi vì đối với đại đa số thì “tôn giáo” hàm nghĩa “siêu nhiên”. Carl Sagan đã diễn đạt rất hay: “... nếu người ta định nói “Thượng Đế” nghĩa là tập hợp những quy luật tự nhiên chi phối vũ trụ, thế thì rõ ràng là có một Thượng Đế như thế. Thượng Đế này không đem lại sự thỏa mãn về xúc cảm... cầu nguyện

trước quy luật của trọng lực là đi đâu chẳng có ý nghĩa gì neither”.

Thật buồn cười, điểm sau cùng của Sagan đã được hình dung trước đó bởi Đức cha Tiến sĩ Fulton J. Sheen, một giáo sư của Đại học Công giáo Hoa Kỳ [Catholic University of America] như là một phần của sự công kích dữ dội nhằm vào việc Einstein đã phủ nhận Thiên Chúa nhân xưng hồi năm 1940. Sheen đã hỏi mỉa mai rằng liệu có ai sẵn sàng hi sinh mạng sống của mình cho dải Ngân Hà hay không. Có vẻ như Sheen nghĩ rằng ông ta đưa ra ý kiến này là để chống Einstein chứ không phải là chống lại chính mình bởi ông ta còn nói thêm: “Tôn giáo vũ trụ luận của ông ấy [Einstein] chỉ có một lỗi duy nhất: ông ấy đã thêm một chữ cái nữa vào từ đó [từ “tôn giáo”] - đó là chữ “s” [tức “tôn giáo” ở số nhiều]”. Chẳng có đi đâu gì khôi hài ở những niềm tin của Einstein cả. Nhưng tôi ước gì các nhà vật lý tránh dùng từ “Chúa” hiểu theo nghĩa ẩn dụ đặc biệt của họ. Từ Chúa hiểu theo nghĩa ẩn dụ hoặc theo thuyết phiếm thần của các nhà vật lý là khác xa nhiều năm ánh sáng với Thiên Chúa đóng vai trò can thiệp, giảng phép lạ, đọc được suy nghĩ, trừng phạt tội lỗi, đáp ứng lời cầu nguyện, Thiên Chúa của Thánh Kinh, của những thầy tu, của những giáo sĩ Hồi giáo và những giáo sĩ Do Thái, và của ngôn ngữ thông thường, cốt tủy nhằm lẫn hai Chúa nói trên, theo tôi, là một hành động của sự phản nghịch trí tuệ.

## SỰ TÔN TRỌNG KHÔNG XỨNG ĐÁNG

Nhan đề cuốn sách của tôi, *Huyền tượng Thượng Đế*, không ám chỉ tới Chúa của Einstein và những nhà khoa học khác có tư tưởng khai minh ở phần trước. Đó là lí do tại sao tôi đã mở đầu cuốn sách này theo cách ngoại lệ là bắt đầu bằng tôn giáo của Einstein: bởi vì tôn giáo Einstein đã chứng tỏ là có thể gây hiểu nhầm. Trong phần còn lại của cuốn sách này, tôi chỉ bàn về những Thượng Đế mang tính siêu nhiên, quen thuộc nhất, trong số đó đối với đại đa số độc giả của tôi sẽ là Yahweh, Thượng Đế của Cựu



Ước. Tôi sẽ đề cập đến Thượng Đế này ngay sau đây. Nhưng trước khi kết thúc chương mở đầu này, tôi cần giải quyết một vấn đề nữa mà nếu không nó có thể sẽ làm hỏng toàn bộ cuốn sách này. Lần này là vấn đề về phép xã giao. Có thể độc giả là người theo đạo sẽ thấy bị xúc phạm vì những gì tôi buộc phải nói, và họ sẽ thấy những trang sách này có nhiều chỗ thiếu sự tôn trọng dành cho những đức tin cụ thể của riêng họ (nếu không muốn nói là những đức tin mà người khác trân trọng). Thật đáng tiếc nếu sự xúc phạm như vậy lại ngăn cản họ đọc tiếp cuốn sách, cho nên tôi muốn chọn riêng vấn đề đó ra ở đây ngay từ đầu.

Hầu hết mọi người trong xã hội chúng ta - kể cả những người không theo đạo - đều chấp nhận một giả định phổ biến - đó là đức tin tôn giáo rất dễ bị xúc phạm, và nó nên được bảo vệ bằng một bức tường dày bất thường của sự tôn trọng, thuộc loại khác với sự tôn trọng mà bất cứ ai nên dành cho bất kì một người nào khác. Douglas Adams đã nói rất hay về điều này trong một bài nói chuyện ứng khẩu tại Cambridge, không lâu trước khi ông mất<sup>14</sup>, cho đến giờ tôi vẫn hứng thú chia sẻ những lời ông nói:

Tôn giáo... có những quan niệm giữ vị trí trung tâm mà ta gọi là bất khả xâm phạm hoặc thiêng liêng hay bất kì thứ gì khác đại loại vậy. Điều này có nghĩa là: “Tôn giáo là một quan niệm hoặc một khái niệm mà bạn không được phép nói bất kì điều gì xấu về nó; chỉ đơn giản là bạn không được phép”. “Tại sao lại không được phép? - Vì bạn không được phép!”. Nếu một người bỏ phiếu cho một đảng phái mà bạn không tán thành, thế thì bạn được tự do tranh luận tùy thích về đảng phái đó; bất cứ ai cũng đều sẽ có một lí lẽ nhưng không một ai cảm thấy buồn phiền về chuyện đó. Nếu một người nghĩ rằng thuế nên tăng hoặc giảm, thế thì bạn cũng được tự do có một lí lẽ về điều đó. Nhưng mặt khác, nếu một người nói: “Tôi không được đụng vào công tắc đèn vào một ngày thứ Bảy”, thế thì bạn nói: “Tôi *tôn trọng* điều đó”.

Tại sao lại hoàn toàn chính đáng nếu ủng hộ Công đảng hoặc đảng Bảo thủ, những người Cộng hòa hoặc những người Dân chủ, mô hình kinh tế này so với mô hình kinh tế kia, Macintosh thay vì Windows - nhưng để có một quan điểm về việc Vũ trụ đã khởi đầu như thế nào, về việc ai đã tạo ra Vũ trụ... thì lại không được, đó là thiêng liêng?... Chúng ta đã quen không thách thức những quan niệm tôn giáo, nhưng thật vô cùng thú vị khi một Richard [tức Richard Dawkins, tác giả cuốn sách này] gây ra tranh cãi sôi nổi ra sao khi ông ta làm đi đầu này! Tất nhiên ai cũng phát cuồng lên vì chúng ta không được phép nói những đi đầu này. Song, nếu chúng ta dùng lí trí xem xét kĩ lưỡng việc này thì sẽ chẳng có lí do gì mà những quan niệm đó lại không nên được đem ra bàn luận công khai như bất kì một quan niệm nào khác, trừ phi chúng ta đã thỏa thuận thế nào đó với nhau rằng không nên.

Còn đây là một ví dụ cụ thể về sự tôn trọng thái quá của xã hội chúng ta dành cho tôn giáo, một ví dụ thực sự có ý nghĩa. Cho đến nay, lí do dễ dàng nhất để được hưởng tình trạng từ chối nhập ngũ vì lương tâm [conscientious objector] trong thời chiến chính là lí do tôn giáo. Bạn có thể là một triết gia luân lí xuất sắc có luận án tiến sĩ giải thích những đi đầu ác của chiến tranh giành được giải thưởng, song bạn vẫn gặp khó khi bạn tuyển quân đánh giá quyền từ chối nhập ngũ vì lương tâm của bạn. Nhưng nếu bạn có thể nói rằng một người hoặc cả hai bố mẹ bạn là tín đồ giáo phái Quaker, bạn sẽ dễ dàng vượt qua, bất chấp bạn chỉ biết ẩm ớ hoặc mù tịt về chủ thuyết hòa bình hoặc thậm chí chính giáo phái Quaker.

Ở đối cực với chủ thuyết hòa bình trên dải phân bố, là một thái độ lưỡng lự nhu nhược muốn lợi dụng những tên gọi tôn giáo cho những phe nhóm xung đột. Ở Bắc Alien, người Công giáo và người Tin lành được gọi trại lần lượt thành “người cổ xúy dân tộc chủ nghĩa” [ủng hộ việc sáp nhập Bắc Ailen vào Cộng hòa Alien] và “người trung thành” [ủng hộ sự hợp nhất Bắc Alien với nước Anh]. Bản thân chữ “các tôn giáo” đã bị giản lược thành các cộng đồng”, như trong [cách nói] “cuộc xung đột giữa các

cộng đồng”. Iraq, xét như là một hậu quả của cuộc xâm lược năm 2003 của Mỹ và Anh đã bị biến chất thành cuộc nội chiến giữa đạo Hồi dòng Sunni với đạo Hồi dòng Shia. Rõ ràng là một cuộc xung đột tôn giáo - thế nhưng trên tờ *Independent* số ra ngày 20 tháng 6 năm 2006, cả bài viết trên trang nhất lẫn bài xã luận của số báo này đều gọi đó là “thanh trừng sắc tộc”. Sắc tộc trong văn cảnh này một lần nữa lại là một cách nói trại khác. Những gì chúng ta đang thấy ở Iraq là cuộc thanh trừng tôn giáo. Có thể cho rằng “thanh trừng sắc tộc” được dùng lần đầu tiên ở Nam Tư trước đây cũng là một cách nói trại thay cho cuộc thanh trừng tôn giáo liên quan đến những người Serbi và người Croatia theo Công giáo Chính thống và những người Bosnia theo đạo Hồi<sup>15</sup>.

Trước đó, tôi đã từng lưu ý tới ưu ái tôn giáo trong những tranh luận công khai về đạo đức trên các phương tiện truyền thông và trong chính phủ<sup>16</sup>. Kể khi nào xuất hiện một cuộc tranh cãi về đạo đức tình dục hoặc sinh sản là có thể chắc chắn rằng một vài nhóm tín ngưỡng khác nhau sẽ có các nhà lãnh đạo tôn giáo đại diện nổi bật trong các ủy ban có thể lực hoặc trong các buổi tọa đàm trên đài phát thanh hay truyền hình. Tôi không đề xuất rằng chúng ta nên tìm mọi cách để kiểm duyệt quan điểm của những người đó. Nhưng vì sao xã hội chúng ta lại cứ theo một lối mòn đồ xô tới họ, cứ như thể họ có kiến thức chuyên môn có thể sánh với chẳng hạn kiến thức chuyên môn của một nhà triết học đạo đức, một luật gia về luật gia đình hoặc một bác sĩ.

Đây là một ví dụ kì quặc nữa về sự ưu ái tôn giáo. Ngày 21 tháng 2 năm 2006, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã phán quyết rằng một nhà thờ ở New Mexico nên được quyền miễn trừ với luật cấm dùng các chất gây ảo giác, một quy định mà tất cả những người khác đều phải tuân thủ<sup>17</sup>. Các tín đồ của Centro Espirita Beneficente Uniao do Vegetal [một hệ phái Kitô giáo]

tin rằng họ chỉ có thể nhận hiểu về Chúa bằng cách uống trà thảo dược *hoasca* có chứa chất gây ảo giác bị cấm là *dinethyltryptamine*. Lưu ý rằng chỉ cần họ tin chất đó tăng cường sự nhận hiểu của họ, thế là đã đủ. Họ không buộc phải đưa ra bằng chứng. Ngược lại, có nhiều bằng chứng cho thấy cần sa [*cannabis*] làm giảm cảm giác buồn nôn và khó chịu ở những bệnh nhân ung thư đang trị liệu bằng hóa chất. Thế nhưng Tòa Tối cao hồi năm 2005 đã phán quyết rằng tất cả các bệnh nhân dùng cần sa vì mục đích chữa bệnh đều có thể bị khởi tố theo luật pháp Liên bang (ngay ở cả một số ít tiểu bang nơi việc sử dụng vào mục đích chuyên khoa như thế đã được hợp pháp hóa). Tôn giáo, xưa nay vẫn vậy, luôn là quân bài chủ. Hãy tưởng tượng những người thuộc một tầng lớp biết thưởng thức nghệ thuật biện hộ tại tòa rằng họ “tin” họ cần có chất gây ảo giác để tăng cường khả năng hiểu các bức họa theo phong cách Ấn tượng hoặc Siêu thực. Song, khi một nhà thờ yêu sách một nhu cầu tương tự thì lại được tòa án tối cao của đất nước ủng hộ. Đó là sức mạnh của tôn giáo như là một lá bùa hộ mệnh.

Mười bảy năm trước, tôi ở trong nhóm ba mươi sáu nhà văn và nghệ sĩ được Tạp chí *New Statesman* đặt viết bài để bênh vực tác giả xuất sắc Salman Rushdie<sup>18</sup>, khi đó đang mang án tử hình vì viết một cuốn tiểu thuyết. Nổi giận vì các nhà lãnh đạo Kitô giáo và thậm chí một số nhân vật gây quan điểm thế tục tỏ ra cảm thông với việc người theo đạo Hồi bị “tôn thương” và “xúc phạm”, tôi đã đưa ra sự so sánh:

Nếu những người ủng hộ kì thị chủng tộc biết giữ bình tĩnh thì họ sẽ khẳng định - theo chỗ tôi biết một cách chính xác - rằng cho phép nhiều chủng tộc hỗn hợp là chống lại tôn giáo của những chủng tộc đó. Hầu hết những người phản đối sẽ kính cẩn nhón chân bỏ đi chỗ khác. Và sẽ chẳng ích gì nếu qua quyết cho rằng đây là một so sánh bất công bởi vì không có lí lẽ nào bào chữa cho kì thị chủng tộc. Toàn bộ giá trị của đức tin tôn giáo, sức mạnh và vinh quang chủ yếu của tôn giáo, nằm ở chỗ tôn giáo không phụ

thuộc vào sự biện minh bằng suy lí. Còn lại chúng ta đều được chờ đợi phải bảo vệ những thành kiến của mình. Nhưng nếu đề nghị một người theo đạo chứng minh đức tin của họ, chúng ta sẽ xâm phạm “tự do tôn giáo”.

Tôi hầu như không biết rằng một điều khá tương tự sẽ xảy ra trong thế kỉ XXI. Từ *Los Angeles Time* (ngày 10 tháng 4 năm 2006) đã tường thuật rằng có nhiều nhóm người theo đạo Kitô tại các khuôn viên đại học trên khắp nước Mỹ đang kiện các trường của họ vì đã thi hành những điều luật chống phân biệt đối xử trong đó có những điều cấm quấy rối hoặc lạm dụng những người tình dục đồng giới. Lấy một ví dụ điển hình, năm 2004, James Nixon, một cậu bé 12 tuổi ở Ohio đã thắng kiện tại tòa quyền mặc một chiếc áo phông đến trường in dòng chữ “Tình dục đồng giới là một tội lỗi, đạo Hồi là một sự dối trá, phá thai là tội giết người. Một số vấn đề chỉ đơn giản hiển nhiên như đen và trắng!”<sup>19</sup>. Nhà trường đã đề nghị cậu bé không được mặc chiếc áo phông đó - và cha mẹ cậu bé đã kiện nhà trường. Cha mẹ của cậu bé lẽ ra đã có thể thắng một vụ kiện lương tâm [conscionable case] nếu họ vận dụng sự đảm bảo tự do ngôn luận của Tu chính án thứ nhất làm cơ sở cho vụ kiện. Nhưng họ đã không làm thế: quả thực là họ đã không thể, bởi vì tự do ngôn luận được coi là không bao gồm “phát ngôn có tính chất thù ghét” [hate speech]. Nhưng chỉ thù ghét thôi thì phải chứng minh đó là sự thù ghét *liên quan đến tôn giáo*, và nếu vậy nó không còn được kể là sự thù ghét nữa. Như vậy, thay vì viện dẫn quyền tự do ngôn luận, các luật sư của gia đình Nixon đã viện đến quyền hiến định về tự do *tôn giáo*. Vụ thắng kiện của họ đã được Alliance Defense Fund [Quỹ hỗ trợ pháp lí] của tiểu bang Arizona ủng hộ, công việc của quỹ này là “thúc đẩy cuộc chiến pháp lí vì tự do tôn giáo”.

Đức cha Rick Searborough, trong khi ủng hộ làn sóng những vụ kiện tương tự của những người theo đạo Kitô tiến hành nhằm xác lập tôn giáo như là một sự biện minh pháp lí cho sự phân biệt đối xử chống lại người

tình dục đồng giới và các nhóm khác, đã gọi đó là cuộc đấu tranh vì các quyền dân sự của thế kỉ XXI: Người theo đạo Kitô sẽ phải đứng lên bày tỏ quan điểm của mình về quyền được làm người Kitô”<sup>20</sup>. Một lần nữa, nếu những người như thế bày tỏ quan điểm của họ về quyền tự do ngôn luận, người ta có thể sẽ bất đắc dĩ thông cảm. Nhưng đó không phải là những gì xảy ra. Vụ kiện pháp lí ủng hộ sự phân biệt đối xử chống lại những người tình dục đồng tính đang được dựng lên như là một vụ kiện ngược [counter-suit] để chống lại điều được viện dẫn là sự phân biệt đối xử tôn giáo! Và luật pháp dường như tôn trọng điều này. Bạn không thể thoát khỏi bị chỉ trích nếu nói “Nếu các ông cố ngăn tôi đừng sỉ nhục những người tình dục đồng giới, các ông đang vi phạm quyền tự do định kiến”. Nhưng bạn có thể thoát khỏi sự chỉ trích nếu nói “Điều này vi phạm quyền tự do tôn giáo của tôi”. Thử nghĩ mà xem, có gì khác biệt đâu? Một lần nữa, tôn giáo lại thắng tất cả.

Tôi sẽ kết thúc chương này bằng một trường hợp điển hình cụ thể, nó minh họa một cách thuyết phục sự tôn trọng thái quá của xã hội dành cho tôn giáo, vượt quá sự tôn trọng thông thường của con người. Sự việc bắt đầu bùng lên vào tháng 2 năm 2006 - một màn kịch lở bịch, nó đổi hướng lung tung giữa hai thái cực của hài kịch và bi kịch. Tháng 9 năm trước, nhật báo *Jyllands-Posten* của Đan Mạch đăng mười hai bức biếm họa nhà tiên tri Muhammad. Suốt hơn ba tháng sau đó, sự phẫn nộ đã được khuyến khích một cách cẩn thận và có hệ thống trên khắp thế giới Hồi giáo bởi một nhóm nhỏ người Hồi giáo sống ở Đan Mạch, đứng đầu là hai lãnh tụ Hồi giáo [imam] được phép tị nạn ở đó<sup>21</sup>. Cuối năm 2005, những kẻ lưu vong ác tâm này đã từ Đan Mạch sang Ai Cập mang theo một hồ sơ sau đó sao chụp và lưu hành từ đó tới toàn bộ thế giới Hồi giáo trong đó quan trọng phải kể đến Indonesia. Hồ sơ này chứa đựng những câu chuyện bịa đặt về điều được dẫn là sự ngược đãi người Hồi giáo ở Đan Mạch và lời

đối trá có dụng ý cho rằng tờ *Jyllands-Posten* là một tờ báo do Chính phủ đi đầu hành. Hồ sơ cũng có mười hai bức biếm họa nói trên, đi đầu quan trọng là hai trường giáo kia đã đưa thêm ba bức ảnh khác nữa *cố* ngu ồn gốc bí ẩn nhưng chắc chắn không có liên hệ gì đến Đan Mạch. Khác với mười hai bức biếm họa gốc, ba bức ảnh được đưa thêm vào đích thực là có tính xúc phạm - hoặc sẽ bị coi là xúc phạm nếu như chúng, như những kẻ tuyên truyền quá khích đã mặc nhiên tuyên bố - mô tả Muhammad. Trong ba bức ảnh này, một bức đặc biệt nguy hại lại không hề là biếm họa chút nào, mà là một bức ảnh gửi qua đường fax hình một người đàn ông có râu đeo một cái mồm lợn giả được giữ chặt bằng dây chun. Hóa ra đó lại là bức ảnh của hãng tin A.P chụp một người đàn ông Pháp đăng kí tham dự cuộc thi giả tiếng lợn ở một chợ phiên ở vùng quê nước Pháp<sup>22</sup>. Bức ảnh đó không hề liên quan tới nhà tiên tri Muhammad, không có bất kì mối liên hệ gì đến đạo Hồi, và chẳng mối liên quan gì *đến* Đan Mạch. Song, những nhà hoạt động người Hồi giáo trong chuyến đi Cairo để kích động sự bất hòa đã nói bóng gió tới cả ba mối liên hệ trên... cùng với những hậu quả có thể đoán trước.

Năm tháng sau khi mười hai biếm họa ban đầu được xuất bản, sự “tôn thương” và “xúc phạm” được nuôi dưỡng một cách chu đáo nói trên đã dẫn đến tình trạng căng thẳng chực bùng nổ thành bạo lực. Những người biểu tình ở Pakistan và Indonesia đã đốt cờ Đan Mạch (họ lấy những lá cờ đó ở đâu?) và đưa ra những đề nghị quá khích đòi Chính phủ Đan Mạch phải xin lỗi (xin lỗi về điều gì nhỉ? Chính phủ không vẽ hoặc xuất bản các bức biếm họa. Người Đan Mạch chỉ đơn giản đang sống trong một đất nước có tự do báo chí, một điều mà người dân đang sống ở nhiều quốc gia Hồi giáo có lẽ khó mà hiểu được). Các báo ở Na Uy, Đức, Pháp và thậm chí ở Mỹ (nhưng để nhận thấy là ở nước Anh thì không) đều đăng lại các bức biếm họa để bày tỏ sự đoàn kết với tờ *Jyllands-Posten*, và đi đầu này như, càng đổ thêm



dầu vào lửa. Các sứ quán và lãnh sự quán bị ném rác rưởi, hàng hóa Đan Mạch bị tẩy chay, công dân Đan Mạch, và quả thực cả công dân các nước phương Tây nói chung, đã bị đe dọa; các nhà thờ Kitô giáo ở Pakistan không hề có mối liên hệ gì với Đan Mạch hay châu Âu, đã bị đốt. Chính người đã thiệt mạng khi những kẻ gây rối người Lybia tấn công và đốt tòa lãnh sự quán của Italia ở Benghazi. Như Germaine Greer đã viết, những gì mà những con người này thích nhất và làm tốt nhất ấy là tụ tập để làm loạn<sup>23</sup>.

Một lãnh tụ Hồi giáo người Pakistan đã treo giải 1 triệu USD cho cái đầu của “họa sĩ biếm họa người Đan Mạch” - dường như ông ta không biết có mười hai họa sĩ Đan Mạch khác nhau, và hầu như chắc chắn không biết ba bức họa xúc phạm nhất chưa từng được xuất bản ở Đan Mạch (và nhân tiện đây, số tiền 1 triệu USD kia sẽ ở đâu mà ra?). Ở Nigeria, người Hồi giáo phản đối các bức biếm họa của Đan Mạch đã đốt trụi một vài nhà thờ Kitô giáo và dùng dao rựa tấn công và giết (người da đen Nigeria) theo đạo Kitô trên đường phố. Một người Kitô đã bị đặt trong lớp xe, bị tưới dầu rồi bị châm lửa. Ở Anh, người ta chụp được ảnh những người biểu tình mang biểu ngữ: “Kết liễu những kẻ xúc phạm đạo Hồi”, “Băm xác những kẻ chế nhạo đạo Hồi”, “Châu Âu sẽ phải trả giá: sự hủy diệt sắp diễn ra”, và, tưởng như không có sự mỉa mai: “Hãy chặt đầu những kẻ nói đạo Hồi là một tôn giáo bạo lực”.

Từ hậu quả của tất cả những chuyện này, nhà báo Andrew Mueller đã phỏng vấn người Hồi giáo “ôn hòa” hàng đầu ở nước Anh, Sir Iqbal Sacranie<sup>24</sup>. Ông ta có thể là ôn hòa theo những chuẩn mực Hồi giáo của hôm nay; nhưng qua lời kể của Andrew Mueller thì ông ta vẫn giữ nguyên lời bình luận do ông ta đã đưa ra khi nhà văn Salman Rushdie bị kết án tử hình vì viết một cuốn tiểu thuyết: “Chết có lẽ là quá dễ cho ông ta” - lời



bình luận này đã khiến người ta thấy ông ta tương phản đến ô nhục so với người Hồi giáo có ảnh hưởng nhất tại nước Anh trước đó, Tiến sĩ Dr. Zakibadani (đã mất), người đã cho Salman Rushdie ẩn náu trong nhà mình. Sacranie đã nói với Mueller rằng ông ta quan tâm ra sao về các bức biếm họa của Đan Mạch. Mueller cũng quan tâm, nhưng vì một lý do khác: “Đầu tiên tôi quan tâm là sự phản ứng lỗ bịch và thái quá trước một số bức kí họa không cốt gây cười trên một tờ báo không tiếng tăm của vùng Scandinave có thể khẳng định rằng... Hồi giáo và phương Tây về căn bản là không thể hòa giải”. Sacranie, mặt khác, ca ngợi báo chí Anh đã không đăng lại các bức biếm họa, để đáp lại Mueller đã bày tỏ sự hoài nghi của hầu hết người dân Anh rằng “sự kìm chế của báo chí Anh không xuất phát nhiều từ sự nhạy cảm trước nỗi bất bình của người Hồi giáo mà nhiều hơn từ mong muốn không để những cửa sổ nhà mình bị đập vỡ”.

Sacranie giải thích rằng: “Hình thức bên ngoài của nhà tiên tri, cầu cho người luôn được yên bình<sup>25</sup>, rất được tôn kính trong thế giới Hồi giáo, với một tình yêu và lòng yêu mến không thể diễn tả bằng lời. Nó vượt ra ngoài giới hạn cha mẹ của chúng tôi, những người thân của chúng tôi, con cái của chúng tôi. Đó là một phần của đức tin. Cũng có một giáo huấn của Hồi giáo nói rằng người ta không được mô tả nhà Tiên tri”. Đầu phần nào thừa nhận, như Muellér quan sát,

rằng các giá trị của đạo Hồi là quan trọng hơn giá trị của bất cứ đạo nào khác - đó là điều mà bất kì ai theo đạo Hồi đều cho là thế, hệt như tín đồ của các tôn giáo khác đều tin rằng tôn giáo của họ là con đường duy nhất, sự thật và ánh sáng duy nhất. Nếu người ta muốn yêu mến một nhà thuyết giáo ở thế kỉ thứ VII hơn cả gia đình mình, thì đó là tùy họ, nhưng không một ai khác ngoài họ bị buộc phải coi chuyện đó là nghiêm túc...

Chưa kể một điều, rằng nếu bạn không coi đó là nghiêm túc và không

dành cho đi đâu đó một sự tôn trọng đúng mức, bạn sẽ bị đe dọa về thân thể, ở một mức độ mà không một tôn giáo nào khác từng mong muốn đạt được kể từ thời Trung cổ. Người ta không thể không tự hỏi tại sao bạo lực như vậy lại là cần thiết, nếu cho rằng, như Mueller lưu ý: “Nếu bất kì gã hề nào như các người nói cái gì cũng đều đúng, thế thì quỷ tha ma bắt các hoa sĩ biếm họa đó đi - đi đâu đó chưa đủ hay sao? Trong khi đó, nếu bạn muốn bị kích động vì những sự lăng mạ đạo Hồi, thì hãy đọc các bản báo cáo của Tổ chức Ân xá quốc tế về Syria và Saudi Arabia”.

Nhiều người đã nhận ra mối tương phản giữa sự “tổn thương” đến nhục cười mà người Hồi giáo tự nhận là mình phải chịu đựng và sự nhanh nhẹn của các phương tiện truyền thông của các nước Ả rập khi đưa ra những bức tranh biếm họa thể hiện định kiến chống người Do Thái. Tại một cuộc biểu tình ở Pakistan phản đối các bức biếm họa của Đan Mạch, người ta đã chụp được một phụ nữ mặc áo burka màu đen [áo của phụ nữ Hồi giáo che cả người và mặt] mang tấm biểu ngữ “Chúa phù hộ cho Hitler”.

Đáp lại tất cả ồn ã điên cuồng này, các tờ báo có khuynh hướng tự do ôn hòa đã tỏ ý lấy làm tiếc về bạo lực và làm om sòm cho chiếu lệ về tự do ngôn luận. Nhưng đồng thời họ cũng bày tỏ sự “tôn trọng” và “thông cảm” về sự “xúc phạm” và “tổn thương” sâu sắc mà người Hồi giáo đã “chịu đựng”. Sự “tổn thương” và “đau khổ” này, nên nhớ, không nằm ở bất cứ ai phải chịu đựng bất kì thứ bạo lực hoặc đau khổ nào: chỉ là một vài bức vẽ bằng bút mực in trên một tờ báo mà chẳng có ai ở bên ngoài Đan Mạch từng nghe nói tới ngoại trừ vì một chiến dịch cổ tình kích động tình trạng hỗn loạn.

Tôi không ủng hộ việc xúc phạm hoặc làm tổn thương bất cứ ai chỉ để xúc phạm hay làm tổn thương. Nhưng tôi ngạc nhiên và hoang mang trước sự ưu đãi thái quá dành cho tôn giáo trong các xã hội của chúng ta về mặt

khác lại là xã hội thế tục. Tất cả các chính khách đều bắt buộc phải quen với những bức biếm họa vẽ diện mạo của họ một cách thiếu tôn kính, và khi ấy sẽ không có ai bạo loạn để bênh vực họ. Tôn giáo có đi đâu gì quá ư đặc biệt để đến nỗi chúng ta dành cho nó một đặc quyền được tôn trọng duy nhất như vậy? Như H. L. Mencken đã nói: “Chúng ta phải tôn trọng tôn giáo của người khác, nhưng chỉ hiểu theo nghĩa và trong giới hạn chúng ta tôn trọng ý kiến của anh ta rằng vợ anh ta đẹp và con cái của anh ta khôn”.

Vì hiểu rõ đi đâu tiên giả định về sự tôn trọng không gì sánh bằng dành cho tôn giáo cho nên tôi tuyên bố không chịu trách nhiệm vềđúng sai trong quyển sách này. Tôi sẽ không đi ra ngoài phạm vi của mình để xúc phạm ai, nhưng tôi cũng sẽ tranh luận thẳng thắn về tôn giáo như tôi thường bàn về bất kì một lĩnh vực nào khác.

## CHƯƠNG 2

# GIẢ THUYẾT VỀ THƯỢNG ĐẾ

*Tôn giáo của một thời đại là thú tiêu khiển văn chương của thời đại tiếp theo.*

RALPH WALDO EMERSON

[...]

T

hật không công bằng khi công kích một mục tiêu. Giả thuyết về Thượng Đế chẳng đứng vững hay sụp đổ bằng cách ta đi tìm ví dụ vô duyên nhất về nó để chứng minh, đó là Yahweh [Thượng Đế của dân Do Thái trong kinh Cựu Ước], cũng chẳng phải khuôn mặt đối lập tẻ nhạt là Đấng Kitô; “dịu dàng thay Chúa Jesus, hiền lành và nhẹ nhàng<sup>26</sup>” (nói cho thật công bằng thì *tính cách* yếu mềm này ở Jesus phần lớn là do những tín đồ ở thời Nữ hoàng Victoria hơn là do bản thân Jesus. Còn gì ủy mị đến phát buồn nôn hơn câu “Trẻ em Kitô phải hiền lành, biết vâng phục, nhân từ như Chúa” của C. F. Alexander<sup>27</sup>?). Tôi không công kích những phẩm chất cá biệt của Yahweh hay Jesus hoặc Allah hoặc bất cứ thánh thần cụ thể nào khác như Baal, Zeus hay Wotan. Thay vì vậy, tôi sẽ chỉ rõ đâu là những Giả thuyết về Thượng Đế theo hướng chúng nghiêng về bệnh vực: *có tồn tại một trí tuệ siêu phàm, siêu nhiên chủ tâm thiết kế và tạo ra vũ trụ với vạn vật trong đó, kể cả chúng ta*. Cuốn sách này sẽ chủ trương một sự lựa chọn cái nhìn đối chọn: *mọi trí tuệ sáng tạo, đủ phức tạp để thiết kế nên bất cứ cái gì đó, đều chỉ xuất hiện như là sản phẩm cuối cùng của một quá trình tiến hóa dân dân và mở rộng*. Các trí tuệ sáng tạo,

trong khi chúng tiến hóa thì tất yếu phải xuất hiện muộn trong vũ trụ và đó đó không thể chịu trách nhiệm cho việc thiết kế vũ trụ đó. [...]

Chẳng có gì ngạc nhiên, bởi vì Thượng Đế được dựa trên những truyền thống địa phương liên quan đến sự mặc khải của cá nhân chứ không dựa trên bằng chứng, cho nên Giả thuyết về Thượng Đế xuất hiện dưới rất nhiều cách giải thích. Các sử gia tôn giáo thừa nhận một tiến trình đi từ những tín ngưỡng vật linh ở các bộ lạc thời nguyên thủy, qua những tín ngưỡng đa thần giáo chẳng hạn như đa thần giáo của người Hi Lạp, người La Mã và người Na Uy rồi đến những tôn giáo độc thần như Do Thái giáo và những phái sinh của nó là Kitô giáo và Hồi giáo.

## THUYẾT ĐA THẦN GIÁO

Không rõ tại sao sự thay đổi từ đa thần giáo sang độc thần giáo lại được cho là một sự thay đổi tiến bộ hiển nhiên. Song, điều này xảy ra ở khắp nơi - một giả định đã khiến Ibn Warraq (tác giả của cuốn *Tại sao tôi không phải là một người Hồi giáo* [Why I am Not a Musslim]) phỏng đoán một cách dí dỏm rằng độc thần giáo đến lượt nó sẽ phải chịu số phận bị trừ đi một Thượng Đế nữa và trở thành thuyết vô thần. Cuốn *Bách khoa thư Kitô giáo* đã bác bỏ đồng thời cả đa thần giáo lẫn phiếm thần giáo theo cách nhẹ nhàng vô tâm tương tự: “Thuyết vô thần mang tính giáo điều hình thức tự bác bỏ chính nó và trên thực tế nó chưa bao giờ nhận được sự tán thành có lý trí của bất kỳ một số lượng đáng kể con người nào. Cũng vậy, cho dù dễ dàng gây ảnh hưởng thế nào tới trí tưởng tượng của nhiều người, thuyết đa thần giáo chưa bao giờ có thể thuyết phục được một triết gia”<sup>28</sup>.

Cho tới tận gần đây, chủ nghĩa Sô vanh độc thần giáo vẫn được thấy rõ trong luật về hoạt động từ thiện ở cả nước Anh lẫn Scotland ở chỗ luật đó phân biệt đối xử với các tôn giáo đa thần trong vấn đề chấp nhận tư cách

pháp lí miễn thuế trong khi đó lại nhẹ tay với những tổ chức từ thiện mà mục đích của họ là khuyến khích tôn giáo độc thần, miễn cho họ cái việc thẩm tra nghiêm ngặt được đòi hỏi bắt buộc một cách hợp thức đối với những tổ chức từ thiện thế tục. Tôi từng có lần tham vọng thuyết phục một thành viên của cộng đồng đạo Hindu đáng kính ở Anh hãy đứng ra làm một vụ kiện dân sự để thử thách thái độ phân biệt đối xử hợm hĩnh nói trên đối với đa thần giáo.

Dĩ nhiên, còn tốt hơn nữa nếu từ bỏ hoàn toàn việc dùng tôn giáo làm lí do để được hưởng tư cách miễn thuế của tổ chức từ thiện. Điều này sẽ đem lại những lợi ích lớn lao cho xã hội, đặc biệt là ở Hoa Kỳ nơi mà nhà thờ và những nhà giảng đạo trên truyền hình vốn đã giàu có nay lại chấm mút thêm những khoản tiền miễn thuế lớn tới mức hoàn toàn có thể được mô tả là bẩn thỉu. Một nhà truyền giáo nhanh trí tên là Oral Roberts có lần đã nói với khán giả truyền hình rằng Chúa sẽ giết ông ta nếu như họ không tặng cho ông ta 8 triệu USD. Hầu như không thể tin được, chuyện này lại thành công. Miễn thuế! Bản thân Roberts hiện vẫn khỏe mạnh, cả trường đại học “Oral Roberts” của ông ta ở Tulsa thuộc bang Oklahoma cũng vậy. Những tòa nhà của nó, trị giá 250 triệu USD, được Chúa trực tiếp đặt làm bằng những lời như thế này: “Hãy nâng sinh viên lên cao để họ nghe thấy tiếng nói của Ta, để họ đi tới nơi ánh sáng của Ta không thể nhìn rõ, tới nơi tiếng nói của Ta chỉ nghe thấy rất nhỏ và quyền năng chữa lành vết thương của Ta không được biết đến, thậm chí tới tận những biên giới tận cùng của Trái Đất. Việc làm của họ sẽ vượt xa việc làm của người và Ta lấy làm mãn nguyện vì điều đó”.

Ngẫm nghĩ kĩ, người Hindu đi kiện tượng tượng kia có vẻ sẽ chơi nước “Nếu không đánh thắng được họ thì hãy nhập vào họ”. Thuyết đa thần giáo của người đó thực ra không phải là đa thần giáo mà là độc thần giáo bị che đậy. Chỉ có một Thượng Đế duy nhất - vị thần sáng tạo Brahma, vị thần

bảo hộ Vishnu, vị thần hủy diệt Shiva, các nữ thần Saraswati, Laxmi và Parvati (vợ của Brahma, Vishnu và Shiva), thần voi Ganesh và hàng trăm vị thần khác, tất cả đều chỉ là những sự biểu hiện khác nhau hoặc những sự hiện thân khác nhau của Thượng Đế duy nhất ấy.

Người theo đạo Kitô nên ủng hộ lối biện luận nguy hiểm như vậy. Thời Trung cổ đã tốn biết bao nhiêu giấy mực, khoan hãy nói đến đổ máu, vì sự “bí ẩn” của Ba ngôi một thể [Trinity] và đàn áp những gì đi chệch ra khỏi ba ngôi này, coi đó là dị giáo, chẳng hạn thuyết của Arius<sup>29</sup>. Arius ở thành Alexander thế kỷ thứ IV đã phủ nhận Jesus là *đồng bản thể* [consubstantial] (tức là có cùng bản thể hoặc bản chất với Chúa). Dám chắc bạn có thể hỏi, Điều này nghĩa là thế quái nào? Bản thể ư? “Bản thể” gì? Bạn định nói đích xác điều gì khi dùng từ “bản chất”? “Rất ít”, dường như đó là câu trả lời hợp lý duy nhất. Ấy thế mà sự tranh cãi này đã gây chia rẽ những người theo Kitô giáo thành hai phần trong suốt một thế kỷ và Hoàng đế Constantine đã ra lệnh đốt tất cả các ấn bản cuốn sách của Arius. Sự chệch lệch làm tư đã gây chia rẽ những người theo Kitô giáo - xưa nay đó bao giờ cũng là cái cách của môn thần học.

Chúng ta có một Thượng Đế trong ba hay là ba Thượng Đế trong một? Cuốn *Bách khoa thư Kitô giáo* đã giải thích rõ ràng vấn đề này cho chúng ta trong một kiệt tác về lập luận thần học.

Trong sự hợp nhất của Ba Ngôi một thể có Ba Ngôi, Cha, Con và Thánh Thần, Ba Ngôi này thực sự riêng biệt nhau. Như vậy, theo những lời lẽ trong Tín điều của Athanasia [người theo thuyết Ba Ngôi một Thể] thì: “Cha là Thượng Đế, Con là Thượng Đế và Thánh Thần là Thượng Đế, và tuy vậy vẫn không có ba Thượng Đế mà chỉ có một Thượng Đế duy nhất”.

Như thế còn chưa đủ rõ ràng, cuốn *Bách khoa thư Kitô giáo* còn trích dẫn Thánh Gregory Người tạo Phép lạ, nhà thần học thế kỷ III:

Bởi vậy không có gì được tạo ra, không có gì phụ thuộc vào một cái khác trong Ba Ngôi: cũng chẳng có bất cứ cái gì đã được thêm như thể đã có lúc nó đã không hiện hữu nhưng đã nhập vào sau đó: bởi vậy Cha chưa bao giờ từng có mà không có Con, cũng như Con mà không có Thánh Thần: và Ba Ngôi một thể này là bất biến và vĩnh viễn không thể thay đổi.

Bất kể những phép lạ nào đi nữa nhờ đó mà Thánh Gregory đã *được* đặt biệt danh [Người tạo Phép lạ], đó không phải là những phép lạ của sự trong sáng chân thật. Lời nói của ông phản phát nét đặc trưng của môn thần học - trái với khoa học hoặc hầu hết những ngành học khác của loài người - môn thần học đã không tiến được gì trong 18 thế kỉ. Thoma Jefferson, như rất nhiều lần, đã đúng khi nói rằng: “Bông đùa là thứ vũ khí duy nhất có thể dùng để chống lại những phát biểu không thể hiểu nổi bằng trí năng. Ý tưởng cần phải rõ ràng phân minh thì mới có chỗ để cho lí trí dựa vào đó mà hành động; và chưa có ai từng bao giờ có được một ý *tưởng* rõ ràng dứt khoát về Chúa ba Ngôi. Đó chỉ là câu thần chú khó hiểu của những tay lang băm bán thuốc dạo tự gọi mình là những thầy tu đi theo Jesus”.

Một đi đầu khác nữa mà tôi buộc phải bình luận đó là sự tự tin thái quá mà người theo đạo khẳng định đến từng chi tiết cụ thể trong khi họ không hề có hoặc cũng không thể có bằng chứng nào. Có lẽ chính việc không hề có bằng chứng để chứng minh những quan điểm thần học, theo cách này hay cách khác, đã khuyến khích thái độ thù địch khắc nghiệt đặc trưng đối với những ai có quan điểm hơi khác biệt một chút, nhất là, như đi đầu đang xảy ra, trong chính lĩnh vực của giáo lí về ba ngôi.

Trong tiểu luận phê phán học thuyết Calvin<sup>30</sup>, Jefferson đã chất chùng những lời bông đùa về học thuyết, như ông đã gọi đó là học thuyết cho rằng “có ba đấng”. Nhưng chính nhánh Công giáo La Mã của đạo Ki tô



mới thường xuyên ve vãn tín ngưỡng đa thần để đến nỗi nó trở nên “lạm phát” thần linh một cách rất dễ dãi. Chúa ba Ngôi (số ít hay số nhiều?) được nhập vào với Mary, “Nữ vương Thiên đàng”, một nữ thần thực sự chỉ thiếu tên gọi, người chắc chắn chỉ đứng thứ hai sau Thiên Chúa xét như là mục tiêu của những lời cầu nguyện. Đền thờ thánh thần lại phình ra thêm vì một đội quân những người được phong thánh, nhờ quyền năng cầu nguyện thay cho những người khác nên họ đã trở thành nếu không phải là thánh thần hạng hai thì cũng rất đáng để được người khác tới thỉnh vấn trong những chủ đề chuyên môn của họ. Diễn đàn Công đồng Kitô giáo đã làm một việc hữu ích là liệt kê 5.120 vị thánh<sup>31</sup> cùng với những lĩnh vực chuyên môn của họ, bao gồm người mắc chứng đau bụng, nạn nhân của sự đối xử ngược đãi, người mắc chứng biếng ăn, những kẻ buôn vũ khí, thợ rèn, người bị gãy xương, chuyên viên kỹ thuật về bom và những người bị rối loạn đường ruột, đó mới chỉ là dám dừng lại ở những lĩnh vực bắt đầu bằng chữ cái “B” [theo tiếng Anh]. Và chúng ta đừng quên bốn bậc Thiên sứ, được sắp xếp theo chín phẩm cấp: Seraphim, Cherubim, Thrones, Dominions, Virtues, Powers, Principalities, Archangels (đứng đầu các bậc Thiên sứ - Thiên sứ Tổng quản) và những Thiên thần giản dị thân quen, trong đó có những người bạn gần gũi nhất của chúng ta, những Thiên thần hộ mệnh luôn để mắt canh phòng. [..]

So với tất cả những người tiên nhiệm trong vài thế kỷ trước đó thì Giáo hoàng Paul III là người đã phong thánh cho nhiều người nhất và ông có sự ham thích đặc biệt dành cho Trinh nữ Maria. Nỗi thèm khát đa thần của ông được minh họa đầy kịch tính vào năm 1981 khi ông bị mưu sát ở Rome và được cho là sống sót nhờ sự can thiệp của Đức Mẹ ở Fatima: “Một bàn tay của mẹ đã dẫn đường cho viên đạn”. Người ta không thể không tự hỏi tại sao bà không dẫn đường cho viên đạn bắn trượt hẳn đi. Số khác có lẽ đã nghĩ rằng đội phẫu thuật đã mổ cho ông suốt sáu giờ đồng hồ ít nhất cũng

có phần công lao; nhưng có lẽ những bàn tay của họ cũng được bàn tay của Đức Mẹ hướng dẫn. Điểm có liên quan ở đây đó không chỉ là Đức Mẹ là người theo ý kiến của Đức Giáo hoàng đã dẫn đường cho viên đạn mà là Đức Mẹ đặc biệt ở Fatima<sup>32</sup>. Có lẽ Đức Mẹ ở Lourdes, Đức Mẹ ở Guadalupe, Đức Mẹ ở Medjngorje, Đức Mẹ ở Akita, Đức Mẹ ở Zeitoun, Đức Mẹ ở Garabandal và Đức Mẹ ở Knock vào thời điểm đó đang mắc bận vì những công việc lật vạt khác.

Người Hi Lạp, người La Mã và người Viking đối phó như thế nào với những câu hỏi hóc búa như vậy liên quan đến đa thần giáo? Có phải Venus chỉ là một cách gọi tên khác của Aphrodite hay họ là hai nữ thần tình yêu khác nhau? Có phải thần Thor cần búa là một sự biểu hiện của thần Wotan hay đó là một vị thần tách biệt? Ai cần quan tâm chứ? Đời sống quá ngắn ngủi để bận tâm tới sự khác biệt giữa một điếu bịa đặt này của trí tưởng tượng này với nhiều điếu bịa đặt khác. Sau khi đã bày tỏ ý kiến của mình về thuyết đa thần giáo nhằm tự vệ trước một sự buộc tội rằng tôi không chú ý tới đa thần giáo, tôi sẽ không nói thêm về đa thần giáo nữa. Để cho ngắn gọn, tôi sẽ đơn giản gọi tất cả thần thánh, dù thuộc tín ngưỡng đa thần hay độc thần, là “Thượng Đế”. Tôi cũng ý thức được rằng Thượng Đế của Abraham<sup>33</sup> là (để diễn tả một cách ôn hòa) một người đàn ông hung hăng, và tôi cũng sẽ chấp nhận cả điếu này như một sự quy ước trong cách tôi dùng những đại từ. Nhiều nhà thần học rắc rối hơn đã tuyên bố Thượng Đế không thuộc về giới nào cả, trong khi một số nhà thần học cố xúi nỡ quyên binh đẳng thì lại tìm chữa lại cho đúng những bất công của lịch sử bằng cách chỉ định Thượng Đế là nữ. Nhưng xét cho cùng có gì khác biệt giữa một bà không hiện hữu với một ông không hiện hữu? Tôi đồ rằng ở giao điểm hão huyền cao ngất giữa thần học với thuyết nữ quyền thì quá thực sự hiện hữu là một thuộc tính ít nổi bật hơn so với giới tính.

Tôi nhận thức được rằng những người chỉ trích tôn giáo có thể bị công kích bởi vì họ không công nhận tính đa dạng phong phú của những truyền thống và thế giới quan vốn được gọi là có tính tôn giáo. Những công trình am hiểu về nhân học, từ *Cành vàng* [Golden Bough] của Sir James Frazer đến *Giải thích tôn giáo* [Religion Explained] của Pascal Boyer hay *Nơi Chúa, chúng ta tin tưởng* [In God We Trust] của Scott Atran, đã cung cấp những tư liệu dẫn chứng hấp dẫn về những hiện tượng mê tín và nghi thức kì quặc. Hãy đọc những cuốn sách như vậy để mà kinh ngạc trước sự phong phú về tính cả tin của con người.

Nhưng đó không phải là cái cách của cuốn sách này. Tôi công khai chỉ trích thuyết tin vào sự siêu nhiên dưới mọi hình thức và cách chỉ trích hiệu quả nhất là bắt đầu từ hình thức có lẽ quen thuộc nhất với độc giả của tôi - cái hình thức gây tác động đe dọa nhất ở tất cả những xã hội của chúng ta. Hầu hết độc giả của tôi đều sẽ được nuôi dạy theo một trong ba tôn giáo độc thần “lớn” nhất ngày nay (là bốn nếu tính cả giáo phái Mormon), tất cả đều có nguồn gốc từ vị trưởng lão huyền thoại Abraham và sẽ là thuận tiện nếu ghi nhớ dòng dõi truyền thống này trong suốt phần còn lại của cuốn sách.

Đây là lúc thích hợp, như bất cứ lúc nào, để ngăn chặn trước một sự bất bẽ không thể tránh khỏi nhằm vào cuốn sách này, một sự bất bẽ mà mặt khác có lẽ sẽ chắc chắn - như ngày tiếp theo đêm - xuất hiện trong một bài phê bình nào đó: “Thượng Đế mà Dawkins không tin là một Thượng Đế mà tôi cũng không tin. Tôi không tin vào một ông già ở trên trời cao có bộ râu quai nón dài trắng”. Ông già đó là một sự đánh lạc hướng không đúng chỗ và bộ râu của ông ta chỉ đơn giản là dài chứ chẳng có gì hấp dẫn. Thật vậy, sự đánh lạc hướng này tỏ ra còn tồi tệ hơn so với nó không đúng chỗ. Sự ngờ nghệch của nó được tính toán để làm sao lãng sự chú ý ra khỏi sự thực là những gì mà người nói thực sự tin thì không phải là ít ngờ ngẩn hơn rất

nhieu. Tôi biết bạn không tin vào một ông già râu quai nón dài ng ắ trên một đám mây, vậy chúng ta đừng mất thời giờ về chuyện đó. [...]

## ĐỘC THẦN GIÁO

*Điều xấu xa lớn tới mức không thể nói ra được của nền văn hóa của chúng ta là thuyết độc thần giáo. Từ một văn bản được gọi là kinh Cựu Ước ở thời đại đồ Đồng dã man, ba tôn giáo đã phát triển lên - Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo. Đó là những tôn giáo thờ Thượng Đế ở cõi trời. Hiểu theo nghĩa đen, đó là những tôn giáo mang tính gia trưởng - Thượng Đế là người Cha Toàn năng - đó là nguyên nhân của sự thù ghét phụ nữ trong suốt 2000 năm ở những xứ sở bị khổ sở vì Thượng Đế ở cõi trời và những người đàn ông đại diện cho ông ta dưới trần gian*

CORE VIDAL

[...] Trừ những chỗ được trình bày khác đi, tôi sẽ hầu như chỉ nghĩ tới Kito giáo, chỉ bởi vì đó là phiên bản mà vừa hay tôi quen thuộc nhất. Vì những mục đích của tôi, những sự khác biệt không quan trọng cho bằng những sự tương đồng. Và tôi sẽ không quan tâm chút nào tới các tôn giáo khác như đạo Phật hoặc đạo Khổng. Quả thực, sẽ là cả một vấn đề ần nói khi bàn về các tôn giáo này nhưng không coi đó như những tôn giáo mà là những hệ thống đạo đức hoặc triết lí sống.

Định nghĩa đơn giản về Giả thuyết về Thượng Đế mà tôi dùng để xuất phát phải được mở rộng về căn bản nếu muốn dùng nó để xem xét Thượng Đế của các tôn giáo khởi ngu ần từ Abraham. Ông ta không chỉ sáng tạo ra Vũ trụ; ông ta còn là một Thượng Đế nhân xưng ngụ trong vũ trụ đó hoặc có thể là ở bên ngoài vũ trụ đó (hiểu theo nghĩa nào cũng được), sở hữu những phẩm tính khó chịu như con người vừa được tôi ám chỉ tới<sup>34</sup>.

Những phẩm tính cá nhân, dù dễ chịu hay khó chịu, đều không làm thành bất cứ bộ phận nào của Thượng Đế theo quan niệm Thượng Đế thần luận của Voltaire và Thomas Paine. So với kẻ tội phạm mắc chứng loạn tâm thần của kinh Cựu Ước thì Thượng Đế theo quan niệm Thượng Đế thần luận của thời Khai minh thế kỉ XVIII là một hữu thể hoàn toàn cao quý hơn: xứng đáng với sự sáng tạo vũ trụ của ông ta, cao thượng và không bận tâm tới những chuyện của con người, cao vợi và lánh xa những suy nghĩ và hi vọng của chúng ta, không mảy may quan tâm đến những tội lỗi lộn xộn hay những lời lảm rần ăn năn của chúng ta. Thượng Đế theo thuyết Thượng Đế thần luận là một nhà vật lí để kết thúc toàn bộ vật lí học, là khởi đầu và kết thúc<sup>35</sup> của các nhà toán học, tấm gương hoàn mĩ cho các nhà thiết kế; là một kĩ sư siêu việt, người đặt ra những quy luật và hằng số của Vũ trụ, đi đầu chỉnh đốn chúng hoạt động với sự chính xác tinh tế và sự tiên liệu, làm phát nổ cái mà giờ đây chúng ta gọi là vụ nổ lớn [hot big bang] rồi rút lui và không bao giờ còn được nghe nói tới nữa.

Vào những thời đại của đức tin vững chắc hơn, người theo thuyết Thượng Đế thần luận đã bị chửi rủa và bị coi là không khác biệt với những người vô thần. Susan Jacoby, trong cuốn *Những nhà tư tưởng tự do: Một lịch sử của chủ nghĩa thế tục Mỹ* [Freethinkers: A History of American Secularism] đã liệt kê một danh sách chọn lọc những tính ngữ bôi bẩn để ném vào Thomas Paine tội nghiệp: “Judas phản Chúa, loài bò sát, lợn thiến, chó điên, nát rượu, chấy rận, nửa người nửa ngợm, cục súc, dối trá, và dĩ nhiên là cả vô đạo nữa”. Paine đã chết trong cảnh cơ hàn, bị những chính trị gia từng là bạn bè với ông ruồng bỏ (trừ ngoại lệ danh giá là Jefferson) vì quan điểm chống Kitô giáo của ông. Ngày nay, lập trường đã đổi thay rất nhiều, người theo Thượng Đế thần luận nhiều khả năng được xếp đối nghịch với người vô thần và được gộp chung làm một với những người tin có Chúa. Xét cho cùng, người theo Thượng Đế thần luận và người theo

thuyết hữu thần đều tin vào một trí tuệ tối cao đã sáng tạo nên vũ trụ.

## **CHỦ NGHĨA THẾ TỤC, CÁC BẬC KHAI QUỐC CÔNG THẦN VÀ TÔN GIÁO CỦA NƯỚC MỸ**

Theo tập quán, các bậc khai quốc công thần của nền Cộng hòa Mỹ được cho là những người theo thuyết Thượng Đế thần luận. Không có gì để nghi ngờ rằng nhiều người trong số họ đúng là như vậy, mặc dù có ý kiến tranh cãi rằng những người vĩ đại nhất trong số họ có lẽ là những người vô thần. Chắc chắn, những gì họ viết về tôn giáo ở vào thời của họ không khiến tôi nghi ngờ rằng hầu hết họ đều sẽ là người vô thần nếu họ sống cùng thời với chúng ta. Nhưng dù quan điểm cá nhân của họ về tôn giáo ở vào thời của họ là thế nào, điểm chung duy nhất họ đều là những người theo chủ nghĩa thế tục [secularist], và đó là chủ đề tôi chuyển sang trong phần này, bắt đầu bằng - có lẽ điều này gây ngạc nhiên - một trích dẫn từ Thượng Nghị sĩ Barry Goldwater năm 1961, cho thấy rõ rằng ứng cử viên tổng thống này đồng thời là người anh hùng của chủ nghĩa bảo thủ Mỹ đã giữ gìn vững chắc thế nào truyền thống thế tục của nền tảng chế độ Cộng hòa này:

Chỉ có một lập trường khó lay chuyển hơn cả ở con người đó là những niềm tin tôn giáo. Không có liên minh nào để người ta có thể thỉnh cầu trong một cuộc tranh luận lại mạnh mẽ hơn là Jesus Kitô hay Chúa hoặc Allah hoặc bất cứ gì được người ta gọi là hữu thần tối cao này. Song, như mọi thứ vũ khí mạnh mẽ nào, việc lấy danh xưng của Chúa để đại diện bản thân mình nên được dùng có giới hạn. Hiện nay, các phe phái tôn giáo đang phát triển trên khắp đất nước, chúng ta đã khôn ngoan khi không dùng ảnh hưởng tôn giáo của họ. Họ đang cố để buộc các nhà lãnh đạo đất nước phải theo lập trường của họ 100%. Nếu bạn không đồng ý với những nhóm tôn giáo này về một vấn đề luân lý cụ thể, họ sẽ phàn nàn, họ đe dọa bạn sẽ mất tiền bạc hoặc phiếu bầu hoặc mất cả hai. Thú thật, tôi phát ốm và mệt mỏi vì những người

thuyết giáo chính trị trên khắp đất nước này đang bảo tôi với tư cách là một công dân, rằng nếu tôi muốn làm một người có đạo đức thì tôi phải tin vào A, B, C và D. Thực sự họ nghĩ mình là ai chứ? Và xuất phát từ đâu mà họ giả định đòi có quyền được ra lệnh cho tôi những niềm tin đạo đức của họ? Và với tư cách một nhà lập pháp tôi thậm chí còn tức giận hơn khi phải chịu đựng những lời đe dọa của mọi nhóm tôn giáo, họ nghĩ rằng họ có một quyền nào đó được Chúa ban để kiểm soát lá phiếu của tôi vào mỗi lần bỏ phiếu biểu quyết tại Thượng viện. Hôm nay tôi cảnh báo họ: tôi sẽ kiên trì không lùi bước chiến đấu chống họ nếu họ mượn danh chủ nghĩa bảo thủ để cố áp đặt các niềm tin đạo đức của họ cho tất cả những người Mỹ<sup>36</sup>.

Quan điểm tôn giáo của các bậc khai quốc công thần là mối quan tâm lớn cho những người tuyên truyền của phái tả ở nước Mỹ ngày nay, họ mong muốn mở rộng cách giải thích của họ về lịch sử. Trái ngược với quan điểm của họ, việc Hoa Kỳ đã không được thành lập như một quốc gia Kitô giáo đã được tuyên bố sớm trong những điều khoản của một hiệp ước với Tripoli<sup>37</sup> được soạn thảo năm 1796 dưới thời của George Washington<sup>38</sup> và được John Adams<sup>39</sup> kí năm 1797:

Bởi chính quyền của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ không được thành lập dựa trên Kitô giáo, hiểu theo bất cứ nghĩa nào; bởi tự nó không mang tính chất nào của sự thù địch chống lại những luật lệ, tôn giáo hoặc sự yên bình của những người theo đạo Hồi; và bởi các Bang [của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ] được nói tới chưa bao giờ tham gia một cuộc chiến tranh hoặc hành động thù địch nào chống lại một quốc gia Hồi giáo, cho nên, các bên tham gia hiệp ước này tuyên bố rằng vĩnh viễn không được vi phạm các quan điểm tôn giáo để gây gián đoạn sự hòa hợp của hai đất nước.

Những lời nói mở đầu trong đoạn trích dẫn trên có lẽ đã gây sự phản ứng trong giới cầm quyền ở Washington ngày nay. Nhưng Ed Buckner đã chứng minh một cách thuyết phục rằng những lời nói đó đã không gây ra

sự bất đồng vào thời điểm đó, ở các chính trị gia hay trong công luận<sup>40</sup>.

Nghịch lí thường được ghi nhận là Hoa Kỳ được thành lập dựa trên chủ nghĩa thế tục thì nay lại là quốc gia mộ đạo nhất trong thế giới Kitô giáo, trong khi nước Anh, với một giáo hội đã chính hóa, đứng đầu là ông vua hợp hiến, thì lại thuộc số những quốc gia ít mộ đạo nhất. Tôi thường xuyên được người ta đặt câu hỏi tại sao lại có đi đầu này, và tôi không biết tại sao. Tôi cho rằng có thể là nước Anh đã mệt mỏi vì tôn giáo sau một lịch sử kinh hoàng của bạo lực vì xung đột tín ngưỡng, với những người theo Tin lành và những người theo Công giáo luân phiên nhau chiếm thế thượng phong và giết hại bên kia một cách có hệ thống. Một ý kiến gợi ý khác bắt nguồn từ quan sát rằng Mỹ là một quốc gia của những người nhập cư. Một đồng nghiệp đã chỉ ra cho tôi rằng những người nhập cư phải từ bỏ sự ổn định và dễ chịu của một đại gia đình lớn châu Âu cho nên rất có thể đã chấp nhận nhà thờ như một sự thay thế cho quan hệ họ hàng trên mảnh đất mới lạ. Đây là một ý tưởng thú vị, đáng được tiếp tục nghiên cứu. Rõ ràng là nhiều người Mỹ đã coi nhà thờ ở địa phương của họ như một đơn vị quan trọng của bản sắc, nhà thờ quả thực có một số thuộc tính của một đại gia đình.

Song, một giả thuyết khác lại cho rằng đi đầu nghịch lí là sự mộ đạo của nước Mỹ bắt nguồn từ chủ nghĩa thế tục trong hiến pháp của nước này. Chính vì nước Mỹ là thế tục về mặt pháp lí cho nên tôn giáo đã trở thành một thứ kinh doanh tự do. Các nhà thờ kinh địch cạnh tranh nhau tín đồ cho giáo đoàn - ít nhất không phải vì những khoản tiền đóng góp béo bở do nhưng cộng đồng đó đem lại - và sự cạnh tranh được tiến hành với đầy đủ những kĩ thuật bán hàng và quảng cáo năng nổ của thị trường. Ngày nay, đi đầu gì thành công cho xà phòng kem [soap flakes] thì cũng thành công với Chúa, và hệ quả là một đi đầu gì đó gần giống như chứng cứ tôn giáo ở



những tầng lớp ít học. Ở nước Anh, ngược lại, tôn giáo dưới sự bảo hộ của giáo hội chính thức hóa, đã trở thành không khác gì nhiều một thứ tiêu khiển xã giao dễ chịu, rất khó nhận ra chút nào tính chất tôn giáo ở đó. Truyền thống này của dân Anh được Giles Fraser, một linh mục Anh giáo và một trợ giảng triết học ở Đại học Oxford, diễn đạt một cách tinh tế trong bài viết trên tờ *Guardian*<sup>41</sup>. Bài viết của Fraser có tí phụ: “Thế chế Giáo hội của nước Anh đã đưa Chúa ra ngoài tôn giáo, nhưng việc này gây ra những rủi ro về một cách tiếp cận đức tin còn mạnh mẽ hơn nữa”:

Đã có thời, mục sư ở miền thôn quê được dùng làm nhân vật chính trong các vở kịch có dính dáng đến dân Anh. Nhân vật này uống trà, lập dị vừa phải, với giày đánh xi bóng loáng và cư xử tốt bụng, đại diện cho một thứ tôn giáo không gây cho người ngoại đạo cảm giác khó chịu. Ông ta không can thiệp vào cuộc sống đời ngoài đời sống nước mắt hoặc dấn thân vào chân tường để hỏi xem bạn đã được ơn cứu rỗi hay chưa, lại càng không phát động các cuộc Thập tự chinh từ trên bục giảng đạo hoặc đặt bom bên lề đường nhân danh một quyền năng cao cả hơn nào đó<sup>42</sup>.

(Những sắc thái nghĩa bóng trong bài thơ *Cha chúng ta* của Betjeman mà tôi đã dẫn ở đầu Chương 1). Fraser nói tiếp rằng “trên thực tế, người mục sư ở miền quê có tác phong tử tế đã tiêm phòng cho rất nhiều người Anh miễn dịch khỏi Kitô giáo”. Ông kết thúc bài viết bằng việc than phiền về một khuynh hướng gần đây trong Giáo hội nước Anh quay trở lại coi tôn giáo như cái gì đó nghiêm trang, và câu cuối cùng là một lời cảnh báo: “điều đáng lo ngại là chúng ta có thể phóng thích ông thần của chủ nghĩa cuồng tín tôn giáo của người Anh ra khỏi cái hộp chắc chắn nơi nó đã ngủ yên trong nhiều thế kỷ”.

Thần linh của chủ nghĩa cuồng tín tôn giáo đang trở nên không kìm chế được ở nước Mỹ ngày nay, và các bậc khai quốc công thần nếu sống

lại họ sẽ khiếp sợ. Dù chấp nhận nghịch lí nói trên hoặc quy đúng sai cho thể chế thế tục do họ đã nghĩ ra, thì các bậc khai quốc công thần hầu như chắc chắn là những người theo chủ nghĩa thế tục, họ tin vào việc giữ cho tôn giáo tách ra khỏi chính trị, và điều này đủ để đặt họ vào phe những người phản đối, chẳng hạn, những sự bày tỏ phô trương Mười Điều răn ở những địa điểm công cộng do nhà nước sở hữu. Nhưng điều trên người khiến ta phải suy đoán đó là chỉ ít thì một số bậc khai quốc công thần có lẽ đã vượt ra ngoài khuôn khổ của thuyết Thượng Đế thần luận. Họ có thể là những người theo thuyết bất khả tri luận hay thậm chí là những người hoàn toàn vô thần. Khó lòng phân biệt phát biểu sau đây của Jefferson với điều ngày nay chúng ta sẽ gọi là thuyết bất khả tri luận<sup>43</sup>:

Nói về sự hiện hữu phi vật chất tức là nói về *hư vô* [nothing]. Bảo rằng linh hồn con người, các thiên thần, Thượng Đế, là phi vật chất, tức bảo rằng họ là những điều không hiện hữu hoặc tức là không có Thượng Đế, thiên thần, linh hồn. Tôi không thể lập luận theo cách nào khác... nếu làm thế sẽ lao mình xuống cái vực thẳm không đáy của những điều ảo mộng và huyền hoặc. Tôi bằng lòng, và đủ bận rộn với những sự vật đang hiện hữu, mà không phải tự giày vò hoặc khổ sở về những điều quả thực có thể là có thật đấy song tôi không có bằng chứng về chúng.

Christopher Hitchens, trong cuốn sách tiểu sử *Thomas Jefferson: Tác giả của nước Mỹ* (Thomas Jefferson: Author of America), cho rằng Jefferson có vẻ là một người vô thần, ngay cả ở thời của ông khi làm một người vô thần là khó khăn hơn rất nhiều:

Về việc ông có phải là một người vô thần hay không, chúng ta nên dè dặt trong phán đoán, giá như chỉ bởi vì sự thận trọng mà ông buộc phải tuân theo trong cuộc đời làm chính trị của mình. Nhưng như ông đã viết cho cháu trai của mình, Peter Carr, ngay từ năm 1787, [rằng] con người ta không được hoảng sợ vì e ngại những hậu quả do sự tra vấn này gây ra. “Nếu sự tra vấn

kết thúc bằng niềm tin rằng không có Chúa, cháu sẽ thấy việc rèn luyện này khuyến khích cháu đến với đức hạnh trong cảm giác thoải mái và dễ chịu, và tình yêu dành cho người khác do nó đem lại cho cháu”.

Tôi còn tìm thấy lời khuyên xúc động sau đây của Jefferson, vẫn trong bức thư gửi cho Peter Carr:

Hãy rũ bỏ mọi sợ hãi do những thành kiến nô lệ, những tâm hồn yếu đuối bao giờ cũng nô lệ, khúm núm vì chúng. Hãy đặt lí trí vững chắc vào chỗ của nó, và kêu gọi tòa án của lí trí cho mọi sự kiện, mọi ý kiến. Hãy dám đặt câu hỏi ngay cả về sự tồn tại của một Thượng Đế; bởi nếu, như có một Thượng Đế, ông ta ắt phải chấp nhận sự tôn kính xuất phát từ lí trí hơn là từ nỗi sợ hãi mù quáng.

Những nhận xét của Jefferson chẳng hạn như “Kitô giáo là hệ thống đĩ bại nhất từng soi rọi xuống con người” là phù hợp với thuyết Thượng Đế thần luận, nhưng cũng phù hợp với cả thái độ vô thần. Cũng vậy là thái độ của James Madison<sup>44</sup> chống quyền lực của giới tăng, lữ: “Sự hợp pháp hóa Kitô giáo về mặt pháp lí đã bị thử thách trong gần mười lăm thế kỉ qua. Kết quả của điếu này là gì? Ở khắp mọi *nơi*, nhiều hoặc ít, sự kiêu ngạo và lười nhác trong giới chăn chiên; sự ngu dốt và nô lệ trong giới con chiên; ở cả hai, đó là sự mê tín, định kiến cố chấp và ngược đãi”. Cũng có thể nói như thế về “Ngọn hải đăng có ích hơn nhà thờ” của Benjamin Franklin<sup>45</sup> và “Đây sẽ là thế giới tốt đẹp nhất trong tất cả những thế giới có thể xảy ra, nếu như không có tôn giáo” của John Adams. Chính Adams đã viết một số bài đả kích tuyệt vời nhằm cụ thể vào Kitô giáo: “Theo như tôi hiểu thì tôn giáo thờ Đức Kitô đã và hiện đang là một sự mặc khải. Nhưng sao lại xảy ra chuyện có hàng triệu ngu ngôn, truyện kể, truyền thuyết đã được pha trộn với cả mặc khải của cả Do Thái giáo lẫn Kitô giáo khiến hai đạo này trở thành tôn giáo đẫm máu nhất từng tồn tại xưa nay”.

Và, trong một lá thư khác, lần này là gửi cho Jefferson: “Tôi gần như rùng mình khi nghĩ tới việc ám chỉ tới ví dụ tai hại nhất về sự lạm dụng nỗi đau khổ mà lịch sử nhân loại đã duy trì - cái Thánh giá. Thử nghĩ xem cái cỗ máy của đau khổ đó đã gây ra biết bao tai họa!”.

Dù Jefferson và các đồng nghiệp là những người tin rằng có Thượng Đế, là những nhà Thượng Đế thần luận, bất khả tri luận hay vô thần thì họ cũng còn là những người nhiệt thành đi theo chủ nghĩa thế tục, và họ tin rằng quan điểm tôn giáo của một tổng thống hoặc sự không có các quan điểm tôn giáo, hoàn toàn là công việc riêng tư của ông ta. Tất cả các bậc khai quốc công thần, dù niềm tin tôn giáo cá nhân của họ là gì, sẽ phát hoảng nếu đọc bài tường thuật của nhà báo Robert Sherman về câu trả lời của George Bush Cha khi Sherman hỏi ông ta rằng liệu ông ta có thừa nhận quyền công dân bình đẳng và lòng ái quốc ở những người Mỹ vô thần hay không: “Không, tôi không biết là những người vô thần có nên được coi là những công dân, hay có nên xem họ là những người ái quốc hay không. Đây là một quốc gia dưới sự che chở của Chúa”<sup>46</sup>. Cứ cho là lời kể của Sherman là chính xác (rất tiếc ông đã không dùng máy ghi âm, và không một tờ báo nào khác đăng câu chuyện này vào thời điểm đó), hãy thử làm một thử nghiệm thay thế “người vô thần” bằng “người Do Thái hay “người Hồi giáo” hoặc “người da đen”. Như thế sẽ đánh giá được mức độ định kiến và phân biệt đối xử mà những người Mỹ vô thần ngày nay đang phải chịu đựng. “Lời thú tội của một kẻ vô thần đơn độc” [Confession of a lonely atheist] của Natalie Angier trên tờ *The New York Times* là một sự mô tả đáng buồn và cảm động về những cảm tưởng của cô về tình trạng bị cô lập xét như một người vô thần ở nước Mỹ ngày nay<sup>47</sup>. Nhưng sự cô lập của những người Mỹ vô thần là một điều không có thật, nó được nuôi dưỡng một cách bần bĩ bởi thành kiến. Người vô thần ở Mỹ đông đảo hơn chứ không phải như hầu hết người ta hình dung. Như tôi đã nói ở Lời tựa,

người Mỹ vô thần đông hơn rất nhiều những người Do Thái đi đạo, song ai cũng biết vận động hành lang của người Do Thái có ảnh hưởng ghê gớm vào loại nhất tại Washington. Những người Mỹ vô thần có thể đạt được gì nếu họ tự tổ chức một cách đúng đắn<sup>48</sup>.

David Mills, trong tác phẩm đáng ngưỡng mộ của ông, *Vũ trụ của người vô thần* [Atheist Universe], đã kể một câu chuyện, giá như đó là sự hư cấu, mà có lẽ bạn sẽ bác bỏ vì coi đó là bức biếm họa về thiên kiến cố chấp của cảnh sát. Một người chữa bệnh bằng lòng tin đạo Ki tô; đã thực hiện một “cuộc Thập tự chinh của Phép lạ”, và mỗi năm ông ta tới thị trấn của Mills một lần. Ngoài những đi đầu khác, người này khuyến khích người mắc bệnh tiểu đường thôi dùng insulin và bệnh nhân ung thư từ bỏ liệu pháp hóa trị, và thay vì thế hãy cầu nguyện để có một phép lạ. Theo cách tương đối chấp nhận được, Mills đã quyết định tổ chức một cuộc tuần hành ôn hòa để cảnh báo mọi người. Nhưng ông đã phạm một sai lầm đó là đến gặp cảnh sát để thông báo ý định của mình và đề nghị cảnh sát bảo vệ chống lại các cuộc tấn công có thể xảy ra từ phía những người ủng hộ người chữa bệnh bằng niềm tin kia. Viên sĩ quan cảnh sát đầu tiên mà Mills gặp, đã hỏi: “Ông sẽ biểu tình ‘ủng hộ’ hay ‘chống lại?’ ông ta” (tức là ủng hộ hay chống lại người chữa bệnh bằng niềm tin). Khi Mills đáp ‘chống lại’ thì viên sĩ quan đó bảo rằng anh ta đã lên kế hoạch tham gia cuộc tuần hành và dự định sẽ đích thân nhổ vào mặt Mills khi đi ngang qua đoàn tuần hành của Mills.

Mills quyết định thử vận may với một viên sĩ quan khác. Người này bảo Mills rằng nếu bất kì một người ủng hộ người chữa bệnh bằng niềm tin đe dọa vũ lực với Mills thì anh ta sẽ bắt Mills vì tội “định can thiệp vào công việc của Chúa”. Mills trở về nhà, thử gọi điện thoại đến đồn cảnh sát mong tìm được thêm sự thông cảm ở một cảnh sát cấp bậc cao hơn. Rất

cuộc, ông đã nối máy được với một trung sĩ, người này nói: “Quý tha ma bắt, ông bạn ơi. Không cảnh sát nào muốn bảo vệ một gã vô thần mắc dịch. Tôi mong có người sẽ choảng ông đổ máu ra trò đấy”. Có vẻ như cái đồn cảnh sát này không có đủ các trạng từ [adverb], cùng với bản tính lương thiện và ý thức về bốn phận. Mills kể lại rằng trong ngày hôm đó ông đã nói chuyện với bảy hoặc tám viên cảnh sát. Không một ai giúp gì được cho ông, và hầu hết đều đe dọa thẳng thừng sẽ dùng bạo lực với Mills.

Những giai thoại về thành kiến như vậy chống lại những người vô thần có nhiều vô kể, nhưng Margaret Downey làm việc tại Hội Tự do Tư tưởng ở vùng Philadelphia mở rộng đã ghi chép đầu đặn và có hệ thống những trường hợp như vậy<sup>49</sup>. Những sự việc xảy ra được bà sắp xếp thành cơ sở dữ liệu phân loại theo cộng đồng, trường học, nơi làm việc, phương tiện truyền thông đại chúng, gia đình và chính quyền, bao gồm những sự việc điển hình về quấy rối, mất việc làm, bị gia đình xa lánh và thậm chí bị giết<sup>50</sup>. Tài liệu của Downey về sự hận thù và hiểu lầm về người vô thần khiến ta dễ tin rằng quả thực một người vô thần hầu như không thể giành chiến thắng trong một cuộc bầu cử vào các chức vụ trong chính phủ ở Mỹ. Hạ viện có 435 thành viên và Thượng viện có 100 thành viên. Giả định hầu hết trong số 535 cá nhân này là những mẫu người có học thức của dân chúng, thì xét về mặt thống kê sẽ là tất cả, song một số lượng đáng kể trong số họ phải là những người vô thần. Chắc hẳn họ đã nói dối hoặc đã che giấu cảm nghĩ thật của mình cốt để được đắc cử. Nếu căn cứ vào toàn bộ cử tri mà họ buộc phải thuyết phục thì ai có thể đổ lỗi cho họ được cơ chứ? Mọi người đều thừa nhận rằng thú nhận về thái độ vô thần sẽ là một sự tự sát chính trị ngay lập tức đối với mọi ứng cử viên tổng thống.

Những sự kiện nói trên về bầu không khí chính trị ở Hoa Kỳ ngày nay, và những gì chúng kéo theo, sẽ phải khiến Jefferson, Washington, Adams,

Madison và tất cả bạn bè của họ thất kinh. Dù họ là người vô thần, người theo thuyết bất khả tri luận, người theo thuyết Thượng Đế thần luận hoặc tín đồ Kitô giáo, họ sẽ chùn lại vì kinh tởm trước những chính trị gia tin vào thần quyền ở Washington vào đầu thế kỉ XXI. Để thay thế, họ sẽ bị lôi kéo về phía những bậc khai quốc công thần theo chủ nghĩa thế tục của Ấn Độ hậu-thuộc địa, đặc biệt là Gandhi sùng đạo (“Tôi là một người Hindu, tôi là một người Hồi giáo, tôi là một người Do Thái, tôi là một Kitô hữu, tôi là một Phật tử!”) và Nehru vô thần:

Bức tranh về cái được gọi là tôn giáo hoặc dù sao chẳng nữa được gọi là tôn giáo có tổ chức, ở Ấn Độ hay ở những nơi khác, đã làm tôi đầy nỗi kinh hoàng và tôi thường xuyên lên án, và ước gì có thể quét sạch nó đi. Hầu như bao giờ cũng vậy, tôi thấy nó đại diện cho lòng tin và sự phản ứng mù quáng, sự giáo điều và cố chấp, dị đoan, bóc lột và bảo vệ những lợi ích được đảm bảo bất di bất dịch.

Định nghĩa của Nehru về đất nước Ấn Độ thế tục trong ước mơ của Gandhi (giả như nó đã được hiện thực hóa chứ không phải sự chia cắt đất nước trong một cuộc tắm máu vì xung đột tín ngưỡng) có lẽ là đi đầu đã từng ám ảnh chính Jefferson:

Chúng ta nói về một đất nước Ấn Độ thế tục... Có người nghĩ rằng đi đầu đó nghĩa là một đi đầu gì đó đối lập với tôn giáo. Đi đầu này hiển nhiên là không đúng. Một đất nước Ấn Độ thế tục có nghĩa là một Nhà nước tôn vinh mọi tín ngưỡng như nhau và cho chúng những cơ hội bình đẳng; Ấn Độ có một lịch sử lâu đời về lòng khoan dung tôn giáo... Ở một đất nước có nhiều tín ngưỡng vì tôn giáo như Ấn Độ thì không một chủ nghĩa dân tộc thực sự nào có thể được xây dựng trừ phi dựa trên nền tảng của sự thế tục<sup>51</sup>.

Thượng Đế theo quan niệm Thượng Đế thần luận chắc chắn là một sự



tiến bộ so với con quái vật của Thánh Kinh. Không may là ít có khả năng ông ta đang tồn tại hoặc đã từng tồn tại. Dù ông ta tồn tại dưới bất cứ hình thức nào thì Giả thuyết về Thượng Đế là không cần thiết<sup>52</sup>. Giả thuyết về Thượng Đế cũng hầu như bị bác bỏ bởi những quy luật xác suất. Tôi sẽ đề cập đi đầu này tại Chương 4, sau khi bàn tại Chương 3 về những bằng chứng được cho là về sự tồn tại của Thượng Đế. Ở phần giữa này tôi sẽ chuyển sang thuyết bất khả tri luận và quan niệm sai lầm cho rằng sự tồn tại hoặc không tồn tại của Thượng Đế là vấn đề không thể đụng đến, mãi mãi nằm ngoài tầm với của khoa học.

## SỰ NGHÈO NÀN CỦA THUYẾT BẤT KHẢ TRI LUẬN

Từ bục giảng kinh trong ngôi nhà nguyện ở trường cũ của tôi, nhà thuyết giáo tráng kiện của phong trào Muscular Christianity<sup>53</sup> đang thao thao diễn thuyết đã thú nhận một sự ngấm tôn trọng dành cho những người vô thần. Chỉ ít người vô thần cũng có sự can đảm trong những xác tín lạc hướng của họ. Đi đầu mà nhà thuyết giáo này không chịu nổi là những người theo thuyết bất khả tri luận: ủy mị-đa cảm, vô dụng, nhạt như nước ốc, yếu đuối, những kẻ xanh xao không chính kiến rõ rệt. Ông ta nói đúng phần nào, nhưng vì lí do hoàn toàn sai. Cũng cùng ý đó, theo Quentin de la Bédoyères, nhà sử học Công giáo Hugh Ross Williamson “đã kính trọng những người kiên định đức tin tôn giáo và cả những người vô thần kiên định. Ông ta khinh bỉ những kẻ xoàng xĩnh, mờ nhạt, không cốt cách, là những kẻ bay qua lại lạch phạch ở giữa hai đối cực”<sup>54</sup>.

Chẳng có đi đâu gì sai trái khi là người theo thuyết bất khả tri trong những trường hợp chúng ta thiếu bằng chứng theo cách này hay cách khác. Đó là một lập trường hợp lí. Carl Sagan tự hào là một người theo thuyết bất khả tri khi được hỏi liệu có sự sống ở nơi nào đó trong vũ trụ hay



không. Khi ông từ chối đưa ra ý kiến thẳng thắn, người đối thoại đã thúc ép ông đưa ra “cảm nhận gan ruột” [gut feeling], và Carl đã trả lời một câu bất hủ: “Nhưng tôi không cố suy nghĩ bằng gan ruột. Thực ra, đó là chuyện bình thường, hãy bảo lưu ý kiến cho đến khi có bằng chứng”<sup>55</sup>. Câu hỏi về có sự sống ngoài Trái Đất hay không, là bỏ ngõ. Những luận cứ vững chắc có thể được bênh vực theo cả hai hướng và chúng ta không có bằng chứng nào để tiến xa hơn ngoài việc, tôi đậm xác suất theo cách này hay cách khác. Điều tạm gọi là thuyết bất khả tri, là một lập trường thích hợp trong nhiều vấn đề khoa học, chẳng hạn như điều gì là nguyên nhân gây ra cuộc tuyệt chủng vào cuối kỷ Permian<sup>56</sup>, cuộc tuyệt chủng hàng loạt lớn nhất trong lịch sử hóa thạch. Có thể là một cú va đập của một khối thiên thạch, giống như khối thiên thạch khác, với xác suất xảy ra còn lớn hơn thế, dựa trên những bằng chứng hiện tại, đã gây ra cuộc tuyệt chủng muộn hơn sau đó của loài khủng long. Nhưng cũng có thể là bất kỳ một nguyên nhân nào đó khác có thể xảy ra hoặc một sự kết hợp của chúng. Thuyết bất khả tri về những nguyên nhân của cả hai cuộc tuyệt chủng này, là hợp lý. Thế còn câu hỏi về Thượng Đế? Liệu chúng ta cũng nên theo thuyết bất khả tri luận về ông ta? Nhiều người đã trả lời dứt khoát là “có nên”, thường với một vẻ tin tưởng chắc chắn, họ gần như nghiêng về mức độ “rất phản đối”. Liệu họ có đúng không?

Tôi sẽ bắt đầu bằng việc phân biệt hai loại thuyết bất khả tri luận. TAP, nghĩa là thuyết bất khả tri luận tạm thời trong thực tiễn [Temporary Agnosticism in Practice], là giữ thái độ trung lập có lý lẽ chính đáng trong khi thực ra, theo cách này hay cách khác, đã có một câu trả lời dứt khoát rồi, nhưng cho tới lúc ấy chúng ta vẫn còn thiếu bằng chứng để đi đến câu trả lời ấy (hoặc giả không hiểu bằng chứng hoặc không có thời gian để đọc bằng chứng đó v.v.). TAP sẽ là một lập trường hợp lý đối với sự tuyệt chủng ở kỷ Permian. Có sự thật đang tồn tại ở ngoài đó, và sẽ có một ngày

chúng ta hi vọng biết được sự thật đó, mặc dù tạm thời lúc này chúng ta không biết.

Nhưng cũng có một loại lập trường, trung lập ăn sâu khiến người ta không thể thoát khỏi, mà tôi sẽ gọi là PAP [Permanent Agnosticism in Principle] (thuyết bất khả tri luận trường tồn về nguyên tắc). Việc cụm từ viết tắt này được phát âm như một từ PAP là do thầy giảng đạo ở trường cũ đã dùng và (hầu như) là ngẫu nhiên, PAP phát âm như một từ có nghĩa là “vô bổ”. Kiểu bất khả tri luận PAP phù hợp với những câu hỏi không bao giờ có thể giải đáp được, dù chúng ta có thu thập được bao nhiêu bằng chứng, bởi ngay chính khái niệm “bằng chứng” đã là không thể thích hợp. Câu hỏi tồn tại trên một bình diện khác hoặc trên một chiều kích khác, vượt ra ngoài những khu vực mà bằng chứng có thể vươn tới. Có thể lấy ví dụ về câu hỏi triết học đã quá quen thuộc, câu hỏi là liệu bạn có nhìn thấy màu đỏ như tôi thấy hay không. Có thể màu đỏ của bạn lại là màu xanh lá cây của tôi hoặc là đi đâu gì đó hoàn toàn khác với bất kì màu nào mà tôi có thể tưởng tượng. Các triết gia viện dẫn câu hỏi này như là một câu hỏi không bao giờ có thể trả lời được, dù một ngày nào đó có thể tìm thấy bằng chứng mới. Và một số nhà khoa học và trí thức đã chịu thuyết phục - quá hăm hở, theo quan điểm của tôi - rằng câu hỏi về sự tồn tại của Thượng Đế mãi mãi thuộc về phạm trù PAP không thể tiếp cận được. Từ đi đâu này, như chúng ta sẽ thấy, họ thường đưa ra sự diễn dịch phi logic rằng giá thiết về sự tồn tại của Thượng Đế và giả thiết về sự không tồn tại của Thượng Đế là có xác suất đúng hoàn toàn ngang nhau. Quan điểm vẫn được tôi bảo vệ sẽ là rất khác: bất khả tri luận về sự tồn tại của Thượng Đế dứt khoát nằm trong phạm trù TAP. Ông ta hoặc tồn tại hoặc là không tồn tại. Đó là một câu hỏi mang tính khoa học; sẽ có một ngày chúng ta có thể biết được câu trả lời, và trong lúc chờ đợi, chúng ta có thể nói đi đâu gì đó hoàn toàn dứt khoát về tính xác suất.

Trong lịch sử tư tưởng, có những ví dụ về những câu hỏi được giải đáp mà trước đó chúng được xét thấy là vĩnh viễn nằm ngoài tầm với của khoa học. Năm 1835, nhà triết học nổi tiếng người pháp Auguste Comte<sup>57</sup> đã viết về những vì sao: “Chúng ta sẽ không bao giờ có thể nghiên cứu, bằng bất cứ phương pháp nào, thành phần hóa học hoặc cấu trúc khoáng chất của chúng”. Nhưng ngay cả trước khi Comte viết những lời trên thì Fraunhofer đã bắt đầu dùng kính quang phổ để phân tích thành phần hóa học của Mặt Trời. Ngày nay các nhà quang phổ học hằng ngày làm tiêu tan thuyết bất khả tri luận của Comte bằng những phân tích từ khoảng cách xa thành phần hóa học của thậm chí những ngôi sao ở xa<sup>58</sup>. Dù chỗ đứng chính xác của thuyết bất khả tri của Comte về thiên văn học có thể nào đi nữa thì câu chuyện cảnh báo này chỉ ít gợi ý rằng chúng ta nên thận trọng trước khi luyện bố quá to tiếng về chân lí vĩnh cửu của thuyết bất khả tri luận. Nhưng khi đề cập đến Thượng Đế, rất nhiều nhà triết học và nhà khoa học lại tỏ ra vui vẻ làm như vậy, bắt đầu bằng người đã phát minh ra chính từ này [bất khả tri luận], T. H. Huxley<sup>59</sup>.

Huxley đã giải thích việc ông tạo ra từ này trong lúc phần nộ trước những công kích nhằm vào cá nhân ông do việc từ ngữ này đã kích động. Hiệu trưởng trường King's College ở London, đức cha tiến sĩ Wace đã tuôn ra những lời dè bủ “thuyết bất khả tri luận hèn nhất” của Huxley:

Ông ta có thể thích gọi mình là một người theo thuyết bất khả tri luận; nhưng tên gọi thực sự của ông ta là một cái tên gọi cũ hơn - ông ta là một người vô đạo; tức là một người vô tín ngưỡng. Từ “vô đạo” có lẽ mang một ý nghĩa khó chịu. Có lẽ từ này đúng là nên như thế. Nó là, và cần phải là, một điều khó chịu cho một con người phải nói ngắn gọn rằng ông ta không tin vào Jesus Kitô.

Huxley không phải kiểu người bỏ qua cho loại khiêu khích như vậy, và

câu trả lời của ông vào năm 1889 vừa gay gắt mà thẳng thắn đúng như chúng ta mong đợi (mặc dù vẫn không bao giờ đi chệch ra khỏi tập quán tử tế thận trọng: giống như con chó bun của Darwin, răng của ông đã được mài sắc nhờ kiêu ăn nói mĩa mai mà lịch sự ở thời của Nữ hoàng Victoria). Rốt cuộc, sau khi đã cho Dr. Wace một đòn trừng phạt công bằng đích đáng và bỏ qua chuyện cũ, Huxley đã quay sang từ “bất khả tri” và giải thích từ này đã xảy ra với ông lần đầu tiên như thế nào. Những người khác, ông lưu ý,

hoàn toàn chắc chắn rằng họ đã đạt đến một sự “ngộ đạo” nhất định nào đó - đã ít nhiều giải đáp thành công vấn đề về sự hiện hữu; trong khi tôi thì hoàn toàn tin chắc rằng tôi chưa giải đáp được, và hoàn toàn tin chắc vấn đề đó là không thể giải quyết được. Và, với Hume và Kant đứng về phía tôi, tôi không thể nghĩ mình quá tự tin khi khẳng khẳng bám lấy ý kiến nói trên... Bởi vậy tôi đã cân nhắc và đã phát minh ra đi đâu được tôi quan niệm là tên gọi phù hợp với sự “không thể biết”.

Sau đó, trong bài nói chuyện của mình, Huxley đã tiếp tục giải thích rằng những người theo thuyết bất khả tri không có tín ngưỡng, ngay cả tín ngưỡng mà mình cự tuyệt [negative creed].

Bất khả tri luận, thực ra, không phải là một tín ngưỡng, mà là một phương pháp, bản chất của nó nằm ở trong sự vận dụng nghiêm ngặt một nguyên lý độc nhất... Hiểu theo nghĩa tích cực thì nguyên lý đó có thể được diễn đạt: Trong những vấn đề thuộc về trí năng, hãy làm theo sự suy luận của bạn chừng nào nó vẫn còn dẫn dắt bạn và đừng quan tâm đến bất cứ một sự cân nhắc nào khác. Và, hiểu theo nghĩa thụ động: trong những vấn đề thuộc về trí năng, đừng làm ra vẻ các kết luận là xác quyết khi chúng vốn không được chứng minh hoặc không thể chứng minh được. Đi đâu được tôi coi là đức tin bất khả tri luận, đó là, nếu một người giữ cho mình lành mạnh và trong trắng, người ấy sẽ không hổ thẹn khi nhìn thẳng vào vũ trụ này, dù tương lai có thể xảy ra thế nào với anh ta.

Đối với một nhà khoa học thì đó là những lời cao quý, và người ta không phê phán T. H. Huxley một cách hời hợt. Nhưng Huxley, trong khi tập trung vào sự tuyệt đối không thể chứng minh hoặc bác bỏ Thượng Đế thì dường như ông đã cố tình bỏ qua sắc thái đậm nhạt của *xác suất*. Việc chúng ta không thể chứng minh hay bác bỏ sự hiện hữu của một cái gì không đặt sự hiện hữu và sự không hiện hữu trong mối quan hệ bình đẳng. Tôi không nghĩ là Huxley sẽ phản đối [sự hiện hữu của thượng Đế], và tôi ngờ rằng khi chúng ta tưởng là ông phản đối thì tức là lúc đó ông đang nhượng bộ một điểm vì lợi ích của việc bảo vệ một điểm khác. Tất cả chúng ta đều đã làm đi đâu này vào lúc này hoặc lúc khác.

Trái ngược với Huxley, tôi sẽ đề xuất rằng sự hiện hữu của Thượng Đế là một giả thuyết khoa học như mọi giả thuyết khác. Cho dù khó trắc nghiệm trong thực tiễn, song nó nằm trong cùng cái hộp TAP hoặc thuyết bất khả tri luận tạm thời, giống như sự tranh cãi về cuộc tuyệt chủng ở kỉ Permian và kỉ Creta<sup>60</sup>. Sự hiện hữu hay không hiện hữu của Thượng Đế là một dữ kiện khoa học về vũ trụ, về nguyên tắc, nếu không muốn nói là trong thực tiễn, là có thể khám phá được. Nếu Thượng Đế đã hiện hữu và đã quyết định tiết lộ việc này, thế thì bản thân Thượng Đế có thể sẽ làm cho luận cứ này không thể bác bỏ, một cách om sòm và dứt khoát theo cách có lợi cho ông ta. Và ngay cả nếu như sự hiện hữu của Thượng Đế chưa bao giờ được chứng minh hoặc bác bỏ cách này hay cách khác với sự xác quyết, thì bằng chứng và lập luận sẵn có vẫn có thể đem lại một ước tính về xác suất vượt xa 50%.

Như vậy, chúng ta hãy coi ý tưởng về dải phân bố xác suất là nghiêm túc và đặt những phán đoán của con người về sự hiện hữu của Thượng Đế dọc theo dải phân bố xác suất đó, nằm giữa hai thái cực của sự xác quyết đối lập nhau. Dải phân bố xác suất này là có tính liên tục, nhưng có thể

trình bày nó bằng bảy cột mốc đại diện dọc theo dải đó như sau đây.

1. Người dứt khoát tin là có Thượng Đế. Xác suất 100% về Thượng Đế. Nói theo C. G. Jung<sup>61</sup>, “Tôi không tin, mà tôi *biết*”.
2. Xác suất rất cao nhưng không đến 100%. Trên thực tế nhưng không chính thức [de facto], đây là người tin là có Thượng Đế. “Tôi không thể biết một cách chắc chắn, nhưng tôi tin tưởng mạnh mẽ vào Thượng Đế và tôi sống cuộc đời mình dựa trên giả định rằng ông ấy đang tồn tại ở đâu đó”.
3. Trên 50% nhưng không phải là rất cao. Xét về mặt ngữ nghĩa thì là người theo thuyết bất khả tri nhưng ngả về thuyết hữu thần. “Tôi rất không chắc chắn, nhưng tôi nghiêng về tin vào Thượng Đế”.
4. Đúng 50%. Người theo thuyết bất khả tri một cách hoàn toàn vô tư. “Sự hiện hữu và không hiện hữu của Thượng Đế là có xác suất ngang nhau”.
5. Thấp hơn 50% nhưng không phải là rất thấp, về mặt ngữ nghĩa thì là người theo thuyết bất khả tri nhưng ngả về vô thần. “Tôi không biết liệu Thượng Đế có hiện hữu hay không, nhưng tôi có khuynh hướng hoài nghi”.
6. Xác suất rất thấp, nhưng chưa đến mức zero. Là người vô thần trên thực tế nhưng không chính thức. “Tôi không thể biết chắc chắn nhưng tôi nghĩ Thượng Đế rất không chắc có thực và tôi sống cuộc đời của tôi dựa trên giả định rằng ông ấy không có”.
7. Người vô thần một cách dứt khoát. “Tôi biết là không có Thượng Đế, với cùng một sự xác tín giống như Jung “biết” rằng có một Thượng Đế”.

Tôi sẽ ngạc nhiên nếu gặp nhiều người ở nhóm 7, nhưng tôi gộp số đó vào với nhóm 1 là nhóm có đông người, để cho cân đối. Bản chất của đức tin tôn giáo nằm ở chỗ người ta có thể, như Jung, trung thành với một niềm tin mà không cần lí do thích đáng để làm như thế (Jung còn tin rằng những cuốn sách cụ thể nào đó trên giá sách của ông sẽ tự nhiên nổ tung gây tiếng động lớn). Người vô thần không có đức tin tôn giáo; và chỉ lí trí thôi sẽ không thể đẩy con người ta đi đến hoàn toàn tin chắc rằng một điều nào đó dứt khoát là không tồn tại. Do đó, nhóm 7 trên thực tế là không đông bằng nhóm được đánh số ở mút đối lập bên kia, tức nhóm 1 là nơi có nhiều người sùng đạo. Tôi tự xếp mình vào nhóm 6, nhưng ngã về nhóm 7 - tôi là một người theo thuyết bất khả tri chỉ trong mức độ tôi là bất khả tri về những tiên nữ ở cuối khu vườn.

Dải xác suất có thể rất thích hợp cho TAP. Thoạt nhìn, ta dễ có khuynh hướng đặt PAP vào vị trí giữa dải xác suất, với xác suất về sự hiện hữu của Thượng Đế là 50%, nhưng điều đó là không đúng. Người theo bất khả tri luận kiểu PAP quả quyết rằng chúng ta không thể nói bất kì điều gì, theo cách này hay cách khác, về câu hỏi liệu Thượng Đế có hiện hữu hay không. Đối với người theo bất khả tri luận kiểu PAP thì câu hỏi đó về nguyên tắc là không thể trả lời được, và họ nên tuyệt đối từ chối đặt mình vào bất cứ vị trí nào trên dải xác suất. Việc tôi không thể biết liệu màu đỏ của bạn có giống màu xanh của tôi hay không, không làm thành xác suất 50%. Mệnh đề đưa ra là quá ư vô nghĩa để xứng đáng đặt cho nó một xác suất. Tuy vậy, sẽ là một sai lầm phổ biến, mà chúng ta còn gặp lại, đó là nhảy vọt từ tiên đề cho rằng câu hỏi về sự hiện hữu của Thượng Đế về nguyên tắc là không thể trả lời được, sang kết luận cho rằng sự hiện hữu của ông ta và sự không hiện hữu của ông ta là tương đương về xác suất.

Một cách khác để thể hiện sai lầm nói trên là bằng ngôn từ của luận điệu ngạo ngược [burden of proof] và sai lầm dạng này đã được Bertrand

Russen chứng minh một cách thú vị qua dụ ngôn về chiếc ấm pha trà trong vũ trụ<sup>62</sup>.

Nhiều người theo đạo Chính thống ăn nói cứ như thể việc phản đối những giáo đi đầu đã được thừa nhận là chuyện của những người hay hoài nghi chứ còn người tin vào những giáo đi đầu đó thì không có bổn phận phải chứng minh chúng. Đi đầu này dĩ nhiên là một sai lầm. Nếu tôi đề xuất rằng ở giữa Trái Đất và Sao Hỏa có một chiếc ấm pha trà bằng sứ đang bay quanh Mặt Trời theo một quỹ đạo hình clip thể thì chẳng ai có thể bác bỏ đi đầu khẳng định của tôi miễn là tôi cẩn thận nói thêm rằng cái ấm pha trà đó nhỏ đến mức không thể dùng những kính viễn vọng mạnh nhất của chúng ta để phát hiện. Nhưng nếu tôi nói tiếp rằng, bởi vì đi đầu khẳng định của tôi là không thể bị bác bỏ, cho nên việc lí trí con người có nhiệm vụ hoài nghi nó sẽ là một giả định không thể chấp nhận và có lí do chính đáng để coi tôi đang nói đi đầu vô vẩn. Nhưng nếu sự hiện hữu của một chiếc ấm pha trà như vậy đã được khẳng định trong những cuốn sách cổ, được người ta truyền dạy như là chân lí thiêng liêng vào mỗi ngày Chủ nhật, thế thì sự phân vân tin vào sự hiện hữu của nó sẽ trở thành một dấu hiệu của sự lập dị và người ta có quyền giao kẻ hoài nghi đó cho sự chăm sóc của nhà tâm thần học trong một thời đại khai sáng hoặc của Quan tòa Dị giáo ở một thời đại sớm hơn.

Chúng ta sẽ không mất thời gian để bàn như vậy bởi vì chẳng có ai, trong phạm vi hiểu biết của tôi, lại thờ phụng những chiếc ấm pha trà<sup>63</sup>; nhưng, nếu bị thúc ép chúng ta sẽ không do dự tuyên bố niềm tin vững chắc của mình rằng chắc chắn không có chiếc ấm pha trà đang bay theo quỹ đạo. Song, nói cho nghiêm ngặt thì tất cả chúng ta nên là người theo *bất khả tri luận về chiếc ấm trà*: chắc chắn, chúng ta không thể chứng minh rằng không có chiếc ấm pha trà đó trong vũ trụ. Trong thực tế, chúng ta chuyển từ bất khả tri luận chiếc ấm pha trà [teapot agnosticism] sang không tin có chiếc ấm pha trà [a-teapotism].

Một anh bạn nọ, được dạy dỗ thành một người Do Thái và vẫn tuân thủ



lễ Sabbath và những tập tục Do Thái khác do lòng trung thành đối với di sản của anh ta, đã tự coi mình như một “người theo bất khả tri luận về bà tiên răng”<sup>64</sup>. Anh ta xem khả năng có Thượng Đế cũng không lớn hơn khả năng có bà tiên răng. Bạn không thể bác bỏ cả hai giả thuyết và cả hai đều không chắc chắn xảy ra ngang nhau. Anh ta là một người không tin vào Thượng Đế với cùng mức độ nhiều như không tin vào bà tiên răng. Và bất khả tri luận về cả hai, với cùng một mức độ nhỏ như nhau.

Chiếc ấm pha trà của Russell, dĩ nhiên, đại diện cho một số lượng vô hạn những điều mà sự hiện hữu của chúng là có thể quan niệm được và không thể bị bác bỏ. Luật gia Mỹ nổi tiếng Clavence Darrow đã nói: “Tôi không tin vào Chúa giống như tôi không tin vào Mẹ Ngỗng”<sup>65</sup>. Nhà báo Andrew Mueller có quan điểm rằng việc cam kết trung thành với bất cứ một tôn giáo cụ thể nào là “kì cục chẳng khác gì lựa chọn tin rằng thế giới là hình thoi và vũ trụ được đỡ bằng càng của hai con tôm hùm xanh khổng lồ là Esmereldá và Keith”<sup>66</sup>. Một con vật được ưa thích nhất thường được đem ra để thảo luận triết học là con vật thần thoại ngựa một sừng [unicorn] mà chưa ai từng thấy, chưa ai từng sờ tay vào nó; chưa ai từng nghe thấy tiếng của nó mà trẻ em ở Camp Quest<sup>67</sup> hằng năm vẫn thử cố gắng đưa ra sự phản chứng để bác bỏ. Một vị thần đang nổi tiếng trên internet - và cũng không thể chứng minh là không có giống như không thể bác bỏ được Yaweh<sup>68</sup> hoặc bất kì Thượng Đế nào khác - là Quái vật mì Spaghetti biết bay<sup>69</sup>, nhiều người khẳng định rằng nó đã chạm vào họ qua những cộng mì dính vào thân của nó<sup>70</sup>. Tôi vui mừng được biết Phúc âm *Flying Spaghetti Monster* hiện nay đã được xuất bản thành sách và rất được hoan nghênh<sup>71</sup>. Bản thân tôi chưa đọc cuốn sách này, nhưng cần gì phải đọc một “tin mừng” khi mà ta chỉ *biết* nó là có thật? Nhân tiện, điều phải xảy ra đã xảy

ra - một cuộc Đại Li Giáo [Schism] đã xảy ra, dẫn đến Giáo hội Cải cách tách ra từ Flying Spaghetti Monster<sup>72</sup>.

Ý nghĩa của cả ba ví dụ giả định nói trên nằm ở chỗ chúng là không thể bác bỏ, song không một ai nghĩ rằng giả thuyết về sự hiện hữu của chúng nằm trong mối quan hệ bình đẳng với giả thuyết về sự không hiện hữu của chúng. Điểm được Russell nêu nằm ở chỗ trách nhiệm đưa ra bằng chứng là thuộc về những người có đức tin chứ không phải những người không có đức tin. Điểm liên quan đến cá nhân tôi là tỉ lệ cá cược nghiêng về chiếc ấm pha trà (Spaghetti Monster/Esmerelda và Keith/con ngựa một sừng v.v.) không ngang bằng với tỉ lệ chống lại.

Chiếc ấm pha trà di chuyển theo quỹ đạo trong không gian và bà tiên rằng là sự kiện không thể chứng minh là không có, không một ai biết suy nghĩ lại không cảm nhận thấy đi đâu này, lại coi đó là cơ sở lập luận để giải quyết mọi tranh cãi đáng quan tâm. Chúng ta không ai cảm thấy có nghĩa vụ bác bỏ mọi đi đâu giữa muôn triệu đi đâu cường điệu mà trí tưởng tượng dãi dào và hài hước có thể nghĩ ra. Nếu có người hỏi tôi có phải là một người vô thần hay không thì tôi thấy đây là một chiến lược thú vị để chỉ ra rằng người hỏi cũng là một người vô thần nếu đang suy nghĩ về thần Zeus, Apollo, Amon, Ra, Mithras, Baal, Thor, Wotan, con Bê bằng vàng và Quái vật spaghetti biết bay. Tôi chỉ có nhiều hơn bạn một vị thần.

Tất cả chúng ta đều cảm thấy có quyền được bày tỏ thái độ hoài nghi cực đoan, tới mức hoài nghi thẳng thừng - ngoại trừ trường hợp về con ngựa một sừng, bà tiên rằng và Thượng Đế của Hi Lạp, Rome, Ai Cập và người Viking<sup>73</sup>, (ngày nay) chẳng có gì đáng để phải bận tâm cả. Nhưng ở trường hợp của Thượng Đế khởi nguồn từ Abraham thì cần thiết phải bận tâm bởi một tỉ lệ lớn những người mà chúng ta chia sẻ hành tinh này với họ lại nhiệt thành tin vào sự hiện hữu của ông ta. Chiếc ấm pha trà của

Russell chứng minh rằng sự tồn tại ở khắp nơi của niềm tin vào Thượng Đế, xét như so sánh với niềm tin vào những chiếc ấm pha trà trong Vũ trụ không đầy gánh nặng chứng minh về mặt logic sang Russell mặc dù trong vũ trụ, có vẻ như người ta đã làm đúng như vậy. Việc chúng ta không thể chứng minh sự không hiện hữu của Thượng Đế đã được công nhận và ít quan trọng, chỉ có điều hiểu theo nghĩa chúng ta không bao giờ có thể chứng minh một cách tuyệt đối sự không hiện hữu của bất cứ cái gì. Điều quan trọng không phải là liệu Thượng Đế có thể bị bác bỏ hay không (ông ta là không thể bị bác bỏ) mà là liệu sự hiện hữu của ông ta có *thể xảy ra* hay không. Đây lại là một chủ đề khác. Trong số những điều không thể bác bỏ có một số điều lại được người ta đánh giá bằng kinh nghiệm thông thường là ít có thể xảy ra hơn rất nhiều so với những điều khác. Không có lí do gì để coi Thượng Đế là được miễn trừ khỏi sự xem xét dựa trên dải phân bố xác suất. Và chắc chắn chẳng có lí do gì để cho rằng, chỉ vì Thượng Đế có thể là không thể chứng minh cũng không thể bác bỏ cho nên xác suất hiện hữu của ông ta là 50%. Trái lại, như rồi chúng ta sẽ thấy.

## NOMA<sup>74</sup>

Giống hệt như Thomas Huxley cố gắng hết sức để làm điều mà ông không thể [uốn ngược người ra phía sau: bend over backwards], để ngoài mặt ủng hộ những người hoàn toàn vô tư đi theo thuyết bất khả tri luận, những người ở vị trí chính giữa của phổ bảy nấc thang của tôi, cũng vậy, người tin có Thượng Đế cũng làm đúng như thế nhưng theo hướng khác, và vì một lí do tương tự. Nhà thần học Alister McGrath coi đây là điểm trung tâm cho cuốn sách của ông: *Thượng Đế của Dawkins: Gen, các đơn vị di truyền văn hóa, và nguồn gốc sự sống* [Dawkins' God: Genes, Memes<sup>75</sup> and the Origin of Life]. Thực vậy, sau phần tóm tắt công bằng

một cách đáng ngưỡng mộ về công trình khoa học của tôi, ông ấy dường như buộc phải đưa ra điểm bác bỏ duy nhất: việc ta không thể bác bỏ sự hiện hữu của Thượng Đế là chuyện không thể bàn cãi, song đó cũng là điểm yếu đáng hổ thẹn. Trên mỗi trang cuốn sách của McGrath mà tôi đã đọc, tôi thấy mình đã viết nguệch ngoạc chữ “ấm pha trà” ở bên lề. Lại viện dẫn T. H. Huxley, McGrath viết: “Chán ngấy cả những người hữu thần lẫn vô thần vô vọng đưa ra những phát biểu giáo điều dựa trên bằng chứng duy nghiệm không đầy đủ, Huxley tuyên bố rằng vấn đề Thượng Đế là không thể được giải quyết trên cơ sở của phương pháp khoa học”.

Theo cùng một nguồn cảm hứng tương tự, McGrath tiếp tục trích dẫn Stephen Jay Gould: “Phải nói ra đi đâu này vì tất cả những đống nghiệp của tôi và đã không biết bao nhiêu lần (từ những tọa đàm nhỏ ở đại học cho tới những chuyên luận của giới học giả): khoa học đơn giản là không thể (bằng những phương pháp chính danh của nó) phân xử vấn đề về khả năng tồn tại của Thượng Đế coi sóc tự nhiên. Chúng ta không thể khẳng định, cũng không thể phủ nhận đi đâu này; xét như là những nhà khoa học, chúng ta chỉ đơn giản không thể bình luận về đi đâu này”. Gould nói giọng điệu khẳng quyết, dù có sự tự tin song gằn như hăm dọa: lấy đi đâu gì để thực sự chứng minh cho đi đâu này? Tại sao nhà khoa học chúng ta lại không nên bình luận về Thượng Đế? Tại sao chiếc ấm pha trà của Russell hay *Flying Spaghetti Monster* đâu không được miễn trừ khỏi sự hoài nghi khoa học? Như ngay sau đây tôi sẽ tranh luận: một vũ trụ có một kẻ sáng tạo và trông nom nó sẽ rất khác với một thứ vũ trụ không có kẻ ấy. Tại sao đó lại không phải là một vấn đề khoa học?

Trong một cuốn sách ít được hâm mộ hơn của ông, *Đá của muôn đời* [Rocks of Ages<sup>76</sup>], Gould sử dụng mẹo uốn ngược người ra phía sau đến

mức chấmlưng. Trong cuốn sách này, ông tạo ra chữ NOMA, chữ viết tắt của câu “các thẩm quyền giáo huấn không ch ồng lấn nhau”<sup>77</sup>.

Tấm lưới, hay thẩm quyền giáo huấn của khoa học bao trùm vương quốc của thường nghiệm: vũ trụ được tạo nên bởi cái gì (sự kiện) và tại sao nó hoạt động theo cách này (lí thuyết). Thẩm quyền giáo huấn của tôn giáo vượt ra ngoài phạm vi của những câu hỏi về ý nghĩa tối hậu và giá trị đạo đức. Hai thẩm quyền này không ch ồng lấn nhau, cũng không bao g ồm mọi sự tra vấn (hãy xem xét, chẳng hạn, thẩm quyền của nghệ thuật và ý nghĩa của cái đẹp). Để dẫn những câu nói rập khuôn cũ kĩ thì khoa học hiểu được tuổi của đá, còn tôn giáo nhận được vàng đá muôn đời; khoa học nghiên cứu vũ trụ đi như thế nào, tôn giáo nghiên cứu cách nào để đi lên thiên đàng.

Điềunày nghe thật rõ khiếp - cho đến khi bạn dành một lát để suy nghĩ về nó. Đây là những câu hỏi tối hậu, trong đó tôn giáo là một vị trí khách danh dự còn khoa học thì buộc phải kính cẩn lến ra xa?

Martin Rees, nhà thiên văn xuất sắc ở Cambridge mà tôi đã nhắc tới, đã mở đầu cuốn sách của ông *Ngôi nhà vũ trụ của chúng ta* [Our Cosmic Habitat] bằng cách đưa ra hai câu hỏi tối hậu và đưa ra một câu trả lời thân thiện kiểu NOMA. “Điềubí ẩn hơn cả là tại sao lại có một điềugì đó tồn tại. Cái gì thổi sự sống vào những phương trình và biến chúng thành thực tại trong một Vũ trụ có thực? Những câu hỏi như vậy nằm ngoài phạm vi của khoa học, tuy nhiên: chúng lại là địa hạt của các nhà triết học và các nhà thần học”. Tôi ưng nói rằng nếu chúng quả thực nằm ngoài phạm vi của khoa học, thế thì hầu như chắc chắn chúng nằm ngoài địa hạt của các nhà thần học (tôi không chắc các nhà triết học sẽ cảm ơn Martin Rees vì đã gộp các nhà thần học vào chung với họ). Tôi đánh bạo đi tiếp và tự hỏi việc các nhà thần học được cho là có một địa hạt thì điềunày có thể được hiểu theo nghĩa nào. Đến giờ tôi vẫn thấy thú vị khi nhớ lại nhận xét của một cựu hiệu trưởng trường Oxford thời kì tôi đang học. Một nhà thần học trẻ

tuổi đến xin một học bổng dành cho nghiên cứu năm cuối đại học và đề tài tiến sĩ của anh ta về thần học Kitô giáo đã khiến vị hiệu trưởng này buộc phải nói: “Tôi có những ngần ngại nghiêm túc liệu đây có chút nào là một *đề tài* hay không”.

Các nhà thần học có thể đem lại chuyên môn gì cho những câu hỏi sâu sắc về vũ trụ mà các nhà khoa học thì không thể? Trong một cuốn sách khác, tôi đã thuật lại lời của một nhà thiên văn khác ở Oxford, người mà khi tôi đặt một trong những câu hỏi sâu sắc tương tự thì ông đã đáp: “À, đến đây thì chúng ta đang đi ra ngoài địa hạt của khoa học rồi. Đây là cho tôi phải nhường cho ông bạn mục sư quý mến của chúng ta”. Tôi không đủ nhanh trí để bật ra lời đáp, mà sau này tôi đã viết nó ra: “Nhưng tại sao lại là mục sư? Tại sao không phải là người làm vườn hoặc người đầu bếp?”. Tại sao các nhà khoa học lại quá kính cẩn tới mức hèn nhất trước những tham vọng của các nhà thần học, trước những câu hỏi mà các nhà thần học chắc chắn cũng đủ tư cách chuyên môn hơn các nhà khoa học để trả lời.

Sẽ là một sự rập khuôn tẻ nhạt (và, khác với nhiều sự rập khuôn khác, nó thậm chí còn không đúng) đó là khoa học quan tâm đến những câu hỏi *như thế nào*, nhưng chỉ có thần học mới được trang bị để trả lời những câu hỏi *tại sao*. Nhưng một câu hỏi tại sao là cái quái quỷ gì? Không phải mọi câu tiếng Anh bắt đầu bằng từ “tại sao” đều là một câu hỏi có lí. Tại sao loài ngựa một sừng lại rỗng ruột [con vật thần thoại, chỉ nhìn thấy hình tượng về nó]? Một số câu hỏi chỉ đơn giản là không đáng để trả lời. Sự trù tượng có màu gì? Mùi của hi vọng là gì? Một câu hỏi có thể được diễn đạt thành một câu tiếng Anh đúng ngữ pháp không làm cho nó có ý nghĩa hoặc không cho nó cái quyền được chúng ta chú ý nghiêm túc tới nó. Cũng vậy, ngay cả nếu câu hỏi đó là một câu hỏi có thực, thì việc khoa học không thể trả lời được câu hỏi đó không hàm ý là tôn giáo thì có thể.

Có thể có một số câu hỏi đích thực có ý nghĩa sâu sắc vĩnh viễn nằm ngoài tầm với của khoa học. Có thể lý thuyết lượng tử đã bắt đầu gõ lên cánh cửa của cái bí ẩn không thể thăm dò. Nhưng nếu khoa học không thể trả lời một câu hỏi tối hậu, thế thì đi đâu gì khiến cho bất cứ ai cũng đều nghĩ rằng tôn giáo thì có thể? Tôi ngờ rằng cả nhà thiên văn ở Cambridge lẫn ở Oxford đã thực sự tin rằng các nhà thần học có kiến thức chuyên môn nào đó cho phép họ có thể trả lời được những câu hỏi quá sâu sắc đối với khoa học. Tôi ngờ rằng cả hai nhà thiên văn đó tuy vậy một lần nữa lại đang cố gắng làm đi đâu không thể để tỏ ra lịch sự: các nhà thần học chẳng có gì đáng để nói về bất cứ đi đâu gì khác; hãy quên cho họ cái gì đó để xoa dịu rồi cứ để mặc họ lo âu với vài câu hỏi mà không ai có thể trả lời và có lẽ sẽ chẳng bao giờ trả lời được. Khác với hai nhà thiên văn bạn tôi, tôi không nghĩ chúng ta nên đưa ra đi đâu gì đâu chỉ để xoa dịu các nhà thần học. Cho đến giờ tôi vẫn chưa thấy có bất kỳ lý do chính đáng nào để giả định rằng thần học (xét như đối lập với lịch sử hay tài liệu về Thánh Kinh; v.v.) có chút nào là một đề tài.

Tương tự, tất cả chúng ta đều có thể đồng ý rằng việc khoa học được phép khuyến bảo chúng ta về những giá trị đạo đức là đi đâu cần đặt thành nghi vấn, ít nhất là nói như vậy. Nhưng có thực là Gould muốn nhường cho tôn giáo quyền bảo cho chúng ta biết cái gì là tốt, cái gì là xấu? Việc tôn giáo chẳng có cái gì khác để đóng góp cho minh triết của con người hoàn toàn không phải là lý do để trao cho tôn giáo quyền đương nhiên được phép tự do bảo chúng ta phải làm gì. Dù sao chẳng nữa thì đó là tôn giáo nào? Là tôn giáo mà vừa hay chúng ta từng được nuôi dạy trong đó? Vậy thì chúng ta nên chuyển sang chương nào của cuốn sách nào trong Kinh Thánh - bởi các sách đó còn lâu mới có chung ý kiến và một số sách trong số đó là ghê tởm xét theo bất cứ tiêu chuẩn lý trí nào. Có bao nhiêu nhà biện giải Kinh Thánh đã đọc cuốn sách này đủ đến mức biết rằng tử hình

được quy định cho tội ngoại tình, việc lượm củi trong ngày sabbat<sup>78</sup> và cho tội hỗn láo với cha mẹ? Nếu chúng ta bác bỏ sách *Deuteronomy* và sách *Leviticus*<sup>79</sup> (như tất cả những con người thời hiện đại đầu óc được khai minh đang làm), thì khi đó chúng ta sẽ dựa trên những tiêu chí nào để quyết định những giá trị đạo đức nào của tôn giáo là *chấp nhận* được? Hay chúng ta lựa ra trong số những tôn giáo của thế giới cho đến khi tìm thấy một tôn giáo có giáo huấn phù hợp với chúng ta? Nếu vậy, một lần nữa chúng ta lại buộc phải hỏi: chúng ta lựa chọn theo những tiêu chí nào? Và nếu chúng ta có những tiêu chí độc lập để lựa, chọn trong số những đạo đức tôn giáo thì có gì lại không loại bỏ thứ trung gian để đi thẳng đến sự lựa chọn đạo đức nào mà không cần đến tôn giáo? Tôi sẽ trở lại với những câu hỏi như vậy trong Chương 7.

Đơn giản là tôi không tin rằng Gould lại có thể thực tình tin vào hầu hết những gì ông viết trong cuốn *Đá của muôn đời*. Như tôi vẫn nói, tất cả chúng ta đều có lỗi khi gắng hết sức để tỏ ra tử tế với một đối thủ không xứng đáng nhưng đầy quyền năng, và tôi chỉ có thể nghĩ rằng đó là những gì mà Gould đã làm [khi viết cuốn sách]. Đi đâu có thể hiểu được là ông đã thực sự chủ tâm tuyên bố chắc chắn và dứt khoát rằng khoa học không có bất cứ đi đâu gì để nói về vấn đề sự hiện hữu của Thượng Đế: “Chúng ta không khẳng định mà cũng không phủ nhận sự hiện hữu của Thượng Đế; với tư cách nhà khoa học, chúng ta chỉ đơn giản không thể bình luận về đi đâu đó”. Đi đâu này nghe giống như kiểu bất khả tri luận vĩnh viễn và không thể thay đổi, là PAP ở dạng đầy đủ nhất. Nó hàm ý rằng khoa học thậm chí không thể đưa ra những phán đoán *xác suất* về câu hỏi này. Sự nguy hiểm lan truyền phổ biến này - nhiều người đã lặp lại nó như một câu thần chú nhưng ít ai trong số đó, tôi ngờ thế, đã suy nghĩ thấu đáo về nó - là tiêu biểu cho đi đâu được tôi gọi là “sự nghèo nàn của thuyết bất khả tri luận”. Nhân đây, Gould không phải là một người theo thuyết bất khả tri



luận một cách vô tư mà ngã rõ rệt về vô thần không chính thức. Dựa vào đâu mà ông đưa ra phán đoán nói trên, nếu như chẳng có gì để nói về chuyện liệu Thượng Đế có tồn tại hay không?

Giả thuyết về Thượng Đế gián tiếp cho rằng thực tại mà chúng ta cư ngụ cũng bao gồm một tác nhân siêu nhiên đã thiết kế ra vũ trụ và - chỉ ít trong nhiều phiên bản của giả thuyết này - thì [tác nhân này] duy trì vũ trụ và can thiệp vào đó bằng những phép lạ, vào những sự vi phạm nhất thời đối với những luật lệ của riêng tác nhân đó, và mặt khác lại là lớn lao và bất di bất dịch, về vấn đề này, Richard Swinburne, một trong những nhà thần học hàng đầu của nước Anh, thật ngạc nhiên, lại bày tỏ rõ ràng trong cuốn sách của ông *Có một Thượng Đế hay không?* [Is there a God?]:

Đi đâu mà người hữu thần luận khẳng định về Thượng Đế là ngài có quyền năng sáng tạo, bảo tồn hoặc hủy diệt bất cứ thứ gì, lớn hay nhỏ. Và ngài cũng có thể khiến các vật di chuyển hoặc làm bất cứ điều gì khác... Ngài có thể làm cho các hành tinh chuyển động theo cách mà Kepler đã khám phá, hoặc làm cho thuốc súng phát nổ khi ta quẹt que diêm vào đó; hoặc ngài có thể làm cho các hành tinh chuyển động theo những cách hoàn toàn khác, và các hóa chất phát nổ hoặc không phát nổ trong những điều kiện hoàn toàn khác với những điều kiện giờ đây đang chi phối cách hoạt động của chúng. Thượng Đế không bị giới hạn bởi các quy luật của tự nhiên; Ngài tạo ra chúng và Ngài có thể thay đổi hoặc tạm ngừng chúng - nếu Ngài quyết định.

Thật quá dễ dàng, không phải thế sao! Dù đi đâu này có là bất cứ điều gì khác thì cũng còn lâu mới là NOMA. Và dù có thể nói lên bất kể điều gì khác nữa, các nhà khoa học tán thành trường phái tư tưởng “thảm quyền giảng huấn tách rời” nên thừa nhận rằng một vũ trụ với một đấng sáng tạo thông minh siêu nhiên là rất khác với một vũ trụ không có đấng ấy. Sự khác biệt giữa hai vũ trụ giả thuyết này khó lòng mang tính căn bản hơn, xét về nguyên tắc, ngay cả nếu không dễ gì kiểm chứng trong thực tiễn. Và

sự khác biệt này làm suy yếu nền tảng của câu châm ngôn quyền rũ tự mãn đó là khoa học buộc phải hoàn toàn im lặng trước yêu sách có tính trung tâm về sự hiện hữu của tôn giáo. Sự có mặt hay vắng mặt một trí tuệ siêu việt là một vấn đề mang tính khoa học không thể mập mờ, cho dù nó không phải là - hoặc cho đến nay vẫn chưa phải - một vấn đề đã được quyết định dứt khoát trong thực tiễn. Cũng tương tự là sự đúng sai của mọi câu chuyện về phép lạ mà tôn giáo dựa vào để gây ấn tượng cho muôn vàn những tín đồ sùng đạo.

Có phải Jesus có một người cha là người trần hoặc mẹ ông là một nữ đồng trinh lúc sinh ra ông? Dù có đủ bằng chứng còn sót lại hay không để định đoạt vấn đề này thì đây vẫn là một câu hỏi hoàn toàn mang tính khoa học với một câu trả lời rõ ràng về nguyên tắc: đúng thế hay không phải thế. Có phải Jesus đã dựng Lazarus sống lại từ cõi chết? Có phải bản thân ông cũng sống lại sau ba ngày bị đóng đinh trên cây thập giá? Mỗi câu hỏi như vậy đều có một câu trả lời, dù chúng ta có thể tìm ra nó trong thực tiễn hay không, và đó là một câu trả lời mang tính khoa học chặt chẽ. Những phương pháp ta nên dùng để giải quyết vấn đề này, trong trường hợp không chắc có trong tay những bằng chứng thích đáng, sẽ là những phương pháp hoàn toàn và thuần túy khoa học. Để diễn đạt cường điệu điểm này, hãy thử tưởng tượng, các nhà khảo cổ học pháp y khai quật được bằng chứng ADN cho thấy Jesus đã thực sự không có một người cha sinh học. Liệu bạn có thể tưởng tượng được những người biện giải tôn giáo nhún vai rồi nói chẳng hạn như: “Ai quan tâm chứ? Bằng chứng khoa học là hoàn toàn chẳng liên quan gì với các câu hỏi thần học. Nhàn thăm quyền rồi! Chúng tôi chỉ quan tâm tới những câu hỏi tối hậu và những giá trị đạo đức. Cả ADN lẫn mọi bằng chứng khoa học khác đều có bao giờ có bất kì mối liên quan nào đến chuyện này, cách này hay cách khác”.

Tự ý tưởng trên đã là một trò đùa. Bạn có thể bán cả giày đi mà đánh

cuộc [chắc chắn thắng] rằng bằng chứng khoa học, nếu giả dụ như được đưa ra thì cũng sẽ bị chộp lấy rồi loan báo bốc lên tận mây xanh. NOMA được ưa chuộng chỉ bởi vì không có bất là bằng chứng nào ủng hộ Giả thuyết về Thượng Đế. Bất cứ lúc nào có sự gợi ý xa xôi nhất về bất kì bằng chứng nào ủng hộ lòng tin tôn giáo, lúc ấy các nhà biện giải tôn giáo sẽ mất thời giờ mà vứt ngay NOMA ra ngoài cửa sổ. Gạt các nhà thần học nguy hiểm rắc rối sang một bên (và cho dù họ sung sướng kể những câu chuyện về phép lạ cho những người ngây thơ để khuếch trương giáo đoàn) thì tôi vẫn ngờ rằng những điếu được cho là những phép lạ đang đem lại cho nhiều tín đồ lí do thuyết phục nhất cho đức tin của họ; và các phép lạ, theo định nghĩa, vi phạm các nguyên tắc của khoa học.

Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã một mặt đôi khi có vẻ muốn đi theo hướng của NOMA, nhưng mặt khác lại thừa nhận việc thực hiện các phép lạ như là một tiêu chuẩn năng lực thiết yếu cho việc phong thánh. Nhà vua quá cố của Bỉ là một ứng viên để được phong thánh do lập trường của ông ta về vấn đề phá thai. Các cuộc điếu tra nghiêm chỉnh đang được tiến hành nhằm tìm xem liệu có trường hợp khỏi bệnh kì diệu nào đó có phải là do những lời cầu nguyện đối với ông ta, kể từ sau khi ông ta qua đời. Tôi không đùa. Đó là trường hợp đã xảy ra, và là điển hình cho những câu chuyện về các vị thánh. Tôi hình dung toàn bộ việc này gây lúng túng xấu hổ cho những giới có học tinh tế hơn trong Giáo hội. Tại sao bất cứ một giới nào xứng đáng với danh xưng có học tinh tế vẫn tiếp tục ở lại trong Giáo hội, là một điếu bí ẩn, chí ít cũng khó hiểu như những điếu bí ẩn mà các nhà thần học thích thú.

Khi đối mặt với những câu chuyện phép lạ, có thể giả định rằng Gould đã bắt bẻ lại theo những cách tương tự trên. Toàn bộ ý nghĩa của NOMA nằm ở chỗ đó là một sự mặc cả hai chiều. Ngay khi tôn giáo đặt chân vào mảnh đất riêng của khoa học và bắt đầu can thiệp bằng những phép lạ vào

thế giới thực tế, nó không còn là tôn giáo hiểu theo nghĩa mà Gould đang bênh vực, và thỏa ước thân thiện [*amicabilis Concordia*] của ông ta bị phá vỡ. Tuy nhiên, hãy lưu ý rằng tôn giáo mà không có phép lạ, như được Gould bênh vực, sẽ không được thừa nhận bởi hầu hết những người thực sự tin ở thuyết hữu thần, trên ghế nhà thờ [tức tín đồ Kitô giáo] hay trên thảm cầu nguyện [tức tín đồ Hồi giáo]. Tôn giáo đó quả thực sẽ là một điều thất vọng lớn đối với họ. Để nói theo lối của nhân vật Alice khi cô bé bình luận về cuốn sách của chị mình trước khi rơi vào Xứ sở Diệu kỳ, Thượng Đế phỏng có ích gì nếu ông ta không làm ra phép lạ và không đáp lại lời cầu nguyện? Hãy nhớ định nghĩa dí dỏm của Ambrose Bierce cho động từ “cầu nguyện”: “để yêu cầu các quy luật của vũ trụ bị hủy bỏ nhân danh một người thỉnh cầu duy nhất, tự thú nhận là không xứng đáng”. Có những vận động viên điền kinh tin Chúa giúp họ chiến thắng - trước những đối thủ mà cứ theo bề ngoài mà xét thì có vẻ cũng không kém xứng đáng được thiên vị. Có những người lái xe tin rằng Chúa để dành cho họ một chỗ đỗ xe - do đó có thể giả định là lấy đi chỗ của một người nào đó khác. Điều đáng xấu hổ là kiểu tin vào Thượng Đế này xảy ra phổ biến, và chắc chắn người ta không thấy ấn tượng với bất cứ điều gì (có vẻ) hợp lý như là NOMA.

Dù sao, chúng ta hãy đi tiếp cùng Gould, và hãy thử làm đơn giản tôn giáo của chúng ta để đó chỉ còn là một thứ tôn giáo tin vào sự can thiệp tối thiểu của Thượng Đế: không có những phép lạ, không có sự liên lạc riêng tư giữa Thượng Đế theo cả hai chiều, không làm trò nỡm với những định luật vật lý, không xâm lấn lãnh địa riêng của khoa học. Nhiều nhất chỉ là một chút “đầu vào” dính dáng đến Thượng Đế cho những điều kiện ban đầu của vũ trụ để khi thời gian chín muồi thì các vì sao, các nguyên tố, môn hóa học và các hành tinh phát triển, và sự sống thì tiến hóa. Có chắc chắn sự cắt bỏ bớt như thế là thỏa đáng không? Có chắc chắn NOMA có

thể sống sót với thứ tôn giáo khiêm tốn hơn và bớt tự phụ hơn?

Vâng, bạn có thể nghĩ như vậy. Nhưng tôi cho rằng ngay cả một Thượng Đế tôn trọng NOMA, không can thiệp, dẫu rằng ít hung bạo và vụng về hơn một Thượng Đế khởi nguồn từ Abraham, thì khi bạn xem xét một Thượng Đế như thế một cách công bằng và thẳng thắn, đó vẫn là một giả thuyết khoa học. Tôi quay trở lại điểm chính: một vũ trụ chỉ có chúng ta trong đó [không có Thượng Đế], ngoại trừ những trí tuệ khác nữa cũng tiến hóa dần dần, là một vũ trụ rất khác với một vũ trụ có một tác nhân dẫn dắt ban đầu, mà bản thiết kế thông minh của tác nhân đó là nguyên nhân của chính sự tồn tại của vũ trụ này. Tôi thừa nhận rằng trên thực tế phân biệt kiểu vũ trụ này với kiểu Vũ trụ kia là đi đâu không dễ dàng như vậy. Tuy vậy, có đi đâu gì đó hoàn toàn đặc biệt ở giả thuyết về bản thiết kế tối hậu, và cũng có đi đâu gì đó đặc biệt ở khả năng đối chọn duy nhất được ta biết tới: sự tiến hóa dần dần hiểu theo nghĩa khái quát. Hai đi đâu này gần nhau đến mức rất dễ nhầm lẫn. Khác với bất cứ đi đâu gì khác, sự tiến hóa thực sự cung cấp một cách lí giải cho sự tồn tại của những thực thể, nếu không thế, tính không chắc chắn xảy ra của chúng sẽ khiến ta loại bỏ chúng vì những mục đích thực tế. Và đi đâu kết luận cho chủ đề tranh luận này, như tôi sẽ chỉ ra trong Chương 4, sẽ được coi là kết thúc không thể tránh khỏi đối với Giả thuyết về Thượng Đế.

## **THỰC NGHIỆM VỀ LỄ CẦU NGUYỆN VĨ ĐẠI**

Một trường hợp nghiên cứu về phép lạ khiến người ta cười vỡ bụng cho dù là thảm bại, đó là Thực nghiệm về lễ cầu nguyện vĩ đại [The Great Prayer Experiment]: cầu nguyện cho các bệnh nhân có giúp họ khỏi bệnh không? Người ta vẫn thường cầu nguyện cho những người bệnh, cả theo cách riêng tư lẫn ở những địa điểm thờ phụng chính thức. Francis Galton, em họ của Darwin, là người đầu tiên phân tích một cách khoa học xem liệu

cầu nguyện cho con người có đem lại hiệu quả hay không. Ông để ý thấy vào các ngày Chủ nhật trong các nhà thờ trên khắp Anh quốc tất cả các giáo đoàn đều cầu nguyện công khai cho sức khỏe của hoàng gia. Vậy chắc là những người trong hoàng gia đều khỏe mạnh khác thường so với những người còn lại chúng ta, những người chỉ được những người gần gũi thân yêu nhất cầu nguyện cho mà thôi?<sup>80</sup> Gallon đã tìm hiểu kĩ đi đầu này và không thấy bất kì sự khác biệt nào về thống kê. Ý định của Galton dù sao đi nữa có thể là châm biếm, giống như khi ông còn cầu nguyện cho những mảnh đất ngẫu nhiên để xem thử cây cối có mọc nhanh hơn chút nào không (chúng đã không mọc nhanh hơn chút nào).

Gần đây hơn, nhà vật lí Russell Stannard (một trong ba nhà khoa học nổi tiếng của nước Anh có theo đạo, như r ồi chúng ta sẽ thấy) đã dùng uy tín của mình để ủng hộ một sáng kiến, tất nhiên được tài trợ bởi Quỹ Templeton<sup>81</sup>, đó là kiểm tra bằng thực nghiệm phát biểu cho rằng cầu nguyện cho các bệnh nhân sẽ cải thiện sức khỏe của họ<sup>82</sup>.

Những thực nghiệm như vậy, nếu được tiến hành đúng cách, bắt buộc phải theo nguyên tắc mù đôi [double blind] loại trừ sai lầm từ cả hai phía [phía người làm thí nghiệm và phía nhóm được thí nghiệm<sup>83</sup>], và tiêu chuẩn này được tuân thủ nghiêm ngặt. Các bệnh nhân được phân, hoàn toàn ngẫu nhiên, vào một nhóm thực nghiệm (nhóm nhận được lời cầu nguyện) hoặc nhóm đối chứng (không nhận được lời cầu nguyện). Bệnh nhân cũng như bác sĩ hoặc hộ lí hay người tiến hành thực nghiệm đều không được phép biết bệnh nhân nào là người được cầu nguyện và bệnh nhân nào là người để đối chứng. Những người tham gia thực nghiệm cầu nguyện phải được biết tên những người họ cầu nguyện thay - nếu không thể, còn gì là ý nghĩa nếu họ cầu nguyện cho chính mình chứ không phải cho người khác? Để thận trọng, người ta chỉ cho những người cầu nguyện

biết tên thánh và chữ cái đầu tiên tên họ của các bệnh nhân. Có vẻ thế là đủ để Chúa tìm thấy chính xác giường bệnh.

Ngay chính ý tưởng tiến hành những thực nghiệm như thế đã có thể bị giễu cợt không thể kể đâu cho hết, và dự án này đã rơi vào tình trạng như thế. Theo chỗ tôi biết, Bob Newhart không phải là người đề xuất ý tưởng ban đầu, nhưng tôi có thể nghe thấy rõ rệt tiếng nói ảnh hưởng của ông:

Lạy Chúa, Ngài định nói sao đây? Ngài không thể chữa khỏi bệnh cho tôi vì tôi là người thuộc nhóm đối chứng ư?... Ồ, tôi hiểu rồi, lời cầu nguyện của bà dì tôi là chưa đủ. Nhưng xin thưa với Chúa, chuyện gì xảy ra với ông Evans nằm giường bệnh ở phòng bên cạnh... ? Ông Evans nhận được cả ngàn lời cầu nguyện mỗi ngày cơ à? Nhưng thưa Chúa, ông Evans không có tới cả ngàn người thân thích... Ồ, người cầu nguyện chỉ đơn giản nhắc tới ông ấy là John E. Nhưng thưa Chúa, làm sao Ngài biết được họ đã không có ý gọi tên John Elisworthy? Ồ, đúng rồi, ngài đã dùng sự sáng suốt toàn năng để giải quyết John E là ai. Nhưng thưa Chúa...

Can đảm gạt sang một bên mọi sự chế nhạo, nhóm nghiên cứu vẫn quyết tâm tiếp tục, tiêu hết 2,4 triệu USD của Quỹ Templeton dưới sự chỉ đạo của Tiến sĩ Herber Benson, một bác sĩ chuyên khoa tim tại Viện Y Tâm thần/Thể [Mind/Body Medical Institute] ở gần Boston. Tiến sĩ Benson trước đó đã được nêu trong một thông cáo báo chí của Quỹ Templeton như là “tin rằng bằng chứng đang ngày càng nhiều về hiệu quả của lời cầu nguyện thay [intercessory prayer] trong môi trường ý học “. Điều làm người ta yên tâm khi ấy là nghiên cứu này được giao cho những người tài giỏi, không thể bị những dao động hoài nghi làm ảnh hưởng. Tiến sĩ Benson và nhóm của ông đã theo dõi 1.802 bệnh nhân tại 6 bệnh viện, tất cả đều đã trải qua phẫu thuật nối động mạch vành tim. Số bệnh nhân này được chia làm ba nhóm. Nhóm 1 được cầu nguyện nhưng không biết mình được cầu nguyện. Nhóm 2 (nhóm đối chứng) không được cầu nguyện và

không biết mình không được cầu nguyện. Nhóm 3 được cầu nguyện và biết mình được cầu nguyện. So sánh Nhóm 1 và nhóm 2 là để trải nghiệm hiệu quả của lời cầu nguyện thay. Nhóm 3 được dùng để trải nghiệm những hiệu ứng tâm thể [psychosomatic] có thể xảy ra do việc biết mình đang được người khác cầu nguyện.

Lễ cầu nguyện được thực hiện bởi giáo đoàn của ba nhà thờ, một ở Minnesota, một ở Massachusetts và một ở Missouri, tất cả đều ở cách xa ba bệnh viện trên. Các cá nhân tham gia cầu nguyện, như được giải thích, chỉ được cho biết tên thánh và chữ cái đầu tên họ của mỗi bệnh nhân mà họ Cầu nguyện. Đó là một cách làm tốt trong thực nghiệm nhằm chuẩn hóa ở mức cao nhất có thể, và do đó những người tham gia thực nghiệm đầu được yêu cầu đưa vào lời cầu nguyện của họ câu: “cho một ca giải phẫu thành công, hồi phục nhanh chóng, khỏe mạnh và không có những biến chứng”.

Các kết quả, được thuật lại trên *American Heart Journal* [Tập san về tim của Mỹ] tháng 4 năm 2006, đã rõ ràng. Không có sự khác biệt giữa những bệnh nhân được cầu nguyện với những bệnh nhân không được cầu nguyện. Quả là một sự ngạc nhiên. Có một sự khác biệt giữa những người biết mình được người khác cầu nguyện với những bệnh nhân cách này hay cách khác không được biết; nhưng sự việc này lại diễn ra theo chiều hướng rắc rối. Những bệnh nhân biết mình được hưởng lời cầu nguyện lại chịu nhiều biến chứng nặng hơn so với những người không biết. Có phải Chúa đã ra một cái tát nhẹ để tỏ sự phản đối toàn bộ việc làm gàn dở này? Có vẻ những bệnh nhân biết mình được cầu nguyện thì do vậy lại chịu thêm sự căng thẳng: “sự lo lắng thành tích” [performance anxiety], như những người thực hiện thực nghiệm đã gọi. Tiến sĩ Charles Bethea, một người trong nhóm nghiên cứu, nói: “Họ có thể trở nên lo lắng, tự hỏi liệu có phải mình bị bệnh quá nặng cho nên người ta mới mời nhóm cầu nguyện cho



mình?”. Trong xã hội kiện tụng ngày nay, liệu có phải là cường điệu nếu hi vọng rằng những bệnh nhân gặp biến chứng về tim do hậu quả của việc biết mình đang nhận những lời cầu nguyện thực nghiệm này có thể cùng nhau tiến hành một vụ kiện tập thể chống lại Quỹ Templeton?

Sẽ không có gì ngạc nhiên khi nghiên cứu này bị các nhà thần học phản đối, có lẽ do lo lắng về khả năng nó sẽ gây ra sự giễu cợt nhằm vào tôn giáo. Nhà thần học Richard Swinburne ở Oxford, sau khi nghiên cứu này bị thất bại, đã phản đối với lí lẽ rằng Chúa chỉ đáp lại những lời cầu nguyện nếu được dâng lên vì những lí do tốt đẹp<sup>84</sup>. Việc cầu nguyện cho một ai đó thay vì cho một ai đó khác chỉ đơn giản vì sự rơi của con súc sắc theo thiết kế của một thực nghiệm mù đôi thì không thể làm thành một lí do tốt đẹp. Chúa sẽ nhìn thấy rõ bản chất việc này. Đây quả thực là điểm tôi nêu khi châm biếm Bob Newhart, và Swinburne cũng đúng khi ông nêu nó. Nhưng ở những phần khác trong bài viết của mình bản thân Swinburne lại vượt ra ngoài phạm vi sự châm biếm. Đây không phải là lần đầu ông tìm cách biện minh cho sự đau khổ trong một thế giới do Chúa đi đầu khiên:

Đau khổ đem lại cho tôi cơ hội thể hiện lòng can đảm và sự nhẫn nại. Nó cho bạn cơ hội thể hiện lòng cảm thông và giúp làm dịu sự đau khổ của tôi. Và nó mang lại cho xã hội cơ hội để lựa chọn liệu đầu tư hay không đầu tư tiền bạc vào việc cố gắng tìm ra một cách chữa trị cho sự đau khổ thuộc loại cụ thể nào đó... Mặc dù một đức Chúa nhân từ bao giờ cũng ân hận cho sự khổ đau của chúng ta, song chắc chắn mối quan tâm lớn nhất của Ngài là mỗi chúng ta phải thể hiện lòng kiên nhẫn, sự cảm thông và rộng lượng, và bằng cách ấy hình thành một nhân cách thánh thiện. Có người rất mong được đau yếu vì lợi ích của chính họ, và có người rất mong được đau yếu để đem lại những sự lựa chọn quan trọng dành cho những người khác. Chỉ bằng cách đó một số người nào đó mới có thể được khuyến khích để đưa ra những lựa chọn nghiêm túc về loại người mà họ muốn mình sẽ là. Đối với số còn lại thì bệnh tật là không có giá trị lắm.

Đoạn lập luận lỗ bịch trên đây, diễn hình đầy kịch tính cho não thức thần học, khiến tôi nhớ lại lần cùng Swinburne trong một nhóm tranh luận trên truyền hình, và có cả giáo sư Peter Atkins, đồng nghiệp của chúng tôi ở Đại học Oxford. Có một lúc nào đó, Swinburne đã cố gắng biện minh cho nạn tàn sát người Do Thái dưới thời Đức Quốc xã, với những lí lẽ là nó đã cho người Do Thái một cơ hội kì diệu để dũng cảm và cao thượng. Hiếm đi đâu gì tuyệt diệu hơn thế, Peter Atkins đã gầm lên “Cầu cho ông mục xương dưới địa ngục”<sup>85</sup>.

Một ví dụ diễn hình khác về lập luận thần học được thấy ở chỗ khác sau đó, cũng trong bài viết trên của Swinburne. Ông ta đã đúng khi gián tiếp cho rằng nếu Chúa đã muốn chứng minh ông ta hiện hữu, thế thì ông ta sẽ tìm những cách tốt hơn chứ không phải là hơi thiên vị số liệu thống kê hồi phục của bệnh nhân tim trong nhóm thực nghiệm so với nhóm đối chứng. Nếu Chúa đã từng hiện hữu và đã từng muốn thuyết phục chúng ta về sự hiện hữu đó, thế thì ông ta có thể “làm cho thế giới này tràn đầy những phép màu siêu việt”. Nhưng sau đó Swinburne lại để rơi mất viên ngọc của mình: “Dù sao cũng có rất nhiều bằng chứng về sự hiện hữu của Chúa, và quá nhiều có lẽ lại là không tốt cho chúng ta”. Quá nhiều có lẽ lại là không tốt cho chúng ta! Hãy đọc lại một lần nữa đi. *Quá nhiều bằng chứng có lẽ lại là không tốt cho chúng ta*. Richard Swinburne là một trong những người giữ ghế giáo sư thần học có uy tín nhất của nước Anh, ông mới nghỉ hưu gần đây, và là Hội viên Viện Hàn lâm Anh. Nếu bạn cần một nhà thần học, thì không nhà thần học nào xuất sắc hơn ông ta. Có lẽ bạn không cần một nhà thần học.

Swinburne không phải là nhà thần học duy nhất không thừa nhận công trình nghiên cứu nói trên [thực nghiệm] sau khi nó thất bại. Đức cha Raymond J. Lawrence được tờ *New York Times* hào phóng dành cho một

bài viết bên cạnh chuyên mục op-ed [mục tranh luận của các ý kiến trái với quan điểm của ban biên tập một tờ báo] để giải thích vì sao các lãnh tụ tôn giáo sẽ “thở dài nhẹ nhõm” vì không thể tìm thấy bất kì bằng chứng nào về bất cứ hiệu quả nào của lời cầu nguyện thay<sup>86</sup>. Liệu ông ta có ca một bài ca khác nếu như nghiên cứu của Benson chứng minh thành công quyền năng của lời cầu nguyện? Có lẽ là không, nhưng bạn có thể chắc chắn rằng vô số mục sư và nhà thần học khác thì có. Bài viết của Đức cha Lawrence được nhớ chủ yếu là vì sự tiết lộ sau đây: “Mới đây, một đồng nghiệp đã kể cho tôi về một phụ nữ có học thức, rất sùng đạo, bà ta đã cáo buộc một bác sĩ vì sự sơ suất trong khi đi điều trị cho chồng bà: bà đã buộc tội rằng trong những ngày chồng bà hấp hối, người bác sĩ đã quên cầu nguyện cho ông ta”.

Nhiều nhà thần học khác đã đi theo thái độ hoài nghi lấy cảm hứng từ NOMA, họ cho rằng nghiên cứu việc cầu nguyện theo cách này là một sự lãng phí tiền bạc bởi vì những ảnh hưởng siêu nhiên theo định nghĩa là nằm ngoài tầm với của khoa học. Song, như Quỳ Templeton đã thừa nhận chính xác khi họ tài trợ cho nghiên cứu này, thì sức mạnh được cho là của sự cầu nguyện thay, ít nhất về nguyên tắc, là nằm trong tầm với của khoa học. Người ta có thể làm một thực nghiệm mù đôi và đã làm được. Nó có thể đã đem lại những kết quả khẳng định. Và nếu là như vậy, thì liệu bạn có thể hình dung rằng chỉ một nhà biện giải tôn giáo duy nhất có thể đã phủ nhận thực nghiệm này với lí lẽ rằng nghiên cứu khoa học không liên quan gì đến những vấn đề tôn giáo? Dĩ nhiên là không.

Khỏi cần phải nói là các kết quả phủ định của thực nghiệm nói trên sẽ không làm suy yếu tín đồ sùng đạo. Bob Barth, người lãnh đạo nhóm cầu nguyện ở Missouri đã cử một số người tham gia cuộc thực nghiệm cầu nguyện, nói: “Một người có đức tin sẽ bảo rằng nghiên cứu này là đáng

quan tâm, nhưng chúng tôi đã cầu nguyện bao lâu nay rồi và chúng tôi chứng kiến lời cầu nguyện đem lại tác dụng, chúng tôi biết nó có tác dụng, còn việc nghiên cứu về cầu nguyện và tâm linh thì chỉ mới đang bắt đầu”. Vâng, đúng vậy: bằng đức tin của chúng tôi, chúng ta biết lời cầu nguyện đem lại tác dụng là vì *đức tin* của chúng ta, như vậy nếu bằng chứng không chứng tỏ được điều đó, chúng tôi sẽ tiếp tục tiến bước cho đến khi rốt cuộc có được kết quả chúng ta mong muốn.

## TRƯỜNG PHÁI NEVILLE CHAMBERLAIN<sup>87</sup> CỦA CÁC NHÀ TIẾN HÓA LUẬN

Có thể một động thái kín đáo để các nhà khoa học khẳng khái nhấn mạnh NOMA - Giả thuyết về Thượng Đế không thể làm tổn hại đến khoa học - là một chương trình thảo luận có tính chính trị đặc thù của nước Mỹ, họ bị thúc giục phải làm thế là vì mối đe dọa từ phía những người có thái độ dân túy ủng hộ thuyết sáng thế. Ở nhiều nơi tại nước Mỹ, khoa học bị công kích bởi đối thủ có tổ chức rất tốt, có quan hệ nhiều về mặt chính trị, và trên hết, có tài trợ dồi dào, và việc giảng dạy về thuyết tiến hóa nằm ở chiến tuyến chịu sự công kích mạnh nhất. Có thể thông cảm cho các nhà khoa học về việc họ cảm thấy bị đe dọa, bởi hầu hết nguồn tiền dành cho nghiên cứu rốt cuộc đều từ chính phủ, và những đại diện dân cử phải trả lời trước cử tri trong đơn vị bầu cử của họ, mà trong đó có cả những người thiếu hiểu biết và đầy thành kiến.

Một nhóm vận động hành lang biện hộ cho [thuyết] tiến hóa đã xuất hiện, để đối phó lại những mối đe dọa như vậy, đại diện đáng kể nhất là Trung tâm Quốc gia vì Giáo dục Khoa học (NCSE) đứng đầu là Eugenie Scott, nhà hoạt động không mệt mỏi vì khoa học, mới đây bà đã cho ra mắt cuốn sách của mình, *Tiến hóa chống lại Thuyết sáng thế* [Evolution vs.

Creationism]. Một trong những mục tiêu chính trị chủ yếu của NCSE là tìm hiểu và tranh thủ các quan điểm tôn giáo “đúng mực”: những nam nữ đi nhà thờ theo trào lưu thịnh hành, họ không thấy tiến hóa là vấn đề gì nghi vấn khó hiểu cả, và họ có thể coi đó không liên quan với (hoặc thậm chí theo cách kì lạ nào đó, còn khuyến khích) đức tin của họ. Họ là những giáo sĩ, nhà thần học và tín đồ không cực đoan quá khích, họ bị thuyết sáng thế gây bối rối trở ngại vì nó làm mất thanh danh của tôn giáo, đây chính là những người mà các cuộc vận động hành lang cố gắng để kêu gọi. Và một cách để làm điều này là cố gắng ngả theo họ để xoa dịu, bằng cách tán thành NOMA - đồng ý rằng khoa học là hoàn toàn không đe dọa, vì khoa học được tách rời khỏi những khẳng định của tôn giáo.

Một người xuất chúng có ảnh hưởng lớn khác thuộc trường phái được chúng tôi gọi là trường phái Neville Chamberlain của các nhà tiến hóa luận, là nhà triết học Michael Ruse. Ruse từng là một người đấu tranh có hiệu quả chống lại thuyết sáng thế<sup>88</sup>, cả trên lí thuyết lẫn tại tòa án. Ông tuyên bố mình là một người vô thần, song trong bài viết của ông trên tạp chí *Playboy* thì ông lại chọn quan điểm rằng:

chúng ta, những người yêu khoa học, cần phải nhận ra rằng kẻ thù của kẻ thù chúng ta là bạn của chúng ta. Những người theo thuyết tiến hóa đã quá nhiều lần dành thời gian cho việc xúc phạm có thể sẽ là đồng minh. Điều này đặc biệt đúng với những người có đầu óc thế tục đi theo tiến hóa luận. Những người vô thần dành nhiều thời gian để bôi nhọ, những tín đồ Kitô giáo có thiện cảm với họ hơn là phản công những người theo thuyết sáng thế. Khi Đức Giáo hoàng John Paul II viết một bức thư tán thành học thuyết Darwin, thì phản ứng của Richard Dawkins chỉ đơn giản xem Đức Giáo hoàng là một người đạo đức giả, rằng ông ta không thể chân thật về khoa học, và bản thân Dawkins chỉ đơn giản là ưa thích một người theo chủ nghĩa chính thống cực đoan mà chân thật.

Từ một quan điểm thuần túy mang tính chiến thuật, tôi có thể thấy sự hấp dẫn bề ngoài trong việc Ruse so sánh với cuộc chiến chống Hitler: “Winston Churchill và Franklin Roosevelt không ưa Stalin và chủ nghĩa cộng sản. Nhưng để chống lại Hitler, họ hiểu ra rằng họ buộc phải cộng tác với Liên Bang Xô Viết. Cũng vậy, các nhà tiến hóa luận, dù dưới dạng nào, phải hợp tác cùng nhau để chống lại thuyết sáng thế”. Nhưng cuối cùng thì tôi lại đứng về phía đồng nghiệp của tôi ở Đại học Chicago, nhà di truyền học Jerry Coyne, người đã viết rằng Ruse

không nắm bắt được bản chất thực sự của cuộc xung đột. Vấn đề không chỉ liên quan tới thuyết tiến hóa chống lại thuyết sáng thế. Đối với những nhà khoa học như Dawkins và Wilson [E. O. Wilson, nhà sinh học nổi tiếng ở Đại học Havard<sup>89</sup>], cuộc chiến *thực sự* là giữa chủ nghĩa duy lý và sự mê tín. Khoa học chỉ là một hình thức của chủ nghĩa duy lý, trong khi tôn giáo là hình thức phổ biến nhất của mê tín. Thuyết sáng thế chỉ là một dấu hiệu của đi đầu mà họ coi là kẻ thù lớn hơn: tôn giáo. Trong khi tôn giáo có thể tồn tại mà không cần đến thuyết sáng thế, thì thuyết sáng thế lại không thể tồn tại mà không có tôn giáo<sup>90</sup>.

Tôi chia sẻ một đi đầu với các nhà sáng thế luận. Giống như tôi, nhưng khác với “trường phái Chamberlain”, họ sẽ có gì để đổi chác lấy NOMA và những thẩm quyền giảng huấn riêng biệt của nó. Còn lâu mới tôn trọng sự tồn tại tách rời lãnh địa riêng của khoa học, các nhà sáng thế luận như không có gì để làm hay hơn là giẫm giày đỉnh nhor bản của họ lên khắp lãnh địa ấy. Và họ cũng đấu tranh theo cách nhor bản. Các luật sư bào chữa cho các nhà sáng thế luận, tại các vụ kiện ở khắp các vùng xa xôi hẻo lánh của nước Mỹ, luôn nhắm tới những người theo thuyết tiến hóa công khai mình là những người vô thần. Tôi biết - thật phiền muộn cho tôi - tên tôi đã bị lợi dụng theo cách này. Đó là một chiến thuật hiệu quả vì bõ thẩm đoàn được lựa chọn ngẫu nhiên nên rất dễ bao gồm những người đã được nuôi

dạy để tin rằng người vô thần là hiện thân của quỷ dữ, được xếp ngang với những kẻ ấu dâm hoặc “khủng bố” (ngày nay tương đương với phù thủy ở khu Salem<sup>91</sup> và những người “cộng sản” thời của McCarthy<sup>92</sup>). Bất cứ một luật sư nào theo phe thuyết sáng thế luận gọi được tôi ra làm chứng trước tòa đều có thể ngay tức khắc thuyết phục được bồi thẩm đoàn chỉ đơn giản bằng cách hỏi tôi: “Có phải hiểu biết của ông về thuyết tiến hóa đã ảnh hưởng đến chiều hướng ông trở thành một người vô thần?”. Nếu tôi trả lời rằng “đúng vậy”, thì ngay tức khắc có thể tôi sẽ mất đi sự ủng hộ của bồi thẩm đoàn. Ngược lại câu trả lời đúng về mặt pháp lý của phe theo thuyết thế tục sẽ là: “Niềm tin tôn giáo của tôi hoặc việc tôi không có chúng là một vấn đề riêng tư, không phải là việc của phiên tòa này, cũng không liên quan gì đến khoa học ở tôi theo bất kỳ cách nào”. Tôi không thể thành thật nói ra câu này, vì những lý do tôi sẽ giải thích ở Chương 4.

Nhà báo Madeleine Bunting của tờ *The Guardian* đã viết một bài nhan đề “Tại sao nhóm vận động hành lang cho luận cứ bản thiết kế thông minh lại cảm ơn Chúa vì có Richard Dawkins”<sup>93</sup>. Không có chỉ dấu nào cho thấy bà đã tham khảo ý kiến bất cứ ai ngoài Michael Ruse, và bài báo của bà cũng có thể do Ruse viết thay<sup>94</sup>. Daniel Dennett đã đáp lại, khéo léo trích dẫn Bác Remus<sup>95</sup>:

Tôi thấy thú vị khi hai người Anh - Madeleine Bunting và Michael Ruse - đã mê một phiên bản của một trong những cú lừa nổi tiếng nhất trong văn hóa dân gian của Mỹ (“Tại sao nhóm vận động cho luận cứ bản thiết kế thông minh lại cảm ơn Chúa vì có Richard Dawkins”, ngày 27 tháng 3). Khi Thỏ Brier bị Cáo tóm, nó van nài: “Ôi, làm ơn, làm ơn xin Thỏ Brier, làm gì thì làm xin đừng ném tôi vào đám cây mâm xôi đáng sợ kia!”<sup>96</sup> - đó chính là chỗ con thỏ rút cuộc bình an vô sự vì con cáo đã làm chính cái đi đầu thỏ van nài. Khi nhà truyền giáo người Mỹ William Dcmbski viết thư cho Richard



Dawkins với giọng châm chọc, bảo Richard Dawkins hãy tiếp tục duy trì cái công trình tốt đẹp của mình nhân danh [luận cứ] thiết kế thông minh, thì Bunting và Ruse đã rơi vào cái bẫy tương tự! “Ôi trời, Cáo Bret đi, lời khẳng định thẳng thừng của bạn - rằng sinh học theo tiến hóa luận bác bỏ ý tưởng về một Thượng Đế sáng tạo - đang hủy hoại việc giảng dạy môn sinh học trong giờ học môn khoa học, bởi vì việc giảng đó sẽ vi phạm sự tách rời nhà thờ với nhà nước!”. Đúng rồi. Bạn cũng phải nhẹ tay cả với môn sinh lí học, vì môn sinh lí học tuyên bố rằng sinh nở mà vẫn còn trinh là không thể xảy ra...<sup>97</sup>

Toàn bộ vấn đề nói trên, bao gồm cả lời cầu khẩn tự nó đã hiệu nghiệm của Thỏ Brier về đám cây mâm xôi, được nhà sinh học P. Z. Myers thảo luận rất hay, ông là người có blog Pharyngula đáng tin cậy, có thể vào đọc để tìm hiểu những kiến thức thông thường sắc bén<sup>98</sup>.

Tôi không gián tiếp cho rằng các đồng nghiệp của tôi trong nhóm vận động hành lang “xoa dịu” nhất thiết là không trung thực. Có thể họ thành thực tin vào NOMA, mặc dù tôi không tránh khỏi tự hỏi cách nào họ đã suy nghĩ thấu đáo và hòa giải được những mâu thuẫn nội tại trong suy nghĩ. Tạm thời không cần thiết phải tiếp tục theo đuổi vấn đề này, nhưng bất cứ ai đang tìm cách để hiểu những phát biểu công khai của các nhà khoa học về những vấn đề tôn giáo thì sẽ chính đáng nếu họ đừng quên bối cảnh chính trị: những cuộc chiến văn hóa kì quái giờ đây đang xé nát nước Mỹ. Sự xoa dịu theo kiểu NOMA sẽ xuất hiện lần nữa ở một chương gần cuối cuốn sách. Bây giờ, tôi trở lại với thuyết bất khả tri luận và khả năng loại bỏ dần những gì chúng ta coi là không thể biết và quy giản theo cách có thể đo lường được sự không xác tín của chúng ta về sự hiện hữu hoặc sự không hiện hữu của Thượng Đế.



Hãy giả sử câu chuyện ngụ ngôn của Bertrand Russell không liên quan tới chiếc ấm pha trà trong không gian bên ngoài Trái Đất mà về *sự sống ở bên ngoài Trái Đất* - chủ đề khiến ta nhớ tới việc Sagan từ chối nghĩ về nó theo lối mạch bảo của linh cảm trực giác. Một lần nữa, chúng ta lại không thể bác bỏ chuyện này, và lập trường tuyệt đối duy lý duy nhất là thuyết bất khả tri luận. Nhưng giả thuyết này không còn là chuyện phù phiếm nữa. Chúng ta không phát hiện được ngay lập tức xác suất không thể xảy ra cao nhất [extreme improbability]. Chúng ta có thể có một luận cứ đáng lưu tâm dựa trên bằng chứng không đầy đủ, và có thể bỏ đi các dạng bằng chứng làm giảm bớt sự không chắc chắn của chúng ta. Chúng ta sẽ bất bình nếu chính phủ đổ tiền đầu tư vào những kính thiên văn đất liền vì mục đích duy nhất là tìm kiếm những chiếc ấm pha trà đang bay trên quỹ đạo. Nhưng chúng ta lại có thể thông cảm với trường hợp tiêu tiền cho SETI, chương trình Tìm kiếm Trí thông minh ngoài Trái Đất, sử dụng kính thiên văn vô tuyến để quét khắp bầu trời với hi vọng bắt được tín hiệu từ những người thông minh sống ngoài hành tinh chúng ta.

Tôi từng ca ngợi Carl Sagan về việc ông phản đối những quan điểm xuất phát từ linh cảm trực giác về sự sống ngoài Trái Đất. Nhưng người ta có thể (và Sagan đã làm) thực hiện một sự đánh giá không thiên vị để xem thử chúng ta sẽ cần phải biết những gì ngõ hầu ước đoán được xác suất có thể xảy ra [tính xác suất, tính khả năng]. Điều này có thể bắt đầu bằng việc chỉ cần liệt kê những điểm chúng ta chưa biết; như trong Phương trình Drake<sup>100</sup> nổi tiếng, mà theo cách diễn đạt của Paul Davies, thì phương trình này tập hợp những xác suất. Phương trình này phát biểu rằng để ước tính được số lượng các nền văn minh đã tiến hóa một cách độc lập trong vũ trụ, ta phải nhân bảy số hạng với nhau. Bảy số hạng đó gồm số những ngôi sao [star], số những hành tinh có sự sống như Trái Đất quay quanh mỗi ngôi sao, và xác suất xảy ra của điều này hay điều khác mà tôi thấy

không cần liệt kê vì điểm duy nhất tôi muốn nêu là tất cả những số hạng đó đều là ẩn số, hoặc được ước tính với những giới hạn sai số rất lớn. Khi có quá nhiều số hạng như vậy, chúng hoàn toàn hoặc hầu như là ẩn số, được nhân với nhau thì tích số - con số ước tính các nền văn minh ngoài Trái Đất - sẽ có những thanh sai số<sup>101</sup> lớn tới mức thuyết bất khả tri luận dường như là một thuyết rất hợp lí, nếu không muốn nói là lập trường duy nhất đáng tin cậy.

Một vài số hạng trong Phương trình Drake nay đã bớt đi là ẩn số so với khi ông [Frank Drake] viết nó ra vào năm 1961. Vào thời đó, chúng ta chỉ biết tới các hành tinh trong Hệ Mặt Trời quay theo quỹ đạo quanh một ngôi sao trung tâm, và mới chỉ biết đến các đường quỹ tích của các hệ hành tinh quay quanh sao Mộc và sao Thổ dựa trên phép loại suy. Con số ước tính tốt nhất của chúng ta về con số các hệ hành tinh quay theo quỹ đạo trong vũ trụ được dựa trên những mô hình lí thuyết, kết hợp với nguyên lí không mang tính lí thuyết chính thức hơn - “nguyên lí về tính tầm thường”<sup>102</sup>: cảm nghĩ (bắt nguồn từ những bài học lịch sử gây khó chịu được rút ra từ Copernicus, Hubble<sup>103</sup> và những người khác) rằng chẳng có gì là đặc biệt khác thường về vị trí nơi con người chúng ta tình cờ sống ở đó [Trái Đất]. Rủi thay, nguyên lí về tính tầm thường đến lượt nó lại bị suy yếu bởi nguyên lí “vị nhân”<sup>104</sup> (xem Chương 4): nếu Hệ Mặt Trời của chúng ta thực sự là duy nhất trong vũ trụ, thế thì đây chính xác là nơi chúng ta, với tư cách những sinh vật biết suy nghĩ về những vấn đề như thế, sẽ buộc phải sống ở đó. Nhìn ngược lại quá khứ, ngay chính sự kiện về sự hiện hữu của chúng ta đã quyết định việc chúng ta lúc này đang sống tại một nơi hết sức không tầm thường.

Song, những ước tính ngày nay về tính chất có mặt ở khắp nơi của các Hệ Mặt Trời không còn được dựa trên nguyên lí về tính tầm thường nữa;

chúng ta có thông tin dựa vào những bằng chứng trực tiếp. Kính quang phổ, kẻ thù của chủ nghĩa thực chứng của Auguste Comte, lại giáng thêm một cú nữa. Các kính viễn vọng của chúng ta hầu như không đủ khả năng nhìn thấy trực tiếp những hành tinh xung quanh những sao khác. Nhưng vị trí chính xác của một ngôi sao bị nhiễu loạn bởi lực hấp dẫn của các hành tinh quay quanh nó, và các kính quang phổ có thể tìm cờ bắt được những hiệu ứng Doppler<sup>105</sup> trong quang phổ của ngôi sao, ít nhất trong những trường hợp mà hành tinh gây nhiễu loạn có kích thước lớn. Chủ yếu sử dụng phương pháp này, vào thời điểm tôi đang viết cuốn sách thì chúng ta đã biết được 170 hành tinh ngoài Hệ Mặt Trời đang xoay quanh 147 ngôi sao<sup>106</sup>, nhưng con số chắc chắn đã cao hơn vào thời điểm bạn đọc cuốn sách này. Cho tới nay, các hành tinh đó phải lớn cỡ sao Mộc, vì chỉ cỡ đó mới đủ để gây nhiễu loạn lên những ngôi sao khiến cho chúng rơi vào vùng có thể dò và phát hiện của các kính quang phổ hiện nay.

Chúng ta ít nhất đã cải thiện về mặt định lượng sự ước tính của mình về một số hạng trước đó chưa được biết đến trong Phương trình Drake. Điều này cho phép làm thay đổi theo chiều hướng tốt hơn, dẫu vẫn còn ở mức độ vừa phải, cho thuyết bất khả tri của chúng ta về trị số chung cuộc do phương trình này mang lại. Chúng ta ắt vẫn tiếp tục theo thuyết bất khả tri luận về sự sống ở những thế giới khác - nhưng bớt bất khả tri luận hơn một chút, bởi chúng ta chính là cái “một chút” bớt đi không biết ấy. Khoa học có thể làm đổ vỡ dần thuyết bất khả tri luận, theo cách Huxley đã cố gắng hết sức để phủ nhận đối với trường hợp đặc biệt của Thượng Đế. Tôi đang lập luận rằng, mặc dù Huxley, Gould và nhiều người khác có sự tiết chế lịch thiệp, nhưng câu hỏi về Thượng Đế về nguyên tắc và mãi mãi không bao giờ nằm ngoài thẩm quyền giải quyết của khoa học. Như với bản chất của những ngôi sao, *trái ngược lại* Auguste Comte<sup>107</sup>, và như

với khả năng có thể có sự sống trên quỹ đạo xung quanh những ngôi sao đó, thì khoa học ít nhất cũng có thể mở ra con đường của tính xác suất vào lãnh địa của thuyết bất khả tri luận.

Trong định nghĩa của tôi về Giả thuyết về Thượng Đế có từ “người siêu phàm” [superhuman] và “siêu nhiên” [supernatural]. Để làm sáng tỏ sự khác biệt, hãy tưởng tượng một kính viễn vọng sóng vô tuyến của chương trình SETI đã thực sự bắt được một tín hiệu trong vũ trụ, rằng đi đâu này cho thấy dứt khoát rằng chúng ta không đơn độc. Nhân tiện, sẽ là một câu hỏi không tầm thường, đó là, loại tín hiệu nào sẽ thuyết phục chúng ta về nguồn gốc trí tuệ của nó. Một cách tiếp cận tốt là xoay ngược câu hỏi này. Chúng ta nên làm gì một cách thông minh để quảng cáo sự hiện diện của chúng ta tới những người nghe ở bên ngoài Trái Đất? Các xung điện có nhịp đều đều sẽ là không đủ. Jocellyn Bell Bumell, nhà thiên văn học vô tuyến, người đầu tiên khám phá ra sao pulsar<sup>108</sup> vào năm 1967, do xúc động bởi sự chính xác của chu kỳ tuần hoàn 1,33/giây của sao pulsar này nên đã đặt tên, theo cách đùa cợt, là tín hiệu của LGM (Little Green Men). Sau này bà đã tìm ra sao pulsar thứ hai, ở đâu đó trên bầu trời và có chu kỳ khác, nó đã hầu như bác bỏ giả thuyết về LGM. Những nhịp đều đều có thể sinh ra từ nhiều hiện tượng không liên quan gì đến trí tuệ, từ những cành cây lay động cho tới nước nhỏ giọt, từ những sự trễ về thời gian trong các vòng hải chuyển tự đi đâu chinh cho đến những thiên thể quay quanh chính nó theo quỹ đạo: Đến nay, người ta đã phát hiện thấy hơn 1.000 sao pulsar trong dải ngân hà của Hệ Mặt Trời, và nói chung người ta đều thừa nhận rằng mỗi sao pulsar là một sao neutron đang quay và phát ra năng lượng sóng vô tuyến quét xung quanh nó giống như tia sáng của một ngọn hải đăng. Thật kinh ngạc khi tưởng tượng về một ngôi sao quay với thang thời gian tính bằng giây (hãy thử tưởng tượng một ngày của ta kéo dài 1,33 giây thay vì 24 giờ), nhưng đúng là tất cả những gì ta biết về các sao

neutron đã làm ta kinh ngạc. Điểm chính yếu là hiện tượng sao pulsar giờ đây được hiểu như một sản phẩm của vật lí học đơn thuần chứ không phải của trí thông minh nào cả.

Vậy là, không gì chỉ đơn giản có nhịp điệu thì sẽ báo hiệu sự hiện diện của trí tuệ con người chúng ta tới vũ trụ đang chờ đợi sẵn. Các số nguyên tố thường được nhắc tới như là công thức của sự lựa chọn, bởi khó mà quan niệm được về những quá trình thuần túy vật lí lại có thể sinh ra chúng. Dù bằng cách phát hiện ra các số nguyên tố hay bằng cách khác, thì thử tưởng tượng rằng SETI rốt cuộc đưa ra được bằng chứng dứt khoát về trí tuệ ngoài Trái Đất, tiếp theo đó có lẽ là một sự truyền phát ồ ạt tri thức và sự khôn ngoan song song với tiểu thuyết khoa học viễn tưởng theo lối *A for Andromeda* [A là viết tắt của Andromeda] của Fred Hoyle hay *Contact* [Sự tiếp xúc] của Carl Sagan. Chúng ta nên trả lời lại như thế nào? Một sự phản ứng có thể tha thứ được sẽ là đi đâu gì đó giống như việc thờ phụng, bởi bất kì một nền văn minh nào có khả năng truyền phát một tín hiệu qua một khoảng cách lớn như vậy thì có thể là ưu việt hơn nền văn minh của chúng ta rất nhiều. Cho dù nền văn minh đó không phát triển hơn chúng ta vào thời điểm truyền đi tín hiệu đó, thì khoảng cách vô cùng lớn giữa chúng ta và họ cũng cho phép chúng ta tính toán rằng họ ắt đã đi trước chúng ta cả thiên niên kỉ vào lúc thông điệp đó tới được chúng ta (trừ phi họ đã tự khiến mình bị tuyệt chủng, đi đâu không phải là không thể xảy ra).

Dù chúng ta có bao giờ đi đến chỗ biết được về họ hay không, thì rất có thể là có những nền văn minh ngoài Trái Đất là siêu phàm, đến mức họ giống như Thượng Đế theo những cách vượt ra ngoài mọi đi đâu gì mà một nhà thần học có thể tưởng tượng. Những thành tựu kĩ thuật của họ đối với chúng ta sẽ dường như là siêu tự nhiên, giống như những thành tựu của chúng ta đối với một người nông dân ở thời Trung cổ được chuyển đến sống ở thế kỉ XXI. Thử hình dung phản ứng của anh ta với một chiếc máy

tính xách tay, một chiếc điện thoại di động, một quả bom nhiệt hạch hay một máy bay phản lực cỡ lớn. Như Arthur C. Clarke đã viết trong cuốn *Third Law* [Định luật Thứ ba]: “Mọi công nghệ đủ gọi là phát triển thì không thể phân biệt được nó với phép thần thông”. Đối với những người cổ đại thì những điều kì diệu do công nghệ của chúng ta đem lại có lẽ cũng chẳng khác thường so với câu chuyện về Moses rẽ nước để đi hay Jesus bước đi trên mặt nước. Đối với chúng ta, những người xa lạ phát đi tín hiệu do SETI của chúng ta thu được có lẽ sẽ giống như Thượng Đế, hết như các nhà truyền giáo từng được coi như những thần thánh (và họ đã khai thác một cách đầy đủ cái vinh dự không xứng đáng đó), khi họ đột nhiên xuất hiện tại những nền văn hóa thời kì Đồ đá, mang theo súng đạn; kính viễn vọng, diêm và lịch dự đoán nguyệt thực.

Vậy hiểu theo nghĩa nào mà những người xa lạ văn minh nhất của chương trình SETI lại không phải là những vị thần? Hiểu theo nghĩa nào mà họ là người siêu phàm chứ không phải là siêu nhiên? Hiểu theo một nghĩa rất quan trọng, theo nghĩa thuộc về trọng tâm của cuốn sách này. Sự khác biệt chủ yếu giữa thần thánh với người ngoài Trái Đất như thần thánh không nằm ở những thuộc tính của họ mà nằm ở nguồn gốc của họ. Các thực thể đủ phức tạp để thông minh thì đều là sản phẩm của một quá trình tiến hóa. Bất chấp họ có thể giống như thần thánh ra sao khi chúng ta chạm trán họ, họ không phải từ đầu đã theo cách như vậy. Các tác giả khoa học viễn tưởng như Daniel E. Galowye trong *Thế giới Giả mạo* [Counterfeit World], thậm chí đã gián tiếp nói (và tôi không thể nghĩ cách nào để bác bỏ được) rằng chúng ta đang sống trong một thế giới mô phỏng bằng máy tính, được thiết lập bởi một số nền văn minh ưu việt hơn rất nhiều. Nhưng chính những kẻ mô phỏng cũng phải sinh ra từ đâu đó. Các quy luật xác suất không cho phép các khái niệm xuất hiện tự phát mà không có những cái có trước đơn giản hơn. Rất có thể sự tồn tại của chúng

là nhờ một dạng (có lẽ không được biết rõ) của tiến hóa kiểu Darwin: một thứ “cần trục” truyền động bánh cóc xét như đối lập với “cái móc trời”, để dùng thuật ngữ của Daniel Dennett<sup>109</sup>. Cái “móc trời” - trong đó bao gồm tất cả những thần thánh - là những câu thần chú phép thuật. Chúng không làm bất cứ công việc lí giải ngay thật nào và chúng đòi hỏi sự giải thích nhiều hơn là đem lại sự giải thích, cần trục là những phương cách lí giải thực sự đem lại lời giải thích. Chọn lọc tự nhiên là chiếc cần trục vô địch của mọi thời điểm. Nó đã nâng sự sống từ sự đơn giản ban sơ lên đến những đỉnh cao phức tạp gây chóng mặt của cái đẹp và bản thiết kế bên ngoài làm lóa mắt chúng ta ngày nay. Đây sẽ là một chủ đề bao quát của Chương 4, “Tại sao hầu như chắc chắn là không có Thượng Đế”. Nhưng đầu tiên, trước khi tiếp tục với lập luận chính của tôi về việc chủ động không tin vào sự hiện hữu của Thượng Đế, tôi thấy mình có trách nhiệm vứt bỏ những luận cứ tích cực dành cho niềm tin đã xuất hiện trong lịch sử.

## CHƯƠNG 3

# NHỮNG LUẬN CỨ VỀ SỰ HIỆN HỮU CỦA THƯỢNG ĐẾ

*Một ghế giáo sư thần học không nên có chỗ trong thể chế của chúng ta.*

THOMAS JEFFERSON

Những luận cứ chứng minh sự hiện hữu của Thượng Đế đã được các nhà thần học hệ thống hóa thành luật lệ qua nhiều thế kỉ, và được những người khác bổ sung, trong đó có những quan niệm sai lầm xuất phát từ “hiểu biết theo lẽ thông thường”.

### “CHỨNG MINH” CỦA THOMAS AQUINAS

Năm “luận cứ chứng minh” được Thomas Aquinas khẳng định vào thế kỉ XIII chẳng chứng minh được bất cứ điều gì, và dễ dàng - mặc dù tôi ngần ngại khi nói như vậy, do sự nổi tiếng của ông - bị vạch trần bởi chúng ngây ngô. Ba chứng minh đầu chỉ là những cách khác nhau để nói về cùng một điều, và có thể được xem xét cùng nhau. Tất cả đều bao hàm một sự quy hồi bất tận [infinite regress] - trả lời cho một câu hỏi này lại làm nảy sinh một câu hỏi đến trước nó, và cứ như vậy cho tới vô cùng.

1. *Cái bất động tạo nên sự vận động đầu tiên* [The Unmoved Mover]. Không có gì vận động mà lại không có cái có trước làm nó vận động. Điều này dẫn ta đến một sự quy hồi, và chỉ có Thượng Đế là duy nhất thoát khỏi đó. Phải có một cái gì đó tạo ra sự vận động đầu tiên, và chúng ta gọi đó là



Thượng Đế.

2. *Nguyên nhân không có nguyên nhân* [The Uncaused Cause]. Không có gì là nguyên nhân của chính nó. Mỗi kết quả đều có một nguyên nhân trước đó, và một lần nữa chúng ta lại bị đẩy trở lại vào trong sự quy hồi. Sự quy hồi này phải được chấm dứt bằng nguyên nhân đầu tiên, chúng ta gọi đó là Thượng Đế.

3. *Luận cứ vũ trụ luận*. Ắt phải có một thời điểm không sự vật vật chất nào tồn tại cả. Nhưng, bởi vì các sự vật vật chất đang tồn tại lúc này, cho nên ắt đã từng có cái gì đó phi vật chất sinh ra chúng, và chúng ta gọi cái đó là Thượng Đế.

Cả ba luận cứ trên đều dựa vào ý tưởng về một sự quy hồi và viên đến Thượng Đế để chấm dứt nó. Các luận cứ đó đưa ra giả định hoàn toàn không được đảm bảo, rằng bản thân Thượng Đế được miễn khỏi sự quy hồi đó. Ngay cả nếu như chúng ta cho phép sự xa xỉ đáng ngờ là tùy tiện khẩn cầu sự chấm dứt một sự quy hồi vô tận và đặt cho nó một cái tên, đơn giản chỉ vì chúng ta cần đến một cái như thế, thì cũng tuyệt đối không có bất cứ lí do gì để phú cho cái gây ra sự chấm dứt đó bất kì phẩm chất nào thường được gán cho Thượng Đế: sự toàn năng, toàn tri, sự thiện hảo, tính sáng tạo trong thiết kế, khoan hãy nói tới những thuộc tính con người như lắng nghe lời cầu nguyện, tha thứ tội lỗi và đọc được những suy nghĩ thầm kín nhất. Nhân đây nói thêm, nó cũng không thoát khỏi sự quan tâm của các nhà logic học rằng sự toàn tri và toàn năng là không tương thích với nhau. Nếu Thượng Đế là toàn tri, thế thì ông ta phải hoàn toàn biết mình sẽ can thiệp thế nào để thay đổi tiến trình của lịch sử bằng cách sử dụng sự toàn năng của mình. Nhưng đi đâu đó lại có nghĩa là ông ta không thể thay đổi ý định về sự can thiệp của mình, nghĩa là ông ta không phải là toàn năng. Karen Owens đã ghi lại được sự mâu thuẫn tinh nghịch này bằng

những câu thơ hấp dẫn không kém:

*Thượng Đế toàn tri,*

*Ngài biết được tương lai,*

*Liệu ngài có thể tìm thấy sự toàn tri*

*Để có thể thay đổi trí tuệ tương lai của Ngài?*

Chuyển sang sự hẫ quy vô tận và sự tào lao vô ích của việc cầu khẩn đến Thượng Đế để chấm dứt sự hẫ quy, sẽ còn chi li hơn nữa nếu dựng trò phù phép, chẳng hạn, thuyết về một “điểm kì dị gây ra vụ nổ lớn”<sup>110</sup> hoặc một khái niệm vật lí nào đó còn chưa được biết tới. Gọi đó là Thượng Đế thì trong trường hợp tốt nhất cũng chẳng giúp ích gì, còn trong trường hợp tồi tệ nhất thì gây hiểu nhầm một cách tai hại. Công thức tằm phào làm món cốt lết bò của Edward Lear<sup>111</sup> yêu cầu chúng ta “Chuẩn bị một vài miếng thịt bò, sau khi cắt chúng thành những lát thật mỏng thì lại tiếp tục cắt mỏng hơn nữa, trong tám hoặc có thể là chín lần”. Có một số sự hẫ quy đi đến một sự chấm dứt tự nhiên. Các nhà khoa học thường tự hỏi đi đâu gì sẽ xảy ra nếu ta có thể cắt, chẳng hạn, vàng thành những miếng nhỏ nhất có thể. Tại sao bạn lại không nên cắt một miếng làm đôi rồi tạo ra những mẫu vàng nhỏ hơn? Trong trường hợp này, sự hẫ quy nhất định sẽ kết thúc ở nguyên tử. Miếng vàng nhỏ nhất có thể, là một hạt nhân bao gồm chính xác bảy mươi chín proton và một số lượng nhiều hơn thế một chút các neutron, vây quanh là một đám bảy mươi chín electron. Nếu bạn tiếp tục “cắt” vàng thêm nữa, nhỏ hơn mức của một nguyên tử đơn lẻ, thì bất kể bạn thu được gì thì đó, không còn là vàng nữa. Nguyên tử đưa lại một sự chấm dứt tự nhiên cho sự hẫ quy kiểu như công thức làm món cốt lết nói trên. Theo cách của Aquinas dù thế nào đi nữa, Thượng Đế không ứng với một cái gì như là sự chấm dứt tự nhiên cho sự hẫ quy. Đó là để diễn đạt

một cách ôn hòa, như ta sẽ thấy ở phần sau. Hãy tiếp tục với phần còn lại trong danh mục của Aquinas.

4. *Luận cứ về giới hạn*. Chúng ta để ý thấy rằng vạn vật trong thế giới này đều khác nhau. Có những giới hạn, chẳng hạn, của sự thiện hảo hoặc sự hoàn hảo. Nhưng chúng ta chỉ đánh giá những mức độ ấy bằng sự so sánh với một cái cực đại [maximum]. Con người có thể vừa tốt lại vừa xấu, do đó cái thiện hảo tối đa không thể ở cùng chúng ta. Vì thế, bắt buộc phải có một cái cực đại nào đó khác để đặt ra tiêu chuẩn cho sự hoàn hảo, và chúng ta gọi cái đó là Thượng Đế.

Đó mà là một luận cứ ư? Bạn cũng có thể nói, chẳng hạn, con người ta khác nhau về mùi hôi thối, nhưng ta chỉ có thể so sánh bằng sự quy chiếu tới một cái cực đại hoàn hảo về tính chất hôi thối có thể quan niệm được. Vì vậy bắt buộc phải tồn tại một cái gây ra mùi hôi thối không gì sánh nổi, và chúng ta gọi đó là Thượng Đế. Hoặc hãy thay thế bất kỳ một chi đầu kích so sánh nào mà bạn muốn, rồi rút ra một kết luận ngớ ngẩn tương tự.

5. *Luận cứ cứu cánh luận* [the teleological argument] hoặc *Luận cứ về sự thiết kế* [the argument from design]. Vạn vật trong thế giới này, đặc biệt là những sinh vật, đều dường như thể đã được tạo ra có mục đích. Không có gì mà chúng ta biết lại có vẻ như là đã được tạo ra có mục đích nếu nó không được tạo ra có mục đích. Do đó ắt phải có một nhà thiết kế, và chúng ta gọi đó là Thượng Đế<sup>112</sup>. Bản thân Aquinas đã dùng phép loại suy về một mũi tên đang bay hướng tới một cái đích, nhưng một tên lửa phòng không có khả năng tìm nguồn phát nhiệt [heat-seeking] có lẽ sẽ thích hợp với mục đích của ông hơn.

Luận cứ về sự thiết kế là luận cứ duy nhất ngày nay còn thường xuyên được sử dụng, và đối với nhiều người nó vẫn dường như là luận cứ sau chót được dùng để hạ đo ván đối thủ. Darwin thời trẻ đã bị ấn tượng bởi

luận cứ này, khi là một sinh viên ở Cambridge ông đã đọc nó trong cuốn *Thần học Tự nhiên* [Natural Theology] của William Paley. Khốn nỗi cho Paley, Darwin trưởng thành đã phá hủy hoàn toàn luận cứ. Có lẽ chưa bao giờ từng có việc sự lập luận thông minh đã đánh bại tan tành lòng tin thông thường như việc Charles Darwin đã phá hủy luận cứ về sự thiết kế. Đó là điều quá bất ngờ. Nhờ Darwin, sẽ không còn là đúng nữa nếu nói rằng không có gì nom có vẻ được tạo ra có mục đích mà chúng ta biết nếu nó đã không được tạo ra có mục đích. Sự tiến hóa bằng chọn lọc tự nhiên tạo ra những điều tuyệt vời nhìn bề ngoài tưởng như có sự dụng ý dựng lên những đỉnh cao về sự phức tạp và thanh nhã. Và trong số những thiết kế giả hiệu xuất sắc đó có các hệ thần kinh - chỉ kể những thành tựu khiếm tốn hơn - các hệ thần kinh biểu lộ hành vi tìm mục tiêu mà ngay cả ở một loài côn trùng bé nhỏ nó cũng giống với tên lửa tằm nhiệt tình vì hơn là một mũi tên đơn giản đang bay tới mục tiêu. Tôi sẽ trở lại luận cứ về sự thiết kế trong Chương 4.

## LUẬN CỨ HỮU THỂ HỌC VÀ CÁC LUẬN CỨ TIỀN NGHIỆM KHÁC

Những luận cứ chứng minh sự hiện hữu của Thượng Đế chia thành hai loại chính, *tiền nghiệm* [a priori] và *hậu nghiệm* [a posteriori]. Năm luận cứ của Thomas Aquinas là những luận cứ hậu nghiệm, chúng dựa trên sự xem xét về thế giới. Luận cứ tiền nghiệm nổi tiếng nhất, những luận cứ dựa trên lí sự suông [armchair ratiocination], là luận cứ hữu thể học [ontological argument] do Thánh Anselm ở Canterbury đề xuất vào năm 1078, và kể từ đó đã được nhiều triết gia phát biểu lại dưới những hình thức khác nhau. Một khía cạnh kì lạ ở luận cứ của Anselm là ban đầu nó không nhằm vào con người mà nhằm vào bản thân Thượng Đế, dưới hình thức một lời cầu nguyện (bạn nghĩ bất cứ thực thể nào có khả năng lắng nghe một lời cầu

nguyện thì sẽ không cần phải thuyết phục về sự hiện hữu của mình).

Anselm nói ta có thể có bất kỳ tưởng nào về một hữu thể [being] mà không có gì vĩ đại hơn có thể quan niệm được<sup>113</sup>. Ngay cả một người vô thần cũng có thể có ý tưởng về một hữu thể tối cao như vậy, mặc dù anh ta sẽ từ chối sự hiện hữu của hữu thể ấy trong thế giới hiện thực. Nhưng, luận cứ tiếp tục, một hữu thể mà không thể tản tại trong thế giới thực tại thì bởi ngay chính sự kiện đó, là một hữu thể kém hoàn hảo hơn. Do đó, chúng ta bắt gặp một sự mâu thuẫn, và trò ảo thuật là đây, Thượng Đế có hiện hữu!

Cho phép tôi dịch cái luận cứ ấu trĩ đó sang thứ ngôn ngữ phù hợp, ngôn ngữ ở sân chơi:

“Cá với cậu là tớ có thể chứng minh được là Thượng Đế hiện hữu.

“Thì cá, cậu sẽ không thể đâu”.

“Vậy thế này nhé, hãy thử tưởng tượng một cái gì hoàn hảo hơn cái hoàn hảo nhất”.

“OK, thì sao nào?”

“Bây giờ, cái hoàn hảo hơn cái hoàn hảo nhất đó có hiện hữu trong thực tế hay không? Nó có hiện hữu không?”

“Không, nó chỉ ở trong suy nghĩ của tớ thôi”.

“Nhưng nếu nó hiện hữu trong thực tại thì thậm chí nó còn là hoàn hảo hơn, bởi vì một cái gì thực sự của thực sự hoàn hảo sẽ phải tốt hơn một điểu tưởng tượng cũ kỹ tầm phào. Vậy là tớ vừa chứng minh rằng Thượng Đế hiện hữu. Na, nà, ná, na. Tất cả những kẻ vô thần đều ngu si”.

Tôi đã thận trọng chọn từ “ngu si” [fool] theo cách làm ra vẻ thông thái của con trẻ. Chính Anselm đã trích dẫn câu thứ nhất trong Thánh vịnh 14, “Kẻ ngu si tự nhủ làm gì có Chúa Trời”, và ông đã dám dùng từ “ngu si” (*insipiens*, trong tiếng Latin) để gọi người ông giả định là kẻ vô thần:

Vì thế, ngay cả kẻ ngu si cũng bị thuyết phục để tin rằng có cái gì đó tồn tại trong nhận thức, chỉ ít là không thể có ý tưởng nào trong đầu về cái gì vĩ đại hơn nó. Bởi, khi hắn nghe nói về nó thì hắn hiểu. Và bất cứ cái gì hiểu được thì đầu hiện hữu trong sự nhận thức. Và chắc chắn, cái không gì có thể tưởng tượng ở trong đầu mà lại vĩ đại hơn nó thì không thể chỉ hiện hữu trong sự nhận thức. Bởi, giả sử nó chỉ tồn tại trong sự nhận thức: thế thì có thể quan niệm được là nó hiện hữu trong hiện thực; nó vĩ đại hơn.

Ngay chính ý niệm cho rằng những kết luận lớn được suy ra từ trò xảo trá của những kẻ thích tranh cãi về ngữ nghĩa của các từ như vậy [logomachist) khiến tôi thấy khó chịu, thấy không đẹp, do đó tôi buộc phải cẩn thận để tránh không bàn về những từ ngữ như “ngu si”. Bertrand Russell (không phải là người ngu si) đã nói một cách lí thú: “Cảm thấy bị thuyết phục rằng [luận cứ bản thể học] ắt phải là nguy hiểm thì dễ dàng hơn là tìm xem chính xác sự nguy hiểm nằm ở đâu”. Bản thân Russell, khi còn trẻ, từng có một thời gian ngắn bị luận cứ trên thuyết phục:

Tôi nhớ thời điểm chính xác, một ngày năm 1894, khi đang đi dọc con hẻm Trinity, trong thoáng chốc tôi chợt hiểu (hoặc tôi nghĩ là tôi đã chợt hiểu) rằng luận cứ bản thể học là có cơ sở. Lúc đó tôi đi ra ngoài để mua một hộp thuốc lá; trên đường về, tôi bất đồ tung hộp thuốc lên không và thốt lên khi bắt lấy nó: “Giời ạ, luận cứ hữu thể học là đúng đắn”.

Tại sao, tôi tự hỏi, ông ấy đã không nói đi đâu gì đó như: “Giời ạ, luận cứ hữu thể học có vẻ như đáng tin cậy. Nhưng một chân lí lớn về vũ trụ được suy ra từ một trò chơi chữ đơn thuần, là chắc chắn đến không thể tin nổi, không phải vậy sao? Tốt nhất tôi nên bắt đầu tìm cách giải cái đi đâu có lẽ là một nghịch lí giống như những nghịch lí Zeno”<sup>114</sup>. Người Hi Lạp đã gặp khó khăn để hiểu hết “chứng minh” của Zeno rằng Achilles không bao giờ đuổi kịp con rùa<sup>115</sup>. Nhưng họ khôn ngoan để không kết luận rằng do đó Achilles thực sự sẽ không đuổi kịp con rùa. Thay vì thế, họ đã gọi đó là

một nghịch lí và đợi những thế hệ các nhà toán học sau này giải thích nó (bằng, như là đi đầu đã xảy ra, lí thuyết về những dãy vô hạn gặp nhau tại một giá trị hữu hạn). Bản thân Russell dĩ nhiên cũng đủ khả năng như bất cứ ai để hiểu rằng vì sao không nên tung hợp thuốc lá lên để ăn mừng việc Achilles không thể đuổi kịp con rùa. Tại sao ông lại không hành động thận trọng tương tự đối với Thánh Anselm? Tôi ngờ rằng ông ấy là một người vô thần có tinh thần công bằng thái quá, rất không muốn bị vỡ mộng đầu rằng lập luận logic dường như đòi hỏi bắt buộc phải như thế<sup>116</sup>. Hoặc có lẽ câu giải đáp nằm ở đi đầu mà chính Russell đã viết năm 1946, rất lâu sau khi ông nhận ra sự thật về luận cứ hữu thể học:

Câu hỏi thực sự là: Có cái gì mà ta có thể nghĩ đến, bằng đơn thuần việc ta có thể nghĩ về nó, mà nó được chứng minh là hiện hữu bên ngoài suy nghĩ của ta hay không? Mọi triết gia sẽ thích *trả* lời là có, vì công việc của một triết gia là tìm ra những sự vật về thế giới này bằng việc suy tưởng hơn là bằng quan sát. Nếu câu trả lời “có” là đúng, sẽ có một cầu nối tư duy thuần túy với các sự vật. Nếu câu trả lời là “không”, tức không có cái cầu nối ấy.

Cảm nghĩ của riêng tôi, trái ngược lại, sẽ là một sự nghi ngờ tự động sâu xa về mọi đường hướng lập luận nào đi đến một kết luận quan trọng như vậy mà lại không cung cấp một mẫu dữ liệu duy nhất nào từ thế giới thực tại. Có lẽ đi đầu này chỉ rõ tôi thuần túy là một nhà khoa học chứ không phải là một triết gia. Các triết gia từ nhiều thế kỉ nay quả thực đã coi luận cứ bản thể học là nghiêm túc, cả tán thành lẫn phản đối. Triết gia vô thần J. L. Mackie đưa ra một vấn đề thảo luận đặc biệt rõ ràng trong *Phép lạ của Hữu thần luận* [Miracle of Theism]. Tôi xem như một lời ngợi khen khi nói rằng bạn hầu như có thể định nghĩa nhà triết học như một người không coi hiểu biết kinh nghiệm thông thường [common sense] là một câu trả lời.

Những phản bác dứt khoát nhất đối với luận cứ bản thể học thường

được gán cho triết gia David Hume (1711-1776) và Immanuel Kant (1724-1804). Kant đã nhận ra lá bài gian trá giấu trong tay áo của Anselm là giả định quay quắt cho rằng cái “hiện hữu” là cái “tốt đẹp”, hơn cái không hiện hữu. Nhà triết học người Mỹ Norman Malcolm diễn đạt điểu này như sau: “Học thuyết cho rằng sự hiện hữu là cái tốt đẹp nhất, là kì quặc. Sẽ là có lí và đúng khi nói ngôi nhà tương lai của tôi sẽ là một ngôi nhà tốt hơn nếu như nó được cách nhiệt chứ không phải không được cách nhiệt; nhưng sẽ có nghĩa là gì nếu nói rằng nó sẽ là một ngôi nhà tốt hơn nếu nó hiện hữu hơn là không hiện hữu?”<sup>117</sup>. Một nhà triết học khác, Douglas Gasking người Australia, đã nêu đúng điểm đang bàn tới bằng sự “chứng minh” mỉa mai của ông rằng Thượng Đế *không* hiện hữu. (một người sống cùng thời với Anselm là Gannilo đã gợi ý một điểu tương tự phép quy thoái [*reductio*]).

1. Sự sáng tạo ra thế giới (Sáng thế) là thành tựu kì diệu nhất có thể tưởng tượng ra.
2. Công lao của một thành tựu là kết quả của (a) đặc tính bên trong của nó, và (b) khả năng của kẻ sáng tạo ra nó.
3. Sự bất lực (hay sự bất lợi) của kẻ sáng tạo càng lớn thì thành tựu càng ấn tượng.
4. Sự bất lợi lớn nhất đối với một kẻ sáng tạo sẽ là sự không hiện hữu.
5. Do đó, nếu giả định rằng vũ trụ là sản phẩm của một kẻ sáng tạo đang hiện hữu thì chúng ta có thể có ý tưởng trong đầu về một hữu thể vĩ đại hơn - tức là, hữu thể đã sáng tạo ra mọi thứ ương khi lại không hiện hữu.
6. Một Thượng Đế đang hiện hữu do vậy sẽ không phải là một hữu



thể mà ta không thể có ý niệm trong đầu về một hữu thể vĩ đại hơn nó, bởi vì một kẻ sáng tạo thậm chí còn kinh khủng hơn và khó tin hơn nữa sẽ là một Thượng Đế không từng hiện hữu.

Vậy thì:

## 7. Thượng Đế không hiện hữu.

Khỏi cần nói, Gasking thực ra đã không chứng minh Thượng Đế là không hiện hữu. Tương tự, Anselm không chứng minh là Thượng Đế hiện hữu. Sự khác biệt duy nhất là Gasking đùa giỡn có chủ đích. Như ông đã hiểu ra, sự hiện hữu hay không hiện hữu của Thượng Đế là một câu hỏi quá lớn để được quyết định bằng “trò ảo thuật biện chứng”. (Và tôi không nghĩ công dụng đáng ngờ của sự hiện hữu như là một chỉ dấu về sự hoàn hảo lại là vấn đề tẻ nhạt nhất của luận cứ này. Tôi đã quên những tình tiết, nhưng có lần tôi đã xúc phạm lòng tự ái các nhà thần học và các nhà triết học trong một cuộc họp bằng việc mô phỏng luận cứ bản thể học để chứng minh những con lợn có thể bay được. Họ đã cảm thấy cần viện đến Logic Hình thái [Modal Logic] để chứng minh rằng tôi đã sai.

Luận cứ bản thể học, như tất cả các luận cứ tiên nghiệm chứng minh sự hiện hữu của Thượng Đế, làm tôi nhớ lại ông già trong tác phẩm *Điểm đối điểm* [Point Counter Point] của Aldous Huxley, ông già đã phát minh ra một cách chứng minh toán học về sự hiện hữu của Thượng Đế:

Bạn có biết biểu thức  $m$  trên zero [ $m/0$ ] thì bằng vô cực,  $m$  là bất cứ số dương nào? Vậy tại sao không quy giản phương trình về một dạng đơn giản hơn bằng cách nhân cả hai vế với zero. Trong trường hợp này, bạn có  $m$  bằng vô cực nhân với zero. Điều này nghĩa là một số dương là tích số của zero và vô cực. Điều này chứng minh cho sự sáng tạo ra vũ trụ bằng một quyền năng vô hạn từ hư không, chẳng phải vậy sao? Không phải vậy sao?

Hoặc có một cuộc tranh cãi nổi tiếng hồi thế kỉ XVIII về sự hiện hữu của Thượng Đế, do Catherine Đại đế<sup>118</sup> tổ chức, giữa Euler, nhà toán học Thụy Sĩ, với Diderot, nhà bách khoa thư vĩ đại của thời Khai Sáng. Euler hùng đạo vượt lên trước Diderot và, bằng giọng cực kì chắc chắn, đã đưa ra thách thức: “Thưa ngài,  $(a+b^n)/n = x$ , do đó Thượng Đế hiện hữu. Xin hãy trả lời đi!”. Diderot sợ hãi nên đã rút lại ý kiến, và một phiên bản của câu chuyện này kể rằng ông đã rút lui thẳng một mạch về Pháp.

Euler lúc đó đã sử dụng cái có thể được gọi là Luận cứ dùng Khoa học để làm lóa mắt [Argument from Binding by Science] (trong trường hợp này là toán học). David Mills, trong cuốn *Vũ trụ của nhà vô thần* [Atheist i

Universe], đã chép lại một cuộc phỏng vấn trên đài phát thanh do một phát ngôn viên mộ đạo thực hiện với chính ông và người đó đã viện dẫn Định luật Bảo toàn khối lượng - năng lượng trong một nỗ lực vô ích đến kì quặc là dùng khoa học để làm lóa mắt: “Bởi vì tất cả chúng ta đều được cấu tạo bằng vật chất và năng lượng, cho nên nguyên lí khoa học làm tăng tính đáng tin cậy cho một niềm tin về một sự sống bất tử, chẳng phải vậy sao?”, Mills đã trả lời, một cách kiên nhẫn và lịch sự hơn nếu như tôi ở vào trường hợp của ông ấy, bởi đi đâu mà người phỏng vấn đó nói được dịch sang tiếng Anh chỉ là thế này: “Khi chúng ta chết đi, không một nguyên tử nào của cơ thể chúng ta (và không một năng lượng nào) bị mất đi. Do đó chúng ta là bất tử”.

Ngay cả tôi, với kinh nghiệm nhiều năm, cũng chưa bao giờ gặp phải cách suy nghĩ viển vông như thế. Nhưng tôi đã gặp rất nhiều những “chứng minh” gây sửng sốt, được thu thập tại <http://www.godlessgeeks.com/LINKS/GodProof.htm>, một danh mục được đánh số hết sức hài hước của “Hơn ba trăm chứng minh về sự hiện hữu của Thượng Đế”. Dưới đây là một nửa tá làm ta chết cười, bắt đầu bằng

Chứng minh số 36.

36. *Luận cứ sự phá huỷ không hoàn toàn.* Một chiếc máy bay bị nổ làm 143 hành khách và phi hành đoàn thiệt mạng. Nhưng một đứa trẻ đã sống sót, chỉ bị bỏng độ 3. Do đó, Thượng Đế hiện hữu.

37. *Luận cứ những thế giới khả hữu.* Nếu vạn vật đã từng là khác nhau, thế thì vạn vật sẽ khác nhau. Như thế sẽ là xấu. Do đó, Thượng Đế hiện hữu.

38. *Luận cứ ý chí thuần túy.* Tôi tin vào Thượng Đế! Tôi tin vào Thượng Đế! Tôi tin, tôi tin, tôi tin. Tôi tin vào Thượng Đế! Do đó, Thượng Đế hiện hữu.

39. *Luận cứ suy ra từ sự không tin.* Đa số cư dân của thế giới này là những người không tin vào đạo Kitô. Đó chính là điều Satan đã dự định. Do đó, Thượng Đế hiện hữu.

40. *Luận cứ về trải nghiệm sau cái chết.* Người X đã chết như một người vô thần. Giờ đây ông ta nhận ra lỗi lầm của mình. Do đó, Thượng Đế hiện hữu.

41. *Luận cứ hăm dọa nhằm vào tình cảm.* Thượng Đế thương yêu bạn. Làm sao bạn có thể nhẫn tâm tới mức không tin vào Ngài? Do đó, Thượng Đế hiện hữu.

## LUẬN CỨ SUY RA TỪ CÁI ĐẸP

Một nhận vật khác trong tiểu thuyết của Aldous Huxley vừa được nhắc tới đã chứng minh sự hiện hữu của Thượng Đế bằng cách bật máy quay đĩa chơi bản tứ tấu cho đàn dây số 15 cung La thứ của Beethoven (*Heiliger Dankgesang*<sup>119</sup>). Dù nghe có vẻ không thuyết phục, nhưng bản tứ tấu này đại diện cho một xu hướng phổ biến của luận cứ. Tôi chịu không thể đếm hết những lần nhận được sự thách thức nhieu hoặc ít hùng hổ hơn: “VẬY ông giải thích thế nào về Shakespeare?” (Hãy thay thế bằng Schubert, Michelangelo, v.v. tùy theo sở thích). Luận cứ này sẽ là quá ư phổ biến nên

tôi không cần dẫn chứng thêm tài liệu nữa. Song logic đằng sau nó thì lại chẳng bao giờ được giải thích rõ ràng cả, và bạn càng nghĩ về nó thì bạn càng nhận thấy nó rỗng tuếch. Dĩ nhiên, những bản tứ tấu cuối đời của Beethoven là cao siêu. Những bài thơ thể sonnet của Shakespeare cũng vậy. Chúng là cao siêu dù Thượng Đế có hiện hữu ở đó hay không hiện hữu ở đó. Chúng không chứng minh Thượng Đế hiện hữu; chúng chứng minh sự hiện hữu của Beethoven và Shakespeare. Một nhạc trưởng vĩ đại được ngợi ca vì đã nói: “Nếu bạn có Mozart để nghe thì tại sao lại cần có Thượng Đế?”.

Có lần tôi là khách mời trong tuần một chương trình phát thanh của Anh có tên *Những đĩa hát trên hoang đảo* [Desert Island Discs]. Bạn phải chọn tám đĩa nhạc mang theo nếu bị bỏ rơi trên một hoang đảo. Trong số những lựa chọn của tôi có “Mache dich mein Herze rein”<sup>120</sup> trích trong tác phẩm *Những nỗi khổ hình của Chúa Jesus theo Thánh Matthew* [St. Matthew Passion] của Bach<sup>121</sup>. Người phỏng vấn tôi không hiểu vì sao tôi lại chọn âm nhạc tôn giáo trong khi không phải là người theo đạo. Bạn cũng có thể nói, làm sao mà ta thường thức *Đồi gió hú* [Wuthering Heights] khi ta hoàn toàn biết rằng Cathy và Heathcliff chưa bao giờ thực sự tồn tại?

Nhưng có một điểm phụ mà tôi có thể đã đưa ra và nó cần được đưa ra để khi nào nhờ nó mà tôn giáo được ngợi ca, chẳng hạn, Nhà nguyện, Sistine [Sistine Chapel<sup>122</sup>] hay *Lễ truyền tin thông báo Chúa hài đồng ra đời* [Annunciation] của Raphael. Ngay cả những nghệ sĩ lớn cũng phải kiếm, sống, và họ sẽ nhận đặt sáng tác ở nơi cần thiết phải có những sáng tác ấy. Tôi không có lí do gì để nghi ngờ việc Raphael và Michelangelo là những người theo đạo Kitô - đó hầu như là lựa chọn duy nhất ở thời của họ - nhưng sự kiện này hầu như là mang tính ngẫu nhiên. Tài sản kích sù

đã biến Nhà thờ thành người bảo trợ lớn nhất cho các môn nghệ thuật. Nếu lịch sử đã diễn ra theo cách khác, và Michelangelo đã được đặt vẽ trang trí trần nhà một Bảo tàng Khoa học lớn, thì liệu có phải ông đã không thể tạo ra đi đầu gì đó ít nhất cũng đầy cảm hứng như Nhà nguyện Sistine? Bạn biết bao nếu chúng ta sẽ chẳng bao giờ được nghe bản Giao hưởng *Kỉ Đại trung sinh*<sup>123</sup> [Mesozoic Symphony] của Beethoven hay vở opera *The Expanding Universe* [Vũ trụ dãn nở] của Mozart: Và thật đáng tiếc nếu chúng ta lấy đi mất vở Thanh xướng kịch *Tiến hóa* [Evolution] của Hayden<sup>124</sup> - song đi đầu đó không ngăn chúng ta thưởng thức *Đấng Sáng thế* [Creation] của ông. Tiếp cận luận cứ này từ phía ngược lại, chuyện gì sẽ xảy ra, như vợ tôi lạnh lùng gợi ý, nếu Shakespeare bị buộc phải làm việc theo đơn đặt của Nhà thờ? Chắc chắn chúng ta sẽ mất *Hamlet*, *Vua Lear* và *Macbeth*<sup>125</sup>. Và đổi lại chúng ta sẽ được gì? Những thứ như là những đi đầu mơ tưởng được tạo nên từ đó? Hãy tiếp tục mơ tưởng đi.

Dẫu cho có một luận cứ hợp logic cho ta thấy sự kết nối giữa t ần tại của nghệ thuật vĩ đại với sự hiện hữu của Thượng Đế, thì những người ủng hộ nó cũng không giải thích chi tiết rõ ràng. Nó đơn giản được giả định là bằng chứng tự thân, đi đầu tuyệt đối không phải như vậy. Có lẽ phải xem nó như một phiên bản khác của luận cứ về sự thiết kế (bộ óc âm nhạc của Schubert là một kì quan có xác suất khó xảy ra [improbability], thậm chí còn không chắc chắn xảy ra hơn cả mắt của động vật có xương sống). Hoặc, theo cách hèn hạ hơn, có lẽ đó là một thứ đồ kị đối với thiên tài. Làm sao người khác lại dám làm ra âm nhạc, thơ ca, nghệ thuật tuyệt vời như vậy, trong khi tôi lại không thể? Ất là Thượng Đế đã làm ra nó.

## LUẬN CỨ SUY RA TỪ “TRẢI NGHIỆM CÁ NHÂN”

Một trong những người bạn thông minh, chín chắn và rất sùng đạo học

cùng tôi ở đại học, đã đi cắm trại ở vùng đảo thuộc Scotland. Nửa đêm anh ấy và cô bạn gái ở trong lều bị đánh thức vì giọng nói của quỷ - chính là Satan; không thể nghi ngờ gì nữa: giọng nói đó là của ma quỷ, hiểu theo bất cứ nghĩa nào. Bạn tôi sau đó không bao giờ quên được trải nghiệm khủng khiếp này, và đó là một trong những yếu tố sau này đã dẫn đến việc anh ấy trở thành mục sư. Bản thân tôi thời trẻ bị ấn tượng bởi câu chuyện của anh ấy, và tôi đã kể lại câu chuyện trong một lần ngỗ tu tập vui vẻ với các nhà động vật học tại khách sạn nhỏ Rose and Crown ở Oxford. Hai người trong số họ vừa hay lại là những nhà điều học có kinh nghiệm, và họ đã cười phá lên. “Đó là giống chim hải âu Manx!”, họ khoái trá cùng thốt lên. Một trong hai người còn nói thêm rằng tiếng kêu rít lên quác quác ma quái của loài chim này đã khiến nó, ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới và trong nhiều thứ tiếng khác nhau, được gọi theo tiếng địa phương là “Chim Ác Quỷ”.

Rất nhiều người tin vào Chúa vì họ tin rằng họ đã bắt gặp một ảo ảnh của ông ta - hoặc một thiên thần hoặc trinh nữ trong y phục màu xanh da trời - bằng chính mắt mình. Hoặc Chúa nói chuyện thần trong đầu họ. Luận cứ suy ra từ trải nghiệm cá nhân là một trong những luận cứ có sức thuyết phục nhất đối với những ai tuyên bố đã từng một lần trải qua. Nhưng nó ít thuyết phục nhất đối với những người khác và với bất kỳ ai có hiểu biết về tâm lý học.

Bạn nói rằng bạn đã trực tiếp có trải nghiệm về Chúa? Thôi được, có người lại có trải nghiệm về một con voi màu hồng, những điểu đó hầu như chắc chắn không gây ấn tượng với bạn. Peter Sutcliffe, biệt danh The Yorkshire Ripper<sup>126</sup>, đã nghe rõ ràng tiếng nói của Jesus bảo y giết những người phụ nữ, và y đã bị tù chung thân. Geogré W. Bush nói Chúa đã ra lệnh ông ta xâm lược Iraq (một Chúa Trời đầy lòng trắc ẩn đã không hạ cổ

cho ông ta một mặc khải rằng đã không có vũ khí giết người hàng loạt). Nhiều người ở nhà thương điên nghĩ mình là Napoleon hoặc Charlie Chaplin, hoặc cả thế giới đang âm mưu chống lại họ, hoặc họ có thể phát sóng ý nghĩ vào trong đầu những người khác. Chúng ta chỉ ăn theo ý họ nhưng không coi những đi đầu tin tưởng mà họ thấy lóe lên trong đầu họ là nghiêm túc, chủ yếu bởi vì không nhiều người có cùng những đi đầu tin tưởng ấy. Những trải nghiệm tôn giáo chỉ khác biệt ở chỗ người khẳng định có chúng là rất đông đảo. Sam Harris không quá cay độc khi viết trong *Sự cáo chung của Đức tin* [The End of Faith]:

Chúng ta có những cách gọi tên những người có nhiều đi đầu tin tưởng mà không có bất kì sự biện minh hợp lí nào cả. Khi niềm tin của họ là vô cùng phổ biến thì chúng ta cho đó là “tôn giáo”; nếu khác đi, chúng có thể được gọi là “điên”, “rối loạn tâm thần” hoặc “huyễn tưởng”... Rõ ràng là đông người tin thì có sự sáng suốt [sanity]. Và tuy vậy, chỉ là một sự tình cờ của lịch sử khi xã hội chúng ta coi là đi đầu bình thường nếu tin rằng Đấng Sáng tạo ra vũ trụ có thể nghe được những suy nghĩ của chúng ta trong khi đi đầu được coi là biểu hiện bệnh tâm thần nếu tin rằng ông ta giao tiếp với bạn bằng cách làm cho tiếng mưa gõ trên cửa sổ phòng ngủ của bạn theo mã Morse. Và như vậy, mặc dù người theo đạo nói chung không phải là điên, nhưng những đi đầu tin tưởng cốt lõi của họ thì là điên hoàn toàn.

Trong Chương 10, tôi sẽ trở lại chủ đề về những ảo giác.

Não người chạy một thứ phần mềm mô phỏng thượng hạng. Đôi mắt của chúng ta không trình ra cho não một hình ảnh trung thực những gì đang hiện diện ở bên ngoài hoặc một đoạn phim chính xác về đi đầu gì đang diễn ra theo trình tự thời gian. Bộ não tạo dựng một cái mẫu liên tục được cập nhật hóa: được cập nhật bởi các xung động được mã hóa tạo ra âm thanh, song tuy thế lại có cấu trúc, dọc theo thần kinh thị giác. Những ảo ảnh thị giác là cái nhắc lại sinh động về đi đầu này<sup>127</sup>. Một loại ảo ảnh chính, trong

đó có hình lập phương Necker<sup>128</sup> [Necker Cube] là một ví dụ, xuất hiện bởi những dữ liệu tri giác mà não tiếp nhận được là tương thích với hai mẫu về thực tại mà não có thể luân phiên sử dụng. Bộ não, do không có cơ sở để lựa chọn giữa hai mẫu này, nên nó lựa chọn luân phiên, và chúng ta trải nghiệm trong đầu một loạt những sự hoán vị rất nhanh từ mẫu này sang mẫu kia. Dường như hình ảnh mà chúng ta đang nhìn thấy, hầu như nói theo nghĩa đen, lật đi lật lại và biến thành một hình ảnh khác.

Phần mềm mô phỏng [simulation software] của não đặc biệt giỏi tạo dựng các gương mặt và giọng nói. Tôi đặt trên bậu cửa sổ một mặt nạ Einstein bằng chất dẻo. Khi nhìn vào từ phía trước, chiếc mặt nạ nom như một khuôn mặt đặc đặc nổi [solid], đi đầu này không có gì ngạc nhiên. Đi đầu ngạc nhiên là, khi nhìn từ phía sau - tức từ phía lõm - thì chiếc mặt nạ vẫn nom như một khuôn mặt đặc đặc nổi, và sự tri giác của chúng ta về nó quả thực là rất kì cục. Khi người nhìn đi vòng quanh thì khuôn mặt dường như bám theo - và không phải là hiểu theo nghĩa thiếu thuyết phục mà đôi mắt của Mona Lisa được cho là dõi theo bạn. Chiếc mặt nạ lõm đó *thực sự* nom như thể đang di chuyển. Những ai trước đó chưa nhìn thấy ảo ảnh sẽ rất sửng sốt. Đi đầu càng kì lạ hơn, đó là nếu chiếc mặt nạ được đặt trên một chiếc bàn quay chầm chậm, nó dường như quay sang nhìn đúng hướng nếu bạn đang nhìn vào phía lồi của nó, song lại theo hướng *đôi diện* khi phía lõm đi vào tầm nhìn. Hệ quả là, khi bạn quan sát sự chuyển dịch từ một phía này sang phía kia thì phía đang đi tới dường như “nuốt” phía đang chuyển rời đi. Đó là một ảo giác làm ta rất ngạc nhiên, rất đáng bỏ công để thử quan sát. Đi đầu ngạc nhiên là đôi khi bạn nhìn rất sát vào phía lõm của khuôn mặt vậy mà vẫn không thấy rằng nó “*thực sự*” lõm. Nếu bạn nhìn kĩ nó, một lần nữa bạn lại có một ảo ảnh đột ngột bật qua bật lại, có khi bị lộn ngược.



Tại sao đi đầu này lại xảy ra? Khi làm ra chiếc mặt nạ đó người ta chẳng có thủ thuật gì cả. Bất cứ chiếc mặt nạ lõm nào cũng sẽ như vậy. Toàn bộ sự quỷ quyệt nằm ở bộ não của người nhìn. “Phần mềm” mô phỏng ở bên trong não tiếp nhận những dữ liệu chỉ ra sự hiện diện của một khuôn mặt, có lẽ chỉ là một đôi mắt, một cái mũi và một cái miệng tại những vị trí gần chính xác. Sau khi đã tiếp nhận những đầu mối sơ sài này, não làm nốt phần còn lại. Phần mềm mô phỏng khuôn mặt bắt đầu làm việc và nó tạo dựng một mẫu lập thể về một khuôn mặt, ngay cả khi cái thực sự thấy trước mắt là một mặt nạ lõm. Ảo ảnh về sự xoay theo không đúng chiều [như trong thực tại] xuất hiện bởi vì (điều này rất khó, nhưng nếu suy nghĩ kỹ bạn sẽ khẳng định điều này là đúng) sự xoay theo hướng ngược lại chỉ là cách thức duy nhất để [não] hiểu được dữ liệu quang học khi một mặt nạ lõm xoay chiều trong lúc nó được tri giác là một mặt nạ lập thể<sup>129</sup>. Điều này giống như ảo ảnh về một đĩa rada đang xoay mà đôi khi bạn thấy ở những sân bay. Khi nào não [của một người] chưa di chuyển tới mẫu chính, xác của cái đĩa rada thì người đó vẫn nhìn thấy một mẫu đang xoay theo hướng sai, song thật kì quặc là lại theo cách như thể ta bị lác mắt.

Tôi nói tất cả những điều trên chỉ để chứng minh sức mạnh ghê gớm của “phần mềm” mô phỏng của não. Nó có khả năng tạo dựng những “ảo tưởng” và những sự “hiện hình” [visitation] có độ phóng đại cực kì chính xác. Mô phỏng một con ma, một thiên thần hay một Mary trinh nữ sẽ chỉ là trò trẻ con với phần mềm có mức độ tinh xảo này. Và điều tương tự cũng diễn ra đối với thánh giác. Khi ta nghe thấy một âm thanh, âm thanh đó không phải được truyền một cách trung thực tới thần kinh thánh giác và được chuyển tiếp đến não như thể bởi một thiết bị điện tử nhãn hiệu Bang and Olufsen<sup>130</sup> có độ trung thực cao. Cũng như với thị giác, não tạo dựng một mẫu âm thanh dựa trên những dữ liệu thần kinh thánh giác được liên tục cập nhật. Đó là lí do vì sao ta nghe thấy luồng hơi phát ra từ một chiếc

kèn trumpet như là một nốt nhạc duy nhất, chứ không phải như một sự tổng hợp những hòa âm của các âm thanh thuần túy vốn đem lại cho chiếc kèn cái âm thanh gần gũi của nhạc cụ làm bằng đồng. Một chiếc kèn clarinet chơi cùng nốt đó thì lại tạo ra âm “gỗ” [woody], còn kèn oboe thì tạo ra âm thanh lạo xạo như ống “lau sậy” [reedy], vì hai loại kèn này có những sự cân bằng khác nhau về hòa âm. Nếu ta tỉ mỉ thao tác với một thiết bị synthesizer<sup>131</sup> để tạo ra từng hợp âm riêng biệt, nào sẽ nghe thấy chúng như một sự kết hợp những âm thanh thuần túy trong một thời gian ngắn cho đến khi phần mềm mô phỏng của hã “nhận được nó” và từ lúc đó trở đi ta sẽ chỉ trải nghiệm thấy một nốt duy nhất của kèn trumpet hoặc kèn oboe hoặc bất kì kèn nào khác. Gác nguyên âm và phụ âm cũng được cấu trúc phức tạp tạo trong não theo cách giống hệt, và cũng vậy, ở một cấp độ khác, là những âm vị [phoneme] và các từ cao hơn.

Một lần, khi còn nhỏ, tôi đã nghe tiếng một con ma: một giọng đàn ông lầm bầm như thể đang đọc kinh hay cầu nguyện. Tôi hầu như có thể, nhưng không hoàn toàn phân biệt được các từ, chúng có vẻ như mang một âm sắc nghiêm túc, trang nghiêm. Tôi đã từng nghe kể những câu chuyện về học ẩn nấp của các thầy tu<sup>132</sup> trong những ngôi nhà cổ, và tôi hơi phát hoảng. Nhưng tôi vẫn ra khỏi giường và bò về phía nguồn phát ra âm thanh đó. Tôi càng tới gần thì tiếng động càng trở nên to hơn, và rồi bất ngờ tôi nghe thấy trong đầu những âm thanh như của cái gì đó “quất qua quất lại”. Lúc này tôi đã ở đủ gần để nhận ra thực sự đó là gì. Gió, thổi giật từng cơn qua lỗ khoá, tạo nên những âm thanh mà “phần mềm” mô phỏng trong não tôi đã dùng để tạo dựng một mẫu tiếng nói đàn ông có ngữ điệu trang trọng. Nếu là một cậu bé dễ bị ảnh hưởng hơn thì có thể tôi đã “nghe thấy” không chỉ lời nói khó hiểu mà là những từ cụ thể và thậm chí cả những câu nói. Và nếu dễ bị ảnh hưởng và đồng thời được dạy dỗ về tôn giáo, tôi sẽ tự hỏi liệu cơn gió đã có thể nói những gì.

Vào một dịp khác, cũng độ tuổi ấy, tôi đã nhìn thấy một khuôn mặt tròn không lồ đang nhìn chăm chăm, với một vẻ hiêm ác khó tả, qua cửa sổ một ngôi nhà tại một làng ven biển, mà nếu vào lúc khác thì là ngôi nhà bình thường. Run lên vì sợ hãi, tôi tiến lại cho tới khi đủ gần để nhìn thấy đó thực sự là cái gì: chỉ là một hình nom hao hao giống một khuôn mặt do cái rèm cửa tình cờ rủ xuống tạo ra. Bản thân khuôn mặt, và vẻ gớm ghiếc của nó, đã được tạo dựng trong bộ óc trẻ con đang sợ hãi của tôi. Vào ngày 11 tháng 9 năm 2001<sup>133</sup>, những người sùng đạo nghĩ rằng họ đã nhìn thấy khuôn mặt của Satan trong đám khói bốc lên từ tòa Tháp Đôi: một điếu di đogan được khuyến khích bởi một tấm hình được lưu truyền rộng rãi trên Internet.

Tạo dựng các mẫu hình là một điếu gì đó mà não người rất giỏi. Khi chúng ta đang ngủ, điếu đó được gọi là nằm mộng; khi chúng ta thức thì đó được gọi đó là sự tưởng tượng, hay, khi cái mẫu hình là cực kì sống động, thì đó được gọi là ảo giác. Như Chương 10 sẽ cho thấy, những đứa trẻ có “những người bạn tưởng tượng” đôi khi nhìn thấy những người bạn đó rõ ràng, chính xác như thể chúng là có thực. Nếu cả tin, chúng ta không phân biệt được ảo giác hoặc sự mơ mộng mình mắc với điếu đang xảy ra và chúng ta sẽ cho rằng mình đã nhìn hoặc đã nghe thấy tiếng một con ma; hoặc một thiên thần; hoặc Chúa; hoặc - nhất là khi tình cờ chúng ta lại còn trẻ, là phụ nữ và theo Công giáo - Đức mẹ đồng trinh Maria. Những ảo ảnh và những biểu hiện như thế chắc chắn không phải là những lí do tin cậy để tin rằng ma quỷ hoặc thánh thần, hoặc các trinh nữ là thực sự tồn tại.

Thoạt nhìn thì những ảo ảnh được nhiều người cùng chứng kiến, như tin đồn rằng 70 ngàn người hành hương tại Fatima ở Bồ Đào Nha năm 1917 đã nhìn thấy Mặt Trời “tự xé toạc ra khỏi bầu trời rồi lao xuống đám đông”<sup>134</sup>, còn khó bác bỏ hơn nữa. Không dễ giải thích làm thế nào mà 70

ngàn người có thể có chung ảo giác đó. Nhưng thậm chí còn khó để chấp nhận hơn nữa rằng đi đầu đó đã thực sự xảy ra mà phần còn lại của thế giới, ngoài Fatima, lại không đồng thời nhìn thấy - và không chỉ là không nhìn thấy, mà còn cảm thấy đi đầu đó như một thảm họa hủy diệt Hệ Mặt Trời, trong đó có những lực gia tốc đủ để ném tất cả mọi người vào trong không gian. Ta không thể bỏ qua trải nghiệm súc tích của David Hume về một phép lạ: “Không bằng chứng nào có thể chứng minh một phép lạ, nếu nó không phải là loại bằng chứng mà sự giả tạo của nó còn kì diệu hơn sự kiện mà nó cố gắng chứng minh”.

Đi đầu có vẻ như không thể xảy ra, đó là chuyện 70 ngàn con người cùng lúc bị lừa dối, hoặc cùng lúc thông đồng để nói dối tập thể. Hoặc lịch sử đã nhầm lẫn khi ghi chép lại việc 70 ngàn người khẳng định đã nhìn thấy Mặt Trời nhảy múa. Hoặc tất cả họ đều cùng lúc nhìn thấy một ảo ảnh (họ được thuyết phục để nhìn chăm chăm vào Mặt Trời, mà thị lực của họ thì không thể chịu được lâu). Nhưng bất kì chuyện không chắc có thực nào trong số đó cũng dễ được chọn hơn khả năng lựa chọn sau đây: Trái Đất bỗng bị giật mạnh lệch sang một bên khỏi quỹ đạo của nó, và Hệ Mặt Trời bị phá hủy mà không một ai ở bên ngoài Fatima nhận thấy. Ý tôi muốn nói là Bồ Đào Nha không phải một chốn biệt lập đến thế<sup>135</sup>.

Đó thực sự là toàn bộ những gì cần nói về “trải nghiệm” cá nhân về thần thánh hoặc những hiện tượng tôn giáo khác. Nếu có một trải nghiệm như thế, bạn hoàn toàn có thể thấy mình tin chắc rằng đó là có thực. Nhưng đừng trông đợi những người còn lại chúng tôi phải tin vào lời của bạn, nhất là nếu như chúng tôi chỉ cần có chút ít hiểu biết về bộ não và những cơ chế vận hành đầy sức mạnh của nó.

## LUẬN CỨ SUY RA TỪ THÁNH THƯ

Vẫn có người giờ đây bị bằng chứng của thánh thư thuyết phục tín vào Thượng Đế. Một luận cứ phổ biến, được gán cho một trong số những người như vậy là C. S. Lewis (là người lẽ ra hiểu rõ hơn cả), phát biểu rằng bởi vì Jesus tuyên bố mình là Con của Thượng Đế, thế thì Jesus ắt là đúng hoặc nếu không thì là kẻ điên khùng hoặc dối trá: “Điên, Bất lương hay Chúa”. Hay, giản dị với điệp âm đầu [theo tiếng Anh]: “Điên, Điêu hay Đấng Chúa” [Lunatic, Liar or Lord]. Lịch sử có rất ít bằng chứng về việc Jesus khẳng định bất cứ một địa vị thánh thần nào. Nhưng ngay cả nếu như những bằng chứng đó là có giá trị, tam nan đề [trilemma] đưa ra cũng vừa không thỏa đáng lại vừa lối bịch. Một khả năng thứ tư xảy ra, hầu như là hiển nhiên nên không cần nhắc tới, đó là Jesus đã sai lầm song ông ta trung thực. Có vô số người như vậy. Bất luận thế nào, như tôi vẫn nói, không có bằng chứng lịch sử có giá trị nào cho thấy Jesus đã từng nghĩ ông ta là thần thánh.

Sự thực là một điếu gì đó được viết ra là có sức thuyết phục đối với những người thường không quen đặt các câu hỏi như: “Ai đã viết nó, và khi nào?”, “Làm thế nào họ biết phải viết những gì?”, “Liệu họ, ở vào thời của họ, có thực sự định nói điếu mà chúng ta ở vào thời của mình hiểu họ muốn nói như thế?”, “Họ có phải là những người quan sát vô tư, hay họ có những vấn đề được vạch ra sẵn khiến văn phong của họ bị xuyên tạc đi?”. Kể từ thế kỉ XIX, các học giả thần học đã nêu lí lẽ rằng các sách phúc âm không phải là những bản tường thuật đáng tin cậy về những gì đã xảy ra trong lịch sử của thế giới thực tế. Tất cả đều đã được viết rất lâu sau cái chết của Jesus, và cũng sau cả những thư truyền giáo của Paul trong đó hầu như không đề cập những sự kiện được cho là về cuộc đời của Jesus. Tất cả sau đó đã được chép đi chép lại qua nhiều “thế hệ đàm luận tằm phào được lưu truyền không chính xác”<sup>136</sup> (xem Chương 5) bởi những người chép thuê [scribble] có thể mắc sai lầm và họ dù thế nào đi nữa cũng lại có

những vấn đề tôn giáo riêng của mình.

Một ví dụ hay về sự tô màu màu sắc cho các vấn đề tôn giáo là toàn bộ truyền thuyết cảm động về sự ra đời của Jesus ở Bethlehem, sau chuyện Herod<sup>137</sup> ra lệnh tàn sát những đứa trẻ vô tội. Khi các sách phúc âm được viết ra, nhiều năm sau cái chết của Jesus, không ai biết ông ra sinh ra ở đâu. Nhưng một lời tiên tri trong Cựu Ước (Micah 5:2) đã dẫn dân Do Thái đến chỗ hi vọng rằng Đấng cứu thế sẽ được sinh ra tại Bethlehem. Dưới ánh sáng của lời tiên tri này, sách phúc âm của John đã nhận xét rành mạch rằng môn đệ của ông ta lấy làm ngạc nhiên là Jesus không sinh ra tại Bethlehem: “Những người khác nói, đây là Đấng Kitô. Nhưng có vài người nói Đấng Kitô sẽ phải sinh ra ở xứ Galilee ư? Không phải là Kinh Thánh đã nói rằng Đấng Kitô là con cháu của David, sinh ra tại thị trấn Bethlehem, nơi David ở?”. ,’

Matthew và Luke giải quyết vấn đề theo một cách khác, họ quyết định rằng rốt cuộc Jesus phải sinh ra tại Bethlehem. Nhưng họ mang ông ta tới đó theo những đường đi khác nhau. Matthew thì cho rằng Mary và Joseph ngay từ đầu đã ở Bethlehem, chỉ chuyển tới Nazareth một thời gian dài sau khi sinh Jesus, trên đường trở về từ Ai Cập nơi họ chạy trốn cuộc, tàn sát trẻ sơ sinh của vua Herod. Luke, trái lại, thừa nhận rằng Mary và Joseph đã sống ở Nazareth từ trước khi sinh Jesus. Như vậy, làm thế nào để đưa họ có mặt ở Bethlehem vào đúng thời điểm trọng đại để hoàn thành lời tiên tri? Luke nói rằng, vào thời Cyrenius (Quirinius) là Tổng đốc Syria, Hoàng đế La Mã Augustus đã ra sắc lệnh đi điều tra dân số để thu thuế, và mọi người phải trở về “nơi bản quán của mình”. Joseph thuộc “gia tộc và dòng dõi David” do đó ông ta phải tới “thành phố của David, vốn được gọi là Bethlehem”. Đây chắc hẳn được xem là một giải pháp tốt. Ngoại trừ nó hoàn toàn vô lý về mặt lịch sử, như A. N. Wilson trong cuốn *Jesus* và Robin

Lane Fox trong *Bản dịch Kinh Thánh không được công nhận*<sup>138</sup> [The Unauthorized Version] (và những cuốn sách khác nữa) đã chỉ ra. David, nếu đã từng tồn tại, thế thì đã sống gần 1.000 năm trước Mary và Joseph. Vì chuyện quái quỷ gì mà người La Mã lại yêu cầu đi tới cái thành phố mà một tổ tiên lâu đời đã sống gần 1.000 năm trước đó? Điều này giống như tôi được yêu cầu nêu cụ thể, chẳng hạn, trên một mẫu khai thống kê dân số Ashby de la Zouch là quê hương bản quán của tôi, nếu tình cờ tôi có thể truy ngược tìm ra tổ tiên mình thuộc dòng dõi lãnh chúa de Dakeyne, người đã cùng William the Conqueror vượt biển tới xâm chiếm nước Anh rồi định cư ở đó.

Hơn nữa, Luke tỏ ra kém cỏi trong việc đặt niên đại, ông ta không khéo léo khi nhắc đến những sự kiện mà các sử gia hiện nay có thể tự kiểm chứng. Quả thực đã có một cuộc đi điều tra dân số dưới thời Tổng đốc Cyrenius - một cuộc đi điều tra dân số địa phương không phải được Hoàng đế La Mã Augustus ra lệnh cho toàn bộ Đế chế, mà nó xảy ra muộn hơn nhiều: vào năm thứ 6, rất lâu sau khi Herod chết. Lane Fox kết luận rằng “Câu chuyện của Luke là không thể nào có được trong lịch sử và bên trong không nhất quán”, song ông tỏ ra thông cảm với thế bí của Luke và với việc ông ta mong muốn thực hiện lời tiên tri của Micah.

Trong tờ *Free inquiry*, số ra tháng 12 năm 2004, Tom Flynn, Chủ bút của tạp chí xuất sắc này, đã tập hợp một bộ sưu tập những bài báo chứng minh bằng tài liệu những điều mâu thuẫn và lỗ hổng trong những câu chuyện Giáng sinh vốn được ưa thích. Chính Flynn cũng tự mình liệt kê ra nhiều mâu thuẫn giữa Luke và Matthew, hai nhà truyền giáo duy nhất có đề cập chuyện ra đời của Jesus<sup>139</sup>. Robert Gillooly cho thấy ra sao tất cả những điểm cốt yếu trong huyền thoại Jesus, bao gồm ngôi sao ở phương Đông, sự hoài thai trinh tiết, các vua lạy mừng tôn vinh Thiên Chúa hài nhi,



các phép lạ, vụ hành quyết, sự phục sinh và thăng thiên đã được vay mượn - tất tât - từ những tôn giáo khác đã có mặt ở vùng Địa Trung Hải và Cận Đông. Flynn nêu điểm gợi ý rằng, Matthew mong muốn đáp ứng những lời tiên tri về một Đấng cứu thế (hậu duệ của David, sinh ra tại Bethlehem) vì lợi ích của những độc giả Do Thái, đã xung đột trực tiếp với ước muốn của Luke là sửa lại Kitô giáo cho phù hợp với những người không phải dân Do Thái [the Gentiles], và vì thế phải kích thích những cảm xúc mạnh mẽ quen thuộc của các tôn giáo đa thần ở thời kì Hi Lạp hóa [Hellenistic] trước khi có đạo Kitô (sự hoài thai trinh tiết, sự thờ phụng của các vua v.v.). Những mâu thuẫn nảy sinh từ đó là hiển nhiên, nhưng trước sau vẫn bị những tín đồ sùng đạo cố tình bỏ qua.

Những người theo đạo Kitô khôn ngoan thì không cần George Gershwin thuyết phục họ rằng “Những đi đầu mà các bạn có thể đọc thấy trong Kinh Thánh thì không nhất thiết phải là như vậy”. Nhưng vẫn còn nhiều người theo đạo Kitô ngây thơ, họ vẫn nghĩ rằng tuyệt đối tất yếu phải là như vậy - quả thực, họ nhìn nhận Kinh Thánh một cách nghiêm túc, coi đó là bản ghi chép lịch sử chính xác và nguyên vẹn, và do đó như là bằng chứng ủng hộ những đi đầu tin tưởng của họ. Có phải những người này không bao giờ mở cuốn sách mà họ tin rằng đó là sự thật ghi trên chữ viết? Tại sao họ không nhận ra những đi đầu mâu thuẫn hiển nhiên kia? Có phải một nhà chú giải Kinh Thánh chỉ dựa vào lời ghi trong đó thì không nên bận tâm tới sự thật là Matthew truy ngược dòng dõi của Joseph tới tận Vua David qua hai mươi tám thế hệ trung gian, trong khi Luke tìm thấy bốn mươi một thế hệ? Tệ hơn nữa, hầu như không có một sự trùng khớp tên gọi nào trong hai danh sách này! Dù sao, nếu Jesus thực sự do một trinh nữ sinh ra, thế thì chuyện dòng dõi của Joseph là chẳng có liên quan gì, và không thể được dùng nhân danh Jesus để mà hoàn thành lời tiên tri của Cựu Ước rằng Đấng Cứu thế phải là hậu duệ của David.



Học giả chuyên nghiên cứu Kinh Thánh người Mỹ, Bart Ehrman, trong một cuốn sách có tựa đề *Câu chuyện đằng sau ai đã thay đổi Tân Ước và vì sao* [The Story Behind Who Changed the New Testament and Why], đã vén lên tấm màn bao phủ bí ẩn các văn bản của Tân Ước<sup>140</sup>. Trong lời dẫn nhập cho cuốn sách này, Giáo sư Ehrman kể lại một cách cảm động hành trình giáo dục cá nhân của ông từ một người cực đoan tin vào Kinh Thánh đến chỗ thành một người hoài nghi có suy nghĩ, một hành trình được thúc đẩy từ buổi đầu ông sớm nhận ra những khả năng sai lầm nghiêm trọng của thánh thư. Điều có ý nghĩa đáng kể là, khi ông tăng tiến qua những bậc thang đại học Mỹ, từ thấp nhất tại “Viện Kinh Thánh Moody”, qua Đại học Wheaton (cao hơn một chút về quy mô, nhưng vẫn là trường của Billy Graham) rồi cao nhất là Princeton thuộc loại hàng đầu thế giới, thì cứ mỗi bước đi ông lại được cảnh báo rằng sẽ gặp rắc rối nếu duy trì đạo Kitô chính thống cực đoan khi đối mặt với lý thuyết tiên bộ nguy hiểm. Điều này đã được chứng minh là đúng như vậy; và chúng ta, độc giả của ông, là những người được hưởng lợi. Một trong những cuốn sách khác về phê phán Kinh Thánh có tính lật đổ thần tượng là cuốn *Bản dịch Kinh Thánh không được công nhận* của Robin Lane Fox, đã được nhắc tới; và *Kinh Thánh thế tục: Tại sao những người không tin ngưỡng lại phải coi tôn giáo là nghiêm túc* [The Secular Bible: Why Nonbelievers Must Take Religion Seriously] của Jacques Berlinerblau.

Bốn cuốn sách phúc âm làm thành kinh sách chính thức đầu tiên được chọn ít nhiều vô đoán từ một mẫu lớn hơn gồm ít nhất một tá, trong đó có sách Phúc âm của Thomas, Peter, Nicodemus, Philip, Bartholomew và Mary Magdalen<sup>141</sup>. Đó là những sách phúc âm bổ sung mà Thomas Jefferson đã nhắc tới trong lá thư gửi cho cháu trai của ông:

Ta quên không lưu ý, khi nói về Tân Ước, cháu nên đọc tất cả những sách

kể về Đấng Kitô, cả những sách kể mà một hội đồng giáo sĩ đã quyết định thay cho chúng ta rằng đó là của những nhà truyền giáo giả mạo, lẫn những sách kể được họ gọi là của các nhà truyền bá Phúc âm. Bởi vì những nhà truyền giáo giả mạo đó cũng tự phụ cho là đem lại ngu ồn cảm hứng như những nhà truyền giáo khác, và cháu phải xét đoán những đi ều tự phụ của họ bằng lí trí của chính mình chứ không phải bằng lí trí của những giáo sĩ kể trên.

Những sách phúc âm nào không đạt yêu cầu đã bị các giáo sĩ bỏ qua, có lẽ vì chung có những câu chuyện thậm chí còn đáng ngờ phi ền phức hơn cả những câu chuyện trong bốn sách phúc âm kinh điển. Sách Phúc âm của Thomas, chẳng hạn, có nhiều giai thoại về Jesus khi còn nhỏ đã lạm dụng những quyền năng kì diệu của mình theo cách một tiên đ ồng tinh quái, ranh mãnh biến các bạn chơi của mình thành những con dê hoặc biến bùn thành những con chim sẻ, hoặc giúp cha mình làm mộc bằng cách làm cho một khúc gỗ dài rá như có phép lạ<sup>142</sup>. Người ta sẽ nói rằng chẳng ai tin những câu chuyện thô thiển về phép lạ như thế trong sách Phúc âm của Thomas. Nhưng chẳng có nhiều hơn hay ít hơn lí do để tin vào bốn sách phúc âm kinh điển này. Tất cả đi ều có uy tín của những huyền thoại, dựa trên sự thật cùng đáng ngờ như câu chuyện về Vua Arthur với các Hiệp sĩ Bàn tròn.

Hầu hết những điểm giống nhau trong bốn sách phúc âm kinh điển đi ều cổ ngu ồn gốc chung, hoặc là sách phúc âm của Mark hoặc là một tác phẩm bị thất lạc mà Mark là hậu duệ sớm nhất còn sống khi đó. Không ai biết bốn nhà truyền bá phúc âm là ai, nhưng hầu như chắc chắn họ chưa bao giờ đích thân gặp Jesus. Hầu hết những gì họ viết đi ều hoàn toàn không phải là nỗ lực trung thực nhằm vào lịch sử mà chỉ đơn thuần là cóp nhặt tư liệu từ Cựu Ước, bởi vì những người soạn sách phúc âm đi ều sùng kính tin chắc rằng cuộc đời của Jesus bắt buộc phải thực hiện những lời tiên tri của Cựu Ước. Thậm chí ta có thể dựng lên một tình huống lịch sử nghiêm túc,

mặc dù không được ủng hộ rộng rãi, rằng Jesus chưa bao giờ từng tồn tại cả, như đã được thực hiện bởi Giáo sư G. A. Wells, chưa, kể những người khác, ở Đại học London trong một số cuốn sách, trong đó có *Jesus đã từng tồn tại hay không?* [Did Jesus Exist?].

Mặc dù Jesus rất có thể đã từng hiện hữu, song các học giả nghiên cứu Kinh Thánh nổi tiếng nói chung không coi Tân Ước (và dĩ nhiên là cả Cựu Ước) như là một bản ghi chép đáng tin cậy về những gì đã thực sự xảy ra trong lịch sử, và tôi thậm chí còn không xem Kinh Thánh như là bằng chứng về bất kì loại thần thánh nào. Trong những lời của Thomas Jefferson thể hiện sự nhìn xa trông rộng, viết cho người kế nhiệm là John Adams, “Rồi sẽ đến cái ngày mà sự ra đời thần bí của Jesus, bởi Hữu thể Tối cao như là cha của ông ta, từ trong bụng một trinh nữ, sẽ được xếp cùng loại với truyền thuyết về sự ra đời của nữ thần Minerva từ bộ óc của thần Jupiter”.

Cuốn tiểu thuyết *Mật mã Da Vinci* [The Da Vinci Code] của Dan Brown và bộ phim chuyển thể đang đánh thức cuộc tranh cãi lớn trong các giới của nhà thờ. Kitô hữu được khuyến khích tẩy chay bộ phim và đứng làm rào cản tại các rạp đang chiếu. Cuốn tiểu thuyết quả thực được bìa từ đầu đến cuối: cuốn tiểu thuyết hư cấu, bìa đặt. Về phương diện này, nó giống hệt các sách phúc âm. Sự khác biệt duy nhất giữa *Mật mã Da Vinci* và các sách phúc âm nằm ở chỗ sách phúc âm là sự hư cấu ở thời cổ đại còn *Mật mã Da Vinci* là sự hư cấu ở thời hiện đại.

## **LUẬN CỨ SUY RA TỪ NHỮNG NHÀ KHOA HỌC MỘ ĐẠO ĐƯỢC NGƯỠNG MỘ**

*Đại đa số những người có trí tuệ xuất sắc đều không tin vào đạo Kitô, nhưng ở nơi công cộng thì họ che giấu sự thật đó, bởi vì họ sợ mất thu nhập.*

Newton là người mộ đạo. Bạn là ai mà tự đặt mình cao hơn Newton, Galileo, Kepler, v.v.? Nếu Thượng Đế là đủ tốt đẹp đối với những người như họ, vậy bạn hãy thử nghĩ mình là ai?”. Những cái tên nói trên chẳng những không tạo ra nhiều khác biệt cho một luận cứ vốn đã tũn tẻ như vậy, một số nhà biện giải tôn giáo thậm chí còn bổ sung cái tên Darwin, những lời đôn đại dai dẳng song được chứng minh là không đúng về việc ông đã cải đạo trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời, liên tục xuất hiện ở đó đây như một thứ mùi khó chịu<sup>143</sup>, kể từ khi chúng được cố tình khơi ra bởi một “Lady Hope”<sup>144</sup> nào đó, bà ta đã thêu dệt câu chuyện cảm động rằng Darwin tựa vào gối dưới ánh sáng đèn đêm, đọc lướt cuốn Tân Ước và thú nhận rằng thuyết tiến hóa hoàn toàn sai lầm. Trong phần này, tôi sẽ chủ yếu tập trung vào các nhà khoa học, bởi vì những lí do có lẽ không quá khó để hình dung - những người đưa ra tên tuổi những cá nhân được ngưỡng mộ với tư cách những tấm gương mộ đạo, thường chọn các nhà khoa học.

Newton quả thực đã tuyên bố mình là người mộ đạo. Hầu hết mọi người đều làm như vậy cho tới - ở một mức độ đáng kể, tôi nghĩ vậy - thế kỉ XIX khi sức ép xã hội và pháp luật so với những thế kỉ trước đó đã bớt đi, để người ta tuyên xưng tin vào tôn giáo, và đã có nhiều chỗ dựa khoa học hơn để từ bỏ tôn giáo. Dĩ nhiên, đã có những ngoại lệ theo cả hai hướng. Ngay cả ở thời trước Darwin, không phải ai cũng có tín ngưỡng, như James Haught cho thấy trong cuốn sách của ông, *2000 năm không đức tin: Những người nổi tiếng dám hoài nghi* [2000 years of Disbelief: Famous People with Courage to Doubt]. Và sau Darwin vẫn có một số nhà khoa học nổi tiếng tiếp tục giữ đức tin tôn giáo. Chúng ta chẳng có lí do gì để nghi ngờ sự trung thực của Michael Faraday xét như một người theo đạo Kitô, ngay cả sau giai đoạn ông chắc hẳn phải biết đến công trình của

Darwin. Ông là một thành viên của giáo phái Sandemanian, là những người đã từng tin vào [động từ được chia ở thời quá khứ, vì hiện nay niềm tin hầu như đã mai một] một sự diễn giải Kinh Thánh theo nghĩa đen, họ thực hiện nghi thức rửa chân cho các thành viên mới được giới thiệu và rút thăm để xác định ý muốn của Chúa. Năm 1860, Faraday đã trở thành một Thày Cả trong giáo phái, một năm sau khi *Nguồn gốc các loài* được xuất bản, và ông mất năm 1867 khi vẫn là người của giáo phái Sandemanian. Tương tự, nhà khoa học thực nghiệm Faraday, nhà khoa học lí thuyết James Clerk Maxwell cũng là một người Kitô mộ đạo. Cũng vậy, một trụ cột khác của vật lí học Anh quốc ở thế kỉ XIX, William Thomson, Huân tước Kelvin, người đã cố chứng minh rằng sự tiến hóa bị bác bỏ vì không có đủ thời gian. Việc các nhà nhiệt động học vĩ đại xác định sai các niên đại, đã đi đến giả định cho rằng Mặt Trời là một loại nhiên liệu sẽ cháy hết trong hàng chục triệu năm chứ không phải trong hàng ngàn triệu năm. Hiển nhiên không thể trông chờ Kelvin biết về năng lượng hạt nhân. Điều thú vị là tại một cuộc họp năm 1903 của Hiệp hội Khoa học Anh quốc<sup>145</sup>, Ngài George Darwin, con trai thứ của Charles Darwin, đã minh oan cho người cha không tước hiệu hiệp sĩ của mình bằng việc viện dẫn phát hiện của gia đình Curie<sup>146</sup> về nguyên tố radium, và làm tiêu tan suy nghĩ của Huân tước Kelvin mà lúc đó vẫn còn sống.

Ngày càng khó tìm thấy những nhà khoa học lớn thừa nhận có tín ngưỡng tôn giáo ở thế kỉ XX, nhưng không phải là đặc biệt hiếm hoi. Tôi ngờ rằng phần lớn những nhà khoa học gần đây chỉ tin tôn giáo theo nghĩa của Einstein mà tôi đã tranh luận tại Chương 1, tức là một sự lạm dụng chữ “tôn giáo”. Tuy vậy, có một số ví dụ điển hình đích thực về các nhà khoa học tài năng là những người thành thực tin vào tôn giáo hiểu theo nghĩa truyền thống đầy đủ của từ này. Trong số các nhà khoa học người Anh hiện nay, vẫn là ba tên tuổi nổi lên bất ngờ xuất hiện với một nét quen thuộc

giống nhau làm nhớ lại những cộng sự thân niên trong một hăng luật trong tiểu thuyết của Dickens<sup>147</sup>: Peacocke, Stannard và Polkinghom. Cả ba hoặc đã được giải thưởng Templeton hoặc có chân trong Ban quản trị của Quỹ Templeton. Sau những cuộc thảo luận thân thiện với cả ba người, trước công chúng lẫn ở chỗ riêng tư, tôi vẫn không hiểu nổi họ, không phải vì niềm tin của họ vào một đấng ban hành các quy luật vũ trụ nào đó, mà đúng ra là bởi niềm tin của họ vào những chi tiết của Kitô giáo: sự phục sinh, sự tha thứ tội lỗi và mọi thứ khác.

Có một vài ví dụ tương ứng ở nước Mỹ, chẳng hạn Francis Collins, người đứng đầu bộ phận hành chính chi nhánh tại Mỹ của Dự án chính thức bản đồ gen người<sup>148</sup>. Nhưng, cũng như ở Anh quốc, họ nổi bật vì họ là hiếm hoi và là đề tài của sự khó hiểu buồn cười đối với những đồng nghiệp trong giới hàn lâm. Năm 1996, trong khuôn viên Clare thuộc trường đại học cũ của ông tại Cambridge, tôi đã phỏng vấn người bạn của tôi, Jim Watson, người sáng lập thiên tài Dự án bản đồ gen người, cho một bộ phim tài liệu truyền hình của BBC tôi đang làm về Gregor Mendel, thiên tài sáng lập nên chính ngành di truyền học. Mendel, dĩ nhiên, là một người mộ đạo, một thầy dòng Augustine; nhưng đó là vào thế kỉ XIX, khi việc trở thành tu sĩ là con đường dễ dàng nhất cho chàng trai trẻ Mendel theo đuổi khoa học. Đối với ông, đi đầu đó tương đương như một khoản tiền trợ cấp nghiên cứu khoa học ngày nay. Tôi đã hỏi Watson có biết nhiều nhà khoa học mộ đạo ngày nay hay không. Watson đáp: “Hầu như không có ai. Thỉnh thoảng tôi có gặp những người đó và tôi hơi bối rối [cười] bởi vì, ông biết đấy, tôi không thể tin nổi bất cứ ai chấp nhận chân lí do mặc khải”.

Francis Crick, người cùng với Watson xây dựng nền tảng cho toàn bộ cuộc cách mạng di truyền học phân tử, đã từ bỏ chức vụ trong Ban giám hiệu của Trường Churchill thuộc Đại học Cambridge, vì trường này quyết

định xây một nhà nguyện (theo lệnh của một nhà hảo tâm). Trong cuộc phỏng vấn Watson ở Clare, tôi đã giải bày để ông ấy hiểu, khác ông ấy và Crick, có những người cho rằng không có sự xung đột giữa tôn giáo với khoa học, bởi vì họ khẳng định khoa học quan tâm tới mọi sự vật hoạt động như thế nào còn tôn giáo quan tâm tới mọi sự vật là vì mục đích gì. Watson vặn lại: “Chà, tôi không nghĩ chúng ta tồn tại là vì bất cứ cái gì. Chúng ta chỉ là sản phẩm của tiến hóa. Ông có thể nói, “kì chưa, cuộc sống của ta chắc sẽ khá ảm đạm nếu ta không nghĩ rằng có một mục đích”. Nhưng tôi đoán sẽ có một bữa trưa ngon”. Chúng tôi quả thực đã có một bữa trưa ngon lành.

Những cố gắng của các nhà biện hộ nhằm tìm kiếm các nhà khoa học thực sự xuất sắc thời hiện đại là những người mộ đạo, phảng phất sự tuyệt vọng, phát ra âm thanh rỗng rên không thể, nhàn lẩn của những đáy thùng bị cạo vét. Trang web duy nhất mà tôi tìm thấy đã tuyên bố liệt kê được “những Kitô hữu là nhà khoa học đoạt giải Nobel” chỉ đưa ra được sáu, trong tổng số vài trăm người đoạt giải Nobel về khoa học. Trong số sáu người này thì hóa ra bốn người hoàn toàn không phải là người đoạt giải Nobel; và ít nhất một người, theo sự hiểu biết chắc chắn của tôi, là người không tín ngưỡng, và người đó đến nhà thờ chỉ vì những lí do thuần túy xã giao. Một nghiên cứu có tính hệ thống hơn của Benjamin Beit-Hallahmi “thấy rằng trong số những người đoạt giải Nobel về các lĩnh vực khoa học cũng như về văn học, có một mức độ đáng kể không tín ngưỡng so với những cộng đồng dân cư của họ”<sup>149</sup>.

Một nghiên cứu của Larson và Witham trên tạp san hàng đầu *Nature* năm 1998 cho thấy trong số những nhà khoa học Mỹ được đồng nghiệp coi là đủ xuất sắc để được bầu vào Viện Hàn lâm Khoa học Hoa Kỳ - NAS (tương đương với Thành viên Hiệp hội Khoa học Hoàng gia Anh) thì chỉ



có khoảng 7% tin vào một Thượng Đế nhân xưng<sup>150</sup>. Ưu thế áp đảo của những người vô thần hầu như đối lập chính xác với hình ảnh dân số Mỹ nói chung trong đó hơn 90% tin vào một thứ hữu thể siêu nhiên nào đó. Con số những nhà khoa học ít nổi bật hơn, không được bầu vào Viện Hàn lâm, nằm ở mức trung gian. Còn đối với mẫu chọn dân số xuất sắc hơn thì những người có niềm tin tôn giáo chiếm thiểu số, nhưng là một thiểu số ít ấn tượng, khoảng 40%. Một điều hoàn toàn như tôi trông đợi, các nhà khoa học Mỹ ít có tín ngưỡng tôn giáo hơn dân chúng Mỹ, nói chung, và những nhà khoa học xuất sắc nhất là những người ít tín ngưỡng tôn giáo hơn cả. Điều đáng lưu ý là sự đối lập hoàn toàn giữa sự sùng đạo của công chúng Mỹ nói chung và thái độ vô thần của giới trí thức tinh hoa<sup>151</sup>.

Điều hơi buồn cười là trang web hàng đầu của các nhà theo thuyết sáng thế, “Answers in Genesis” [những câu trả lời trong sách *Sáng thế* k] trích dẫn nghiên cứu nói trên của Larson và Witham, không phải như bằng chứng rằng *có thể* có điều gì đó sai lầm ở tôn giáo, mà như một vũ khí trong cuộc chiến nội bộ của họ chống lại những nhà biện giải tôn giáo, đối địch khẳng định thuyết tiến hóa là phù hợp với tôn giáo. Dưới dòng tít “Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia không tin vào Chúa đến tận cùng”<sup>152</sup>, trang “Answers in Genesis” vui mừng trích dẫn đoạn kết bức thư của Larson và Witham gửi cho chủ bút tạp chí *Nature*:

Trong khi chúng tôi biên soạn các kết quả tìm kiếm, NAS đã phát hành một cuốn sách nhỏ khuyến khích việc giảng dạy thuyết tiến hóa ở các trường công lập, một nguyên nhân đang gây ra sự bất đồng hiện nay giữa cộng đồng khoa học với một số Kitô hữu bảo thủ ở Hoa Kỳ. Cuốn sách nhỏ đó cam đoan với độc giả rằng “Thượng Đế có hiện hữu hay không, là một vấn đề mà khoa học giữ thái độ trung lập”. Chủ tịch Brace Alberts của NAS nói: “Có nhiều hội viên rất nổi tiếng của viện này rất mộ đạo, là những người tin vào thuyết tiến hóa, nhiều người trong số họ là các nhà sinh vật học”. Nhưng khảo sát



của chúng tôi lại đưa ra ý kiến khác.

Người ta cảm thấy Alberts đi theo “NOMA” vì những lí do mà tôi đã thảo luận ở phần “Trường phái Neville Chamberlain của những nhà tiến hóa luận” (xem Chương 2). Trang “Answers in Genesis” có một chương trình nghị sự rất khác.

Tương đương với Viện Hàn lâm Khoa học Hoà Kỳ ở Anh (và khối Thịnh vượng chung, trong đó có Canada, Australia, New Zealand, Ấn Độ, Pakistan, các nước Phi châu nói tiếng Anh, v.v.) là Hiệp hội Khoa học Hoàng gia Anh. Khi cuốn sách này lên khuôn in, các đồng nghiệp của tôi là R. Elisabeth, Cornwell và Michael Stirrat đang viết bài tường thuật cho công trình nghiên cứu tương tự song kĩ lưỡng hơn của họ về những quan điểm tôn giáo của các hội viên Hội Khoa học Hoàng gia (FRS). Những kết luận của các tác giả này sẽ được xuất bản đầy đủ sau đó, nhưng họ đã vui lòng cho phép tôi trích dẫn ở đây những kết quả sơ bộ. Họ đã sử dụng một phương pháp thông dụng về sắp xếp các quan điểm theo các thang điểm, thang đo Linkert 7 điểm [Linkert-type seven-point scale]. Toàn bộ 1.074 hội viên của FRS có địa chỉ email (đại đa số) đã được thăm dò ý kiến, và khoảng 23% đã trả lời (một con số lớn cho một nghiên cứu thuộc loại này). Họ nhận được những mệnh đề khác nhau, chẳng hạn: “Tôi tin vào một Thiên Chúa nhân xưng, đó là một Thượng Đế quan tâm đến những cá nhân, nghe và đáp lại những lời cầu nguyện, quan tâm đến những tội lỗi và phạm tội [transgression], và đưa ra phán quyết”. Với mỗi mệnh đề họ được yêu cầu chọn một con số từ 1 (rất không tán thành) đến 7 (rất tán thành). Hơi khó một chút để so sánh trực tiếp những kết quả nghiên cứu của Larson và Witham, bởi vì Larson và Witham chỉ đưa cho các viện sĩ một thang 3 điểm, chứ không phải 7 điểm, song xu hướng bao trùm là như nhau. Đa số áp đảo các hội viên của FRS, cũng như đa số áp đảo các Viện sĩ Hoa Kỳ, là những người vô thần. Chỉ 3,3% các hội viên rất tán thành với

phát biểu cho rằng một Thượng Đế nhân xưng là có hiện hữu (tức là chọn mức 7 trên thang điểm), trong khi 78,8% rất không tán thành (tức là chọn 6 hoặc 7), và nếu bạn định nghĩa “những người không tin” là những ai chọn 1 hoặc 2, thì sẽ có một số lượng lớn là 213 “người không tin” và chỉ có 12 “người tin”. Giống như Larson và Witham, cũng như được ghi chú bởi Beit-Hallalimi và Argyle, Cornwell và Stirrat nhận thấy một xu hướng nhỏ nhưng quan trọng đó là những nhà khoa học trong ngành sinh vật học thậm chí còn vô thần hơn các nhà khoa học trong ngành vật lý. Để biết chi tiết về những kết luận rất thú vị khác của họ, xin hãy tham khảo công trình của họ khi được xuất bản<sup>153</sup>.

Tiếp tục từ các nhà khoa học tinh hoa của Viện Hàn lâm Khoa học Hoa Kỳ và Hội Khoa học Hoàng gia Anh, liệu có bằng chứng nào đó cho thấy trong dân cư nói chung những người vô thần lại có vẻ nằm trong số những người có giáo dục hơn và thông minh hơn? Một vài công trình nghiên cứu về mối quan hệ mang tính thống kê giữa tín ngưỡng và trình độ giáo dục, hoặc giữa tín ngưỡng và I.Q [chỉ số thông minh], đã được xuất bản. Michael Shermer, trong cuốn *Chúng ta tin như thế nào: tìm kiếm Chúa Trời trong một kỷ nguyên của khoa học* [How We Believe: The Search for, God in an Age of Science], mô tả một khảo sát rộng rãi những người Mỹ được lựa chọn ngẫu nhiên do ông và đồng nghiệp Frank Sulloway tiến hành. Trong số nhiều kết quả thú vị của họ, có phát hiện cho thấy sùng mộ tôn giáo quả thực có tương quan nghịch với học vấn (người có học vấn càng cao thì càng ít khả năng sùng đạo). Sùng mộ tôn giáo cũng có mối tương quan nghịch với mối quan tâm tới khoa học và (rất rõ rệt) với chủ nghĩa tự do chính trị. Điều này hoàn toàn không có gì là đáng ngạc nhiên, cũng vậy, cũng không có gì ngạc nhiên trong sự thực là có một mối tương quan tỉ lệ thuận giữa sùng mộ tôn giáo và sự sùng mộ tôn giáo của cha mẹ. Các nhà xã hội học nghiên cứu trẻ em người Anh thấy rằng chỉ khoảng 1 trong 12

trẻ là thoát khỏi những niềm tin tôn giáo của cha mẹ chúng.

Như bạn có thể trông đợi, các nhà nghiên cứu khác nhau đánh giá sự việc theo những cách khác nhau, do vậy thật khó để so sánh những nghiên cứu khác nhau. Phương pháp phân tích tổng hợp [meta-analysis] là phương pháp theo đó một nhà nghiên cứu xem xét tất cả những nghiên cứu đã được xuất bản về một chủ đề và đếm số lượng những bài viết cùng có kết luận về một vấn đề so với số lượng các bài viết cùng có kết luận về một vấn đề nào đó khác, về chủ đề tôn giáo và chỉ số I.Q. thì công trình phân tích tổng hợp duy nhất mà tôi biết đã được Paul Bell công bố trên Tạp chí Mensa năm 2002 (Mensa là Hội những cá nhân có chỉ số I.Q. cao, và không có gì ngạc nhiên khi tờ tạp chí của họ bao gồm những bài chỉ viết về một vấn đề thu hút họ lại với nhau)<sup>154</sup>. Bell đã kết luận: “Trong 43 nghiên cứu đã được tiến hành từ năm 1927 về mối quan hệ giữa tín ngưỡng tôn giáo và trí thông minh và/hoặc trình độ học vấn cá nhân, thì chỉ có 4 người là có mối liên hệ ngược. Tức là, trí thông minh hoặc trình độ học vấn của một người càng cao thì người đó có thể càng ít sùng đạo hoặc có thể càng ít duy trì “những tín ngưỡng” thuộc bất cứ loại nào”.

Một phân tích tổng hợp hầu như chắc chắn sẽ ít cụ thể hơn so với bất kì một nghiên cứu nào đã đóng góp cho nó. Sẽ chính xác hơn nếu có nhiều hơn những nghiên cứu theo cùng những đường hướng này, cũng như có nhiều hơn những nghiên cứu về hội viên của những tổ chức tinh hoa, chẳng hạn như các Viện Hàn lâm của các quốc gia khác, về những người được các giải thưởng quan trọng như Nobel, Crafoord, Field, Kyoto; Cosmos và giải thưởng khác. Tôi hi vọng ấn bản tương lai của cuốn sách này sẽ bao gồm những dữ liệu như vậy. Một kết luận hợp lý rút ra từ các nghiên cứu hiện có, đó là, các nhà biện giải nếu khôn ngoan thì có lẽ nên giữ im lặng, chứ đừng như họ thường quen nói về những tấm gương mẫu mực được

ngưỡng mộ, chí ít là liên quan đến các nhà khoa học.

## SỰ ĐẶT CƯỢC CỦA PASCAL

Nhà toán học vĩ đại người Pháp Blaise Pascal tính toán rằng, dù tỉ lệ đặt cược phản đối sự hiện hữu của Thượng Đế có cao thế nào thì vẫn có một sự chênh lệch còn lớn hơn trong hình phạt dành cho việc phỏng đoán sai. Tốt nhất là bạn nên tin vào Thượng Đế, bởi nếu bạn đúng thì bạn vẫn tiếp tục giành được ân phúc vĩnh cửu, còn nếu bạn sai thì cũng chẳng tạo ra bất kì sự khác biệt nào. Mặt khác, nếu bạn không tin vào Thượng Đế và rồi rốt cuộc bạn sai, thế thì bạn sẽ chịu kiếp đọa đầy vĩnh viễn, ngược lại nếu bạn đúng thì đi đâu đó cũng chẳng đem lại sự khác biệt gì. Thoạt nhìn, quyết định này là chẳng cần phải nghĩ ngợi gì cả. Hãy tin vào Thượng Đế.

Tuy nhiên, có một điều gì đó rõ ràng là kì quặc ở trong luận cứ này. Tin không phải là điều gì đó mà bạn có thể quyết định làm theo như một vấn đề thuộc đường lối. Ít nhất, đó không phải là điều tôi có thể quyết định thực hiện như một hành động của ý chí. Tôi có thể quyết định đi nhà thờ và có thể quyết định đọc kinh tuyên xưng đức tin, quyết định thờ trước chông Kinh Thánh rằng tôi tin vào từng chữ trong đó. Nhưng không điều gì khiến tôi thực sự tin nó nếu tôi không tin. Sự đặt cược của Pascal có thể chỉ mãi mãi là một luận cứ cho việc *giả vờ* tin vào Thượng Đế. Và Thượng Đế mà bạn khẳng định tin vào tốt hơn hết đó không phải là Thượng Đế toàn trí chứ nếu không ông ta sẽ nhìn thấu sự giả dối. Ý tưởng lỗ bịch ngớ ngẩn cho rằng tin là điều gì đó bạn có thể *quyết định* làm, đã bị Douglas Adams giễu cợt tuyệt vời trong cuốn *Hãng thám tử chính thể luận của Dirk Gently* [Dirk Gently's Holistic Detective Agency], trong đó ta gặp Thầy Tu robot chạy bằng điện, một thiết bị tiết kiệm sức lao động mà bạn mua để nó “thực hành đức tin thay cho bạn”. Mô hình xa xỉ đắt tiền này được quảng cáo là “Có khả năng tin vào những điều mà ở Salt Lake City người ta không tin”.

Nhưng tại sao, dù thế nào đi nữa, ta lại sẵn sàng chấp nhận ý tưởng cho rằng đi đầu duy nhất ta buộc phải làm nếu ta muốn làm hài lòng Chúa Trời là tin vào ông ta? Có gì quá ư đặc biệt ở việc tin này? Có phải đi đầu chỉ có thể xảy ra là Chúa Trời sẽ ban thưởng cho lòng tốt, sự rộng lượng, hay lòng khiêm nhường, không phải thế sao? Hoặc sự chân thành? Đi đầu gì sẽ xảy ra nếu Chúa Trời là một nhà khoa học, là người coi việc thành thật theo đuổi sự thật như là đức hạnh tối cao? Thực vậy, người thiết kế nên vũ trụ *phải* là một nhà khoa học, không phải thế hay sao? Người ta hỏi Bertrand Russell ông sẽ nói gì nếu ông chết và thấy mình bị Chúa Trời đối chất đòi biết tại sao Russell đã không tin vào ông ta. “Không đủ bằng chứng, thưa Đức Chúa, không đủ bằng chứng” là câu trả lời (tôi đã suýt nói rằng bất tử) của Russell. Chẳng lẽ Chúa Trời không thể t ần trọng Russell vì thái độ hoài nghi can đảm của ông (khoan hãy nói đến thái độ can đảm yêu hòa bình đã khiến ông phải ng ấ tù h ấ Thế chiến I), hơn rất nhiều so với ông ta sẽ tôn trọng Pascal vì sự hèn nhát thoái thác trả lời bằng cách đặt cược? Và, mặc dù không thể biết Chúa Trời sẽ sáng phe hào, song chúng ta không cần phải *biết* để phản bác sự đánh cược của Pascal. Chúng ta đang nói về một sự đánh cược, hãy nhớ lại, và Pascal không đòi hỏi rằng sự đánh cược của ông được hưởng bất kì đi đầu gì khác ngoài tỉ lệ chấp nhận cao. Bạn có đánh cược rằng Chúa đánh giá lòng tin giả mạo bất lương (hay lòng tin thành thật đi chẳng nữa) cao hơn thái độ hoài nghi chân thật?

Sau đó, lại một lần nữa, hãy giả sử thần linh đối chất bạn sau khi bạn chết hóa ra lại là thần Baal<sup>155</sup>, và giả sử thần Baal cũng chỉ được cho là người đố kị như địch thủ cũ là Yaweh. Pascal có khá hơn không nếu như đánh cược không có Thượng Đế nào cả thay vì đánh cược nh ần thần linh? Thực vậy, chẳng phải chỉ nguyên con số các thần linh nam nữ t ần năng mà ta có thể đánh cược là đã đủ vô hiệu hóa toàn bộ logic của Pascal? Pascal rất có thể đã nói đùa khi ông quảng bá sự đánh cược của ông, giống

hết như tôi đang nói đùa trong khi tôi bác bỏ sự đánh cược đó. Nhưng tôi đã gặp những người, chẳng hạn, trong phần đặt câu hỏi sau một bài giảng, họ vẫn nghiêm túc nêu sự đánh cược của Pascal như là một luận cứ hậu thuẫn cho việc tin vào Chúa Trời, do đó thật hợp lẽ khi trình bày ngắn gọn về nó tại đây.

Cuối cùng, liệu có thể biện luận ủng hộ cho một kiểu đánh cược chống lại sự đánh cược của Pascal? Giả sử chúng ta đồng ý rằng quả thực có một cơ may nhỏ nào đó rằng Chúa Trời hiện hữu. Tuy vậy, lại có thể nói rằng bạn sẽ sống một đời sống tốt đẹp và đầy đủ hơn nếu cược rằng ông ta không hiện hữu, hơn là đánh cược vào việc ông ta hiện hữu, và do, đó lãng phí thời gian quý báu của mình vào việc thờ phụng ông ta, hi sinh vì ông ta, chiến đấu và chết vì ông ta v.v. Tôi sẽ không tiếp tục với câu hỏi này ở đây, nhưng độc giả có thể sẽ muốn ghi nhớ nó trong đầu khi chúng ta chuyển sang những chương sau nói về những hậu quả xấu có thể bắt nguồn từ đức tin và sự sùng kính tôn giáo.

## NHỮNG LUẬN CỨ SỬ DỤNG ĐỊNH LÝ XÁC SUẤT BAYES

Tôi nghĩ rằng trường hợp kì cục nhất mà tôi thấy đã cố gắng chứng minh sự hiện hữu của Thượng Đế là luận cứ dựa vào định lý xác suất Bayes<sup>156</sup>, được nêu mới đây trong cuốn *Xác suất của Thượng Đế* [The Probability of God] của Stephen Unwin. Tôi đã lưỡng lự trước khi sử dụng luận cứ này, nó vừa yếu ớt lại vừa ít thiêng liêng cổ điển hơn so với những luận cứ khác. Tuy vậy, cuốn sách của Unwin xuất bản năm 2003 đã nhận được sự chú ý đáng kể của báo chí, và nó quả thực đã đem lại cơ hội để thống nhất một số hướng lý giải lại. Tôi phần nào cảm thông với ý định của ông, như đã được biện luận tại Chương 2; tôi vẫn tin sự hiện hữu của Thượng Đế như một giả thuyết khoa học, chí ít, trên nguyên tắc, là có thể

nghiên cứu được. Hơn nữa, nỗ lực hào hiệp viên vông của Unwin nhằm đặt ra một con số cho tính xác suất đúng là thứ vị nhưng buồn cười.

Tít phụ của cuốn sách, *Một tính toán đơn giản chứng minh cho chân lý tối hậu* [A Simple Calculation that Proves the Ultimate Truth],” có đầy đủ những dấu hiệu của việc nhà xuất bản đã thêm vào vế sau, bởi vì sự tự tin thái quá như vậy không được thấy trong nguyên bản cuốn sách này của Unwin. Tốt hơn nên coi cuốn sách như một cẩm nang “Hướng dẫn thực hiện”, một thứ “Định lý Bayes dành cho những người không chuyên” [Bayes’s Theorem for Dummies], sử dụng sự hiện hữu của Thượng Đế như một trường hợp nghiên cứu khôi hài không chính thức. Unwin cũng sử dụng khá thành công một vụ án mạng giả định như là ví dụ kiểm chứng để chứng minh Định lý Bayes. Viên thám tử tập hợp các bằng chứng. Các dấu vân tay trên khẩu súng chỉ rõ đó là của bà Peacock. Sử dụng toán học để lượng hóa khả năng nghi vấn này về bà ta. Tuy nhiên, Giáo sư Plum lại có động cơ mưu hại bà ta. Giảm bớt sự nghi vấn về bà Peacock bằng một con số có giá trị tương ứng. Bằng chứng pháp y gợi ý giả thuyết 70% khả năng khẩu súng được bắn chính xác từ một khoảng cách xa, điều này ủng hộ cho lý lẽ về một thủ phạm có sự huấn luyện về quân sự. Lượng hóa sự nghi vấn nổi lên về đại tá Mustard. Đức cha Green có động cơ giết người đáng tin cậy nhất<sup>157</sup>. Tăng mức đánh giá số học của chúng ta về khả năng ông ta giết người. Nhưng sợi tóc dài màu vàng trên áo khoác của nạn nhân chỉ có thể là của cô Scarlet... Trong đầu viên thám tử là một mớ lộn xộn những khả năng xảy ra được phán đoán ít nhiều theo cách chủ quan, kéo ông ta theo những hướng khác nhau. Định lý Bayes được cho là giúp ông ta đi đến một kết luận. Nó là một phương tiện toán học để kết hợp nhiều ước tính khả năng xảy ra và đi tới một phán quyết cuối cùng, phán quyết cũng mang sự ước tính định lượng của riêng nó về khả năng xảy ra. Nhưng dĩ nhiên sự ước tính cuối cùng đó cũng chỉ có thể được coi là tin cậy ngang bằng

những con số ban đầu được cung cấp. Những con số đó thường là được phán đoán một cách chủ quan, cùng với tất cả những sự hoài nghi được suy luận tất yếu từ đó. Có thể áp dụng ở đây nguyên tắc GIGO [Garbage in, Garbage out] (rác vào thì rác ra) - và trong trường hợp ví dụ về Thượng Đế. của Unwin thì nói “có thể áp dụng được” là một từ quá nhẹ.

Unwin là một nhà tư vấn về quản trị rủi ro, là người say mê cách suy luận của Bayes như là để chống lại các phương pháp thống kê đối thủ cạnh tranh. Ông ta minh họa Định lý Bayes bằng cách chọn, không phải một vụ án mạng, mà một trường hợp trắc nghiệm lớn hơn cả sự hiện hữu của Thượng Đế. Cách tiến hành là bắt đầu bằng sự bất-định hoàn toàn, ông chọn lượng hóa khả năng hiện hữu và không hiện hữu của Thượng Đế bằng cách ấn định cho mỗi khả năng đó bắt đầu từ 50%. Sau đó ông liệt kê sáu sự kiện có thể liên quan đến vấn đề, đặt trọng số cho mỗi sự kiện, đưa sáu con số đó vào phương tiện tính toán bằng Định lý Bayes và xem thử xuất hiện con số nào. Điều rắc rối là (cần nhắc lại) sáu trọng số đó không phải là những đại lượng đo được, mà chỉ đơn giản là những phán đoán cá nhân của chính Stephen Unwin được chuyển thành các con số cho bài tập này. Sáu sự kiện đó là:

1. Chúng ta có một cảm thức về sự thiện hảo.
2. Con người làm những điều ác (Hitler, Saddam Husein...).
3. Thiên nhiên làm những điều ác (động đất, sóng thần, bão).
4. Có thể có những phép lạ nhỏ (tôi đánh mất chìa khoá rồi lại tìm thấy nó).
5. Có thể có những phép lạ lớn (Jesus có thể đã chết rồi sống lại).
6. Con người có những trải nghiệm tôn giáo?



Dầu gì đi nữa (chẳng được gì cả, theo ý kiến của tôi), cuối cuộc đua gay go kiểu Bayes trong đó Thượng Đế dâng lên dẫn đầu cuộc cá cược, sau đó bị tụt lại tít đằng sau, rồi lại bám đường leo lên đến mức 50% là mức từ đó ông ta đã xuất phát, để cuối cùng kết thúc bằng việc có được, theo ước tính của Unwin, 67% khả năng là ông ta có hiện hữu. Unwin sau đó quyết định rằng phán quyết kiểu Bayes của ông 67% là chưa đủ cao, nên ông chọn một bước đi kì cục là nâng nó lên 95% bằng một “mũi tiêm” khẩn cấp của “đức tin” [faith]. Nghe có vẻ như đùa, nhưng đó thực sự là cách ông tiến hành. Tôi ước mình có thể nói được rằng ông biện minh đi đầu đó như thế nào, nhưng thực sự chẳng có gì để nói. Tôi đã gặp sự phi lí kiểu này ở một chỗ khác, khi tôi thách thức những nhà khoa học mộ đạo nhưng mặt khác lại thông minh hãy chứng minh niềm tin của họ, căn cứ vào việc họ thú nhận rằng không có bất kì bằng chứng nào: “Tôi thú nhận rằng không có bất kì bằng chứng nào. Có một lí do tại sao đó được gọi là “đức tin” (câu cuối được thốt ra với một sự tin tưởng chắc chắn gần như hung hăng, và không hề có dấu hiệu nào của sự biện hộ hay tự vệ)”.

Thật ngạc nhiên, danh mục sáu phát biểu của Unwin lại không bao gồm luận cứ về thiết kế, cũng không có bất kì chứng minh nào trong năm “chứng minh” của Aquinas hoặc bất kì dạng luận cứ bản thể học nào. Ông hoàn toàn không đánh giá gì tới chúng: thậm chí chúng không có một đóng góp nhỏ nào gọi là đáng kể cho sự ước tính bằng các con số của ông về khả năng hiện hữu của Thượng Đế. Ông đưa chúng ra tranh luận và, như một nhà thống kê giỏi, gạt bỏ chúng vì coi chúng là vô nghĩa: Tôi nghĩ ông xứng đáng được ngợi khen vì đi đầu này, mặc dù lí do ông coi nhẹ luận cứ về thiết kế là khác với lí do của tôi. Song, những luận cứ mà ông ta thừa nhận thông qua cánh cửa của Bayes thì tôi thấy dường như cũng vẫn không thuyết phục. Đi đầu này chỉ để nói những trọng số mang tính chủ quan mà tôi sẽ gán cho khả năng xảy ra là khác với những trọng số của ông, và dù sao

thì *ai quan tâm* tới những phán đoán chủ quan cơ chứ? Ông nghĩ rằng việc chúng ta có một cảm thức về đúng sai là đi đầu rõ ràng nghiêng về ủng hộ Thượng Đế, trong khi ngược lại, tôi không thấy rằng đi đầu này sẽ thực sự làm vị trí của Thượng Đế, theo cả hai hướng, ra khỏi mức mong đợi ưu tiên ban đầu của ông. Các Chương 6 và 7 sẽ cho thấy rằng không có lí do chắc chắn nào được nêu cho việc chúng ta sở hữu cảm thức về đúng và sai lại có liên hệ rõ ràng với sự hiện hữu của một thần linh siêu nhiên. Cũng như trong chúng ta có khả năng thưởng thức một bản tứ tấu của Beethoven, cảm thức của chúng ta về sự thiện hảo (mặc dù không nhất thiết chúng ta được khích lệ phải làm theo) sẽ là cái cách như với việc, có một Thượng Đế hay không có một Thượng Đế.

Mặt khác, Unwin nghĩ rằng sự hiện hữu của cái ác; đặc biệt những thiên tai như động đất và sóng thần, được xem là bất lợi rõ rệt cho khả năng Thượng Đế hiện hữu. Ở chỗ này, phán đoán của Unwin là ngược lại với phán đoán của tôi, song đi cùng hướng với nhiều nhà thần học đang bất an. “Thuyết thần biến” [theodicy] (biện hộ cho sự quan phòng của đấng tối linh khi đối mặt với sự hiện hữu của cái ác) khiến các nhà thần học mất ngủ. Cuốn sách đáng tin cậy *Hướng dẫn triết học của Đại học Oxford* [Oxford Companion to Philosophy] đã coi vấn đề của cái ác như là “sự phản đối có sức mạnh nhất đối với thuyết hữu thần truyền thống”. Nhưng đó chỉ là một luận cứ chống lại sự hiện hữu của một Chúa Trời tốt đẹp. Sự thiện hảo không phải là một phần nằm trong *định nghĩa về* Giả thuyết về Thượng Đế, mà chỉ là một cái gì đưa thêm vào đáng mong muốn.

Phải thừa nhận, những người có thiên hướng về thần học thường thâm căn cố đế không đủ khả năng phân biệt đi đầu gì là đúng thật với đi đầu gì họ *muốn là* đúng thật. Song, với một tín đồ lạc lối hơn, tin vào một thứ *trí tuệ* siêu nhiên nào đó; thì việc vượt qua vấn đề cái ác là dễ dàng như trò trẻ con. Chỉ đơn giản đặt thành định đề về một Thượng Đế xấu xa - chẳng hạn

như một Chúa Trời len lén rình rập trên mỗi trang sách của Cựu Ước. Hoặc, nếu bạn không thích như vậy, hãy bịa ra một ác thần riêng biệt, gọi đó là Satan, và đổ lỗi cái ác trên thế giới này cho cuộc chiến vũ trụ của y chống lại Thượng Đế tốt lành. Hoặc một giải pháp cầu kì hơn - hãy đặt ra định đề về một Thượng Đế với những việc lớn lao hơn phải làm thay vì nhặng xị lên với những nỗi đau khổ của con người. Hoặc là một Thượng Đế không bàng quan với sự đau khổ nhưng coi đó như là cái giá phải trả cho ý chí tự do trong một vũ trụ có trật tự, có quy luật. Ta có thể thấy nhiều nhà thần học tin vào những cách giải thích làm cho hợp lí này.

Vì những lí do nói trên, nếu tôi làm lại bài toán xác suất Bayes của Unwin, thì cả vấn đề cái ác lẫn sự cân nhắc về đạo lí nói chung, đều không làm tôi thay đổi, cách này hay cách khác, xa ra khỏi giả thiết số không (giả thuyết 50% của Unwin). Nhưng tôi không muốn biện luận về điểm này, bởi vì, bất luận thế nào, tôi không thể thấy hứng thú với những quan điểm cá nhân, dù là của Unwin hay của tôi.

Có một luận cứ có sức thuyết phục hơn rất nhiều, nó không phụ thuộc vào sự phán đoán chủ quan, đó là luận cứ về xác suất không chắc xảy ra [improbability]. Nó thực sự lập tức đưa chúng ta tránh xa khỏi thuyết bất khả tri luận 50%, và thật xa về phía thái cực của thuyết hữu thần luận [theism] theo quan điểm của nhiều nhà hữu thần luận, thật xa về phía thuyết vô thần theo quan điểm của tôi. Tôi từng vài lần ám chỉ đến luận cứ này. Toàn bộ luận cứ khơi lại câu hỏi quen thuộc mà hầu hết những người có suy nghĩ đều tự mình nhận ra, “Ai đã tạo ra Thượng Đế?”. Không thể dùng một Thượng Đế là nhà thiết kế vũ trụ để lí giải cho sự phức tạp có tổ chức, bởi vì bất kì một Thượng Đế nào có khả năng thiết kế bất kì cái gì thì đều bắt buộc phải đủ phức tạp để đòi hỏi, vì khả năng của chính ông ta, sự lí giải cùng loại. Thượng Đế trình diện một sự quy thoái vô tận mà ông ta không thể giúp chúng ta thoát khỏi đó. Luận cứ này, như tôi sẽ trình bày

trong chương tiếp theo, chứng minh rằng Thượng Đế, dù không thể phản chứng về mặt ngữ nghĩa, quả thực là rất và rất không chắc chắn xảy ra.

## CHƯƠNG 4

# TẠI SAO HẦU NHƯ CHẮC CHẮN KHÔNG CÓ THƯỢNG ĐẾ

*Giáo sĩ thuộc những giáo phái khác nhau... sợ hãi sự tiến bộ của khoa học giống như phù thủy sợ ánh sáng ban ngày đang đến, và họ giận dữ trước dấu hiệu không thể tránh khỏi đang thông báo sự phân hóa của những điều lừa bịp mà họ đang sống dựa vào đó.*

THOMAS JEFFERSON

## CHIẾC BOEING 747 SAU CÙNG

**L**uận cứ về xác suất không chắc xảy ra là một luận cứ lớn. Dưới vỏ nguy trang truyền thống của luận cứ về thiết kế, ngày nay nó dễ dàng là một luận cứ phổ biến nhất được đưa ra để ủng hộ sự hiện hữu của Thượng Đế, và nó được một số lượng đáng ngạc nhiên các nhà hữu thần luận xem là hoàn toàn và tuyệt đối thuyết phục. Nó quả thực là một luận cứ mạnh và, tôi ngờ rằng, không thể phản bác được - song chính là theo hướng ngược lại với ý định của các nhà hữu thần luận. Luận cứ về xác suất không chắc xảy ra, được khai triển đúng cách, sẽ gần đi đến chỗ chứng minh rằng Thượng Đế không hiện hữu. Tôi gọi cách chứng minh thống kê đầu tiên này, rằng Thượng Đế hầu như chắc chắn không hiện hữu là luận cứ về chiếc Boeing 747 sau cùng [The Ultimate Boeing 747].

Tên gọi này bắt nguồn từ sự tưởng tượng thú vị của Fred Hoyle về chiếc Boeing 747 và bãi phế liệu. Tôi không chắc Hoyle đã bao giờ tự mình viết ra điếu này, nhưng nó được gán cho ông bởi đồng nghiệp thân

cận là Chandra Wickramasinghe và có thể đoán chừng là xác thực<sup>158</sup>. Hoyle nói rằng xác suất xảy ra sự sống trên Trái Đất không lớn hơn cơ may một trận bão nhiệt đới khi quét qua một bãi phế liệu sẽ có may mắn lắp ráp được một chiếc Boeing 747. Có nhiều người khác đã vay mượn ẩn dụ này để ám chỉ sự tiến hóa về sau của những cơ thể sinh vật phức tạp, ám chỉ tới cái gì có vẻ là đúng nhưng không có thật. Có thể so sánh chuyện không thể xảy ra là lắp ráp một con ngựa, một con bọ cánh cứng hay một con đà điểu đầy đủ chức năng bằng cách sắp xếp lại một cách ngẫu nhiên các bộ phận của chúng, sự may rủi để lắp ráp một chiếc Boeing 747 như nói ở trên. Đây, nói ngắn gọn, là luận cứ ưa thích của các nhà sáng thế luận - một kiểu luận cứ chỉ có thể được đưa ra bởi những người không hiểu đi đâu đầu tiên về chọn lọc tự nhiên: có người nghĩ rằng chọn lọc tự nhiên là một thuyết về sự may rủi, trong khi - hiểu theo nghĩa thích hợp của chữ may rủi - thì đó lại là đi đầu ngược lại.

Những người theo sáng thế luận bao giờ cũng chiếm đoạt làm của riêng luận cứ xác suất không chắc xảy ra dưới một hình thức phổ biến giống hệt nhau, và sẽ chẳng có gì khác biệt dấu các nhà sáng thế luận có lựa chọn cải trang trong bộ quần áo vui mắt có lợi về mặt chính trị của luận cứ “Thiết kế thông minh” (ID)<sup>159</sup>. Có những hiện tượng nào đó quan sát được - thường là một sinh vật hay một cơ quan phức tạp hơn của nó, song đó có thể là bất cứ cái gì, từ một phân tử cho tới bản thân vũ trụ - được tán dương chính xác như là không chắc xảy ra về mặt thống kê. Đôi khi người ta sử dụng ngôn ngữ của lý thuyết thông tin: người ta thách thức người theo thuyết Darwin giải thích nguồn gốc của tất cả các thông tin về sự sống, hiểu theo nghĩa chuyên môn của nội dung thông tin (information content) xét như một sự đo lường xác suất không chắc xảy ra hoặc “trị số ngẫu nhiên” [surprise value]. Hay luận cứ này có thể viện đến phương châm nhạt phèo của các nhà kinh tế: không có đi đâu gì như là một bữa trưa miễn

phí - và học thuyết Darwin bị buộc tội là cố giành lấy được một đi đâu gì đó mà chẳng chịu mất gì cả. Trên thực tế, như tôi sẽ trình bày trong chương này, sự chọn lọc tự nhiên kiểu Darwin là giải đáp duy nhất được biết đến cho đi đâu bí ẩn không thể giải đáp bằng cách khác về thông tin [về sự sống] bắt nguồn từ đâu, mà nếu không thì không thể giải đáp được. Hóa ra chính Giả thuyết về Thượng Đế mới là cố gắng có được đi đâu gì đó mà chẳng chịu mất gì cả. Thượng Đế cố gắng có bữa trưa miễn phí cho mình và Ngài cũng chính là bữa trưa đó vậy. Dù là không chắc xảy ra trên phương diện thống kê, cái thực thể mà bạn tìm cách giải thích bằng cách viện dẫn một nhà thiết kế, thì chính bản thân nhà thiết kế ấy cũng chỉ ít trước đó ắt phải có xác suất không chắc xảy ra. Thượng Đế là chiếc Boeing 747 sau cùng.

Luận cứ xác suất không chắc xảy ra phát biểu rằng những sự vật phức tạp không thể xuất hiện nhờ sự ngẫu nhiên. Nhưng nhiều người lại định nghĩa “xuất hiện nhờ sự ngẫu nhiên” là đồng nghĩa với “xuất hiện mà không có sự thiết kế có chủ định”. Không ngạc nhiên, do đó, họ nghĩ rằng xác suất không chắc xảy ra là bằng chứng cho thấy có sự thiết kế. Chọn lọc tự nhiên kiểu Darwin cho thấy đi đâu này là sai lầm như thế nào liên quan đến xác suất không chắc xảy ra về mặt sinh học. Và mặc dù học thuyết Darwin có thể không trực tiếp liên quan tới thế giới vô tri vô giác - vũ trụ luận, chẳng hạn - thì nó cũng giúp chúng ta nâng cao nhận thức về những lĩnh vực bên ngoài địa hạt ban đầu của môn sinh học.

Một nhận thức sâu về học thuyết Darwin dạy cho chúng ta cảnh giác với giả định dễ dãi rằng lựa chọn thích nghi duy nhất cho sự ngẫu nhiên là thiết kế [design], và dạy chúng ta tìm kiếm những đường dốc thoải của tính phức tạp ngày càng tăng dần. Trước Darwin, các triết gia chẳng hạn như Hume đã hiểu rằng xác suất không chắc xảy ra của sự sống không có nghĩa là trước đó nó phải được thiết kế, nhưng họ không thể hình dung ra một khả năng nào khác. Tiếp theo Darwin, tất cả chúng ta nên chắc chắn

ngghi ngờ ngày chính ý tưởng thiết kế. Áo tưởng về sự thiết kế là một cái bẫy, trước đó nó đã tóm được chúng ta, và Darwin lẽ ra đã được làm cho miễn nhiệm sự gây dựng nhận thức cho chúng ta làm cho cái bẫy này mất hiệu lực. Lẽ ra ông đã thành công nhờ tất cả chúng ta.

## CHỌN LỌC TỰ NHIÊN NHƯ LÀ GÂY DỰNG NHẬN THỨC

Trên một phi thuyền trong một truyện khoa học viễn tưởng, các nhà du hành vũ trụ nhớ nhà: “Chỉ nghĩ rằng giờ là lúc xuân đang về trên Trái Đất!”. Có thể bạn không thấy ngay có điều gì sai với câu này, ăn quá sâu đến thành thâm căn cố đế là chủ nghĩa sô vanh vô thức thiên vị bắc bán cầu của những ai sống trên đó, và ngay cả của những người không sống ở đó. “Vô thức” là thật đúng. Đó là nơi sự nâng cao nhận thức đi vào. Vì một lý do sâu xa hơn chứ không chỉ là chiêu quảng cáo khô khan, đó là ở Australia và New Zealand bạn có thể mua được những tấm bản đồ thế giới mà Nam Cực nằm ở phía trên. Những tấm bản đồ đó quả là những phương tiện nâng cao nhận thức tuyệt vời, chúng sẽ được ghim lên tường những lớp học ở bắc bán cầu chúng ta. Ngày này qua ngày khác, trẻ em sẽ được nhắc nhở rằng “bắc” là một sự phân biệt tùy tiện về địa cực, nó không giữ bất cứ sự độc quyền nào đối với việc “ở phía trên” cả. Tấm bản đồ đó sẽ khiến chúng phải suy nghĩ đồng thời cũng nâng cao nhận thức cho chúng. Chúng sẽ về nhà và nói với cha mẹ - và nhân đây, cung cấp cho trẻ em điều gì đó để chúng làm cha mẹ ngạc nhiên là một trong những món quà lớn nhất mà một người thầy có thể ban tặng.

Chính các nhà nữ quyền đã khiến tôi có ý thức về sức mạnh của sự gây dựng nhận thức. “Herstory”<sup>160</sup> rõ ràng là lỗi bịch, giá như chỉ bởi vì “his” trong “history” vốn chẳng có bất kỳ mối liên hệ từ nguyên nào, với đại từ giống đực. Điều này cũng lỗi bịch trên phương diện từ nguyên học



[etymologically] như việc sa thải một quan chức ở, Washington vào năm 1999 vì đã dùng chữ “niggardly” được coi là gây ra sự xúc phạm chủng tộc<sup>161</sup>. Nhưng ngay cả những ví dụ vớ vẩn như “herstory” hay “niggardly” vẫn thành công trong việc gây dựng ý thức. Một khi chúng ta dẹp bỏ nỗi bức dọc ngữ văn và ngừng cười nhạo thì “herstory” cho ta thấy lịch sử [history] từ một điểm nhìn khác. Các đại từ chia theo giống đực hoặc giống cái là chiến tuyến của sự gây dựng ý thức như vậy. Người viết là đàn ông hay đàn bà phải tự hỏi xem liệu nhận thức về sở thích của anh ta hay chị ta có bao giờ cho phép anh ta hay chị ta viết ra giống như trường hợp kể trên hay không. Nhưng nếu cố thể vượt qua cách diễn đạt không thích hợp và khiêm nhã nói trên; chúng ta đã bắt đầu hiểu được phản ứng của một nửa nhân loại [tức phụ nữ]. Con người [man], loài-người [mankind], các Quyền của con người [the Rights of man], tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng [all men are created equal], nguyên tắc “mỗi người một phiếu” [one man one vote]<sup>162</sup> - trong quá nhiều trường hợp, tiếng Anh dường như loại trừ phụ nữ<sup>163</sup>. Khi còn trẻ, chưa bao giờ tôi nảy ra ý nghĩ rằng phụ nữ có thể cảm thấy bị coi nhẹ vì một câu như “tương lai của con người” [the future of man - “đàn ông” được dùng mặc định thay cho cả nhân loại]. Trong những thập niên sau đó, tất cả chúng tôi đều đã có một sự nhận thức thay đổi. Ngay cả những người hiện vẫn dùng “man” thay vì “human” cũng làm như vậy với một thái độ biện hộ e dè - hoặc là thái độ hung hăng, chọn lập trường ủng hộ ngôn ngữ truyền thống, thậm chí chủ tâm chọc tức các nhà nữ quyền. Tất cả những ai tham dự vào Tinh thần thời đại [the Zeitgeist] đều tỉnh ngộ ra, ngay cả những người chọn phản ứng tiêu cực là nhất quyết không chịu nhượng bộ và càng xúc phạm mạnh hơn nữa.

Thuyết nữ quyền cho ta thấy sức mạnh của sự gây dựng ý thức, và tôi muốn vay mượn phương pháp này cho sự chọn lọc tự nhiên. Chọn lọc tự

nhiên không chỉ giải thích toàn bộ sự sống; chọn lọc tự nhiên còn khiến cho chúng ta ý thức về khả năng khoa học có thể giải thích bằng cách nào mà cái phức tạp có tổ chức lại có thể xuất hiện từ những khởi đầu đơn giản mà không có bất kì sự hướng dẫn chủ định nào. Một nhận thức đầy đủ về chọn lọc tự nhiên khuyến khích chúng ta mạnh dạn bước vào những lĩnh vực khác. Nó gọi lên ở chúng ta sự hoài nghi, ở trong những lĩnh vực khác đó, về những đối chọn sai lầm vào thời trước khi có Darwin đã đánh lừa môn sinh học. Có ai, trước Darwin, lại có thể nghĩ rằng một điểu gì đó quá rõ ràng là được *thiết kế* có ý đồ như đôi cánh con chuồn chuồn hay mắt con đại bàng thực ra lại là những sản phẩm sau cùng của một chuỗi dài những nguyên nhân không ngẫu nhiên mà thuần túy tự nhiên?

Câu chuyện giải thích vừa cảm động vừa khôi hài của Douglas Adams về việc ông thay đổi hoàn toàn quan niệm, trở thành một người vô thần cực đoan - ông đã nhấn mạnh “cực đoan” phòng khi có ai đó nhầm ông là một người theo thuyết bất khả tri luận - là minh chứng cho sức mạnh của học thuyết Darwin xét như là một điểu gây dựng nhận thức. Tôi hi vọng sẽ được bỏ qua về điểu tôi mãi mê sa vào, như được thấy rõ ràng trong đoạn trích dẫn sau đây. Lí do là vì sự thay đổi của Douglas do những cuốn sách trước đây của tôi gây ra - trong những cuốn sách đó tôi vốn không định làm thay đổi bất cứ ai - đã gọi cho tôi suy nghĩ dành tặng cuốn sách này để tưởng nhớ ông - nhưng chúng lại làm được việc ấy với ông! Sau khi Douglas mất, người ta đã đăng lại trong cuốn *The Salmon of Doubt* [Con cá hồi biết hoài nghi] một bài trả lời phỏng vấn của ông, trong đó một nhà báo hỏi ông đã trở thành một người vô thần như thế nào. Ông bắt đầu câu trả lời bằng việc giải thích ông đã trở thành một người theo thuyết bất khả tri luận như thế nào, rồi nói tiếp:

Và tôi đã suy nghĩ, suy nghĩ rồi suy nghĩ mãi. Nhưng đúng là tôi đã không suy nghĩ tiếp cho tới khi thấy thỏa mãn, cho nên tôi đã thực sự chẳng

đi tới một giải pháp nào. Tôi cực kì hoài nghi về ý tưởng Thượng Đế, nhưng tôi chỉ đơn giản chưa biết đủ về bất cứ điều gì đó để có một mô hình hoạt động tốt về bất kì cách giải thích nào cho, vâng, sự sống, vũ trụ, và mọi thứ để đặt vào đúng chỗ của nó. Nhưng tôi vẫn kiên trì và tiếp tục đọc, tiếp tục suy nghĩ. Vào một thời điểm khi chạp ba mươi, tôi đã tình cờ biết về môn sinh học tiến hóa, đặc biệt là dưới hình thức các cuốn sách của Dawkins, *Gien vị kỉ* [The Selfish Gene], rồi sau đó là *Thợ đồng hồ mù* [The Blind Watchmaker], và bỗng nhiên (tôi nghĩ sau khi đọc lần hai cuốn *Gien vị kỉ*, tôi hiểu ra điều mà trước đó tôi đã không hiểu. Đó là một khái niệm đơn giản đến mức khiến ta ngạc nhiên choáng váng, nhưng nó là nguyên nhân, một cách tự nhiên của toàn bộ sự phức tạp bất tận và bí ẩn của sự sống. Nỗi kính sợ do điều này gây ra trong tôi khiến tôi thấy, niềm kính sợ mà người ta nói tới về trải nghiệm tôn giáo, thành thực mà nói, so với nó dường như là ngớ ngẩn. Bất kể lúc nào tôi cũng đặt sự kính sợ của sự hiểu biết lên trên sự kính sợ của ngu muội<sup>164</sup>.

Khái niệm giản dị khiến ta ngạc nhiên sững sờ mà ông nói tới dĩ nhiên chẳng liên quan gì đến tôi cả. Mà đó là thuyết tiến hóa do chọn lọc tự nhiên của Darwin - điều gây ý thức khoa học tột bậc. Douglas, tôi nhớ ông. Với tôi, ông là người “cải đạo” thông minh nhất vui nhất, đầu óc cởi mở nhất, dí dỏm nhất, khó tin nhất và có thể là duy nhất. Tôi hi vọng cuốn sách này có thể làm ông cười thích thú - cho dù không nhiều bằng như ông đã khiến tôi cười thích thú.

Triết gia am hiểu khoa học Daniel Dennett chỉ ra rằng sự tiến hóa đi ngược lại một trong những ý niệm lâu đời nhất của chúng ta; ý niệm cho rằng cần phải có một cái gì đó thông minh khác thường để làm ra một cái kém cỏi hơn nó. Tôi gọi đó là thuyết sáng thế kiểu nhỏ giọt [trickle-down: tức không diễn ra theo một quá trình]: Bạn sẽ không bao giờ thấy một chiếc giáo [spear] làm ra người làm ra chiếc giáo [spear maker]. Bạn sẽ không bao giờ thấy một cái móng ngựa làm ra một người thợ rèn. Bạn sẽ

không bao giờ thấy một cái bình gốm làm ra một thợ gốm<sup>165</sup>. Khám phá của Darwin về một tiến trình thực tế, nó làm cái đầu phản trực giác, là đóng góp có tính cách mạng của ông cho tư tưởng của loài người, và vì thế nó có nhiều khả năng đem lại sự giác ngộ.

Điêu ngạc nhiên là sự giác ngộ như vậy cần thiết biết bao, ngay cả trong suy nghĩ của những nhà khoa học xuất sắc về những lĩnh vực khác ngoài sinh học. Fred Hoyle là một nhà vật lý và vũ trụ học lỗi lạc, nhưng sự ngộ nhận của ông [qua ẩn dụ chiếc Boeing 747 sau cùng], và cả những sai lầm khác nữa trong lĩnh vực sinh học, chẳng hạn việc ông bác bỏ hóa thạch loài chim Archaeopteryx<sup>166</sup> và coi đó là trò bịp bợm, gián tiếp cho thấy ông cần thay đổi nhận thức nếu được thế giới của chọn lọc tự nhiên phơi bày ra một vài đi đầu gì đó tốt đẹp. Ở cấp độ một trí thức, tôi cho rằng ông hiểu sự chọn lọc tự nhiên. Nhưng trước khi bạn có thể thực sự hiểu đúng quyền năng của chọn lọc tự nhiên, có lẽ bạn cần đắm chìm sâu vào đó, ngụp lặn trong đó.

Mỗi môn khoa học gây dựng nhận thức cho chúng ta theo những cách khác nhau. Môn khoa học thiên văn của chính Fred Hoyle đã đặt con người chúng ta vào đúng vị trí của mình, hiểu theo cả nghĩa ẩn dụ lẫn nghĩa đen, giảm bớt sự tự phụ hão huyền, để cho vừa với cái sân khấu tí hon nơi chúng ta diễn trò cuộc sống của mình - hạt bụi trong những mảnh vỡ sau vụ nổ vũ trụ. Môn địa chất nhắc nhở chúng ta về sự hiện hữu ngắn ngủi xét như cá thể lẫn giống loài. Nó đã gây dựng nhận thức cho John Ruskin và khiến ông xúc động thốt lên tiếng kêu thương đáng nhớ vào năm 1851: “Giá như các nhà địa chất để cho tôi yên, tôi sẽ tự mình sống rất ổn, nhưng còn những cây búa đáng sợ đó! Tôi nghe tiếng sắt thép ở cuối nhịp lên xuống của mỗi câu Kinh Thánh”. Sự tiến hóa cũng gây ra điểu tương tự cho cảm thức của chúng ta về thời gian - không có gì ngạc nhiên bởi vì sự tiến

hóa hoạt động dựa trên thang thời gian địa chất [geological timescale]. Nhưng thuyết tiến hóa của Darwin, đặc biệt là sự chọn lọc tự nhiên, đem lại điều gì đó hơn thế. Trong phạm vi môn sinh học, nó làm tiêu tan hoàn toàn huyền tưởng về sự thiết kế [design], và ở môn vật lý học và vũ trụ học nó cũng dạy ta nghi ngờ bất cứ thứ giả thuyết nào về sự thiết kế. Tôi nghĩ rằng nhà vật lý Leonard Susskind đã nghĩ tới điều này khi Ông viết: “Tôi không phải một sử gia, nhưng tôi dám bày tỏ một quan điểm thế này: môn vũ trụ học hiện đại thực sự bắt đầu với Darwin và Wallace. Khác với bất cứ ai trước đó, họ đã đưa ra những giải thích về sự hiện hữu của chúng ta mà hoàn toàn bác bỏ những tác nhân siêu nhiên... Darwin và Wallace đã đặt ra một chuẩn mực không chỉ cho các môn khoa học về sự sống, mà còn cho cả môn vũ trụ học”<sup>167</sup>. Các nhà khoa học tự nhiên khác ngoài sinh vật học<sup>168</sup> vượt lên hẳn sự cần thiết phải có sự nâng cao nhận thức, là Victor Stenger, mà cuốn sách của ông *Có phải khoa học đã tìm ra Thượng Đế?* [Has Science Found God?] (câu trả lời là không phải) tôi thấy rất nên đọc, và Peter Atkins, cuốn *Xét lại thuyết sáng thế* [Creation Revisited] là tác phẩm khoa học tôi ưa thích được viết, theo thể tản văn.

Tôi thường xuyên bị những người theo thuyết hữu thần làm cho kinh ngạc, những người còn lâu mới có được sự nhận thức theo cách như tôi đang đề nghị, mà có vẻ họ vui mừng vì coi chọn lọc tự nhiên là “cách thức Thượng Đế hoàn thành sự sáng tạo của mình”. Họ lưu ý rằng tiến hóa bằng chọn lọc tự nhiên là một con đường rất dễ dàng và ngắn gọn để hoàn, thành một thế giới đầy sự sống. Thượng Đế chẳng cần phải lặn gì cả Peter Atkins, trong cuốn sách vừa được nhắc tới, khi đưa ra định đề trong đó có một Thượng Đế đại lãn giả định và cố gắng rút lui khỏi mọi sự, chỉ can thiệp càng ít càng tốt để tạo ra một vũ trụ có sự sống, đã dẫn dắt dòng, suy tưởng này tới một kết luận hợp lý là không có Thượng Đế. Thượng Đế đại lãn của Atkins thậm chí còn lười nhác hơn Thượng Đế của những nhà

Thượng Đế thần luận [deist] ở thời Khai sáng thế kỉ XVIII: *deus otiosus* - theo nghĩa đen là Thượng Đế rảnh rỗi, không bận bịu, thất nghiệp, không còn cần thiết nữa, vô dụng. Từng bước một, Atkins quy giản khối lượng công việc mà Thượng Đế đại lãn phải làm, cho tới khi rốt cuộc ông chẳng làm gì cả: có thể ông cũng chẳng bận hiện hữu. Khi hỏi tưởng lại, tôi vẫn như nghe thấy sống động lời than vãn đầy hiểu biết của Woody Allen<sup>169</sup>. “Nếu hóa ra là có một Thượng Đế, thế thì tôi không nghĩ ông ta ác. Nhưng, đi đâu tởm nhất bạn có thể nói về ông ta là về căn bản ông ta là một người kém cỏi”.

## TÍNH PHỨC TẠP BẤT KHẢ GIẢN LƯỢC

Không thể thổi phồng tầm quan trọng của vấn đề mà: Darwin và Wallace đã giải quyết. Tôi có thể lấy ví dụ về giải phẫu học, cấu trúc tế bào, môn sinh hóa và hành vi của hầu hết sinh vật. Song những thiết kế là công nổi bật rõ ràng nhất lại được những tác giả theo thuyết sáng thế chọn ra - vì những lí do hiển nhiên - và với một sự mỉa mai hòa nhã, tôi chọn một kì công như vậy từ một cuốn sách theo thuyết sáng thế luận. *Sự sống - bằng cách nào đã có mặt ở đây?* [Life - How Did It Get Here?], không đề tên tác giả nhưng đã được hội Watchtower Bible and Tract Society<sup>170</sup> xuất bản bằng 16 thứ tiếng, với 11 triệu bản, rõ ràng là một cuốn sách giữ được sự yêu thích của nhiều người, bởi không dưới 6 cuốn trong số 11 - triệu bản đã được gửi đến tôi như những món quà tự nguyện bởi những người có thiện ý từ khắp nơi trên thế giới.

Chọn một trang ngẫu nhiên trong cuốn sách khuyết danh được phân phối hào phóng này, ta thấy con hải miên, được gọi là Lẵng hoa của Thần Vệ nữ [Venus's Flower Basket] (tên khoa học là Euplectella), kèm theo là một câu trích dẫn từ Ngài David Attenborough, nguyên văn: “Khi bạn nhìn

vào một khung xương bọt biển phức tạp, chẳng hạn khung xương được làm bằng những gai nhọn silica, được gọi là Lãng hoa của Thần Vệ nữ, bạn sẽ khó mà tưởng tượng nổi, làm thế nào mà những tế bào cực nhỏ gần như độc lập lại có thể hợp tác để tiết ra cả triệu mảnh nhỏ trong suốt và tạo nên một tấm lưới mắt cáo đẹp đẽ và tinh vi như vậy? Chúng ta quả thực không biết”. Các tác giả của Hội Tháp canh lập tức bổ sung câu thất nút của họ: “Nhưng có một điều chúng ta chắc chắn biết: Sự ngẫu nhiên [chance] khó có thể là nhà thiết kế”. Đúng rồi, sự ngẫu nhiên khó có thể là nhà thiết kế. Đó là một điều mà tất cả chúng ta có thể nhất trí. Xác suất không chắc xảy ra về mặt thống kê của hiện tượng chẳng hạn như khung xương của con hải miên là vấn đề trung tâm mà mọi lý thuyết về sự sống đều phải giải quyết. Xác suất thống kê không chắc xảy ra càng lớn thì sự ngẫu nhiên xét như một giải pháp lại càng bớt đáng tin cậy: đó chính là nghĩa của xác suất không chắc xảy ra. Tuy nhiên, những lời giải thích hợp lý cho sự bí ẩn về xác suất không chắc xảy ra thì lại không phải là, như được hàm ngụ một cách sai lầm, sự thiết kế và sự ngẫu nhiên. Chúng là sự thiết kế và sự chọn lọc tự nhiên. Sự ngẫu nhiên không phải là một lời giải, căn cứ vào những mức độ xác suất không chắc xảy ra cao mà ta quan sát thấy ở các sinh vật, và không một nhà sinh học có đầu óc lạnh mạnh nào xưa nay từng gián tiếp cho rằng sự ngẫu nhiên là một lối giải. Sự thiết kế cũng không phải là một lời giải có thực, như rồi ta sẽ thấy ở phần sau; nhưng tạm thời tôi muốn tiếp tục chứng minh vấn đề mà mọi lý thuyết về sự sống đều buộc phải giải quyết: vấn đề của việc bằng cách nào thoát khỏi sự ngẫu nhiên.

Lật tiếp trang trong cuốn sách *Sự sống - bằng cách nào đã có mặt ở đây?*, ta thấy loài cây kì lạ có tên gọi là Dutchman's Pipe [Tàu thuốc của người Hà Lan] (tên khoa học là *Aristolochia trilobata*), tất cả các bộ phận của cây này dường như được thiết kế tinh vi và lôi cuốn để bẫy các côn trùng, *phủ* phấn hoa lên người chúng rồi thả cho chúng đi tới một cây

Dutchman's Pipe khác. Sự tịnh vi và lời cuốn của cây này đã khiến Hội Thập canh đặt câu hỏi: “Có phải toàn bộ điếu này đã xảy ra ngẫu nhiên? Hay nó xảy ra nhờ sự thiết kế thông minh?”. Một lần nữa, *đĩ nhiên* là không, nó không phải xảy ra do ngẫu nhiên. Một lần nữa, sự thiết kế thông minh không phải là lời giải thích hợp cho sự ngẫu nhiên; chọn lọc tự nhiên không chỉ là một giải pháp chi li, hợp lí và tinh tế; nó còn là khả năng lựa chọn duy nhất đứng vững để có thể thay thế cho sự ngẫu nhiên vốn được đề nghị xưa nay. Thiết kế thông minh bị phản đối giống hệt như sự ngẫu nhiên. Nó đơn giản không phải là lời giải hợp lí cho điếu bí ẩn về xác suất không chắc xảy ra về mặt thống kê. Và xác suất không chắc xảy ra càng cao thì sự thiết kế thông minh càng trở nên không hợp lí. Thiết kế thông minh rốt cuộc được thấy rõ ràng là làm cho vấn đề càng trở nên phức tạp hơn. Một lần nữa, đó là bởi vì bản thân nhà thiết kế (ông ta hoặc bà ta hoặc nó) lập tức làm nảy sinh vấn đề còn lớn hơn về nguồn gốc của chính mình. Bất cứ một thực thể nào đủ khả năng thiết kế thông minh một cái gì đó xét như không chắc xảy ra như cây Dutchman's Pipe (hay một vũ trụ) thì càng phải có xác suất không chắc xảy ra cao hơn một cây Dutchman's Pipe (hay một vũ trụ). Chẳng những không chấm dứt sự quy thoái luẩn quẩn, Thượng Đế còn trả thù, làm cho nó trầm trọng hơn.

Giở sang một trang khác của cuốn sách *Sự sống - bằng cách nào đã có mặt ở đây?*, một bản giải thích hùng biện về loài thực vật khổng lồ có thân màu đỏ (tên khoa học là sequoiadendron giganteum), một loài cây; tôi có tình cảm yêu mến đặc biệt bởi tôi có một cây trong vườn nhà mình - chỉ là một cây nhỏ, mới hơn một trăm năm tuổi, nhưng vẫn là cây cao nhất trong khu vực tôi sống. “Một người bé nhỏ đứng bên gốc một cây sequoiadendron giganteum chỉ có thể im lặng ngược nhìn lên vẻ cao lớn oai nghiêm của nó với sự kính sợ. Liệu có nghĩa gì nếu tin rằng cái hình dáng khổng lồ này với hình thù cái hạt giống bé tí gói đựng nó lại không phải là



do sự thiết kế có ý đồ?”. Song, một lần nữa, nếu bạn nghĩ rằng lựa chọn thay thế duy nhất cho sự thiết kế là sự ngẫu nhiên, thế thì, không, đi đâu đó chẳng có nghĩa gì cả. Nhưng một lần nữa các tác giả lại quên nhắc tới sự lựa chọn thay thế thực sự, đó là sự chọn lọc tự nhiên, bởi vì hoặc là họ thực sự không hiểu hoặc là họ không muốn hiểu.

Quá trình theo đó các loài thực vật, dù là cây pimpernel bé nhỏ hay cây wellingtonia khổng lồ thu nạp năng lượng để trưởng thành, là sự quang hợp. Cuốn sách *Sự sống - bằng cách nào đã có mặt ở đây?* lại tiếp: “Có khoảng bảy mươi phản ứng hóa học riêng rẽ tham gia vào sự quang hợp”, một nhà sinh vật học đã nói. “Đó thực sự là một sự kiện kì diệu”. Cây xanh từng được gọi là các “nhà máy” của tự nhiên - đẹp đẽ, yên lặng, không gây ô nhiễm, sản xuất ra ôxy, tái sinh nước và nuôi sống thế giới. Có phải những đi đâu này chỉ đơn thuần do ngẫu nhiên? Đi đâu đó có thực sự tin được hay không? Không, thật khó tin; nhưng sự lặp lại hết ví dụ này đến ví dụ khác chẳng dẫn chúng ta đến đâu cả. “Logic” của nhà sáng thế luận không bao giờ thay đổi. Có những hiện tượng tự nhiên nào đó là có xác suất không thể xảy ra quá cao về mặt thống kê, quá phức tạp, quá đẹp đẽ, gây sự choáng ngợp quá lớn để có thể được coi là ra đời do sự ngẫu nhiên. Sự thiết kế có ý đồ là khả năng lựa chọn thay thế duy nhất mà các tác giả của cuốn *Sự sống - bằng cách nào đã có mặt ở đây?* có thể tưởng tượng ra. Do vậy một nhà thiết kế ắt hẳn đã làm ra đi đâu nói trên. Và câu trả lời của khoa học cho cái logic khiếm khuyết này cũng luôn như nhau. Thiết kế không phải là sự lựa chọn duy nhất thay thế cho sự ngẫu nhiên. Chọn lọc tự nhiên là sự lựa chọn thay thế tốt hơn. Thực vậy, thiết kế không thể là một khả năng lựa chọn thực sự, bởi vì nó đặt ra một vấn đề còn lớn hơn vấn đề mà nó giải quyết: ai đã thiết kế nên người thiết kế? Cả sự ngẫu nhiên lẫn sự thiết kế đều thất bại như là lời giải cho xác suất thống kê không chắc xảy ra, bởi vì một cái là vấn đề [sự nghi vấn], còn cái kia là một sự quy thoái

tới vấn đề ấy. Chọn lọc tự nhiên là một lời giải thực sự. Đó là lời giải duy nhất khả thi từng được gợi ý. Và đó không chỉ là một lời giải khả thi, đó còn là một lời giải có sự tao nhã và sức mạnh gây kinh ngạc.

Điều gì khiến cho chọn lọc tự nhiên thành công như là một lời giải cho vấn đề của xác suất không chắc xảy ra, trong khi sự ngẫu nhiên và sự thiết kế đều thất bại ngay từ cửa xuất phát cuộc đua? Câu trả lời là, chọn lọc tự nhiên là một quá trình mang tính lũy tích, nó chia bài toán xác suất không chắc xảy ra thành những phần nhỏ. Mỗi phần nhỏ là có xác suất không chắc xảy ra nhỏ không đáng kể, nhưng không nhỏ tới mức không thể xảy ra. Khi số lượng rất lớn những trường hợp có xác suất không chắc xảy ra nhỏ không đáng kể được sắp xếp thành những chuỗi thì kết quả cuối cùng của sự lũy tích là rất không chắc chắn xảy ra, đủ để vượt ra ngoài tầm với của sự ngẫu nhiên. Chính những kết quả lũy tích cuối cùng này đã làm thành những chủ đề của luận cứ được tái chế đến phát mệt mỏi của các nhà sáng thế luận. Nhà sáng thế luận không hiểu được điểm quan trọng của vấn đề, bởi vì anh ta (phụ nữ ít ra một lần dừng nên thấy phiền vì bị loại ra bởi đại từ này) khăng khăng coi nguồn gốc hình thành của xác suất thống kê không chắc xảy ra như là một biến cố duy nhất, chỉ xảy ra một lần. Anh ta không hiểu được sức mạnh của sự tích lũy.

Trong *Trèo lên Ngọn núi không chắc có thể lên tới được* [Climbing Mount Improbable<sup>171</sup>] tôi diễn đạt điểm nói trên bằng một ngụ ngôn. Một bên là vách đá hầu như thẳng đứng, không thể leo lên, nhưng bên kia là dốc thoải. Được đặt trên đỉnh núi là một vật phức tạp, chẳng hạn như một con mắt hoặc một cơ vận động của một con khuẩn trùng roi. Quan niệm phi lí cho rằng sự vật phức tạp như vậy có thể tự lắp ráp ngẫu nhiên có thể diễn đạt bằng hình ảnh nhảy từ chân vách núi dựng đứng lên đỉnh chỉ bằng cú nhảy duy nhất. Sự tiến hóa, ngược lại, đi đường vòng trên sườn núi và bò

dần theo đường dốc thoải thoải để lên đỉnh núi: thật dễ dàng! Nguyên tắc leo theo sườn dốc thoải thoải xét như là đối lập với nhảy lên vách dựng đứng, là quá ư đơn giản, ta lấy làm lạ là phải mất quá nhiều thời gian để một Darwin nữa xuất hiện và phát hiện ra điểu này. Darwin đã phát hiện ra điểu này cách nay gần 3 thế kỉ, kể từ annus mirabilis của Newton<sup>172</sup>, dấu rằng thành tựu của Newton thoát nhìn dường như là khó khăn hơn thành tựu của Darwin.

Một ẩn dụ ưa thích khác về xác suất không chắc xảy ra là ổ khoá số [combination lock] của hòm chứa tiền ở nhà băng. Trên lí thuyết, một tên cướp nhà băng có thể may mắn tìm đúng dãy số, do ngẫu nhiên. Trên thực tế, ổ khoá số của nhà băng được thiết kế với xác suất đủ để cho xác suất hầu như không thể xảy ra - gần như chiếc Boeing 747 chắc chắn không thể xảy ra của Fred Hoyle. Nhưng hãy tưởng tượng một ổ khoá số được thiết kế tồi, nó có thể để lộ ra những gợi ý nhỏ, theo cách tăng dần - tương tự “gần tới hơn mục tiêu” [getting warmer] của trẻ em trong lúc chơi trò Tìm dép bị giấu [Hunt the Slipper]<sup>173</sup>. Giả sử mỗi lần quay số lại tiệm tiến sự sắp đặt chính xác thì cánh cửa hòm lại hé ra một chút, và tiền lăn ra ngoài. Mục tiêu của tên trộm sẽ là ” trúng số độc đắc” mà chẳng mất nhiều thời gian.

Những người theo thuyết sáng thế luận vốn tìm cách triển khai luận cứ xác suất không chắc xảy ra theo hướng có lợi cho họ, bao giờ họ cũng giả định rằng sự thích nghi sinh học là một vấn đề của “trúng số độc đắc” hoặc không gì cả. Một tên gọi khác của sự ngẫu biến “trúng số độc đắc hoặc không gì cả” là “sự phức tạp không thể giản lược” (IC) [irreducible complexity]. Hoặc là con mắt nhìn thấy hoặc không nhìn thấy. Hoặc là cái cánh bay được hoặc không bay được. Không có những cái được giả định là sự trung gian hữu ích. Nhưng điểu này hoàn toàn sai. Những sự trung gian

như thế có rất nhiều trong thực tiễn – đó đích xác là những gì chúng ta nên trông đợi trên lí thuyết. “Ồ khoá sỏ” của sự sống là một thiết bị kiểu như trò chơi Hunt the Slipper “gần tới hơn mục tiêu, xa dần hơn mục tiêu, gần tới hơn mục tiêu”. Sự sống đích thực thì tìm kiếm những triền dốc thoải của Ngọn núi không chắc đã lên tới được [Mount Improbable] trong khi các nhà sáng thế luận không nhìn thấy mọi thứ trừ vách đá thẳng đứng ở sườn núi phía trước khiến họ nản chí.

Darwin dành cả một chương trong *Nguồn gốc các loài* cho “Những khó khăn của lí thuyết về dòng dõi biến đổi” [Difficulties on the theory of descent with modification], và phải công bằng nói rằng chương sách ngắn này đã thấy trước và vứt bỏ từng điếu được viện dẫn là khó khăn được đưa ra kể từ đó cho tới ngày nay. Những khó khăn kinh khủng nhất được Darwin thấy; đó là “những cơ quan có sự hoàn hảo và phức tạp tột bậc”, đôi khi chúng được mô tả sai lầm như là “sự phức tạp không thể giản lược”. Darwin chọn con mắt [the eye], ông coi đó như là sự đặt ra một vấn đề thách thức đặc biệt: “Cho rằng con mắt, với tất cả những khả năng xoay không thể bắt chước của nó để điểu chỉnh tiêu cự theo những khoảng cách khác nhau, để thu nhận những lượng ánh sáng khác nhau, và để hiệu chỉnh những quang sai hình cầu và màu sắc, thì dường như, tôi tự nguyện thú nhận, là phi lí tột bậc”. Các nhà sáng thế luận hân hoan trích dẫn đi trích dẫn lại câu nói này. Khởi cần nói, họ chẳng bao giờ trích dẫn câu tiếp theo. Sự thú nhận tự nguyện một cách thái quá của Darwin hóa ra lại là một mẹo hùng biện. Ông kéo đối thủ về phía mình để cho cú đấm của ông khi tung ra sẽ giáng mạnh hơn. Cú đấm đó, dĩ nhiên, là sự giải thích dễ dàng của Darwin về việc con mắt đích xác đã tiến hóa qua những cấp độ như thế nào. Darwin có thể đã không dùng cụm từ “sự phức tạp không thể giản lược” hoặc “sườn núi có độ dốc thoải của Ngọn núi không chắc có thể lên tới được”, nhưng rõ ràng ông đã hiểu nguyên lí của cả hai.

“Một con mắt thì dùng được vào việc gì?” và “Một bên cánh thì có công dụng gì?”, cả hai là những ví dụ của luận cứ “sự phức tạp không thể giản lược”. Một đơn vị đầy đủ chức năng được cho là phức tạp không thể giản lược nếu việc lấy đi một bộ phận của nó khiến toàn bộ ngừng hoạt động. Điều này từng được giả định là hiển nhiên đối với đôi mắt và đôi cánh. Nhưng chỉ cần suy nghĩ một chút về những giả định này; ta lập tức thấy sự sai lầm. Một người mắt bị đục thủy tinh thể được giải phẫu lấy đi thủy tinh thể sẽ chẳng thể thấy rõ các hình ảnh mà không đeo kính, song vẫn nhìn thấy đủ để không bị đâm sầm vào gốc cây hay ngã xuống một vực sâu. Một bên cánh quả thực không tốt như một đôi cánh nguyên vẹn, nhưng chắc chắn tốt hơn là chẳng có cánh nào. Một bên cánh có thể cứu mạng bạn nhờ làm giảm tốc độ nếu bạn ngã từ một cái cây ở độ cao nào đó. Và 51% của một cái cánh có thể cứu bạn nếu bạn rơi từ một cái cây cao hơn một chút nữa. Dù bạn có một phần cái cánh thế nào, nó sẽ cứu sống bạn trước một cú rơi trong khi một cái cánh nhỏ mà nguyên vẹn thì không cứu được. Thí nghiệm trong suy tưởng với những cái cây có độ cao khác nhau, mà một người có thể ngã từ đó xuống, chỉ là một cách để nhận ra, trên lý thuyết, rằng bắt buộc phải có lợi thế tăng dần, bắt đầu từ 1% của cái cánh cho đến 100% của cái cánh. Những khu rừng có đầy những động vật đi ngang dọc hoặc bay lượn, minh họa, trên thực tế, cho mỗi bước đi trên con đường đi lên cái dốc đặc biệt dẫn tới Ngọn núi không chắc có thể lên tới được.

Bằng sự so sánh với những cái cây có độ cao khác nhau, ta dễ dàng hình dung những tình huống trong đó một nửa con mắt sẽ cứu mạng một con vật trong khi 49% của một con mắt lại không làm được điều đó. Những biến đổi về điều kiện ánh sáng, những thay đổi về khoảng cách nhìn thấy con mồi hoặc động vật ăn thịt, đem lại những triền dốc thuận lợi. Và, cũng như với trường hợp cái cánh và bề mặt của cánh bay [flight surface],

những dạng trung gian hợp: lí không chỉ dễ dàng hình dung: chúng có nhiều ở khắp nơi trong vương quốc các loài vật. Một con giun bẹt [flatworm] có một mắt thì, theo mọi thước đo hợp lí, kém cỏi hơn một con mắt người. Loài ốc *Nautilus* (và có lẽ cả loài có họ hàng với nó là ốc *ammonite* đã tuyệt chủng từng thống trị dưới biển ở Đại cổ sinh [Paleozoic] và Đại Trung sinh [Mesozoic]) có một mắt và trên phương diện chất lượng thì nó nằm giữa giun và người. Khác với mắt của giun có thể phân biệt sáng tối nhưng không thấy được hình ảnh, con mắt như “chiếc máy nhỏ bằng cái lỗ đinh ghim” của loài ốc *Nautilus* lại có thể thấy được một hình ảnh thật, nhưng nhòe và mờ so với hình ảnh của mắt người. Sẽ là sự chính xác giả tạo nếu đánh giá sự cải thiện này bằng cách cho điểm số học, nhưng chẳng ai có đầu óc lạnh mạnh lại phủ nhận mắt của loài động vật không xương sống này, và nhiều loài khác nữa, tất cả đều tốt hơn là ‘không có mắt nào, và tất cả đều nằm ở trên một sườn dốc nông, không ngất quăng, đi lên Ngọn núi không chắc có thể lên tới được, với mắt của chúng ta [con người] ở gần một đỉnh của ngọn núi - không phải là đỉnh cao nhất, nhưng là một đỉnh cao. Trong cuốn *Trèo lên Ngọn núi không chắc có thể lên tới được*, tôi đã dành cho mắt và cánh mỗi thứ cả một chương, đã chứng minh rằng chúng tiến hóa dễ dàng ra sao qua những mức độ dần dần (hoặc thậm chí, có thể không phải tất cả đều dần dần), và tôi sẽ gác chủ đề này tại đây.

Như vậy, ta thấy rằng đôi mắt và đôi cánh chắc chắn không phải là những sự phức tạp không thể giản lược; nhưng điều thú vị hơn những ví dụ cụ thể này là bài học chung mà ta nên rút ra: Sự thực rằng quá nhiều người đã mắc sai lầm chết người với những ví dụ hiển nhiên này, cảnh báo ta về những ví dụ khác ít hiển nhiên hơn, chẳng hạn những trường hợp liên quan đến tế bào hoặc sinh hóa hiện nay đang được các nhà sáng thế luận đem ra chào hàng, những người đang núp dưới lối nói uyển ngữ đầy mưu chước

chính trị của các “lí luận gia theo thuyết thiết kế thông minh”.

Ở đây, chúng ta có một câu chuyện có tính cảnh báo, và nó kể với chúng ta đi đâu này: đừng đơn giản tuyên bố rằng các sự vật là phức tạp không thể giản lược; nhiều khả năng là bạn chưa xem xét đủ cẩn thận các chi tiết hoặc chưa suy nghĩ đủ cẩn thận về chúng. Mặt khác, chúng ta, đứng về phía khoa học, không được quá tự tin một cách giáo điều. Có thể có một cái gì đó ở trong thiên nhiên mà ta không biết, nó thực sự ngăn ngừa trước, do sự phức tạp *đúng thật* không thể giản lược của nó, sườn núi dốc thuận lợi đi lên Ngọn núi không chắc có thể lên tới được. Các nhà sáng thế luận đứng ở chỗ là nếu sự phức tạp đích thực không thể giản lược được có thể chứng minh một cách thích đáng, thế thì nó sẽ làm sụp đổ học thuyết Darwin. Bản thân Darwin cũng từng nói gần như vậy: “Nếu có thể chứng minh được rằng bất kì một cơ quan phức tạp nào đã tồn tại mà nó không thể được hình thành từ vô số những sự biến đổi nhỏ diễn ra kế tiếp nhau, thì lí thuyết của tôi sẽ tuyệt đối sụp đổ. Nhưng tôi không tìm thấy một trường hợp nào như vậy”. Darwin có thể đã không tìm thấy một trường hợp nào như vậy, và bất cứ ai cũng vậy, kể từ thời của ông, bất chấp những cố gắng to lớn, quả thực đến tuyệt vọng. Nhiều đi đâu, đã được đưa ra nhằm thay thế cái “chén Thánh”<sup>174</sup> nói trên của thuyết Sáng thế. Chưa một đi đâu gì từng đứng vững được trước sự phân tích.

Bất luận thế nào, cho dù sự phức tạp không thể giản lược đích thực có làm sụp đổ lí thuyết của Darwin, nếu như lúc nào đó đi đâu này được chứng minh, nhưng ai nói được rằng nó sẽ không làm sụp đổ thuyết thiết kế thông minh? Quả thực là nó *đã từng* làm sụp đổ thuyết thiết kế thông minh, bởi, như tôi vẫn luôn nói và sẽ tiếp tục nói, rằng dù biết ít thế nào về Thượng Đế, thì có một đi đâu duy nhất chúng ta biết chắc chắn, đó là ông ta phải rất phức tạp và có thể giả định là phức tạp đến mức không thể giản lược!

## SỰ TÔN SÙNG LỢI DỤNG NHỮNG KHOẢNG TRỐNG

Tìm kiếm những ví dụ riêng lẻ về tính phức tạp không thể giản lược, là một cách tiến hành về căn bản là phản khoa học: một trường hợp đặc biệt của cách làm này là biện luận suy đoán từ sự ngu muội trong hiện tại<sup>175</sup>. Lối biện luận này viện đến logic sai lầm giống hệt với chiến lược “Thượng Đế của những khoảng trống” [God of the gaps] bị nhà thần học Dietrich Bonhoeffer lên án. Các nhà sáng thế luận hăm hở đi tìm một khoảng trống trong sự hiểu biết hoặc nhận thức đương thời. Nếu họ tìm thấy một khoảng trống biểu hiện rõ ràng, thì vấn đề được giả định là Thượng Đế, theo ngầm định, phải lấp khoảng trống đó. Điều gây lo lắng cho các nhà thần học có suy nghĩ thấu đáo như Bonhoeffer là những khoảng trống ấy liên tục bị thu nhỏ lại trong khi khoa học tiến lên, và Thượng Đế bị đe dọa rốt cuộc sẽ chẳng có gì để làm và chẳng còn nơi nào để ẩn nấp. Điều khiến các nhà khoa học bận tâm thì lại là một điều khác. Thừa nhận sự ngu muội là một phần của công việc làm khoa học, thậm chí họ đề cao sự ngu muội, coi đó là một thách thức cho những chinh phục trong tương lai. Như bạn tôi Matt Ridley đã viết: “Hầu hết các nhà khoa học đều thấy buồn tẻ bởi những gì họ đã khám phá xong. Chính sự ngu muội mới thúc đẩy họ đi tiếp”. Các nhà thần bí thì hào hứng với sự bí ẩn và mong muốn nó tiếp tục bí ẩn. Các nhà khoa học đề cao sự bí ẩn vì một lý do khác: sự bí ẩn đem lại cho họ điều gì đó để làm. Một cách tổng quát hơn, như tôi sẽ nhắc lại trong Chương 8, một trong những hậu quả thực sự tồi tệ của tôn giáo là nó dạy chúng ta rằng thỏa mãn với sự không hiểu biết là một đức hạnh.

Thừa nhận sự ngu muội và sự bí ẩn tạm thời, là điều mang tính sống còn đối với khoa học chân chính. Vì vậy, thật bất hạnh, đó là để nói giảm nhẹ nhất, khi chiến lược chủ yếu của các nhà truyền thuyết sáng thế



luận là chiến lược mang tính tiêu cực họ đi tìm những khoảng trống về kiến thức khoa học rồi tuyên bố tự động lấp đầy những khoảng trống đó bằng “thiết kế thông minh”. Điêu sau đây là mang tính giả định nhưng hoàn toàn điển hình. Một nhà sáng thế luận nói: “Khuyết chân của loài ếch mặt chồn nhỏ đốm khoang là phức tạp không thể giảm bớt. Không bộ phận nào của nó làm được bất cứ điều gì có ích nếu như thiếu bất kì một bộ phận nào khác để lắp ráp thành một chỉnh thể. Cam đoan là bạn không thể tưởng tượng được một cách thức trong đó khuyết chân của con ếch đã tiến hóa theo những mức độ dần dần”. Nếu các nhà khoa học không thể đưa ra một câu trả lời trọn vẹn ngay lập tức, các nhà sáng thế luận sẽ *mặc nhiên* rút ra một kết luận: “Vậy thì có ngay đây thuyết thay thế, ‘Thiết kế thông minh’, sẽ mặc nhiên giành chiến thắng”. Hãy lưu ý cái logic thành kiến xiên lệch này: nếu lí luận A thất bại trong một chi tiết cá biệt nào đó, thì lí luận B ắt là đúng. Không cần nói, lập luận này không được áp dụng theo cách thức ngược lại. Chúng ta được khuyến khích nhảy vọt tới lí luận mặc nhiên mà thậm chí không cần xem thử nó có thất bại hay không ở ngay chính trường hợp cụ thể của lí luận mà nó được cho là thay thế. Thiết kế thông minh - ID [intelligent design] - được cấp một Thẻ ra tù miễn phí<sup>176</sup>, một sự miễn dịch dường như do phép màu trước những đòi hỏi khắt khe của sự tiến hóa.

Song điểm tôi muốn nêu là âm mưu của những người theo thuyết sáng thế luận muốn làm suy yếu nền tảng niềm vui tự nhiên - và quả thực là tất yếu nữa - của các nhà khoa học đối với sự bất xác quyết tạm thời. Vì những lí do thuần túy chính trị, các nhà khoa học ngày nay có lẽ ngần ngại trước khi nói: “Hừm, vấn đề thú vị đây. Tôi tự hỏi bằng cách nào tổ tiên của loài ếch mặt chồn đã tiến hóa cái khuyết chân của chúng. Tôi không phải là chuyên gia về loài ếch mặt chồn, tôi sẽ phải đến thư viện của trường đại học để tra cứu. Có thể sẽ dùng làm một khóa luận thú vị cho một

sinh viên cao học”. Ngay khi một nhà khoa học nói một điều gì đó như vậy - và khi người sinh viên chưa kịp bắt đầu khóa luận đó - thì kết luận mặc nhiên nói trên sẽ thành một hàng tít lớn trong một cuốn sách tuyên truyền của những người theo thuyết sáng, thế luận: “Loài ếch mặt chồn chỉ có thể do Thượng Đế thiết kế nên”.

Như vậy có một sự câu kết đáng tiếc giữa nhu cầu về phương pháp luận của khoa học là tìm kiếm những lĩnh vực chưa biết để nhằm sự nghiên cứu tới đó, với nhu cầu của ID là tìm kiếm những lĩnh vực chưa biết để khẳng định sự chiến thắng mặc nhiên. Chính sự thực là ID không có bất kỳ bằng chứng nào của riêng mình, nó chỉ phát triển nhanh chóng như một thứ cỏ dại mọc lan tràn ở những khoảng trống còn bỏ lại của tri thức khoa học, mà nó đứng ngẩng không yên với nhu cầu của khoa học là nhận dạng và công bố ngay chính những khoảng trống nói trên xét như một sự mở đầu cho nghiên cứu về chúng, về phương diện này, khoa học vô tình ở trong sự liên minh với các nhà thần học tinh vi như Bonhoeffer, cùng nhau chống lại kẻ thù chung là thần học bình dân, ngây thơ, và thần học về “khoảng trống” của thuyết thiết kế thông minh.

“Câu chuyện tình” của các nhà sáng thế luận với “những khoảng trống” trong dữ liệu hóa thạch là tiêu biểu cho toàn bộ thần học khoảng trống của họ [gap theology]. Tôi đã có lần giới thiệu một chương viết về điều gọi là Vụ nổ Kỉ Cambri<sup>177</sup> bằng câu “Dường như các hóa thạch được đặt ở đó mà không có bất kỳ một lịch sử tiến hóa nào”. Một lần nữa, đây lại là một cách nói mở đầu hoa mỹ cốt kích thích nhu cầu của độc giả muốn có sự giải thích đầy đủ tất phải đến sau đó. Giờ đây nhìn lại, tôi thấy buồn là có thể đoán trước được rằng giải thích kiên nhẫn của tôi sau đó đã bị cắt xén, và câu mở đầu của tôi đã bị người ta hân hoan trích dẫn lạc ngữ cảnh. Các nhà sáng thế luận ngưỡng mộ những “khoảng trống” trong dữ liệu hóa

thạch, hết như họ ngưỡng mộ những khoảng trống nói chung.

Nhiều sự tiến hóa trung gian được chứng minh hoàn hảo bằng chuỗi hầy như liên tục những hóa thạch trung gian thay đổi dần dần. Một số chuỗi thì không như vậy, và đó là những “khoảng trống” trứ danh. Michael Shermer đã hóm hỉnh chỉ ra rằng nếu một phát hiện mới về hóa thạch cắt đôi gọn ghẽ một “khoảng trống”, thì các nhà sáng thế luận sẽ tuyên bố giờ đây có nhiều gấp đôi những khoảng trống! Nhưng dù thế nào, một lần nữa hãy lưu ý cách sử dụng tùy tiện một sự mặc nhiên [a default]. Nếu không có bất kì hóa thạch nào chứng minh một sự tiến hóa trung gian được mặc nhiên thừa nhận, thế thì sự giả định mặc nhiên sẽ là không có sự tiến hóa trung gian, do vậy Thượng Đế ắt hẳn đã phải can thiệp vào.

Sẽ là hoàn toàn phi logic nếu đòi hỏi đưa ra chứng minh bằng tài liệu đầy đủ về mỗi bước của mọi câu chuyện, dù là trong lĩnh vực tiến hóa hay trong bất cứ môn khoa học nào khác. Nếu vậy bạn cũng có thể đòi hỏi, trước khi kết án ai đó về tội giết người, một hồ sơ ghi chép bằng phim ảnh về mỗi bước đi của kẻ sát nhân dẫn đến tội ác, không thiếu một khuôn hình nào. Chỉ một tỉ lệ các xác chết bị hóa thạch, và chúng ta ngẫu nhiên có nhiều chừng ấy các hóa thạch trung gian. Có thể chúng ta sẽ không có được bất cứ hóa thạch nào, tuy vậy bằng chứng cho sự tiến hóa được lấy từ những nguồn khác, như di truyền học phân tử và phân bố địa chất, sẽ có sức thuyết phục áp đảo. Mặt khác, sự tiến hóa giúp chúng ta dự đoán rõ ràng rằng nếu một hóa thạch *đơn nhất* xuất hiện trong một tầng địa chất *sai*, thì lí thuyết sẽ bị sụp đổ. Khi bị một người cuồng nhiệt theo Popper<sup>178</sup> thách thức rằng sự tiến hóa đã được kiểm sai [falsified] bằng cách nào, thì J. B. S. Haldane đã gằn lên một cách đạo mạo: “Mẫu hóa thạch của loài thỏ ở thời kì trước kỉ Cambri”. Những mẫu hóa thạch sai niên đại như vậy chưa bao giờ được thực sự tìm thấy, bất chấp những câu chuyện bịa đặt

làm mất thể diện các nhà sáng thế luận về những sọ người trong các tầng hóa thạch có chứa nhiều carbon [Coal Measures] và những dấu chân người xen giữa những dấu chân khủng long.

Trong suy nghĩ của các nhà sáng thế luận, những khoảng trống mặc nhiên được Thượng Đế lấp đầy. Điều tương tự cũng được áp dụng cho tất cả những vách dựng đứng được thấy rõ ràng của Ngọn núi không chắc có thể lên tới được, ở đó độ dốc tăng dần, không hiển nhiên ngay tức khắc hoặc bằng không thì bị lờ đi. Những lĩnh vực ở đó thiếu dữ liệu hoặc thiếu sự hiểu biết, thì tự động được giả định là mặc nhiên thuộc về Thượng Đế. Sự nhanh nhẩu viện tới một tuyên bố gây ấn tượng kịch tính về “sự phức tạp không thể giản lược” là kết quả của một sự thất bại của trí tưởng tượng. Một số cơ quan sinh vật, nếu không phải là một con mắt thì là một cơ vận động của con trùng roi hay một quá trình trao đổi sinh hóa [biochemical pathway] được *ban bố* là sự phức tạp không thể giản bớt mà không biện luận gì thêm. Người ta chưa bao giờ thử *chứng minh* sự phức tạp không thể giản lược ấy. Bất chấp những câu chuyện có tính cảnh cáo về đôi mắt, đôi cánh và nhiều thứ khác, mỗi câu chuyện mới mẻ thích hợp với sự ngợi khen đáng ngờ lại được giả định là sự phức tạp không thể giản lược tự bản thân đã rõ ràng, sáng sủa, uy tín của nó được khẳng định bằng mệnh lệnh độc đoán. Hãy suy nghĩ về chuyện này. Bởi vì sự phức tạp không thể giản lược đang được triển khai như là một luận cứ chứng minh bàn tay thiết kế [của Thượng Đế], cho nên không nên khẳng định nó bằng mệnh lệnh độc đoán mà bằng chính bản thân sự thiết kế. Cũng có thể bạn chỉ đơn giản khẳng định rằng loài ếch mặt chồn (hoặc loài bọ cánh cứng *bombardier*, v.v) chứng minh sự thiết kế là có thật, mà không thêm lập luận hoặc biện minh gì nữa. Làm khoa học như thế là tuyệt nhiên không thể được.

Logic nói trên rốt cuộc không có sức thuyết phục hơn đi đâu này: “Cá

nhân tôi [điền tên mình vào đây]<sup>179</sup> không thể hình dung về bất kì cách thức nào trong đó [điền hiện tượng sinh học]<sup>180</sup> có thể được hình thành dần từng bước một. Do đó, hiện tượng đó là phức tạp không thể giản lược. Điều đó nghĩa là nó được thiết kế nên có dụng ý”. Diễn đạt theo cách như vậy, bạn sẽ lập tức thấy nó có thể là điểm yếu bị một số nhà khoa học công kích hoặc tìm ra một bước trung gian; hoặc chí ít là hình dung một bước trung gian đáng tin cậy. Ngay cả nếu không có nhà khoa học nào xuất hiện với một lời giải thích, thì việc giả định rằng “sự thiết kế” là cái đem lại sự biến đổi tốt hơn, vẫn sẽ là một logic t ã t ẽ rõ rệt. Lập luận nền tảng của “thiết kế thông minh” là lập luận kinh điển “Thượng Đế của những khoảng cách” - lười biếng và chủ bại [defeatist]. Từ đây trở về phần trước, tôi vẫn đặt tên cho nó là Luận cứ từ sự ngờ vực cá nhân [Argument from Personal Incredulity].

Hãy tưởng tượng bạn đang xem một màn ảo thuật thực sự hấp dẫn. Bộ đôi trình diễn nổi tiếng Penn và Teller có một tiết mục quen thuộc là làm bộ cùng bắn súng lục vào nhau, và mỗi người dùng hàm răng bắt lấy viên đạn. Người ta đã thực hiện biện pháp tránh gian lận kĩ lưỡng là rạch những dấu nhận biết “của ai” trên các viên đạn trước khi chúng được nạp vào súng, toàn bộ quá trình diễn ra được chứng kiến bởi những khán giả tình nguyện và có kinh nghiệm về súng trong khoảng cách rất gần, và nhìn bên ngoài thì dường như mọi khả năng lừa bịp đã được loại trừ. Viên đạn có đánh dấu “của Teller” ở trong miệng của Penn còn viên đạn có đánh dấu “của Penn” thì ở trong miệng của Teller. Tôi [Richard Dawkins]<sup>181</sup> hoàn toàn không thể tưởng tượng nổi bất cứ cách thức nào trong đó lại là một trò lừa bịp. Luận cứ từ sự ngờ vực cá nhân gào thét từ những trung khu thần kinh nằm ở nơi sâu kín trong não bộ t i ền-khoa học của tôi, và gần như bắt tôi phải nói “Đây phải là một phép lạ. Không thể giải thích bằng khoa học. Đây phải

là đi đâu gì siêu nhiên”. Nhưng tiếng nói vẫn còn yếu ớt của học vấn khoa học lại nói một thông điệp khác. Penn và Teller là những nhà ảo thuật tần cổ thế giới. Có một cách giải thích hoàn toàn tin cậy. Chỉ đơn thuần là tôi quá ngây thơ hoặc thiếu quan sát, hoặc trí tưởng tượng quá nghèo nàn, nên không thể nghĩ ra cách giải thích. Đó cũng là phản ứng thích hợp trước trò ảo thuật. Con người ta cũng có một phản ứng đúng đắn trước một hiện tượng sinh học nhìn bề ngoài có vẻ như là phức tạp không thể giản lược. Những ai vì ngạc nhiên không hiểu nổi một hiện tượng tự nhiên mà vội vã thiếu suy nghĩ viện dẫn một hiện tượng siêu nhiên thì cũng không hơn gì những kẻ ngốc nghếch nhìn một nhà ảo thuật bẻ cong một chiếc thìa rồi vội vã kết luận đó là “siêu linh”.

Trong *Bảy đầu mối về nguồn gốc sự sống* [Seven Clues to the Origin of Life], nhà hóa học người Scotland là A. G. Cairn-Smith sử dụng hình ảnh so sánh một cái cửa vòm [arch] để nêu một điểm bổ sung. Một cửa vòm bằng đá đẽo thô, không trụ đỡ, và không dùng đến vữa, vẫn có thể là một cấu trúc ổn định, nhưng nó là phức tạp không thể giản lược: Chỉ cần lấy đi một viên đá là nó đổ sập. Vậy, đầu tiên người ta đã xây nó như thế nào? Có một cách là dựng một giàn đỡ bằng những viên đá học chồng lên nhau rồi cẩn thận lấy đi từng viên một. Nói khái quát hơn, có nhiều cấu trúc là không thể giản lược hiểu theo nghĩa chúng không thể tiếp tục tồn tại nếu bị bớt đi bất kỳ bộ phận nào, nhưng chúng đã được xây dựng với sự trợ giúp của giàn đỡ mà sau đó người ta bỏ nó đi nên không ai còn nhìn thấy nữa. Sau khi công trình được hoàn thành, người ta có thể dỡ giàn đỡ một cách an toàn và công trình vẫn đứng vững. Trong lĩnh vực tiến hóa cũng vậy, cơ quan hay cấu trúc mà ta đang thấy lúc này có thể trong quá khứ một tổ tiên nào đó đã có “giàn giáo chống đỡ” và sau đó đã được tháo đi.

“Tính phức tạp bất khả giản lược” không phải là một ý tưởng mới mẻ, mà bản thân cụm từ này lại được nghĩ ra bởi người theo thuyết sáng thế là

Michael Behe vào năm 1996<sup>182</sup>. Ông có công (nếu “có công” là chữ dùng xác đáng) đưa thuyết sáng thế vào một kỉ nguyên mới của sinh học: đó là môn sinh hóa và sinh học tế bào, là những bãi đất được ông ta thay có lẽ là may mắn để săn tìm những khoảng trống, hơn là đôi mắt và đôi cánh. Ví dụ có giá trị được ông tiếp cận tốt nhất (tuy vẫn là một ví dụ tồi) là dây thần kinh vận động của con trùng roi.

Dây thần kinh vận động của con trùng roi là một điều phi thường của tự nhiên. Nó điều khiển một trục xoay tự do, ví dụ duy nhất được biết đến ngoài công nghệ của con người. Sự vận động xoay vòng giống như bánh xe cho những động vật to lớn, tôi ngờ rằng, sẽ là những ví dụ đích thực về sự phức tạp không thể giản lược, và đây có lẽ vì sao chúng không tồn tại. Làm thế nào mà các dây thần kinh và mạch máu lại đi qua được những ổ trục tự xoay vòng<sup>183</sup>? Cái dây thần kinh vận động hình roi như mọi chân vịt rất mảnh, vi khuẩn này dùng nó để tìm đường đi trong nước. Tôi nói “tìm đường đi” [burrow its way] chứ không nói “bơi” [swim], bởi vì trong quy mô sự sống của con vi khuẩn thì một chất lỏng như nước không tạo ra cảm giác như một chất lỏng tạo ra cảm giác cho con người chúng ta. Nó sẽ tạo ra cảm giác giống nhiều hơn với mật đường hoặc thạch [jelly] hay thậm chí cát, và con vi khuẩn dường như phải bơi hoặc xoáy qua nước để tìm đường đi hơn là bơi. Khác với những sinh vật dạng trùng roi lớn hơn như các động vật nguyên sinh [protozoans], trùng roi không chỉ đơn thuần uốn lượn như cái roi hay khía như thể khía một cái mái chèo. Nó có một cái trục quay tự do liên tục hướng vào trong quanh một ổ đệm ở giữa, được điều khiển bởi một dây thần kinh vận động ở cấp phân tử cực nhỏ. Ở cấp độ phân tử, dây thần kinh vận động này về căn bản sử dụng nguyên lí giống như cơ bắp, nhưng bằng cách quay tự do hơn là co thắt đứt quãng.<sup>184</sup> Nó từng được mô tả thích hợp hơn như là một động cơ tí hon

của thuy ền g ắn máy (m ặc dù theo tiêu chuẩn kĩ thuật -và là bất bình thường đối với một cơ chế sinh học - thì đó là một động cơ nom ngoạn mục nhưng không hiệu quả).

Không một lời biện minh, giải thích hay cường điệu, Behe chỉ đơn giản *tuyên bố* dây thần kinh vận động cơ của con trùng roi là phức tạp không thể giản lược. Bởi vì ông không đưa ra luận điểm nào để bảo vệ sự khẳng định của mình, nên chúng ta có thể bắt đầu bằng việc nghi ngờ một thất bại của trí tưởng tượng của ông. Ông còn tiếp tục viện lí lẽ mà không hề chứng minh, rằng tài liệu chuyên môn về sinh học đã cố tình bỏ qua vấn đề này. Sai lầm của lí lẽ viện dẫn này đã được chứng minh bằng lượng tài liệu đồ sộ (và gây lúng túng cho Behe) tại phiên tòa của thẩm phán John E. Jones ở Pennsylvania năm 2005, khi Behe ra làm chứng trước tòa với tư cách một nhân chứng chuyên gia đại diện cho một nhóm các nhà sáng thế luận trước đó đã cố gắng áp đặt thuyết sáng thế “thiết kế thông minh” vào chương trình học môn khoa học của một trường công lập ở địa phương - một bước đi “vô nghĩa khiến ta sững sờ đến hệt hơi”, trích dẫn lời Thẩm phán Jones (câu nói và con người này chắc chắn sẽ có tiếng tăm bền vững). Đây không phải là sự lúng túng duy nhất mà Behe phải chịu đựng tại phiên tòa xét xử, như chúng ta sẽ thấy.

Chìa khóa để chứng minh tính phức tạp bất khả giản lược là phải chỉ ra được rằng không một bộ phận nào có thể tự nó hữu ích. Tất cả cần được ở vào đúng vị trí trước khi bất kì một bộ phận nào có thể làm được việc của nó (Behe ưa thích hình ảnh so sánh với cái bẫy chuột). Trên thực tế, các nhà sinh học phân tử không khó khăn để tìm ra các bộ phận hoạt động đầy đủ chức năng độc lập với tất cả, cả đối với dây thần kinh vận động của trùng roi lẫn đối với những ví dụ khác được Behe viện dẫn cho sự phức tạp không thể giản lược. Điểm này được Kenneth Miller ở Đại học Brown diễn đạt rất hay, tôi dám khẳng định rằng đó là sự trả thù thuyết phục nhất dành



cho “thiết kế thông minh”, chỉ ít bởi vì ông là một Kitô hữu sùng đạo. Tôi vẫn thường giới thiệu cuốn sách *Tìm thấy Thượng Đế của Darwin* [Finding Darwin’s God] của Miller cho những người theo tôn giáo sau khi bị Behe lừa bịp đã viết thư cho tôi.

Trong trường hợp động cơ quay tròn [rotary engine] của con trùng roi, Miller lưu ý chúng ta tới một cơ chế được gọi là Hệ thống kích thích bài tiết tiết III [Type Three Secretory System], viết tắt là TTSS<sup>185</sup>. TTSS không được sử dụng cho chuyển động quay. Đây là một trong vài hệ thống được các loài vi trùng kí sinh sử dụng để bơm chất độc qua vách tế bào của chúng nhằm đầu độc sinh vật chủ. Ở con người, ta có thể hình dung như hành động rót hay phun một thứ chất lỏng qua một cái lỗ, song, một lần nữa, ở vi khuẩn thì mọi sự có vẻ lại khác. Mỗi phân tử chất được tiết ra là một lượng lớn protein có cấu trúc 3 chiều xác định, cùng tỉ lệ như cấu trúc của TTSS: giống với một tác phẩm điêu khắc bằng chất liệu đặc hơn là một chất lỏng. Mỗi phân tử được đẩy đi một cách riêng rẽ qua một cơ thể có hình dạng hẫ hoi, giống như một cái máy bán hàng tự động có khe đút tiền, chẳng hạn, các món đồ chơi hay nước đóng chai, chứ không đơn giản chỉ là một cái lỗ qua đó một chất “chảy” qua. Bản thân cái máy nhả hàng [goods-dispenser] được tạo nên bởi một số tương đối ít các phân tử protein, mỗi phân tử có kích thước và độ phức tạp tương tự những phân tử được nhả qua nó. Thật thú vị, các máy bán hàng tự động này lại thường giống nhau ở các loài vi khuẩn không có quan hệ họ hàng gần gũi với nhau. Các gien tạo nên chúng rất có thể đã được “cắt dán” [“copied and pasted”] từ các loài vi khuẩn khác: một đi đầu mà các loài vi khuẩn làm rất giỏi, và đó là một đề tài riêng hấp dẫn, tôi phải đi tiếp.

Các phân tử protein làm thành cấu trúc của TTSS rất giống với các thành phần của dây thần kinh vận động của trùng roi. Các nhà tiến hóa luận

thấy rõ ràng rằng các thành phần của TTSS đã được sử dụng cho một chức năng mới nhưng không phải hoàn toàn không có liên quan, khi dây thần kinh vận động hình roi tiến hóa. Do TTSS kéo các phân tử đi qua chính nó, nên không ngạc nhiên khi nó sử dụng một phiên bản sơ đẳng của nguyên lý được sử dụng bởi dây thần kinh vận động của trùng roi, tức là kéo các phân tử của cái trục quay để nó quay tròn liên tục. Hiển nhiên các thành phần cốt yếu của dây thần kinh vận động của trùng roi đã ở vào vị trí thích hợp và hoạt động được, trước khi dây thần kinh vận động hình roi tiến hóa. Sử dụng những cơ chế có sẵn là một cách thức hiển nhiên trong đó một bộ phận của cơ cấu tưởng như phức tạp không thể giản lược nhưng lại có thể leo lên “Ngọn núi không chắc có thể lên tới được”.

Dĩ nhiên, vẫn còn nhiều công việc nữa cần làm, và tôi chắc rằng sẽ là như vậy. Những công việc như vậy sẽ không bao giờ được hoàn thành nếu như các nhà khoa học thoả mãn với một đi đâu mặc nhiên lười biếng như “thiết kế thông minh” thường khuyến khích. Đây là thông điệp mà một “nhà lí luận thiết kế thông minh” giả định có thể phổ biến rộng rãi đến các nhà khoa học: “Nếu bạn không hiểu được một đi đâu gì đó hoạt, động ra sao, thì cũng không sao: hãy đơn giản từ bỏ và nói Thượng Đế đã làm đi đâu đó. Các bạn không hiểu các xung điện trao đổi giữa các dây thần kinh hoạt động thế nào? Tốt! Các vị không hiểu cách nào kí ức được đặt, vào trong bộ não? Tuyệt! Quang hợp là một quá trình phức tạp không thể hiểu nổi, có phải không? Tuyệt vời! Làm ơn đừng tìm cách giải quyết vấn đề, cứ bỏ đấy, và cầu cứu sự giúp đỡ của Thượng Đế. Nhà khoa học thân mến ơi, đừng tốn thời gian *làm việc* với những đi đâu bí ẩn của bạn. Hãy mang những đi đâu bí ẩn của bạn đến cho chúng tôi, bởi chúng tôi có thể sử dụng chúng. Đừng lãng phí sự mông muội quý giá bằng cách nghiên cứu để xua tan nó đi. Chúng tôi cần những khoảng trống tuyệt vời đó như là một nơi ẩn náu cuối cùng dành cho Thượng Đế”. Thánh Augustine đã nói đi đâu này

một cách hoàn toàn không giấu giếm: “Có một hình thức khác của sự cảm dỗ, thậm chí còn đầy rẫy nguy hiểm hơn. Đó là căn bệnh tò mò. Chính căn bệnh này thúc đẩy chúng ta thử tìm và khám phá những bí mật của tự nhiên, những bí mật vượt quá sự hiểu biết của chúng ta, chúng chẳng giúp ích gì cho chúng ta và là đi đầu mà con người không nên muốn học hỏi” (trích từ Freeman 2002).

Một ví dụ ưa thích khác được Behe viện dẫn về “sự phức tạp không thể giản lược” là hệ miễn dịch. Hãy nghe chính Thẩm phán Jones tiếp tục câu chuyện:

Trên thực tế, trong lần đối chất, Giáo sư Behe được hỏi về tuyên bố năm 1996 của ông rằng khoa học sẽ không bao giờ tìm ra lời giải thích theo thuyết tiến hóa cho hệ miễn dịch. Ông được giới thiệu năm mươi tám bài viết đã được bình duyệt [peer-reviewed], chín cuốn sách, và một vài chương sách giáo khoa miễn dịch học về sự tiến hóa của hệ miễn dịch; tuy nhiên, ông ta chỉ đơn giản khẳng định cho rằng đó vẫn chưa phải là bằng chứng đầy đủ về sự tiến hóa, và rằng chừng đó là chưa “đủ tốt”.

Behe, khi bị chất vấn bởi Eric Rothschild, luật sư chính của bên nguyên, đã buộc phải thừa nhận rằng ông ta chưa hề đọc hầu hết năm mươi tám bài viết được bình duyệt đó. Hầu như chẳng có gì ngạc nhiên, vì miễn dịch học là môn học khó. Ít có thể tha thứ hơn là việc Behe đã gạt bỏ những nghiên cứu đó, coi chúng là “không có lợi”. Đó chắc chắn là không có lợi nếu như mục đích của bạn là tuyên truyền cho những người không có chuyên môn và cả tin chứ không phải là để khám phá những sự thật quan trọng về thế giới thực tại. Sau khi nghe Behe nói, Rothschild đã hùng hồn tóm tắt những gì mà bất cứ ai trung thực có mặt tại phòng xử án hẳn đều cảm thấy:

Thật may mắn, có những nhà khoa học đang nghiên cứu để trả lời cho câu

hỏi về nguồn gốc của hệ miễn dịch... Đó là cách chúng ta tự vệ chống lại những căn bệnh làm yếu nhược hoặc, chết người. Các nhà khoa học đã viết những cuốn sách và bài báo này đang âm thầm làm việc cật lực, không có những khoản tiền nhuận bút hay những điều khoản cam kết cho các buổi nói chuyện. Những cố gắng của họ giúp chúng ta chống lại và chữa khỏi những tình trạng sức khỏe trầm trọng. Ngược lại, hiện nay Giáo sư Behe và toàn bộ phong trào thiết kế thông minh lại chẳng làm gì cả để phát triển sự nhận thức khoa học hoặc nhận thức y học, và họ đang nói với những thế hệ các nhà khoa học tương lai rằng, đừng băn khoăn vô ích<sup>186</sup>.

Như nhà di truyền học người Mỹ, Jerry Coyne đã viết trong bài điểm cuốn sách của Behe: “Nếu lịch sử khoa học cho chúng ta thấy một điều gì đó, thì đó là chúng ta chẳng đi đến đâu nếu dán nhãn sự ngu dốt của mình là “Thượng Đế””. Hoặc, theo lời một blogger hùng biện khi bình luận về một bài báo của Coyne và tôi viết về vấn đề thiết kế thông minh trên tờ *The Guardian*:

Tại sao Thượng Đế lại được coi là một lời giải thích cho bất cứ điều gì? Thượng Đế không phải như thế - đó là một cái nhún vai, một sự không thể giải thích được, một cái “tôi không biết” được khoác bộ quần áo bảnh bao của tâm linh và nghi thức. Nếu ai đó gán công trạng về một điều gì đó cho Thượng Đế, thì nói chung điều đó có nghĩa là họ không có một đầu mối, vì thế họ gán điều đó cho một thần tiên trên trời không thể với tới được, không thể biết được. Nếu được đề nghị giải thích xem gã đó từ đâu tới, thì đánh cuộc là bạn sẽ nhận được một câu trả lời ngụ ý triết học, mơ hồ về sự đã từng luôn luôn hiện hữu ở bên ngoài tự nhiên. Câu trả lời như thế, dĩ nhiên chẳng giải thích bất cứ điều gì<sup>187</sup>.

Học thuyết Darwin gây ý thức cho chúng ta theo những cách thức khác. Các cơ quan đã tiến hóa, dù chúng tinh vi và hiệu quả như thương thấy lúc này, thì chúng cũng vẫn bộc lộ những khiếm khuyết - đúng như bạn trông đợi cho dù chúng có một lịch sử tiến hóa, và đúng như bạn sẽ không trông

đội cho dù chúng đã được ai đó thiết kế nên. Tôi đã thảo luận nhiều ví dụ trong những cuốn sách khác: thứ nhất, dây thần kinh thanh quản quặt ngược [recurrent laryngeal nerve], chẳng hạn, để lộ ra lịch sử tiến hóa của nó theo một đường vòng lớn và lãng phí để đi tới đích. Nhiều bệnh tật của con người, từ chứng đau ở vùng dưới của lưng đến chứng thoát vị, chứng sa dạ con và dễ nhiễm trùng xoang mũi, là hệ quả trực tiếp của việc ngày nay chúng ta bước đi ở tư thế đứng thẳng với một cơ thể đã được định hình qua hàng trăm triệu năm đi bằng bốn chân? Chúng ta cũng được gây nhận thức về sự tàn nhẫn và lãng phí của chọn lọc tự nhiên. Những động vật ăn thịt dường như được “thiết kế” đẹp mã để bắt những con mồi, trong khi những con mồi dường như cũng được “thiết kế” đẹp mã để chạy thoát chúng. Thượng Đế đứng về phe nào đây<sup>188</sup>?

## NGUYÊN LÝ VỊ NHÂN<sup>189</sup>: PHIÊN BẢN CỦA HÀNH TINH CHÚNG TA

Những nhà thần học của khoảng trống [gap theologian], những người có lẽ đã chịu thua trong vấn đề đôi mắt và đôi cánh, các dây thần kinh vận động của tròng roi và hệ miễn dịch, lại thường đặt những hi vọng còn lại của họ vào vấn đề nguồn gốc của sự sống. Căn nguyên của sự tiến hóa trong lĩnh vực không thuộc hóa-sinh (non-biological chemistry) cách nào đó dường như đưa ra một khoảng trống lớn hơn mọi sự chuyển tiếp cụ thể trong sự tiến hóa diễn ra sau đó. Và hiểu theo một nghĩa nào đó thì đó là một khoảng trống còn lớn hơn nữa. Cách hiểu đó là hoàn toàn mang tính đặc trưng, và nó không đem lại sự an ủi nào cho các nhà biện giải tôn giáo. Nguồn gốc của sự sống chỉ phải xảy đến một lần. Do đó, chúng có thể chấp nhận đó là một sự kiện từng có xác suất chắc chắn xảy ra cực kì thấp, nhiều mức độ xác suất thấp hơn rất nhiều lần so với mức hầu hết người ta

nhận ra, như tôi sẽ trình bày. Các bước tiến hóa tiếp theo được sao chép, theo những cách ít nhiều giống nhau, qua hàng triệu giống loài riêng biệt, rồi tiếp tục và liên tục lặp lại trong những thời gian địa chất. Do đó, để giải thích sự tiến hóa của sự sống phức tạp, chúng ta không thể viện đến cùng một kiểu lập luận dựa vào thống kê như có thể áp dụng cho ngu ồn gốc của sự sống. Những biến động cấu thành sự tiến hóa thông thường, xét như được phân biệt với ngu ồn gốc duy nhất của nó (và có lẽ là một vài trường hợp đặc biệt), là không thể có xác suất không chắc xảy ra rất cao.

Sự phân biệt này có thể gây khó hiểu, và tôi buộc phải giải thích thêm, bằng việc sử dụng cái gọi là nguyên lí vị nhân [anthropic principle]. Nguyên lí vị nhân được nhà toán học người Anh Brandon Carter đặt tên năm 1974, và được các nhà vật lí John Barrow và Frank Tipler mở rộng trong cuốn sách của họ về chủ đề này<sup>190</sup>. Luận cứ vị nhân thường được áp dụng cho vũ trụ, và tôi sẽ đề cập tới. Nhưng tôi sẽ giới thiệu ý niệm này trên một quy mô nhỏ hơn, đó là quy mô hành tinh. Chúng ta tồn tại trên Trái Đất này. Do đó Trái Đất phải là loại hành tinh có khả năng sản sinh và nuôi nấng chúng ta, cho dù kiểu loại hành tinh này là đặc biệt thế nào, thậm chí độc nhất vô nhị thế nào. Chẳng hạn, kiểu sự sống của chúng ta không thể tồn tại mà không có nước ở trạng thái lỏng. Quả thực, các nhà nghiên cứu sinh học ngoài Trái Đất [exobiologists] tìm kiếm bằng chứng về sự sống bên ngoài nó trên thực tế đang xem xét tỉ mỉ vũ trụ để tìm những dấu hiệu của nước. Xung quanh một ngôi sao điển hình như Mặt Trời của chúng ta, có một vùng được gọi là Goldilocks [vùng có thể có sự sống] - không quá nóng và không quá lạnh, vừa đủ thích hợp cho những hành tinh có nước ở thể lỏng. Một dải hẹp các quỹ đạo nằm giữa [một bên là] những hành tinh ở quá xa Mặt Trời nơi đó nước đóng băng với [một bên là] những hành tinh ở quá gần Mặt Trời nơi đó nước nóng sôi.

Cũng có thể giả định một quỹ đạo thân thiện với sự sống ắt phải có hình dạng gần như đường tròn. Một quỹ đạo gần như là hình elip, giống như quỹ đạo của hành tinh thứ 10 mới phát hiện có tên là Xena, thì trong trường hợp tốt nhất sẽ cho phép hành tinh đó đi nhanh qua vùng. Goldilocks cứ mỗi vài thập niên hoặc cứ mỗi thế kỉ (Trái Đất) [một năm; tương đương với thời gian Trái Đất quay một vòng quanh Mặt Trời - 365 ngày]. Bản thân Xena không hề đi vào vùng Goldilocks, ngay cả khi nó tiến tới gần Mặt Trời nhất, cứ 560 năm Trái Đất một lần. Nhiệt độ trên sao chổi Halley thay đổi giữa  $470^{\circ}\text{C}$  ở điểm gần Mặt Trời nhất [perihelion] và  $-2700^{\circ}\text{C}$  ở điểm xa Mặt Trời nhất [aphelion]. Quỹ đạo Trái Đất, giống như quỹ đạo của tất cả các hành tinh, theo cách giải thích thuật ngữ là có hình elip (nó nằm gần Mặt Trời nhất vào tháng Một và xa nhất vào tháng Bảy<sup>191</sup>), nhưng hình tròn là một trường hợp riêng của hình elip, và quỹ đạo Trái Đất gần với hình tròn đến mức nó không bao giờ đi lạc ra ngoài vùng Goldilocks. Hoàn cảnh của Trái Đất trong Hệ Mặt Trời có những thuận lợi theo những cách khác nữa khiến chỉ mình nó được đặc tuyển cho sự tiến hóa của sự sống. Sao Mộc với lực hấp dẫn của một ngôi sao lớn nên nó giống như một chiếc máy hút bụi khổng lồ được đặt đúng chỗ để can thiệp vào những thiên thạch có thể đe dọa sự va chạm chí tử với chúng ta. Mặt trăng tương đối lớn và là duy nhất của Trái Đất có tác dụng ổn định trục quay của Trái Đất<sup>192</sup>, đồng thời thúc đẩy sự sống theo những cách khác nhau. Mặt trời của chúng ta đặc biệt ở chỗ nó không phải là một hằng tinh nhị phân<sup>193</sup> bị khóa chặt trong quỹ đạo chung với một sao đồng hành. Các hằng tinh<sup>194</sup> có thể có những hành tinh [planet], song quỹ đạo của các hằng tinh có thể thay đổi quá lộn xộn để thúc đẩy sự tiến hóa của sự sống.

Có thể đưa ra hai giải thích chính cho sự thân thiện lạ thường của hành tinh chúng ta đối với sự sống. Thuyết thiết kế luận nói rằng Thượng Đế đã

làm ra thế giới này, đặt nó vào vùng Goldilocks, và đã chủ ý tạo dựng tất cả những chi tiết vì lợi ích của chúng ta. Cách tiếp cận vị nhân là rất khác, và nó có một chút ảnh hưởng từ thuyết Darwin. Đa số hành tinh trong vũ trụ không nằm trong các vùng Goldilocks của những sao tương ứng với chúng, và không thích hợp cho sự sống. Không hành tinh nào trong đa số đó có sự sống. Dù một số ít các hành tinh có các điều kiện phù hợp với sự sống là ít thế nào, chúng ta tất yếu ở trên một hành tinh trong số ít đó, bởi vì ở đây chúng ta đang suy nghĩ về cái phần nhỏ ấy.

Một thực tế kì lạ, ngẫu nhiên, là các nhà biện giải tôn giáo lại ưa thích nguyên lí vị nhân. Vì một lí do nào đó chẳng có nghĩa gì cả, họ nghĩ rằng nguyên lí này ủng hộ trường hợp của họ. Chính là điều ngược lại mới đúng. Nguyên lí vị nhân, giống như chọn lọc tự nhiên, là một sự đối chọn cho giả thiết thiết kế. Nó cung cấp một giải thích duy lí, thoát khỏi ý niệm thiết kế, cho sự thực là chúng ta ngẫu nhiên ở trong một hoàn cảnh thuận lợi cho sự hiện hữu của mình. Tôi nghĩ rằng có sự nhầm lẫn nảy sinh trong tư duy tôn giáo bởi vì nguyên lí vị nhân chỉ từng được nhắc đến trong bối cảnh của vấn đề mà nó giải quyết, tức là sự kiện chúng ta sống ở một nơi thân thiện với sự sống. Điều mà tư duy tôn giáo không thể nắm bắt được là ở chỗ hai giải pháp được coi là thích hợp đã được đưa ra cho cùng một vấn đề duy nhất. Thượng Đế là độc nhất. Nguyên lí vị nhân là sự độc nhất kia. Chúng là những khả năng *lựa chọn thay thế*.

Nước ở thể lỏng là một điều kiện cần thiết cho sự sống, như chúng ta biết, song còn xa mới là điều kiện đủ. Sự sống vẫn buộc phải có nguên gốc từ nước, và nguên gốc của sự sống có thể đã là một sự kiện xảy ra có xác suất không chắc chắn cao. Sau khi sự sống đã bắt đầu, tiến hóa kiểu Darwin bắt đầu tiếp diễn một cách vui vẻ. Nhưng sự sống đã bắt đầu như thế nào? Nguên gốc của sự sống là biến động hóa học hoặc một chuỗi sự kiện hóa học theo đó những điều kiện sống còn cho chọn lọc tự nhiên lần



đầu tiên xuất hiện. Thành phần chính yếu là di truyền, hoặc ADN hoặc (có lẽ chắc chắn hơn) cái gì đó sao chép giống như ADN nhưng kém chính xác hơn, có thể là phân tử RNA có liên quan. Sau khi thành phần quan trọng sống còn đó - một dạng phân tử di truyền - đã vào chỗ của nó, thì sự chọn lọc tự nhiên kiểu Darwin đích thực có thể xảy ra và sự sống phức tạp sẽ xuất hiện như là hệ quả cuối cùng. Nhưng nhiều người lại thấy rõ đi đầu không chắc xảy ra là sự xuất hiện tự khởi và ngẫu nhiên của phân tử di truyền đầu tiên. Có lẽ đi đầu đó là rất không chắc xảy ra, và tôi sẽ dừng lâu ở vấn đề này bởi lẽ nó có tính trung tâm cho phần này của cuốn sách.

Nguồn gốc của sự sống là một đề tài phong phú, nếu có thể nói là phong phú về mặt tư biện, cho sự khảo cứu. Kiến thức chuyên môn cần thiết cho đề tài này là hóa học, và đó không phải là kiến thức chuyên môn của tôi. Tôi đứng bên lề để quan sát, bị vướng vào sự tò mò, và tôi sẽ không ngạc nhiên nếu, trong vài năm tới đây, các nhà hóa học thông báo họ đã đỡ để thành công một nguồn gốc sự sống mới trong phòng thí nghiệm. Tuy vậy, đi đầu này cho tới nay vẫn chưa xảy ra, và vẫn còn có thể tiếp tục cho rằng xác suất xảy ra của đi đầu này là bao giờ cũng cực kì thấp, cho dù đúng là nó đã một lần xảy ra!

Hệt như đã làm với các quỹ đạo vùng Goldilocks, chúng ta có thể liệu ra một điểm rằng dù nguồn gốc của sự sống có thể là không chắc chắn xảy ra đến mức nào, song chúng ta biết nó đã xảy ra trên Trái Đất này bởi vì chúng ta đang hiện diện ở đây. Một lần nữa, như với vấn đề nhiệt độ, có hai giả thuyết giải thích đi đầu đã xảy ra. Giả thuyết về sự thiết kế và giả thuyết khoa học hay giả thuyết “vị nhân”. Cách tiếp cận của ý niệm thiết kế mặc nhiên công nhận một Thượng Đế đã làm ra một phép lạ có chủ tâm, bằng lửa thần thánh đã làm ra món xúp đầu tiên trước khi có sự sống<sup>195</sup> và “khai trương” ra ADN, hoặc cái gì đó tương đương, trong sự nghiệp

quan trọng của Ngài.

Một lần nữa, như với các vùng Goldilocks, sự lựa chọn thay thế cho giả thuyết thiết kế bằng giả thuyết vị nhân là có tính thống kê. Các nhà khoa học viện dẫn phép thần thông của những con số lớn. Người ta ước tính có từ 1 đến 30 tỉ hành tinh trong thiên hà chúng ta, và khoảng 100 tỉ thiên hà trong vũ trụ. Bỏ bớt đi vài con số không vì những lí do thận trọng thông thường, thì một tỉ tỉ sẽ là một con số ước lượng bảo thủ về số lượng các hành tinh hiện có trong vũ trụ. Bây giờ, giả sử ngu ồn gốc của sự sống, sự xuất hiện tự khởi của cái gì đó tương đương với ADN, thực sự là một sự kiện hoàn toàn chắc chắn không thể xảy ra đến mức kinh ngạc. Hãy giả sử xác suất không chắc xảy ra nhỏ tới mức chỉ xảy ra trên một phần tỉ các hành tinh. Một tổ chức tài trợ cho nghiên cứu sẽ cười nhạo bất cứ nhà hóa học nào thú nhận rằng cơ may thành công cho đề án của anh ta chỉ là một trên một trăm. Nhưng ở đây chúng ta đang nói đến cái tỉ lệ một phần tỉ. Và tuy vậy... ngay cả với tỉ lệ nhỏ đến vô lí đó, sự sống vẫn đã xuất hiện trên một trong số một tỉ hành tinh - trong đó dĩ nhiên Trái Đất là một<sup>196</sup>.

Kết luận này thật gây ngạc nhiên vô cùng, tôi sẽ nhắc lại nó một lần nữa. Nếu tỉ lệ sự sống tự khởi đầu trên một hành tinh là một phần tỉ thì tuy vậy sự kiện xác suất không chắc xảy ra gây sửng sốt đó vẫn xảy ra trên một trong số một tỉ hành tinh. Cơ may tìm ra bất kì một hành tinh nào trong số một tỉ hành tinh mang sự sống đó làm ta nhớ lại câu thành ngữ mò kim đáy bể. Nhưng chúng ta không bắt buộc phải vô cớ đi tìm một cái kim bởi vì (trở lại với nguyên lí vị nhân) bất cứ một hữu thể nào có khả năng quan sát thì tất yếu đang ng ẫ trên một trong những cái kim hiếm hoi phi thường như vậy trước khi họ thậm chí bắt đầu cuộc tìm kiếm.

Mọi phát biểu về xác suất đều được đưa ra trong ngữ cảnh của một không biết nhất định [ignorance]. Nếu mức độ không biết gì về một hành

ting, chúng ta có thể mặc nhiên cho rằng tỉ lệ sự sống xuất hiện ở đó là, chẳng hạn, một phần tỉ. Nhưng nếu lúc này chúng ta có thể đưa một vài giả thuyết mới mẻ nào đó vào trong sự ước đoán, mọi sự sẽ thay đổi. Một hành tinh cụ thể nào đó có một số thuộc tính riêng nào đó, có thể là một tiêu sử đặc biệt về sự dồi dào những nguyên tố có trong đá ở đó, đi đâu này làm thay đổi tỉ lệ có lợi cho sự xuất hiện của sự sống. Nói cách khác, có những hành tinh nào đó là “giống Trái Đất” hơn những hành tinh khác. Trái Đất dĩ nhiên, là đặc biệt “giống chính nó” nhất rồi! Đi đâu này nên cổ vũ các nhà hóa học cố gắng tái tạo biến động đó trong phòng thí nghiệm, bởi việc làm này sẽ thu nhỏ tỉ lệ bất lợi cho sự thành công của họ. Song những tính toán ở trên của tôi đã chứng minh rằng ngay cả một mô hình hóa học với tỉ lệ thành công thấp tới mức một phần tỉ thì nó *vẫn* dự đoán rằng sự sống sẽ xuất hiện trên một trong số một tỉ hành tinh trong vũ trụ. Và vẻ đẹp của nguyên lí vị nhân nằm ở chỗ nó cho chúng ta biết, ngược lại với mọi cách hiểu trực giác, rằng một mô hình hóa học chỉ cần dự đoán rằng sự sống sẽ xuất hiện trên một hành tinh trong số một tỉ tỉ là đã đem lại cho chúng ta sự giải thích có giá trị và hoàn toàn thoả mãn về sự hiện diện của sự sống ở đây. Tôi tạm thời không tin rằng ngu ồn gốc của sự sống trong thực tế là có xác suất ở mức gần như không thể xảy ra. Tôi nghĩ dứt khoát sẽ đáng để bỏ tiền vào việc thử lặp lại sự kiện đó trong phòng thí nghiệm và tương tự vào SETI [Chương trình tìm kiếm nền văn minh ngoài Trái Đất], bởi tôi nghĩ rằng rất có thể có sự sống thông minh ở đâu đó khác.

Ngay cả chấp nhận sự ước đoán bi quan nhất về xác suất xảy ra rằng sự sống có thể tự khởi đầu, thì luận cứ mang tính thống kê nói trên vẫn hoàn toàn đánh đổ mọi sự thừa nhận gián tiếp rằng chúng ta nên mặc nhiên thừa nhận ý niệm thiết kế lấp đầy khoảng trống đó. Trong tất cả những khoảng trống thấy rõ của câu chuyện tiến hóa, thì khoảng trống về ngu ồn gốc của sự sống dường như là không thể khắc phục được đối với

những bộ óc mang chuẩn mực định sẵn vốn đánh giá khả năng xảy ra và sự rủi ro bằng một thang đánh giá quen thuộc: các cơ quan tài trợ dựa vào thang đó để đánh giá những đề xuất nghiên cứu do các nhà hóa học đệ trình. Song, ngay cả một khoảng trống lớn như thế cũng dễ dàng được lấp đầy bằng môn khoa học được cung cấp đầy đủ số liệu thống kê, trong khi chính môn khoa học thống kê đó lại loại trừ một đấng sáng tạo thần linh vì những lí lẽ của luận cứ “Chiếc 747 sau cùng” như ta đã bắt gặp ở trước.

Nhưng bây giờ chúng ta hãy quay trở lại điểm thú vị đã mở đầu phần này. Giả sử ai đó cố gắng giải thích hiện tượng chung của sự thích nghi sinh học theo cùng những đường hướng chúng ta vẫn vận dụng cho vấn đề nguồn gốc của sự sống: viện đến số lượng khổng lồ những hành tinh đang có. Sự kiện được quan sát thấy là mọi giống loài, và mọi cơ quan từng được xem xét ở mỗi giống loài, đều làm tốt phần việc của nó. Đôi cánh của chim, của con ong và con dơi thích hợp cho sự bay lượn. Đôi mắt thích hợp với việc nhìn. Lá cây thích hợp cho việc quang hợp. Chúng ta sống trên một hành tinh nơi vây quanh chúng ta có lẽ là hàng chục triệu giống loài, mỗi giống loài đều độc lập lập biểu lộ một ảo tưởng mạnh mẽ về việc có bàn tay thiết kế có ý đồ rõ ràng. Mỗi giống loài đều thích hợp với lối sống riêng biệt. Liệu chúng ta có thể thoát khỏi luận cứ “số lượng khổng lồ các hành tinh” để giải thích tất cả những ảo tưởng riêng biệt này? Không, chúng ta không thể, xin nhắc lại là *không thể*. Thậm chí đừng nghĩ tới đi đâu đó. Đây là điều quan trọng, bởi vì nó đi vào trọng tâm của sự hiểu lầm nghiêm trọng nhất về học thuyết Darwin.

Vấn đề không quan trọng là bao nhiêu hành tinh để chúng ta phải bận tâm về chúng, sự ngẫu nhiên may mắn có thể không bao giờ là đủ để giải thích sự đa dạng phong phú của sự sống phức tạp trên Trái Đất theo cùng cách chúng ta đã dùng để giải thích sự hiện hữu lần đầu tiên của sự sống ở đây. Sự tiến hóa của sự sống là một trường hợp hoàn toàn khác với nguồn

gốc của sự sống, bởi vì, để nhắc lại, nguồn gốc của sự sống đã là (hoặc có thể đã là) một sự kiện duy nhất bắt buộc phải xảy ra một lần. Sự đi đầu chính thích nghi của các giống loài với những môi trường riêng biệt của chúng, mặt khác, là gấp triệu lần và vẫn còn đang tiếp tục.

Rõ ràng là, ở đây, trên Trái Đất, chúng ta đang đối phó với một *tiến trình* chung cho sự tối ưu hóa những giống loài sinh vật, một tiến trình đem lại kết quả trên khắp hành tinh, trên tất cả các lục địa và hải đảo, và ở mọi thời kì. Chúng ta có thể dự đoán một cách an toàn, rằng nếu đợi thêm mười triệu năm nữa, thì toàn bộ một tập hợp mới mẻ những giống loài sẽ thích nghi tốt với lối sống của chúng cũng như các giống loài hiện nay đang thích nghi với lối sống riêng của chúng. Đây là một hiện tượng mang tính đa bội, có thể dự đoán được, mang tính hồi quy [recurrent], chứ không phải là một mẫu thống kê ngẫu nhiên được thừa nhận sau khi sự việc đã xảy ra rồi. Và, nhờ Darwin mà chúng ta biết hiện tượng này xảy ra như thế nào: bằng sự chọn lọc tự nhiên.

Nguyên lí vị nhân không có khả năng giải thích vô vàn những chi tiết khác nhau của các sinh vật. Chúng ta thực sự cần đến cái cần trục [crane] đầy sức mạnh của Darwin để giải thích tính đa dạng của sự sống trên Trái Đất, và đặc biệt là cái ảo tưởng có sức thuyết phục về sự thiết kế. Nguồn gốc của sự sống, trái lại, nằm bên ngoài tầm với của chiếc cần trục đó, bởi vì chọn lọc tự nhiên không thể tiếp diễn mà không có nó. Đây là chỗ nguyên lí vị nhân được thừa nhận với tư cách độc lập. Chúng ta có thể giải quyết nguồn gốc duy nhất của sự sống bằng cách mặc nhiên thừa nhận một con số vô cùng lớn những cơ hội liên quan đến hành tinh. Sau khi đã được ban sự may mắn ngẫu nhiên đầu tiên ấy - và cái ban nó cho chúng ta một cách quyết định nhất chính là nguyên lí vị nhân - thì đến lượt sự chọn lọc tự nhiên sẽ tiếp quản: và chọn lọc tự nhiên dứt khoát không phải một vấn đề của sự may mắn.

Tuy vậy, trong câu chuyện tiến hóa, có thể ngu ồn gốc sự sống không phải là khoảng trống lớn duy nhất vốn được lấp đầy bằng sự tuyệt đối may rủi, được biện minh bằng nguyên lí vị nhân. Chẳng hạn, đồng nghiệp Mark Ridley của tôi trong cuốn *Con quỷ của Mendel* [Mendel's Demon] (bị vô cớ nhàn lẩn đặt lại nhan đề là *Gien hợp tác* [Cooperative Gene] bởi nhà xuất bản Mỹ in sách của ông) đã đề xuất rằng ngu ồn gốc của tế bào có nhân [eucaryotic cell] (kiểu tế bào của người, có một nhân và các đặc tính phức tạp khác nhau chẳng hạn như ti thể [mitochondria], là những thứ không có ở các loài vi khuẩn) thậm chí còn là một bước tiến có xác suất thống kê không chắc xảy ra lớn hơn, có tầm quan trọng hơn, khó khăn so với ngu ồn gốc của sự sống. Ngu ồn gốc của ý thức có lẽ là một khoảng trống lớn khác nữa mà việc vượt qua nó có cùng một mức độ xác suất không chắc xảy ra tương tự. Những sự kiện chỉ xảy ra một lần như thể [one-off eventure] có thể được giải thích bằng nguyên lí vị nhân, theo những hướng sau đây. Có hàng tỉ hành tinh đã phát triển sự sống ở cấp độ của vi khuẩn, nhưng chỉ có một tỉ lệ nhỏ những dạng sự sống này đã từng vượt qua khoảng trống để đi tới cái gì đó như là tế bào nhân chuẩn. Và trong số đó, sau đó một tỉ lệ còn nhỏ hơn nữa đã vượt con sông Rubicon [giới hạn vượt qua đó thì không thể quay lại] để đến được có ý thức [consciousness]. Nếu cả hai [tỉ lệ nhỏ nói trên] đều là những sự kiện chỉ xảy ra một lần, thì chúng ta không phải đang giải quyết một tiến trình diễn ra phổ biến ở khắp nơi, như đang giải quyết vấn đề thích nghi sinh học bình thường. Nguyên lí vị nhân phát biểu rằng, bởi vì chúng ta đang sống [alive], có tế bào nhân chuẩn và có ý thức, cho nên hành tinh của chúng ta phải nằm trong số các hành tinh cực kì hiếm hoi đã vượt qua cả ba khoảng trống nói trên.

Sự chọn lọc tự nhiên đem lại kết quả bởi vì nó là con đường một chiều mang tính tích lũy để hướng tới sự cải tiến [improvement]. Nó cần một sự

mây mẩn nào đó để bắt đầu, và nguyên lí vị nhân của “hàng tỉ hành tinh” ban cho nó sự may mắn đó. Có thể một vài khoảng trống sau này trong câu chuyện tiến hóa cũng cần được hưởng những sự may mắn lớn, nhớ sự biện minh của nguyên lí vị nhân. Nhưng dù ta có thể nói gì khác đi nữa, thì sự *thiết kế* chắc chắn không có tác dụng như một sự giải thích cho sự sống, bởi vì sự thiết kế tốt cuộc không mang tích lũy và do đó nó làm nảy sinh những câu hỏi còn lớn hơn là nó có thể trả lời - nó đưa chúng ta ngay lập tức quay lại sự quy thoái vô tận của luận cứ chiếc Boeing 747 sau cùng.

Chúng ta sống trên một hành tinh thân thiện với kiểu sống của chúng ta, và chúng ta đã thấy có hai lí do vì sao lại như vậy. Một là, sự sống đã tiến hóa để phát triển trong những điều kiện do hành tinh này đem lại. Điều này là nhờ sự chọn lọc tự nhiên. Lí do kia là lí do mang tính vị nhân. Có hàng tỉ hành tinh trong vũ trụ, và dù những hành tinh thân thiện với sự tiến hóa là ít ỏi thế nào, thì hành tinh của chúng ta tất yếu phải là một trong những hành tinh đó. Bây giờ đến lúc chúng ta đưa nguyên lí vị nhân trở lại sân khấu sớm hơn, từ sinh học quay trở lại vũ trụ luận.

## **NGUYÊN LÍ VỊ NHÂN: PHIÊN BẢN VŨ TRỤ LUẬN**

Chúng ta không chỉ sống trên một hành tinh thân thiện mà còn trong một vũ trụ thân thiện, vấn đề được suy ra từ thực tế của sự hiện hữu của chúng ta là những quy luật của vật lí bắt buộc phải đủ thân thiện để cho phép sự sống xuất hiện. Không phải ngẫu nhiên khi chúng ta nhìn lên bầu trời ban đêm và thấy những ngôi sao, bởi vì những ngôi sao là một điều kiện tiên quyết cho sự hiện hữu của hầu hết các nguyên tố hóa học, và không có hóa học thì không thể có sự sống. Các nhà vật lí đã tính toán được rằng, nếu các quy luật và các hằng số vật lí chỉ khác đi một chút, thế thì vũ trụ có lẽ đã phát triển theo một cách thức như thế nào đó để sự sống không thể xảy ra. Mỗi nhà vật lí lại diễn đạt theo cách khác nhau, nhưng kết

luận bao giờ cũng hầu như giống nhau. Martin Rees, trong cuốn *Chỉ sáu con số* [Just Six Number], đã liệt kê sáu hằng số căn bản được tin là có giá trị như nhau đối với toàn bộ vũ trụ. Mỗi hằng số đó được đi kèm chỉnh tinh vi hiểu theo nghĩa là nếu nó khác đi một chút thì vũ trụ sẽ hoàn toàn khác và có thể giả định là không thân thiện với sự sống<sup>197</sup>.

Một ví dụ về sáu hằng số của Rees là độ lớn [magnitude] của cái gọi là lực tương tác “mạnh”, lực kết nối các thành phần trong một hạt nhân nguyên tử: ta buộc phải vượt qua lực hạt nhân này khi “làm phân rã” nguyên tử. Lực này được đo bằng E, tỉ lệ tương ứng của khối lượng của một hạt nhân hydro được chuyển hóa để giải phóng năng lượng khi kết hợp để hình thành helium. Giá trị của hằng số này trong vũ trụ của chúng ta là 0,007, và như thế nó bắt buộc phải rất gần với giá trị này để cho mọi hóa học (một điều kiện tiên quyết cho sự sống) hiện hữu. Hóa học như chúng ta biết đến nó, bao gồm sự kết hợp và tái kết hợp trong thiên nhiên của khoảng 90 nguyên tố trong bảng tuần hoàn. Hydro là nguyên tố đơn giản nhất và phổ biến nhất. Tất cả các nguyên tố khác trong vũ trụ về căn bản đều được tạo ra từ hydro bởi sự tổng hợp hạt nhân [nuclear fusion]. Sự tổng hợp hạt nhân là một quá trình khó khăn, nó xảy ra trong các điều kiện cực nóng bên trong các vì sao (và trong bom hạt nhân). Những sao tương đối nhỏ, chẳng hạn như Mặt Trời của chúng ta, chỉ có thể tạo ra những nguyên tố nhẹ như helium, nguyên tố nhẹ thứ hai sau hydro trong bảng tuần hoàn. Đòi hỏi phải có những ngôi sao lớn hơn và nóng hơn mới có thể tạo ra nhiệt độ cao cần thiết để hình thành các nguyên tố nặng hơn, trong một dòng thác những quá trình tổng hợp hạt nhân mà Fred Hoyle cùng hai đồng nghiệp trình bày tỉ mỉ (một thành tựu mà, khó hiểu thay, Hoyle lại không vì thế được nhận chung giải Nobel với hai người kia). Những ngôi sao lớn này có thể phát nổ như những siêu tân tinh<sup>198</sup>, làm phân tán vật liệu của chúng thành những đám mây bụi, trong đó có những nguyên tố



trong bảng tuần hoàn. Những đám mây bụi này cuối cùng đông đặc lại để hình thành các sao hoặc hành tinh mới, trong đó có hành tinh của chính chúng ta. Đó là lí do vì sao Trái Đất không chỉ giàu các nguyên tố ngoài hydro có mặt ở khắp nơi: không có những nguyên tố đó thì không có hóa học, và sự sống sẽ không thể xảy ra.

Điểm liên quan ở đây là giá trị của lực tương tác mạnh quyết định chủ yếu tới việc dòng thác tổng hợp hạt nhân tạo ra tối đa bao nhiêu nguyên tố trong bảng tuần hoàn. Nếu lực tương tác mạnh là quá nhỏ, chẳng hạn 0,006 thay vì 0,007, vũ trụ sẽ không có gì ngoài hydro, và do đó sẽ chẳng có cái môn hóa học lí thú nào sinh ra cả. Nếu lực tương tác mạnh là quá lớn, chẳng hạn 0,008, thì tất cả hydro sẽ bị nóng chảy để tạo thành các nguyên tố nặng hơn. Một hóa học không có hydro sẽ không thể sinh ra sự sống như ta đang biết. Trước hết là sẽ không có nước. Lực tương tác mạnh ở các vùng Goldilocks [vùng có thể tồn tại sự sống] - 0,007 - là vừa đủ thích hợp để sản sinh rất nhiều nguyên tố mà chúng ta cần cho một môn hóa học thú vị và hỗ trợ sự sống.

Tôi sẽ không đề cập hết sáu hằng số của Rees. Điểm mấu chốt cho mỗi hằng số đó là như nhau. Con số thực tế nằm ở trong một dải các trị số của vùng Goldilocks mà vượt ra ngoài những trị số đó thì sự sống không thể xảy ra. Chúng ta sẽ phản ứng trước đi đầu này như thế nào đây? Nhưng lại một lần nữa, chúng ta một mặt có câu trả lời của nhà hữu thần luận và mặt khác là câu trả lời của nguyên lí vị nhân. Nhà hữu thần luận nói rằng Thượng Đế, trong khi tạo nên vũ trụ đã đi đầu chỉnh chi tiết các hằng số căn bản của vũ trụ để sao cho mỗi hằng số nằm trong các giá trị của vùng Goldilocks của nó sẽ sản sinh ra sự sống, vấn đề cứ như thế Thượng Đế đã có sáu cái núm để ông ta có thể xoay và cẩn thận chỉnh cho mỗi núm vào đúng giá trị trong vùng Goldilocks của nó. Như bao giờ cũng vậy, câu trả lời của nhà hữu thần luận là hết sức không thỏa mãn, bởi vì nó bỏ qua sự

hiện hữu của Thượng Đế vốn không giải thích được. Một Thượng Đế có khả năng tính toán các giá trị của vùng Goldilocks cho sáu hằng số thì chỉ ít cũng có xác suất chắc chắn không thể xảy ra tương tự việc dò tìm tổ hợp các chữ số - và quả thực đây lại là tiền đề của toàn bộ sự thảo luận lúc này của chúng ta. Vấn đề được suy ra là câu trả lời của nhà hữu thần luận đã hoàn toàn không thể tạo nên bất kì bước tiến nào đi tới sự giải quyết vấn đề đang bàn tới. Tôi không thấy có bất kì lựa chọn nào khác ngoài việc bác bỏ nó, trong khi đồng thời lại lấy làm kinh ngạc vì nhiều người không thể nhận ra vấn đề thế nhưng lại dường như thực sự hài lòng với luận cứ “Người xoay Núm Thần thánh” [Divine-Knob-Twiddler].

Có lẽ lí do tâm lí của tình trạng mù quáng đáng ngạc nhiên này có liên quan tới sự thực là nhiều người đã không nhận thức được, như các nhà sinh vật học, về sự chọn lọc tự nhiên và khả năng nó chế ngự xác suất không chắc chắn xảy ra. J. Anderson Thomson, từ viên kiến của một nhà tâm thần học theo tiến hóa luận, chỉ ra cho tôi thấy thêm một lí do nữa, đó là tất cả có thiên kiến tâm lí nhân cách hóa những vật vô tri vô giác thành những tác nhân. Như Thomson nói, chúng ta dễ có khuynh hướng nhầm cái bóng với tên trộm hơn là nhầm tên trộm với cái bóng. Một dương bản sai có thể là một sự lãng phí thời gian. Một âm bản sai có thể nguy hiểm chết người. Trong một bức thư gửi tôi, ông đã gợi ý rằng, trong quá khứ của tổ tiên chúng ta, thách thức lớn nhất trong môi trường bắt nguồn từ giữa chúng ta với nhau. “Di sản của điểu đó là sự giả định mặc nhiên, thường là sự sợ hãi, về ý đồ của con người. Chúng ta rất khó khăn để nhận ra bất kì điểu gì khác với sự nhân quả của *con người* [causation]”. Một cách tự nhiên, chúng ta khái quát hóa điểu đó thành ý định thần thánh. Tôi sẽ trở lại với vấn đề sự cảm dỗ của những “tác nhân” trong Chương 5.

Các nhà sinh học, với nhận thức cao của họ về khả năng của chọn lọc tự nhiên, giải thích được sự xuất hiện những điểu có xác suất không chắc

xảy ra, chắc chắn không thoả mãn với bất cứ lí thuyết nào trốn tránh toàn bộ vấn đề của xác suất không chắc xảy ra. Và câu trả lời của nhà hữu thần luận đối với sự bí ẩn của xác suất không chắc xảy ra là một sự trốn tránh trên quy mô to lớn đến lạ lùng. Nó không chỉ là một sự phát biểu lặp lại vấn đề, mà còn là một sự phóng đại kịch cởm vấn đề ấy. Như vậy, chúng ta hãy chuyển sang giải pháp lựa chọn vị nhân. Câu trả lời mang tính vị nhân, trong hình thức tổng quát nhất của nó, là chúng ta chỉ có thể bàn luận vấn đề này trong kiểu vũ trụ đã có khả năng sản sinh ra chúng ta. Sự hiện hữu của chúng ta do đó quyết định rằng các hằng số vật lí căn bản phải nằm ở trong các vùng Goldilocks của từng hằng số riêng biệt. Mỗi nhà vật lí lại tán thành những kiểu giải đáp vị nhân khác nhau cho câu đố bí ẩn về sự hiện hữu của chúng ta.

Các nhà vật lí cứng rắn thì nói rằng sáu cái núm đó ngay từ đầu đã chưa bao giờ được tự do để xoay được. Khi chúng ta rút cuộc đi tới Lí thuyết về Mọi thứ [Theory of Everything] hằng mong mỏi thì chúng ta sẽ thấy rằng sáu con số quan trọng này phụ thuộc lẫn nhau, hoặc phụ thuộc vào cái gì đó ta còn chưa biết, theo những cách thức mà hiện nay chúng ta không thể tưởng tượng nổi. Sáu con số đó có thể hóa ra cũng không tự do để thay đổi chẳng khác gì chu vi của một đường tròn phụ thuộc vào đường kính của nó. Vấn đề rút cuộc là chỉ có một cách để vũ trụ tồn tại. Còn lâu mới có chuyện cần đến sự hiện hữu của Thượng Đế để xoay sáu cái núm: chẳng có núm nào để xoay cả.

Các nhà vật lí khác (bản thân Martin Rees sẽ là một ví dụ) lại thấy không thoả mãn với điều nói trên, và tôi nghĩ tôi đồng ý với họ. Quả thực điều hoàn toàn đáng tin là chỉ có một cách duy nhất để vũ trụ tồn tại. Nhưng tại sao cách duy nhất đó lại nhất định phải là một sự sắp đặt xét như nó là như vậy cho sự tiến hóa xảy ra sau đó của chúng ta? Tại sao đó nhất định phải là kiểu vũ trụ mà ta thấy hầu như cứ như thể là, theo lời nhà vật lí

lí thuyết Freeman Dyson, “nó ắt đã phải biết trước rằng chúng ta đang đến”? Triết gia John-Leslie sử dụng sự so sánh với một người bị hành quyết bằng xử bắn. Đúng là có thể cả mười người trong đội xử bắn sẽ bắn trượt nạn nhân của họ. Với nhận thức sau khi sự việc đã xảy ra, kẻ sống sót thấy mình ở trong vị thế có khả năng ngẫm nghĩ về sự may mắn của mình để có thể vui vẻ nói: “Chà, rõ ràng tất cả bọn họ đều bắn trượt, nếu không tôi đã không còn ở đây để mà nghĩ về chuyện đó”. Nhưng anh ta vẫn có thể, có thể là do độ lượng, ngạc nhiên tự hỏi tại sao tất cả bọn họ đều đã bắn trượt, và anh ta giỡn chơi với giả thuyết rằng bọn họ đã bị mua chuộc, hoặc say rượu.

Sự phản bác nói trên có thể được đáp lại bằng sự gợi ý mà chính Martin Rees ủng hộ, cho rằng có nhiều vũ trụ cùng tồn tại, giống như những bong bóng bọt nước biển, trong một “đa vũ trụ” [multiverse] (hoặc “siêu vũ trụ” [megaverse], như Susskind ưng gọi như thế hơn)<sup>199</sup>. Các quy luật và hằng số của bất kỳ một vũ trụ nào, như vũ trụ quan sát được của chúng ta, đều là những luật địa phương [by-law]. Đa vũ trụ xét như một toàn thể có thừa thãi những tập hợp các quy luật địa phương để có thể lựa chọn. Nguyên lí vị nhân góp phần giải thích rằng chúng ta bắt buộc phải ở trong một trong những vũ trụ đó (được giả định là số ít) mà những quy luật của nó tình cờ lại thuận lợi cho sự tiến hóa cuối cùng của chúng ta, và do đó thuận lợi cho sự suy ngẫm về vấn đề đó.

Một cách giải thích gây tò mò về thuyết đa vũ trụ nảy sinh từ những mối quan tâm tới số phận tối hậu của vũ trụ chúng ta. Tùy thuộc vào những giá trị các con số như sáu hằng số của Martin Rees, vũ trụ của chúng ta có thể có định mệnh để dẫn nở ra đến vô cùng hoặc, giả nó có thể ổn định ở một thế cân bằng hoặc quá trình dẫn nở có thể tự đảo ngược và bắt đầu quá trình co thắt, và đỉnh điểm là đi đầu được gọi là “vụ co lớn” [big crunch].

Một số mô hình vụ co lớn giải thích rằng vũ trụ khi đó đột nhiên chống lại quá trình giãn nở và cứ tiếp tục như vậy cho tới vô hạn với, chẳng hạn, điểm chu kỳ là 20 tỉ năm. Mô hình chuẩn về vũ trụ của chúng ta nói rằng bản thân thời điểm này đã bắt đầu trong vụ nổ lớn [big bang], đồng thời với nó là không gian [space], khoảng 13 tỉ năm trước. Mô hình vụ co lớn theo từng chuỗi [serial big crunch] sau đó đã sửa lại phát biểu này như sau: thời gian và không gian của chúng ta quả thực đã bắt đầu trong vụ nổ lớn, nhưng đó chỉ là cái xuất hiện sau cùng trong một chuỗi dài những vụ nổ lớn, mỗi vụ nổ lớn được bắt đầu bằng vụ co lớn đã kết thúc vũ trụ tồn tại trước đó trong chuỗi. Không ai hiểu được điều gì diễn ra tại những điểm kỳ dị [singularity] chẳng hạn như vụ nổ lớn, do vậy điều có thể hiểu được là những quy luật và các hằng số được đặt lại theo những giá trị mới, tại mỗi thời điểm. Nếu các chu kỳ nở-dãn nở-co thắt-co lại vẫn cứ tiếp tục mãi mãi như một chiếc phong cầm của vũ trụ, thế thì ta sẽ có một cách giải thích về nhiều vũ trụ tồn tại lần lượt chứ không phải nhiều vũ trụ tồn tại song song. Một lần nữa, nguyên lý vị nhân lại làm bốn phần giải thích của nó. Trong số tất cả các vũ trụ lần lượt xuất hiện theo chuỗi, chỉ một số ít có “các con số” được điều chỉnh cho hợp với những điều kiện phát sinh sinh vật [biogenic]. Và, dĩ nhiên, vũ trụ hiện tại ắt phải nằm trong số ít đó, bởi vì chúng ta đang hiện diện ở đó. Như vấn đề rốt cuộc cho thấy, phiên bản giải thích chuỗi đa vũ trụ giờ đây phải được đánh giá là nó ít có khả năng xảy ra hơn so với cách giải thích trước kia, bởi vì các chứng cứ gần đây đang bắt đầu đưa chúng ta xa dần khỏi mô hình về vụ co lớn. Vấn đề giờ đây có vẻ như vũ trụ của chúng ta có số phận phải dãn nở mãi mãi.

Một nhà vật lý lý thuyết khác, Lee Smolin, dựa vào thuyết Darwin đã phát triển một biến thể có tính khiêu khích về thuyết đa vũ trụ, trong đó có cả các yếu tố chuỗi [các vũ trụ lần lượt xuất hiện] lẫn yếu tố song song [nhiều vũ trụ tồn tại song song]. Ý tưởng của Smolin, được trình bày chi

tiết trong cuốn *Đời sống của Vũ trụ* [The Life of the Cosmos], xoay quanh lí thuyết cho rằng các vũ trụ con được sinh ra từ những vũ trụ mẹ, không phải trong một vụ co lớn diễn ra trọn vẹn mà phần nhiều là ngay tại những hố đen [black hole]. Smolin bổ sung một hình thức thuộc về di truyền: các hằng số căn bản của một vũ trụ con là những phiên bản “đột biến” nhẹ của những hằng số của vũ trụ mẹ của nó. Tính di truyền là thành phần căn bản trong chọn lọc tự nhiên theo Darwin, và phần còn lại trong lí thuyết của Smolin đã đi theo một cách tự nhiên. Những vũ trụ nào có được cái gì nó cần để “sống sót” và “sinh sản” sẽ thống trị trong đa-vũ trụ. “Cái gì nó cần” bao gồm sự tồn tại đủ lâu dài để “sinh sản”. Bởi vì hành vi sinh sản diễn ra trong các hố đen, nên các vũ trụ thành công thì bắt buộc phải có gì giúp nó có khả năng tạo ra các hố đen. Khả năng này đòi hỏi những thuộc tính khác nữa. Chẳng hạn, vật chất có xu hướng đông đặc lại thành các đám mây và sau đó các ngôi sao là một điều kiện tiên quyết để tạo thành các hố đen. Như ta đã thấy, các ngôi sao cũng là những điều báo trước sự phát triển nên môn hóa học thú vị, và do đó là sự sống. Như vậy, Smolin gợi ý, rằng đã có một sự chọn lọc tự nhiên kiểu Darwin trong các vũ trụ trong đa-vũ trụ, trực tiếp thiên về sự tiến hóa tính năng sản của các hố đen và gián tiếp thiên về sự sản sinh ra sự sống. Không phải tất cả các nhà vật lí đều nhiệt tình với ý tưởng của Smolin, mặc dù nhà vật lí được Giải Nobel Murray Gell-Mann được dẫn lời nói rằng: “Smolin à? Có phải đó là anh chàng trẻ tuổi với những ý tưởng điên rồ đó không? Có thể anh ta không sai đâu”<sup>200</sup>. Một nhà sinh học tinh quái có lẽ sẽ tự hỏi liệu một số nhà vật lí học khác có cần đến sự gây ý thức của Darwin hay không.

Ta dễ bị xui khiến (và nhiều người đã không chống lại nổi) để mặc nhiên thừa nhận một sự thừa thãi các vũ trụ, tức là một sự xa xỉ nông cuồng không nên cho phép. Nếu chấp nhận sự thái quá về một đa-vũ trụ, họ biện luận tiếp, thì chúng ta có thể sẽ mắc sai lầm càng nặng hơn và chấp

nhận một Thượng Đế. Cả hai đều không phải là những giả thuyết tạm thời, hào phóng và cũng đồng thời là không thoả mãn? Những ai nghĩ như vậy thì đều không có được sự nhận thức nhờ quan niệm chọn lọc tự nhiên. Sự khác biệt then chốt giữa giả thuyết đích thực thái quá về Thượng Đế với giả thuyết đa-vũ trụ có vẻ là thái quá nằm ở một sự khác biệt về xác suất thống kê không chắc xảy ra. Đa-vũ trụ, bất chấp nó là vô lí thái quá thế nào, là đơn giản. Thượng Đế, hoặc bất cứ tác nhân biết tính toán, biết đề ra quyết định thông minh, đều có xác suất không chắc xảy ra cao hiểu theo nghĩa thống kê giống như những thực thể mà người ta giả định là ông ta giải thích. Chỉ thuần túy trên phương diện số *lượng* các vũ trụ thì đa-vũ trụ có vẻ là thái quá. Nhưng nếu mỗi vũ trụ trong số đó là đơn giản trên phương diện các quy luật căn bản của nó, thế thì chúng ta vẫn không mặc nhiên thừa nhận bất cứ đi đâu gì có xác suất không chắc xảy ra cao. Chính cần phải nói đi đâu ngược lại về bất cứ kiểu trí thông minh nào.

Có những nhà vật lí được biết là có niềm tin tôn giáo (Russell Stannard và Đức Cha John Polkinghome là hai ví dụ ở Anh mà tôi đã đề cập). Có thể đoán rằng họ chộp lấy xác suất không chắc xảy ra của các hằng số vật lí, tất cả đều được đi đâu chỉnh trong phạm vi các vùng Goldilocks ít nhiều là hạn hẹp của chúng, để rồi gợi ý rằng hẳn là phải có một trí thông minh vũ trụ đã chủ tâm thực hiện sự đi đâu chỉnh đó. Tôi đã bác bỏ tất cả những ý kiến gợi ý như vậy vì chúng nêu lên những vấn đề còn lớn hơn những vấn đề chúng đang giải quyết. Song các nhà hữu thần luận đã làm gì để đáp lại? Làm thế nào họ đối phó với luận cứ cho rằng bất kì Thượng Đế nào có khả năng thiết kế nên một vũ trụ, có khả năng nhìn xa trông rộng kĩ lưỡng để dẫn dắt đi tới sự tiến hóa của chúng ta, thì ắt phải là một thực thể phức tạp nhất và có xác suất không chắc xảy ra, và ông ta cần đến một sự giải thích còn lớn hơn so với sự giải thích mà ta giả định rằng ông ta phải đưa ra?

Nhà thần học Richard Swinburn, như chúng ta đã tìm hiểu để hi vọng,

nghĩ rằng ông có câu trả lời cho vấn đề này, và ông trình bày kĩ lưỡng trong cuốn *Có một Thượng Đế hay không?* [Is There a God?]. Ông bắt đầu bằng việc cho thấy ông có thiện ý thể hiện sự chứng minh một cách thuyết phục vì sao chúng ta luôn ưa thích những giả thuyết đơn giản nhất phù hợp với những sự việc. Khoa học giải thích những sự vật phức tạp bằng mối quan hệ tương tác giữa những sự vật đơn giản hơn, về căn bản là sự tương tác giữa những hạt cơ bản. Tôi (và tôi dám chắc là cả bạn nữa) nghĩ rằng sẽ là một ý tưởng cực kì đơn giản khi cho rằng vạn vật đều được làm nên từ những hạt cơ bản, mặc dù số lượng của chúng là cực kì lớn, song chúng đều được rút ra từ một tập hợp nhỏ, xác định các *kiểu loại* hạt cơ bản. Nếu như chúng ta hoài nghi, thì có lẽ là bởi vì chúng ta nghĩ rằng ý tưởng này là quá đơn giản. Nhưng với Swinburn thì nó lại không đơn giản chút nào, mà hoàn toàn ngược lại.

Vì số lượng các hạt thuộc bất kì kiểu loại nào, chẳng hạn các electron, là lớn, nên Swinburn nghĩ một sự trùng hợp là quá lớn để có quá nhiều thứ có chung những thuộc tính. Một electron thì ông chấp nhận được. Nhưng hàng tỉ, hàng tỉ electron, *tất cả đều có cùng những thuộc tính như nhau* thì điều này thực sự kích thích sự hoài nghi của ông. Với ông thì vấn đề đơn giản hơn, tự nhiên hơn, ít đòi hỏi phải giải thích hơn nếu giả sử tất cả các electron đều khác nhau. Tệ hơn nữa, không một electron nào một cách tự nhiên lại có thể giữ nguyên các thuộc tính của nó quá một khoảnh khắc tại một thời điểm, chúng đều thay đổi một cách thất thường, ngẫu nhiên và mau lẹ mỗi khoảnh khắc. Đó là quan điểm của Swinburn về tình trạng tự nhiên, đơn giản của mọi sự vật. Bất cứ cái gì đồng nhất hơn (mà bạn và tôi sẽ coi là đơn giản hơn) thì đều đòi hỏi một sự giải thích đặc biệt. “Chỉ bởi vì các electron và những mẫu vụn đồng và mọi vật thể vật chất ở thế kỉ XX lẫn thế kỉ XIX đều có cùng những thuộc tính mà mọi thứ mới đang là như chúng lúc này”.



Hãy bắt đầu bàn tới Thượng Đế. Thượng Đế đến giải cứu bằng cách duy trì liên tục và có chủ tâm những thuộc tính của tất cả hàng tỉ electron và những mẫu vụn đồng đó, và vô hiệu hóa những khuynh hướng ăn sâu mà nếu khác thế thì chúng dẫn đến sự biến động lộn xộn và thất thường. Đó là lí do vì sao khi nhìn một electron ta thấy toàn bộ nó; đó là lí do vì sao tất cả các mẫu vụn đồng lại “hành xử” như những mẫu vụn đồng, và đó là lí do vì sao mỗi electron và mỗi mẫu vụn đồng vẫn tiếp tục là vậy trong mỗi micro giây, và từ thế kỉ này sang thế kỉ khác. Đó là bởi vì Thượng Đế không ngừng rời tay can thiệp vào mỗi hạt cơ bản, ngăn chặn những sự thái quá liều lĩnh của nó, lừa nó vào hàng với các hạt “đồng nghiệp” để giữ cho chúng lúc nào cũng như lúc nào.

Nhưng làm sao Swinburn lại có thể chủ kiến được rằng giả thuyết về Thượng Đế cùng một lúc duy trì hàng tỉ tỉ ngón tay trên những electron bướng bỉnh lại là một giả thuyết đơn giản? Dĩ nhiên, đích xác là ngược lại với đơn giản mới đúng. Swinburn đã sử dụng mảnh lối gian trá, để tự thỏa mãn mình, bằng một cú ngoạn mục của *sự trơ tráo trí tuệ*. Ông khẳng định, mà không biện minh, rằng Thượng Đế chỉ là một bản thể *đơn nhất*. Quả là một tính hà tiện rất giỏi về những nguyên nhân được đem ra để giải thích, so với hàng tỉ tỉ electron độc lập, tất cả ngẫu nhiên như nhau, như cùng sinh ra từ một nơi!

Thuyết hữu thần luận tuyên bố mọi đối tượng khác vốn hiện hữu thì đều được làm cho hiện hữu và được duy trì sự hiện hữu chỉ bởi một bản thể duy nhất là Thượng Đế. Và nó tuyên bố mọi thuộc tính mà mọi bản thể vốn đang có đều do Thượng Đế tạo ra hoặc cho phép hiện hữu. Đây là một dấu hiệu về một cách giải thích giản đơn: đặt ra định đề về một vài nguyên nhân. Về mặt này, có lẽ không thể có giải thích nào đơn giản hơn là sự giải thích mặc nhiên công nhận chỉ một nguyên nhân duy nhất. Hữu thần luận đơn giản hơn đa thần luận. Và vì một nguyên nhân duy nhất của nó, hữu thần luận mặc nhiên

công nhận một cá nhân [với]<sup>201</sup> quyền năng vô hạn (Thượng Đế có thể làm bất cứ điều gì có thể xảy ra một cách hợp logic), tri thức vô hạn (Thượng Đế biết được mọi điều khả dĩ về mặt logic là biết được), và tự do vô hạn.

Swinburn hào hiệp nhún nhường thừa nhận rằng Thượng Đế không thể làm được những kì tích mà về logic là không thể được, và người ta cảm thấy biết ơn vì sự nhún nhường này. Sau khi đã nói như vậy thì những ý định giải thích quyền năng vô hạn của Thượng Đế được đặt vào đâu, là không có giới hạn. Khoa học gặp chút khó khăn trong việc giải thích X? Không thành vấn đề. Đừng nhìn X thêm lần nữa. Quyền năng vô hạn của Thượng Đế được đưa ra để giải thích X (cùng với mọi thứ khác nữa) chẳng tốn mấy công sức, và bao giờ đó cũng là một sự giải thích đơn giản bậc nhất bởi vì suy cho cùng thì chỉ có một Thượng Đế duy nhất. Có gì có thể đơn giản hơn thế?

Vâng, thực sự là hầu hết mọi thứ. Một Thượng Đế có khả năng liên tục theo dõi và kiểm soát tình trạng riêng rẽ của mỗi hạt trong vũ trụ thì *không thể* là đơn giản được. Sự hiện hữu của ông ta sẽ cần một giải thích cực kì phức tạp theo cách riêng. Tệ hơn nữa (từ quan điểm về tính đơn giản), những xó xỉnh khác trong ý thức khổng lồ của Thượng Đế lại còn đồng thời bận tâm tới những hành động và cảm xúc và những lời cầu nguyện của mỗi con người không trừ một ai - và có thể có những sinh vật thông minh thế nào trên các hành tinh khác trong dải thiên hà này và 100 tỉ dải thiên hà khác hay không. Ông ta thậm chí, theo Swinburn, còn phải liên tục quyết định *không* can thiệp một cách phi thường để cứu chúng ta khi chúng ta mắc bệnh ung thư. Điều này sẽ không bao giờ là đủ, bởi “Nếu Thượng Đế đáp lại hầu hết những lời cầu nguyện để một người thân khỏi được bệnh ung thư, thế thì ung thư sẽ không còn là một vấn đề để con người phải giải quyết nữa”. Và khi ấy chúng ta biết làm gì cho hết thời gian?

Không phải tất cả các nhà thần học đều đi xa đến mức như Swinburn. Tuy nhiên, đáng ghi nhận là sự gợi ý rằng Giả thuyết Thượng Đế là *đơn giản* có thể tìm thấy ở những tác phẩm thần học hiện đại khác. Keith Ward, khi đó là Giáo sư Thụ phong về Thần học tại Oxford, tỏ ra rất dứt khoát về vấn đề này trong cuốn *Thượng Đế, ngẫu nhiên và tất yếu* [God, Chance and Necessity] năm 1996:

Thực ra, nhà hữu thần luận tuyên bố Thượng Đế là lời giải thích rất hiệu quả, tao nhã, tiết kiệm cho sự hiện hữu của vũ trụ. Nó tiết kiệm là bởi vì nó quy sự hiện hữu và bản chất của toàn bộ mọi thứ trong vũ trụ vào chỉ một hữu thể, một nguyên nhân tối hậu quy một lí do cho sự hiện hữu của mọi thứ, bao gồm cả chính nó [nguyên nhân tối hậu]. Nó là tao nhã bởi vì từ một ý niệm then chốt - ý niệm về hữu thể hoàn thiện nhất có thể - toàn bộ bản chất của Thượng Đế và sự hiện hữu của vũ trụ có thể được giải thích một cách dễ hiểu.

Giống như Swinburn, Ward nhầm lẫn về chuyện giải thích một điều gì đó nghĩa là gì, và ông ta dường như cũng không hiểu việc nói rằng một sự vật là *giản đơn* có nghĩa là gì. Tôi không rõ liệu Ward có thực sự nghĩ Thượng Đế là đơn giản hay không, hay liệu đoạn văn trên đây có phải là một bài tập nhất thời “vì lợi ích của luận *cứ*” hay không. Ngài John Poikingshorm, trong cuốn *Khoa học và đức tin Kitô giáo* [Science and Christian Belief], trích dẫn phê phán trước đây của Ward về tư tưởng của Thomas Aquinas: “Sai lầm căn bản của nó nằm ở việc giả định rằng Thượng Đế là đơn giản về mặt logic - đơn giản không chỉ hiểu theo nghĩa sự hiện hữu của ông ta là không thể phân chia, mà hiểu theo nghĩa rõ rệt hơn, đó là điều gì là đúng đối với bất cứ bộ phận nào của Thượng Đế thì cũng đúng với cái toàn bộ. Tuy nhiên, sẽ là nhất quán nếu giả định rằng Thượng Đế, trong khi là không thể phân chia được, nhưng lại phức tạp bên trong”. Ở chỗ này thì Ward hiểu đúng. Quả thực, nhà sinh học Julian

Huxley, vào năm 1912, đã định nghĩa sự phức tạp trên phương diện “tính hỗn tạp của các bộ phận”, theo cách đó ông muốn nói đến một kiểu không thể phân chia về mặt chức năng<sup>202</sup>.

Ở chỗ khác, Ward đưa ra bằng chứng về khó khăn của tư duy thần học trong việc hiểu thấu tính phức tạp của sự sống từ đâu mà ra. Ông ta trích dẫn một nhà khoa học kiêm thần học khác, nhà hóa-sinh học Arthur Peacocke (người thứ ba trong bộ ba các nhà khoa học Anh có niềm tin tôn giáo mà tôi nêu ra), như là mặc nhiên công nhận sự hiện hữu của một “khuynh hướng gia tăng tính phức tạp” ở sinh vật. Ward mô tả đi đầu này như “một gánh nặng cố hữu ưu tiên sự thay đổi tiến hóa nào ủng hộ tính phức tạp”. Ông tiếp tục gợi ý rằng một xu hướng thiên lệch như thế “có thể là một gánh nặng nào đó đặt lên tiến trình đột biến, để đảm bảo rằng những đột biến phức tạp hơn đã xảy ra”. Ward hoài nghi đi đầu này, ông ta cũng nên như vậy. Động lực tiến hóa hướng tới tính phức tạp, ở những nơi giống nơi sự tiến hóa xảy ra, nếu có, không bắt nguồn từ bất cứ một khuynh hướng cố hữu nào hướng tới. Tính phức tạp gia tăng, và không xuất phát từ sự đột biến có khuynh hướng thiên lệch. Nó xuất phát từ sự chọn lọc tự nhiên: tiến trình này, trong phạm vi chúng ta biết, là tiến trình duy nhất rất cuộc có khả năng sản sinh ra cái phức tạp từ cái đơn giản. Thuyết chọn lọc tự nhiên mới đích thực là đơn giản. Nguồn gốc của chọn lọc tự nhiên cũng vậy. Những gì nó giải thích, mặt khác, lại là phức tạp hầu như vượt quá những gì ta có thể nói: phức tạp hơn bất cứ đi đầu gì ta có thể tưởng tượng ra, trừ một Thượng Đế có khả năng thiết kế nó.

## **GIỜ NGHỈ GIẢI LAO TẠI MỘT HỘI NGHỊ Ở CAMBRIDGE**

Tại một hội nghị gần đây ở Cambridge về khoa học và tôn giáo, nơi tôi trình bày luận cứ được tôi gọi tên trong cuốn sách này là Luận cứ chiếc

747 sau cùng, tôi đã vấp phải đi đầu nói cho giảm nhẹ nhất là một sự thất bại tôi rất ghét, đó là vì không đạt được những suy nghĩ gặp gỡ nhau về câu hỏi liên quan đến tính đơn giản của Thượng Đế. Trải nghiệm này cho tôi nhận ra nhiều đi đầu, và tôi muốn chia sẻ nó.

Trước hết tôi muốn thú nhận (chắc đây là một từ đúng) rằng hội nghị này được tài trợ bởi Quỹ Templeton. Cử tọa là một số ít ỏi các nhà báo viết về khoa học được chọn lọc kỹ lưỡng từ Anh và Mỹ. Tôi là nhà vô thần được chọn chiếu lệ trong số mười tám diễn giả khách mời. Một nhà báo trong số đó, John Horgan, kể rằng mỗi người bọn họ được trả một khoản tiền rất lớn là 15.000 USD, chưa kể mọi chi phí, để dự hội nghị này. Đi đầu này làm tôi ngạc nhiên. Kinh nghiệm đáng kể của tôi về các hội nghị của giới học giả chưa hề có chuyện thỉnh giả (như là đối lập với diễn giả) lại được trả tiền để đến dự. Nếu tôi từng được biết chuyện này thì trong tôi lúc ấy đã lập tức dấy lên mối nghi ngờ. Có phải Quỹ Templeton dùng tiền của họ để mua chuộc các nhà báo khoa học và làm hỏng đức tính trung thực khoa học của họ? John Horgan sau đó đã tự hỏi đi đầu tương tự và đã viết một bài báo về toàn bộ trải nghiệm đó của ông<sup>203</sup>. Ông đã tiết lộ trong bài báo này, đi đầu làm tôi thất vọng, rằng vì sự tham gia công khai của tôi với tư cách một diễn giả đã giúp ông ta và những người khác vượt qua những hoài nghi:

Nhà sinh vật học người Anh Richard Dawkins mà việc ông tham dự hội nghị đã thuyết phục tôi và những đồng nghiệp khác về tính chính danh của cuộc gặp gỡ này, là diễn giả duy nhất lên án đức tin tôn giáo là không phù hợp với khoa học, là phi lý và có hại. Các diễn giả khác - ba người theo thuyết bất khả tri luận, một người Do Thái, một Thượng Đế luận và 12 người theo Kitô giáo (một triết gia người Hồi giáo đã hủy vào phút chót) - đều đưa ra một viễn kiến xiên lệch ủng hộ tôn giáo và Kitô giáo.

Chính bài báo của Horgan cũng mập mờ nước đôi một cách dễ mẫn.

Mặc dù những mối nghi ngờ của ông, có những khía cạnh trong trải nghiệm này được ông đề cao rõ ràng (và tôi cũng vậy, như sẽ trở nên rõ ràng dưới đây). Horgan viết:

Trò chuyện với những người có đức tin đã giúp tôi hiểu sâu tại sao có những người thông minh học vấn cao mà lại ủng hộ tôn giáo. Một nhà báo đã tranh luận về sự kiện nói tiếng lạ<sup>204</sup>, và một người khác thì mô tả đã có một mối liên hệ mật thiết với Jesus. Tôi vẫn không thay đổi những gì tôi tin tưởng chắc chắn, song những người khác thì có. Ít nhất một đồng nghiệp nói rằng đức tin của anh ta đã lung lay sau khi nghe Dawkins phân tích mổ xẻ tôn giáo. Và nếu Quỹ Templeton có thể giúp mang lại một bước tiến nhỏ nhoi như thế tới quan điểm của tôi về một thế giới không tôn giáo, thì làm sao nó có thể là xấu cơ chứ?

Bài báo của Horgan được người đại diện giới văn học là John Brockman phô trương trên trang “Edge” của ông (thường được mô tả là một salon khoa học trên Internet), nó đã gợi ra những phản ứng khác, nhau, trong đó có phản ứng của nhà vật lý lí thuyết Freeman Dyson. Tôi đã trả lời Dyson, trích dẫn diễn từ ông nhận giải thưởng của Quỹ Templeton. Dù ông ta có thích hay không, việc chấp nhận Giải thưởng Templeton đã gửi đi một tín hiệu rõ ràng tới thế giới. Nó được coi như là sự xác nhận tôn giáo của một trong những nhà vật lý xuất sắc nhất thế giới.

“Tôi hài lòng là một trong vô vàn tín đồ Kitô giáo không quá quan tâm tới giáo lí Ba Ngôi hay sự thật lịch sử của các sách Phúc âm”.

Nhưng đó chẳng phải chính là những gì bất kì một nhà khoa học vô thần nào cũng sẽ nói, nếu như người ấy muốn làm như mình là tín đồ Kitô giáo? Tôi cung cấp thêm những trích dẫn từ diễn từ nhận giải của Dyson, xen kẽ một cách mỉa mai là những câu hỏi tưởng tượng (chữ in nghiêng) gửi tới một quan chức của Quỹ Templeton:

Ồ, ông cũng muốn đi đâu gì đó sâu sắc hơn một chút phải không? Thế còn...

“Tôi không đưa ra sự phân biệt rõ ràng tinh thần và Thượng Đế. Thượng Đế là đi đâu mà tinh thần trở thành khi nó đã vượt ra khỏi phạm vi khả năng thấu hiểu của chúng ta”.

Tôi nói đã đủ chưa, và bây giờ tôi có thể quay về làm vật lí được chưa? Ô, vẫn chưa đủ ư? Được rồi, thế còn đi đâu này...

“Ngay cả trong lịch sử khủng khiếp của thế kỉ XX, tôi vẫn thấy có bằng chứng nào đó về sự tiến bộ của tôn giáo”. (...)

Giờ thì tôi đi được chưa?

Dyson có thể dễ dàng bác bỏ ngụ ý trong những câu trích dẫn từ diễn từ nhận giải của ông ta, giá như ông giải thích rõ ràng ông tìm thấy bằng chứng gì để tin vào Thượng Đế, vào đi đâu gì đó khác chứ không chỉ như cách hiểu của Einstein, như tôi đã giải thích ở Chương 1, thì tất cả chúng ta có thể tán thành chút ít. Nếu theo tôi hiểu, thì Horgan có ý cho rằng đồng tiền của Quỹ Templeton đang làm đẽo bại khoa học. Tôi chắc Preeman Dyson ở địa vị cao quý hơn nhiều chứ không phải là ông bị mua chuộc. Song diễn từ nhận giải của ông vẫn thật đáng tiếc nếu giả sử nó nêu gương cho những người khác. Giải Templeton có giá trị lớn gấp hai lần những khoản tiền hối lộ đưa cho các nhà báo ở Cambridge, được đặt ra với ý định rõ ràng là nó phải lớn hơn giải Nobel. Theo lối nói kiểu Faust, triết gia Daniel Dennett là bạn tôi có lần đã nói đùa, “Này Richard, nếu có bao giờ cậu sa vào cảnh túng thiếu...”

Hay dở gì thì tôi cũng đã dự hai ngày tại hội nghị ở Cambridge, thực hiện bài nói của tôi và tham gia tranh luận về nhiều bài nói của người khác. Tôi đã thách thức các nhà thần học trả lời luận điểm cho rằng một Thượng Đế có khả năng thiết kế nên một vũ trụ, hoặc một thứ gì đó khác, sẽ phải là phức tạp và có xác suất thống kê không chắc chắn xảy ra. Câu trả lời mạnh

mẽ nhất tôi nghe được là tôi đã thô bạo gán một tri thức luận khoa học cho một môn thần học miễn cưỡng<sup>205</sup>. Các nhà thần học bao giờ cũng định nghĩa Thượng Đế như là đơn giản. Tôi là ai, một nhà khoa học, mà lại ra lệnh cho các nhà thần học rằng Thượng Đế của họ bắt buộc phải là phức tạp? Các luận cứ khoa học, chẳng hạn như những luận cứ tôi quen triển khai trong lĩnh vực chuyên môn của tôi, là không thích hợp bởi vì các nhà thần học bao giờ cũng chủ kiến rằng Thượng Đế nằm ngoài phạm vi của khoa học.

Tôi không có được cảm tưởng rằng các nhà thần học sắp đặt sự biện hộ thoái thác này lại đang cố tình không trung thực. Tôi nghĩ họ thành thực. Tuy vậy, tôi không thể tránh khỏi nhớ lại lời bình luận của Peter Medawar về cuốn *Hiện tượng con người* [The Phenomenon of Man] của Cha Teilhard de Chardin, trong chiều hướng của đi đầu có thể là bài điểm sách tiêu cực nhất xưa nay: “tác giả cuốn sách chỉ có thể được tha thứ về sự không thành thật với lí do là trước khi đánh lừa người khác thì ông ta, đã chịu nhiều khổ não để tự đánh lừa chính mình”<sup>206</sup>. Các nhà thần học mà tôi gặp gỡ ở Cambridge đang tự *định nghĩa* chính mình cho vừa với một Vùng An toàn nhận thức luận ở đó sự biện luận suy lí không thể với tới được, bởi vì trước đó họ đã *tuyên bố bằng ban lệnh* rằng đi đầu đó là không thể. Tôi là ai mà bảo rằng biện luận suy lí là loại biện luận duy nhất có thể chấp nhận được? Có những con đường nhận thức khác bên cạnh con đường của khoa học, và một trong số con đường nhận thức khác đó, ắt hẳn đã được triển khai để hiểu biết Thượng Đế.

Quan trọng nhất trong số những con đường khác này rốt cuộc là sự trải nghiệm chủ quan, cá nhân về Thượng Đế. Nhiều người thảo luận tại Cambridge tuyên bố Thượng Đế đã nói chuyện với họ, ở trong đầu họ, sống động và riêng tư như một con người bất kì. Ở Chương 3, tôi đã đề



cập những ảo tưởng và ảo giác (“luận cứ về trải nghiệm cá nhân”), nhưng ở hội nghị Cambridge tôi đã bổ sung hai điểm. Thứ nhất, nếu Thượng Đế thực sự giao tiếp với con người, thế thì sự kiện đó dứt khoát không nằm ngoài lĩnh vực khoa học. Thượng Đế thành linh xuất hiện từ bất kì nơi nào ở bên ngoài trần gian là nơi ở tự nhiên của ông ta, đột ngột xâm nhập vào thế giới của chúng ta nơi những thông điệp, của ông ta có thể được bộ não con người nghe thấy - vậy mà sự kiện đó lại không liên quan đến khoa học? Thứ hai, một Thượng Đế có khả năng gửi những tín hiệu có thể hiểu được đến hàng triệu người cùng một lúc, và nhận những thông điệp từ họ cùng một lúc thì bất kể thế nào Thượng Đế đó cũng không thể là đơn giản. Một độ rộng dải tần như thế mới gồm chứ! Thượng Đế có lẽ không có một bộ não được tạo thành từ các nơron thần kinh hay có một bộ xử lí trung tâm [CPU] làm bằng, những vi mạch Silicon, nhưng nếu quả là Thượng Đế có những quyên năng được gán cho ông ta thì hẳn ông ta có cái gì đó được cấu tạo tinh vi và có chủ đích vượt xa bộ não, vĩ đại nhất hoặc máy tính mạnh nhất mà chúng ta từng biết.

Thỉnh thoảng, các nhà thần học bạn tôi quay lại với luận điểm cho rằng phải có một lí do vì sao lại có một cái gì đó thay vì không có cái gì. Ất hẳn phải có một nguyên nhân đầu tiên cho mọi sự, và ta cũng có thể gọi đó là Thượng Đế: Vâng, tôi nói, nhưng cái đó bắt buộc phải là đơn giản và do đó, dù ta có gọi nó là gì khác chẳng nữa, thì Thượng Đế cũng không phải là một tên gọi thích hợp (trừ phi chúng ta rất rõ ràng gạt bỏ khỏi nó mọi hành lí mà từ “Thượng Đế” mang theo trong suy nghĩ của hầu hết các tín đồ tôn giáo). Cái nguyên nhân đầu tiên mà ta kiếm tìm ắt phải là một cái để đơn giản cho một cần trục tự nâng chính nó và rồi cuộc đã nhấc bổng thế giới như chúng ta biết để đặt vào sự hiện hữu phức tạp hiện tại của nó. Gián tiếp cho rằng động lực khởi thủy là đủ phức tạp để tự thỏa mãn với sự thiết kế thông minh, khoan hãy nói tới việc cùng một lúc đọc được suy nghĩ của

hàng triệu con người, thì giống như tự chia cho chính mình một xấp bài bridge hoàn hảo. Hãy nhìn khắp thế giới của sự sống, vào vùng rừng nhiệt đới Amazon với muôn vàn loài cây leo ken lẩn nhau, cây họ dừa, những thân rễ nom như những trụ ộp tường; những đội quân đông đảo của rừng gồm loài kiến và loài báo, loài heo vòi và lợn rừng Nam Mỹ, loài ếch leo cây và loài vẹt. Những gì bạn nhìn thấy là tương đương về mặt thống kê với một xấp bài hoàn hảo (bạn hãy tưởng tượng mình có thể hoán vị các quân bài theo tất cả các cách khác nữa, sẽ không có cách nào đem lại tác dụng cả) - trừ phi ta biết được kết quả sẽ xảy ra như thế nào: bằng cái cần trục nâng dần lên của chọn lọc tự nhiên. Không chỉ các nhà khoa học mới ghê tởm sự âm thầm chấp nhận xác suất không chắc chắn xảy ra xuất hiện theo cách tự phát như vậy; mà lương năng thông thường cũng ngấn ngại. Đề xuất rằng nguyên nhân đầu tiên, cái ẩn số vĩ đại chịu trách nhiệm cho cái gì đó đang hiện hữu còn hơn là không có gì, là một hữu thể có khả năng thiết kế nên vũ trụ và cùng lúc nói chuyện với cả triệu người, thì đó là từ bỏ hoàn toàn trách nhiệm để tìm một lời giải thích. Đó là một sự biểu lộ nổi khiếp đảm, tự đắm mình vào sự tự thỏa mãn, sự từ chối suy tưởng, cái móc treo lơ lửng giữa trời.

Tôi không ủng hộ một lối tư duy khoa học hẹp hòi nào đó. Nhưng chí ít, mọi sự tìm kiếm trung thực sự thật đều phải bắt đầu giải thích những sự kì quái như vậy của xác suất không chắc chắn xảy ra, chẳng hạn như một khu rừng nhiệt đới, một vĩa san hô hay một vũ trụ, hay là một cái cần trục chứ không phải là một cái móc ở trên trời. Cần trục không bắt buộc phải là sự chọn lọc tự nhiên. Phải thừa nhận rằng chưa ai từng nghĩ ra cái gì tốt hơn thế. Nhưng có thể có những đi đầu khác vẫn còn chưa được khám phá. Có lẽ sự “dần phình” mà các nhà vật lý đưa ra như định đề xét như nó chiếm tỉ lệ một triệu lũy thừa bảy của một giây [yoctosecond] tồn tại đầu tiên của vũ trụ sẽ thành ra, khi hiện tượng này được hiểu rõ hơn, là một cái cần trục vũ

trụ t ần tại song song với cái c ần trục sinh học của Darwin. Hoặc có lẽ cái c ần trục khó nắm bắt mà các nhà vũ trụ học tìm kiếm sẽ là một phiên bản của chính ý tưởng của Darwin: hoặc là mô hình của Smolin hoặc là cái gì đó tương tự. Hay có lẽ đó sẽ là đa-vũ trụ cộng với nguyên lí vị nhân mà Martin Rees và những người khác đã tán thành. Đó thậm chí có thể là một nhà thiết kế siêu phàm - song, nếu vậy nhà thiết kế đó sẽ h ầu như chắc chắn *không phải* là một nhà thiết kế bỗng nhiên ra đời, hoặc giả là người đã luôn luôn hiện hữu. Nếu (điều tôi không tin dù chỉ một khoảnh khắc), vũ trụ của chúng ta là được ai đó thiết kế nên và *a fortiori* [tất nhiên] nếu nhà thiết kế đọc được suy nghĩ của chúng ta và bah phát lời khuyên bảo thông tỏ mọi sự, sự tha thứ và ợn cứu rồi, thế thì bản thân nhà thiết kế ấy cũng phải là sản phẩm cuối cùng của một thứ thang cuốn tích lũy hoặc cái c ần trục nào đó, có lẽ là một phiên bản của thuyết Darwin trong một vũ trụ khác.

Trước những phê phán nhằm vào tôi ở Cambridge, chiến hào phòng thủ cuối cùng, là sự tấn công. Toàn bộ thế giới quan của tôi bị lên án là “thế kỉ XIX”. Đó là một lí lẽ t ồi tệ đến nỗi tôi suýt nữa bỏ qua không buồn nhắc tới. Nhưng đáng tiếc là tôi gặp phải lí lẽ này khá thường xuyên. Khỏi c ần nói, gọi một lí lẽ là thế kỉ XIX thì không giống như việc giải thích có gì sai với lí lẽ ấy. Có những tư tưởng nào đó của thế kỉ XIX là những lí tưởng rất tốt, nhất là tư tưởng nguy hiểm của chính Darwin. Bất luận thế nào, việc cụ thể gọi đích danh đề bài nhọ này xem ra có vẻ đạo đức giả, như nó đã xảy ra, từ một cá nhân (một nhà địa chất xuất sắc ở Cambridge, chắc chắn tiến xa trên con đường của Faust đi tới Giải thưởng Templeton tương lai), ông ta đã biện hộ đức tin Kitô giáo của mình bằng cách viện dẫn cái ông gọi là tính lịch sử của Tân Ước. Chính là vào thế kỉ XIX, các nhà thần học, đặc biệt là ở Đức, đã sử dụng các phương pháp dựa trên bằng chứng lịch sử để đặt vấn đề nghi ngờ tr ầm trọng cái được coi là tính lịch sử ấy.

Quả thực, đi đầu này đã được các nhà thần học tại hội nghị ở Cambridge nhanh chóng chỉ ra.

Dù sao, tôi biết rằng “thế kỉ XIX” là chế nhạo cái gì cổ hủ. Nó hợp với kiểu chế nhạo “gã vô thần to mồm nhất trong làng” [village atheist]. Nó hợp với “Ngược lại với những gì bạn dường như nghĩ, Ha Ha Ha, chúng tôi không còn tin vào một ông già có bộ râu quai nón dài bạc trắng nữa, Ha Ha Ha”. Cả ba câu giễu cợt này là cách nói trại cho một đi đầu gì đó khác, giống như khi tôi sống ở Mỹ vào cuối những năm 1960, thì “luật pháp, và trật tự” [law and order] là cách nói trại thái độ thành kiến chống lại người da đen của các chính trị gia<sup>207</sup>. Vậy, câu “Ông thật là thế kỉ XIX” mang nghĩa nói trại gì trong văn cảnh một luận cứ về tôn giáo? Đó là cách nói trại của: “Ông thật là thô thiển và không tế nhị, làm sao có thể vô tình và thô lỗ hỏi tôi một câu thẳng thừng, không úp mở: “Ông có tin vào những phép lạ không?”, hay: “Ông có tin Jesus do một trinh nữ sinh ra không?”. Ông không biết là trong xã hội lịch sự, chúng ta không hỏi những câu như thế? Loại câu hỏi như thế là thuộc về thế kỉ XIX lỗi thời rồi”. Nhưng hãy ngẫm nghĩ vì sao lại là bất lịch sự khi đặt những câu hỏi thẳng thừng như vậy, những câu liên quan đến thực tế về con người tôn giáo ngày nay. Chính là bởi vì đi đầu đó gây ra sự lúng túng! Nhưng câu trả lời cũng gây ra sự lúng túng, nếu là câu trả lời khẳng định.

Mối liên hệ với thế kỉ XIX giờ đây là rõ ràng. Thế kỉ XIX là lần cuối cùng mà một người có học vấn có thể thừa nhận mình tin vào những phép lạ như sự hoài thai trinh tiết, mà không thấy ngượng ngùng. Ngày nay khi bị thúc ép, nhiều tín đồ Kitô có giáo dục vẫn quá trung thành để có thể phủ nhận chuyện hoài thai trinh tiết và sự phục sinh. Nhưng đi đầu này làm họ ngượng ngùng bởi vì đầu óc có lí trí của họ biết rằng đó là phi lí, cho nên nếu không bị hỏi thì họ thích hơn nhiều. Vì thế, nếu có ai giống như tôi

khăng khăng đặt câu hỏi đó, thì chính tôi là người bị buộc tội là “thế kỉ XIX”. Nghĩ về chuyện này bạn sẽ thấy thực sự rất khôi hài.

Tôi rời hội nghị, phấn khích và thêm hăng hái, và càng vững tin rằng luận cứ từ xác suất không chắc chắn xảy ra - mượn chiếc “747 sau cùng” làm nước cò thí tốt, là một luận cứ rất nghiêm túc phản lại sự hiện hữu của Thượng Đế. Và là một luận cứ mà cho tới lúc này tôi vẫn chưa thấy một nhà thần học nào đưa ra một câu trả lời thuyết phục cho nó bất chấp nhiều cơ hội và lời mời gọi để làm việc đó. Daniel Dennett mô tả chính xác đi đầu này như là “một sự phản bác không thể bác bỏ, ngày nay nó gây tác hại giống như nhân vật Philo đã dùng nó để đánh bại nhân vật Cleanthes trong tác phẩm *Những đối thoại*<sup>208</sup> của Hume [Hume’s Dialogues] cách đây hai thế kỉ. Một luận cứ “cái móc trời” nhiều nhất cũng chỉ đơn giản là trì hoãn giải quyết vấn đề, song Hume đã không thể hình dung ra bất cứ “chiếc cần trục” nào, do vậy ông đã chịu thua”<sup>209</sup>. Darwin, dĩ nhiên, đã mang lại chiếc “cần trục” có tầm quan trọng sống còn. Hume biết đâu sẽ thích chiếc cần trục này biết bao.

Chương này bao gồm luận cứ trung tâm cuối sách của tôi, và do vậy, dẫu có nguy cơ lặp lại, tôi vẫn sẽ tóm tắt nó dưới dạng chuỗi sáu điểm.

1. Một trong những thách thức lớn nhất đối với trí tuệ con người trong suốt nhiều thế kỉ là giải thích biểu hiện phức tạp và có xác suất không chắc chắn xảy ra của bản thiết kế đã xuất hiện như thế nào trong vũ trụ.
2. Một cách tự nhiên, người ta dễ bị khích lệ coi biểu hiện bên ngoài của thiết kế là chính sự thiết kế có thực. Trong trường hợp một đồ vật tạo tác của con người, chẳng hạn như một chiếc đồng hồ, thì nhà thiết kế thực sự là một kĩ sư thông minh. Người ta đã áp dụng cùng logic

này cho một con mắt hay một cái cánh, một con nhện hoặc một con người.

3. Sự khích lệ này là một sự khích lệ sai lầm, bởi vì giả thuyết về nhà thiết kế sẽ lập tức làm nảy sinh vấn đề lớn hơn đó là ai đã thiết kế nên nhà ai đã thiết kế. Toàn bộ vấn đề mà chúng ta đã bắt đầu, là vấn đề của việc giải thích xác suất thống kê không chắc chắn xảy ra. Hiển nhiên, không có bất kì giải pháp nào để đặt thành định đề cho một điều gì đó thậm chí có xác suất không chắc chắn xảy ra cao hơn. Chúng ta cần một “chiếc cần trục” chứ không phải một “cái móc trời”, bởi chỉ chiếc cần trục mới đủ khả năng làm được các việc ấy theo cách dần dần, đáng tin cậy, từ cái giản đơn cho tới cái phức tạp mà nếu theo cách khác thì đó là sự phức tạp có xác suất hầu như không thể xảy ra.
4. Chiếc cần trục khéo léo và mạnh mẽ nhất cho đến nay được phát hiện ra là sự tiến hóa kiểu Darwin bằng chọn lọc tự nhiên. Darwin và những người kế tục ông đã cho thấy làm thế nào những sinh vật, với xác suất thống kê không chắc chắn xảy ra kì lạ của chúng và biểu hiện của sự có bàn tay thiết kế, đã tiến hóa theo những mức độ chậm rãi, dần dần từ những sự khởi đầu đơn giản. Giờ đây chúng ta có thể yên tâm nói rằng ý tưởng về sự có bàn tay thiết kế ở những sinh vật chỉ là một ảo tưởng mà thôi.
5. Chúng ta vẫn chưa có được một chiếc cần trục tương tự cho môn vật lí. Một lí thuyết nào đó về đa-vũ trụ trên nguyên tắc có tác dụng với môn vật lí giống như học thuyết Darwin có tác dụng lí giải đối với môn sinh học. Kiểu lí giải đó ít đem lại sự thỏa mãn và hứa hẹn hơn so với cách lí giải của thuyết Darwin, bởi vì nó đòi hỏi nhiều hơn sự ngẫu nhiên. Song nguyên lí vị nhân cho phép chúng ta mặc nhiên công

nhận nhiều sự ngẫu nhiên hơn rất nhiều so với khả năng trực giác giới hạn của con người cho phép.

6. Chúng ta không nên từ bỏ hi vọng về một chiếc cầ trực tốt hơn xuất hiện trong lĩnh vực vật lí, một cái gì đó cũng mạnh mẽ như thuyết Darwin đối với môn sinh học. Nhưng ngay cả nếu như không có một chiếc cầ trực mạnh đáp ứng yêu cầu có thể sánh với chiếc cầ trực trong lĩnh vực sinh học, thì những chiếc cầ trực tương đối yếu mà chúng ta hiện có, nếu được nguyên lí vị nhân tiếp sức, hiển nhiên vẫn tốt hơn giả thuyết chiếc móc trời tự làm thất bại chính mình về một nhà thiết kế thông minh.

Nếu luận cứ của chương này được chấp nhận, thì tiền đề thực tế của tôn giáo = Giả thuyết Thượng Đế - là không thể đứng vững. Thượng Đế hầu như chắc chắn không hiện hữu. Đây là kết luận chính của cuốn sách này cho tới lúc này. Những câu hỏi khác nhau giờ đây nảy sinh từ đó. Cho dù chúng ta chấp nhận rằng Thượng Đế không hiện hữu thì có phải tôn giáo không còn rất nhiều lợi thế nữa? Có phải nó không an ủi người ta? Có phải nó không khuyến khích con người ta làm điều tốt lành? Nếu như không có tôn giáo, làm sao chúng ta biết được điều gì là tốt? Dù trong trường hợp nào đi nữa, tại sao lại quá ác cảm như vậy? Nếu như tôn giáo là sai lầm, tại sao mọi nền văn hóa trên thế giới đều có tôn giáo? Dù đúng hay sai, tôn giáo là có mặt ở khắp nơi, vậy nó từ đâu mà ra? Chúng ta chuyển sang chương tiếp theo dành cho câu hỏi sau cùng này.

## CHƯƠNG 5

# NGUỒN GỐC CỦA TÔN GIÁO

### MỆNH LỆNH CỦA DARWIN

**A**i cũng đều có cách lí giải ưa thích nhất cho riêng mình về việc tôn giáo khởi nguồn từ đâu và tại sao tôn giáo lại có trong tất cả các nền văn hóa của con người. Tôn giáo đem lại nguồn an ủi và cảm giác yên tâm. Nó thúc đẩy sự liên kết gần gũi nhau theo các nhóm. Nó thỏa mãn ước muốn hiểu tại sao ta tồn tại. Tôi sẽ trình bày ngay sau đây các lí giải thuộc loại đó, nhưng tôi muốn bắt đầu bằng một câu hỏi quan trọng, một câu hỏi ưu tiên, vì những lí do rồi chúng ta sẽ thấy một câu hỏi kiểu Darwin về chọn lọc tự nhiên.

Vẫn biết rằng chúng ta là sản phẩm của sự tiến hóa theo kiểu Darwin, vậy chúng ta nên đặt câu hỏi, rằng sức ép nào hoặc những sức ép nào do chọn lọc tự nhiên gây ra thì khởi đầu nó đã ưu tiên động năng hướng tới tôn giáo. Câu hỏi này càng cấp bách hơn nữa xét từ những mối ưu tâm xem xét thông thường của Darwin về yếu tố kinh tế. Tôn giáo mang đầy tính chất lãng phí thái quá, phung phí thái quá và sự chọn lọc kiểu Darwin lại thường nhắm tới và loại trừ sự phung phí. Tự nhiên là một kế toán viên keo kiệt, đắn đo từng xu, canh chừng thời gian, trừng phạt sự thái quá dù nhỏ nhất. Không lúc nào nguôi nghiêm khắc, như Darwin đã giải thích, “chọn lọc tự nhiên hằng ngày hằng giờ soi xét, trên khắp thế giới, mọi sự biến đổi, thậm chí sự biến đổi nhỏ nhất; loại bỏ những gì xấu, bảo tồn và tích lũy những gì tốt; làm việc âm thầm và một cách vô tình, ở bất cứ đâu và vào bất cứ khi nào cơ hội xuất hiện, vì sự cải thiện của mỗi sinh vật hữu



co’’. Nếu một động vật hoang dã theo tập tính làm một hoạt động vô ích nào đó, thì chọn lọc tự nhiên sẽ ưu tiên những cá thể cạnh tranh, chẳng khác dành thời gian và năng lượng cho việc sống sót và sinh sản. Tự nhiên không có đủ điều kiện cho những trò đùa giỡn của trí tuệ<sup>210</sup> phù phiếm. Chủ nghĩa thực dụng nghiệt ngã thắng thế, cho dù dường như không phải bao giờ cũng là theo cách đó.

Xét theo bề ngoài, cái đuôi của một con công đực là một trò đùa giỡn điển hình nhất hạng của trí tuệ. Cái đuôi đó chắc chắn không ưu tiên đến sự sống sót của con vật sở hữu nó. Nhưng nó đem lại lợi ích cho các gien hâu phân biệt nó với những đối thủ cạnh tranh kém hấp dẫn hơn. Bằng việc thu hút những con *cái*, cái đuôi đó mua một chỗ quảng cáo trong nền kinh tế của tự nhiên. Câu chuyện cũng giống hệt nếu ta xem công sức lao động và thời giờ mà con đực loài chim bower<sup>211</sup> dành cho tổ của nó: cũng là một kiểu cái đuôi phô ra bên ngoài, được làm bằng cỏ, cành cây, nhưng loại quả nhàu màu sắc, hoa, và đôi khi nếu sẵn có thì còn bằng cả những hạt, những vật trang trí sặc sỡ và nắp chai lọ. Hoặc, để chọn một ví dụ không liên quan đến quảng cáo, thì có ““anting”<sup>212</sup>: tập tính kì cục của nhiều loài chim, chẳng hạn như chim giẻ cùi, đó là “đần mình” trong một tổ kiến hoặc, nếu không thì chà xát kiến vào bộ lông. Không ai biết chắc về lợi ích của việc tắm kiến này - có thể là một cách vệ sinh, làm sạch kí sinh trùng ở bộ lông; có những giả thuyết khác nữa nhưng không giả thuyết nào có bằng chứng chắc chắn. Song sự không chắc về các tiểu tiết không và cũng không nên ngăn cản những người theo thuyết Darwin, với mức độ tin cậy cao - đưa ra giả thuyết rằng việc tắm kiến ắt phải “vì” điều gì đó. Trong trường hợp này, người ta có thể đồng ý vì kinh nghiệm thông thường, nhưng, theo logic của Darwin có một lí do cụ thể cho việc nghĩ rằng, nếu, những con chim không làm như vậy thì triển vọng thanh công về gien của chúng, xét

về mặt thống kê, sẽ bị thiệt hại, ngay cả khi chúng ta vẫn còn chưa biết chính xác sự thiệt hại này sẽ xảy ra theo hướng nào. Kết luận được suy ra từ cặp tiên đề [đó là] chọn lọc tự nhiên trừng phạt sự lãng phí thời gian và năng lượng, và [tiên đề thứ hai] đó là loài chim qua quan sát nhất quán cho thấy chúng dành thời gian và năng lượng cho việc tắm kiến. Nếu có một bản tuyên ngôn chỉ gồm một câu về nguyên lý “thích nghi” này, thì bản tuyên ngôn đó được nói ra - phải thừa nhận là bằng những ngôn từ có phần cực đoan và cường điệu - bởi nhà di truyền học xuất sắc Richard Lewontin ở Đại học Harvard: “Một điểm duy nhất mà tôi nghĩ tất cả các nhà tiến hóa luận đều tán thành, đó là đi đâu gì một sinh vật đang làm trong môi trường của chính nó thì hầu như không gì làm tốt hơn nó”<sup>213</sup>. Nếu việc tắm kiến không tuyệt đối có ích cho việc sống còn và sinh sản, thì chọn lọc tự nhiên từ lâu đã ưu tiên những cá thể tránh làm chuyện ấy. Một người theo thuyết Darwin có thể sẽ được khuyến khích để nói đi đâu giống hệt như thế về tôn giáo; vì thế mới có sự cần thiết cho cuộc tranh luận này.

Với một người theo thuyết tiến hóa, các lễ nghi tôn giáo “đảm nhận vị trí nổi bật trong một khoảnh đất trống chan hòa ánh nắng trong rừng, tựa như những con công” (lời của Daniel Dennett). Rõ ràng là hành vi tôn giáo ở con người là tương ứng với sự tắm kiến hoặc sự làm tổ của chim bower. Hành vi tôn giáo của con người là sự tiêu tốn thời gian, tiêu hao năng lượng, đó thường là mang tính trang sức khoa trương, giống như thể trường hợp của bộ lông con chim se sẻ<sup>214</sup>. Tôn giáo có thể đe dọa cuộc sống của cá nhân mộ đạo, cũng như cuộc sống của những người khác. Hàng ngàn người đã bị tra tấn vì lòng trung thành của họ đối với một tôn giáo, bị ngược đãi bởi những kẻ cùng tín mà trong nhiều trường hợp gần như không phải là vì một đức tin thay thế khác rõ rệt nào. Tôn giáo phá hủy các nguồn lực, đôi khi trên một quy mô lớn. Một nhà thờ Trung cổ có thể dùng đến công nhân của cả trăm thế kỷ vào việc xây dựng, song không bao

giờ được dùng làm nơi để ở hoặc cho bất cứ một mục đích có thể được thừa nhận là hữu ích. Đó có phải là thứ đuôi con công trong lĩnh vực kiến trúc? Nếu vậy, sự quảng cáo này được nhắm tới ai? Âm nhạc tôn giáo và tranh vẽ thánh thần hầu như đã hóa mọi độc quyền của tài năng thời Trung cổ và thời Phục hưng. Người sùng đạo đã chết vì những Thượng Đế của họ và đã giết người vì những Thượng Đế ấy; lưng họ bị quất roi đến chảy máu, họ tự nguyện thờ sống đời độc thân hoặc im lặng cô đơn, tất cả là để phục vụ tôn giáo. Đó là vì cái gì? Cái gì là lợi ích của tôn giáo?

Người theo thuyết Darwin thường hiểu “lợi ích” là sự làm nổi bật sự sống sót của các gen của cá thể. Điểm quan trọng bị bỏ qua ở đây đó, là lợi ích theo cách hiểu của Darwin không bị giới hạn trong các gen của sinh vật cá thể. Lợi ích có thể bao gồm ba mục tiêu khả dĩ thay thế nhau. Một là xuất phát từ lí thuyết chọn lọc nhóm, và tôi sẽ đề cập tới. Hai là được suy ra từ lí thuyết mà tôi đã chủ trương trong cuốn *Kiểu hình di truyền mở rộng* [Extended Phenotype]<sup>215</sup>: cá thể mà ta đang quan sát có thể đang hoạt động dưới sự chi phối của các gen ở trong một cá thể khác, có lẽ là một gen kí sinh. Daniel Dennett nhắc chúng ta rằng chứng cảm lạnh thông thường là có tính phổ biến đối với tất cả các dân tộc, theo cách rất giống như tôn giáo, nhưng chúng tôi không muốn gọi ra ý tưởng rằng các chứng cảm lạnh làm lợi cho chúng ta. Vô số ví dụ quen thuộc về những động vật bị chi phối lại làm lợi cho việc truyền một gen kí sinh sang vật chủ kế tiếp. Tôi đã tóm tắt vấn đề này trong “định đề trung tâm về kiểu hình di truyền mở rộng” của tôi: “Hành vi của một động vật có khuynh hướng tối đa hóa sự sống sót của các gen “ủng hộ” hành vi đó, dù có hay không các gen đó vừa hay lại nằm trong cơ thể của con vật cụ thể đang thực hiện hành vi đó”.

Thứ ba, “định đề trung tâm” trên có thể thay thế “các gen” bằng một

thuật ngữ tổng quát hơn: “những bản phân tử gen tự sao chép [replicator]<sup>216</sup>”. Thực tế rằng tôn giáo tồn tại ở khắp nơi có thể có nghĩa là nó đã hoạt động để đem lại lợi ích cho cái gì đó, nhưng không phải là cho chúng ta hoặc cho các gen của chúng ta. Tôn giáo có thể chỉ đem lại lợi ích cho bản thân những tư tưởng tôn giáo, trong mức độ mà những tư tưởng đó vận hành theo cách giống như gen, như là những gen tự nhân bản. Tôi sẽ đề cập vấn đề này ở phần dưới đây, dưới tên gọi “Hãy giảm nhẹ chân, vì bạn đang bước lên các “gen văn hóa”<sup>217</sup> của tôi”. Trong lúc chờ đợi, tôi nhấn mạnh những diễn giải truyền thống về thuyết Darwin, trong đó lợi ích được xem như là lợi ích đối với sự sống còn và sự sinh sản của cá thể.

Có lẽ những tộc người săn bắt-hái lượm, chẳng hạn như các bộ lạc thổ dân ở Australia, đã sống theo cách thức gần giống như tổ tiên xa xưa của chúng ta. Nhà triết học khoa học Kim Sterelny người New Zealand/Australia vạch rõ một sự tương phản gây ấn tượng trong cuộc sống của họ [các bộ lạc thổ dân Australia]. Một mặt, những thổ dân này là những kẻ sống sót tuyệt vời trong những điều kiện thử thách tột độ những kĩ năng thực tiễn của họ. Nhưng, Sterelny bàn tiếp, mặc dù loài người chúng ta thông minh thật đấy, nhưng chúng ta thông minh theo cách trái thối [perversely]. Cũng chính những tộc người đó, vốn rất hiểu biết về thế giới tự nhiên và cách nào để sống sót trong thế giới đó, đầu óc họ lại tích lũy những niềm tin sai lầm hiển nhiên, và để gọi điều này là “vô dụng” thì cũng còn là một cách nói giảm nhẹ “rộng lượng”. Bản thân Sterelny quen thuộc với những tộc người thổ dân ở Papua New Guinea. Họ sống sót được trong những điều kiện khắc nghiệt, ở nơi thức ăn khó kiếm, là nhờ “một sự hiểu biết chính xác đến thần kì về môi trường sinh học của họ. Nhưng họ kết hợp sự hiểu biết này với những ám ảnh bí ẩn và có tính hủy diệt về sự nhơ bẩn của kinh nguyệt phụ nữ và về thuật phù thủy. Những nền văn hóa bản địa bị giằng xé bởi nỗi sợ hãi về thuật phù thủy và pháp thuật,

và bởi bạo lực vốn đi kèm những nỗi sợ hãi ấy”. Sterelny thách thức chúng ta lí giải “làm sao mà chúng ta khôn ngoan đến vậy và đồng thời lại ngu ngốc đến vậy”<sup>218</sup>.

Dù khác nhau về những chi tiết, nhưng không nền văn hóa nào được biết tới trên khắp thế giới lại không có phiên bản nào đó của những nghi lễ tiêu tốn thời gian, tiêu hao của cải và kích động thù địch, những điểu tượng tượng huyền hoặc chống lại thực tế, phản tác dụng của tôn giáo. Những cá nhân nào đó có giáo dục có thể từ bỏ tôn giáo, nhưng tất cả đều từng được nuôi dạy trong một nền văn hóa có tính tôn giáo và thông thường thì họ đã phải đưa ra một quyết định có ý thức để đi chệch khỏi đó. Câu đùa cũ kĩ ở Bắc Alien: “Vâng, nhưng bạn là người vô thần theo Tin lành hay người vô thần theo Công giáo?” có pha sự thật cay đắng. Hành vi tôn giáo có thể được coi là một cái phổ quát mang tính người, cũng giống như hành vi tình dục khác giới vậy. Cả hai sự tổng quát hóa đều cho phép những ngoại lệ cá biệt, nhưng chỉ có điểu tất cả những ngoại lệ đó đều hiểu quá rõ cái quy tắc mà chúng đã đi chệch khỏi đó. Những đặc tính phổ quát của một giống loài đều cần một sự giải thích kiểu Darwin.

Hiển nhiên, không khó khăn để lí giải theo thuyết Darwin về lợi thế của hành vi tình dục. Nó liên quan tới việc sinh ra những đứa trẻ, ngay cả trong những trường hợp mà việc tránh thai hay tình dục đồng giới dường như lại chứng tỏ điểu ngược lại. Nhưng hành vi tôn giáo thì sao? Tại sao con người lại ăn chay, quỳ gối lễ bái, tự trừng phạt mình bằng roi, đứng cúi đầu một cách kì quặc trước một bức tường<sup>219</sup>, cuộc Thập tự chinh, hoặc nếu không thì thích thú với những thói quen tốn kém làm tiêu hao sức sống, và trong những trường hợp cực đoan thì chấm dứt sự sống.

## LỢI THẾ TRỰC TIẾP CỦA TÔN GIÁO

Có một bằng chứng nho nhỏ cho thấy niềm tin tôn giáo bảo vệ con người khỏi những bệnh tật liên quan căng thẳng tâm lý [stress]. Bằng chứng này không thật rõ rệt, nhưng sẽ không gây ngạc nhiên nếu như nó là *có thật*, vì lí do giống hệt như trong một vài trường hợp, thì việc chữa bệnh bằng niềm tin đã tỏ ra có tác dụng. Tôi mong là sẽ không cần thiết phải nói thêm rằng những tác dụng có lợi đó tuyệt nhiên không làm tăng giá trị chân lí của những tuyên bố khẳng định của tôn giáo. Theo lời của George Bernard Shaw: “Thực tế một tín đồ hạnh phúc hơn một kẻ hoài nghi thì mức độ hạnh phúc đó cũng không hơn gì sự thực là một người nghiện rượu vui vẻ hơn một người đi đầu độ”.

Trong những gì mà một bác sĩ có thể đem lại cho một bệnh nhân thì phần nào là sự an ủi và trấn an. Điều này ta không được lập tức bỏ qua. Đúng là bác sĩ của tôi không dùng bàn tay tiếp xúc để thực hành phép chữa bệnh bằng niềm tin. Nhưng đã nhiều lần tôi ngay tức khắc được “chữa khỏi” một cơn đau ồm nhẹ nào đó nhờ giọng nói trấn an từ một khuôn mặt thông minh đang mang ống nghe. Hiệu ứng giả dược [placebo] được chứng minh bằng nhiều tài liệu và thậm chí không phải vô cùng bí ẩn. Những viên giả dược, không có bất cứ hoạt tính dược học nào, lại cải thiện sức khỏe một cách trông thấy. Đó là lí do vì sao phương pháp thử nghiệm thuốc có thành phần không công bố [double-blind drug trial] lại bắt buộc phải dùng giả dược như là những đối chứng. Đó là lí do vì sao thuốc vi lượng đồng căn dường như có tác dụng, cho dù chúng được làm giảm bớt các thành phần hoạt tính để trở thành tương tự như trong thí nghiệm đối chứng dùng giả dược. Thật bất ngờ, các luật sư đã xâm phạm vào lãnh địa của bác sĩ và hệ quả gián tiếp là các bác sĩ giờ đây e ngại kê đơn giả dược trong hành nghề thông thường. Hoặc hành chính quan liêu có thể đã buộc họ phải ghi rõ giả dược trong những giấy ghi các chỉ dẫn mà bệnh nhân có quyền tiếp cận, điều này dĩ nhiên làm thất bại mục đích. Người chữa theo phép vi

lượng đồng căn có thể đạt được thành công tương đối đó là bởi vì khác với những bác sĩ theo phương pháp chính thống, họ vẫn được phép phân phát các giả dược - dưới cái tên gọi khác. Ngoài ra, họ còn dành nhiều thời gian hơn để trò chuyện và đơn giản là ân cần với bệnh nhân. Mặt khác, trong giai đoạn đầu của lịch sử lâu dài của giả dược thì tiếng tăm của phép vi lượng đồng căn còn vô tình được tăng cường bởi thực tế là sử dụng các biện pháp giả dược đã không gây ra bất cứ hệ quả nào - trái ngược lại, những thực hành y khoa truyền thống, chẳng hạn như trích máu, thì đã gây ra tác hại thực sự.

Phải chăng tôn giáo là một giả dược kéo dài sự sống bằng cách giảm bớt sự căng thẳng [stress]? Có thể như vậy, mặc dù lí thuyết này phải chịu nhiều lời chỉ trích của những người hoài nghi vốn chỉ ra rằng trong nhiều trường hợp thì tôn giáo gây ra sự căng thẳng hơn là giải tỏa. Khó mà tin được, chẳng hạn, một tín đồ Thiên Chúa giáo La Mã có sức khỏe của người bình thường và trí tuệ không hơn người bình thường vậy mà sức khỏe lại được cải thiện nhờ tình trạng thái kéo dài gần như thường xuyên của tội lỗi bệnh hoạn. Có lẽ sẽ là không công bằng nếu chỉ chọn ra những người Công giáo. Nghệ sĩ hài người Mỹ Cathy Ladman nhận xét: “Tất cả các tôn giáo đều như nhau: tôn giáo về căn bản là tội lỗi, với những ngày nghỉ lễ khác nhau”. Trong bất cứ trường hợp nào, tôi cũng thấy cái lí thuyết về giả dược không thích hợp với cái hiện tượng có rộng rãi ở khắp thế giới ấy là tôn giáo. Tôi không nghĩ rằng lí do chúng ta có tôn giáo là vì tôn giáo đã làm giảm bớt “stress” cho tổ tiên chúng ta. Đó [lí thuyết về giả dược] không phải là một lí thuyết đủ lớn cho việc này, mặc dù nó có thể đã đóng một vai trò phụ trợ. Tôn giáo là một hiện tượng rộng lớn và cần một lí thuyết lớn để giải thích nó.

Tất cả những lí thuyết khác đều bỏ qua những lí giải theo thuyết Darwin. Tôi đang nói đến những gợi ý như “tôn giáo thoả mãn sự tò mò

của chúng ta về vũ trụ và chỗ đứng của chúng ta trong đó”, hoặc “tôn giáo là có sức an ủi”. Ở chỗ này có thể có sự thật nào đó về tâm lí học, như chúng ta sẽ thấy trong Chương 10, nhưng cả hai tự thân đều không phải là một giải thích kiểu Darwin. Như Steven Pinker trong cuốn *Tâm trí vận hành như thế nào* [How the Mind Works] đã nêu rõ điểm này khi nói về lí thuyết an ủi: “lí thuyết này chỉ nêu câu hỏi tại sao một tâm trí tiến hóa sẽ đi đến tìm thấy sự an ủi trong những niềm tin mà nó có lẽ hiển nhiên thấy là sai. Một người đang lạnh cóng thì chẳng tìm thấy sự an ủi trong việc tin rằng mình đang ấm áp; một người đối mặt với một con sư tử thì không thể được làm cho dễ chịu bằng niềm tin rằng đó là một con thỏ”. Chí ít thì lí thuyết an ủi cũng cần được hiểu bằng những thuật ngữ kiểu Darwin, và việc này khó hơn nhiều so với bạn nghĩ. Những lí giải mang tính tâm lí học với hàm ý rằng con người ta tìm thấy niềm tin dễ chịu hoặc không dễ chịu, đều là những cách lí giải gần đúng [approximate], không phải là mang tính tối hậu [ultimate].

Những người theo thuyết Darwin đều rất chú trọng tới sự phân biệt nói trên giữa [gần đúng] và [tối hậu]. Cách giải thích gần đúng về hiện tượng cháy nổ trong xi-lanh của động cơ đốt trong, việ dẫn đến cái bu-gi đánh lửa. Cách giải thích tối hậu thì quan tâm tới mục đích của hiện tượng cháy nổ: để đẩy một piston trong xi-lanh, bằng cách đó mà làm quay một trục khuỷu. Nguyên nhân đúng đắn nhất của tôn giáo có lẽ là sự hoạt động thái quá của một nút cụ thể trong bộ não. Tôi sẽ không theo đuổi ý tưởng thần kinh học về một “trung khu tâm linh” trong não, bởi ở đây tôi không quan tâm tới những câu hỏi gần đúng. Đó không phải là coi nhẹ những câu hỏi ấy. Tôi xin giới thiệu cuốn sách của Michael Shermer, *Cách chúng ta tin: Tìm kiếm Thượng Đế trong một kỉ nguyên của khoa học* [How We Believe: The Search for God in an Age of Science], một cuốn sách bàn luận súc tích, trong đó có gợi ý của Michael Persinger và những người khác nữa, rằng



những trải nghiệm thị kiến tôn giáo là có liên quan đến chứng động kinh do tổn thương ở vùng thùy thái dương.

Những mối bận tâm của tôi ở chương này là những cách giải thích tối hậu theo lối Darwin. Nếu các nhà khoa học về thần kinh tìm thấy một “trung khu tâm linh” trong bộ não, thế thì các nhà khoa học theo Darwin như tôi tuy vậy sẽ còn muốn hiểu được cái sức ép của chọn lọc tự nhiên đã ưu ái cho cái trung khu đó. Tại sao những tổ tiên nào đó của chúng ta có một khuynh hướng di truyền để rồi phát triển thành một trung khu tâm linh thì họ đã sống sót và có nhiều con cháu hơn những đối thủ cạnh tranh không có khuynh hướng di truyền đó? Câu hỏi tối hậu theo kiểu Darwin không phải là một câu hỏi hay hơn, không phải là một câu hỏi sâu sắc hơn, không phải là một câu hỏi mang tính khoa học hơn câu hỏi gần đúng của môn thần kinh học. Nhưng đó là câu hỏi tôi bàn tới ở đây.

Cũng không phải những người theo Darwin đều thỏa mãn với những giải thích mang tính chính trị, chẳng hạn như “Tôn giáo là một công cụ được giai cấp thống trị dùng để nô dịch giai cấp dưới họ”. Điều chắc chắn đúng, đó là những nô lệ da đen ở Mỹ được an ủi bằng những lời hứa hẹn về một kiếp khác, điều này đã làm nhụt đi bất mãn của họ với thế giới này và do vậy đem lại lợi ích cho những ông chủ của họ. Câu hỏi liệu có phải các tôn giáo là do các giáo sĩ yếm thế hoặc những kẻ cai trị chủ tâm tạo ra, là một câu hỏi thú vị mà các sử gia nên lưu ý. Nhưng câu hỏi này tự nó không phải là một câu hỏi kiểu Darwin. Người theo Darwin dù sao vẫn muốn biết tại sao con người ta lại dễ bị tấn công bởi những sự mê hoặc của tôn giáo và do đó sẵn sàng để cho những linh mục, chính khách và những vua chúa lợi dụng khai thác.

Một kẻ vận động vô liêm sỉ có thể sử dụng sự thèm khát tình dục như một công cụ của quyền lực chính trị, nhưng chúng tôi vẫn cần một giải

thích kiểu Darwin vì sao đi đầu đó lại có tác dụng. Trong trường hợp của sự thèm khát tình dục, câu trả lời là dễ dàng: bộ não của chúng ta được cấu tạo để hưởng thụ tình dục bởi vì tình dục trong trạng thái tự nhiên là để sinh con. Hoặc một kẻ vận động chính trị có thể dùng nhục hình để đạt được mục đích. Một lần nữa, người theo thuyết Darwin phải cung cấp những lí giải vì sao sự tra tấn lại đem lại hiệu quả; tại sao chúng ta sẽ làm hầu như bất cứ đi đầu gì để tránh cảm giác đau đớn cực độ. Một lần nữa, đi đầu này dường như là hiển nhiên đến thành nhàm, song người theo thuyết Darwin vẫn thấy cần thiết phải giải thích cho rõ ràng: chọn lọc tự nhiên đã tạo ra tri giác về đau đớn như một biểu hiện của sự hư hại cơ thể đe dọa đến sự sống, và đã lập trình để chúng ta tránh sự đau đớn đó. Có những con người hiếm hoi không thể cảm nhận được sự đau đớn, hoặc bất cần quan tâm đến sự đau đớn, và những người như vậy thường chết yếu vì những vết thương mà những người còn lại chúng ta có thể đã thực hiện các biện pháp để tránh. Dù bị khai thác một cách vô liêm sỉ hay có phải chỉ là nó tự biểu thị một cách ngẫu nhiên hay không, thì đi đầu gì giải thích một cách tối hậu nỗi thèm khát về thánh thần?

## **CHỌN LỌC NHÓM**

Có những lí giải được viện dẫn - hoặc được công khai thừa nhận - là mang tính tối hậu, thì rốt cuộc đó lại là những lí thuyết về “chọn lọc nhóm”. Chọn lọc nhóm là khái niệm gây tranh cãi, nó cho rằng sự chọn lọc kiểu Darwin là lựa chọn ra các loài hay các nhóm cá thể khác. Nhà khảo cổ Colin Renfrew ở Cambridge gợi ý rằng Kitô giáo tồn tại là nhờ một hình thức của chọn lọc nhóm bởi vì hình thức này cổ vũ quan niệm về lòng trung thành và tình anh em trong nhóm, và đi đầu này đã giúp các nhóm tôn giáo sống sót trong khi các nhóm ít mang tính tôn giáo hơn thì phải trả giá. Ông “thánh tông đồ” người Mĩ của chọn lọc nhóm là D. S. Wilson đã đọc

lập phát triển một gợi ý tương tự, đi xa hơn, trong cuốn *Nhà thờ của Darwin* [Darwin's Cathedral].

Sau đây là một ví dụ được đưa ra cốt chứng minh lí thuyết chọn lọc nhóm về tôn giáo là thế nào. Một bộ lạc có một “vị thần chiến trận” rất hiếu chiến thì giành chiến thắng trong cuộc chiến với các bộ lạc địch thủ có vị thần kêu gọi hòa bình và sự hòa hợp, hoặc với các bộ lạc chẳng có vị thần nào cả. Những chiến binh tin tưởng vững chắc rằng cái chết của con người vì nghĩa lớn sẽ đưa họ lên thẳng thiên đàng, nên họ chiến đấu một cách can đảm và sẵn sàng hiến dâng tính mạng của mình. Như vậy, những bộ lạc có tôn giáo kiểu đó có nhiều khả năng sống sót hơn trong các cuộc xung đột giữa các bộ lạc, tước đoạt gia súc, chiếm đoạt phụ nữ làm vợ. Bộ lạc chiến thắng sẽ sinh ra nhiều bộ lạc con cháu, rồi các bộ lạc này sau đó lại tách ra và lan rộng thành nhiều hơn nữa, tất cả đều thờ phụng vị thần chung của bộ lạc. Nhân đây, sự hình dung một nhóm sinh ra những nhóm con cháu giống như thể một đàn ong sinh ra những bầy ong, có vẻ là không hợp lí. Nhà nhân chủng học Napoleon Chagnon trong nghiên cứu nổi tiếng của ông về “tộc người hung dữ”, người Yanomamo ở vùng rừng rậm Nam Mỹ, đã mô tả sự sinh sôi các ngôi làng theo cách như vậy<sup>220</sup>.

Chagnon không phải là người ủng hộ [quan niệm] về chọn lọc nhóm, và tôi cũng vậy. Có nhiều ý kiến phản bác dữ dội. Là một người đứng về một phe trong cuộc tranh luận này, tôi phải thận trọng để không đi chệch khỏi vấn đề đang bàn, rồi xa khỏi con đường chính của cuốn sách này. Có nhà sinh học để lộ cho thấy họ lẫn lộn giữa [một đẳng là] chọn lọc nhóm đích thực, như trong ví dụ có tính giả thuyết về vị thần chiến tranh nói trên, với [một đẳng là] một thứ gì đó khác mà họ gọi là chọn lọc nhóm nhưng hóa ra khi xem xét kĩ hơn thì lại là sự chọn lọc ở cấp độ họ hàng hoặc sự vị tha tương hỗ (xem Chương 6).

Những ai xem nhẹ chọn lọc nhóm thì thừa nhận rằng về nguyên tắc điều đó có thể xảy ra. Vấn đề là liệu chọn lọc nhóm rốt cuộc có trở thành một sức mạnh quan trọng trong tiến hóa hay không. Khi chọn lọc nhóm được dùng để chống lại chọn lọc ở những cấp độ thấp hơn - như khi chọn lọc nhóm được đưa ra như một giải thích cho sự hi sinh của cá nhân - thì chọn lọc ở cấp độ thấp hơn dường như lại cho thấy thuyết phục hơn. Trong ví dụ của chúng tôi về bộ lạc giả định, hãy tưởng tượng trong một đội quân hầu hết là những người cảm tử khao khát chết vì bộ lạc và thậm chí để giành được một phần thưởng trên thiên đàng mà lại có một chiến binh độc nhất chỉ quan tâm tới chính mình. Anh ta sẽ chỉ bớt đi một chút khả năng kết thúc ở bên thắng trận do anh ta đã do dự để giữ mạng sống của mình. Sự hi sinh của đồng đội anh ta sẽ làm lợi cho anh ta nhiều hơn là cho mỗi người trong số đó, nói chung, vì tất cả họ sẽ chết. Anh ta có cơ may sinh sản hơn những người kia, và các gien từ chồi hi sinh ở anh ta có cơ hội nhiều hơn để được sao chép lại trong thế hệ kế tiếp. Vì thế, những khuynh hướng hi sinh sẽ suy tàn đi trong những thế hệ tương lai.

Sau đây là một ví dụ mô phỏng đơn giản hóa, nhưng chỉ minh họa một vấn đề liên tục lặp lại liên quan đến chọn lọc nhóm. Các lý thuyết về chọn lọc nhóm vận dụng vào sự hi sinh cá nhân luôn dễ bị tấn công bởi sự lật đổ từ bên trong. Những cái chết và sự sinh sản của các cá nhân xảy ra ở mức độ thời gian nhanh hơn và với tần suất lớn hơn sự diệt vong hay sinh sôi nhóm. Có thể xây dựng các mô hình toán học để đặt ra những điều kiện đặc biệt trong đó sự chọn lọc nhóm có thể đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự tiến hóa. Những điều kiện đặc biệt đó thường là phi hiện thực xét trong tự nhiên, nhưng có lý do để có thể cho rằng tôn giáo của các nhóm bộ lạc vốn thúc đẩy chính những điều kiện phi hiện thực đặc biệt như vậy. Đây là một hướng nghiên cứu lý thuyết đáng lưu ý, nhưng ở đây tôi sẽ không bàn tiếp ngoại trừ việc phải thừa nhận rằng bản thân Darwin, dù bình thường là một

người kiên định ủng hộ sự chọn lọc ở cấp độ các sinh vật cá thể, nhưng ông lại thực sự rất gần với thuyết lựa chọn nhóm khi bàn luận về các bộ lạc *người*:

Khi hai bộ lạc người nguyên thủy sống trên cùng một xứ sở, đi đến chỗ cạnh tranh nhau, nếu một bộ lạc (trong những trường hợp khác thì không hơn gì bộ lạc kia) có nhiều hơn những thành viên dũng cảm, ủng hộ và trung thành, họ luôn sẵn sàng báo cho nhau biết về sự nguy hiểm, giúp đỡ và bảo vệ lẫn nhau, thì bộ lạc này chắc chắn sẽ thành công và chinh phục được bộ lạc kia... Những người ích kỷ và hay gây bất hòa sẽ có kết quả không gắn kết với nhau; và không có sự gắn kết thì không thể thực hiện được điều gì cả. Một bộ lạc có những đặc tính nói trên ở mức độ cao sẽ lan rộng và chiến thắng các bộ lạc khác, nhưng theo thời gian, hay thử xét đoán từ toàn bộ lịch sử, thì bộ lạc đó đến lượt nó cũng sẽ bị chinh phục bởi một bộ lạc khác được trời phú những khả năng cao hơn”<sup>221</sup>.

Để thỏa mãn bất cứ chuyên gia sinh học nào có thể đang đọc đến những dòng này, tôi muốn nói thêm rằng tư tưởng của Darwin không hoàn toàn là chọn lọc nhóm hiểu theo nghĩa đích thực là những bộ lạc thành công sản sinh ra những nhóm con cháu mà tần suất sinh có thể được tính bằng một siêu quần thể các nhóm. Đúng hơn, Darwin hình dung các bộ lạc với những thành viên hợp tác vị tha, những thành viên đó trở nên đông đảo hơn xét trên phương diện số lượng những cá thể. Mô hình này của Darwin giống hơn với trường hợp loài sóc xám ở Anh sinh sôi mạnh mẽ trong khi loài sóc đỏ phải trả giá: vấn đề ở đây là sự thay thế mang tính sinh thái, chứ không phải là chọn lọc nhóm đích thực.

## **TÔN GIÁO NHƯ LÀ KẾT QUẢ PHỤ CỦA ĐIỀU GÌ ĐÓ KHÁC**

Dù sao tôi những muốn đặt sang một bên vấn đề chọn lọc nhóm để trở lại quan điểm của mình về ý nghĩa giá trị của tôn giáo trong sự sống sót,

theo thuyết Darwin. Tôi là một trong số ngày càng đông những nhà sinh học coi tôn giáo như là một sản phẩm phụ của một điều gì đó. Một cách tổng quát hơn, tôi tin rằng chúng tôi, những người nghiên cứu ý nghĩa giá trị kiểu Darwin về sự sống sót cần “suy nghĩ theo hướng của kết quả phụ”. Khi đặt câu hỏi về giá trị sống sót của bất cứ cái gì, chúng ta có thể đang đặt câu hỏi sai. Chúng ta cần đặt lại câu hỏi theo cách có ích hơn. Có lẽ cái đặc điểm mà chúng ta quan tâm (trong trường hợp này là tôn giáo) không mang ý nghĩa giá trị sống sót trực tiếp của riêng nó, mà là một sản phẩm phụ của một điều gì đó khác. Tôi thấy sẽ hữu ích nếu giới thiệu cái ý tưởng “kết quả phụ” này bằng phép loại suy từ lĩnh vực chuyên môn của tôi là tập tính của động vật.

Những con sâu bướm bay vào ngọn nến cháy, và việc đó không có vẻ là một tai nạn. Chúng vô tình biến mình thành một món quà bị thiêu cháy. Chúng ta có thể gán cho việc đó là “hành vi tự thiêu” và, dưới cái tên gọi đầy khích động này, tự hỏi làm sao mà sự chọn lọc tự nhiên trên Trái Đất lại có thể khuyến khích hành vi này. Vấn đề theo tôi là chúng ta phải đặt lại câu hỏi này trước khi chúng ta thậm chí định có một câu trả lời thông minh. Hành vi này không phải là sự tự sát. Điều ta thấy tưởng như là sự tự sát thì nó lại xuất hiện như là một hiệu ứng phụ không cố ý hoặc là sản phẩm phụ của... của cái gì nhỉ? May quá, đây lại là một khả năng giúp đặt vấn đề.

Ánh sáng nhân tạo mới xuất hiện gần đây trong quang cảnh bandem [dĩ nhiên hiểu theo nghĩa so với hàng tỉ năm tồn tại của Trái Đất cho tới nay]. Trước đó, thứ ánh sáng duy nhất ban đêm là trăng và sao. Trăng và sao nằm ở vô cực quang học, cho nên những tia sáng đến từ chúng đều song song với nhau. Vì điều này mà người ta sử dụng chúng như là những la bàn<sup>222</sup>. Ta biết côn trùng sử dụng các thiên thể như Mặt Trời và Mặt Trăng để duy trì chính xác đường bay thẳng, và chúng có thể sử dụng cùng chiếc

la bàn nói trên, với dấu hiệu đảo chiều, để trở về chỗ cũ sau một chuyến đi. Hệ thần kinh của côn trùng giỏi đặt ra một nguyên tắc nhất thời dựa trên kinh nghiệm theo kiểu này: Hãy bay theo hướng sao cho các tia sáng rơi vào mắt theo một góc  $300^\circ$ . Vì côn trùng có mắt phức hợp [compound eyes<sup>223</sup>] (gồm những ống dạng thẳng hoặc những thanh phát sáng, giống như những cái lông con nhím, bắn ra ánh sáng từ tâm con mắt), trên thực tế đi đầu này rất cuộc chỉ đơn giản nghĩa là giữ lại ánh sáng trong một cái ống cụ thể nào đó, tức là trong một “con mắt” cụ thể.

Nhưng la bàn ánh sáng lại chủ yếu dựa vào các thiên thể là nguồn sáng vô cực. Nếu không thế, các tia sáng không song song mà tỏa ra như thế những nan hoa của một bánh xe. Một hệ thần kinh áp dụng thói quen theo kinh nghiệm của góc  $300^\circ$  (hoặc một góc nhọn nào đó) đối với một ngọn nến ở gần, như thế đó là Mặt Trăng ở nguồn sáng vô cực, sẽ đi đầu hướng con côn trùng di chuyển theo một đường tròn ốc để vào ngọn lửa. Bạn hãy tự vẽ nó ra, sử dụng một góc cụ thể nào đó chẳng hạn  $300^\circ$  rồi bạn sẽ thấy mình vẽ ra một đường tròn ốc đi vào ngọn nến.

Mặc dù tình huống này dẫn đến cái chết, song thói quen dựa vào kinh nghiệm của côn trùng, nói chung, vẫn là có lợi, vì côn trùng hiếm khi nhìn thấy nến so với nhìn thấy Mặt Trăng. Chúng ta không để ý tới việc hàng trăm côn trùng âm thầm đi đầu hướng bay một cách hiệu quả nhờ Mặt Trăng hoặc một ngôi sao sáng hoặc thậm chí một quầng sáng từ một đô thị ở xa chúng. Chúng ta chỉ thấy những con côn trùng chuyển động vòng tròn vào ngọn nến của chúng ta, và chúng ta đặt câu hỏi sai: Tại sao tất cả những con côn trùng này lại tự sát? Lẽ ra chúng ta nên hỏi tại sao chúng có hệ thần kinh đi đầu hướng bằng cách duy trì một góc cố định với những tia sáng, một chiến thuật mà ta chỉ để ý tới khi nó mắc sai lầm. Khi câu hỏi được đặt lại theo cách khác, sự bí ẩn biến mất. Gọi đó là sự tự sát sẽ không bao giờ

đúng cả. Có lẽ đúng hơn nên gọi đó là phế phẩm phụ của chiếc la bàn hoạt động bình thường.

Bây giờ chúng ta hãy vận dụng bài học về sản phẩm phụ này vào ứng xử tôn giáo ở con người. Chúng ta thấy rất nhiều người - ở nhiều nơi là 100% - duy trì những niềm tin hoàn toàn mâu thuẫn với những sự kiện khoa học có thể chứng minh cũng như những tôn giáo đối địch của những người khác. Con người không chỉ theo đuổi những niềm tin đó với niềm xác tín cuồng nhiệt, mà còn dành thời gian và nguồn lực vào những hoạt động tốn kém bắt nguồn từ việc theo đuổi những niềm tin đó. Họ chết vì chúng, hoặc giết chóc vì chúng. Chúng ta lấy làm kinh ngạc về điều đó, như chúng ta kinh ngạc về “hành vi tự thiêu” của những con sâu bướm. Chúng ta thấy khó hiểu, chúng ta đặt câu hỏi tại sao. Nhưng quan điểm của tôi là chúng ta có thể đang đặt một câu hỏi sai. Hành vi tôn giáo có thể là một sự không thể tạo ra được kết quả mong muốn [misfiring], một sản phẩm phụ đáng tiếc của một khuynh hướng về căn bản mang tính tâm lí, mà trong những tình huống khác nó là hoặc có lúc đã là hữu ích. Xét từ quan điểm này cái khuynh hướng đã được chọn lọc một cách tự nhiên ở tổ tiên của chúng ta tự thân nó không phải là mang tính tôn giáo; nó đã mang lại một lợi ích nào đó khác, và chỉ ngẫu nhiên biểu lộ như là hành vi tôn giáo. Chúng ta sẽ hiểu được hành vi tôn giáo chỉ sau khi đã đặt lại tên cho nó.

Nếu tôn giáo là một sản phẩm phụ của cái gì đó khác, thế thì “cái gì đó khác” đó là gì? Cái gì là tương ứng với tập tính của con sâu bướm là tìm đường đi bằng la bàn ánh sáng của các vì sao? Ở thời cổ xưa, cái nét ưu trội [advantageous trait] nào đã có khi bị chệch hướng để rồi từ đó sinh ra tôn giáo? Tôi sẽ đưa ra một gợi ý bằng cách minh họa, nhưng tôi phải nhấn mạnh rằng đó chỉ là một ví dụ thuộc loại theo ý định của tôi, rồi sau đó tôi sẽ chuyển sang những gợi ý tương tự những người khác. Tôi trung thành



nhieu hơn với nguyên lí chung cho rằng nên đặt câu hỏi theo cách đúng đắn, và nếu cần thiết thì viết lại nó, hơn là trung thành với một câu trả lời cụ thể.

Giả thuyết cụ thể của tôi là về trẻ em. Hơn bất cứ giống loài nào khác, chúng ta sống sót nhờ kinh nghiệm tích lũy của các thế hệ đi trước, và kinh nghiệm đó cần được truyền lại cho trẻ em, để bảo vệ chúng và vì hạnh phúc của chúng. Trên lí thuyết, trẻ em có thể học hỏi từ kinh nghiệm cá nhân, rằng không được đến quá gần mép vực, không được ăn những quả dâu nom đỏ mọng chưa từng được ăn thử, không được bơi ở những vùng nước có cá sấu. Song, nói một cách không phóng đại, việc bộ não của trẻ em sở hữu nguyên tắc dựa vào kinh nghiệm, sẽ là một lợi thế có tính chọn lọc: tin mà không cần cất vấn bất cứ điều gì người lớn bảo. Vâng lời cha mẹ; vâng lời những người lớn tuổi trong bộ lạc, đặc biệt là khi họ nói bằng giọng trang nghiêm hoặc đe nẹt. Dứt khoát tin vào người lớn tuổi. Nói chung, đây là một nguyên tắc giá trị cho một đứa trẻ. Nhưng, cũng giống như trường hợp những con sâu bướm, nguyên tắc này cũng có thể sai.

Tôi không bao giờ quên một bài thuyết giáo gây cho tôi sự kinh hoàng, được giảng tại nhà nguyện ở trường khi tôi còn nhỏ. Kinh hoàng khi hồi tưởng lại, đó là thế này: vào thời đó, đầu óc non trẻ của tôi đã chấp nhận bài thuyết giáo theo tinh thần mà người thuyết giáo mong đợi. Ông ta kể câu chuyện về một tốp lính luyện tập bên cạnh một tuyến đường tàu hỏa. Vào thời điểm nguy hiểm, người chỉ huy đang trí nên đã không ra lệnh dừng lại. Những người lính đã được dạy tuân lệnh nên cứ tiếp tục hành quân vào đường có một đoàn tàu đang chạy tới. Giờ đây dĩ nhiên tôi không tin câu chuyện đó, và tôi hi vọng người thuyết giáo cũng không tin. Nhưng tôi đã tin vào câu chuyện đó khi tôi chín tuổi, bởi vì tôi nghe câu chuyện từ một người trưởng thành có thẩm quyền đối với tôi. Và dù có tin vào câu chuyện đó hay không thì người thuyết giáo cũng mong ước bọn trẻ chúng

tôi ngưỡng mộ và noi gương những người lính, tuân thủ mù quáng như nô lệ một mệnh lệnh từ hình ảnh của quyền uy, cho dù có vô lí đến thế nào. Thú thực rằng tôi đã ngưỡng mộ sự tuân lệnh đó. Khi lớn lên, tôi thấy hầu như không thể tin nổi rằng trí óc trẻ con của tôi đã tự hỏi liệu có đủ can đảm để làm tròn bốn phận là hành quân vào đường tàu hoả. Dù sao đi nữa thì đó cũng là cái cách tôi nhớ lại những cảm giác của mình. Bài thuyết giáo đó dĩ nhiên đã gây một ấn tượng sâu sắc trong tôi, bởi tôi đã nhớ đến và kể lại ở đây.

Nói cho công bằng, tôi không cho rằng người thuyết giáo đã nghĩ ông ta đang phục vụ một thông điệp tôn giáo. Câu chuyện đó có lẽ mang tính quân sự hơn là tôn giáo, trong tinh thần bài thơ *Cuộc đột kích của lữ đoàn khinh kị binh* [Charge of the Light Brigade] của Lord Tennyson, mà nhà thuyết giáo đó hoàn toàn có thể trích dẫn:

*Tiến lên lữ đoàn khinh binh!*

*Có ai mất tinh thần?*

*Chiến binh chẳng hề biết*

*Có ai đó hỏng việc:*

*Phần mình là không đáp*

*Phần mình không tại sao*

*Phần mình chiến và chết*

*Tiến vào thung Tử Thần*

*Hỡi sáu trăm kị binh*

(Cho tới nay, một trong những bản ghi âm giọng nói con người sớm nhất và lẫn nhiều tạp âm nhất là bản ghi âm chính Lord Tennyson đọc bài thơ này; và giọng ngâm vang và sâu phù hợp đến kì quái với cảm giác về một đường hầm dài tối từ quá khứ xa xưa). Từ quan điểm của kẻ chỉ huy

thì sẽ là điên rồ nếu cho phép mỗi người lính được tự do làm theo ý mình. Những quốc gia có những người lính hành động theo sáng kiến riêng hơn là theo mệnh lệnh, sẽ dễ thua trong chiến tranh. Từ quan điểm quốc gia, đây vẫn tiếp tục là một nguyên tắc kinh nghiệm có giá trị; ngay cả khi nó dẫn đến những thảm họa cá nhân. Người lính được huấn luyện để trở thành càng giống càng tốt những người máy, hoặc chiếc máy tính điện tử.

Máy tính thực hiện những gì nó được yêu cầu. Chúng phục tùng một cách ngoan ngoãn mọi chỉ dẫn được đưa vào bằng ngôn ngữ lập trình: Đó là cách chúng làm những điều hữu ích, như xử lý văn bản và bảng tính [tức trình ứng dụng Excel]. Song, như một sản phẩm phụ không tránh khỏi, chúng cũng vâng lệnh những chỉ dẫn tồi. Chúng không có cách nào để bảo rằng một chỉ dẫn sẽ đem lại kết quả tốt hay xấu. Chúng đơn giản phục tùng, như những người lính được cho là phải làm như vậy. Chính sự phục tùng tuyệt đối này khiến cho chiếc máy tính có ích, và cũng chính điều đó lại khiến nó không tránh khỏi bị nhiễm những phần mềm vi rút và sâu máy tính [worm]. Một chương trình được cố tình thiết kế để gây hại, ra lệnh “Hãy sao chép tôi rồi gửi đến mọi địa chỉ bạn tìm thấy trong ổ cứng này”, sẽ đơn giản được tuân lệnh và sau đó lại được các máy tính khác mà nó được gửi tới tuân lệnh, được mở rộng theo cấp số mũ. Sẽ rất khó, có lẽ là không thể, để thiết kế một chiếc máy tính tuân lệnh một cách có ích đồng thời lại miễn khỏi sự lây nhiễm.

Nếu tôi đã hoàn thành tốt công việc thuyết phục của mình, bạn có thể sẽ hoàn tất nốt luận cứ của tôi về bộ não trẻ em và tôn giáo. Chọn lọc tự nhiên hình thành ở những bộ não trẻ em có khuynh hướng tin vào bất cứ điều gì cha mẹ và những người lớn tuổi trong bộ lạc bảo chúng. Với tính chất như vậy, sự tin tưởng vâng lời là có giá trị cho sự sống sót: tương tự việc con sâu bướm đi đâu hướng dựa theo Mặt Trăng. Nhưng mặt trái của sự vâng lời tin cậy đó là sự cả tin. Kết quả phụ không tránh khỏi là sự dễ bị

tổn thương do lây nhiễm những virus của tâm hồn. Vì những lí do tốt đẹp nhất liên quan đến sự sống sót kiểu Darwin, bộ não trẻ em cần tin cậy vào cha mẹ chúng và vào những người lớn tuổi mà cha mẹ chúng bảo chúng tin vào. Một hệ quả tự nhiên là kẻ tin không có cách nào phân biệt lời khuyên tốt với lời khuyên xấu. Đứa trẻ không thể biết được rằng “Đừng lội xuống chỗ có ổ cá sấu” là lời khuyên tốt, nhưng “Phải cúng một con dê vào dịp trăng tròn, nếu không trời sẽ không mưa” trong trường hợp tốt nhất cũng chỉ là sự phung phí thời gian và những con dê mà thôi.

Cả hai lời khuyên nghe có vẻ như đều đáng giá. Cả hai đều bắt nguồn từ một nơi đáng kính và đều yêu cầu sự vâng lời. Điều tương tự cũng xảy ra với những phát biểu về thế giới, về vũ trụ, về luân lí và về bản tính con người. Và, rất có thể khi đứa trẻ lớn lên và có những đứa con của mình, thì tự nhiên nó sẽ truyền tất tậ những thứ đó sang những đứa con - hiểu theo cả nghĩa cái vớ vẫn cũng như cái có nghĩa bằng sự lây nhiễm theo cách trang trọng giống hệt nhau.

Với mô hình này chúng tôi cho rằng, ở những vùng địa lí khác nhau, nhưng niềm tin áp đặt khác nhau, không niềm tin nào có được bất kì cơ sở thực tế nào, sẽ được lưu truyền, được tin tưởng với cùng một niềm tin chắc chắn coi đó như là những ví dụ hữu ích về trí khôn ngoan truyền thống, chẳng hạn như niềm tin rằng phân bón thì tốt cho cây trồng. Chúng tôi cũng cho rằng những sự mê tín và cả những niềm tin phi lí khác nữa sẽ tiến hóa-tại chỗ-trải qua nhiều thế hệ sẽ thay đổi - nhờ sự trôi dạt ngẫu nhiên hoặc là theo cách nào đó tương tự sự chọn lọc kiểu Darwin, cuối cùng sẽ biểu hiện thành một kiểu mẫu đáng kể tách ra khỏi tổ tiên chung. Các ngôn ngữ trôi dạt ra xa khỏi một ngôn ngữ tổ tiên chung là do chúng có đủ thời gian xét theo sự tách rời về mặt địa lí - (tôi sẽ quay lại vấn đề này ngay sau đây). Sự tình dường như giống hệt vậy đối với những niềm tin, những cảm đoán vô căn cứ và áp đặt, được truyền lưu qua các thế hệ -

những [kiểu] niềm tin có lẽ đã được tạo điều kiện thuận lợi nhờ tính lập trình hữu dụng của bộ não trẻ em.

Các lãnh tụ tôn giáo hiểu rõ tính dễ bị tác động của bộ não trẻ em, và tầm quan trọng của việc nhồi sọ ngay từ khi còn nhỏ tuổi. Lời khoác lác của thầy tu dòng Tên<sup>224</sup>: “Hãy đưa cho tôi đứa trẻ trước khi nó bảy tuổi, và tôi sẽ đưa lại các người một con người” dù đã thành nhàm nhưng không hẳn là thiếu chính xác (và độc ác). Gần hơn thì James Dobson, người sáng lập phong trào tai tiếng “Hãy tập trung vào gia đình”<sup>225</sup>, cũng quen thuộc cái nguyên lí: “Ai kiểm soát việc thanh niên được dạy gì, và chúng trải nghiệm gì - chúng nhìn thấy gì, nghe gì, nghĩ và tin gì - thì sẽ quyết định hướng đi tương lai của dân tộc”<sup>226</sup>.

Nhưng hãy nhớ rằng, cái gợi ý cụ thể của tôi về tính cả tin có ích của tâm trí trẻ em chỉ là một ví dụ về câu chuyện thuộc kiểu loại tương tự việc con sâu bướm tìm đường đi dựa vào Mặt Trăng hoặc các vì sao. Nhà nghiên cứu phong tục học, Robert Hinde trong cuốn *Tại sao thần thánh vẫn tồn tại dai dẳng*, và nhà nhân chủng học Pascal Boyer, trong cuốn *Giải thích tôn giáo*, và Scott Arran, trong *Chúng ta tin vào Chúa*, đã độc lập quảng bá ý tưởng chung về tôn giáo như là một sản phẩm phụ của những thiên hướng tâm lí bình thường – rất nhiều sản phẩm phụ là chẳng khác, tôi những muốn nói thế, vì các nhà nhân chủng học đặc biệt quan tâm tới việc nhấn mạnh sự đa dạng của các tôn giáo trên thế giới cũng như những gì chúng có chung. Những phát hiện của các nhà nhân chủng học dường như kì quặc với chúng ta chỉ bởi vì chúng xa lạ. Tất cả các niềm tin tôn giáo đều có vẻ kì quặc đối với những ai không được dạy dỗ theo chúng. Boyer đã nghiên cứu người Fang ở Cameroon, những người tin

... rằng các phù thủy có thêm một cơ quan nội tạng giống như của động vật, ban đêm nó bay để phá cây tròng của con người hoặc đầu độc máu của

họ. Chuyện cũng được kể lại rằng những phù thủy đó thỉnh thoảng lại tụ tập mở những bữa tiệc linh đình, ở đó họ ăn thịt các nạn nhân và lên kế hoạch cho tương lai. Nhiều người sẽ kể với bạn rằng một người bạn của một người bạn họ đã tận mắt trông thấy ban đêm các phù thủy, ng ồi trên một tàu lá chuối lượn ttong các ngôi làng r ồi ném những mũi tên yêu thuật vào những nạn nhân không ai ngờ.

Boyer kể tiếp một câu chuyện:

Trong bữa tối ở một trường thuộc Cambridge, tôi đang nói đến những chuyện này và cả những chuyện lạ khác, thì một khách mời, một nhà th ần học nổi tiếng ở Cambridge, đã quay sang phía tôi và nói: “Đấy là cái làm cho môn nhân học vô cùng hấp dẫn và cũng vô cùng khó hiểu nữa. Ông phải giải được việc làm thế nào mà người dân lại có thể tin vào những chuyện vô nghĩa như vậy”. Tôi không nói được lời nào vì quá sững sờ. Cuộc trò chuyện vẫn tiếp tục, và mãi tôi mới tìm được câu trả lời thích đáng - lại là cái câu chuyện lươn ngắn mà che chạch dài.

Giả sử nhà th ần học ở Cambridge kia là một tín đồ Kitô giáo theo xu hướng chủ đạo hiện nay, ông h ầu như chắc chắn đã tin vào một sự kết hợp nào đó từ những đi ều sau đây:

- Vào thời cổ xưa, một trinh nữ đã sinh ra một người con mà không có dính dáng đến người cha nào v ề mặt sinh học.
- Người con không cha ấy đã gọi to một người bạn tên là Lazarus, một người chết từ lâu tới mức đã bốc mùi, và Lazarus lập tức sống lại.
- Bốn mươi ngày sau đó, người đàn ông không cha ấy leo lên một đỉnh đ ồi r ồi cả thể xác biến mất trên trời.
- Vẫn người đàn ông không cha ấy sống lại sau khi đã được chôn cất ba ngày.

- Nếu bạn nói thầm trong đầu những suy nghĩ riêng tư của mình, người đàn ông không cha ấy và “cha” của ông ta (người cũng chính là ông ta) sẽ nghe thấy những suy nghĩ của bạn và có thể hành động theo những suy nghĩ đó. Ông ta đồng thời có thể nghe được những suy nghĩ của mọi người khác trên đời này.
- Nếu bạn làm điều gì xấu, hoặc điều gì tốt, vẫn người đàn ông không cha ấy sẽ thấy được hết, ngay cả khi quanh bạn không ai biết được. Bạn có thể sẽ được thưởng hay bị trừng phạt tùy theo các hành động đó, ngay cả sau khi bạn chết.
- Người mẹ trinh nữ của người đàn ông không cha đó cũng không bao giờ chết, mà cả thể xác “thăng” lên trời.
- Bánh mì và rượu vang, nếu được một giáo sĩ (phải là người có hai hòn đá) ban phép sẽ “trở thành” thân xác và máu của người đàn ông không cha nói trên.

Một nhà nhân chủng học khách quan trong khi làm việc điên dã tại Cambridge lần đầu tiên nghe nói tới tập hợp những niềm tin này sẽ hiểu thế nào?

## **TÂM LÝ HỌC ĐƯỢC COI LÀ CÓ TRƯỚC TÔN GIÁO**

Ý tưởng về sản phẩm phụ, xét về mặt tâm lí, là kết quả của tự nhiên từ lĩnh vực đang phát triển quan trọng là môn tâm lí học tiến hoá<sup>227</sup>. Các nhà tâm lí học tiến hóa đề xuất rằng, hết như con mắt là một cơ quan đã tiến hóa để dùng cho việc nhìn, và đôi cánh là cơ quan tiến hóa cho việc bay lượn, bộ não là một tập hợp các cơ quan (hay “các mô-đun”) dành cho việc giải quyết một tập hợp những nhu cầu về xử lí dữ liệu một cách chuyên biệt. Có một mô-đun cho việc giải quyết quan hệ họ hàng, một mô-đun cho

việc giải quyết những mối quan hệ trao đổi hỗ tương, một mô-đun cho việc giải quyết lòng cảm thông, và vân vân. Tôn giáo có thể được xem như là kết quả phụ của sự sai lệch của một vai mô-đun trong số đó, chẳng hạn như các mô-đun dành cho việc hình thành những lời giải thích về tâm trí của những người khác, cho việc hình thành các liên minh, và cho việc phân biệt đối xử nghiêng về những thành viên cùng nhóm và chống lại người lạ. Bất cứ mô-đun nào trong số này của con người cũng có thể có tác dụng tương tự việc con sâu bướm định hướng bay dựa theo các thiên thể, đầu dễ bị tổn thương và sai lệch theo cùng một kiểu như tôi đã đề xuất về tính cả tin của trẻ em. Nhà tâm lý học Paul Bloom, cũng là một người ủng hộ quan điểm “tôn giáo là một sản phẩm phụ”, chỉ ra rằng trẻ em có một khuynh hướng tự nhiên là hướng tới một kiểu suy nghĩ mang tính nhị nguyên [dualistic theory of mind]. Theo ông, tôn giáo là một sản phẩm phụ của thuyết nhị nguyên có tính bản năng như vậy. Ông đề xuất, rằng con người chúng ta, đặc biệt trẻ em, là những nhà nhị nguyên luận bẩm sinh.

Một người theo thuyết nhị nguyên thừa nhận một sự phân biệt căn bản giữa vật chất và tinh thần. Một người theo nhất nguyên ngược lại, tin rằng tinh thần là một biểu hiện của vật chất - vật chất ở trong bộ não hoặc có lẽ [tinh thần] là một chiếc máy vi tính - và không thể tồn tại tách rời khỏi vật chất. Một người theo nhị nguyên tin rằng tinh thần là một dạng linh hồn bị tách rời khỏi vật chất, nó cư ngụ trong thân xác, và do đó có thể hiểu được là nó có thể rời bỏ thân xác và tồn tại ở một nơi nào đó khác. Người theo thuyết nhị nguyên sẵn sàng giải thích bệnh tâm thần như là “bị quỷ ám”, những con quỷ đó là những linh hồn cư ngụ tạm thời trong thân thể người, và hiểu theo cách như vậy thì người ta có thể “đuổi” chúng ra khỏi đó. Người theo thuyết nhị nguyên hề có dịp dù nhỏ nhất là nhân cách hóa các vật thể vô tri, thấy linh hồn và quỷ dữ ngay cả trong các thác nước và những đám mây.



Cuốn *Theo chiều ngược lại* [Vice Versa] của F. Anstey viết năm 1882, có ý nghĩa đối với một người theo thuyết nhị nguyên nhưng hoàn toàn không thể hiểu nổi đối với một người nhất nguyên luận thâm căn cố đế như tôi. Mr. Bultitude và con trai ông thấy khó hiểu khi họ trao đổi thân xác cho nhau. Người cha, trước sự vô cùng mừng rỡ của con trai mình, phải đi học trong thân xác của đứa con; trong khi đứa con với thân xác cha đã suýt làm phá sản công ty của cha do những quyết định non nớt. P. G. Wodehouse cũng sử dụng một cốt truyện theo hướng tương tự trong *Khí ga biết cười* [Laughing Gas], Bá tước Havershot và một minh tinh màn bạc nhí cùng bị gây mê một lúc trong phòng khám bác sĩ nha khoa ở gần nhà rồi tỉnh dậy người này thấy mình trong thân xác người kia. Cả chuyện này nữa cũng chỉ có nghĩa đối với người theo nhị nguyên. Ất hẳn phải có cái gì đó tương ứng với ngài Havershot mà nó không thuộc về thân xác của ông ta, nếu không làm thế nào mà ông ta lại có thể thức dậy trong cơ thể của một diễn viên nhí?

Như hầu hết các nhà khoa học, tôi không phải là một, người theo thuyết nhị nguyên, nhưng tuy vậy tôi vẫn có thể thích thú thưởng thức cuốn *Theo chiều ngược lại* và *Khí ga biết cười*. Paul Bloom thường nói sở dĩ như thế là bởi vì ngay cả khi tôi đã học hành để là một trí thức theo nhất nguyên luận, thì tôi cũng vẫn là một động vật người, và do vậy đã tiến hóa như một người nhị nguyên luận có tính bản năng. Cái ý tưởng về một cái tôi nằm treo ở đâu đó đằng sau đôi mắt tôi và có khả năng, chỉ ít trong tiêu thuyết, di chuyển sang đầu một ai đó khác, đã được khắc sâu trong tôi và trong mọi con người, bất chấp về mặt trí tuệ chúng ta có những thiên hướng nhất nguyên luận. Bloom chứng minh luận điểm của ông bằng chứng cứ thực nghiệm rằng trẻ em còn gần với nhị nguyên luận hơn người lớn, đặc biệt là những trẻ còn rất nhỏ. Điều này gợi ra ý tưởng rằng một khuynh hướng về nhị nguyên được gắn liền trong não và, theo Bloom, nó

cung cấp một thiên hướng tự nhiên là nắm lấy những ý tưởng tôn giáo.

Bloom cũng đề xuất rằng chúng ta có thiên hướng bẩm sinh là những người tin vào thuyết sáng tạo. Chọn lọc tự nhiên “không tạo ra cảm nhận trực giác”. Trẻ em đặc biệt rất thích gán mục đích cho mọi thứ, như nhà tâm lí học Deborah Keleman nói với chúng ta qua bài báo của bà, “Có phải trẻ em là những người hữu thần theo trực giác?”<sup>228</sup>. Đây là “đề mưa”. Những tảng đá nhọn là “để cho thú vật cọ vào khi chúng ngứa”. Việc gán mục đích cho mọi sự được gọi là thuyết mục đích luận [teleology]. Trẻ em là những nhà cứu cánh luận bẩm sinh, và nhiều đứa trẻ lớn lên mà không bao giờ thoát khỏi đó.

Nhị nguyên luận và cứu cánh luận bẩm sinh tạo ra ở chúng ta, vào lúc có những điều kiện thích hợp, đến với tôn giáo, hết như phản ứng của cái la bàn ánh sáng ở những con sâu bướm [trong ví dụ của tôi] đã tạo ra khuynh hướng dẫn đến “tự sát” một cách vô tình. Cái nhị nguyên luận bẩm sinh ở trong chúng ta dọn sẵn cho chúng ta tin vào một “linh hồn” trú ngụ trong thân xác thay vì nó là một phần không tách rời khỏi thân xác. Với tính chất như vậy, linh hồn tách rời khỏi thể xác có thể dễ dàng được tưởng tượng là tiếp tục tồn tại ở một nơi nào đó sau cái chết của thể xác. Ngoài ra chúng ta còn dễ tưởng tượng sự tồn tại của một thần thánh chỉ là linh hồn thuần túy, không phải là một thuộc tính rõ nét thuộc về vật chất phức tạp, mà tồn tại độc lập với vật chất. Thậm chí còn hiển nhiên hơn, cái mục đích luận ở trẻ em cài bẫy để chúng ta dễ tin vào tôn giáo. Nếu mọi sự đều có một mục đích, thế thì mục đích là của ai? Của Thượng Đế, dĩ nhiên.

Nhưng tương ứng với tính hữu ích của cái la bàn ánh sáng ở côn trùng, là cái gì? Tại sao chọn lọc tự nhiên lại ưu ái nhị nguyên luận và mục đích luận trong bộ óc của tổ tiên chúng ta và con cháu của họ? Cho tới đây, cách giải thích của tôi về lí thuyết “nhị nguyên luận bẩm sinh” mới đơn giản

thừa nhận rằng con người là các nhà nhị nguyên và mục đích luận bẩm sinh. Nhưng cái gì là lợi thế kiểu Darwin? Tiên đoán hành vi của những thực thể trong thế giới là có tầm quan trọng với sự sống sót của chúng ta, và chúng ta có thể kì vọng rằng chọn lọc tự nhiên đã khuôn định các bộ não của chúng ta để chúng thực hiện hành vi sống sót nhanh và hiệu quả. Liệu nhị nguyên và mục đích luận có phải là đi đầu có lợi cho khả năng này của chúng ta [khả năng sống sót]? Có thể hiểu giả thuyết này tốt hơn dưới ánh sáng của đi đầu mà nhà triết học Daniel Dennett gọi là quan điểm ý hướng [intentional stance].

Dennett đã giúp đưa ra một sự phân loại các “quan điểm” theo ba hướng để chúng ta sử dụng trong việc hiểu, và do đó mà tiên đoán ứng xử của những thực thể như động vật, máy móc hoặc bất kì thứ gì khác<sup>229</sup>. Đó là quan điểm vật lí, quan điểm thiết kế và quan điểm ý hướng, về nguyên tắc, quan điểm vật lí bao giờ cũng đứng vững, vì mọi sự vật về căn bản đều tuân theo các quy luật vật lí. Nhưng giải quyết bằng quan điểm vật lí có thể sẽ rất chậm chạp. Vào lúc ta ngẫm xuống để tính toán tất cả các mối quan hệ tương tác của các bộ phận luôn vận động của một vật thể phức tạp, thì những tiên đoán của ta về hành vi của nó rất có thể sẽ là quá muộn. Bởi một đồ vật thực sự do có sự thiết kế, như một chiếc máy giặt hay một cái nỏ, thì quan điểm thiết kế là một lối đi tắt tiết kiệm. Để có thể đoán biết hành vi của đồ vật sẽ diễn ra theo cách nào, chúng ta bỏ qua môn vật lí và viện trực tiếp tới sự thiết kế. Nói như Dennett,

Hầu như ai cũng có thể đoán trước khi nào chiếc đồng hồ báo thức sẽ kêu, chỉ cần kiểm tra một cách ngẫu nhiên nhất cái vẻ ngoài của nó. Người ta không biết hoặc không quan tâm liệu đó là đồng hồ chạy dây cốt, chạy bằng pin, chạy bằng năng lượng Mặt Trời, được cấu tạo bằng những bánh xe bằng đồng và chân kính bằng đá quý hay các chip silicon, người ta chỉ giả định nó được thiết kế kêu khi được đặt chế độ để kêu.

Sinh vật không phải là do thiết kế mà thành, nhưng chọn lọc tự nhiên kiểu Darwin đã cho phép một cách giải thích chúng bằng quan điểm thiết kế. Để hiểu về quả tim, chúng sẽ chọn một lối đi tắt nếu giả định rằng nó “được thiết kế” để bơm máu. Karl von Frisch còn đi đến chỗ nghiên cứu khả năng nhận biết màu sắc ở loài ong (mặc dù quan điểm chính thống cho rằng chúng mù màu) vì ông đã giả định rằng những màu sắc sặc sỡ của các loài hoa “được thiết kế” nhằm thu hút ong; Những dấu ngoặc kép [ở chữ “được thiết kế”] được dùng với mục đích để hù dọa các nhà sáng thế luận không trung thực, họ có thể sẽ tuyên bố rằng nhà động vật học vĩ đại người Áo này là người cùng phe với họ. Không cần phải nói rằng ông ta hoàn toàn có khả năng diễn dịch: quan điểm thiết kế bằng những thuật ngữ đích thực theo thuyết Darwin.

*Quan điểm về tính ý hướng* là một lối đi tắt khác nữa, và nó tỏ ra tốt hơn quan điểm thiết kế. Một thực thể không chỉ đơn thuần được xem như được thiết kế cho một mục đích, mà nó còn là, hoặc nó chứa đựng một tác nhân với những ý hướng dẫn dắt các hành vi của nó. Khi bạn thấy một con hổ, tốt hơn là đừng chậm trễ dự đoán những hành động có thể xảy ra của nó. Đừng bao giờ bận tâm đến vật lý học của các phân tử của nó, và đừng bao giờ bận tâm đến bản thiết kế của tứ chi, móng vuốt và răng của nó. Con thú đó có ý định ăn thịt bạn, và nó sẽ dùng các chi, móng vuốt và răng theo những cách thức khéo léo và linh hoạt để thực hiện ý định của nó. Cách nhanh nhất để đoán hành vi sắp xảy ra của nó là hãy quên đi vật lý học và sinh lý học rồi đi thẳng tới ý định sẵn mồi của nó. Hãy lưu ý rằng hết như có thể có tác dụng đối với ngay cả những vật thực sự không được thiết kế mà thành cũng như đối với những vật thực sự là do thiết kế mà thành, quan điểm về tính có ý hướng cũng có tác dụng đối với những vật chẳng hề có ý định hữu thức nào, cũng như đối với những vật mang ý định hữu thức.

Tôi thấy dường như hoàn toàn có thể tin cậy rằng quan điểm về tính có ý hướng là có giá trị đối với sự sống sót, xét như một cơ chế của bộ não làm tăng tốc độ đưa ra quyết định trong những tình huống nguy hiểm, và cả trong những tình huống xã hội nghiêm trọng. Bảo rằng nhị nguyên luận là cái tất yếu đi liền với quan điểm về tính có ý hướng thì ít thấy rõ một cách lập tức hơn. Tôi sẽ không tiếp tục theo đuổi vấn đề này ở đây, nhưng tôi nghĩ có thể khai thác một trường hợp, đó là có một kiểu lí giải về những trạng thái tâm trí khác nữa, nó hoàn toàn có thể được gọi là mang tính nhị nguyên luận, và rất có vẻ nó sẽ làm nổi bật quan điểm về tính có ý hướng - đặc biệt là trong những tình huống xã hội phức tạp, và càng đặc biệt hơn nữa là khi có một tính có ý hướng bậc cao hơn tham gia vào.

Dennett bàn về *tính ý hướng ở trật tự cấp ba* (người đàn ông tin rằng người phụ nữ biết anh ta muốn cô), *trật tự cấp bốn* (người phụ nữ nhận ra rằng người đàn ông tin là cô ta biết anh ta muốn cô), và thậm chí tính có ý hướng ở trật tự bậc năm (người thầy cúng đoán biết người phụ nữ nhận thấy người đàn ông tin là người phụ nữ ấy biết anh ta muốn cô). Tính có ý hướng ở các bậc rất cao có thể được giới hạn ở sản phẩm hư cấu, như trong cuốn tiểu thuyết hài *Người thiếc* [The Tin' Men] của Michael Frayn: “Trong khi quan sát Nunopoulos, Nick biết rằng mình hầu như chắc chắn rằng Anna đã cảm thấy có một cảm xúc coi thường rất mạnh cho việc Fiddlingchild không hiểu được cảm xúc của cô dành cho Fiddlingchild, và cô ấy cũng biết rằng Nina đã biết đi đâu mà Nunopoulos biết”. Nhưng thực tế rằng chúng ta có thể cười nhạo sự suy diễn vắn vẹo về suy nghĩ của người khác trong hư cấu tiểu thuyết có lẽ cũng nói đôi đi đâu quan trọng về cách thức suy nghĩ của chúng ta đã được chọn lọc tự nhiên để hoạt động hiệu quả trong thế giới thực. Chỉ ít ở các trật tự bậc thấp thì quan điểm về tính có ý hướng, giống như quan điểm thiết kế cũng giúp tiết kiệm thời gian có thể là thiết yếu cho sự sống còn. Theo đó, chọn lọc tự nhiên đã định

hình bộ não để nó triển khai quan điểm về tính có ý hướng xét như một lối đi tắt. Chúng ta được lập trình về mặt sinh học để gán những ý đồ cho các thực thể mà hành vi của chúng quan trọng với chúng ta. Một lần nữa, Paul Bloom lại trích dẫn bằng chứng thực nghiệm cho thấy trẻ em đặc biệt có khả năng chọn quan điểm về tính có ý hướng. Khi những đứa bé nhìn thấy một vật có vẻ đang theo sau một vật khác (ví dụ trên một màn hình máy vi tính), chúng cho rằng mình đang thấy một cuộc đuổi bắt do một tác nhân có chủ ý, và chúng chứng tỏ sự kiện này bằng việc bày tỏ sự ngạc nhiên khi cái được coi là tác nhân kia không thể tiếp tục cuộc săn đuổi nữa.

Quan điểm thiết kế và quan điểm về tính có ý hướng là những cơ chế hữu ích của não bộ, có ý nghĩa quan trọng cho việc tăng tốc sự phán đoán nhanh về những thực thể thực sự đáng kể đối với việc sống còn, chẳng hạn như những con thú săn mồi hoặc bạn tình tiềm tàng. Nhưng giống như các cơ chế khác của não, những quan điểm này có thể sai lệch. Trẻ em và người tiền sử, gán những ý đồ cho thời tiết, cho sóng và dòng chảy, cho đá lở. Tất cả chúng ta có khuynh hướng suy nghĩ như vậy đối với máy móc, đặc biệt khi chúng gây thất vọng. Nhiều người sẽ nhớ lại với niềm trù mến cái ngày chiếc xe của Basil Fawlty bị chết máy trong lúc anh ta đang thực hiện nhiệm vụ quan trọng là cứu Gourmet Night khỏi thảm họa. Anh ta công bằng cảnh cáo nó, đếm đến ba, rồi ra khỏi xe chụp lấy một cành cây, rồi nện chiếc xe đến thiếu chút nữa là tạn tành. Hầu hết chúng ta đều đã ở vào hoàn cảnh như vậy, chỉ ít là trong giây lát, nếu không phải là một chiếc ô tô thì là với một chiếc máy vi tính. Justin Barret đã nghĩ ra chữ viết tắt HADD, thay cho cơ chế siêu nhạy phát hiện tác nhân [hyperactive agent detection device]. Chúng ta có khuynh hướng nhạy bén ửng dò tìm tác nhân khi mà chẳng có tác nhân nào cả, và điều này khiến cho chúng ta ngờ vực có sự ác ý hoặc sự nhân, từ ở chỗ mà tự nhiên trên thực tế chỉ đơn thuần là chẳng thiên vị ai cả. Tôi cũng đã có lúc thoáng qua chợt thấy mình có cảm

giác oán giận độc ác với một vật vô tri vô tội nào đó chẳng hạn như cái xích chiếc xe. đạp của tôi. Mới đây có một bài tường thuật gây cười về một người đàn ông vì dây giày không buộc chặt, ngã lộn trên những bậc cầu thang trong Bảo tàng Fitzwilliam ở Cambridge làm vỡ ba chiếc bình vô giá đời nhà Thanh: “Ông ta rơi xuống những chiếc bình và chúng vỡ tan ra thành nhiều mảnh. Ông ta vẫn ngã tại chỗ, sưng sờ khi các nhân viên xuất hiện. Mọi người đứng xung quanh trong im lặng, như thể bị sốc. Người đàn ông cứ khẳng khẳng chỉ vào dây giày của mình, nói: “Nó đây, nó là thủ phạm””<sup>230</sup>.

Những cách giải thích khác về tôn giáo như là sản phẩm phụ đã được đề nghị bởi Hinde, Shermer, Boyer, Atran, Bloom, Dennett, Keleman và cả những người khác nữa. Một khả năng giải thích đặc biệt gây tò mò là của Dennett, ông cho rằng tính phi lý tính [irrationality] của tôn giáo là một sản phẩm phụ của một cơ chế phi lý tính đặc thù được cài sẵn bộ não: ở trong chúng ta có khuynh hướng vốn được cho là có những ưu thế về di truyền, đó là khuynh hướng phải lòng [fall in love].

Nhà nhân chủng học Helen Fisher, trong cuốn *Vì sao chúng ta yêu* [Why We Love], đã diễn đạt tuyệt hay về tính điên rồ của tình yêu lãng mạn, và về việc làm thế nào mà nó được thổi phồng tới mức thái quá so với những gì dường như tuyệt đối cần thiết. Hãy thử xem xét vấn đề theo cách này. Từ quan điểm một người đàn ông, chẳng hạn, không chắc bất kỳ người phụ nữ nào trong số anh ta quen biết lại trăm lần đáng yêu hơn đối thủ cạnh tranh sát nhất, song đó chính lại là cách anh ta chắc chắn dùng để mô tả cô ta khi “đang yêu”. Hơn cả sự trung thành cuồng tín của chế độ một vợ một chồng mà chúng ta thấy đáng ngờ, có kiểu “Đa tình” [polyamory] nào đó xét bề ngoài thì nó lại tỏ ra có lý tính hơn. “Đa tình” [polyamory] (Đa tình là niềm tin rằng một người có thể cùng lúc yêu nhiều

người thuộc giới tính khác, hệt như ta có thể thích nhiều loại rượu, nhiều nhà soạn nhạc, sách hoặc, môn thể thao). Chúng ta vui vẻ chấp nhận rằng có thể yêu không chỉ duy nhất một đứa con, một người cha hoặc mẹ, một anh chị em, một thầy giáo, một bạn bè hoặc một thú nuôi trong nhà. Khi bạn nghĩ về điều này theo, cách như vậy thì chẳng phải sự độc quyền tuyệt đối mà chúng ta trông chờ ở tình yêu vợ chồng là điều rõ ràng kì quặc? Ấy vậy mà đó lại là điều chúng ta trông đợi, đồng thời là điều mà chúng ta vạch ra ngay từ đầu là phải đạt được. Hẳn là phải có một lí do.

Helen Fisher và những người khác nữa đã chứng minh rằng trạng thái yêu gắn liền với những tình trạng độc đáo của não bộ, bao gồm sự hiện diện tích cực những hoạt động sinh hóa thần kinh (về hiệu quả điều này giống như một thứ ma túy tự nhiên) đặc định trạng thái này. Các nhà tâm lí học tiến hóa đồng ý với Helen Fisher rằng *coup de foudre*<sup>231</sup> phi lí trí có thể là một cơ chế để đảm bảo lòng trung thành với một người t ền tại đủ lâu dài để cùng nuôi dạy một đứa con. Từ một quan điểm kiểu Darwin, không nghi ngờ gì, việc chọn một đối tác tốt là điều có quan trọng, vì đủ các loại lí do. Nhưng, một khi đã lựa chọn - thậm chí một lựa chọn t ể - và có một đứa con - thì điều quan trọng hơn là phải trung thành với sự lựa chọn duy nhất ấy, chỉ ít cho đến khi đứa bé được cai sữa.

Liệu tôn giáo đầy sự phi lí có thể là một sản phẩm phụ của các cơ chế phi lí tính vốn được hình thành ngay từ đầu trong não bộ bởi sự chọn lọc, đó là sự phải lòng [falling in love]? Chắc chắn đức tin tôn giáo có gì đó mang đặc tính giống hệt như chuyện phải lòng nhau (và cả hai đều cùng có những thuộc tính của trạng thái hưng phấn khi dùng thuốc gây nghiện)<sup>232</sup>. Nhà tâm thần học thần kinh John Smythies cảnh báo rằng có những khác biệt quan trọng giữa các vùng não được kích hoạt bởi hai dạng nghiện này. Tuy vậy, ông cũng lưu ý một vài sự giống nhau:



Trong nhiều khía cạnh của tôn giáo, có một khía cạnh đó là tình yêu mãnh liệt được tập trung vào một con người siêu nhiên, tức Thượng Đế, cộng với sự tôn kính dành cho những hình tượng về người đó. Đời sống con người được đi đầu khiến rất nhiều bởi các gien ích kỷ và bởi các quá trình của sự củng cố. Hầu hết những sự củng cố tích cực đều bắt nguồn từ tôn giáo: cảm giác ấm áp và dễ chịu vì được yêu thương và được che chở trong một thế giới đầy nguy hiểm, không còn sợ hãi cái chết, sự giúp đỡ từ ngọn núi đáp lại lời cầu nguyện vào những thời khắc gian khó, v.v. Cũng vậy, tình yêu lãng mạn dành cho một người khác có thực (thường là khác giới) cho thấy một sự tập trung cao độ tương tự vào người khác ấy và những sự củng cố tích cực có liên quan. Những tình cảm có thể được gây ra bởi những hình tượng về người khác ấy, như thư từ, ảnh, và thậm chí như ở thời đại Victoria thì là lọn tóc của người đó. Trạng thái đang yêu luôn đi kèm với nhiều biểu hiện sinh lí, chẳng hạn những cái thở dài nóng bỏng<sup>233</sup>.

Năm 1993, tôi đưa ra sự so sánh giữa trạng thái đang yêu và tôn giáo, khi đó tôi lưu ý rằng những dấu hiệu ở một cá nhân bị nhiễm tôn giáo “có thể gây sửng sốt ở chỗ chúng làm nhớ đến những dấu hiệu thông thường hơn gắn với tình yêu tính dục. Đó là một sức mạnh đặc biệt hiệu nghiệm ở trong não, và không có gì phải ngạc nhiên nếu một số loại virus đã tiến hóa để khai thác yếu tố này” (“virus” ở đây là một ẩn dụ về các tôn giáo: bài báo của tôi có nhan đề là “Những virus của tinh thần”). Ảo ảnh có liên hệ với trạng thái cực khoái được Thánh Teresa ở Avila<sup>234</sup> thuật lại là đi đầu ai cũng biết nên khỏi cần trích dẫn tại đây. Một cách nghiêm túc hơn, và trên một phương diện ít gợi dục lộ liễu hơn, nhà triết học Anthony Kenny cung cấp bằng chứng cảm động về niềm khoái cảm thuần khiết chờ đón những người tìm cách tin vào sự bí ẩn của phép thánh thể [transubstantiation]. Sau khi mô tả lễ thụ chức linh mục Công giáo La Mã, được quyên dùng tay ban phước khi cử hành thánh lễ, ông tiếp tục tả lại những gì ông hãy tưởng một cách sống động:

niềm hứng khởi trong những tháng đầu khi mà tôi được quyên rao giảng thánh lễ. Thông thường tôi vốn là người buổi sáng thức dậy chậm chạp và uể oải, thì nay tôi thường bật dậy khỏi giường từ sớm, hoàn toàn tỉnh táo và tràn đầy phấn khích khi nghĩ đến hành động quan trọng mà tôi được trao đặc ân thực hiện...

Việc chạm vào mình Đấng Kitô, cảm nhận việc người linh mục được ở gần gũi bên Đấng Jesús, là điều lôi cuốn tôi nhất. Tôi thường nhìn chăm chú vào Bánh thánh sau những lời dâng, đôi mắt dịu dàng tựa như một người đang yêu nhìn vào mắt người mình yêu... Trong kí ức của tôi, những ngày đầu làm linh mục vẫn luôn là những ngày hạnh phúc run rẩy trọn vẹn, tuy vậy lại quá mỏng manh để kéo dài, như một mối tình lãng mạn diễn ra ngắn ngủi bởi một cuộc hôn nhân không xứng đôi trong thực tế.

Sự phải lòng một ai đó và chỉ duy nhất người đó, một người thuộc giới tính khác, cái thói quen tưởng như phi lí song có ích, là điều tương tự như sự phản ứng la bàn ánh sáng ở con sâu bướm [Trong chuyện này] sản phẩm phụ sai lệch - là điều chẳng khác gì với việc bay vào ngọn nến cháy - chính là tình yêu dành cho Yahweh [Thượng Đế của người Do Thái] (hoặc với Trinh nữ Mary hay với một miếng bùa hoặc với đấng Allah) và có những hành động phi lí do tình yêu đó gây ra.

Nhà sinh học Lewis Wolpert, trong cuốn *Sáu điều bất khả trước bữa sáng* [Six Impossible Things Before Breakfast], nêu một gợi ý có thể được xem như một sự tổng quát cho ý tưởng về tính phi lí tính có tính xây dựng. Quan điểm của ông là niềm tin vững chắc song phi lí là một cách tự vệ chống lại tính bất kiên định của tâm trí: “nếu những niềm tin đã từng cứu được mạng sống mà không được giữ vững, thì đó có lẽ đã là điều bất lợi ngay từ buổi đầu tiến hóa của con người. Đó sẽ là một bất lợi nghiêm trọng, chẳng hạn, khi đi săn hay khi chế tác công cụ mà lại không giữ cho tâm trí tập trung”. Hàm ý nằm trong luận cứ của Wolpert là, ít nhất trong những trường hợp cụ thể nào đó thì tốt nhất hãy kiên trì với một niềm tin

phi lí còn hơn do dự, thậm chí ngay cả khi bằng chứng mới xuất hiện hoặc sự suy luận lại ủng hộ sự thay đổi. Dễ thấy là luận cứ “yêu” là một trường hợp cá biệt, và do đó cũng dễ thấy là “sự kiên trì phi lí tính” do Wolpert nêu cũng là một thiên hướng tâm lí hữu ích khác để có thể giúp giải thích những khía cạnh quan trọng của ứng xử tôn giáo phi lí tính: song lại là một sản phẩm phụ khác nữa.

Trong cuốn *Tiến hóa Xã hội* [Social Evolution], Robert Trivers đã mở rộng lí thuyết tiến hóa do ông đưa ra năm 1976 về thiên hướng tự dối mình [self-deception]. Tự dối mình là:

Thà cố tình che đậy sự thật còn hơn là chệch đậy với người khác. Chúng ta thừa nhận rằng ở giống loài chúng ta thì cặp mắt gian xảo, bàn tay ướm át mồ hôi, giọng rên rỉ có khi lại biểu thị trạng thái căng thẳng đi liền với ý định lừa dối. Bằng cách trở nên vô tình với sự lừa dối của mình, người lừa dối che đậy không cho kẻ quan sát nhận ra những dấu hiệu này. Người đó có thể nói dối mà không thấy bối rối là đi đâu luôn đi liền với sự lừa dối.

Nhà nhân chủng học Linel Tiger cũng nói đi đâu tương tự trong cuốn *Chủ nghĩa lạc quan: Sinh học của hi vọng* [Optimism: The Biology of Hope]. Mối liên hệ với kiểu phi lí tính mang tính xây dựng mà ta vừa bàn tới ngay ở trên được thấy trong đoạn Trivers viết về “sự tự vệ của tri giác” [perceptual defense].

Con người có một khuynh hướng là thấy đi đâu mà nó muốn thấy. Con người ta quả thực khó nhận ra những đi đâu mang những hàm nghĩa tiêu cực trong khi những đi đâu càng có nhiều ý nghĩa tích cực thì lại càng dễ dàng nhận ra hơn. Chẳng hạn, những từ ngữ gợi ra sự lo lắng, dù là bất ngu ồn từ sự việc liên quan đến cá nhân hay dọa sợ lôi kéo của kinh nghiệm, thì đi đâu đòi hỏi những đi đâu đó phải rõ ràng hơn nhiều nếu muốn được nhận biết.

Có lẽ chẳng cần phải nói thẳng ra sự liên quan giữa đi đâu này với lối tư

duy ao ước trong tôn giáo.

Lí thuyết chung coi tôn giáo như một sản phẩm phụ ngẫu nhiên - một sự sai lệch của đi đâu gì đó vốn là hữu ích - là lí thuyết duy nhất tôi những muốn tán thành. Đi vào chi tiết thì đa dạng, phức tạp và có thể còn cần phải tranh luận thêm. Để minh họa, tôi sẽ tiếp tục sử dụng thuyết “đứa bé cả tin” của mình như là đại diện tiêu biểu cho các lí thuyết về “sản phẩm phụ” nói chung. Lí thuyết này - nó cho rằng bộ não của đứa trẻ, vì những lí do tốt đẹp, dễ tổn thương bởi nhiễm các “virus” tinh thần - sẽ khiến một số độc giả thấy rõ là một lí thuyết không hoàn chỉnh. Dù tâm trí có thể dễ bị tổn thương thế nào đi nữa, nhưng tại sao nó lại chịu bị nhiễm do virus này nọ chứ không phải virus khác? Liệu có phải một số virus đặc biệt có khả năng lây nhiễm những tâm trí dễ tổn thương? Tại sao sự “lây nhiễm” lại biểu lộ dưới hình thức tôn giáo mà không là... cái gì đó khác? Tôi muốn nói phần nào rằng, đi đâu vô lí dù là kiểu nào đi nữa đã lây nhiễm tâm trí của đứa trẻ, là đi đâu không quan trọng. Một khi đã bị lây nhiễm, đứa trẻ sẽ lớn lên và lây nhiễm tới thế hệ tiếp theo với cùng sự vô lí như thế, dù có xảy ra bất cứ đi đâu gì.

Một nghiên cứu đi đâu tra nhân chủng học, chẳng hạn như *Cành vàng* [Golden Bough] của Frazer khiến ta thấy kinh ngạc vì sự đa dạng của những niềm tin phi lí của loài người. Sau khi đã bám chặt vào một nền văn hóa thì chúng tồn tại dai dẳng, chúng tiến hóa rồi phân rã theo một cách thức làm ta nhớ đến sự tiến hóa sinh học. Tuy nhiên, Frazer phân biệt rõ những nguyên lí chung nào đó, chẳng hạn, “phép yêu thuật vi lượng đồng căn” theo đó bùa mê và thần chú vay mượn một khía cạnh có tính biểu tượng nào đó của đồ vật trong thế giới thực nhằm mục đích gây ảnh hưởng. Một trường hợp gây ra hậu quả thảm thương là niềm tin cho rằng bột sừng tê giác có tính chất kích dục. Dẫu là ngu ngốc thì huyền thoại này bắt nguồn từ việc cái sừng được cho là giống với một bộ phận sinh dục

nam. Việc “phép yêu thuật vi lượng đồng căn” tồn tại quá ư phổ biến gợi ra ý tưởng rằng sự vô lí gây lây nhiễm tới những bộ não dễ bị tổn thương là điều không hoàn toàn ngẫu nhiên, không phải là điều vô lí tùy tiện.

Thật hấp dẫn nếu tiếp tục theo đuổi sự so sánh về mặt sinh học nói trên để đi tới chỗ tự hỏi liệu có cái gì đó tương ứng với chọn lọc tự nhiên đang diễn ra ở đây. Liệu có phải những ý tưởng nào đó là có sức lan tỏa hơn những ý tưởng khác, bởi chúng cố sức hấp dẫn hoặc giá trị nội tại, hoặc bởi chúng thích ứng với những thiên hướng tâm lí đang tồn tại và liệu điều này có thể lí giải cho bản chất và những thuộc tính của các tôn giáo như ta thấy trong thực tế, theo cách nào đó giống như ta vận dụng chọn lọc tự nhiên để giải thích những thể sống? Điều quan trọng là phải hiểu rằng giá trị ở đây có nghĩa là cái khả năng sống sót và truyền lan. Không nên hiểu điều này nghĩa là sự xứng đáng của một phán đoán giá trị mang tính tích cực - một điều gì đó mà con người chúng ta có thể tự hào.

Ngay cả xét như đây là một mô hình tiến hóa thì cũng không nhất thiết phải có bất kì sự chọn lọc tự nhiên nào. Các nhà sinh học thừa nhận rằng một gen có thể truyền lan trong một quần cư không phải vì nó là một gen tốt mà đơn giản chỉ vì nó là một gen may mắn. Chúng ta gọi đó là sự trôi dạt gen [genetic drift], Sự trôi dạt gen quan trọng ra sao đối với chọn lọc tự nhiên đã từng là điều tranh cãi. Nhưng giờ đây điều này đã được chấp nhận rộng rãi dưới hình thức gọi là lí thuyết trung tính về di truyền phân tử. Nếu một gen đột biến để thành một kiểu gen khác với chính nó và kiểu gen này có một tác dụng giống hệt, thì sự khác biệt là trung tính, và chọn lọc không thể ưu tiên một gen này so với gen kia. Tuy vậy, căn cứ vào điều mà các nhà thống kê học gọi là lỗi về chọn mẫu qua các thế hệ [sampling error over generations], thì dạng đột biến mới rất cuộc có thể thay thế dạng nguyên bản trong bể gen [gene pool]. Đó là một sự biến đổi tiến hóa đích thực ở cấp độ tế bào (ngay cả khi không quan sát thấy có sự

biến đổi trong thế giới của toàn (thể các sinh vật). Đó là một sự biến chuyển tiến hóa trung tính, nó không chịu một điều gì ở lợi thế có tính chọn lọc.

Vận dụng vào lĩnh vực văn hóa thì sự trôi dạt gien là một khả năng lựa chọn có sức thuyết phục, một lựa chọn mà ta không thể bỏ qua khi nghĩ về sự tiến hóa của tôn giáo. Ngôn ngữ tiến hóa theo cách gần giống như tiến hóa sinh học, và sự tiến hóa diễn ra theo hướng tỏ ra chẳng có định hướng nào cả, rất giống với sự trôi dạt ngẫu nhiên. Giống như ở trường hợp của di truyền, sự tiến hóa được truyền đời này sang đời khác, biến đổi chậm chạp qua nhiều thế kỉ, cho đến khi rốt cuộc những nhánh khác nhau hội tụ lại tới mức chúng trở nên không thể hiểu lẫn nhau được nữa. Có thể là trong ngôn ngữ có một sự tiến hóa nào đó được hướng dẫn bởi một kiểu chọn lọc tự nhiên, nhưng luận điểm này có vẻ không mấy thuyết phục. Tôi sẽ giải thích ở phần dưới đây, rằng một vài ý tưởng như thế đã được đề xuất cho các xu hướng chủ yếu trong ngôn ngữ, chẳng hạn như hiện tượng thay đổi lớn trong cách phát âm nguyên âm trong tiếng Anh [Great Vowel Shift] đã diễn ra từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVIII. Song, những giả thuyết mang tính chức năng như thế là không cần thiết cho việc giải thích phần lớn những gì chúng ta quan sát được. Dường như có khả năng là ngôn ngữ tiến hóa một cách bình thường theo văn hóa, tương tự sự trôi dạt gien ngẫu nhiên [trong chọn lọc tự nhiên]. Ở những phần khác nhau tại châu Âu, tiếng Latin đã trôi dạt để rồi thành tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Italia, Pháp, Roman và những phương ngữ khác nhau của những ngôn ngữ này. Chỉ ít thì điều chẳng phải hiển nhiên, đó là những biến đổi này phản ánh những ưu thế cục bộ hoặc “những sức ép chọn lọc”.

Tôi phỏng đoán rằng các tôn giáo, giống như các ngôn ngữ, tiến hóa dựa theo những gì đủ gọi là ngẫu nhiên, khởi đầu thì những ngẫu nhiên đó hoàn toàn là mang tính tùy tiện để rồi từ đó sản sinh ra tính đa dạng phong

phú đến kinh ngạc - và đôi khi nguy hiểm nữa - của những tôn giáo mà ta quan sát thấy. Đồng thời, đi đâu có thể xảy ra, là một dạng của chọn lọc tự nhiên, đi đôi với tính đồng nhất căn bản của tâm lí con người, đã đảm bảo sao cho những tôn giáo khác nhau đều có chung những đặc điểm quan trọng. Chẳng hạn, nhiều tôn giáo đều truyền dạy học thuyết không đáng tin xét về mặt khách quan song lại có sức lôi cuốn về chủ quan - rằng nhân vị của chúng ta sống sót sau cái chết của thể xác chúng ta. Ý tưởng về sự bất tử bản thân nó sống sót và lan truyền bởi nó phục vụ cho lối suy nghĩ dựa vào mong ước. Và suy nghĩ mong ước có ý nghĩa giá trị bởi tâm lí con người có một khuynh hướng gần như phổ quát là để cho niềm tin bị nhuộm màu khao khát (“Harry, con nghĩ thế bởi vì con đã muốn ý nghĩ của con là sự thật”<sup>235</sup>, như Vua Henry Đệ tứ nói với con trai mình [vở *Henry IV Phần II* của Shakespeare])<sup>236</sup>.

Dường như không nghi ngờ gì rằng, trong cái bể văn hóa, nhiều thuộc tính của tôn giáo là rất phù hợp với việc giúp cho sự sống sót của tôn giáo và cho sự sống sót của những thuộc tính có liên quan. Đến đây lại nảy sinh vấn đề là liệu sự thích nghi tốt này được thực hiện bởi “sự thiết kế thông minh” hay bởi chọn lọc tự nhiên. Câu trả lời có lẽ là cả hai. Ủng hộ quan điểm thiết kế, các lãnh tụ tôn giáo có đủ khả năng cho những lời lẽ xảo trá cốt để hỗ trợ cho sự sống sót của tôn giáo. Martin Luther<sup>237</sup> biết rất rõ rằng lí trí là kẻ thù không đội trời chung của tôn giáo, và ông thường xuyên cảnh báo những mối nguy hiểm của nó: “Lí trí là kẻ thù lớn nhất mà đức tin đối đầu; nó không bao giờ trợ lực cho những điều thuộc tâm linh, mà đi đâu thường xuyên nó làm là ra sức chống lại Phúc âm, coi thường tất cả những gì bắt nguồn từ Chúa”<sup>238</sup>. Lại nữa: “Bất cứ ai muốn là một Kitô hữu thì nên giết bỏ con mắt của lí trí”. Và nữa: “Nên tiêu diệt lí trí trong mọi Kitô hữu”. Luther có lẽ đã không khó khăn gì khi khôn khéo tạo ra

những khía cạnh ngu xuẩn của một tôn giáo để giúp nó sống sót. Nhưng điều này không nhất thiết nghĩa là ông ta hoặc ai đó khác đã thực sự thiết kế ra một tôn giáo. Nó có thể đã tiến hóa theo một hình thức của chọn lọc tự nhiên (phi di truyền), với Luther không phải là những người thiết kế ra nó mà như là một người quan sát khôn ngoan về tính hiệu quả của nó.

Cho dù sự chọn lọc kiểu Darwin diễn ra thông thường qua gien đã ưu tiên những khuynh hướng tâm lí sản sinh ra tôn giáo xét như một sản phẩm phụ, thì không có vẻ gì là sự chọn lọc đó đã quyết định tới các chi tiết. Tôi đã đưa ra gợi ý, rằng nếu đi đến chỗ áp dụng một hình thức nào đó của lí thuyết chọn lọc vào những chi tiết đó, ta không nên nhìn vào các gien mà nên nhìn vào những yếu tố văn hóa tương ứng với các gien. Có phải tôn giáo được tạo thành trên vật liệu tương tự - các gien văn hóa?

## **HÃY THẬN TRỌNG, VÌ BẠN ĐANG CHẠM TỚI CÁC GIEN VĂN HÓA CỦA TÔI**

*Trong các vấn đề của tôn giáo thì chân lí chỉ đơn giản là những ý kiến đã sống sót.*

OSCAR WILDE

Chương này bắt đầu với quan sát thấy rằng bởi sự chọn lọc tự nhiên kiểu Darwin thậm chí ghét sự lãng phí, nên bất cứ đặc điểm nào thường gặp của một loài - chẳng hạn như tôn giáo - ắt hẳn phải đem lại lợi thế nào đó nếu không đặc điểm đó đã không sống sót được. Nhưng tôi đã gợi ý rằng lợi thế không buộc phải làm lợi cho khả năng sống sót hay khả năng sinh sản của cá thể. Như ta đã thấy, lợi thế dành cho các gien của virus gây cảm lạnh đủ giải thích cho sự phổ biến của căn bệnh khôn khờ ở giống loài chúng ta<sup>239</sup>. Và đây thậm chí không bắt buộc phải là những gien có lợi. Bất cứ thể tự sao chép [replicator] nào cũng sẽ làm được điều như vậy. Các



gien chỉ là những ví dụ hiển nhiên nhất của các thể tự sao chép. Những “ứng cử viên” khác là virus, máy tính, và các gien văn hóa - những đơn vị di truyền văn hóa, và đây là chủ đề của phần này. Nếu muốn hiểu được các gien văn hóa, chúng ta trước tiên phải xem xét kỹ lưỡng hơn một chút để biết chọn lọc tự nhiên vận hành cụ thể như thế nào.

Trong hình thức phổ biến nhất, chọn lọc tự nhiên phải lựa chọn giữa thể tự sao chép. Một thể tự sao chép là một đoạn mã thông tin tự tạo ra các bản sao chính xác của chính nó, đôi khi còn có những bản sao không chính xác, tức những “biến dị”. Đây là quan điểm kiểu Darwin. Những biến đổi nào của thể tự sao chép ngẫu nhiên là tốt để được sao chép thì trở nên nhiều hơn, còn những thể tự sao chép khác tỏ ra không tốt để được sao chép thì phải hi sinh. Đó là chọn lọc tự nhiên ở dạng thô sơ nhất. Nguyên mẫu thể tự sao chép là một gien, một chuỗi ADN được nhân đôi, gần như liên tục với sự chính xác cực độ, trải qua một số lượng vô hạn các thế hệ. Vấn đề trung tâm của lý thuyết gien văn hóa là liệu chúng có phải là những đơn vị của sự mô phỏng văn hóa có ứng xử giống như những thể tự sao chép đích thực, tức giống như các gien. Tôi không định nói rằng các gien văn hóa nhất thiết phải là những gì rất giống với các gien, mà chỉ là chúng càng giống các gien thì lý thuyết về gien văn hóa càng đứng vững; và phần này có mục đích là hỏi xem liệu lý thuyết gien văn hóa có thể vận dụng được hay không vào trường hợp đặc biệt đó là tôn giáo.

Trong thế giới của gien, những sai sót đôi khi xảy ra trong sao chép (những biến dị), tức là để đảm bảo sao cho bề gien có những dạng thay thế khác cho bất kì gien nào - đó là những “alen” [gien đẳng vị] - vì thế các alen được xem như cạnh tranh với nhau. Cạnh tranh vì đi đâu gì? Vì một vị trí cụ thể trên nhiễm sắc thể hoặc trong “ổ gien” [locus] thuộc về bộ alen đó. Và chúng cạnh tranh theo cách nào? Không phải theo cách trực tiếp phân tử với phân tử, mà thông qua sự trung gian. Thông qua trung gian

những “đặc điểm di truyền kiểu hình” của chúng [phenotype] - những đặc điểm như chiều dài của chân, màu lông: những đặc điểm biểu hiện ra bên ngoài của gen như giải phẫu, sinh lý học, sinh hóa hay hành vi. Số phận của một gen thông thường bị giới hạn trong những cơ thể mà nó tồn tại thành công. Trong mức độ một gen gây ảnh hưởng lên những cơ thể đó thì nó tác động tới những cơ may sống sót của chính nó ở trong bể gen. Trải qua những thế hệ kế tiếp nhau, các gen tăng hoặc giảm về tần suất trong bể gen tùy thuộc vào những đặc tính trung gian về kiểu hình của chúng.

Liệu điều này có giống hệt các gen văn hóa hay không? Các gen văn hóa không giống với gen nói chung trên một phương diện là chúng chẳng có gì tương ứng hiển nhiên với các nhiễm sắc thể hay các ổ gen hoặc các alen hay sự tái kết hợp qua sinh sản. Bể gen văn hóa [meme pool] có cấu trúc và tính tổ chức ít rõ rệt hơn bể gen. Tuy vậy, hiển nhiên không có gì lỗi bịch khi bàn đến một ổ gen văn hóa, trong đó các gen riêng biệt có thể có một “tần suất” thay đổi xét như một hệ quả của những tương tác cạnh tranh với các gen văn hóa thay thế.

Có người đã phản đối cách giải thích theo gen văn hóa, họ dựa trên những lí do khác nhau vốn thường bắt nguồn từ thực tế là các gen văn hóa không hoàn toàn giống các gen [sinh học]. Giờ đây chúng ta đã biết được bản chất vật lí chính xác của gen (đó là một chuỗi ADN) trong khi bản chất của các gen văn hóa thì không, và những người tán thành thuyết gen văn hóa thì không hiểu rõ nhau bởi họ chuyển từ một môi trường vật chất này sang một môi trường vật chất khác. Có phải các gen văn hóa chỉ tồn tại trong não? Hay mọi bản sao trên giấy hoặc bản sao điện tử của, chẳng hạn, một bài thơ trào phúng, cũng có quyền được gọi là một gen văn hóa? Thêm nữa, các gen tự sao chép với độ trung thành rất cao, trong khi đó gen văn hóa nếu có tự sao chép thì liệu chẳng phải là chúng làm việc đó với độ chính xác thấp?

Những vấn đề viện dẫn gien văn hóa đã bị thổi phồng. Ý kiến phản bác quan trọng nhất là sự viện dẫn cho rằng các gien văn hóa được sao chép với độ trung thành đủ cao để hoạt động như những thể tự sao kiểu Darwin. Sự nghi ngờ là nếu “tỉ lệ biến dị” trong mỗi thế hệ là cao, thì gien văn hóa sẽ tự biến dị đến mức không còn tồn tại nữa trước khi lựa chọn kiểu Darwin có thể ảnh hưởng đến tần suất của nó trong bể gien văn hóa. Nhưng vấn đề này là không có thực. Hãy tưởng tượng một thợ cả nghề mộc hay một người đánh lửa thời tiền sử đang thể hiện một kỹ năng cụ thể cho một người thợ học việc trẻ. Nếu người học việc lặp lại trung thành mỗi cử động bàn tay của người thợ cả, chúng ta quả thực sẽ hi vọng thấy gien văn hóa này biến đổi dựa vào việc nhận ra nó ở một vài “thế hệ” truyền dạy thợ cả/thợ học việc. Nhưng dĩ nhiên thợ học việc không lặp lại trung thành mọi cử động của bàn tay. Sẽ là ngớ ngẩn nếu làm như vậy. Quả thực, anh ta chú ý đến cái đích mà người thợ cả cố gắng đạt tới, rồi bắt chước làm theo. Đóng cái đinh cho đến khi đầu đinh dẹt phẳng xuống, dù đóng bao nhiêu nhát búa thì có lẽ cũng không giống hết số lượng mà người thợ cả đã làm. Chính những quy tắc như vậy có thể được chuyển giao mà không đột biến qua vô số “thế hệ” bắt chước, bắt chước việc thực hiện chi tiết có thể thay đổi giữa các cá nhân, và tùy mỗi trường hợp. Các mũi đan, thắt nút dây thừng hay lưới đánh cá, các mẫu gấp trong mô hình bằng giấy [origami], các bí quyết có ích trong nghề mộc hay nghề gốm: thấy đâu có thể được rút gọn thành những yếu tố riêng rẽ để chúng thực sự có cơ hội được truyền dạy qua vô số các thế hệ bắt chước mà không cần có sự thay đổi. Các chi tiết có thể đi chệch đường tùy theo cách biểu hiện riêng của mỗi người, nhưng cái cốt lõi được chuyển giao mà không bị biến đổi đột ngột, và đó là toàn bộ những gì cần thiết để sử dụng phép loại suy so sánh gien văn hóa với gien [sinh học].

Trong lời nói đầu cho cuốn *Cỗ máy gien văn hóa* [Gien Machine] của

Susan Blackmore, tôi đưa ra ví dụ về một phương pháp gấp mô hình thuyên giấy kiểu Trung Hoa. Đó là một phương pháp rất phức tạp, đòi hỏi 32 thao tác gấp giấy (đại loại vậy). Sản phẩm cuối cùng (chính là chiếc thuyên) là một vật nom đẹp mắt, cũng phải trải qua ít nhất là ba giai đoạn trung gian “phôi thai”, cụ thể là, [giai đoạn]““chiếc thuyên hai thân” [cataraman], giai đoạn nom như “chiếc hộp hai nắp”, và giai đoạn nhìn thấy chiếc thuyên trong “khung tranh” [picture frame]. Toàn bộ quá trình thực hiện này quả thực khiến tôi nhớ đến sự phát triển của một cái phôi [embryo], từ lúc các lớp màng phôi tự sắp xếp để biến thành phôi nang [blastula], rồi sau đó thành phôi vị [gastrula], rồi thành phôi thần kinh [neurula]. Khi còn nhỏ tôi đã học cách gấp thuyên giấy kiểu Trung Hoa từ bố tôi, và bố tôi lúc bằng tuổi tôi khi đó đã học những kĩ năng này ở trường nội trú. Một cơn sốt say mê làm thuyên giấy kiểu Trung Hoa, khởi đầu bởi bà giám thị ở trường, đã lan ra khắp trường thời bố tôi giống như một dịch sởi, rồi dần dần lui đi, cũng giống như một dịch sởi. Hai mươi sáu năm sau, khi bà giám thị đã mất từ lâu, tôi khôi phục cơn sốt say mê đó, và nó lại lan truyền giống như trận dịch sởi khác, sau đó cũng dần biến mất. Việc một kĩ năng như vậy có thể dạy được lan rộng giống như một dịch bệnh cho thấy đôi khi quan trọng về độ trung thành cao của sự truyền đạt văn hóa. Chúng ta có thể tin chắc rằng những chiếc thuyên giấy kiểu Trung Hoa thế hệ học sinh thời bố tôi những năm 1920, nhìn chung không khác biệt với những chiếc thuyên kiểu ấy của thế hệ chúng tôi những năm 1950.

Chúng ta có thể xem xét hiện tượng này một cách hệ thống hơn bằng thực nghiệm sau: một biến thể của trò chơi trẻ em Trung Hoa là trò chơi nói thầm (trẻ em Mỹ gọi là trò chơi gọi điện thoại). Hãy chọn 200 người chưa bao giờ gấp thuyên giấy kiểu Trung Hoa và chia thành 20 đội mỗi đội 10 người. Tập hợp những người đứng đầu các đội quanh một cái bàn và dạy họ gấp thuyên như thế nào, bằng cách làm mẫu. Rồi mỗi người này lại

tìm một người thứ hai trong đội mình và chỉ dạy lại cho riêng người đó cách gấp một chiếc thuyền giấy kiểu Trung Hoa, cũng bằng cách làm mẫu. Rồi mỗi người thuộc “thế hệ” thứ hai sau đó tiếp tục dạy lại cho một người thứ ba trong đội mình, cứ tiếp tục như thế cho đến người thứ mười. Trong quá trình làm hãy giữ lại tất cả những chiếc thuyền và dán nhãn theo tên nhóm và “thế hệ” để xem xét sau đó.

Tôi vẫn chưa làm thực nghiệm này (tôi rất muốn), nhưng tôi dám chắc chắn kết quả sẽ ra sao. Tôi đoán chắc rằng không phải tất cả 20 đội sẽ truyền dạy thành công nguyên vẹn kỹ năng lần lượt cho tới thành viên thứ mười, nhưng có đi đâu là một số đáng kể sẽ làm được đi đâu này. Sẽ có sai sót ở một vài đội nào đó: có thể là một khâu yếu trong chuỗi truyền đạt sẽ quên một bước quan trọng nào đó trong phương pháp, và tất cả những người tiếp sau khâu đó dĩ nhiên sẽ không thành công. Có thể đội 4 làm được đến bước “bè” nhưng sau đó lại mắc lỗi. Có thể thành viên thứ tám của đội 13 thực hiện một “biến dị” trong quãng từ “hộp hai nắp” đến “khung tranh”, và các thành viên thứ chín và mười của đội sẽ sao chép cái phiên bản biến dị đó.

Vậy là, với những đội đã truyền dạy kỹ năng thành công đến “thế hệ” thứ mười, tôi sẽ đây tiên đoán xa hơn. Nếu xếp loại những chiếc thuyền theo trật tự “thế hệ” bạn sẽ không thấy có sự giảm chất lượng một cách hệ thống theo số lượng thế hệ. Nếu, mặt khác, bạn làm thực nghiệm này theo cách y hệt như vậy nhưng kỹ năng phải truyền dạy không phải là origami mà là sao chép bản vẽ một chiếc thuyền Trung Hoa, thì dứt khoát sẽ có sự giảm chất lượng một cách hệ thống về độ chính xác nhờ đó mô hình của thế hệ một “sống sót” cho tới thế hệ thứ mười.

Trong phiên bản thực nghiệm với bức vẽ, tất cả các bức vẽ của thế hệ mười sẽ gần giống với bức vẽ của thế hệ một. Nếu bạn tiếp tục xem xét lần

lượt cho tới những thế hệ cuối thì trong phạm vi mỗi đội sự giống nhau sẽ ít nhiều dần dần giảm đi. Trong thực nghiệm với origami, ngược lại, các lỗi sẽ là tất cả hoặc không: những đột biến mang tính “số đếm” [digital]. Hoặc một đội sẽ không phạm sai lầm, và chiếc thuyền của thế hệ 10 sẽ không tệ hơn, và cũng chẳng tốt hơn; nói chung so với chiếc thuyền do thế hệ 5 hay thế hệ 1 làm ra; hoặc sẽ có “đột biến” ở một thế hệ cụ thể nào đó, và từ đó trở đi các nỗ lực đầu không thành, thường là do sao chép trung thực sự đột biến đó.

Đây là sự khác biệt quan trọng giữa hai kỹ năng nói trên? Đó có phải là vì kỹ năng origami bao gồm một loạt những thao tác riêng biệt mà không thao tác nào trong số đó là khó thực hiện. Phần lớn các thao tác đều đại loại như “Gấp hai mép vào giữa”. Một thành viên của một đội cụ thể nào đó có thể thực hiện kém cỏi bước này, nhưng sơ suất đó sẽ được xoá sạch khi thành viên kế tiếp cố gắng làm tốt. Các bước làm origami là “tự chuẩn hóa” [self-normalizing]. Đó là điều khiến chúng mang tính “số đếm”. Giống như người thợ cả nghề mộc tôi đã nêu, ý đồ đóng bết đầu đinh xuống mặt gỗ là hiển nhiên đối với người thợ học việc của ông ta; không cần tính xem chi tiết bao nhiêu lần đánh búa. Hoặc anh nắm đúng được một bước trong phương pháp origami, hoặc không. Kỹ năng vẽ, ngược lại, là một kỹ năng mang tính mô phỏng. Ai cũng có thể thử làm, nhưng một số người vẽ chính xác hơn người khác, và không ai sao chép được hoàn toàn. Tính chính xác của bản sao chép cũng phụ thuộc vào thời gian và sự chăm chú cho công việc, và đó là những đại lượng liên tục biến đổi. Hơn nữa, một số thành viên ở các đội sẽ cố làm đẹp hình vẽ và “làm tốt hơn” chứ không chỉ sao chép sát đúng mẫu.

Lời nói - ít nhất khi người nghe hiểu được chúng nói gì - cũng tự chuẩn hóa giống hệt với cách thức các thao tác origami. Trong dạng nguyên gốc trò chơi nói thầm Trung Hoa, đứa trẻ thứ nhất được kể cho nghe một câu

chuyện hay một câu nói, rồi được đề nghị phải kể cho đứa trẻ tiếp theo, và cứ tiếp tục như vậy. Nếu câu dưới bảy từ, bằng bản ngữ của lũ trẻ, thì cơ hội truyền được đúng, không biến đổi, cho hết mười thế hệ là rất cao. Nếu đó là câu thuộc một ngôn ngữ chưa biết, thì đứa trẻ sẽ phải bắt chước phát âm hơn là nhớ từng từ một, và thông điệp sẽ không giữ được. Như vậy, kiểu sa sút qua các thế hệ giống như trong việc sao chép bức vẽ, và câu sẽ trở nên sai lạc lộn xộn. Khi thông điệp có nghĩa trong ngôn ngữ của lũ trẻ, và không chứa những từ xa lạ như thể “kiểu hình di truyền” [phenotype] hay “gien đẳng vị” [allele], thông điệp sẽ sống sót. Thay vì bắt chước các âm thanh về mặt phát âm, mỗi đứa trẻ nhận ra từng từ như là bộ phận của một bộ từ vựng xác định và chọn lấy từ giống thế, cho dù rất có thể được phát âm với giọng khác, rồi truyền đạt cho đứa trẻ kế tiếp. Chữ viết cũng là dạng tự chuẩn hóa bởi những đường ngoằn ngoèo trên giấy, bất kể chúng có thể khác nhau đến mấy về chi tiết, đều được viết theo một bảng chữ cái xác định gồm (chẳng hạn) 26 chữ cái.

Thực tế là gien văn hóa đôi khi biểu lộ độ trung thực rất cao, nhờ các quá trình tự chuẩn hóa kiểu này, là đủ để trả lời cho một số phản bác thông thường nhất nhằm vào sự so sánh loại suy gien [sinh học]/gien văn hóa. Bất luận thế nào, lí thuyết gien văn hóa của tôi, ở giai đoạn phát triển ban đầu này không phải là nhằm đưa ra một lí thuyết toàn diện về văn hóa ngang tầm với di truyền học của Watson-Crick<sup>240</sup>. Mục đích ban đầu của tôi khi ủng hộ vấn đề gien văn hóa thực ra là để chống lại cái ấn tượng rằng gien chỉ là lựa chọn kiểu Darwin duy nhất - một ấn tượng mà theo cách khác thì cuốn *Gien vị kỉ* đã mạo hiểm khi nêu. Peter Richerson và Robert Boyd nhấn mạnh điểm này trong nhan đề cuốn sách đậm giá trị tư tưởng của họ, *Không chỉ bởi Gien* [Not by Genes Alone], dù rằng họ đưa những lí do để không chấp nhận bản thân chữ “gien văn hóa”, mà ưng chọn “các biến thể văn hóa”. Stephen Sherman trong *Gien, gien văn hóa và lịch*

*sử loại người* [Genes, meme and Human History] đã phần nào được gợi hứng từ cuốn sách tuyệt vời trước đó của Boyd và Richerson, *Văn hóa và Tiến trình tiến hóa* [Culture and Evolutionary Process]. Những cuốn sách dài khác nghiên cứu về gen văn hóa gồm *Cơ sở điện sinh hóa của gen văn hóa* [The Electric Meme] của Robert Aunger, *Gen văn hóa vị kỉ* của Kate Distin, và *Virus tinh thần: Khoa học mới về gen văn hóa* [Virus of the Mind: The New Science of the Meme] của Richard Brodie.

Nhưng Susan Blackmore bằng cuốn *Cỗ máy gen văn hóa* [The Meme Machine] mới là người đã đẩy lý thuyết gen văn hóa đi xa hơn bất cứ ai khác. Bà luôn hình dung một thế giới đầy những bộ não (hoặc những vật chứa hoặc các đường dẫn khác, chẳng hạn như máy vi tính hay các dải tần của máy phát thanh) và các gen văn hóa chen chúc chiếm chỗ trong đó. Giống như với các gen trong ổ gen, các gen văn hóa ưu thắng sẽ là những gen giỏi tự sao chép chính mình. Điều này có thể là bởi chúng có sự hấp dẫn trực tiếp chẳng hạn như gen của sự bất tử có thể hấp dẫn với những người nào đó. Hoặc có lẽ bởi chúng sinh sôi nảy nở trong lúc các gen văn hóa khác vốn đã trở nên nhiều về số lượng trong ổ gen văn hóa. Điều này làm xuất hiện các tổ hợp hay còn gọi là các “tổ hợp gen văn hóa” [memeplexes]. Như thông thường với gen văn hóa, để hiểu thêm chúng ta quay trở lại phép so sánh với nguồn gốc di truyền của gen.

Vì những mục đích giảng dạy, tôi coi gen như thể chúng là những đơn vị biệt lập, hoạt động độc lập. Nhưng dĩ nhiên chúng không độc lập với nhau, và thực tế này bộc lộ theo hai cách. Thứ nhất, các gen sắp xếp chuỗi dọc các nhiễm sắc thể, và như vậy có khuynh hướng qua các thế hệ di chuyển cùng với các gen cụ thể khác chiếm chỗ trong những ổ gen lân cận trên nhiễm sắc thể. Giới y khoa chúng tôi gọi kiểu liên kết này là sự liên kết gen, và tôi sẽ không nói thêm về điều này vì gen văn hóa không có các nhiễm sắc thể, các allele hay sự tái kết hợp qua các sinh sản. Các



gien không tồn tại độc lập xét trên một phương diện khác nữa rất khác với sự liên kết di truyền, và ở chỗ này có một sự so sánh rất giống nhau giữa gien và gien văn hóa. Phương diện này liên quan đến môn phôi học [embryology] – điều thường bị hiểu sai – đó là phôi học là hoàn toàn khác biệt với di truyền học. Cơ thể không phải là những bộ phận kiểu hình di truyền [phenotype], mỗi bộ phận do mỗi gien khác nhau đem lại. Không thể lập tấm bản đồ tương ứng một đối một giữa các gien với các đơn vị giải phẫu hoặc các đơn vị hành vi. Các gien “cộng tác” với hàng trăm gien khác trong việc lập trình cho các quá trình phát triển mà đỉnh điểm cuối cùng đạt tới là một cơ thể, giống hệt với cách thức những từ ngữ của một công thức nấu ăn “cộng tác” thành một quá trình nấu nướng rồi kết quả cuối cùng là một món ăn. Không thể có chuyện mỗi từ ngữ của công thức tương ứng với mỗi phần khác nhau của món ăn đó.

Như vậy, các gien cùng hoạt động theo những tổ hợp để xây dựng nên cơ thể, và đó là một trong những nguyên lý quan trọng của phôi học. Điều đó khiến người ta nói rằng chọn lọc tự nhiên giữa các tổ hợp gien đối chọn [alternative cartels] sẽ ưu ái những tổ hợp gien theo cách tương tự như chọn nhóm. Đó là sự nhầm lẫn. Điều thực sự xảy ra đó là các gien khác trong bể gien tạo thành một phần chủ yếu của môi trường trong đó mỗi gien được chọn lọc đối ứng với các allele của nó. Bởi vì mỗi gien được chọn lọc là gien thành công trong sự tồn tại của gien khác – những gien đó cũng đang được chọn lọc theo các tương tự - cho nên xuất hiện các tổ hợp gien của các gien cộng tác với nhau. Ở đây ta thấy điều gì đó giống với một thị trường tự do hơn là một nền kinh tế kế hoạch hóa. Có một ông hàng thịt và một ông thợ làm bánh mì, nhưng thị trường có lẽ còn có một khoảng trống dành cho một người làm chân nến. Bàn tay vô hình của chọn lọc tự nhiên lấp đầy khoảng trống đó. Điều này khác với nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung vốn ưu ái cỗ xe tam mã người bán thịt + ông thợ làm

bánh mì + người làm chân nền. Ý tưởng về những tổ hợp rộng hợp tác với nhau, được sắp xếp bởi bàn tay vô hình, rốt cuộc là có ý nghĩa trung tâm để chúng ta hiểu các gen tôn giáo và cách thức chúng hoạt động.

Các kiểu tổ hợp gen khác nhau xuất hiện trong những bể gen khác nhau. Các ổ gen của động vật ăn thịt có những gen lập chương trình cho các giác quan săn mồi, cho móng vuốt để chộp bắt mồi, răng để ăn thịt, các enzym tiêu hóa thịt và nhiều gen khác nữa, thấy đâu được làm cho phù hợp để hợp tác với nhau. Đồng thời, ở các bể gen của loài ăn cỏ, các tập hợp khác nhau của các gen tương thích được ưu tiên cho sự hợp tác với nhau. Chúng ta quen thuộc với ý tưởng rằng một gen được ưu tiên do sự tương thích giữa kiểu hình di truyền bên ngoài của gen đó với môi trường bên ngoài của loài: sa mạc, vùng rừng hoặc bất cứ môi trường nào khác. Vấn đề tôi nêu lúc này là gen đó cũng được ưu tiên bởi sự tương thích giữa nó với các gen khác trong bể gen cụ thể của nó. Một gen của thú ăn thịt không sống sót được trong một bể gen của loài ăn cỏ, và ngược lại. Từ tầm nhìn xa lấy gen làm trung tâm, tức bể gen của các loài - tập hợp các gen bị biến đổi và tái biến đổi thông qua sinh sản hữu tính - tạo nên môi trường di truyền trong đó mỗi gen được chọn lọc bởi khả năng hợp tác của nó. Mặc dù các bể gen văn hóa là ít tính tổ chức hoặc cấu trúc như các bể gen [sinh học]; nhưng tuy vậy chúng ta vẫn có thể nói về một bể gen văn hóa như là một phần quan trọng của “môi trường” của mỗi gen văn hóa trong các tổ hợp gen văn hóa.

Một tổ hợp gen văn hóa là một tập hợp các gen văn hóa tuy không nhất thiết tự chúng là những gen giỏi sống sót song chúng lại là những gen giỏi sống sót trong sự tồn tại của những thành viên khác trong tổ hợp gen văn hóa. Trong phần trước tôi đã nêu nghi vấn rằng các chi tiết về tiến hóa của ngôn ngữ được ưu chọn theo một kiểu chọn lọc tự nhiên nào đó. Tôi đoán rằng tiến hóa ngôn ngữ được đi đầu chính bởi sự thay đổi ngẫu

nhiên. Đơn giản có thể tưởng tượng là một số nguyên âm hay phụ âm nào đó được chấp nhận tốt hơn ở những địa hình đồi núi, và do đó có lẽ đã trở thành đặc trưng của chẳng hạn tiếng Thụy Sĩ, Tây Tạng, các phương ngữ ở vùng núi Andes, trong khi những âm khác lại phù hợp với việc nói thì thầm trong rừng rậm, và do đó là đặc trưng cho ngôn ngữ người Pygme và các ngôn ngữ ở vùng châu thổ sông Amazon. Nhưng một ví dụ duy nhất tôi đã dẫn về ngôn ngữ được chọn lọc một cách tự nhiên - lý thuyết coi hiện tượng Biến đổi các nguyên âm trong tiếng Anh [The Great Vowel Shift] có thể đem lại một cách giải thích thiết thực - thì không thuộc loại này. Đúng hơn, nó liên quan đến các gien văn hóa thích nghi với những tổ hợp gien văn hóa tương hỗ. Một nguyên âm thay đổi trước hết là vì những lí do không biết được - có thể là một sự bất chước xu thời một cá nhân có quyền lực và được ngưỡng mộ, như đi đầu được cho là nguồn gốc của tất nói ngọng của người Tây Ban Nha. Không cần bận tâm tới việc hiện tượng thay đổi lớn trong cách phát âm nguyên âm [trong tiếng Anh] đã bắt đầu như thế nào: theo lý thuyết này thì một khi nguyên âm đầu tiên đã thay đổi thì các nguyên âm khác buộc phải biến đổi theo đuôi nó để giảm bớt tình trạng tối nghĩa và cứ như vậy theo từng đợt. Trong giai đoạn thứ hai này của tiến trình, các gien văn hóa được chọn lọc trên nền tảng những bề gien văn hóa đã có, dần dần hình thành nên một tổ hợp mới gồm các gien văn hóa tương thích với nhau.

Rốt cuộc chúng ta được trang bị đủ để chuyển sang lý thuyết giải thích tôn giáo bằng các gien văn hóa. Có những ý tưởng tôn giáo nào đó, giống như một số gien văn hóa, có thể sống sót do công trạng tuyệt đối. Những gien văn hóa này sẽ sống sót trông bất cứ bề gien văn hóa nào, bất chấp những gien văn hóa khác ở xung quanh chúng (Tôi buộc phải nhắc lại điểm có tầm quan trọng thiết yếu rằng “công trạng” [merit] ở đây chỉ có nghĩa là “khả năng sống sót trong bề gien”. Ngoài đi đầu đó ra, nó không mang một

phán đoán giá trị nào). Một số ý tưởng tôn giáo sống sót vì chúng tương thích với những gien văn hóa khác vốn đã có nhiều trong bề gien văn hóa - như là bộ phận của một tổ hợp gien văn hóa. Dưới đây là danh mục không đầy đủ những gien tôn giáo được tin là đã có thể có giá trị để sống sót trong bề gien văn hóa, hoặc do “công trạng” tuyệt đối hoặc do sự tương thích với một tổ hợp gien văn hóa đang tồn tại:

- Bạn sẽ tiếp tục sống sót sau cái chết của mình.
- Nếu bạn chết như một kẻ tử đạo, bạn sẽ tới được một nơi đặc biệt kì diệu ở thiên đàng nơi bạn sẽ được hưởng bảy mươi hai trinh nữ (hãy đừng quên những trinh nữ không may mắn).
- Nên giết những kẻ dị giáo, những kẻ bàng bở và những kẻ bội giáo (hoặc nếu không thì trừng phạt, chẳng hạn loại bỏ ra khỏi gia đình).
- Tin vào Chúa là một đức hạnh tối cao. Nếu thấy đức tin của mình lung lay, hãy cố hết sức để khôi phục lại nó, và cầu Chúa cứu giúp khỏi sự hoài nghi (Trong phần thảo luận của tôi về luận cứ đánh cuộc của Pascal, tôi đã đề cập đến cái giả định kì quặc cho rằng đi đầu duy nhất Chúa thực sự muốn ở chúng ta là đức tin. Khi đó tôi xem đi đầu này như một sự kì quặc, giờ đây thì chúng ta đã có một lời giải thích cho sự kì quặc này).
- Tin (mà không cần bằng chứng) là một đức hạnh. Niềm tin của bạn bất chấp bằng chứng thì bạn càng có đức hạnh. Những tín đồ bậc thầy, những người có khả năng tin đi đầu gì đó thực sự kì quặc, không được chứng minh và không thể chứng minh, bất chấp bằng chứng và lí trí, thì sẽ được đền đáp một cách rất đặc biệt.
- Mọi người, kể cả những người không màng niềm tin tôn giáo, đều phải tôn kính họ bằng một niềm tin ở mức độ tự động và dứt khoát cao

hơn mức độ dành cho những loại tín ngưỡng khác (ta đã gặp điếu này ở Chương 1).

- Có một số điếu kì quặc (như chuyện Ba Ngôi, bí tích thánh thể, sự đầu thai) mà chúng ta không có ý tìm hiểu. Đừng có cố tìm hiểu một trong những điếu này, bởi sự cố gắng như vậy có thể phá hủy điếu đó. Hãy học cách để có sự thỏa mãn gọi là một bí nhiệm.
- Bản thân âm nhạc nghệ thuật và Kinh Thánh hay ho là những biểu hiện của những ý tưởng tôn giáo tự sao chép<sup>241</sup>.

Một số khoản trong danh mục trên thực tế có thể mang giá trị sống còn tuyệt đối và sẽ nảy nở trong bất kì tổ hợp gien văn hóa nào. Nhưng, cũng như với gien [sinh học], một số gien văn hóa sống sót chỉ nhờ vào nền tảng đúng đắn của các gien văn hóa khác, dẫn đến sự dần dần hình thành những tổ hợp gien văn hóa đối chọn. Hai tôn giáo khác nhau có thể được xem như là hai tổ hợp gien văn hóa có tính đối chọn [alternative]. Có lẽ Hồi giáo là tương tự với một tổ hợp gien của động vật ăn thịt, Phật giáo với tổ hợp gien động vật ăn cỏ. Những quan niệm của một tôn giáo này là không “tốt hơn” những quan niệm tưởng của một tôn giáo khác, hiểu theo bất kì nghĩa tuyệt đối nào thì cũng giống như coi các gien ăn thịt cũng không “tốt hơn” các gien ăn cỏ. Các gien tôn giáo thuộc loại này không nhất thiết là đem lại bất kì năng lực thích nghi tuyệt đối nào cho sự sống sót; tuy vậy, chúng là tốt đẹp hiểu theo nghĩa chúng nảy nở trong sự tồn tại của những gien văn hóa khác thuộc cùng tôn giáo, chứ không phải giữa các gien của một tôn giáo khác. Theo mô hình này thì Công giáo La Mã và Hồi giáo chẳng hạn, không nhất thiết là được nghĩ ra bởi cá nhân nào, mà chúng đã tiến hóa riêng rẽ xét như những tập hợp đối chọn các gien văn hóa nảy nở trong sự xuất hiện của những gien văn hóa khác cùng tổ hợp.

Các tôn giáo có tổ chức thì đều là do con người tổ chức nên: do những linh mục và giám mục, thầy tu Do Thái [rabbis], những thầy tế H ồi giáo [imam] và những thủ lĩnh H ồi giáo [ayatollah]. Song, tôi nhắc lại ý kiến tôi đã đưa ra liên quan đến Martin Luther, rằng đi ều nói trên không có nghĩa rằng các tôn giáo đó là do người ta thai nghén và kiến tạo. Ngay cả nơi tôn giáo được khai thác và thao túng vì lợi ích của các cá nhân nắm quyền lực, thì khả năng xảy ra cao vẫn là hình thức cụ thể của mỗi tôn giáo đã được hình thành chủ yếu bởi tiến hóa không chủ định. Không phải do chọn lọc tự nhiên qua di truyền, sự chọn lọc này là quá chậm để có thể giải thích cho sự tiến hóa và phân rẽ nhanh chóng của các tôn giáo. Vai trò của chọn lọc tự nhiên qua di truyền trong chuyện này là cung ứng bộ não, kèm theo đó là những thiên hướng và những xu hướng - nền tảng phần cứng [hardware platform] và phần mềm hệ thống cấp thấp tạo thành nền tảng cho chọn lọc gen văn hóa. Dựa trên cái nền đã cho này, tôi thấy sự chọn lọc tự nhiên gen văn hóa dường như cung cấp một cách giải thích đáng tin cậy cho sự tiến hóa cụ thể của các tôn giáo riêng biệt. Ở những giai đoạn phát triển ban đầu của sự tiến hóa một tôn giáo, trước khi nó trở nên có tổ chức, các gen văn hóa đơn giản sống sót nhờ sự hấp dẫn phổ biến của chúng với tâm lí con người. Đây là chỗ ch ồng chéo giữa lí thuyết về gen tôn giáo và lí thuyết coi tôn giáo lạ sản phẩm phụ về mặt tâm lí. Các giai đoạn về sau, khi một tôn giáo trở nên có cơ cấu tổ chức, phức tạp và khác biệt một cách c ố ý với các tôn giáo khác, thì đi ều có thể giải thích được bằng lí thuyết tổ hợp gen văn hóa những tổ hợp các gen văn hóa tương thích với nhau. Đi ều này không loại trừ vai trò thêm vào của sự vận dụng có chủ ý từ phía các giáo sĩ và cả những người khác nữa. Các tôn giáo, ít ra phần nào đó, có thể được tạo ra một cách thông minh, như những trường phái và những phong cách trong nghệ thuật.

Một tôn giáo được tạo ra bằng trí tuệ, xét trạng thái gần như toàn vẹn

của nó, là giáo phái Khoa học luận giáo<sup>242</sup>, nhưng tôi ngờ rằng đó là một tôn giáo mang tính biệt lệ. Một “ứng viên” khác cho thứ tôn giáo thuần túy do con người nghĩ ra đó là giáo phái Mormon. Joseph Smith, người sáng lập ra giáo phái này đã dám xuyên tạc tới mức sáng tác một Kinh Thánh mới hoàn toàn, Kinh Thánh của tín đồ Mormon, bịa ra một bộ lịch sử mới của nước Mỹ, được viết bằng một thứ tiếng Anh thế kỉ XVII giả mạo Tuy nhiên, giáo phái Mormon đã tiến hóa từ câu chuyện thêu dệt trong thế kỉ XIX đó, và nay đã trở thành một trong những tôn giáo dòng chính được ngưỡng vọng ở nước Mỹ - quả thực nó đã tự khẳng định là tôn giáo phát triển nhanh nhất và nghe đồn định đề cử một ứng cử viên tranh cử tổng thống.

Hầu hết các tôn giáo đều tiến hóa. Dù chúng ta chấp nhận lí thuyết nào về tiến hóa tôn giáo thì lí thuyết đó cũng bắt buộc phải đủ khả năng giải thích cái tốc độ đáng kinh ngạc mà quá trình tiến hóa của tôn giáo có thể cất cánh khi có những điều kiện đúng đắn. Sau đây là một nghiên cứu mẫu.

## TÍN NGƯỠNG THỜ HÀNG HÓA

Trong bộ phim *Cuộc đời của Brian* [The Life of Brian], một trong nhiều điều mà các diễn viên của nhóm Monty Python hiểu đúng đắn đó là một tín ngưỡng tôn giáo mới có thể bắt đầu với tốc độ cực nhanh. Nó có thể xuất hiện bất ngờ rồi được hợp nhất vào một nền văn hóa, ở đó nó đóng một vai trò chi phối đáng lo ngại. Các “tín ngưỡng bái vật giáo” ở vùng Melanesia và đảo New Guinea ở Thái Bình Dương cung cấp những ví dụ thực tế nổi tiếng nhất. Toàn bộ lịch sử của một số tín ngưỡng dạng này, từ khởi đầu đến khi kết thúc, được bao bọc trong bức màn bí mật của kí ức những người đang sống. Khác với tín ngưỡng thờ Jesus, nguồn gốc của tín ngưỡng không được chứng thực một cách đáng tin cậy, [với tín

ngưỡng bái vật giáo] chúng ta có thể tận mắt thấy toàn bộ tiến trình các sự kiện diễn ra trước mắt (và ngay cả ở đây thì một số chi tiết đã bị mất, như r ồi chúng ta sẽ thấy). Thật thú vị khi đoán nhận rằng tín ngưỡng Kitô giáo hầu như chắc chắn đã bắt đầu theo cách giống hệt, và khởi đầu đã lan rộng ra với tốc độ cũng nhanh như thế.

Chuyên gia có thẩm quyền đáng tin cậy chính của tôi về các tín ngưỡng hàng hóa là David Attenborough, với tác phẩm *Tìm kiếm ở Thiên đường* [Quest in Paradise] mà ông đã rộng lòng tặng tôi. Hình mẫu chung cho tất cả các tín ngưỡng dạng này, bắt đầu từ những tín ngưỡng sớm nhất vào thế kỉ XIX đến những tín ngưỡng nổi tiếng hơn phát triển từ sau Thế chiến II. Hầu hết dân hải đảo sống sót trước những món sở hữu kì lạ của các viên chức hành chính, binh lính và các nhà truyền giáo là dân da trắng. Có lẽ họ là các nạn nhân của Định luật thứ ba của Clarke (Arthur C. Clarke) mà tôi đã dẫn ở Chương 2: “Mọi Công nghệ thực sự tiên tiến đầu không thể phân biệt được với yêu thuật”.

Dân trên đảo để ý rằng người da trắng có các món đồ kì lạ đó mà không bao giờ tự làm chúng. Khi có những món cần sửa chữa, người da trắng gửi chúng đi, và những món mới sẽ đến như “hàng hóa” trên tàu biển, hay sau này là trên máy bay. Không thấy người da trắng nào làm ra hay sửa chữa cái gì, quả thực cũng không thấy họ làm gì có thể coi là có ích theo bất cứ kiểu gì (ng ồi bàn giấy dĩ nhiên là một dạng công việc sùng bái tôn giáo). Vậy rõ ràng “hàng hóa” ắt phải có nguồn gốc siêu nhiên. Như thế để củng cố cho điếu này, người da trắng đúng là có làm một số việc chỉ có thể là các nghi thức cúng tế:

Họ dựng cái cột cao có gắn dây; họ ng ồi nhìn những cái hộp nhỏ phát ánh sáng và phát ra những âm thanh kì lạ và tiếng nói lạ; họ thuyết phục dân bản địa mặc những bộ quần áo giống nhau và bắt họ đi tới đi lui - và hầu như không thể nghĩ ra một việc gì vô dụng hơn thế. Và r ồi người bản địa nhận ra



rằng họ vấp phải lời giải đáp cho đi ầu bí ần này. Những hành động khó hiểu đó chính là những nghi lễ mà người da trắng dùng để thuyết phục các vị thần gửi hàng hóa đến. Nếu người bản địa muốn có hàng hóa thì họ cũng phải làm những đi ầu như vậy.

Đáng kinh ngạc là những tín ngưỡng bá vật giáo tương tự bỗng xuất hiện một cách độc lập trên những hải đảo rất xa nhau cả về địa lí và văn hóa. David Attenborough nói với ta rằng:

Các nhà nhân chủng học đã ghi nhận hai điểm bộc phát riêng rẽ ở New Caledonia, bốn ở quần đảo Solomon, bốn ở Fiji, bảy ở New Hebrides và hơn năm mươi ở New Guinea, hầu hết là hoàn toàn độc lập và không liên hệ với nhau. Phần lớn các tín ngưỡng này đều tuyên bố về một đấng cứu thế riêng sẽ mang hàng hóa đến vào ngày tận thế.

Sự nở rộ một cách riêng rẽ của gần ấy tín ngưỡng độc lập với nhau nhưng giống nhau gợi ý rằng có những đặc điểm đồng nhất trong tâm lí con người nói chung.

Một tín ngưỡng nổi tiếng ở đảo Tanna thuộc New Hebrides (gọi là Vanuatu kể từ năm 1980) hiện vẫn còn tồn tại. Tín ngưỡng này tập trung vào một gương mặt cứu thế gọi là John Frum. Những tư liệu về John Frum trong hồ sơ lưu trữ chính thức của chính quyền ở đây chỉ ngược lên đến năm 1990, nhưng thậm chí với một huyền thoại gần đây đến thế, người ta vẫn không biết được liệu con người này có thực hay không. Một truyền thuyết mô tả ông ta là một người bé nhỏ, giọng nói the thé và tóc nhuộm trắng, mặc chiếc áo choàng có khuy sáng loáng. Ông ta đưa ra những lời tiên tri lạ lùng, và dám xui dân chúng chống các nhà truyền giáo. Cuối cùng ông ta về chầu tổ tiên sau khi hứa hẹn trở lại lần thứ hai trong chiến thắng, mang theo vô số hàng hóa. Ông ta mừng rỡ ra ngày tận thế sẽ có một “đại” thiên tai, núi non đổ thành bình địa và các thung lũng bị lấp

đây<sup>243</sup>, người già trẻ lại và bệnh tật biến mất, người da trắng sẽ bị trục xuất khỏi đảo và không bao giờ trở lại, và rất nhiều hàng hóa sẽ tới tay tất cả mọi người, muốn bao nhiêu cũng có.

Điều lo ngại nhất đối với chính quyền, đó là John Frum cũng tiên tri rằng khi trở lại ông ta sẽ mang theo đồng tiền mới, có in hình quả dừa. Do đó dân chúng phải bỏ đi tất cả tiền bạc của mình, những gì là đồng tiền của người da trắng. Vào năm 1941, điều này đã dẫn đến một cuộc hội hè chi tiêu mua sắm điên rồ, dân chúng ngừng làm việc và nền kinh tế của hòn đảo bị thiệt hại nghiêm trọng. Nhà cầm quyền thực dân bắt những kẻ cần đầu, nhưng không thể làm gì diệt được tín ngưỡng đó, và các nhà thờ truyền giáo và các trường học thành ra hoang tàn.

Ít lâu sau, một giao thuyết mới xuất hiện nói rằng John Frum là Vua nước Mỹ. Thật như ý trời, lính Mỹ đến New Hebrides đúng vào khoảng thời gian này, điều ngạc nhiên hơn là trong đó có những người da đen, họ không nghèo như dân trên đảo, mà

*có nhiều hàng hóa ngang với binh lính da trắng. Một niềm khích động khó kìm hãm bao trùm Tanna. Ngày tận thế đã gần. Dường như mọi người đều chuẩn bị đón chào John Frum. Một trong số những người đứng đầu nói rằng John Frum sẽ từ Mỹ đến bằng máy bay, thế là hàng trăm người bắt đầu phát quang khu vực trung tâm đảo để có một đường băng cho máy bay hạ cánh.*

Đường băng dài đất phát quang có một đài chỉ huy bằng tre với “các nhân viên đi đầu khiên không lưu” đeo tai nghe giả bằng gỗ. Có nhiều chiếc máy bay giả trên “đường băng” để làm mồi nhử máy bay của John Frum xuống.

Vào những năm 1950, chàng trai David Attenborough theo tàu đến Tanna với người quay phim là Geoffrey Mulligan để nghiên cứu tín ngưỡng

John Frum. Họ tìm được nhiều bằng chứng về tôn giáo này và rồi cuộc gặp được thầy tu cấp cao, một người đàn ông tên là Nambas. Nambas gọi thân mật đáng chú ý của ông ta là John, và khẳng định vẫn thường nói chuyện với John qua “radio”. Cái “đài radio của John” này là một bà già, quanh eo lưng quấn dây điện, khi rơi vào một cơn xuất thần sẽ lặp lại những lời khó hiểu mà Nambas giải thích như là những lời của John Frum. Nambas khẳng định đã biết trước rằng Attenborough sẽ tới gặp mình, bởi John Frum đã bảo với ông ta qua “radio”. Attenborough yêu cầu được xem chiếc “radio”, nhưng (thật dễ hiểu) bị Nambas từ chối. Attenborough bèn chuyển sang hỏi Nambas xem liệu ông ta đã thấy John Frum bao giờ chưa:

Nambas gật mạnh đầu: “Tôi gặp ông ấy nhiều lần”. “Trông ông ấy thế nào?”.

Nambas chỉ ngón tay vào tôi: “Ngài trông giống anh. Ngài tóc trắng. Ngài cao. Ngài ở tận Nam Mỹ”.

Chi tiết này mâu thuẫn với điều đã nói ở trên là John Frum là một người thấp bé. Truyền thuyết tiến hóa theo cách như vậy đấy.

Dân ở đó tin rằng John Frum sẽ trở lại vào ngày 15 tháng Hai, nhưng không biết vào năm nào. Hằng năm vào ngày 15 tháng Hai, những người tin John Frum lại tụ tập để thực hiện các nghi thức tín ngưỡng chào đón ông ta. Cho tới lúc đó John vẫn không trở lại, nhưng những kẻ tin đó vẫn không nhụt chí. David Attenborough nói với một người tên là Sam trong số những người sùng đạo đó:

Nhưng này Sam, từ ngày John bảo hàng hóa sẽ đến đã mười chín năm rồi. Ông ta hứa rồi lại hứa, nhưng hàng hóa thì vẫn chưa thấy. Mười chín năm có lâu không?

Sam ngược mắt lên nhìn tôi: “Nếu anh có thể chờ Jesus Christ 2 ngàn năm và Ngài vẫn không đến, thì tôi có thể chờ John hơn mười chín năm?”.

Robert Buckman trong cuốn *Chúng ta có thể tốt mà không có Chúa được không?* [Can We Be Good without God?] có trích đối đáp giống hệt đáng khâm phục của một môn đệ của John Frum, nhưng lần này là với một nhà báo Canada, khoảng 40 năm sau cuộc gặp nói trên của David Attenborough.

Nữ hoàng và Thái tử Philip đến thăm vùng này năm 1974, và Thái tử sau đó đã được sùng bái theo cách lặp lại giống như kiểu sùng bái John Frum (một lần nữa, hãy lưu ý đến việc những chi tiết thuộc tiến hóa tôn giáo thay đổi nhanh thế nào). Thái tử là một người đàn ông đẹp trai có diện mạo rất ấn tượng trong bộ quân phục hải quân màu trắng và chiếc mũ cài lông vũ, và có lẽ không ngạc nhiên khi Thái tử được suy tôn hơn Nữ hoàng theo cách đó, hoàn toàn không dính dáng gì đến sự thực là nền văn hóa dân đảo khiến họ khó chấp nhận một nữ thần.

Tôi không muốn nói quá nhiều về các tín ngưỡng bái vật giáo ở vùng Nam Thái Bình Dương. Nhưng quả thực các tín ngưỡng đó cho thấy một hình mẫu đương thời hấp dẫn về cách thức các tôn giáo nảy sinh từ chỗ hầu như chẳng có gì. Các tín ngưỡng đó gợi ý bốn bài học cụ thể về nguồn gốc của tôn giáo nói chung, và tôi sẽ trình bày vắn tắt ở đây. Trước hết là, tín ngưỡng có thể xuất hiện nhanh một cách đáng ngạc nhiên. Hai là, cái tiến trình ban đầu đã hết sức nhanh chóng vạch ra những lối riêng của mình. John Frum, xét cho cùng nếu ông ta có thực sự tồn tại thì ông ta đã thực sự ở trong kí ức sống động. Tuy nhiên, ngay cả với một khả năng xảy ra gần đây đến như vậy, không có gì chắc chắn rằng ông ta từng hiện diện hay không. Bài học thứ ba rút ra từ sự xuất hiện độc lập của các tín ngưỡng giống nhau trên những hải đảo khác nhau. Nghiên cứu hệ thống về những sự giống nhau này có thể cho ta biết đôi điều về tâm lí con người và tính dễ chấp nhận tín ngưỡng. Thứ tư, các tín ngưỡng bái vật giáo đều giống nhau, không chỉ ở chỗ giống lẫn nhau mà còn là giống với các tôn giáo cổ

xưa hơn. Kitô giáo và những tôn giáo cổ khác đã lan khắp thế giới đầu có thể đã bắt đầu từ các tín ngưỡng địa phương như của John Frum. Quả thực, các học giả như Geza Vermes, Giáo sư chuyên nghiên cứu về Do Thái ở Đại học Oxford, đã gợi ý rằng Jesus chỉ là một trong số nhân vật có sức lôi cuốn quần chúng đã xuất hiện nhiều ở Palestine vào thời gian ấy và được bao phủ bằng những huyền thoại tương tự. Hầu hết các tín ngưỡng đó đã chết. Tín ngưỡng duy nhất còn sống sót, xét theo quan điểm này, là tín ngưỡng ta đang bắt gặp ngày nay. Và, qua nhiều thế kỉ, nó đã được tiếp tục mài giũa nhờ sự tiến hóa (sự chọn lọc gen văn hóa, nếu bạn muốn đặt vào đây, hoặc không) thành một hệ thống tinh tế cầu kì - hoặc chia thành nhiều hệ thống kế tục - thống trị những phần rộng lớn của thế giới ngày nay. Những cái chết của các nhân vật hiện đại có sức lôi cuốn kiểu đó như Haile Selassie, Elvis Presley và Công nương Diana cho ta những cơ hội khác để nghiên cứu sự xuất hiện nhanh chóng của các tín ngưỡng và hệ quả tiến hóa văn hóa của chúng.

Đó là toàn bộ những điều tôi muốn nói về nguồn gốc của bản thân tôn giáo, không liên quan đến đoạn tái hiện ngắn ở Chương 10 mà tôi thảo luận về hiện tượng “người bạn tưởng tượng” của tuổi thơ, trong phạm vi đề mục các “nhu cầu” tâm lí mà tôn giáo thoả mãn.

Đạo đức thường được cho là có những nguồn gốc tôn giáo, và trong chương tiếp theo tôi muốn đặt vấn đề với quan điểm đó. Tôi sẽ tranh luận rằng nguồn gốc của đạo đức tự thân nó có thể là một vấn đề trong thuyết Darwin. Đúng như ta đã hỏi: Giá trị sống sót theo thuyết Darwin, mà ta có thể thấy ở tôn giáo, là giá trị nào?, vậy ta có thể đặt câu hỏi như thế với vấn đề luân lí. Thực vậy, đạo đức có lẽ đã có trước tôn giáo. Cũng như với tôn giáo, chúng ta đã lật lại vấn đề và đặt lại câu hỏi, thì với đạo đức chúng ta cũng sẽ thấy rằng cách tốt nhất là coi đó như một *sản phẩm phụ* của cái gì đó khác.

## CHƯƠNG 6

# NGUỒN GỐC CỦA ĐẠO ĐỨC: VÌ SAO CHÚNG TA TỐT?

*Tình thế của chúng ta trên Trái Đất này thật kì lạ. Mỗi chúng ta đến đây trong một chuyến viếng thăm ngắn ngủi, không biết vì sao, tuy vậy đôi khi dường như là vì một mục đích thiêng liêng. Nhưng từ điểm nhìn của đời sống thường nhật, có một điều ta thực sự biết: rằng con người có mặt ở đây là vì những người khác - trên hết là vì những ai mà niềm hạnh phúc của riêng ta phụ thuộc vào nụ cười và hạnh phúc của họ.*

ALBERT EINSTEIN

Nhiều người mộ đạo thấy khó tưởng tượng được nếu không có tôn giáo thì làm sao người ta có thể là người tử tế hay thậm chí là muốn trở nên tử tế. Tôi sẽ thảo luận về những vấn đề đó trong chương này. Có lẽ một số người đây sẽ ngạc nhiên đi xa hơn nữa, khiến họ từ chỗ mộ đạo đi đến căm ghét cao độ những ai không chia sẻ niềm tin của họ. Điều này cần lưu ý, bởi những cân nhắc đạo đức nằm ẩn giấu sau những thái độ nhận thức mang tính tôn giáo về những chủ đề khác vốn chẳng có mối liên hệ thực sự nào với đạo đức. Rất nhiều sự phản đối học thuyết tiến hóa không hề liên quan đến bản thân sự tiến hóa hay đến chút gì là khoa học, mà chỉ là do những tổn thương đạo đức thúc đẩy. Từ những lí do ngây thơ như: “Nếu anh dạy trẻ con rằng chúng tiến hóa từ con khỉ, thì rồi chúng sẽ làm như khỉ”, cho đến những động cơ tinh vi hơn làm nền tảng cho chiến lược “cái nôm” của thuyết “bản thiết kế thông minh”, như Barbara Forrest và Paul Gross đã vạch (trận một cách không thương tiếc trong cuốn *Con*

*ngựa Thành Troie của thuyết sáng thế: cái nêm của bản thiết kế thông minh*  
[Creationism's Trojan Horse: The Wedge of Intelligent Design].

Tôi nhận được rất nhiều thư của bạn đọc về các cuốn sách của tôi<sup>244</sup>, hầu hết thư từ đó đều bày tỏ tình cảm nhiệt tình thân thiện, một số bức thư phê phán có ích, một vài thư thì giận dữ hoặc thậm chí hằn học. Và những bức thư giọng giận dữ nhất trong số đó, tôi rất tiếc phải nói, hầu hết đều là những bức thư mang những động cơ khác nhau về tôn giáo. Sự lạm dụng phi Kitô giáo như thế thường do những người được xem như địch thủ của Kitô giáo tiến hành. Dưới đây chẳng hạn là một bức thư đăng trên Internet gửi tới Brian Flemming, tác giả và đạo diễn bộ phim *Thượng Đế không ở đó* [The God Who Wasn't There<sup>245</sup>], một bộ phim chân thực và cảm động bênh vực chủ nghĩa vô thần. Với tiêu đề “Thiên đót trong khi ta cười”, và ngày 21 tháng 12 năm 2005, bức thư ghi như sau:

Ông chắc th ần kinh mất rồi. Tôi muốn lấy con dao, moi ruột ông ra, đ ồ khùng, rồi khoái trá hét tướng lên khi lòng ruột phòi ra trước mặt ông. Ông định ch âm ngòi cho một cuộc thánh chiến mà ngày nào đó, tôi và những người như tôi, có thể có được sự thích thú để bắt tay vào làm cái việc như vừa nói.

Đến đây thì người viết thư có vẻ nhận ra hơi muộn rằng ngôn từ của y không có tính Kitô lắm, vì y viết tiếp bằng giọng nhân từ hơn:

Tuy nhiên, Chúa dạy chúng ta không được tìm cách báo thù, mà hãy cầu nguyện cho tất cả những người như ông.

Nhưng lòng bác ái của y chết yểu:

Ta đây yên trí biết rằng sự trừng phạt Chúa sẽ dành cho ông là ngàn lần t ử t ế hơn bất cứ đi ều gì ta có thể bắt ông phải chịu. Phần tuyệt vời nhất là ông SẼ PHẢI chịu khổ sở đời đời vì những tội lỗi mà ông hoàn toàn cố tình làm ngơ. Cơn Thịnh nộ của Chúa sẽ cho thấy tuyệt không thương xót. Vì lợi

ích của ông, ta hi vọng sự thật sẽ hé lộ cho ông trước khi mũi dao chạm vào da thịt ông. Chúc GIÁNG SINH vui vẻ!!!

Tại bút: Bọn các người thực sự không biết tí gì về những thứ đã dành sẵn cho các người... Tạ ơn CHÚA ta đây không phải là các người.

Tôi thấy thực sự khó hiểu đến cùng cực rằng chỉ một sự khác nhau về quan điểm thần học sao có thể sinh ra những lời độc địa như thế. Đây là một ví dụ mẫu nữa (giữ nguyên chính tả) được lấy từ hộp thư của Chủ bút tạp chí *Tự do tư tưởng ngày nay* [FreethoughtToday], do quỹ Tự do tôn giáo [Freedom from Religion Foundation] xuất bản, là nơi vốn vận động ôn hòa chống lại sự xói mòn phân lập hợp hiến giữa nhà thờ và nhà nước:

Chào, bọn cặn bã - ăn pho mát. Dân Kitô chúng ta đông hơn rất nhiều bọn tởn tợ các người. Không có chuyện phân lập nhà thờ với nhà nước đâu và kẻ ngoại đạo như các người vô đạo sẽ thất bại<sup>246</sup>...

Có chuyện gì đáng nói tới pho mát? Những người bạn Mỹ gợi ý tôi mối liên hệ với tiểu bang Wisconsin nổi tiếng là tự do – bởi FFRF đặt trụ sở và cũng là trung tâm của ngành công nghiệp sữa, nhưng chắc chắn còn có ý gì đó khác nhiều hơn thế? Thế còn câu nói ám chỉ người Pháp là “những con khỉ đầu hàng ăn pho mát” thì sao? Đây là ý nghĩa kí hiệu học của hình tượng pho mát? Hãy xem tiếp:

Bọn cặn bã thờ quỷ Satan... Làm ơn chết quách dưới địa ngục... Ta hi vọng các người sẽ mắc một thứ bệnh đau đớn kiểu như ung thư trực tràng rồi phải chịu chết đau đớn từ từ, như vậy các người có thể gặp CHÚA của các người là SATAN đó... Này, bọn công tử bột, tự do tôn giáo cái con khỉ... Vậy bọn đồng dâm cả nam lẫn nữ các người cứ đợi đấy, đi đâu thì hãy canh chừng vì bất cứ khi nào các người ít ngờ nhất là Chúa sẽ tóm cổ các người... Nếu các người không thích đất nước này và những gì làm nên nền móng của nó &<sup>247</sup> cho nó thì hãy rút mẹ khỏi đây rồi xuống thẳng địa ngục...



[...]

Tại sao lại không là quyền lực toàn năng của Allah [Thượng Đế của Hồi giáo]? Hay của đấng Brahama [Thượng Đế của Ấn Độ giáo]? hay thậm chí Yahweh [Thượng Đế của người Do Thái]?

Bọn ta sẽ không lặng lẽ bỏ đi đâu. Nếu tưởng lại có đòi bạo lực thì nên nhớ là do các người mang đến. Súng của ta đã nạp đạn sẵn sàng.

Tôi không thể không tự hỏi tại sao Chúa lại nghĩ đến việc cần phải tự vệ một cách dữ tợn như vậy? Người ta có thể giả định rằng ông ta có thừa khả năng để tự lo cho mình. Đừng quên rằng, trong toàn bộ chuyện này thì người chủ bút bị lạm dụng và đe dọa một cách hằn học kia là một phụ nữ trẻ duyên dáng và dịu dàng.

Có lẽ bởi vì tôi không sống ở Mỹ, phần lớn những bức thư thóa mạ gửi tới tôi đều không hoàn toàn thuộc loại trên, nhưng cũng chẳng thúc đẩy gì hơn lòng nhân từ mà người sáng lập Kitô giáo vốn có tiếng là đê cao. Thư sau đây, ghi tháng 5 năm 2005, của một bác sĩ người Anh, mặc dù hiển nhiên là đầy hằn thù, song đi đâu khiến tôi kinh ngạc là sự giày vò hơn là sự căm ghét, và hé lộ ngu ngốc gốc sâu xa ra sao của toàn bộ vấn đề đạo đức là từ sự thù nghịch với chủ nghĩa vô thần. Sau vài đoạn mào đầu chỉ trích gắt gao quan niệm tiến hóa (và mỉa mai hỏi liệu một “Mọi đen” có còn đang trong quá trình tiến hóa” hay không), xúc phạm cá nhân Darwin, trích dẫn sai Huxley khiến ông bị coi là một người chống tiến hóa luận, và khuyến khích tôi đọc một cuốn sách (tôi đã đọc trước đó rồi) trong đó biện luận rằng thế giới chỉ có 8.000 năm tuổi (liệu người viết thư này có *thực sự* là một bác sĩ không?). Ông ta kết luận:

Những cuốn sách của ông, uy tín của ông ở Oxford, mọi thứ ông yêu quý trong cuộc đời, và những thành tựu ông đạt được, xét tổng thể đều là một

việc làm vô ích... Không thể lảng tránh câu hỏi thách thức của Camus<sup>248</sup>: Tại sao không phải ai ai trong chúng ta đều chọn tự sát? Thế giới quan của ông quả thực tác động đến giới sinh viên và nhiều người khác nữa... rằng tất cả chúng ta đã tiến hóa sự ngẫu nhiên mù quáng, từ chỗ không tồn tại, rồi lại quay trở về sự không tồn tại. Ngay cả khi tôn giáo đầu có không đúng, thì sẽ tốt hơn, tốt hơn nhiều, rất nhiều nếu tin vào một huyền thoại cao quý, giống như huyền thoại của Plato, nếu đi đầu đó đưa đến sự bình an cho tâm trí trong khi ta sống ở đời. Thế mà thế giới quan của ông lại dẫn đến lo âu, nghiện ngập, bạo lực, hư vô chủ nghĩa, khoái lạc chủ nghĩa, thứ khoa học của Quỷ dữ [Frankenstein Science] và địa ngục ở trần gian, và Thế chiến III... Tôi tự hỏi liệu trong quan hệ cá nhân ông hạnh phúc ra sao? Đã li dị? Goá vợ? Đờng tính? Những người như ông không bao giờ có hạnh phúc, hoặc họ không cố gắng nhiều lắm để chứng minh rằng *không có* hạnh phúc cũng chẳng có ý nghĩa gì ở mọi sự cả.

Ấn ý của bức thư này, nếu không nói đến giọng điệu của nó, là điển hình cho nhiều bức thư. Người viết thư này tin rằng học thuyết Darwin vốn là hư vô chủ nghĩa, nó dạy rằng chúng ta đã tiến hóa bởi sự ngẫu nhiên mù quáng (đây không biết là lần thứ bao nhiêu, chọn lọc tự nhiên chính là *đổi lập* lại với một quá trình mang tính may rủi) và chúng ta sẽ biến thành hư vô sau khi chết đi. Hậu quả trực tiếp của cáo buộc tiêu cực như thế là từ đó kéo theo đủ thứ xấu xa. Có lẽ người viết thư này không *thực sự* có ý gợi ra ý nghĩa là việc tôi theo thuyết Darwin có thể dẫn đến việc tôi goá vợ, nhưng bức thư của ông ta tại thời điểm bức thư này, đã bị đẩy tới mức độ độc ác điên cuồng, đi đầu mà tôi luôn nhận ra ở những tín đồ Kitô viết thư cho tôi. Tôi đã dành cả một cuốn sách (cuốn *Tháo gỡ cầu vồng* [Unweaving the Rainbow]) để nói về cái ý nghĩa tối hậu, đó là chất thơ của khoa học, và để bác bỏ, thật cụ thể và đầy đủ, lời cáo buộc về tính tiêu cực hư vô chủ nghĩa, cho nên ở đây tôi sẽ tự kỉ niệm chế mình. Chương này nói về cái ác, và đối lập lại với nó, là cái thiện; về đạo đức: đạo đức từ đâu mà

ra, vì sao ta nên theo, và liệu ta có cần đến tôn giáo để có đạo đức hay không.

## **CÓ PHẢI CẢM THỨC ĐẠO ĐỨC LÀ CÓ NGUỒN GỐC KIỂU DARWIN?**

Một vài cuốn sách, trong đó có *Tại sao lại có tốt và không tốt* [Why Good is Good?] của Robert Hinde, *Khoa học về Thiện và Ác* [The Science of Good and Evil] của Michael Shermer, *Chúng ta có thể tốt mà không cần có Chúa hay không?* [Can We Be Good without God?] của Robert Buckman và *Những tâm hồn đạo đức* [Moral Minds] của Marc Hauser, đã lập luận rằng ý thức của chúng ta về đúng và sai có thể xuất phát từ quá khứ hiểu theo Darwin. Phần trình bày này là lí lẽ riêng của tôi về vấn đề đó.

Xét bên ngoài, ý tưởng Darwin coi tiến hóa là do chọn lọc tự nhiên có vẻ không phù hợp để giải thích những cái thiện như chúng ta có, hay những cảm nghĩ của chúng ta về đạo đức như lễ nghĩa, cảm thông và thương xót. Chọn lọc tự nhiên dễ dàng giải thích về cái đói, nỗi sợ và ham muốn tình dục, tất cả những thứ đóng góp trực tiếp cho sự sống còn hay sự bảo tồn các gen của chúng ta. Nhưng còn về nỗi đau lòng ta cảm thấy khi nhìn một đứa trẻ mồ côi khóc, một bà góa già nua trong nỗi tuyệt vọng cô đơn, hay một con vật kêu rên vì đau đớn, thì sao? Cái gì thúc đẩy ta ẩn danh gửi một món quà, bằng tiền hay quần áo, cho nạn nhân của sóng thần ở cách ta nửa vòng Trái Đất và chẳng bao giờ ta gặp mặt, những người chắc chắn không thể trả ơn? Con người bác ái trong chúng ta từ đâu mà ra? Liệu có phải tính thiện là không thể phù hợp với lí thuyết về “gien vị kỉ”? Không phải thế, đây là một sự hiểu lầm phổ biến về lí thuyết này - một sự hiểu lầm (và giờ nhìn lại có thể thấy đây là một sự hiểu lầm có thể thấy trước)<sup>249</sup>. Nhấn

mạnh đúng chỗ đúng từ ngữ là việc cần làm. Chỗ cần nhấn mạnh là chữ *Gien* trong *gien vị kỉ* bởi chữ này làm nên sự đối nghịch với *sinh vật vị kỉ*, chẳng hạn, các loài *vị kỉ*. Tôi xin giải thích.

Logic của thuyết Darwin kết luận rằng trong trình tự thứ bậc của sự sống thì đơn vị sống sót và được truyền qua bộ lọc của chọn lọc tự nhiên sẽ có xu hướng trở nên *vị kỉ*. Những đơn vị sống sót trong thế giới sẽ là những đơn vị đồng thời gây bất lợi cho những đối thủ ở cùng cấp thang cấp độ tiến hóa với chúng. Đó chính là ý nghĩa chính xác của chữ *vị kỉ* trong văn cảnh này. Vấn đề là, hành động sống sót diễn ra ở cấp độ nào? Toàn bộ ý nghĩa của *gien vị kỉ*, với sự nhấn mạnh thích đáng vào chữ cuối [*gien*], là ở chỗ đơn vị của chọn lọc tự nhiên (tức đơn vị của sự *tư lợi*) không phải là những sinh vật *vị kỉ*, cũng không phải nhóm sinh vật *vị kỉ* hay loài *vị kỉ* hoặc hệ sinh thái *vị kỉ*, mà là *gien vị kỉ*. Chính là *gien* dưới hình thức thông tin, hoặc sống sót qua nhiều thế hệ hoặc không. Không như *gien* (và cũng có thể cho rằng cả *gien* văn hóa nữa), sinh vật, nhóm sinh vật và loài không phải những loại thực thể đúng với vai trò xét như là đơn vị hiệu theo nghĩa như *gien*, bởi chúng không tự sao chép mình một cách chính xác, và không cạnh tranh trong một bể gồn những thực thể tự sao chép giống như vậy. Đó chính xác là đi đầu mà *gien* thực hiện, và về bản chất đó là sự biện minh hợp logic cho việc tách riêng *gien* ra như là đơn vị của “*tính vị kỉ*” hiệu theo nghĩa đặc biệt của Darwin về sự *vị kỉ*.

Cách thức hiển nhiên nhất để các *gien* đảm bảo sự sống sót “*vị kỉ*” trong tương quan với các *gien* khác là bằng cách lập trình cho cá thể sinh vật để chúng *vị kỉ*. Quả thực có nhiều hoàn cảnh trong đó sự sống sót của cá thể sẽ ưu tiên sự sống sót của các *gien* ngụ trong cá thể đó. Song những hoàn cảnh khác nhau lại ưu tiên những chiến thuật khác nhau. Có những hoàn cảnh - không phải là đặc biệt hiếm hoi - trong đó các *gien* đảm bảo sự sống còn ích kỉ của mình bằng cách gây ảnh hưởng tới sinh vật để chúng

“cư xử vị tha”. Những hoàn cảnh như vậy giờ đây đã được hiểu khá rõ ràng, và có thể chia thành hai loại chính. Một gien lập trình cho cá thể biết tạo thuận lợi cho sự thân thuộc về di truyền thì về mặt thống kê đi đâu có thể xảy ra là nó làm lợi cho các bản sao của chính nó. Tần suất của một gien như thế có thể tăng lên trong bể gien cho tới mức mà tính vị tha ruột thịt trở thành chuẩn mực thông thường. Con người tốt với con cái của mình là một ví dụ rõ ràng hiển nhiên, nhưng đó không phải là ví dụ duy nhất. Ong, ong bắp cày, kiến, mối, và ở mức độ thấp hơn là một số động vật có xương sống như chuột chũi da trơn, mèo rừng *meerkat*, chim gõ kiến *acorn*, đã tiến hóa thành những xã hội trong đó những con lớn chăm sóc những con bé hơn (chúng chăm sóc những con hứa hẹn chia sẻ những gien chung). Nhìn chung, như đồng nghiệp quá cố của tôi là W. D. Hamilton đã cho thấy, động vật có khuynh hướng chăm sóc, bảo vệ, chia sẻ với nhau nguồn tài nguyên, cảnh báo cho nhau sự nguy hiểm hoặc nếu không thì cho thấy sự vị tha đối với họ hàng gần gũi bởi xét về mặt thống kê thì có sự hứa hẹn là họ hàng thân thích sẽ cùng chia sẻ các bản sao của các gien:

Kiểu vị tha chính thứ hai mà theo cách lí giải kiểu Darwin thì nó tỏ ra rất thành công đó là vị tha tương hỗ (Anh gãi lưng cho tôi thì tôi cũng gãi lưng cho anh). Lí thuyết này, đầu tiên do Robert Trivers đưa vào sinh học tiến hóa, và thường được diễn đạt bằng ngôn ngữ toán học của lí thuyết trò chơi, không coi các gien được chia sẻ là đi đâu quyết định. Thực vậy, kiểu vị tha này, khi nó thường được gọi là sự cộng sinh [symbiosis] cũng hoạt động tốt không kém, rất có thể còn tốt hơn, giữa các thành viên thuộc những loài khác xa nhau.

Nguyên tắc này cũng là cơ sở cho tất cả các hoạt động buôn bán và đổi chác của con người. Kẻ đi săn cần ngọn giáo và người thợ rèn cần thịt. Sự thiếu đối xứng giữa hai bên là cái môi giới một sự thỏa thuận. Con ong cần mật hoa, và bông hoa cần thụ phấn. Bông hoa không thể bay nên nó trả

công cho con ong bằng phần hoa để thuê đôi cánh của con ong. Loài chim có tên là *honeyguide* có thể tìm thấy tổ ong nhưng không thể đột nhập. Giống động vật ăn mật có tên gọi *badger* (thuộc loài chồn *ratel*) có thể đột nhập nhưng chúng không có cánh để bay đi tìm tổ ong. Chim *honeyguide* dẫn đường cho chồn *badger* (và đôi khi dẫn cả con người) đến chỗ có mật bằng một điệu bay quyến rũ đặc biệt, không dùng cho mục đích nào khác. Hai bên cùng có lợi bằng sự trao đổi đó. Một hũ vàng có thể nằm dưới một tảng đá lớn, kẻ phát hiện ra nó thấy quá nặng. Người này phải huy động sự giúp đỡ của những người khác dù phải chia sẻ số vàng, vì nếu không có sự giúp đỡ đó thì anh ta sẽ chẳng được gì. Trong thế giới của sự sống có vô vàn những quan hệ tương trợ như vậy: loài trâu và loài chim *oxpecker*, hoa *tubular* đỏ và chim ruồi [humming bird], loài cá mú *grouper*. Và loài cá vược *wrasse*, bò và những vi khuẩn giúp tiêu hóa đường ruột. Sự vị tha tương hỗ hoạt động được là do có sự bất cân xứng về nhu cầu và năng lực. Đó là lí do vì sao nó đặc biệt hiệu quả giữa các loài khác nhau: sự mất cân xứng là lớn hơn.

Con người nghĩ ra các loại giấy tờ vay nợ [IOUS<sup>250</sup>] và tiền bạc để cho phép mình triển hạn các giao dịch. Các bên mua bán có thể không đồng thời giao hàng mà giữ một khoản nợ, hay thậm chí bán khoản nợ đó cho những người khác. Như tôi biết thì đến nay trong tự nhiên không có loài động vật nào ngoài con người có cái gì tương đương với tiền tệ. Nhưng trí nhớ về nhân dạng cá nhân đóng vai trò như tiền tệ, theo cách thức ít mang tính chính thức hơn. Loài dơi hút máu biết cá thể nào trong bầy đàn của nó có thể tin cậy để thanh toán món nợ của chúng (bằng cách ợ máu ra cho nhau) và những cá thể gian lận. Sự chọn lọc tự nhiên ưu tiên những gien quyết định khuynh hướng cho các cá thể, khiến chúng ở trong những quan hệ không cân xứng giữa nhu cầu và cơ hội, có khả năng cho đi khi chúng có thể và nài xin khi chúng không thể. Sự chọn lọc tự nhiên cũng ưu tiên

những khuynh hướng ghi nhớ những nghĩa vụ, gánh hiềm khích, giám sát các quan hệ trao đổi và trừng phạt những kẻ gian lận, những kẻ đến lượt phải cho mà không chịu cho.

Do luôn luôn có sự gian lận, nên trong những giải pháp bền vững cho bài toán khó của lý thuyết trò chơi vị tha tương hỗ luôn có sự trừng phạt đối với gian lận. Lý thuyết toán cho phép có hai lớp rộng những giải pháp bền vững cho “các trò chơi” thuộc loại này. “Luôn chơi bền” là một cách bền vững, ở chỗ nếu tất cả những người khác chơi như vậy thì một cá thể đơn độc tốt bụng sẽ không thể làm theo cách nào khác tốt hơn. Nhưng có một chiến lược khác nữa cũng bền vững (“Bền vững” ở đây hiểu là một khi việc áp dụng chiến lược đó vượt qua một tần suất xuất hiện đáng kể trong dân cư thì không gì thay thế được tốt hơn với nó). Chiến lược đó là “Hãy bắt đầu bằng cách tử tế với người khác và để cho họ hưởng lợi sự hoài nghi. Sau đó lấy tốt đáp lại với tốt, nhưng trả thù những hành động xấu”. Trong ngôn ngữ của lý thuyết trò chơi, chiến lược này (hay những chiến lược có quan hệ họ hàng với nó) được gọi bằng nhiều tên khác nhau, bao gồm ăn miếng trả miếng, trả đũa và có đi có lại. Xét về mặt tiến hóa thì đó là bền vững trong những điều kiện nào đó, hiểu theo nghĩa là trong một cư dân cụ thể mà những kẻ theo chiến lược có đi có lại chiếm ưu thế thì không cá thể chơi bền hay ngược lại không cá thể tử tế vô điều kiện nào lại có thể làm tốt hơn. Chiến lược ăn miếng trả miếng còn có những biến thể phức tạp hơn mà trong một số trường hợp thì chúng còn có thể làm tốt hơn nữa.

Tôi đã đề cập đến quan hệ thân thích và sự trao đổi có đi có lại như là hai trụ cột song sinh của lòng vị tha trong một thế giới kiểu Darwin, nhưng có những cấu trúc thứ cấp nằm dựa trên các trụ cột chính này. Danh tiếng là điều có ý nghĩa quan trọng, đặc biệt ở xã hội loài người có tiếng nói và sự tán gẫu. Một người có thể có tiếng là tốt bụng và rộng lượng. Một người khác có thể có tiếng là không đáng tin cậy, do lừa gạt hay thất hứa

trong các giao dịch. Một người khác nữa có thể có tiếng là rộng lượng sau khi đã gây dựng được lòng tin, nhưng lại mang tiếng là trừng phạt tàn nhẫn sự lừa dối. Lí thuyết không tô vẽ về tính vị tha có đi có lại cho rằng bất cứ loài động vật nào cũng “ứng xử” dựa trên phản ứng vô thức với những nét tương tự ở đồng loại.

Với các xã hội c ần người, chúng ta bổ sung quy ền lực của ngôn ngữ trong việc lan truyền tiếng tăm, thường là dưới dạng đồn thổi. Bạn không cần phải trực tiếp khó chịu vì là người bị X mời “rời” một ch ầu rượu ở quán. Bạn nghe l ỏm người ta nói rằng X là một người keo kiệt, hay - để thêm thắt một chút mĩ mai cho ví dụ này - thì y là một tay cực kì thích ng ồi lê đôi mách. Danh tiếng là quan trọng, và các nhà sinh học nhận ra ở đây một ý nghĩa giá trị sống sót theo kiểu Darwin không chỉ đơn thuần là một kẻ biết sống có đi có lại mà còn ở việc nuôi dưỡng *danh tiếng* là một kẻ biết sống có đi có lại. Matt Ridley trong cuốn *Nguồn gốc của đức hạnh* [The Origins of Virtue] đã lí giải một cách sáng tỏ toàn bộ lĩnh vực đạo đức theo tinh thần thuyết Darwin, cách lí giải của ông đặc biệt hay khi bàn về vấn đề danh tiếng<sup>251</sup>.

Nhà kinh tế học người Na Uy Thorstein Veblen và, theo một cách hơi khác, nhà động vật học người Israel Amotz Zahavi, đã thêm vào một ý tưởng hấp dẫn hơn. Sự biếu tặng xuất phát từ lòng vị tha có thể là một cách quảng cáo địa vị thống trị hoặc tính ưu việt. Các nhà nhân chủng học gọi đi ều này là hiệu ứng tặng quà [Potlatch Effect], đặt tên theo một tục lệ, theo đó thủ lĩnh các bộ lạc ở vùng Tây Thái Bình Dương ganh đua với nhau bằng cách mở những bữa tiệc cực kì thịnh soạn. Trong những trường hợp cực đoan, hai bên thi nhau đ ấu đ ẳng cho đến khi một bên rơi vào cảnh bần cùng, còn bên thắng cũng chẳng hơn gì nhi ều. Khái niệm của Veblen về “cố tình tiêu dùng phô trương” [conspicuous consumption] nhận được



sự hưởng ứng từ nhiều nhà quan sát về hoàn cảnh sống thời hiện đại. Đóng góp của Zahavi, trong nhiều năm không được các nhà sinh học quan tâm cho đến khi được chứng minh bằng mô hình toán học xuất sắc của nhà lý thuyết Alan Grafen, đã cung cấp một cách giải thích mang tính tiến hóa cho quan niệm về potlatch. Zahavi nghiên cứu loài chim hét Ả Rập, giống chim nhỏ màu nâu sống theo nhóm quần cư và giúp đỡ nhau nuôi chim con. Giống như nhiều loài chim nhỏ, chim hét báo động cho nhau bằng tiếng kêu và cho nhau thức ăn. Thông thường, một khảo sát theo thuyết Darwin về những hành vi vị tha như vậy trước hết trông chờ ở sự trao đổi qua lại và mối quan hệ thân thích giữa những con chim. Khi một con chim hét cho một chim con cùng đàn ăn, có phải nó chờ đợi sau này sẽ được cho lại? Hay con nhận được sự giúp đỡ là có quan hệ di truyền gần gũi với con cho? Giải thích của Zahavi gây ngạc nhiên và cực đoan. Những con chim hét ưu trội sẽ khẳng định vị thế ưu trội bằng cách mớm thức ăn cho những con yếu hơn. Sử dụng ngôn ngữ của thuyết nhân hình [anthropomorphism] mà Zahavi ưa dùng, thì con chim ưu trội nói, một điếu tương đương với câu: “Hãy xem ta hơn hẳn các người như thế nào, ta có điếu kiện cho các người thức ăn”. Hay: “Hãy xem ta mạnh thế nào, ta có thể đậu trên một cành cây cao và dễ bị diều hâu tấn công, đảm nhận vai trò người lính gác để cảnh báo cho cả đàn đang kiếm ăn dưới đất”. Các quan sát của Zahavi và đồng nghiệp gợi ý rằng chim hét chủ động cạnh tranh nhau vai trò nguy hiểm làm kẻ canh gác. Và khi một con chim hét yếu hơn định cho một con mạnh hơn thức ăn, thì sự hào phóng rành rành ấy bị cự tuyệt dữ dội. Điếu cốt yếu trong ý tưởng của Zahavi đó là những sự quảng cáo về tính ưu việt đó phải được xác nhận bằng sự mất mát hi sinh. Chỉ cá thể đích thực mạnh hơn mới có đủ điếu kiện để công khai điếu này qua trung gian một món quà đắt giá. Các cá nhân mua sự thành công, chẳng hạn để hấp dẫn bạn tình, qua việc chứng minh một cách đắt giá sự ưu việt của mình, trong đó

có sự cố tình hào phóng để phô trương và dám liều lĩnh công khai dũng khí.

Vậy là chúng ta có bốn lí do kiểu Darwin thích hợp để hiểu việc các cá thể tỏ ra vị tha, hào phóng hay “có đạo đức” đối với nhau. Thứ nhất, có trường hợp đặc biệt của mối quan hệ thân thuộc về di truyền. Thứ hai, có sự trao đổi có đi có lại: sự đáp trả những ân huệ đã nhận được, và ban tặng ân huệ trong khi “dự phòng” sự đền đáp sẽ nhận được. Thứ ba, là có cái lợi ích kiểu Darwin: được tiếng hào phóng và tốt bụng. Và thứ tư, nếu Zahavi đúng, thì có thêm lợi ích cụ thể nữa đó là lợi ích của sự cố tình tỏ ra hào phóng phô trương như là một cách mua sự quảng cáo, đích thực và không giả tạo.

Trong suốt phần lớn thời tiền sử, con người sống trong những điều kiện ưu tiên rõ rệt cho sự tiến hóa cả bốn loại lòng vị tha. Con người trong các làng mạc, hoặc trước đó nữa là sống thành những bầy đàn lưu động như loài khi đầu chó, phần nào biệt lập với các bầy đàn hay các làng mạc lân cận. Hầu hết người cùng nhóm là thân thích ruột thịt, gần gũi với nhau hơn so với thành viên ở những nhóm khác - vô vàn cơ hội để lòng vị tha trong quan hệ họ hàng tiến hóa lên. Và, dù có là họ hàng thân thích hay không, người ta vẫn có xu hướng gặp đi gặp lại cùng một số người nào đó suốt cuộc đời - điều kiện lí tưởng cho tiến hóa lòng vị tha có đi có lại. Đó cũng là những điều kiện lí tưởng cho việc tạo tiếng tăm về lòng vị tha, và cũng đúng là những điều kiện lí tưởng cho việc quảng cáo về tính hào phóng cố tình phô trương. Dù theo cách nào hay theo cả bốn cách, khuynh hướng di truyền hướng tới lòng vị tha sẽ gặp thuận lợi ngay từ con người thời sơ khai. Dễ thấy vì sao tổ tiên chúng ta thời tiền sử lại tử tế với người trong nhóm nhưng từ quan điểm của sự bài ngoại thì họ lại xử tệ với các nhóm bên ngoài. Nhưng giờ đây khi phần đông chúng ta sống trong các đô thị lớn nơi không còn là giữa những họ hàng thân thích, và là nơi hằng

ngày ta gặp nhiều người mà có lẽ sẽ không gặp lại nữa - ấy thế mà tại sao chúng ta vẫn tử tế với nhau, thậm chí đôi khi với những người có thể cho là xa lạ?

Điều quan trọng ở đây là đừng phát biểu sai về bản vườn xa của chọn lọc tự nhiên. Sự chọn lọc không ưu tiên sự tiến hóa một sự hiểu biết mang tính nhận thức về điều gì là tốt cho gien của chúng ta. Phải chờ đến thế kỉ XX thì sự hiểu biết mới vươn tới một cấp độ nhận thức, và ngay cả giờ đây thì sự hiểu biết đầy đủ cũng chỉ giới hạn trong một thiểu số các chuyên gia khoa học. Những gì chọn lọc tự nhiên ưu tiên là diễn ra trên các nguyên tắc kinh nghiệm, trên thực tiễn nó hoạt động nhằm khuyến khích các gien xây dựng nên các nguyên tắc đó. Nguyên tắc kinh nghiệm tự bản chất đôi khi cũng tịt ngòi. Trong bộ não con chim thì nguyên tắc thói quen “Hãy chăm sóc những con vật nhỏ bé đang kêu nheo nhéo trong tổ của mình, và thả thức ăn vào những cái mỏ màu đỏ đang há to” là điển hình cho hiệu quả của việc bảo tồn các gien đã tạo nên nguyên tắc đó, bởi những đối tượng phát tiếng kêu nheo nhéo và há mỏ ra trong cái tổ của một con chim trưởng thành thì thường là những con con của nó. Nguyên tắc này sẽ không có tác dụng nếu bằng cách nào đó một con chim non khác lẻ vào cái tổ đó, một tình huống thực sự được gây ra ở giống chim cúc cu. Liệu có phải là những thôi thúc của con người bác ái trong chúng ta bị chệch đích, tương tự sự chệch đích ở bản năng làm cha mẹ ở con chim sẽ sảy khi nó kiếm mồi đến kiệt sức để nuôi con của chim cúc cu? Thậm chí một sự so sánh sát hơn nữa đó là ở con người có sự thôi thúc nhận nuôi một đứa trẻ. Tôi buộc phải vội vàng nói thêm rằng “chệch đích” chỉ được dùng theo nghĩa chặt chẽ theo Darwin. Chữ này không hề có một gợi ý nào theo hướng hiểu xấu đi.

*Ý tưởng về “lỗi” hay “sản phẩm phụ”, mà tôi đang ủng hộ, vận động theo cách đó. Chọn lọc tự nhiên, từ thời tổ tiên con người sống thành những bầy đàn nhỏ và ổn định, tựa như loài khỉ đầu chó, đã lập trình trong*

nào chúng ta những thôi thúc vị tha, cùng với đó là những thôi thúc tính dục, thôi thúc đố kỵ, thôi thúc sợ hãi cái lạ, v.v. Một cặp vợ chồng có tri thức có thể đọc kĩ Darwin và hiểu rằng lí do tối hậu của các thôi thúc tình dục ở họ là sự sinh sản. Họ hiểu rằng người phụ nữ không thể mang thai vì đang dùng thuốc tránh thai. Song họ thấy rằng sự hiểu biết không làm giảm đi ham muốn tình dục. Ham muốn tình dục vẫn là ham muốn tình dục và sức mạnh của nó ở trong tâm lí cá nhân là độc lập với sức ép tối hậu kiểu Darwin dẫn dắt nó. Đó là một thôi thúc mạnh mẽ tồn tại độc lập với lí do tồn tại tối hậu của nó.

Tôi đang muốn gợi ý về điều cũng xảy ra giống hệt với thôi thúc hướng tới lòng tốt - hướng tới lòng vị tha, sự rộng lượng, cảm thông, thương xót. Tổ tiên chúng ta ở then của họ đã chỉ có cơ hội tỏ lòng vị tha với những người thân thích gần gũi và những kẻ đối xử có đi có lại ti tiện [redproctor]. Ngày nay giới hạn này vậy không còn nữa, song nguyên tắc dựa vào kinh nghiệm thì vẫn tiếp tục tồn tại dai dẳng. Tại sao nguyên tắc này không mất đi? Bởi vì nó giống hệt như ham muốn tình dục. Ngày nay chúng ta khó không cảm thấy động lòng khi thấy một người bất hạnh đang khóc (một người chẳng có quan hệ họ hàng gì với ta và không có khả năng cư xử có đi có lại với ta) cũng y như chúng ta có thể ngăn cảm giác ham muốn một người khác giới (người đó có thể khó sinh nở hoặc không có khả năng sinh nở). Cả hai trường hợp đều là sự trực trặc, là những nhần lẩn kiểu Darwin: những nhần lẩn quý giá, đem lại may mắn.

Đừng bao giờ coi sự Darwin hóa theo cách như thế tức là hạ thấp giá trị hoặc coi nhẹ những xúc cảm cao quý thuộc về lòng trắc ẩn và sự độ lượng. Đối với ham muốn tình dục cũng vậy. Ham muốn tình dục, khi được hướng vào những kênh của nền văn hóa có ngôn ngữ, làm xuất hiện chất thơ và tính kịch cao cả: những bài thơ tình của John Donne, chẳng hạn, hoặc vở kịch *Romeo và Juliet*. Và dĩ nhiên điều này cũng xảy đến với

sự chuyển hướng bất thành của lòng trắc ẩn vốn dựa trên tình ruột thịt và sự có đi có lại. Khi tách ra ngoài bối cảnh, lòng nhân từ với một con nọ là phi-Darwin như việc nhận nuôi đứa con của ai đó:

*Phẩm chất nhân từ là không gượng ép*

*Như giọt mưa êm êm rơi từ trời xanh.*

Ham muốn tình dục là động lực tạo nên phần lớn tham vọng và sự tranh đấu của con người, và hầu hết ham muốn tình dục đều là một sự nham chênh lệch. Chẳng có lí do gì tại sao đi đầu này lại không xảy ra ở sự ham muốn độ lượng và trắc ẩn. Ở vào thời của tổ tiên con người, cách tốt nhất để chọn lọc tự nhiên tạo nên cả hai loại khát khao nói trên là lắp đặt trong bộ não các nguyên tắc của kinh nghiệm. Các nguyên tắc đó vẫn đang gây ảnh hưởng đến chúng ta ngày nay, ngay cả ở trong những hoàn cảnh khiến chúng không còn thích hợp với những chức năng ban đầu.

Những nguyên tắc kinh nghiệm như vậy vẫn gây ảnh hưởng đến chúng ta, không phải theo cách thức mang tính quyết định luận kiểu Calvin mà là *được lọc qua* các ảnh hưởng khai hóa của văn học và tập quán, luật lệ và truyền thống, và, dĩ nhiên, cả tôn giáo nữa. Hệt như kinh nghiệm của bộ não tiên sử về khao khát tính dục đi qua bộ lọc của văn minh để rồi xuất hiện trong những cảnh yêu đương ở vở kịch *Romeo và Juliet*, các kinh nghiệm của bộ não tiên sử về mối quan hệ thù địch ta-và- họ nổi lên dưới hình thức những trận chiến kéo dài giữa hai dòng họ Capulet và Montague; trong khi các kinh nghiệm của bộ não tiên sử về lòng vị tha và cảm thông rốt cuộc kết thúc ở sự nhầm chênh lệch, đó là cảnh cuối vở kịch này của Shakespeare khi hai họ hòa giải với nhau sau khi đã bị trừng phạt khiến người xem thấy thích thú.

## **MỘT NGHIÊN CỨU MẪU VỀ NGUỒN GỐC CỦA ĐẠO ĐỨC**

Nếu cảm thức đạo đức ở chúng ta, giống như ham muốn tình dục, quả thực bắt nguồn sâu xa trong quá khứ kiểu Darwin của chúng ta, trước khi có tôn giáo, thì ta có thể trông đợi việc nghiên cứu về tâm trí con người sẽ làm bộc lộ một số biểu hiện đạo đức phổ quát, vượt qua các rào cản địa lý và văn hóa, và tất nhiên quan trọng hơn, là các rào cản tôn giáo nữa. Nhà sinh học Marc Hauser ở Harvard, trong cuốn *Những tâm hồn đạo đức: tự nhiên đã kiến tạo cảm thức phổ quát về đúng và sai trong chúng ta như thế nào* [Moral Minds: How Nature Designed our Universal Sense of Right and Wrong], đã mở rộng, dựa trên một lối tư duy đầy hiệu quả, những thực nghiệm nguyên xuất phát từ gợi ý của các nhà triết học đạo đức. Ngoài ra nghiên cứu của Hauser còn có mục đích giúp giới thiệu cách mà các triết gia về đạo đức nghĩ về chủ đề này. Một nan đề có rình giả thuyết về đạo đức được nêu lên, và cái khó khăn mà ta trải nghiệm khi trả lời sẽ nói đôi điều về cảm thức việc đúng và sai ở chúng ta. Hauser đi xa hơn các triết gia ở chỗ ông thực sự làm các khảo sát thống kê và các thực nghiệm tâm lý, sử dụng bảng câu hỏi trên Internet, chẳng hạn, để nghiên cứu cảm thức đạo đức của những người cụ thể. Trên quan điểm hiện tại, điều thú vị là phần lớn người ta có cùng những quyết định khi đối mặt với những vấn đề lưỡng nan về đạo đức, và tự thân sự đồng thuận của họ trong các quyết định lại mạnh hơn khả năng của họ trong việc lập luận cho ăn khớp với các quyết định đó. Đó là điều ta nên chờ đợi nếu chúng ta quả là có một cảm thức đạo đức được gắn trong bộ não, giống như bản năng tình dục hay nỗi sợ độ cao, hay như cách nói ưa thích của Hauser, chỉ khả năng ngôn ngữ của chúng ta (ngôn ngữ, xét về chi tiết, khác biệt nhau từ nền văn hóa này qua nền văn hóa khác, nhưng giống nhau về một cấu trúc ngữ pháp phổ quát nền tảng). Ta sẽ thấy là cách mọi người trả lời các trắc nghiệm về đạo đức và việc họ không có khả năng lập luận cho khớp với câu trả lời thì dường như hầu hết độc lập với việc họ có niềm tin tôn giáo hay không.

Thông điệp từ cuốn sách của Hauser, để nói bằng lời của chính ông, là: “Dắt dẫn những phán đoán đạo đức của chúng ta là một ngữ pháp đạo đức phổ quát, một quan năng của trí óc đã tiến hóa qua hàng triệu năm để có một tập hợp các nguyên tắc cho việc tạo dựng một loạt các khả năng hệ thống đạo đức. Như với ngôn ngữ, các nguyên tắc tạo nên ngữ pháp đạo đức của chúng ta bay lượn bên dưới tầm radar của ý thức chúng ta”.

Diễn hình cho những nan đề đạo đức của Hauser là các biến thể của chủ đề về một chiếc xe tải hoặc “toa goòng” mất phanh có nguy cơ đâm chết một số người. Câu chuyện đơn giản nhất đưa ra một nhân vật, Denise, đứng bên một bộ điều khiển ghi tàu và ở vào vai trò có thể làm chuyển hướng toa goòng sang đường tránh, do đó cứu mạng sống của 5 người đang mắc kẹt trên đường ray phía trước. Không may, lại có một người khác đang mắc kẹt ở đường tránh. Nhưng bởi chỉ có một mình người này, ít hơn về số lượng so với 5 người mắc kẹt bên nhánh đường chính, nên phần lớn người được hỏi đầu tiên đồng ý việc chuyển hướng toa goòng là có thể chấp nhận về mặt đạo đức, nếu không muốn nói là bắt buộc, để Denise bẻ ghi và giết 1 người mà cứu 5 người. Chúng ta cố tình phớt lờ những khả năng giả thuyết khác, chẳng hạn người duy nhất bị kẹt bên đường tránh có thể là Beethoven, hay một người bạn thân.

Thực nghiệm tưởng tượng phức tạp này đưa ra một loạt những bài toán đạo đức học búa với mức độ rắc rối ngày càng tăng. Điều gì sẽ xảy ra nếu ta có thể đứng trên một cầu vượt rồi ném một vật nặng xuống đường ray để toa goòng bị chặn lại? Thật dễ dàng: dĩ nhiên ta phải ném ra một vật nặng. Nhưng sẽ ra sao nếu vật đủ nặng duy nhất sẵn có khi ấy là một người to béo đang ngồi trên cầu ngắm hoàng hôn? Hầu hết đầu tiên đồng ý rằng việc đẩy người to béo đó xuống đường ray là phi đạo đức, cho dù, từ góc độ nhất định, nan đề này dường như tương tự tình huống Denise bẻ ghi để giết 1 người cứu 5 người. Phần lớn chúng ta bằng trực giác đầu cho

rằng có một sự khác biệt cốt yếu giữa hai trường hợp trên, dù ta không thể nói cho rành rẽ điểm khác đó là gì.

Chuyện đẩy người to béo rơi khỏi cầu khiến ta nhớ đến một nan đề khác nữa được Hauser xem xét. Năm bệnh nhân ở một bệnh viện kia đang hấp hối, mỗi người vì một căn bệnh liên quan đến một bộ phận khác nhau: Mỗi người đều có thể được cứu sống nếu tìm ra một người hiến tặng các bộ phận thay thế, nhưng không có ai sẵn sàng. Người bác sĩ bỗng thấy một người khoẻ mạnh đang ng ấ ở phòng đợi, cả năm bộ phận có thể cấy ghép cho các bệnh nhân kia của người này đều hoạt động tốt và thích hợp cho việc cấy ghép. Trong trường hợp này, hầu như không ai dám nói việc giết một để cứu năm là một hành vi đạo đức.

Cũng như với giả thiết về người to béo trên cầu, trực giác mà hầu hết chúng ta đều có chung, đó là một người bên ngoài vô tội không nên bỗng nhiên bị lôi vào một tình huống xấu và bị dùng cho mục đích của những người khác mà không có sự đồng ý của người đó. Immanuel Kant đã diễn đạt rõ ràng và rất hay cái nguyên tắc rằng không bao giờ được sử dụng một thực thể có lí tính chỉ như một phương tiện cho một mục đích mà không có sự ưng thuận, dù mục đích ấy mang lại lợi ích cho những người khác. Điều này dường như đem lại sự khác biệt cốt yếu giữa trường hợp người to béo trên cầu (hay người ng ấ trong phòng chờ ở bệnh viện) với người ở đường ray tránh trong trường hợp của Denise. Người to béo trên cầu thực sự bị sử dụng làm phương tiện để dừng toa goòng mất phanh. Việc đó rõ ràng vi phạm nguyên tắc của Kant. Người ở đường ray tránh không bị sử dụng để cứu 5 người trên đường ray chính. Người ta sử dụng cái đường ray tránh, và người ở trên đường ray này chỉ là không may mà ở đó. Song, tại sao chúng ta lại thấy thỏa mãn khi đặt ra sự phân biệt như vậy? Đối với Kant, sự phân biệt này là mang tính tuyệt đối về mặt đạo đức. Với Hauser thì đó là do sự tiến hóa đã tạo lập trong trí óc chúng ta.



Có những giả thiết ngày càng tinh vi hơn liên quan đến tình huống toa xe mất phanh; và những nan đề đạo đức tương ứng cũng trở nên lắt léo hơn. Hauser đặt ra sự tương phản mà hai cá nhân giả thiết là Ned và Oscar phải đối mặt. Ned đang đứng bên cạnh đường ray. Không như Denise có thể làm chuyển hướng toa xe sang đường bên, Ned có thể bẻ ghi để cho toa xe chạy sang nhánh đường vòng sẽ nhập lại vào đường chính ở ngay trước cho có 5 người. Chỉ đơn giản bẻ ghi thôi sẽ không ích gì: toa xe vẫn cứ đâm vào 5 người đó khi nhánh đường vòng nhập trở lại đường chính. Tuy nhiên, do tình cờ có một người cực kì to béo đang ở trên nhánh đường vòng, và người đó đủ nặng để chặn toa xe lại. Liệu Ned có nên bẻ ghi để chuyển hướng toa xe? Phần lớn trả lời theo trực giác là không nên. Nhưng đâu là điểm khác biệt giữa nan đề của Ned và của Denise? Có lẽ mọi người bằng trực giác đang áp dụng nguyên tắc của Kant. Denise chuyển hướng toa xe để tránh đâm vào 5 người, và tai họa không may ở nhánh đường bên là “tổn thất ngoài mong muốn” [collateral damage] để dừng lại cụm từ làm duyên của Rumsfeld<sup>252</sup>. Người này không bị Denise dùng để cứu mạng những người khác. Ned thì thực tế là *dùng* người to béo để chặn toa xe lại, và hầu hết mọi người (có lẽ không nghĩ ngợi nhiều), cùng Kant (suy nghĩ đến thấu đáo), đều thấy ở đó một khác biệt quan trọng.

Sự khác biệt cũng lộ rõ trong nan đề của Oscar. Tình thế của Oscar giống hệt như của Ned, trừ việc có một khối sắt nặng trên nhánh đường vòng, đủ nặng để chặn toa xe. Rõ ràng Oscar không lo vấn đề gì khi quyết định kéo ghi để chuyển hướng toa xe. Trừ một điếu, tình cờ có một người đang đi bộ trên đường ray ở phía trước khối sắt kia. Người này chắc chắn bị đâm chết nếu Oscar kéo ghi, chắc chắn giống hệt tình huống của Ned với người to béo. Sự khác biệt là ở chỗ người đi bộ không bị Oscar dùng để chặn toa xe: anh ta là một tổn thất ngoài mong muốn, giống như trong nan đề của Denise. Như Hauser, và cũng như hầu hết các chủ thể thực

nghiệm của ông, tôi cảm thấy Oscar được phép bẻ ghi còn Ned thì không. Nhưng tôi cũng cảm thấy hết sức khó khăn để biện minh cho trực giác này của mình. Quan điểm của Hauser là những trực giác đạo đức như vậy thường không *được* thể hiện ra thành những suy nghĩ rõ ràng nhưng ta cảm thấy được rõ rệt, bởi đó là di sản của tiến hóa ở con người.

Trong một chuyến mạo hiểm kì thú vào địa hạt nhân chủng học, Hauser và các cộng sự đã đi đầu chỉnh các thực nghiệm đạo đức cho thích hợp với tộc người Kuna, một bộ lạc nhỏ ở vùng Trung Mỹ ít tiếp xúc với người phương Tây và không có tôn giáo chính thức. Các nhà nghiên cứu đổi tình huống “toa xe trên đường” sang những tình huống tương đương thích hợp với người bản địa, chẳng hạn, có cá sấu bơi về phía thuyền. Với những sự khác biệt nhỏ, người Kuna cho thấy cùng những phán đoán đạo đức như của chúng ta.

Điều có liên quan cụ thể tới cuốn sách này, đó là Hauser cũng băn khoăn tự hỏi liệu người có tôn giáo có khác với người vô thần hay không xét trên phương diện trực giác đạo đức. Chắc chắn nếu chúng ta theo đạo đức của một tôn giáo, thì đạo đức đó phải khác. Nhưng dường như lại không phải thế. Hauser cùng nhà triết học đạo đức Peter Singer<sup>253</sup> tập trung xem xét ba nan đề giả thiết và so sánh các phán quyết ở đây của người vô thần và người có tôn giáo. Với mỗi trường hợp, chủ thể thực nghiệm được yêu cầu chọn xem hành vi giả thiết đó có tính đạo đức “bắt buộc”, “được phép” hoặc “cấm đoán”. Ba nan đề là:

1. Nan đề của Denise. 90% trả lời là được phép chuyển hướng toa xe, giết 1 người cứu 5 người.
2. Bạn thấy một đứa trẻ đang sắp chìm dưới ao và không có gì để cứu nó ở quanh đó. Bạn có thể cứu đứa trẻ, nhưng quần dài của bạn sẽ

hông vì việc đó. Chín mươi bảy phần trăm đồng ý nên cứu (đáng ngạc nhiên: 3% dường như muốn giữ lấy cái quàn của mình).

3. Nan đề về việc cấy ghép bộ phận cơ thể như đã trình bày ở trên; 97% đồng ý rằng việc giữ cái người ở phòng đợi và giết anh ta để lấy các cơ quan cấy ghép cứu 5 người kia là việc bị cấm về mặt đạo đức.

Kết luận chính của Hauser và nghiên cứu của Singer là không có khác biệt đáng kể về mặt thống kê giữa người vô thần với người tin có Thượng Đế trong việc đưa ra các phán đoán trên. Điều này dường như phù hợp với quan điểm mà tôi và nhiều người khác theo, đó là chúng ta không cần phải có Chúa để trở nên thiện, hay ác.

### **NẾU KHÔNG CÓ CHÚA, TẠI SAO LẠI PHẢI THIỆN HẢO?**

Câu hỏi được nêu như vậy nghe có vẻ hết sức ti tiện. Khi một người có đạo hỏi tôi theo cách như vậy (và nhiều người như họ hỏi câu hỏi đó), tôi tức khắc muốn đưa ra thách thức sau: “Có phải bạn thực sự muốn bảo tôi lí do duy nhất để bạn cố gắng thiện hảo là để được Chúa chấp nhận và tưởng thưởng, hoặc để tránh sự phản đối và trừng phạt của Chúa? Đó không phải là đạo đức, đó chỉ là bợ đỡ, là xu nịnh, là lo lắng nhìn về phía cái camera giám sát khổng lồ ở trên trời hay cái thiết bị nghe trộm còn bé hơn thế ở trong đầu bạn, theo dõi mọi hoạt động của bạn ngay cả trong những ý nghĩ thầm thường”. Như Einstein đã nói “Nếu người ta tốt chỉ vì sợ bị trừng phạt, và hi vọng được tưởng thưởng, thế thì quả thực chúng ta là một vụ rút thăm đáng tiếc”. Trong cuốn *Khoa học về Thiện và Ác*, Michael Shermer gọi điếu đó là cách ngăn chặn sự tranh luận [debate stopper]. Nếu bạn đồng ý rằng nếu không có Chúa thì bạn sẽ “phạm tội ăn cướp, hãm hiếp và sát nhân”, tức là bạn tự bộc lộ mình là một người vô đạo đức, “và đi đâu được khuyên là chúng ta nên tránh thật xa bạn”. Mặt khác, nếu bạn

chấp nhận rằng bạn sẽ vẫn là người tốt dù không ở trong tình trạng bị sự giám sát của thánh thần, thì tức là bạn đã hủy hoại chí tử tuyên bố của bạn rằng Chúa là cần thiết để chúng ta tốt. Tôi nghi ngờ rằng rất nhiều người theo tôn giáo đều thực sự nghĩ tôn giáo là động cơ khiến họ tốt đặc biệt là nếu họ thuộc về một trong những niềm tin luôn khai thác một cách có hệ thống phần tội lỗi cá nhân.

Tôi thấy dường như là phải kém tự trọng lắm mới nghĩ rằng nếu niềm 4 tin vào Chúa bỗng biến mất khỏi thế giới này thì tất cả chúng ta sẽ trở nên nhẩn tâm hoặc thích hưởng thụ ích kỷ, sẽ không còn lòng tốt, không còn sự bác ái, không còn sự độ lượng, chẳng còn gì xứng với danh xưng của cái thiện. Nhiều người tin rằng Dostoevsky đưa ra ý kiến đó, có lẽ là bởi vài nhận xét ông đặt vào miệng Ivan Karamazov.<sup>254</sup>

[Ivan]<sup>255</sup> nghiêm trang nhận xét rằng hoàn toàn không có luật của tự nhiên bắt con người yêu nhân loại, và rằng nếu tình yêu đó có tồn tại và đã tồn tại từ khi có thế giới này, thì đó không phải do luật tự nhiên, mà hoàn toàn bởi con người tin vào sự bất tử của mình. Anh ta thêm vào như một nhận xét ngẫu nhiên rằng đích xác đó là cái tạo thành luật tự nhiên, nghĩa là, một khi niềm tin của con người vào sự bất tử của mình bị phá hủy, thì không những năng lực yêu cạn kiệt mà những sức mạnh sống còn để duy trì sự sống trên Trái Đất cũng không còn. Và hơn nữa, sẽ không còn gì là vô đạo đức, mọi chuyện đều được phép, kể cả ăn thịt người. Và sau cùng, như thế tất cả những điều này vẫn chưa đủ, anh ta tuyên bố rằng đối với mọi cá nhân, như anh và tôi chẳng hạn, những người không tin vào Chúa hoặc vào sự bất tử của mình, thì luật của tự nhiên tức khắc sẽ chỉ còn là cái hoàn toàn đối lập với luật dựa trên nền tảng tôn giáo đã có từ trước, và chủ nghĩa vị kỷ, thậm chí đi đến chỗ phạm tội ác, sẽ không chỉ được phép mà còn được thừa nhận như lẽ sống căn bản, suy lý nhất và thậm chí cao quý nhất của thân phận con người<sup>256</sup>.

Có lẽ là ngay thơ khi tôi thiên về một cái nhìn về bản tính người ít cay độc hơn Ivan Karamazov. Liệu chúng ta có thực cần đến sự kiểm soát - dù do Chúa hay do ai đó khác - để ngăn chúng ta khỏi cư xử một cách ích kỉ hoặc tội lỗi? Tôi rất muốn tin rằng tôi không cần đến sự giám sát như vậy và tả bạn đọc thân mến cũng vậy. Mặt khác, chỉ là để làm suy yếu niềm tin của chúng ta, hãy nghe Steven Pinker mô tả về trải nghiệm *vỡ mộng* của ông qua một cuộc đình công của cảnh sát ở Montreal, trong cuốn *Tấm bảng trắng* [The Blank Slate]:

Là một thiếu niên ở xứ sở Canada tự hào là thanh bình lãng mạn vào những năm 1960, tôi là một người thực sự tin vào thuyết vô chính phủ của Bakunin. Tôi cười nhạo lí lẽ của cha mẹ mình khi họ bảo nếu chính quyền hạ vũ khí đầu hàng thì hỗn loạn sẽ xảy ra. Những tiên đoán trái ngược của hai bố con tôi đã được đưa ra trải nghiệm vào lúc 8h sáng ngày 17 tháng 10 năm 1969, khi cảnh sát Montreal bắt đầu cuộc đình công. Lúc 11h20, vụ cướp ngân hàng thứ nhất đã xảy ra. Vào quãng trưa thì hầu hết các cửa hiệu trên phố đầu đóng vì nạn cướp bóc. Trong vài giờ sau đó, những người lái taxi đã đốt một gara của một dịch vụ xe hơi hạng sang vì cạnh tranh trong việc đón khách ở sân bay, một tay bắn tỉa trên nóc nhà đã bắn hạ một sĩ quan cảnh sát của tỉnh [thành phố Montreal thuộc tỉnh Quebec], những kẻ bạo loạn đã đột nhập nhiều khách sạn và nhà hàng, và một bác sĩ đã giết một tên trộm trong ngôi nhà của ông ta ở vùng ngoại ô. Cho đến cuối ngày, đã có sáu ngân hàng bị cướp, hàng trăm cửa hiệu bị hôi của, mười hai vụ gây cháy, kính của các cửa hàng bị đập vỡ có thể chất đầy bốn mươi toa xe, và thiệt hại về tài sản lên tới 3 triệu USD trước khi chính quyền thành phố buộc phải cầu cứu quân đội, và dĩ nhiên, cả cảnh sát quốc gia, để văn h ỗ trật tự. Sau cuộc trải nghiệm thực tế có tính quyết định này, chính kiến của tôi đã đổ vỡ hoàn toàn...

Có lẽ tôi cũng là một Pollyanna<sup>257</sup> để mà tin rằng con người ta vẫn cứ tử tế khi không có sự giám sát và kiểm soát của Chúa. Mặt khác, đa số cư

dân Montreal có lẽ đã tin vào Chúa. Tại sao nỗi sợ Chúa không kiềm chế họ khi những viên cảnh sát phạm tục nhất thời vắng mặt hiện trường? Hay cuộc bãi công ở Montreal đó không phải là một thực nghiệm tự nhiên khá hay để thử nghiệm cái giả thiết rằng tin vào Chúa khiến chúng ta nên tốt lành? Hay là H. L. Mecken yếm thế đã đúng khi ông chưa chát nhận xét: “Người ta nói chúng ta cần tôn giáo khi mà thật ra đi đâu đó muốn nói là chúng ta cần cảnh sát”.

Dĩ nhiên không phải ai ở Montreal cũng đều làm vậy ngay khi cảnh sát không có mặt. Có lẽ sẽ thú vị nếu biết liệu có khuynh hướng nào, dù không nhiều, về mặt thống kê cho thấy người có tôn giáo ít cướp bóc phá phách hơn những người không tôn giáo. Dự đoán của tôi, không dựa trên thông tin, có thể là ngược lại. Người ta thường nói với giọng giễu cợt cay độc rằng ở dưới những hồ quân sự cá nhân không có những người vô thần. Tôi sẵn sàng nghi ngờ (với đôi ba chứng cứ, dù có thể là đơn giản thái quá để rút ra kết luận) rằng trong nhà tù có rất ít người vô thần. Hẳn tôi không cần khẳng định rằng vô thần luận làm tăng đạo đức, cho dù chủ nghĩa nhân văn - hệ thống đạo đức thường đi với vô thần luận- cũng có thể làm được đi đâu như vậy. Một khả năng rõ rệt khác là ở chỗ vô thần luận có mối quan hệ tương liên với một nhân tố thứ ba, chẳng hạn giáo dục đại học, trí tuệ hoặc khả năng tư duy có phê phán, là những yếu tố có thể ngăn chặn những bản năng phạm tội. Dù có các bằng chứng nghiên cứu như vậy nhưng chắc chắn là không chứng minh được quan điểm thông thường rằng tôn giáo thực sự có mối quan hệ tương liên với đạo đức. Những bằng chứng về mối quan hệ tương liên này chưa bao giờ có sức thuyết phục, song những dữ liệu dưới đây do Sam Harris mô tả trong *Bức thư gửi một Kitô hữu* [Letter to a Christian] tuy vậy lại rất đáng chú ý.

Trong khi ở Mỹ mối quan hệ đảng phái chính trị không phải là chỉ dấu hoàn hảo về tính tôn giáo, thì ai cũng biết “các tiểu bang màu đỏ [ám chỉ

Đảng Cộng hòa]”<sup>258</sup> là màu đỏ trước tiên xuất phát từ ảnh hưởng chính trị bao trùm của những người bảo thủ theo Kitô giáo. Nếu có một mối tương liên rõ rệt giữa chủ nghĩa bảo thủ với sức khỏe xã hội, thì chúng ta có thể trông đợi thấy được một dấu hiệu nào đó của đi đầu này ở các bang màu đỏ của nước Mỹ. Nhưng không. Trong số hai mươi lăm thành phố có tỉ lệ tội ác bạo lực thấp nhất thì 65% là nằm ở các tiểu bang “xanh” [có liên quan đến đảng Dân chủ] và 38% là ở các bang “đỏ” [có liên quan đến đảng Cộng hòa]. Trong số hai mươi lăm thành phố nguy hiểm nhất thì 76% là ở các tiểu bang “đỏ” và 24% ở các tiểu bang “xanh”. Thực tế là ba trong số năm thành phố nguy hiểm nhất nước Mỹ là nằm ở tiểu bang Texas ngoan đạo. Mười hai tiểu bang có tỉ lệ trộm đêm cao nhất đầu là các tiểu bang “đỏ”. Hai mươi tư trong số hai mươi chín tiểu bang có tỉ lệ trộm cắp vặt cao nhất là các tiểu bang đỏ. Trong số hai mươi hai tiểu bang có tỉ lệ các vụ giết người cao nhất thì mười bảy là đỏ<sup>259</sup>.

Nghiên cứu có tính hệ thống, nếu có thể nói như thế, đầu nghiêng về chứng minh những dữ liệu về mối quan hệ tương liên như vậy. Dan Dennett, trong *Giải bùa mê* [Breaking the Spell], bình luận một cách mỉa mai, không phải cụ thể về cuốn sách của Harris, mà về những nghiên cứu như vậy, nói chung:

Khỏi cần nói cũng thấy những kết quả đó giáng đòn nặng vào những tuyên bố khẳng định thông thường về phẩm chất đạo đức cao hơn ở những người theo tôn giáo, đến nỗi đã xảy ra làn sóng đáng kể những nghiên cứu thêm nữa do các tổ chức tôn giáo tiến hành nhằm bác bỏ các kết quả này... một đi đầu ta có thể chắc là, nếu có một mối quan hệ thật đáng kể giữa ứng xử đạo đức với mối quan hệ thân thuộc với tôn giáo, với việc thực hành hay niềm tin tôn giáo, thì người ta đã mau chóng khám phá ra, bởi vì rất nhiều tổ chức tôn giáo đang háng hái muốn khẳng định đi đầu đó một cách khoa học theo những niềm tin truyền thống của mình (Họ rất bị ấn tượng vì khóa học có khả năng phát hiện chân lí khi mà sức mạnh ấy hậu thuẫn cho đi đầu họ tin). Mỗi tháng trôi qua mà không có được một sự minh chứng như thế tức là lại

nhấn mạnh thêm nỗi nghi ngờ rằng mọi điều đơn giản là không phải vậy.

Phần lớn những người có suy nghĩ sẽ đồng ý rằng đạo đức khi không có mặt cảnh sát thì cách nào đó là đạo đức thật hơn so với đạo đức giả vốn sẽ biến sạch ngay khi cảnh sát đình công hay khi chiếc camera theo dõi tắt đi, dù đó là chiếc camera thật ở đầu cảnh sát hay một chiếc tượng tượng ở trên trời. Nhưng có lẽ không công bằng khi diễn giải câu hỏi “Nếu không có Chúa, tại sao mắc mớ gì ta lại bận tâm tới việc là người tốt?” theo cách bị quan như trên<sup>260</sup>. Một nhà tư tưởng tôn giáo có thể đem lại một diễn giải đạo đức xác thực hơn, tương tự những phát biểu sau đây của một nhà biện giải tôn giáo giả định. “Nếu bạn không tin vào Chúa, là bạn không có những tiêu chuẩn tuyệt đối nào về đạo đức. Dù ý định của bạn có tốt đẹp thế nào, thì ý định đó vẫn là bạn muốn làm một người tốt, nhưng làm sao bạn quyết định được cái gì là tốt cái gì là xấu? Chỉ tôn giáo rốt cuộc mới có thể cung cấp cho bạn những tiêu chuẩn về thiện ác. Không có tôn giáo bạn sẽ phải tự dựng lên tiêu chuẩn cho việc bạn làm. Đó sẽ là đạo đức không có mục thước để theo: thứ đạo đức tự mình xoay sở lấy. Nếu đạo đức chỉ là vấn đề về lựa chọn, thì Hitler có thể coi những tiêu chuẩn được gọi hứng từ thuyết ưu sinh của y là đạo lý, và tất cả những gì người vô thần có thể làm là thực hiện một lựa chọn cá nhân cho cuộc đời mình dưới những ánh sáng khác nhau. Người Kitô, Do Thái hay Hồi, ngược lại, có thể cho rằng cái ác có ý nghĩa tuyệt đối, đúng với mọi thời và mọi chỗ, theo đó thì Hitler là cái ác tuyệt đối”.

Ngay cả nếu sự thật là chúng ta cần Chúa để có đạo đức, thì điều đó dĩ nhiên vẫn không làm cho sự tồn tại của Chúa có vẻ dễ tin hơn, chứ không chỉ là đáng mong muốn hơn (nhiều người không nhận ra được sự khác nhau). Nhưng đó không phải là vấn đề ở cuốn sách này. Nhà biện giải tôn giáo do tôi giả định không cần thừa nhận rằng lấy lòng Chúa là cái động cơ



về tôn giáo cho việc làm đi đầu thiện. Đúng hơn, ông ta đòi biết bất kể *động cơ* làm việc thiện từ đâu mà ra, nếu không có Chúa thì sẽ không có bất là tiêu chuẩn nào để *quyết định* cái gì là tốt. Mỗi chúng ta có thể tự đề ra định nghĩa của riêng mình về cái thiện và theo đó mà ứng xử. Các nguyên tắc đạo đức chỉ dựa trên nền tảng tôn giáo (như đối lập lại với, chẳng hạn, “quy tắc vàng” vốn thường gắn với tôn giáo nhưng lại có nguồn gốc từ một chỗ nào đó khác) có thể được gọi là các nguyên tắc tuyệt đối luận. Tốt là tốt, xấu là xấu, chúng ta không mất thời giờ vào việc quyết định những trường hợp cụ thể xem liệu chẳng hạn ai đó đau khổ. Nhà biện giải tôn giáo tưởng tượng sẽ đòi chỉ có tôn giáo là cái có thể cung cấp một cơ sở cho việc quyết định cái gì là tốt.

Một số triết gia, nổi bật là Kant, đã thử rút ra những nguyên tắc đạo đức tuyệt đối từ những thói quen phi-tôn giáo. Mặc dù bản thân là một người theo tôn giáo, như hầu hết khó tránh khỏi ở thời của ông<sup>261</sup>, tuy vậy Kant đã cố gắng đặt một đạo đức trên cơ sở của bốn phạm vi bản thân bốn phạm, hơn là vì bốn phạm với Thượng Đế. Ông nổi tiếng với mệnh lệnh nhất quyết [categorical imperative] buộc ta “chỉ hành động theo châm ngôn, theo đó hành động của ta đồng thời phải trở thành quy luật phổ quát”. Mệnh lệnh này thật khớp với trường hợp của nói dối. Thử tưởng tượng một thế giới trong đó mọi người coi nói dối là một vấn đề thuộc nguyên tắc, coi việc nói dối là tốt và là việc hợp đạo đức. Trong một thế giới như vậy, bản thân nói dối sẽ không còn mang bất kì nghĩa nào nữa. Để có ngay chính định nghĩa về nói dối thì cần có một sự tiên giả định về sự thật. Nếu một nguyên tắc đạo đức là cái ta mong muốn mọi người nên theo, thì nói dối không thể là một nguyên tắc đạo đức vì bản thân nguyên tắc này sẽ đổ vỡ vì nó vô nghĩa. Việc nói dối, xét như là một nguyên tắc sống, do bản chất của nó sẽ không thể bền vững. Nói rộng ra, lòng ích kỷ hay việc ăn bám vào thiện chí của người khác, có thể gây tác dụng đối với tôi như một cá nhân

đơn độc ích kỉ và làm cá nhân tôi thỏa mãn. Nhưng tôi không thể mong ước tất cả mọi người chấp nhận sự ăn bám ích kỉ như là một nguyên tắc đạo đức, chỉ bởi nếu vậy sẽ không còn ai cho tôi dựa vào.

Mệnh lệnh của Kant dường như đúng với trường hợp nói thật và một vài trường hợp khác nữa. Làm thế nào để mở rộng mệnh lệnh này cho đạo đức nói chung thì không phải là quá dễ nhìn ra như vậy được. Kant đầu tiên vẫn khuyến khích đồng ý với nhà biện giải tôn giáo giả định của tôi, cho rằng các nguyên tắc đạo đức tuyệt đối thường dưới sự dẫn dắt của tôn giáo. Có phải việc kết liễu một bệnh nhân vô phương cứu chữa để giải thoát người đó khỏi nỗi khổ, theo ý nguyện của người đó, là luôn sai trái? Có phải làm tình với người đồng giới luôn là sai trái? Có phải việc kết liễu một phôi thai luôn là sai trái? Có những người tin như vậy, và những lí do của họ luôn là mang tính tuyệt đối hóa. Họ không cho phép bất kì lí lẽ hay tranh luận nào. Bất cứ ai bất đồng thì đều đáng bị bắn bỏ: tất nhiên là theo nghĩa ẩn dụ chứ không phải theo nghĩa đen - trừ trường hợp những bác sĩ nào đó ở Mỹ làm việc nạo thai (xem chương tiếp theo). Tuy nhiên, thật may là đạo đức không bắt buộc phải là có tính tuyệt đối.

Các nhà triết học đạo đức là các chuyên gia khi bàn đến việc suy nghĩ về đúng và sai. Như Robert Hinde nói thật súc tích, họ đồng ý rằng “những giáo huấn đạo đức mặc dù không nhất thiết được tạo dựng bằng lí tính, song có thể bảo vệ được bằng lí tính”<sup>262</sup>. Họ tự phân loại theo nhiều cách khác nhau, nhưng trong thuật ngữ hiện đại thì sự phân biệt chủ yếu là giữa các nhà đạo đức học có tính bổn phận [deontologist] (như Kant) và các nhà đạo đức theo “thuyết hậu quả” [consequentialist] (trong đó có những người - theo “thuyết công lợi” [utilitarianist] như Jeremy Bentham, 1748-1852). Đạo đức bổn phận (deontology) là tên gọi cẩu kỉ về niềm tin cho rằng đạo đức cốt ở sự phục tùng các bổn phận. Hiểu theo nghĩa đen thì đây

là môn khoa học về bốn phận, theo tiếng Hi Lạp nghĩa là “những gì ràng buộc”. Khoa học về bốn phận không hoàn toàn giống với đạo đức tuyệt đối hóa, nhưng vì hầu hết các mục đích ở cuốn sách này, ta không cần dừng lại lâu ở sự phân biệt này. Người theo tuyệt đối hóa tin rằng có những quan niệm tuyệt đối về đúng và sai, tính đúng đắn của chúng không có bất kì sự quy chiếu nào tới các hậu quả của chúng. Người theo thuyết hậu quả thì thực dụng hơn, họ cho rằng tính đạo đức của một hành động nên được phán xét qua các hậu quả của nó. Một phiên bản của thuyết hậu quả là thuyết công lợi [utilitarianism], một triết thuyết gắn với Bentham, bạn của ông là James Mill (1773-1836) và con trai của Mill là John Stuart Mill (1806-1873). Thuyết công lợi thường được đúc kết bằng một câu nói có tính tiêu ngữ của Bentham mà thật, không may lại không chính xác: “hạnh phúc nhiều nhất cho nhiều người nhất là nền tảng của đạo đức và luật pháp”.

Không phải toàn bộ tuyệt đối luận là có nguồn gốc từ tôn giáo. Tuy nhiên cũng khó mà bảo vệ các nguyên tắc đạo đức tuyệt đối luận trên nền tảng nào khác hơn ngoài tôn giáo. Thứ cạnh tranh duy nhất [với tôn giáo] ở địa hạt này, tôi nghĩ, chỉ có chủ nghĩa yêu nước, đặc biệt là trong thời chiến. Như đạo diễn điện ảnh nổi tiếng người Tây Ban Nha là Luis Bunuel đã nói: “Chúa và Tổ quốc làm thành một đội bất khả chiến bại; đội này phá vỡ tất cả các kỉ lục về đàn áp và đổ máu”. Những sĩ quan tuyển quân dựa chủ yếu vào tình cảm về nghĩa vụ yêu nước nơi các nạn nhân của họ. Trong Thế chiến I, phụ nữ phân phát những chiếc long chim màu trắng cho những người đàn ông không mặc quân phục.

Ôi chao, chúng tôi không muốn mất các anh, nhưng có lẽ các anh nên ra trận.

Bởi Đức vua và đất nước rất cần đến các anh.

Quần chúng khinh miệt những người từ chối nhập ngũ vì lương tâm [conscientious objector], bởi vì yêu nước được coi là một đức hạnh tuyệt đối. Khó có đi đâu gì tuyệt đối hơn câu “Dù Tổ quốc tôi sai hay đúng”, bởi khẩu hiệu này là sự cam kết để bạn được phép giết bất cứ ai mà các chính trị gia lúc nào đó trong tương lai có thể quyết định gọi đó là kẻ thù. Cách lập luận của thuyết hậu quả có thể ảnh hưởng đến quyết định chính trị tiến tới chiến tranh, nhưng một khi đã tuyên chiến thì chủ nghĩa yêu nước tuyệt đối sẽ chiếm quyền với một sức mạnh và quyền năng không có ở đâu ngoài tôn giáo. Một người lính tự cho phép mình nghĩ đến tính đạo đức của các hậu quả, do đó không xông lên tuyến đầu, rất có thể sẽ bị đưa ra tòa án binh, thậm chí bị hành quyết.

Điểm khởi đầu cho thảo luận này về triết học đạo đức là một yêu sách giả thuyết mang tính tôn giáo cho rằng không có Chúa thì đạo đức là tương đối và tùy tiện. Chưa nói đến Kant và các nhà triết học đạo đức tinh tế khác, và với nhận thức thích đáng dành cho lòng yêu nước cuồng nhiệt, nguồn gốc ưa thích của đạo đức tuyệt đối thường là một cuốn sách thần thánh nào đó, được giải thích như có một nguồn thẩm quyền từ lịch sử của nó xa xôi vượt quá khả năng minh định. Quả thực, những môn đồ của quyền năng dựa vào kinh sách cho thấy họ hiếm khi muốn khổ sở tìm hiểu (thường là rất hoài nghi) về những nguồn gốc lịch sử của các sách ấy. Chương tiếp theo sẽ chứng minh rằng, trong bất cứ trường hợp nào, thì những người quả quyết đạo đức của họ có nguồn gốc từ Thánh thư trong thực tiễn họ lại thực sự không cho là như vậy. Và cũng là một điều vô cùng tốt, đó là nếu họ tự suy nghĩ thì họ nên đồng ý với tôi.

## CHƯƠNG 7

# CUỐN SÁCH “TỐT” DUY NHẤT VÀ ĐẠO ĐỨC THAY ĐỔI THEO TINH THẦN THỜI ĐẠI

*Chính trị tự giết nó hàng ngàn lần, nhưng tôn giáo thì tự giết nó hàng chục ngàn lần.*

SEAN O’CASEY

**K**inh Thánh có lẽ là một suốt ngu ồn của đạo đức hay những nguyên tắc sống, theo hai cách. Một là bằng sự trực tiếp, hướng dẫn, chẳng hạn qua Mười điều răn vốn là chủ đề tranh cãi gay gắt trong các cuộc xung đột văn hóa tại những vùng hẻo lánh ở nước Mỹ. Cách thứ hai là bằng sự làm gương Chúa, hay một số nhân vật trong Kinh Thánh - để nói bằng biệt ngữ ngày nay - có thể đảm nhận vai trò gương mẫu. Cả hai cách dựa vào kinh sách, nếu ta cứ đi theo với một tinh thần tôn giáo (trạng từ “với tinh thần tôn giáo” được dùng theo nghĩa ẩn dụ nhưng mục đích nhắm tới vẫn là chữ gốc của trạng từ này [chữ “tôn giáo”], khuyến khích một hệ thống đạo đức mà bất cứ một người nào sống trong nền văn minh hiện đại, dù có tôn giáo hay không, đều thấy khó chịu - tôi không thể chọn cách diễn đạt nào nhẹ nhàng hơn).

Nói cho công bằng thì hầu hết những gì trong Kinh Thánh đều không phải là gây khó chịu một cách có hệ thống mà chỉ đơn giản là kì quặc - bạn sẽ chờ đợi thấy ở đó một tuyển tập được tập hợp với vàng lộn xộn từ những tư liệu rời rạc, được sáng tác, sửa đổi, diễn dịch, xuyên tạc và “cải biên” của hàng trăm tác giả vô danh, những biên tập viên và người chép

sách vô danh, chúng ta chẳng biết họ và hầu hết họ cũng chẳng biết nhau, trải suốt 9 thế kỉ<sup>263</sup>. Điều này có lẽ lí giải cho tính chất đúng là kì quặc của Kinh Thánh. Nhưng thật không may chính cuốn sách kì quặc này lại được những người cuồng tín giới thiệu với chúng ta như là nguồn gốc không thể sai của đạo đức và những nguyên tắc sống. Những ai muốn đặt nền tảng đạo lí dựa vào Kinh Thánh theo từng chữ một thì hoặc đầu chưa đọc hoặc không hiểu cuốn sách này, như Giám mục John Shelby Spong trong *Những tội lỗi được nêu trong Kinh Thánh* [Sins of Scripture] đã nhận xét thật đúng. Nhân tiện, Giám mục Spong là một gương tốt về một giám mục có đầu óc tự do, ông có những niềm tin rất tiên bộ khó lòng được phần đông những người tự gọi mình là Kitô hữu chấp nhận. Một người giống hệt như vậy ở nước Anh là Richard Holloway, trước khi nghỉ hưu mới đây, ông là Giám mục của vùng Edinburgh. Giám mục Holloway thậm chí còn tự mô tả mình là “một Kitô hữu vừa khỏi bệnh” [recovering Christian]. Tôi đã có một cuộc tranh luận công khai với ông ở Edinburgh, đó là một cuộc tao ngộ kì thú nhất tôi từng có<sup>264</sup>.

## KINH CỰU ƯỚC

Hãy bắt đầu với sách Sáng thế kí, với câu chuyện rất được ưa chuộng về Noah, có nguồn gốc từ huyền thoại Uta-Napisthim của xứ Babylon, và, cũng được thấy trong nhiều huyền thoại cổ xưa hơn ở nhiều nền văn hóa. Truyền thuyết các con vật cứ từng cặp một lên chiếc thuyền lớn thật là một câu chuyện hay, nhưng bài học đạo đức của câu chuyện về Noah thì lại gây nổi kinh sợ. Thượng Đế có cái nhìn ám đạm về con người, cho nên ông ta chìm chết tất cả dưới nước (chỉ trừ lại một gia đình) kể cả trẻ nhỏ và, như thế chưa đủ, còn những con vật nữa (có lẽ chẳng có tội tình gì).

Dĩ nhiên, các thần học gia bị chạm nọc sẽ phản đối rằng chúng ta không

đọc sách *Sáng thế kí* theo nghĩa đen nữa. Nhưng đó chính là toàn bộ những gì tôi muốn nói! Chúng ta chọn lựa những mẫu thông tin để mà tin và bỏ qua những mẫu thông tin nào là biểu tượng hoặc ẩn dụ. Với tính chất như vậy, sự lựa chọn là vấn đề thuộc quyết định cá nhân, ít nhiều giống như việc một cá nhân vô thần lựa chọn nghe theo giáo huấn đạo đức này hay khác thì đều là một quyết định cá nhân mà không có một căn cứ tuyệt đối. Nếu một trong hai cách lựa chọn trên là “đạo đức theo cách tự xoay xở”, thì cách lựa chọn kia cũng vậy.

Trong mọi trường hợp, mặc dù các nhà thần học tinh tế có ý đồ tốt đẹp, thì đi đâu đáng sợ là một phần rất lớn dân chúng vẫn hiểu Kinh Thánh, trong đó có câu chuyện về Noah, theo nghĩa đen. Theo Viện Gallup thì số người như vậy chiếm xấp xỉ 50% cử tri ở Hoa Kỳ. Cả nhiều người châu Á sùng đạo chắc chắn cũng đã buộc tội trận sóng thần năm 2004 không phải do sự dịch chuyển của các tầng địa chất mà do tội lỗi của con người<sup>265</sup>, từ rượu chè nhảy nhót ở các quán bar cho đến vi phạm luật cấm đoán ngó ngàng nào đó vào ngày lễ. Ai còn có thể đổ lỗi cho những kẻ bị ngấm trong đầu câu chuyện về Noah, mù tịt mọi thứ trừ kiến thức của Kinh Thánh? Toàn bộ kiến thức này đã đưa họ đến chỗ coi các thảm họa thiên nhiên là có liên quan chặt chẽ với những sinh hoạt của con người, là sự trả giá cho những cư xử xấu xa của con người chứ không phải cái gì đó mang tính phiếm chỉ như sự kiến tạo địa tầng. Nhân đây, thật quá ư tự phụ, lấy mình làm trung tâm, để tin rằng những biến cố chấn động Trái Đất, trên quy mô mà một đấng Thượng Đế (hay một tầng địa chất kiến tạo) có thể đi đâu khiễn, bao giờ cũng phải có mối liên hệ tới con người. Tại sao một đấng siêu phàm, với trí tuệ sáng tạo vĩnh cửu, lại bận tâm lặt vặt tới hành, động xấu xa của con của con người? Con người tự làm bộ, với những thái độ như vậy, thậm chí phóng đại những “tội lỗi” nhỏ nhất của mình lên mức ý nghĩa quan trọng ở tầng vũ trụ!

Khi tôi thực hiện cuộc phỏng vấn truyền hình Đức cha Michael Bray, một nhà hoạt động phản đối phá thai nổi tiếng người Mỹ, tôi hỏi vì sao những người Kitô theo hệ phái Tin lành lại bị ám ảnh đến thế với những xu hướng tình dục cá nhân như tình dục đồng giới, là việc chẳng dính dáng gì đến cuộc sống của bất kì ai khác. Để trả lời, ông đã viện dẫn một điếu gì đó tương tự như phản ứng tự vệ. Những công dân vô tội có nguy cơ trở thành món thiệt hại ngoài mong muốn khi Thượng Đế chọn một thành phố để giáng tai họa vì đó là nơi ở của những kẻ có tội. Vào năm 2005, thành phố New Orleans xinh đẹp bị trận lụt thảm khốc sau cơn bão Katrina. Đức cha Pat Robertson, một trong những nhà truyền giáo qua truyền hình nổi tiếng nhất ở Mỹ, và nguyên là ứng cử viên tổng thống, được dẫn lời rằng ông đã buộc tội một diễn viên kịch tình dục đồng tính nữ vừa hay đang sống ở New Orleans là nguyên nhân gây ra cơn bão<sup>266</sup>. Có thể bạn sẽ nghĩ một Thượng Đế toàn năng sẽ chọn một cách tiếp cận có mục tiêu hơn một chút để tiêu diệt những kẻ tội lỗi: một cơn đau tim chính đáng, chẳng hạn, hơn là tàn phá hàng loạt cả một thành phố chỉ vì nó là nơi ở của một diễn viên hài đồng tính.

Tháng 11 năm 2005, công dân của thành phố Dover, tiểu bang Pennsylvania, đã bỏ phiếu gạt toàn bộ danh sách ứng cử viên theo trào lưu tôn giáo chính thống cực đoan [fundamentalist] ra khỏi Hội đồng giáo dục tiểu bang vì đã gây tai tiếng, khoan hãy nói tới sự giễu cợt cho thành phố khi họ định thi hành việc giảng dạy về thuyết “thiết kế thông minh” [intelligent design]. Khi Pat Robertson nghe tin những người chính thống này bị thất bại một cách dân chủ tại cuộc bỏ phiếu kín, ông ta đưa ra lời cảnh cáo nghiêm khắc với Dover:

Tôi muốn nói với những công dân tử tế của Dover, nếu xảy ra tai họa ở khu vực của các vị đừng có cầu cứu Chúa. Các vị vừa từ chối Chúa ở thành phố của các vị, và đừng tự hỏi vì sao trước đây Người đã không giúp các vị



khi những khó khăn xảy ra, nếu chúng có xảy ra, mà tôi không nói rằng chúng sẽ xảy ra. Nhưng nếu chúng xảy đến thì hãy nhớ các vị vừa bỏ phiếu đưa Chúa ra khỏi thành phố của các vị. Và nếu sự thế là thế, thì đừng có đòi Người trợ giúp, bởi có thể Người sẽ không có ở đó<sup>267</sup>.

Pat Robertson có lẽ sẽ là một người khôi hài vô hại, giá như ông ta bớt điển hình cho những người ngày nay đang nắm quyền lực và ảnh hưởng ở nước Mỹ.

Trong câu chuyện về sự hủy diệt Sodom và Gomorrah, tương tự Noah, người được chọn để được tha thứ cùng gia đình mình vì là người công chính duy nhất trong truyện này là Lot, cháu trai của Abraham. Hai thiên thần nam được phái đến Sodom để báo cho Lot biết phải rời thành phố trước khi lửa diêm sinh xuất hiện. Lot đã ân cần đón hai thiên thần vào nhà mình, trong khi tất cả dân Sodom xúm quanh đòi Lot giao cho họ các thiên thần này để họ có thể (gì nữa đây?) kê gian [sodomize<sup>268</sup>]: “Những người vào nhà ông đêm nay đâu rồi? Hãy đưa họ ra để chúng tôi được biết họ [know them]” (*Sáng thế kí*, 19:5). Vâng, trong bản dịch Kinh Thánh xuất bản lần đầu tiên, chữ “biết” [“know”<sup>269</sup>] mang nghĩa nói trại thông thường, và nó trở nên rất ngộ nghĩnh trong văn cảnh ở đây. Việc Lot can đảm từ chối yêu cầu của đám đông gợi ra ý tưởng rằng Thượng Đế có thể đã có ý gì đó khi chọn riêng Lot là người duy nhất ở Sodom có đức hạnh. Nhưng hào quang của Lot đã bị hoen ố do những điều kiện của sự từ chối: “Thưa anh em, tôi van xin anh em đừng làm vậy. Đây, tôi có hai đứa con gái chưa ăn ở với đàn ông, tôi van xin anh em, tôi sẽ đưa chúng ra cho anh em, anh em muốn làm gì chúng thì làm: chỉ xin đừng làm gì hai người này; vì họ đã vào trọ dưới mái nhà tôi” (*Sáng thế kí*, 19:7-8).

Bất kể câu chuyện lạ lùng này có thể có ý nghĩa gì khác, chắc chắn nó đã kể cho chúng ta đôi điều về thái độ tôn trọng dành cho phụ nữ ở nền văn

hóa mang tính tôn giáo cực độ này. Như chuyện đã xảy ra, việc Lot thương lượng hi sinh trinh tiết của con gái mình tỏ ra là không cần thiết, vì các thiên thần đã đẩy lùi những kẻ cướp bằng cách giáng phép lạ làm cho họ mù. Sau đó họ báo với Lot phải dời gia đình cùng gia súc khỏi đó ngay lập tức vì thành phố sắp bị hủy diệt. Cả gia đình trốn thoát chỉ trừ người vợ của Lot không may bị Thiên Chúa biến thành một cột muối vì bà ta đã phạm một tội tương đối nhẹ, người ta có thể nghĩ thế - đó là đã ngoảnh lại nhìn quang cảnh lửa bốc cháy như pháo bông.

Hai người con gái của Lot chỉ xuất hiện lại trong truyện một lần ngắn ngủi. Sau khi mẹ họ bị hóa thành cột muối, hai cô sống cùng người cha tại một cái hang trong núi. Thèm khát đàn ông kết bạn, hai cô quyết định chuốc cho cha uống say rồi giao cấu với ông ta. Lot không biết gì nữa khi cô con gái lớn vào giường mình nhưng vẫn không quá say vì vẫn làm cô ta có mang. Đêm hôm sau hai cô con gái đồng ý là đến lượt cô em. Lot cũng vậy, quá say nên không còn biết gì cả, và vẫn làm cho cô em mang thai (*Sáng thế kí*, 19:31-6). Nếu cái gia đình bất thường này là những gì tốt đẹp nhất mà Sodom đem lại trên phương diện đạo đức, thế thì có người có thể sẽ cảm thấy sự cảm thông nào đó với Thiên Chúa và thứ công lí lửa diêm sinh của ông ta.

Câu chuyện về Lot và những người ở Sodom được lặp lại một cách kì lạ ở Chương 19 của sách *Thủ lĩnh* [the book of Judges], khi một người Levi (thầy tư tế) vô danh đi cùng người hầu gái tới Gibeah. Họ nghỉ đêm ở nhà một ông già mến khách. Khi họ đang ăn bữa tối, người dân trong thành kéo đến đập cửa đòi ông già chủ giao người khách đàn ông kia để “chúng tôi ăn nằm với ông ta”. Bằng những lời gần như giống hệt với lời của Lot, ông già nói: “Này anh em, tôi van xin anh em đừng làm chuyện ác đức; một khi người đàn ông này đã vào nhà tôi rồi, thì xin các anh đừng làm đi đâu bĩ ổi. Này, tôi có đưa con gái còn trinh, và người tì thiếp của anh ta; tôi đưa

họ ra cho các anh làm nhục và xử với họ thế nào tùy, ý; còn với người này thì đừng làm đi đâu điên rồ đó” (sách *Thủ lĩnh*, 19:23-4). Một lần nữa, ta lại nhận ra cái đặc tính chủng tộc khinh ghét đàn bà, đồng dục và rõ ràng. Tôi thấy cụm từ “làm nhục họ” thật đặc biệt ớn lạnh. Hãy vui sướng làm nhục và hãm hiếp con gái tôi và người tì thiếp của người tư tế, nhưng hãy tỏ ra tôn trọng đúng mức với người khách trọ của tôi, vì rốt cuộc người khách trọ ấy là đàn ông. Dù có sự giống nhau giữa hai câu chuyện, nhưng *hồi kết* của người tì thiếp kém may mắn hơn các cô con gái của Lot.

Người Le-vi kia giao người tì thiếp cho đám đông hãm hiếp nàng suốt đêm: “Chúng cưỡng hiếp nàng suốt đêm cho đến sáng; và lúc rạng đông mới buông tha. Gần sáng, người đàn bà trở về té xỉu ngay lối vào nhà cụ già nơi chõng đang ở trọ, nàng nằm đấy cho đến khi sáng hẳn” (sách *Thủ lĩnh*, 19: 25-6). Sáng ra người Le-vi thấy người tì thiếp của mình nằm sõng soài bên bậu cửa thì nói - với những gì mà ngày nay chúng ta có thể coi là thô lỗ nhẫn tâm - “Dậy đi, chúng ta lên đường thôi”. Nhưng nàng bất động. Nàng đã chết. Rồi ông ta “lấy một con dao, chặt không hụt nhát nào vào người tì thiếp, chia nàng ra thành mười hai phần, cả xương với thịt, và gửi đi khắp các vùng duyên hải Israel”. Vâng, chúng ta đọc thấy chính xác là như thế. Hãy thử tra trong sách *Thủ lĩnh* đoạn 19:29. Hãy nhân từ đọc cho hết một lần nữa, vì sự kì quặc có mặt ở mọi chỗ trong Kinh Thánh. Câu chuyện này quá giống với chuyện về Lot, người ta dễ tự hỏi liệu có phải một đoạn bản thảo đã vô tình bị đặt sai chỗ trong một phòng chép kinh bị lãng quên đã lâu trong tu viện: một minh họa cho ngu ngốc gốc hay thay đổi của các văn bản thánh kinh.

Người bác Abraham của Lot là tổ phụ của ba tôn giáo độc thần “lớn”. Vị thế cha chú này khiến ông chỉ kém Chúa đôi chút trong vai trò người mẫu mực. Song những nhà đạo đức thời hiện đại có thể mong muốn noi theo ông những gì? Ở giai đoạn tương đối sớm của cuộc đời rất thọ của

ông, Abraham đã cùng vợ sang Ai Cập để tránh một nạn đói. Ông nhận thấy một người đàn bà đẹp như vợ mình sẽ khiến người Ai Cập thêm khát và do đó đe dọa đến sự an toàn của ông, vì ông là chồng bà. Vậy là ông quyết định ngoài mặt thì vờ như bà là em gái mình. Trong tư cách này, bà được tuyển vào hậu cung làm phi tần của Pharaon, và do đó Abraham trở nên giàu có vì được ân sủng của vua. Chúa không chấp thuận sự dàn xếp để chịu kiểu này, và giáng dịch bệnh xuống Pharaon và gia đình (tại sao không giáng xuống Abraham?). Một Pharaon dễ hiểu là đã rất buồn muốn biết vì sao Abraham không nói Sarah là vợ ông ta. Rồi vua trả bà cho Abraham và đuổi cả hai khỏi Ai Cập (*Sáng thế kí*, 12:18-19). Thật kì quặc, đôi vợ chồng sau đó lại diễn trò cũ, lần này là với Abimelech Vua xứ Gerar. Vua này bị Abraham xui cưới Sarah, sau khi đã bị làm cho tin đó là em gái, chứ không phải vợ ông ta (*Sáng thế kí*, 20: 2-5). Ông vua này cũng tỏ ra giận dữ, trong những điều kiện gần giống hệt với Pharaon, và người ta không thể không cảm thông với cả hai người này. Có phải sự giống nhau này là một chỉ dấu khác về tính không đáng tin cậy của các văn bản?

Những tình tiết không vui đó trong chuyện Abraham chỉ là những lỗi không đáng kể so với câu chuyện ô nhục kể việc hiến sinh đứa con trai Isaac của ông ta (Kinh Thánh của đạo Hồi kể câu chuyện giống hệt về đứa con trai khác của Abraham là Ishmael). Thiên Chúa ra lệnh Abraham hiến sinh bằng cách hỏa thiêu đứa con trai bấy lâu mong ước của ông. Abraham đã dựng một giàn thiêu, cắt củi sẵn sàng và trói chặt Isaac lên trên. Con dao sát nhân đã sẵn sàng trên tay ông thì một thiên thần đột ngột can thiệp để báo tin thay đổi kế hoạch vào phút chót: rốt cuộc Chúa chỉ giỡn chơi, chỉ “cắm dows” Abraham và thử thách đức tin của ông ta. Một nhà đạo đức học thời hiện đại dễ tự hỏi liệu một đứa trẻ làm thế nào để phục hồi được sau một chấn thương tâm lí như thế. Theo những tiêu chuẩn đạo đức hiện đại, câu chuyện nhục nhã này là một ví dụ đồng thời về lạm dụng trẻ em,

thói ỨC HIẾP trong quan hệ bất cân xứng về quyền lực, và lần đầu tiên tòa án Nuremberg cho phép ghi âm lời biện hộ của luật sư tại tòa: “Tôi chỉ làm theo mệnh lệnh”. Vậy mà câu chuyện trên lại là một trong những huyền thoại nền tảng của cả ba tôn giáo độc thần.

Một lần nữa, các nhà thần học thời hiện đại sẽ phản đối rằng câu chuyện về Abraham hi sinh Isaac không nên được xem như sự kiện hiểu theo nghĩa đen. Và một lần nữa, sự phản ứng thích hợp gồm hai phần. Thứ nhất, nhiều, rất nhiều người thậm chí cho đến nay vẫn coi toàn bộ kinh sách của mình là nói đến những sự kiện có thực, và những người đó có rất nhiều quyền lực chính trị đối với chúng ta, đặc biệt là ở Hoa Kỳ và trong thế giới Hồi giáo. Thứ hai, nếu đó không phải là sự kiện theo nghĩa đen, thì ta hiểu câu chuyện đó bằng cách nào? Coi là một ẩn dụ ư? Vậy một ẩn dụ cho điều gì? Chắc chắn chẳng có giá trị nào đáng đề cao. Như một bài học đạo đức ư? Nhưng người ta có thể rút ra kiểu đạo đức nào từ câu chuyện kinh khủng đó? Hãy nhớ rằng, tất cả những gì tôi đang cố gắng làm là để chứng minh tại thời điểm này chúng ta trên thực tế không rút ra đạo đức cho mình từ kinh sách. Hoặc, nếu có làm như vậy thì chúng ta cũng chọn và lựa ra từ trong kinh sách những đoạn tốt đẹp và từ chối những đoạn xấu xa. Nhưng nếu vậy chúng ta buộc phải có một số tiêu chí độc lập để quyết định xem đâu là những đoạn có tính đạo đức: một hệ tiêu chí bất kể từ nguồn nào nhưng không thể từ chính các kinh sách đó, và hệ tiêu chí đó phải là sẵn có đối với tất cả mọi người dù có theo tôn giáo hay không.

Các nhà biện hộ tôn giáo vẫn tìm cách cứu vãn một vài điểm hợp lẽ thường cho nhân vật Thiên Chúa trong câu chuyện tội tẹ này. Việc miễn cho mạng sống của Isaac vào phút chót đó, chẳng phải là điều tốt đẹp ở Chúa hay sao? Cứ cho là ai đó trong số bạn đọc của tôi bị thuyết phục vì lời biện minh đặc cách cho mẫu chuyện bỉ ổi này, tôi xin dẫn một câu chuyện khác về hi sinh toàn thiêu nhưng có kết cục bất hạnh hơn. Trong

sách *Thủ lĩnh*, Chương 11, người chỉ huy là Jephthah có cuộc mặc cả với Chúa, rằng nếu Chúa bảo đảm cho Jephthah thắng dân Ammon, Jephthah sẽ nguyện không sai lời hứa dâng lễ hiến sinh toàn thiêu “bất cứ người nào ra khỏi cửa nhà con đầu tiên để đón con trở về”. Jephthah quả thực đã đánh bại dân Ammon (“với cuộc chém giết cực kì tàn ác”, như là đi đầu được chờ đợi xảy ra trong sách *Thủ lĩnh*) và trở về trong khải hoàn. Chẳng có gì ngạc nhiên, con gái ông ta, đứa con duy nhất của ông ta, đã chạy ra cửa đón chào cha (với những chiếc trống con và các điệu múa) và than ôi! - cô gái là người đầu tiên ra đón ông! Thật dễ hiểu, Jephthah xé bộ quần áo đang mặc, nhưng làm thế chẳng ích gì. Đức Chúa dĩ nhiên đang chờ đợi lễ dâng toàn thiêu, và trong hoàn cảnh đó cô con gái đã ngoan ngoãn chấp thuận làm vật hiến tế. Cô chỉ yêu cầu được phép lên núi hai tháng để khóc than cho trình tiết của mình. Hết thời hạn đó, cô ngoan ngoãn trở về, và Jephthah thiêu sống cô. Lần này Chúa thấy không đáng để can thiệp.

Cơn thịnh nộ khác thường của Chúa hẳn khi nào dân do ông ta lựa chọn lại đi ve vãn một vị thần đối thủ cho thấy không khác gì cơn ghen ái tình vào loại tồi tệ nhất, và một lần nữa một nhà đạo đức học thời hiện đại sẽ thấy rõ là còn lâu đây mới là chất liệu cho một hình mẫu đạo đức. Sức cám dỗ của sự phản bội tình dục là rất dễ hiểu ngay cả với những ai không quy ngã trước nó, và nó là chất liệu chính cho tiểu thuyết và kịch, từ kịch của Shakespeare cho đến hài kịch về chuyện phòng the. Nhưng sự cám dỗ dường như khôn cưỡng của việc đi điếm với các vị thần linh xa lạ là đi đầu mà con người hiện đại chúng ta khó cảm thông hơn. Trong cơn mất ngủ thơ của tôi, “người không được thờ ai khác ngoài ta” có vẻ là một đi đầu rắn dễ tuân theo: một việc dễ dàng, theo như người ta nghĩ, so với “Người không được ham muốn vợ người ta”. Hoặc con lừa của người ta (Hoặc con bò của người ta). Nhưng trong toàn bộ kinh Cựu Ước, với cùng một sự đầu đặn dễ đoán như chuyện khôi hài trong phòng the, Thiên Chúa chỉ cần quay

lưng chốc lát là con cháu dân Israel sẽ vô lễ và thông dâm ngay với thần Baal<sup>270</sup> hay tượng thần phóng đấng nào đó [graven image<sup>271</sup>]<sup>272</sup>. Hoặc trong một trường hợp tai hại hơn, một con bê bằng vàng...<sup>273</sup>

Moses thậm chí còn hơn Abraham trong vai trò người mẫu mực thích hợp cho tín đồ của cả ba tôn giáo độc thần. Abraham có thể là tổ phụ đầu tiên, nhưng có ai đó là người có thể được gọi là người sáng lập học thuyết của Do Thái giáo và các tôn giáo bắt nguồn từ đó, thì đó phải là Moses. Trong sự kiện có tình tiết con bê bằng vàng, Moses đang an toàn trên đường lên núi Sinai, nói chuyện với Đức Chúa và nhận được phiến đá khắc lời ngài. Dân chúng ở bên dưới (những người có thể bị xử tội chết nên phải cố đừng để *chạm tay* vào núi này) đã không bỏ phí thời gian:

Dân chúng thấy Moses chần chừ chưa xuống khỏi núi, bèn tập hợp nhau lại bên Aaron, và nói với ông ta: “Xin ông đứng lên, làm cho chúng tôi một vị thần để dẫn dắt chúng tôi; bởi về phần Moses người đã đưa chúng tôi khỏi đất Ai Cập, chúng tôi không biết chuyện gì đã xảy ra với ông ấy” (sách *Xuất hành*, 32:1).

Aaron bảo mọi người gom góp vàng của họ lại, nấu chảy ra và đúc thành một con bê, rồi dựng bàn thờ cho vị thần mới được tạo ra này để dân chúng có thể bắt đầu làm lễ hiến sinh cho vị thần.

Chà, đáng lẽ ra họ phải biết điều hơn cái lãng phí thời gian khi Đức Chúa vắng mặt. Ngài ở tít trên núi nhưng rốt cuộc Ngài là toàn trí, nên Ngài đã nhanh chóng phái Moses làm người thi hành lệnh của mình. Moses nhanh chân chạy xuống núi mang theo tấm bảng đá khắc Mười điều răn. Khi xuống tới nơi và trông thấy con bê bằng vàng, ông ta giận dữ đến nỗi buông tay làm vỡ tấm bảng đá (Chúa sau đó đã cho Moses một tấm khác thay thế và mọi sự đầu vào đó). Moses chộp lấy con bê vàng rồi đem đốt, nghiền ra thành bột, thả vào nước và bắt mọi người uống. Rồi ông ta bảo

mọi người trong bộ tộc giáo sĩ người Le-vi tuốt gươm đi chém chết được bao nhiêu người thì chém, số người bị chém lên tới khoảng 3 nghìn, con số mà người ta hi vọng đủ làm dịu cơn giận ghen tuông của Thiên Chúa. Nhưng không, Chúa chưa dừng ở đó. Phát súng ân huệ của Ngài ở đoạn cuối câu chuyện khủng khiếp này là giáng một trận dịch tả xuống số người còn lại “vì họ đã làm ra tượng con bê mà Aaron bảo họ làm”.

*Sách Dân số* [Numbers] kể việc Chúa đã khích động Moses tấn công dân bộ tộc Midian ra sao. Quân của Moses đã nhanh chóng bắt tay vào việc giết sạch đàn ông người Midian và đốt hết các thành phố xứ này, nhưng không giết đàn bà và trẻ con. Sự kiêu căng nhân từ này của binh lính đã khiến Moses nổi giận, và ông ta lệnh cho giết hết các bé trai và những cô gái không còn trinh. “Nhưng còn tất cả con gái chưa ăn nằm với đàn ông, thì giữ lại cho các người” (*Dân số*, 31:18). Không, Moses không phải là một mẫu mực vĩ đại cho các nhà đạo đức thời hiện đại.

Trong phạm vi bất cứ loại ý nghĩa biểu trưng hay ẩn dụ nào mà các cây bút tôn giáo hiện đại gán cho cuộc thảm sát dân Midian thì lối suy nghĩ biểu trưng ấy đều được nhắm tới theo cách hoàn toàn sai lầm. Những người Midian xấu số, trong mức độ người ta có thể nói dựa vào lời kể của Kinh Thánh, là những nạn nhân của một cuộc diệt chủng ngay trên đất nước họ. Thế nhưng theo truyền thuyết của đạo Kitô thì tên của dân ấy chỉ còn lưu lại trong bài thánh ca được ưa chuộng (mà tôi vẫn nhớ và hát được sau 50 năm, với hai giai điệu khác nhau, đều ở giọng thứ ảo não):

*Dân Kitô, các người không thấy sao*

*Trên đất Thánh?*

*Sao dám lính người Midian*

*Dám rình mò quần quanh?*

*Dân Kitô, hãy đứng dậy*



*Coi lợi lộc chỉ là thiệt thòi*

*Hãy chiến đấu*

*Bằng công trạng của cây thập giá.*

Than ôi, dân Midian khốn khổ, bị vu khống, bị chém giết, chỉ được ghi nhớ bằng những biểu tượng thi ca về cái ác phổ quát qua một bài thánh ca thời Victoria.

Vị thần thù địch Baal dường như là một kẻ cám dỗ có sức quyến rũ bất diệt về việc thờ phụng ương ngạnh. Chương 2 sách *Dân số* kể rằng nhiều người Israel bị phụ nữ Moab mồi chài để dâng lễ hiến sinh cho Baal. Thiên Chúa đã phản ứng bằng cơn thịnh nộ đặc trưng. Ông ta lệnh cho Moses “Hãy đem tất cả các thủ lĩnh của dân ra ngoài nắng mà treo lên trước mặt Đức Chúa, để Đức Chúa nguôi cơn thịnh nộ với dân Israel”. Một lần nữa, người ta không khỏi lấy làm kinh ngạc trước cái nhìn hà khắc khác thường khi xem xét tội tán tỉnh những Thượng Đế đối thủ. Trong ý thức ở con người hiện đại chúng ta về giá trị và công lí thì tội này dường như chỉ là một tội vặt vãnh so với, chẳng hạn, dâng con gái của mình cho một đám đông để chúng cưỡng hiếp tập thể. Còn ví dụ khác nữa về sự phân cách giữa đạo đức dựa vào Kinh Thánh và đạo đức hiện đại (người ta muốn nói tới đạo đức văn minh). Dĩ nhiên, đi đầu này là khá dễ dàng để hiểu được bằng lí thuyết về văn hóa, và những đặc tính mà một vị thần cần có để sống sót được trong bề văn hóa.

Bi hài kịch ghen tuông điên cuồng của Thiên Chúa chống lại các vị thần có thể chiếm chỗ cứ trở đi trở lại liên tục trong Cựu Ước. Đó là động cơ thúc đẩy của đi đầu rắn Thứ nhất trong Mười đi đầu rắn khắc trên một trong những tấm đá mà Moses đã làm vỡ (*Xuất hành 20; Thứ luật 5*) và còn nổi bật hơn trong những lời rắn thay thế (tuy nhiên có hơi khác hơn) mà Chúa đưa cho Moses để thay những tấm đá bị vỡ (*Xuất hành 34*). Sau

khi hứa sẽ đuổi những dân bất hạnh khỏi quê hương họ, các dân Amori, Canaan, Hitti, Perizzi, Hivi và Jebusi, Thiên Chúa đi thẳng vào những gì thực sự quan trọng: các *thánh thần* đối thủ!

... người phải phá hủy bàn thờ của chúng, đập vỡ ảnh tượng của chúng, và chặt hạ cột thờ của chúng. Người sẽ không được thờ phụng thần khác: vì Đức Chúa mang danh là Đấng Ghen tuông, Người là một vị Thần Ghen tuông. Người không được lập giao ước với dân cư trong xứ, kéo khi chúng đang điếm với các thần của chúng, và tể họ, chúng sẽ mời người, và người sẽ ăn đồ cúng của chúng; Và người sẽ kén vợ cho con trai người trong số con gái chúng, con gái chúng sẽ đang điếm với các thần của chúng, và làm cho con trai người đang điếm với các thần đó. Người không được đúc tượng thần (*Di cư*, 34: 13-17).

Dĩ nhiên tôi biết, dĩ nhiên rồi, thời đại đã đổi thay và ngày nay không nhà lãnh đạo tôn giáo nào (trừ những người như Taliban hay những người tương tự Taliban là những Kitô hữu quá khích ở Mỹ) là còn nghĩ giống như Moses. Nhưng đó là toàn bộ điểm tôi muốn nói. Tất cả những gì tôi đang chứng minh, đó là, đạo đức hiện đại, dù từ bất kì nguồn nào khác, cũng không bắt nguồn từ Kinh Thánh. Các nhà biện giải, tôn giáo không thể từ bỏ tuyên bố nói rằng tôn giáo đem lại cho họ một con đường bên trong nội tâm để xác định cái gì là tốt cái gì là xấu - một nguồn đặc ân mà người vô thần không sao có được. Họ không thể từ bỏ, không thể ngay cả khi họ dùng cái trò ưa thích đó là diễn giải kinh sách do họ chọn ra và coi đó như “mang tính biểu trưng” hơn là theo nghĩa đen. Dựa vào tiêu chí nào để chúng ta quyết định đoạn nào là có tính biểu trưng, đoạn nào là theo nghĩa đen?

Việc thanh trừng sắc tộc xảy ra lần đầu tiên vào thời của Moses đã đưa đến thành quả đẫm máu được kể lại trong sách *Joshua*, một văn bản đáng chú ý vì những cuộc tàn sát khát máu mà nó ghi chép lại và sự say mê bài

ngoại khi nó làm việc này. Như một bài hát cổ dễ thương đã có những lời hân hoan: “Joshua đánh chiếm Jericho, và tường thành sụp đổ tại chỗ... không có ai tài giỏi can đảm như Joshua, ở trận Jericho”. Joshua chỉ dừng lại khi “họ [con cháu Israel] đã dùng lưỡi gươm tiêu diệt mọi thứ trong thành, từ đàn ông cho đến đàn bà, từ người trẻ cho đến người già, đến cả bò, cừu, và lừa” (*Joshua*, 6:21).

Nhưng một lần nữa, các nhà thần học lại phản đối, chuyện đó đã không xảy ra. Thôi được, nó không xảy ra - nhưng sách *Joshua* kể lại rằng vừa nghe tiếng tù và, dân lớn tiếng hò reo xung trận, tường thành đã sụp đổ tại chỗ - như vậy thì câu chuyện đó quả thực đã không xảy ra - nhưng đó không phải là vấn đề

Vấn đề ở chỗ, dù hư hay thực, Kinh Thánh được đưa ra như là nguồn cội đạo đức. Và câu chuyện trong Kinh Thánh về Joshua trong cuộc hủy diệt thành Jericho, và nói chung là toàn bộ cuộc xâm lăng Đất Hứa, thì về mặt đạo đức không thể phân biệt được với cuộc xâm lược Ba Lan của Hitler, hay cuộc tàn sát của Saddam Hussein với người Kurd và người Ả-rập ở vùng Đền Lầy<sup>274</sup>. Có thể Kinh Thánh là một tác phẩm hư cấu mang chất thơ và lời cuốn, nhưng không phải loại sách bạn nên đưa cho con cái đọc để rèn luyện đạo đức. Một cách ngẫu nhiên, câu chuyện về Joshua ở Jericho là chủ đề cho một thực nghiệm thú vị về đạo đức ở trẻ em, sẽ được bàn đến ở chương sau.

Nhân đây, xin đừng nghĩ rằng nhân vật Thiên Chúa trong câu chuyện đã nung nấu những hoài nghi hay đắn đo nào đó về các cuộc tàn sát và diệt chủng đi liền với việc đánh chiếm Đất Hứa. Ngược lại, những mệnh lệnh của Chúa, như trong sách *Đệ nhị luật*, đoạn 20 [Deuteronomy, 20], chẳng hạn, cho thấy rõ ràng là tàn nhẫn. Chúa phân biệt rõ ràng giữa các dân sống trong vùng đất cần chiếm lấy với những dân sống cách xa nơi đó. Dân ở

xa cần kêu gọi họ hàng phục một cách hòa bình. Nếu họ từ chối, tất cả đàn ông sẽ bị giết còn đàn bà thì bắt về làm việc sinh đẻ. Ngược với cách đối xử còn tương đối có tính người này, hãy xem đi đâu gì dành cho các bộ lạc không may vốn cư ngụ ở trong cái không gian sinh tồn<sup>275</sup> đã được hứa [cho con cái Israel]: “Chỉ những thành của những dân này, mà Đức Chúa, Thiên Chúa của anh em ban cho anh em làm gia nghiệp, thì anh em sẽ không để cho một sinh vật nào được sống: anh em phải loại trừ chúng hoàn toàn; ấy là, dân Hitti và Amori, dân Canaan và Perizzi, dân Hivi và Jebusi; như Đức Chúa, Thiên Chúa của anh em đã truyền cho anh em”.

Những người coi Kinh Thánh như một nguồn cảm hứng cho tính ngay thẳng về đạo đức liệu có chút ý niệm nhỏ nhoi nào về những gì thực sự được ghi trong đó không? Những vi phạm sau đây bị đáng tội chết, theo sách Levi 20: ngẫu nhiên rửa cha mẹ, phạm tội ngoại tình, thông dâm với mẹ kế hay con dâu, tình dục đồng giới, cưới một bà mẹ và cả con gái bà ta, hành động thú tính (và, như thế còn chưa đủ, chính kẻ thú tính vô phước đó cũng bị đem ra giết). Phạm tội làm việc vào ngày Sabbath, dĩ nhiên, cũng bị tử hình: vấn đề này được nêu đi nêu lại suốt kinh Cựu Ước? Trong sách *Dân số*, đoạn 15, con cái Israel khi còn ở trong sa mạc thấy một người lượm củ vào ngày cấm [ngày Sabbath, cấm làm các việc chân tay]. Họ bắt người này lại và hỏi Thiên Chúa, nên xử thế nào. Sự thể là Thiên Chúa ngày hôm đó không ở trong tâm trạng muốn theo những giải pháp nửa vời. “Và Thiên Chúa phán với Moses, người này sẽ phải chết: toàn thể cộng đồng sẽ ném đá nó ở bên ngoài lều trại. Và toàn thể cộng đồng đã đưa người này ra khỏi trại, ném đá y, và y đã chết”. Người lượm củ vô hại này có vợ con để than khóc cho ông ta hay không? Ông ta có kêu rên hoảng sợ khi hòn đá đầu tiên bay tới, có hét lên vì đau đớn khi loạt ném đầu tiên trúng vào đầu ông ta? Giờ đây tôi thấy sốc vì những câu chuyện như thế, không phải vì chúng đã xảy ra thực sự như vậy. Có thể là không thực sự

như vậy. Điều khiến tôi kinh ngạc là ở chỗ ngày nay có người vẫn lấy cái tấm gương kinh hoàng như Yahweh [Chúa của người Do Thái] làm nền tảng cho đời mình, và thậm chí tệ hơn nữa, họ còn hống hách áp đặt con người tàn bạo xấu xa giống hệt như thế (dù là thực hay hư cấu) cho những người khác.

Ở Mĩ, quyền lực chính trị của những kẻ chấp chững ôm lấy Mười điếu răn khắc trên những tấm đá là điều đặc biệt đáng tiếc cho cái nền cộng hòa vĩ đại đó, nơi bản hiến pháp nói cho cùng là được vạch ra bằng những ngôn từ thế tục rõ ràng bởi những con người của Khai minh. Nếu, nhìn nhận nghiêm túc Mười điếu răn, chúng ta sẽ phải xếp việc thờ phụng các thần linh lẫn lộn và việc chế tác ảnh tượng là những tội lỗi thứ nhất và thứ nhì... Thay vì lên án Taliban về tội ác ghê tởm cố tình phá hoại công trình văn hóa, những kẻ đã đặt thuốc nổ phá hủy các tượng phật cổ cao 150 foot<sup>276</sup> ở tỉnh miền núi Bamian thuộc Afghanistan, chúng ta nên ca ngợi họ vì lòng mộ đạo đúng đắn. Chúng ta thường cho rằng tội cố tình phá hủy công trình văn hóa chắc chắn xuất phát từ động cơ chân thành ở họ là sự cuồng tín tôn giáo. Điều này được chứng thực một cách sống động qua một câu chuyện kì lạ mà có thực được đăng trên trang nhất nhật báo *Independent* (xuất bản tại London) số ra ngày 6 tháng 8 năm 2005. Dưới đầu đề lớn “Sự hủy diệt Mecca”, tờ báo này tường thuật:

Mecca lịch sử, cái nôi của đạo Hồi, đang bị chôn vùi trong một cuộc tấn công dữ dội chưa từng thấy của những kẻ cuồng tín tôn giáo. Hầu như toàn bộ lịch sử phong phú đa tầng nhiều lớp của thành phố thần thánh này bị biến mất... Giờ đây nơi ra đời thực sự của Nhà Tiên tri đang đối mặt với những chiếc xe ủi đất, trước sự làm ngơ của giới chức tôn giáo ở Saudi với lối diễn giải cứng rắn về đạo Hồi đang thuyết phục họ xóa sạch di sản của chính mình... Động cơ đằng sau sự hủy diệt này là nỗi sợ hãi cuồng tín của những người theo phong trào Wahhabi<sup>277</sup> cho rằng những địa điểm lịch sử thu hút

mối quan tâm tôn giáo có thể khơi dậy việc sung bái thần tượng [idolatry] hoặc đa thần, tức việc thờ cúng cùng lúc nhiều thần có quyền năng ngang nhau. Ở Ả Rập Saudi, về nguyên tắc, việc thực hành sùng bái thần tượng vẫn bị tội chặt đầu.

Tôi không tin có người vô thần nào sẽ đưa xe ủi tới phá Mecca - hoặc nhà thờ Chartre<sup>278</sup>, York Minster hay Notre Dame [Nhà thờ Đức Bà], chùa Shwe Dagon<sup>279</sup>, các ngôi đền ở Kyoto hay, dĩ nhiên, các tượng phật ở Baniyan.

Mục đích chính của tôi ở đây không phải là chỉ ra rằng chúng ta *không nên* rút ra đạo đức cho mình từ kinh sách (mặc dù đó là ý kiến của tôi). Mà tôi muốn chứng minh rằng chúng ta (và chúng ta ở đây bao gồm cả hầu hết những người theo tôn giáo) trên thực tế *không* rút ra đạo đức cho mình từ kinh sách. Nếu đã làm như vậy thì lẽ ra chúng ta phải tuân thủ chặt chẽ luật Sabbath và coi sẽ là công bằng và thỏa đáng khi hành quyết bất cứ ai không chịu tuân theo. Chúng ta sẽ ném đá đến chết một cô dâu về nhà chồng mà không chứng minh được mình còn trinh và nếu chồng cô ta tuyên bố không hài lòng về cô ta. Chúng ta sẽ tử hình những đứa trẻ không vâng lời. Chúng ta sẽ... nhưng hãy khoan. Có lẽ tôi đã không công bằng. Những Kitô hữu tử tế sẽ phản đối trong toàn bộ phần này: ai cũng biết Cựu ước hầu như không gây được sự thiện cảm. Tân Ước của Jesus sửa chữa đi đâu tai hại này và làm cho nó đúng hoàn toàn. Không đúng thế sao?

## TÂN ƯỚC CÓ TỐT HƠN CHÚT NÀO?

Vâng, xét từ quan điểm đạo đức, không thể phủ nhận Jesus là một tiến bộ rất lớn so với còn yêu tinh tàn ác trong Cựu Ước. Quả thực, Jesus, nếu ông có thực (hoặc bất cứ ai đã viết nên kịch bản về ông, nếu người đó không có thực), chắc chắn là một trong những nhà cách tân đạo đức vĩ đại

trong lịch sử. Bài giảng trên núi của ông đã đi trước thời đại ông. “Đưa nốt má bên kia” của ông tiên đoán Gandhi và Martin Luther King sau đó 2 ngàn năm. Tôi đã không vô cớ viết bài báo nhan đề “Những người vô thần ủng hộ Jesus” (và sau đó thích thú vì được tặng một chiếc áo phông có in hình huyỀN thoại này)<sup>280</sup>.

Chính sự ưu việt đạo đức của Jesus xác minh quan điểm của tôi. Jesus không bằng lòng với việc rút ra đạo đức của ông từ những Thánh thư mà ông đã được nuôi dạy. Ông rõ ràng đã tách khỏi những cuốn sách đó, chẳng hạn việc ông giảm bớt tầm quan trọng của những lời cảnh báo kinh khủng về việc vi phạm ngày Sabbat: “Ngày Sabbat được làm ra cho con người, không phải con người được làm ra cho ngày Sabbat” đã được khái quát hóa thành một câu châm ngôn khôn ngoan. Vì luận điểm chính của chương này là ta đừng, và đừng nên rút ra đạo đức của mình từ Kinh Thánh, nên Jesus phải được ca ngợi như là một mẫu mực cho chính luận điểm này.

Phải thừa nhận rằng các giá trị gia đình ở Jesus, không phải như người ta mong muốn tập trung vào. Ông nói năng cộc lốc, đến mức thô lỗ, với mẹ mình, và ông khuyến khích các môn đệ bỏ gia đình họ để đi theo ông. Nếu kẻ nào đến với ta mà không ghét bỏ cha, mẹ, vợ, con, anh em, chị em của nó, cũng vậy cả sự sống riêng nó, thì không thể là môn đệ ta”. Diễn viên hài người Mỹ Julia Sweeney đã diễn tả sự hoang mang của mình trong màn kịch độc diễn của bà có tên là *Hãy để Chúa ra đi* [Letting Go of God]:<sup>281</sup> “Đó chẳng phải những gì các tín ngưỡng vẫn làm hay sao? Làm cho bạn chối bỏ gia đình, để nhĩ sọ bạn?”<sup>282</sup>.

[...] nhưng tâm điểm của Kitô giáo hầu như chỉ là tội lỗi, tội lỗi, tội lỗi, tội lỗi, tội lỗi, tội lỗi, tội lỗi... Quả là một mối bận tâm đáng thương ngự trên cuộc đời. Sam Harris bình luận gay gắt theo cách rất tuyệt trong Thư dành cho một dân tộc Kitô [Letter for a Christian Nation]: “Mối bận tâm

chủ yếu của bạn dường như là Đấng tạo hóa sẽ bị xúc phạm vì một điều gì đó người ta làm trong khi trần trụi. Sự làm bộ đoan trang này đang hằng ngày góp phần vào sự thặng dư nỗi khốn khổ của con người”.

Và bây giờ hãy bàn đến bạo dân-thống dân. Thiên Chúa đã tự hóa thân mình thành một người đàn ông, là Jesus, để người này sẽ bị tra tấn và hành hình trong sự *cứu rỗi* [atonement] cho nguyên tội của Adam. Kể từ khi Paul<sup>283</sup> diễn giải cái giáo thuyết ghê tởm này, Jesus được tôn thờ như *người cứu rỗi duy nhất* mọi tội lỗi của chúng ta. Không chỉ là tội lỗi quá khứ của Adam: mà cả những tội lỗi *trong tương lai*, bất kể con người trong tương lai có quyết định phạm vào hay không!

[...]

Như học giả người Do Thái Geza Vermes làm rõ, Paul thấm nhuần nguyên tắc thần học cổ của Do Thái cho rằng không có máu thì không được ơn cứu rỗi<sup>284</sup>. Thực vậy, trong Thư tông đồ gửi các tín hữu Hebrew<sup>285</sup> (9:22) ông ta đã nói như vậy. Các nhà đạo đức học tiến bộ ngày nay khó mà bào chữa cho bất cứ thứ lý thuyết nào về trừng phạt mang tính báo thù, khoan hãy nói tới cái lý thuyết dê tế thần - đòi giết một kẻ vô tội để trả món nợ tội lỗi của kẻ có tội. [...]

Trước khi ta thôi nói về Kinh Thánh, tôi muốn lưu ý đến một khía cạnh đặc biệt không thể chấp nhận trong giáo huấn đạo đức của sách này. Kitô hữu hiếm khi nhận ra rằng hầu hết sự cân nhắc đạo đức trong ứng xử với người khác, mà cả Cựu Ước và Tân Ước rõ ràng đã khuyến khích, thì ban đầu chỉ dự định áp dụng cho tập hợp những người *ở trong nhóm* được định nghĩa hạn hẹp. “Hãy yêu láng giềng ngươi” không có nghĩa như chúng ta hiểu ngày nay. Nó chỉ có nghĩa là “Hãy yêu một người Do Thái khác”. Đây là điểm đã được nhấn mạnh một cách sắc bén bởi bác sĩ kiêm nhà nhân chủng học tiến hóa người Mỹ John Hartung. Ông đã viết một bài nghiên



cứu đáng chú ý về tiến hóa và lịch sử Kinh Thánh của đạo đức phân biệt đối xử người trong nhóm, đồng thời cũng lật rõ mặt bên kia đó là sự thù địch đối với những người ngoài nhóm.

## HÃY YÊU THƯƠNG LÁNG GIỀNG CỦA NGƯỜI

“Uy mua” đen của John Hartung đã hiện rõ ra ngay từ đầu, ông kể về một sáng kiến của một giáo phái Rửa tội<sup>286</sup> [Baptist] ở miền Nam nước Mĩ đó là đếm số người của tiểu bang Alabama dưới hỏa ngục. Theo thuật lại của tờ *New York Times* và *Newsday*, con số cuối cùng 1,86 triệu người, được ước tính theo một công thức đo đếm bí mật, theo đó những người theo giáo phái Giám lí [Methodist] có vẻ được cứu rồi nhiều hơn những người Công giáo La Mã, trong khi “rõ ràng tất cả những người không thuộc về một giáo đoàn nào thì coi như mất ơn cứu rồi”. Sự thiên cận tự mãn phi tự nhiên ở những người như vậy ngày nay được phản ánh trên nhiều trang web nói về “Ngày được đưa lên thiên đàng” [rapture website], nơi các tác giả của chúng bao giờ cũng coi chuyện đương nhiên phải có rằng họ sẽ ở trong số những người sẽ “biến mất” vào thiên đàng khi “ngày giờ cuối cùng” xảy đến. Dưới đây là một ví dụ điển hình, từ tác giả của trang có tên *Rapture Ready* [Chuẩn bị sẵn sàng cho ngày được đưa đi], một trong những trang web thuộc loại này tỏ ra cao đạo ghê tởm hơn cả: “Nếu ngày được đưa đi xảy đến, mà kết quả là sự vắng mặt của tôi, thì các vị thánh còn ở lại trong thời gian đại nạn này [tribulation saint] sẽ cần phải sao lưu hoặc hỗ trợ tài chính cho trang web này”<sup>287</sup>.

Giải thích của Hartung về Kinh Thánh gợi ra ý tưởng rằng ở đời không có cơ sở gì cho sự tự mãn thiên cận như thế ở các Kitô hữu. Jesus đã giới hạn nghiêm ngặt những người *trong nhóm* được cứu rồi chỉ gồm dân Do Thái, xét trên khía cạnh này thì ông ta vẫn theo truyền thống Cựu Ước, đó

là tất cả những gì ông ta biết đến. Hartung làm rõ rằng “Người không được giết người” không hề có nghĩa theo như cách hiểu của chúng ta ngày nay. Nghĩa của câu ấy, rất cụ thể rõ ràng, là người không được giết người Do Thái. Và tất cả các lời răn liên quan đến “láng giềng của người” cũng đều chỉ liên quan đến một nhóm duy nhất. “Láng giềng” nghĩa là láng giềng Do Thái. Moses Maimonides, giáo sĩ Do Thái kiêm bác sĩ ở thế kỉ XII rất được tôn kính đã diễn giải đầy đủ ý nghĩa của lời răn “Người không được giết người”, như sau: “Nếu một người chỉ giết một người Isarel, người đó đã xâm phạm một điều cấm, bởi Kinh Thánh nói, Người không được giết người. Nếu một người cố ý giết ai mà có mặt nhân chứng, người đó sẽ bị xử chém. Không cần nói, một người sẽ không bị xử chết nếu người đó giết một dân ngoại [những người không có đạo]” - Đúng là không cần phải nói!

Hartung cũng trích dẫn Sanhedrin (Tòa Do Thái tối cao, do một giáo sĩ cao cấp đứng đầu) trong cùng mạch tương tự, như khi xá tội cho một người là người giả thiết đã giết một người Isarel do nhầm lẫn trong khi có ý định giết một con vật hay một dân ngoại đạo. Câu đố học búa này, nó gây ra sự tranh cãi không đáng kể về mặt đạo đức, lại làm nảy sinh một điểm thú vị. Điều gì xảy ra nếu người này ném đá vào một nhóm có chín người ngoại đạo cùng một người Israel và không may giết chết người Israel đó? Chà, khó thật! Nhưng câu trả lời đã có sẵn: “Vậy thì có thể suy ra người này không chịu trách nhiệm pháp lí từ sự kiện là đám người kia phần đông là dân ngoại đạo”.

Hartung dùng rất nhiều trích dẫn Kinh Thánh như tôi đã dùng trong chương này, về cuộc chinh phục Đất Hứa bởi Moses, Joshua và các phán quan [judge]. Tôi đã thận trọng về việc thừa nhận rằng những người mộ đạo ngày nay không còn nghĩ theo cách của Kinh Thánh nữa. Đối với tôi, điều đó chứng minh rằng đạo đức của chúng ta, dù ta có theo tôn giáo hay không, có một nguồn gốc khác; và cái nguồn khác đó, bất kể là gì, đều sẵn

có cho tất cả chúng ta, không cần tính đến có hay không có tôn giáo. Nhưng Hartung kể về một nghiên cứu kinh hoàng của nhà tâm lý học người Israel là George Tamarin. Tamarin trình bày cho hơn một ngàn học sinh Israel, tuổi từ 8 đến 14, những ghi chép về trận đánh ở Jericho trong sách Joshua:

Joshua nói với dân, “Hãy hò reo xung trận, vì ĐỨC CHÚA đã ban thành cho anh em. Và thành này với tất cả mọi thứ bên trong sẽ được dâng hiến cho ĐỨC CHÚA để hủy diệt... Nhưng tất cả vàng bạc, mọi đồ đồng, đồ sắt là dành cho ĐỨC CHÚA; được sung vào kho của ĐỨC CHÚA”... Rồi họ dùng gươm mà hủy diệt mọi thứ trong thành, từ đàn ông cho đến đàn bà, từ người trẻ cho đến người già, đến cả bò, lừa, và cừu... Rồi họ phóng hỏa đốt thành cùng tất cả những gì trong đó; ngoại trừ vàng bạc và những đồ đồng, đồ sắt thì, người ta đem nộp vào kho của ĐỨC CHÚA.

Tamarin sau đó đặt cho các học sinh một câu hỏi đơn giản: “Các em nghĩ Joshua và con cái của Israel đã làm đúng hay sai?”. Học sinh phải lựa chọn giữa A (hoàn toàn đồng ý), B (đồng ý phần nào) và C (hoàn toàn không đồng ý). Kết quả có sự phân cực: 66% chọn đồng ý hoàn toàn, và 26% chọn hoàn toàn không đồng ý, với khá ít (8%) ở giữa, chọn đồng ý phần nào. Dưới đây là ba câu trả lời điển hình từ nhóm chọn A (hoàn toàn đồng ý):

Theo ý kiến của tôi thì Joshua và con cái của Israel đã hành động đúng, và đây là các lý do: Chúa đã hứa cho họ đất này và cho phép họ chinh phục. Nếu họ không hành động theo cách này hoặc không giết ai, thì có mối nguy là con cái của Israel sẽ bị đồng hóa với dân không phải Do Thái.

Theo ý kiến của tôi thì Joshua đã đúng khi làm thế, một lý do, đó là Chúa đã truyền lệnh cho ông tiêu diệt đám dân đó để các chi tộc của Israel sẽ không bị đồng hóa với dân đó và học theo những thói xấu của dân đó.

Joshua đã làm đúng bởi vì dân sống ở đất đó đã đi theo một tôn giáo

khác, và khi Joshua giết họ tức là Joshua quét sạch tôn giáo của họ khỏi mặt đất.

Trong mọi trường hợp, sự biện minh, cho cuộc tàn sát diệt chủng của Joshua đều có liên quan đến tôn giáo. Ngay cả những học sinh ở nhóm chọn C, chúng chọn “hoàn toàn phản đối” thì cũng chọn theo cách như vậy, trong một số trường hợp, là vì những lí do liên quan đến tôn giáo trái ngược. Một em gái, chẳng hạn, đã phản đối việc Joshua chinh phục Jericho bởi vì để làm như vậy thì ông ta phải đi vào đó:

Tôi nghĩ việc này là xấu, vì người Arập không thuần khiết và người nào đi vào vùng đất không thuần khiết, cũng sẽ trở thành không thuần khiết và chịu cùng lời nguyền rủa với chúng.

Hai học sinh khác chọn hoàn toàn không tán thành vì Joshua đã phá hủy hết mọi thứ, kể cả súc vật và tài sản, mà không giữ lại cái gì đó làm chiến lợi phẩm cho người Israel:

Tôi nghĩ Joshua đã hành động không đúng, vì lẽ ra họ phải chừa lại súc vật cho mình.

Tôi nghĩ Joshua đã làm không đúng, vì lẽ ra ông ta đã có thể chừa lại tài sản ở Jericho; nếu ông ta không hủy diệt hết thì tài sản đó là của Israel.

Một lần nữa, nhà hiền triết Maimonides, thường được trích dẫn vì sự thông thái học thuật, lại hoàn toàn không do dự về lập trường của ông trong vấn đề này: “Đây là một lệnh truyền xác thực, đó là phải tiêu diệt bảy dân tộc, như lệnh truyền này đã nói: *Người phải hủy diệt hoàn toàn mọi thứ*. Nếu một người không giết một ai đó trong bọn chúng rơi vào tay mình, kẻ đó vi phạm lệnh truyền cấm, như lệnh đó nói rằng: *người không được để sống sót bất kì sinh vật nào*”.

Không như Maimonides, những học sinh trong thực nghiệm của

Tamarin vẫn còn nhỏ tuổi nên chúng ngây thơ. Có thể giả định rằng những quan điểm man rợ mà chúng trình bày là của cha mẹ chúng, hay của nhóm văn hóa trong đó chúng đã được nuôi dạy. Nghĩa là, tôi cho rằng không phải không thể có chuyện trẻ em Palestin được nuôi dạy trong cùng một đất nước bị chiến tranh tàn phá thì chúng sẽ có những quan điểm tương tự nhưng ở chiều ngược lại. Nghĩ đến những đi đầu này, lòng tôi đầy thất vọng. Tôi thấy dường như tôn giáo có quyền năng to lớn, đặc biệt là môi trường nuôi dạy tôn giáo dành cho trẻ em, đã chia rẽ con người và nuôi dưỡng những oán hận có liên quan đến lịch sử với những mối thù truyền kiếp. Tôi không thể nào lại không nhận xét rằng hai trong ba trích dẫn đại diện được Tamarin lấy từ nhóm A đã đề cập đến những đi đầu xấu xa liên quan đến sự đồng hóa, trong khi một phần ba nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giết người để xóa sổ tôn giáo của họ.

Đi đầu đáng chú ý là Tamarin đã tiến hành một nhóm đối chứng trong thực nghiệm nói trên. Một nhóm khác gồm 168 trẻ em Israel đã được cho xem cùng đoạn trích ở sách Joshua, nhưng với tên của Joshua được thay bằng “Tướng Lin” và “Israel” được thay bằng “một vương quốc Trung Hoa 3.000 năm trước”. Bây giờ thực nghiệm cho kết quả hoàn toàn ngược lại. Chỉ có 7% đồng ý với ứng xử của “Tướng Lin”, và 75% phản đối. Nói một cách khác, khi lòng trung thành với đạo Do Thái của các em này được đưa ra khỏi sự tính toán, thì đại đa số các em đồng ý với những phán đoán đạo đức mà hầu hết con người hiện đại sẽ chia sẻ. Hành động của Joshua là một hành động diệt chủng man rợ. Nhưng toàn bộ chuyện này sẽ được nhìn nhận khác hẳn tùy thuộc vào một điểm nhìn tôn giáo. Và sự khác biệt này bắt đầu từ sớm trong cuộc đời. Tôn giáo chính là cái tạo ra sự khác biệt giữa những đứa trẻ lên án sự diệt chủng và những đứa trẻ tha thứ sự diệt chủng.

Trong nửa sau của bài viết, Hartung chuyển sang Tân Ước. Để tóm tắt

ngắn gọn luận điểm của ông; thì đó là thế này, Jesus là một tín đồ của đạo đức phân biệt người cùng nhóm - đi đôi với đó là sự thù địch những người ngoài nhóm - đi đầu này đã được coi là đương nhiên trong Cựu Ước. Jesus là một người Do Thái trung thành. Chính Paul mới là người phát minh ra ý tưởng đưa Thiên Chúa, của người Do Thái đến với những dân ngoại [gentile: dân không phải Do Thái]. Hartung nói ra một cách thẳng thừng chứ tôi thì không đủ can đảm: “Jesus sẽ trở mình trong mộ nếu ông biết rằng Paul sẽ lấy kế hoạch của ông đem cho những con lợn”.

Hartung gặp đôi đi đầu rất khôi hài với sách Khải Huyền, đó chắc chắn là một trong những cuốn sách kì quái nhất trong Kinh Thánh. Nó được cho là do Thánh John viết, và như cuốn *Hướng dẫn đọc Kinh Thánh của Ken* nói một cách súc tích thì nếu các bức thư sứ đồ của John có thể được xem như là John đang say cần sa, thì sách Khải Huyền là John đang say chất ma túy LSD<sup>288</sup>. Hartung lưu ý tới hai câu trong sách Khải Huyền nói đến số lượng người được “đóng dấu” [sealed] (mà một vài giáo phái, như giáo, phải Nhân chứng Jehovah, diễn giải nghĩa là “được cứu”) được giới hạn ở 144.000. Hartung cho rằng đó đầu ắt phải là những người Do Thái: 12.000 người của mỗi chi tộc của 12 chi tộc Israel. Ken Smith tiếp tục chỉ ra rằng 144.000 người được chọn này “đã không tự làm ô uế mình với phụ nữ”, đi đầu này giả định là không ai trong số này là phụ nữ. Vâng, cái kiểu nói như vậy thì chúng ta đã không lạ gì.

Còn nhiều đi đầu nữa trong bài viết thú vị của Hartung. Tôi sẽ chỉ đơn giản giới thiệu nó thêm một lần nữa, và tóm tắt nó bằng một trích dẫn:

Kinh Thánh là một bản kế hoạch chi tiết về đạo đức trong nhóm [in-group], hoàn tất bằng những chỉ dẫn về diệt chủng, nô dịch những ai ngoài-nhóm [out-group] và thống trị thế giới. Nhưng Kinh Thánh không phải là xấu bởi các mục tiêu của nó hay thậm chí việc nó tôn vinh việc giết người, sự tàn

bạo và cưỡng hiếp. Nhiều tác phẩm cổ xưa đầu như vậy. Chẳng hạn, Iliad, những truyện dân gian của Iceland, những truyện kể của người Syri cổ đại và những văn khắc của người Maya cổ đại. Nhưng không ai đem Iliad ra rao bán như là một nền tảng đạo đức. Vấn đề là ở chỗ đó. Kinh Thánh được đem ra bán và được mua như một sách hướng dẫn cách người ta nên sống cuộc đời mình như thế nào. Và cho đến nay, đó vẫn là cuốn sách bán chạy nhất thế giới của mọi thời đại.

E rằng có ai đó nghĩ sự độc quyền của đạo Do Thái truyền thống là điều độc nhất trong các tôn giáo, vậy hãy đọc những câu thơ đầy tự tin sau đây, từ một bài thánh ca của Isaac Watts (1674-1748):

*Hỡi Đức Chúa, con gán cho Ân huệ của Ngài*

*Và không phải điều ngẫu nhiên, như bao người khác*

*Là con được sinh ra trong Giòng nòi Kitô*

*Và không phải một Dân Ngoại hay một người Do Thái.*

Điều khó hiểu với tôi ở những câu thơ này không phải là tính độc quyền *tự bản chất của nó* [per se], mà là logic của nó. Bởi vì có vô số người khác đã được sinh ra trong những tôn giáo khác Kitô giáo, vậy cách nào Chúa quyết định những con người trong tương lai sẽ được hưởng sự ra đời được ưu đãi như thế? Tại sao lại ưu ái Isaac Watts và những người mà ông hình dung sẽ hát bài thánh ca của ông? Dù sao, trước khi Isaac Watts được sinh ra thụ thai trong bụng mẹ, thì bản chất của cái thực thể được ưu ái là gì? Đó là những vùng nước sâu, nhưng có lẽ không quá sâu với một trí tuệ được điều chỉnh cho hợp với thần học. Bài thánh ca của Isaac Watts làm nhớ đến ba bài kinh nhật tụng mà những người đàn ông Do Thái Chính thống và Bảo thủ (song những người theo Cải cách thì không) thường đọc: “Phúc cho Người không là Dân ngoại. Phúc cho Người không là đàn bà. Phúc cho Người không là nô lệ”.

Tôn giáo, không nghi ngờ gì, là một sức mạnh gây chia rẽ, và đây là một trong những lời buộc tội chính nhằm vào tôn giáo. Nhưng người ta cũng thường nói và nói đúng rằng các cuộc chiến tranh và những hận thù giữa các nhóm tôn giáo hoặc tín ngưỡng thực ra hiếm khi là do những bất đồng về thần học. Khi một thành viên của tổ chức tự vũ trang của người Tin lành Thệ phản ở Ulster giết một người Công giáo, y không tự nói lầm bầm, “Ăn phát đạn này đi, đồ con hoang tin vào mầu nhiệm biến thể [transubstantiation<sup>289</sup>], đồ sùng bái Đức Mẹ Maria<sup>290</sup>, đồ bốc mùi nhang khói!”. Rất có thể y chỉ báo thù cho cái chết của một người Tin lành khác bị một người Công giáo khác giết, có lẽ là theo đường lối duy trì một món nợ máu truyền kiếp. Tôn giáo là một sự dán nhãn định loại [label] cho sự thù hận và mối thù truyền kiếp giữa trong-nhóm và ngoài-nhóm, không nhất thiết tệ hơn những nhãn định loại khác như màu da, ngôn ngữ hay đội bóng được ưa thích, nhưng thường là có sẵn trong khi những nhãn hiệu khác thì không.

Vâng, vâng, dĩ nhiên tình trạng rắc rối ở Bắc Ailen là có liên quan đến chính trị. Thực sự là có tồn tại sự áp bức kinh tế và chính trị của nhóm này với nhóm kia, và đã có từ hàng thế kỷ nay. Trên thực tế là có những mối bất bình và bất công thực sự, và những điếu này dường như ít liên quan đến tôn giáo; ngoại trừ điếu, và điếu này là quan trọng và đã bị coi nhẹ ở khắp nơi - đó là, nếu không có tôn giáo thì sẽ không có những chiêu bài, để theo đó mà quyết định phải áp bức ai và phải trả thù ai. Và vấn đề thực, sự ở Bắc Alien là những chiêu bài đó đã được kế thừa qua nhiều thế hệ., Những người Công giáo, từ đời cha, đời ông đã đi học ở các trường Công giáo, nay vẫn gửi con cái đến những trường Công giáo. Những người Tin lành, từ đời cha, đời ông, đời cụ đã đi học ở các trường Tin lành, nay vẫn, gửi con cái đến các trường Tin lành. Hai tập hợp cư dân này có cùng màu da, nói cùng ngôn ngữ, họ thích cùng những điếu như nhau, nhưng họ cũng



có thể thuộc về những loại người khác nhau, sự chia rẽ về lịch sử là vô cùng sâu xa. Và không có tôn giáo, không có nền giáo dục chia tách theo tôn giáo, thì sự chia rẽ sẽ đơn giản là không tồn tại ở đó. Từ Kosovo đến Palestin, từ Israel đến Sudan, từ Ulster đến tiểu lục địa Ấn Độ, hãy thử xem xét kỹ lưỡng bất kỳ nơi nào đó trên thế giới nơi bạn thấy hận thù và bạo lực không thể kiểm soát giữa các nhóm đối địch. Tôi không thể đảm bảo bạn sẽ không tìm thấy các tôn giáo như là những chiêu bài chi phối đối với trong-nhóm và ngoài-nhóm. Đây quả là điều rất khôn ngoan.

Ở Ấn Độ vào thời bị chia cắt, hơn 1 triệu người đã bị thảm sát trong các cuộc bạo loạn tôn giáo giữa người theo Ấn Độ giáo và người theo Hồi giáo (và 15 triệu người bị mất nhà cửa). Không có phù hiệu nào khác ngoài tôn giáo để dán nhãn cho ai mà người ta muốn giết. Rốt cuộc, không gì chia rẽ họ ngoài tôn giáo. Salman Rushdie, xúc động vì những cuộc thảm sát mang tính tôn giáo mới đây ở Ấn Độ, đã viết một bài báo nhan đề “Tôn giáo, xưa nay bao giờ cũng vậy, luôn là thuốc độc trong dòng máu Ấn Độ”<sup>291</sup>. Dưới đây là đoạn kết của ông:

Có gì để trân trọng ở tất cả những thứ này, hay ở tất cả những tội ác đang phạm hời như hàng ngày trên khắp thế giới dưới cái tên gọi đáng sợ là tôn giáo? Giỏi khéo biết bao, với những hậu quả tai hại nhường nào, tôn giáo dựng lên những tộtem, và chúng ta sẵn lòng biết bao để giết người vì chúng! Và khi chúng ta đã làm việc đó đủ gọi là thường xuyên, thì hệ quả là hiệu ứng bị suy giảm đi, và chúng ta càng thấy dễ dàng hơn để làm lại lần nữa.

Vậy là vấn đề của Ấn Độ hóa ra là vấn đề của thế giới. Điều đã xảy ra ở Ấn Độ đã xảy ra nhân danh Chúa.

Tên của vấn đề là Chúa.

Tôi không phủ nhận rằng nhân loại có khuynh hướng mạnh mẽ về lòng trung thành trong-nhóm và sự thù địch với ngoài-nhóm, nó tồn tại ngay cả

khi không có tôn giáo. Người hâm mộ của những đội bóng đối thủ, là một ví dụ về hiện tượng hiển nhiên nhưng khó nhận ra này. Ngay cả các cổ động viên bóng đá đôi khi cũng chia rẽ theo tôn giáo, như trường hợp đội Glasgow Rangers và đội Glasgow Celtic. Ngôn ngữ (như ở Bỉ), chủng tộc và bộ lạc (đặc biệt ở châu Phi) có thể là những bằng chứng quan trọng về sự chia rẽ. Nhưng tôn giáo khuếch đại và làm trầm trọng thêm sự thiệt hại ít nhất theo ba cách:

- Dán nhãn định loại cho trẻ em. Trẻ em được mô tả là “trẻ em Công giáo” hay “trẻ em Tin lành” v.v., ngay từ tuổi đầu đời, và chắc chắn là quá sớm để chúng tự hình thành khả năng suy nghĩ của mình khi nghĩ về tôn giáo (tôi sẽ trở lại sự lạm dụng tuổi thơ trong Chương 9).
- Trường học phân biệt đối xử về tôn giáo. Trẻ em được giáo dục, cũng thường là từ rất sớm, cùng những thành viên của nhóm đồng tôn giáo và bị phân cách khỏi trẻ em của những gia đình theo các tôn giáo khác. Sẽ không phải là cường điệu nếu nói rằng những rắc rối ở Bắc Ailen sẽ biến mất trong vòng một thế hệ nếu bãi bỏ nhà trường phân biệt đối xử theo tôn giáo.
- Những cấm kị “kết hôn với người ngoại đạo”. Điều này duy trì mãi mãi những mối thù hoặc báo thù truyền kiếp do nó ngăn cản sự hòa trộn giữa các nhóm thù địch. Hôn nhân giữa những người khác nhóm, nếu được phép, sẽ tự nhiên có khuynh hướng làm dịu những thù địch.

Làng Glenarm ở Bắc Ailen là lãnh địa của Bá tước dòng họ Antrim. Trong một dịp vẫn còn nhớ rõ trong ký ức của những người còn sống, vị Bá tước thuở đó đã làm một việc không thể tưởng tượng: ông lấy một người Công giáo. Ngay lập tức, trong mọi nhà khắp làng Glenarm, rèm cửa sổ đều

kéo xuống như trong tang tóc. Nỗi kinh sợ “hôn nhân với người ngoài” cũng phổ biến ở dân Do Thái mộ đạo. Một vài trẻ em Israel được dẫn ở trên đã nhắc đến những mối nguy hiểm tàn khốc của sự “đồng hóa” là lí do biện hộ hàng đầu cho việc Joshua đánh chiếm Jericho. Khi người khác tôn giáo thực sự lấy nhau, việc này được hai bên coi là “hôn nhân lai tạp” báo hiệu đi ếm gở và thường có những cuộc chiến kéo dài về việc những đứa con sẽ được nuôi dạy theo cách nào. Lúc còn nhỏ và vẫn còn mê Nhà thờ Anh giáo, tôi đã sưng sờ nghe kể về quy định khi một người Công giáo La Mã lấy một người Anh giáo thì con cái luôn được nuôi dạy thành người công giáo. Tôi có thể dễ dàng hiểu vì sao một thầy tu của bên này hoặc bên kia đều cố khăng khăng nhấn mạnh đi ầu kiện này. Đi ầu tôi không thể hiểu khi ấy (và hay vẫn không hiểu) là sự bất bình đẳng. Tại sao các linh mục Anh giáo không trả đũa bằng quy định tương tự nhưng ngược lại? Chỉ là ít tàn nhẫn hơn, tôi giả định như vậy. Vị linh mục ở trường cũ của tôi và bài kinh “Cha chúng ta” của Betjeman chỉ là quá tử tế.

Các nhà xã hội học đã làm những khảo sát thống kê về vấn đề hôn nhân nội giáo [religious homogamy] (lấy một người cùng tôn giáo với mình) và hôn nhân ngoại giáo [heterogamy] (lấy một người theo một tôn giáo khác mình). Norval D. Glenn, ở Đại học Texas tại Austin, tập hợp một số nghiên cứu như vậy tính đến năm 1978, và tiến hành phân tích chúng<sup>292</sup>. Ông kết luận rằng có một khuynh hướng đáng kể về hôn nhân nội tôn giáo trong giới Kitô (người Tin lành lấy người Tin lành, Công giáo lấy Công giáo, và đi ầu này vượt ra ngoài ý nghĩa thông thường “anh chàng hàng xóm”), nhưng đi ầu này đặc biệt rõ rệt ở cộng đồng người Do Thái. Trong một mẫu tiêu biểu gồm tổng số 6.021 người đã lập gia đình trả lời bảng câu hỏi, thì 140 người tự nhận mình là người Do Thái, và trong số này thì 85,7% lấy người Do Thái. Tỷ lệ này lớn hơn rất nhiều so với tỷ lệ hôn nhân ngoại giáo xảy ra ngẫu nhiên. Và dĩ nhiên không ai thấy đi ầu này

là mới mẻ. Những người Do Thái tuân thủ bị kiên quyết ngăn cản “hôn nhân ngoại giáo”, và điều cấm kị này tự nó biểu hiện trong những câu chuyện tiểu lâm các bà mẹ cảnh báo con trai họ về những shiksa<sup>293</sup> vàng nằm chờ để dụ chúng vào tròng. Dưới đây là những phát biểu điển hình của ba giáo sĩ Do Thái người Mỹ.

- “Tôi từ chối cử hành lễ cho những hôn nhân giữa những người theo tín ngưỡng khác nhau”.
- “Tôi cử hành lễ khi hai vợ chồng tuyên bố ý định nuôi dạy con cái như người Do Thái”.
- “Tôi cử hành lễ nếu hai vợ chồng đồng ý nhận tư vấn tôn giáo trước hôn nhân”.

Các giáo sĩ Do Thái đồng ý cử hành lễ cùng một linh mục Công giáo là hiếm hoi, và họ được nhiều người yêu cầu.

Ngay cả nếu tôn giáo bản thân nó không làm điều gì có hại khác, thì việc nó cố tình nuôi dưỡng sự chia rẽ một cách chu đáo - việc nó chạy theo thỏa mãn cái thiên hướng tự nhiên ở nhân loại là ưu ái người cùng nhóm và tránh xa người ngoài nhóm, theo cách có chủ tâm và có sự trau dồi - cũng đủ để khiến nó trở thành một sức mạnh đáng kể cho cái ác trên thế giới.

## **TINH THẦN THỜI ĐẠI CỦA ĐẠO ĐỨC**

Chương này bắt đầu với việc chỉ ra rằng chúng ta - ngay cả những người sùng đạo sống cùng chúng ta - không đặt đạo đức của chúng ta dựa trên nền tảng những Thánh thư, bất kể những gì chúng ta có thể hình dung một cách ngây ngô. Vậy, làm thế nào chúng ta quyết được cái gì đúng, cái gì sai? Việc trả lời câu hỏi này ra sao không thành vấn đề, có một sự đồng

thuận về những gì chúng ta trên thực tế xem xét đúng và sai: một sự đồng thuận chiếm ưu thế rộng rãi đáng ngạc nhiên. Sự đồng thuận đó không có mối liên hệ hiển nhiên với tôn giáo. Tuy nhiên, nó lan rộng tới hầu hết những người có tôn giáo, dù họ có nghĩ hay không nghĩ rằng đạo đức của họ bắt nguồn từ Kinh Thánh. Ngoài những ngoại lệ đáng chú ý như Taliban ở Afghanistan và tương tự với chúng là những người Mĩ theo. Kitô giáo, còn phần lớn người ta đều nói dài bồi với cùng sự đồng thuận cởi mở rộng rãi về những nguyên tắc đạo đức. Đa số chúng ta đều không gây đau khổ không cần thiết; chúng ta tin vào tự do ngôn luận và bảo vệ quyền đó ngay cả khi ta không tán thành điều đang được nói ra; chúng ta nộp thuế; chúng ta không lừa gạt, không giết người, không phạm tội loạn luân, không làm với người khác điều ta không muốn người khác làm với ta. Một vài nguyên tắc tốt đẹp trong số đó có thể được tìm thấy trong những Thánh thư, nhưng chúng đã bị chôn vùi bên cạnh nhiều thứ khác nữa nên không người đứng đắn nào muốn theo: và những quyển Thánh thư đó không cung cấp bất kì luật lệ nào để giúp phân biệt những nguyên tắc tốt với những nguyên tắc xấu.

Một cách để phát biểu đạo đức có tính đồng thuận của chúng ta, là coi nó như một bản “Mười điều răn mới”. Rất nhiều cá nhân và thiết chế khác nhau đã thử làm việc này. Điều đáng nói là họ có khuynh hướng đưa ra những kết quả khá giống nhau, và những gì họ đưa ra thì đều đặc trưng cho thời họ vừa hay sống trong đó. Dưới đây là một tập hợp gồm Mười điều răn mới, tính từ hôm nay, mà tôi tình cờ thấy trên một trang web của một người vô thần<sup>294</sup>.

- Đừng làm với người khác điều gì bạn không muốn họ làm với bạn.
- Trong mọi chuyện, hãy cố gắng để đừng gây hại.

- Đối xử với đồng loại, với những sinh vật sống cùng bạn và thế giới nói chung, bằng tình yêu, lòng thành thật, sự trung thực, lòng trung thành và sự tôn trọng.
- Đừng bỏ qua cái ác hay lưỡng lự thi hành công lí, song luôn sẵn sàng tha thứ cho những người làm sai trái nhưng đã tự giác thú nhận và thành thật hối hận.
- Hãy sống đời sống bằng ý thức về niềm vui và khả năng biết ngạc nhiên.
- Hãy luôn luôn tìm để học hỏi một điều gì đó mới.
- Điều gì cũng đều phải được đem ra thử nghiệm; luôn luôn kiểm tra các ý tưởng của mình dựa theo những sự kiện, và sẵn sàng loại bỏ thậm chí một niềm tin mà mình trân trọng ấp ủ nếu nó không phù hợp với những sự kiện ấy.
- Đừng bao giờ tìm cách kiểm duyệt hay tự cắt đứt mình khỏi sự bất đồng quan điểm, hãy luôn tôn trọng quyền của người khác trước bất đồng quan điểm với mình.
- Hãy hình thành cho mình những ý kiến độc lập dựa trên lí trí và trải nghiệm của chính mình; đừng tự cho phép mình bị người khác dắt dẫn một cách mù quáng.
- Hãy đặt câu hỏi với mọi sự.

Sưu tập nhỏ nói trên không phải là công trình của một hiền triết hay nhà tiên tri vĩ đại hoặc một nhà nghiên cứu đạo đức chuyên nghiệp. Đó chỉ là cố gắng khá đáng yêu của một blogger bình thường nhằm tóm tắt những nguyên tắc cho một cuộc sống tốt đẹp ngày nay, để so sánh với Mười điều răn của Kinh Thánh. Đó là danh mục đầu tiên tôi thấy khi tôi gõ “Mười

điều răn mới” vào công cụ tìm kiếm, và tôi cố tình không tìm kiếm thêm nữa. Toàn bộ ý nghĩa của điều này là ở đó một loại danh mục mà bất kì người tử tế bình thường nào ngày nay cũng có thể đưa ra. Không phải ai cũng đều tìm ra một danh mục gồm đúng mười điều răn như thế. Triết gia John Rawls có lẽ sẽ đưa vào điều gì đó chẳng hạn như sau: “Hãy luôn luôn đặt ra cho mình các quy tắc như thể bạn không biết mình sẽ ở vị trí trên cùng hay dưới cùng của tôn ti trật tự xã hội”. Một hệ thống chia sẻ thực phẩm được cho là của người Ainu, là một ví dụ thực tế về nguyên tắc của Rawls: người nào đứng ra chia thức ăn sẽ là người lấy phần sau cùng.

Trong danh mục Mười điều răn sửa đổi của tôi, tôi sẽ chọn một số điều từ những điều răn trên đây, nhưng cũng sẽ thử tìm cho, trong số những điều khác, cho:

- Hãy hưởng thụ đời sống tình dục của riêng bạn (miễn là không gây hại cho bất kì người nào khác) và để cho người khác hưởng thụ đời sống tình dục của họ trong riêng tư, bất kể khuynh hướng bẩm sinh của họ là gì, điều vốn không phải là việc của bạn.
- Đừng phân biệt đối xử hay áp bức trên cơ sở giới tính, chủng tộc hay (càng mở rộng càng tốt) giống loài.
- Đừng nhỡ sọ con cái bạn. Hãy dạy chúng biết cách tự mình suy nghĩ, biết cách đánh giá bằng chứng, và biết cách bắt đầu quan điểm với bạn.
- Hãy coi trọng tương lai trên một thang thời gian lâu dài hơn thang thời gian của chính bạn.

Nhưng đừng bao giờ bạn tâm về những khác biệt nhỏ nói trên xét trên phương diện thứ tự ưu tiên. Ý nghĩa thiết yếu, đó là hầu hết chúng ta đã đi tiếp, ở một mức độ phạm vi to lớn, kể từ thời của Kinh Thánh. Chế độ

chiếm hữu nô lệ, đi đâu được coi là đương nhiên trong Kinh Thánh và trong suốt phần lớn lịch sử, đã bị bãi bỏ ở những nước văn minh vào thế kỉ XIX. Tất cả các quốc gia văn minh giờ đây chấp nhận rộng rãi những gì đã bị từ chối cho đến tận những thập niên 1920, rằng lá phiếu của phụ nữ, trong bầu cử hay ở một bối cảnh đoàn, là bình đẳng với lá phiếu của nam giới. Ở những xã hội khai sáng ngày nay (một phạm trù rõ ràng không bao gồm, chẳng hạn, Saudi Arabia), phụ nữ không còn bị coi như một thứ tài sản, như họ rõ ràng vốn là thế ở thời của Kinh Thánh. Bất cứ hệ thống luật pháp hiện đại nào cũng sẽ khởi tố Abraham tội lạm dụng trẻ em. Và giả sử ông ta đã thực hiện xong việc hiến sinh Isaac, có lẽ chúng ta đã kết án ông ta tội giết người ở cấp độ một. Thế nhưng, theo tập *tục* ở thời của ông ta, thì ứng xử của ông ta là hoàn toàn đáng ngưỡng mộ, phục tùng lời phán truyền của Chúa. Chúng ta, dù có theo tôn giáo hay không, đều đã thay đổi rất nhiều trong thái độ nhận thức với cái gì là sai và cái gì là đúng. Bản chất của sự thay đổi này là gì? Và cái gì thúc đẩy nó?

Bất cứ xã hội nào cũng có một sự đồng thuận phần nào bí ẩn, nó thay đổi trong những khoảng thời gian mười năm, và vì thế sẽ không phải là khoa trương nếu dùng một từ vay mượn tiếng Đức là *Zegeist*. (tinh thần thời đại). Tôi đã nói rằng quyền bầu cử của phụ nữ ngày nay là phổ biến ở các nền dân chủ trên thế giới, song, thật ngạc nhiên là sự cải cách này trên thực tế diễn ra cũng chỉ mới là gần đây. Dưới đây là các năm mà ở một số nước phụ nữ bắt đầu *được* phép bỏ phiếu:

New Zealand năm 1893

Australia năm 1902

Phần Lan năm 1906

Na Uy năm 1913



Hoa Kỳ năm 1920

Anh Quốc năm 1928.

Pháp năm 1945

Bỉ năm 1946

Thụy Sĩ năm 1971

Kuwait năm 2006

Khoảng cách rộng giữa các năm trải suốt thế kỉ XX là một thước đo để đánh giá *Tinh thần thời đại* luôn biến đổi. Một thước đo khác là thái độ của chúng ta đối với vấn đề chủng tộc. Trong nửa đầu thế kỉ XX, phần lớn ai ở Anh quốc (và ở nhiều nước khác nữa) cũng sẽ bị phán xét là phân biệt chủng tộc nếu xét theo những tiêu chuẩn ngày nay. Hầu hết những người da trắng đầu tin rằng người da đen (họ đã gộp chung vào loại này những người châu Phi thuộc nhiều chủng tộc khác nhau với các nhóm chẳng có mối quan hệ gì ở Ấn Độ, Australia và Melanesia) là thấp kém hơn so với người da trắng trong hầu như mọi lĩnh vực ngoại trừ với thái độ kẻ cả - khả năng cảm nhận về nhịp điệu. Vào những năm 1920, nhân vật tương đương với James Bond là Bullog Drummond phong nhã vui tươi, thần tượng của lứa tuổi thiếu niên. Trong tiểu thuyết *Biệt đội áo đen* [The Black Gang], Drummond nhắc đến “dân Do Thái, dân ngoại quốc, và những dân dơ dáy khác”. Trong một màn gay cấn nhất ở *Loài đàn bà* [The Female of the Species], Drummond khôn khéo cải trang thành Pedro, người đầy tớ da đen của kẻ thù không đội trời chung. Để cho nhân vật này có sự tiết lộ đầy kịch tính, với người đọc cũng như với tên vô lại đó, rằng “Pedro” thực sự chính là Drummond, nhân vật này lẽ ra có thể nói: “Mày tưởng tao là Pedro. Mày hầu như khó lòng nhận ra, tao là kẻ thù không đội trời chung của mày đây, Drummond hóa trang thành da đen”. Thay vì thế, anh ta chọn những lời

này: “Mỗi hàm râu quai nón thì không phải là giả, nhưng mỗi tên mọi đen thì đều bốc mùi. Bộ râu này không phải là giả, bạn yêu quý ời, mà tên mọi ta đây thì không bốc mùi. Vì vậy, tôi nghĩ có đi đâu gì không ổn ở đâu đó”. Tôi đọc truyện này hồi những năm 1950, ba thập niên sau khi truyện đó được sáng tác, và (đúng) là nó vẫn có thể khiến một thằng bé bị xúc động vì câu chuyện kịch tính mà không để ý đến sự kì thị chủng tộc. Ngày nay, đi đâu này là không thể quan niệm nổi.

Thomas Henry Huxley, theo chuẩn mực ở thời của ông, là một nhân vật khai sáng và tiến bộ khai phóng. Nhưng thời của ông không phải là thời của chúng ta, và năm 1871 ông đã viết như sau:

Không người nào có lí trí, biết nhận thức được những sự kiện, mà lại tin rằng người da đen bình thường là bình đẳng, chưa nói tới kém ưu việt hơn, so với người da trắng. Và nếu đi đâu này là đúng, thì đơn giản là không thể tin được rằng, nếu loại bỏ mọi khiếm khuyết năng lực ở hấn, và người họ hàng dự đoán này của chúng ta có được một môi trường công bằng và không đối xử thiên vị, cũng như không có kẻ áp chế, thì hấn ta sẽ có thể cạnh tranh thành công với đối thủ có bộ não lớn hơn và quai hàm nhỏ hơn, trong một cuộc đua bằng trí óc chứ không phải bằng bộ răng khỏe. Những vị trí cao nhất trong thứ bậc văn minh chắc chắn không nằm trong tầm với của những người bà con của chúng ta có nước da sẫm màu<sup>295</sup>.

Ai cũng biết rằng một nhà sử học giỏi sẽ không phán xét những phát biểu trong quá khứ dựa theo những tiêu chuẩn thời họ sống. Abraham Lincoln, giống như Huxley, đã đi trước thời đại mình, tuy nhiên những quan điểm của ông về vấn đề chủng tộc dường như cũng vẫn có vẻ lạc hậu so với thời của chúng ta. Ông đã nói như sau trong một cuộc tranh luận với Sterelny A. Douglas năm 1858:

Vậy thì tôi sẽ nói rằng tôi không và chưa từng bao giờ ủng hộ việc đem lại dù theo bất kì cách nào một sự bình đẳng về chính trị và xã hội giữa chủng

tộc da đen và da trắng; rằng tôi không và cũng chưa bao giờ ủng hộ cho người da đen được bỏ phiếu hoặc tham gia bồi thẩm đoàn, cũng không tạo điều kiện để họ đảm nhận các chức vụ, cũng như kết hôn với người da trắng; và tôi cũng nói thêm rằng có những khác biệt về thể chất giữa chủng tộc da trắng và da đen nên tôi tin phải vĩnh viễn ngăn cấm hai chủng tộc này chung sống với nhau trong những điều kiện bình đẳng về xã hội và chính trị. Và cũng chính bởi vì họ không thể sống cùng nhau như vậy, nên trong khi họ vẫn tiếp tục sống cùng nhau thì bắt buộc phải có vị trí trên dưới, và cũng hết như bất cứ ai khác, tôi ủng hộ việc chỉ định vị trí ưu việt cho chủng tộc da trắng<sup>296</sup>.

Nếu Huxley và Lincoln sinh ra và được giáo dục ở thời chúng ta, có lẽ họ sẽ là những người đầu tiên cùng những người còn lại chúng ta co rúm lại vì hãi hùng trước những quan điểm và giọng điệu ngọt xớt trên của chính họ. Tôi trích dẫn họ chỉ để minh họa cho việc tinh thần thời đại tiếp tục tiến lên như thế nào. Nếu ngay cả Huxley, một trong những bộ óc khai phóng vĩ đại nhất ở thời của ông, và cả Lincoln là người đã giải phóng nô lệ, lại có thể nói những điều như vậy, thế thì chỉ cần nghĩ xem một người bình thường ở thời Victoria ắt hẳn phải nghĩ gì. Ngược trở lại thế kỉ XVIII, điều dĩ nhiên ai cũng biết là Washington, Jefferson và cả những con người khác của thời Khai sáng nữa, vẫn còn tiếp tục nuôi giữ nô lệ. *Tinh thần thời đại* thì vẫn tiến triển lên, vì thế đôi khi chúng ta khó tránh khỏi coi đó như là đương nhiên đúng và quên rằng sự thay đổi là một hiện tượng có thực, xét trong bản thân tính chất của nó.

Có vô số những ví dụ khác nữa. Khi các thủy thủ lần đầu đặt chân lên đảo Mauritius và trông thấy những con chim *dodo*<sup>297</sup> hiền lành, họ chẳng mấy may có suy nghĩ nào khác ngoài việc dùng gậy đập chúng chết. Họ thậm chí không muốn ăn thịt chúng (chúng được mô tả là không ngon). Có thể giả định là việc đánh vào đầu những con chim không biết tự vệ, hiền

lành, không biết bay, chỉ đơn giản là một việc làm vô mục đích. Ngày nay, những hành vi kiểu đó là không thể tưởng tượng nổi, và sự tuyệt chủng của một loài nào đó tương tự loài chim *dodo*, dù là do ngẫu nhiên, chứ đừng nói là do con người chủ tâm giết, được coi là một thảm kịch.

Một thảm kịch hết như thế, xét theo những chuẩn mực của hoàn cảnh văn hóa ngày nay, là sự tuyệt chủng xảy ra gần đây hơn của con *Thylacinus*, giống chó sói ở đảo Tasmani. Những con vật giờ đây được tiếc thương như là một biểu tượng thì cho đến tận năm 1909 chúng vẫn còn bị săn bắn như là một thứ chiến lợi phẩm. Trong những tiểu thuyết thời Victoria viết về châu Phi, “voi”, “sư tử” và “linh dương” (hãy lưu ý danh từ ở số ít hé lộ đi đâu gì) là “trò chơi” [game] và đi đâu bạn làm với trò chơi, không cần phải nghĩ ngợi đến hai lần, là bắn. Không phải vì thực phẩm. Không phải vì tự vệ. Vì “thể thao”. Nhưng giờ đây *tinh thần thời đại* đã thay đổi. Phải thừa nhận rằng vẫn có những “nhà thể thao” giàu có, lười vận động, bắn động vật hoang dã ở châu Phi từ chỗ an toàn trên một chiếc xe Lana-Rover rồi mang cái đầu thú nhồi bông về nhà. Nhưng họ phải trả cái giá rất đắt để được làm thế và bị nhiều người khinh bỉ vì chuyện đó. Bảo tồn động vật hoang dã và bảo vệ môi trường đã trở thành những giá trị được thừa nhận rộng rãi và có cùng vị thế đạo đức như đã có thời được dành cho việc tuân thủ giới luật Sabbath hay tránh xa những hình tượng tô vẽ chạm khắc.

Thập niên 1960 vui vẻ trẻ trung, đó như có tính huyền thoại về hiện đại phóng túng, thế nhưng ở giai đoạn đầu của thập niên này, một luật sư bên công tố, trong phiên tòa xét vụ cuốn tiểu thuyết *Người tình của Phu nhân Chatterley* [Lady Chatterley's Lover] vẫn còn có thể hỏi bồi thẩm đoàn: “Các vị có chấp nhận cho con trai, con gái còn trẻ của các vị - bởi vì con gái cũng có thể đọc như con trai [bạn có tin rằng ông ta đã nói như vậy

không?]<sup>298</sup> - đọc cuốn sách này? Đây có phải cuốn sách mà các vị có thể để nó ở bất cứ chỗ nào dễ thấy trong ngôi nhà của các vị? Có phải là một cuốn sách mà các vị thậm chí muốn vợ và đầy tớ trong nhà đọc không?”. Câu hỏi sau cùng có tính tu từ là một minh họa cụ thể đáng ngạc nhiên cho tốc độ thay đổi của *Tinh thần thời đại*.

Cuộc xâm lược của *Mĩ ở Iraq* bị lên án rộng rãi vì những thương vong dân sự, tuy nhiên xét về mức độ nghiêm trọng thì con số thương vong đó là ở mức thấp hơn so với trong Thế chiến II. Dường như có một biến chuyển đầu đặng trong chuẩn mực về điều gì là có thể chấp nhận được trên phương diện đạo đức. Donald Rumsfeld, ngày nay xem ra là người tàn nhẫn và đáng ghét, song ông ta có khi lại là một người yêu tự do và đầy từ tâm giả sử như những lời ông ta nói là *ở* vào Thế chiến II. Có điều gì đó đã thay đổi trong những thập niên xen giữa. Sự thay đổi đó đã diễn ra trong tất cả chúng ta, và nó không có bất kì mối liên hệ nào với tôn giáo. Có thể nói, sự thay đổi này xảy ra mà không đếm xỉa gì tới tôn giáo, chứ không phải là do tôn giáo.

Sự thay đổi diễn ra theo hướng nhất quán có thể nhận thấy, mà phần lớn chúng ta đều đánh giá đó là sự thay đổi theo hướng tốt đẹp hơn. Ngay cả Adolf Hitler, được coi rộng rãi là đã mở rộng cái ác bao phủ tới tận phạm vi chưa từng thấy có lẽ cũng, chẳng phải là nổi bật nếu *ở* vào thời của Caligula hoặc Thành Cát Tư Hãn. Hitler, không nghi ngờ gì nữa, đã giết nhiều người hơn Thành Cát Tư Hãn, nhưng y lại có trong tay công nghệ của thế kỉ XX. Ngay cả Hitler, giống như Ganghis đã thừa nhận công khai, có phải chỉ đạt tới *cảm giác thích thú* cực độ khi nhìn các nạn nhân “và người thân của họ khóc thảm thiết”? Chúng ta phán xét mức độ cái ác *ở* Hitler theo những chuẩn mực ngày nay, và *đạo đức mang tinh thần thời đại* đã liên tục thay đổi kể từ thời của Caligula, hệt như công nghệ cũng đã

liên tục thay đổi. Hitler dường như đặc biệt tàn ác chỉ xét theo những chuẩn mực nhân từ hơn của thời đại chúng ta.

Nội trong quãng thời gian tôi sống, biết bao nhiêu con người đã bị gán một cách thiếu suy nghĩ những cái tên gọi lóng miệt thị hoặc những hình ảnh đầy thành kiến rập khuôn để chỉ dân của một nước nào đó: Frog, Wop, Dago, Hun, Yid, Coon, Nip, Wog.<sup>299</sup> Tôi sẽ không dám khẳng định những từ đó đã biến mất, nhưng hiện nay chúng đang bị lên án rộng rãi trong những giới lịch thiệp. Từ “negro” [người da đen], dẫu rằng không được dùng với chủ ý xúc phạm, người ta lại có thể dùng nó để xác định năm ra đời của một tác phẩm văn xuôi tiếng Anh. Quả thực, thành kiến giúp làm hé lộ cho thấy niên đại của một sáng tác. A. C. Bouquet, một nhà thần học ở Cambridge được kính trọng khi còn sống, đã có thể mở đầu chương sách viết về H ồi giáo trong cuốn *Tôn giáo so sánh* [Comparative Religion] bằng những lời sau: “Người Semite không phải là theo tôn giáo độc thần một cách tự nhiên, đi đâu mà ở vào khoảng thế kỉ XIX người ta cho là vậy. [Ông ta] là một người theo tín ngưỡng vật linh [animalist]”. Nỗi ám ảnh về chủng tộc (xét như là đối lập lại với văn hóa) và cách dùng từ ở số ít “Người Semite... [Ông ta] là một người theo tín ngưỡng vật linh” hé lộ cho thấy có sự quy giản toàn bộ một tộc người ở số nhiều thành một “mẫu người tiêu biểu” [type], không phải là quá ác ý xét theo bất kì chuẩn mực nào. Nhưng đó là một chỉ dấu khác rất nhỏ về *tinh thần thời đại* đang thay đổi. Ngày nay, không giáo sư nào ở Cambridge về thần học hay ở một môn học nào khác lại nói những lời như vậy. Những chỉ dẫn tinh tế như vậy về *tập tục* thay đổi cho chúng ta biết rằng Bouquet đã viết muộn nhất là vào giữa thế kỉ XX. Trên thực tế, đó là vào năm 1941?

Tiếp tục quay trở lại trước đó thêm bốn thập niên nữa, có thể thấy rõ ràng những chuẩn mực đang thay đổi. Trong một cuốn sách trước đây, tôi

đã trích dẫn tiểu thuyết giả tưởng *Nền Tân Cộng hòa* [New Republic] của H. G. Wells, và tôi sẽ tiếp tục trích dẫn lại một lần nữa vì đó quả là một sự minh họa gây sốc cho vấn đề mà tôi đang trình bày.

Và nền Tân Cộng hòa sẽ đối xử như thế nào với những chủng tộc thấp kém hơn? Nó sẽ giải quyết với người da đen như thế nào?... người da vàng?... người Do Thái?... những bầy lúch nhúc màu đen, và nâu, và màu trắng bần thủ, và dân da vàng, những ai tỏ ra không nằm trong những nhu cầu mới mẻ về tính hiệu quả? Vâng, thế giới này là một thế giới, không phải một cơ sở thiện, và tôi cam đoan đi đâu tôi nói là đúng, họ sẽ phải ra đi... Và hệ thống đạo đức của những con người của nền Tân Cộng hòa, hệ thống đạo đức rồi đây sẽ chi phối nhà nước của toàn thế giới, sẽ được định hình trước tiên là để ưu đãi sự sinh sôi nảy nở của những gì là khéo léo và hiệu quả và đẹp đẽ của nhân loại - những cơ thể đẹp đẽ cường tráng, những tâm hồn trong trẻo và mạnh mẽ... Và cái phương pháp mà tự nhiên đã gieo cho đến nay để định hình thế giới, theo đó sự yếu nhược bị ngăn để không sinh ra sự yếu nhược... đã bị chấm dứt... Dân của nền Tân Cộng hòa... sẽ theo một lý tưởng, đó là giết người là việc đáng làm.

Đó là những gì được viết ra vào năm 1902, và Wells khi đó được xem là một người tiến bộ. Những quan điểm, như vậy vào, năm 1902 tuy không được đồng ý rộng rãi nhưng vẫn được dùng làm một lý lẽ tranh luận trong các buổi tiệc tối. Độc giả thời nay, trái lại, lại há hốc miệng kinh ngạc vì sự khủng khiếp khi đọc những dòng đó: Chúng ta khó tránh khỏi nhận ra rằng Hitler dù gây kinh hoàng nhưng không đi quá xa với *Tinh thần thời đại* ở thời của y như chúng ta thấy từ điểm nhìn lợi thế ngày nay. *Tinh thần thời đại* thay đổi nhanh chóng biết nhường nào -, và nó tiến triển song hành, trên một quy mô rộng lớn, ở khắp thế giới có học vấn.

Vậy thì những thay đổi nhịp nhàng và đều đặn này trong ý thức xã hội là xuất phát từ đâu mà ra? Tôi thấy mình không đủ trách nhiệm trả lời câu hỏi này. Trong phạm vi đủ cho mục đích của tôi ở đây, thì những thay đổi

đó không từ tôn giáo mà ra. Nếu buộc phải đưa ra một lí thuyết; tôi sẽ tiếp cận nó theo những đường hướng sau đây. Chúng ta cần giải thích vì sao *Tinh thần thời đại* đạo đức luôn thay đổi và xảy ra đồng thời trên quy mô rất rộng ở số lượng người rất lớn; và chúng ta cũng cần giải thích chiều hướng tương đối bền vững này của nó.

Thứ nhất, cách nào nó xảy ra đồng thời ở quá nhiều người? Nó tự lan ra từ đầu óc này sang đầu óc khác qua những cuộc trò chuyện trong quán rượu và những buổi tiệc tối, qua sách vở và các bài điểm sách, qua báo chí và truyền thanh, và ngày nay là qua Internet. Những thay đổi trong xu hướng đạo đức xã hội được báo hiệu qua những bài xã luận, những cuộc nói chuyện với thánh giả qua đài phát thanh, những diễn văn chính trị, những lời nói liên thoáng của những diễn viên tấu hài, trong những kịch bản phim truyền hình nhiều tập, trong những phiếu bầu của các nghị viện trong khi làm luật, và trong phán quyết của các thẩm phán diễn giải luật. Có một cách để nói về điều này, đó là, sẽ nói trên phương diện tần suất luôn thay đổi của gien văn hóa trong bể gien văn hóa, nhưng tôi sẽ không tiếp tục đeo đuổi theo cách này.

Có những người trong số chúng ta tụt hậu phía sau làn sóng tiến lên của *Đạo đức mang tinh thần thời đại* luôn thay đổi, và số khác lại tiến hơi xa về phía trước. Nhưng hầu hết chúng ta trong thế kỉ XXI này đều gần giống nhau và tiến rất xa về phía trước so với những đối tác của chúng ta ở thời Trung cổ, hay thời của Abraham, hoặc thậm chí chỉ mới gần đây như trong những năm 1920. Toàn bộ làn sóng tiếp tục di chuyển, và ngay cả lớp tiên phong cách đây một thế kỉ (T. H. Huxley là ví dụ hiển nhiên) có lẽ cũng sẽ thấy mình tụt hậu so với những người tụt hậu một thế kỉ trước đó. Dĩ nhiên, con đường tiến lên đó không phải là một con đường dốc nhẵn mà là đường gập khúc răng cưa. Có những thất bại cục bộ hoặc tạm thời, chẳng hạn như nước Mỹ phải chịu đựng chính quyền vào đầu những năm 2000.



Nhưng xét trong thời gian dài hạn hơn, xu hướng tiến bộ là không thể nhầm lẫn, và sẽ vẫn tiếp tục diễn ra.

Cái gì thúc đẩy để nó diễn ra theo xu hướng nhất quán? Chúng ta không được quên vai trò dẫn dắt của những cá nhân lãnh đạo, những người đi trước thời đại, đứng lên và thuyết phục mọi người tiến lên theo họ. Ở Mỹ, những lí tưởng về bình đẳng chủng tộc đã được thúc đẩy bởi những lãnh tụ chính trị tằm cỡ như Martin Luther King, những nhân vật của công chúng trong ngành giải trí, trong lĩnh vực thể thao và trong những lĩnh vực khác cùng như cả những người xứng đáng là tấm gương mẫu mực để noi theo như Paul Roberson, Sidney Poitier, Jesse Owens và Jackie Robinson. Công cuộc giải phóng nô lệ và giải phóng phụ nữ chịu ơn rất nhiều những nhà lãnh đạo có sức thu hút đám đông. Trong số họ có những nhà lãnh đạo theo tôn giáo, hoặc không. Có những nhà lãnh đạo tin vào tôn giáo đã làm được những việc tốt đẹp vì họ sùng đạo. Trong những trường hợp khác thì tôn giáo chỉ là ngẫu nhiên. Mặc dù Martin Luther King là một người Kitô, nhưng ông rút ra triết lí bất bạo động của bất tuân dân sự trực tiếp từ Gandhi, không phải là một người Kitô.

Ngoài ra còn có học vấn được cải thiện, sự gia tăng hiểu biết, nói riêng, rằng mỗi chúng ta cùng chia sẻ một nhân tính chung với những thành viên thuộc các chủng tộc khác và với giới tính khác - cả hai tư tưởng sâu sắc này không có trong Kinh Thánh, đều có nguồn gốc từ khoa sinh học, đặc biệt là thuyết tiến hóa. Một lí do giải thích người da đen, phụ nữ, và dưới thời Đức Quốc xã là người Do Thái và người Gitan, bị đối xử tồi tệ là bởi vì họ không được coi hoàn toàn là con người. Nhà triết học Peter Singer trong *Giải phóng loài vật* [Animal Liberation] là người biện hộ hùng hồn nhất về quan điểm cho rằng chúng ta nên tiến đến một điều kiện *hậu*-phân biệt đối xử giống loài [post-speciesist condition], trong đó đối xử nhân đạo được ban phát cho tất cả các giống loài có sức mạnh của bộ não để cảm thụ

được. Có lẽ đi đầu này gián tiếp nói tới xu hướng trong đó *Tinh thần thời đại* có thể thay đổi trong những thế kỉ tương lai. Sẽ là tự nhiên nếu làm một phép ngoại suy từ những cải cách trước đây như sự bãi bỏ chế độ nô lệ và sự giải phóng phụ nữ.

Sẽ là vượt quá hiểu biết không chuyên của tôi về tâm lí học và xã hội học nếu tiếp tục giải thích thêm lí do vì sao *Đạo đức mang tinh thần thời đại* lại biến chuyển theo cách nói chung là có sự hài hòa. Trong khuôn khổ các mục đích của tôi, đi đầu tôi thấy là đủ, đó là, qua thực tế quan sát, nó *quả thực* biến chuyển và không phải là do tôn giáo dẫn dắt - và chắc chắn không phải do Thánh thư. Có thể *tinh thần thời đại* không phải là một lực duy nhất chẳng hạn như lực trọng trường, mà là một sự tác động qua lại phức tạp giữa các lực riêng rẽ giống như đi đầu thúc đẩy Định luật Moore, định luật mô tả sự gia tăng sức mạnh của máy tính theo cấp số nhân. Dù cho nguyên nhân của nó là gì đi nữa, hiện tượng hiển nhiên của sự tăng tiến của *tinh thần thời đại* là quá đủ để làm suy yếu lời yêu sách cho rằng chúng ta cần có Chúa để là người tốt hoặc để quyết định đi đầu gì là tốt.

## **CÒN HITLER VÀ STALIN THÌ SAO? HỌ CHẲNG PHẢI LÀ NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN HAY SAO?**

Câu chuyện lưu truyền cho rằng Hitler là một người vô thần đã được bần bĩ vun trồng, đến mức rất nhiều người tin mà không cần đặt câu hỏi, và còn luôn được các nhà biện giải tôn giáo phô trương trưng nó ra một cách thách thức. Sự thật về chuyện này còn lâu mới là rõ ràng. Hitler sinh ra trong một gia đình Công giáo, theo học trường Công giáo và đi lễ nhà thờ khi còn nhỏ. Dĩ nhiên đi đầu này tự nó không quan trọng: ông ta có thể dễ dàng từ bỏ, giống như Stalin đã bỏ đạo Chính Thống Nga sau khi rời chủng viện thần học ở Tiflis. Nhưng Hitler chưa bao giờ chính thức tuyên bố bỏ đạo Công giáo, và có nhiều chỉ dấu cho thấy ông ta suốt đời vẫn là

một người theo đạo. Nếu đó không phải là Cơ đốc giáo, thì dường như ông ta cũng giữ một niềm tin về một Đấng quan phòng nào đó. Chẳng hạn, mở đầu cuốn hồi ký *Cuộc chiến đấu của tôi* [Mein Kampf], ông ta kể khi nghe tin tuyên chiến Thế chiến I, “Tôi quỳ và bằng cả tấm lòng tôi tạ ơn Thượng Đế đã ưu ái cho phép tôi được sống trong một thời đại như thế này”<sup>300</sup>. Nhưng đó là năm 1914, khi ông ta mới 25 tuổi. Có thể sau đó ông ta đã thay đổi?

Năm 1920, khi Hitler 31 tuổi, cộng sự thân cận của ông ta là Rudolf Hess, người sau này sẽ nắm giữ vị trí ngay sau Quốc trưởng, đã viết trong một bức thư gửi Thủ hiến bang Bavaria: “Tôi biết rất rõ cá nhân ngài Hitler, và tôi rất gần gũi với ngài ấy. Ngài có nhân cách cao thượng khác thường, đầy lòng nhân từ sâu sắc, là người theo đạo, một tín đồ Công giáo tốt”<sup>301</sup>. Dĩ nhiên, cũng có thể nói rằng bởi vì Hess hiểu hoàn toàn sai “tính cách cao thượng” và “lòng nhân từ sâu sắc” nên có thể ông ta cũng hiểu sai nốt “tín đồ Công giáo”. Chắc chắn Hitler chẳng có điều gì có thể được mô tả là “tốt”, điều này khiến tôi nhớ lại lí lẽ táo bạo khôi hài nhất tôi từng nghe khi người ta tán đồng tuyên bố cho rằng Hitler ắt phải là người vô thần. Diễn giải dài dòng từ nhiều nguồn khác nhau thì Hitler là một người xấu, Kitô giáo dạy sự tốt lành, do đó Hitler không thể là một Kitô hữu! Nhận xét của Goering về Hitler, “Chỉ một người Công giáo mới có thể thống nhất nước Đức”, tôi cho rằng có thể có nghĩa là một người được nuôi dạy trong môi trường Công giáo hơn là một người tin vào đạo Thiên Chúa.

Trong một diễn văn vào năm 1933 ở Berlin, Hitler nói: “Chúng ta tin chắc rằng nhân dân đang cần và đòi hỏi đức tin này. Do đó, chúng ta đã tiến hành cuộc chiến đấu chống lại trào lưu vô thần, và không chỉ bằng vài tuyên bố lí thuyết: chúng ta đã dập tắt nó”<sup>302</sup>. Điều này có lẽ chỉ có thể chỉ

rõ ràng ở đây Hitler, như bao người khác, “đã tin vào tín ngưỡng”. Nhưng đến tận năm 1941, ông ta mới nói với người phụ tá là tướng Gerhard Engel, “tôi vẫn mãi mãi là một người Công giáo”.

Cho dù ông ta không phải luôn luôn là một tín đồ Kitô tin tưởng chân thành, thì sẽ là hết sức khác thường nếu Hitler không bị ảnh hưởng bởi truyền thống lâu đời của Kitô giáo buộc tội người Do Thái là những kẻ giết Chúa. Trong một diễn văn ở Munich năm 1923, Hitler nói, “Đầu trước tiên phải làm là cứu [nước Đức]<sup>303</sup> thoát khỏi người Do Thái là những kẻ đang hủy hoại đất nước chúng ta... Chúng ta muốn ngăn ngừa nước Đức của chúng ta khỏi phải chịu đau khổ, như Đấng kia đã chịu đau khổ, sự chết trên Thập giá”<sup>304</sup>. Trong cuốn *Adolf Hitler: Tiểu sử cuối cùng* [Adolf Hitler: Definitive Biography], John Toland đã viết về lập trường tôn giáo của Hitler tại thời điểm đưa ra “giải pháp cuối cùng”<sup>305</sup>:

Tuy vẫn là một thành viên có tiếng tăm tốt của Nhà thờ La Mã mặc dù ghét cay ghét đắng cái tôn ti trật tự của nó, ông ta mang trong mình lời dạy của nhà thờ rằng dân Do Thái là kẻ giết Chúa. Vì thế, sự diệt chủng, có thể được thực hiện mà không có sự cắn rứt lương tâm vì ông ta chỉ hành động như cánh tay báo thù của Chúa chừng nào sự diệt chủng được thực hiện mà không nhằm vào những cá nhân cụ thể, chừng đó không còn là sự tàn bạo.

Sự thù hận của dân Kitô với dân Do Thái không phải là một truyền thống chỉ có ở Cơ đốc giáo. Marfin Luther là một người bài Do thái rất độc ác. Tại cuộc họp tối cao tại Worms<sup>306</sup>, ông nói “Nên đuổi tất cả người Do Thái ra khỏi nước Đức”, và ông đã viết cả một cuốn sách, *Về dân Do Thái và những dối trá của họ* [On the Jews and Their Lies], cuốn sách này có thể đã ảnh hưởng đến Hitler. Luther mô tả dân Do Thái là một “bầy rắn độc”, và Hitler đã dùng chính cụm từ này trong một diễn văn đáng chú ý vào năm 1922, trong đó ông ta nhiều lần lặp lại rằng ông ta là một người

Kitô:

Cảm nhận của tôi trong tư cách một dân Kitô chỉ cho thấy Đức Chúa và Đấng Cứu thế là một chiến sĩ. Nó chỉ cho tôi thấy có người đó đã một lần trong đơn độc, xung quanh chỉ một vài người ủng hộ, đã nhận ra nhưng dân Do Thái này thực sự là thế nào và đã triệu tập con người để chiến đấu chống lại họ, và người đó, Sự thật của Đức Chúa! là vĩ đại nhất không phải như một người chịu khổ nạn mà như một chiến sĩ. Trong tình yêu vô bờ như một dân Kitô hữu và như một con người, tôi đọc trọn đoạn [Kinh Thánh] *kể với* chúng ta Đức Chúa cuối cùng đã trỗi dậy như thế nào với Quyền năng của Người và chop lấy cây roi đuổi bầy rắn độc tráo trở ra khỏi Đền Thánh. Tuyệt vời biết bao cuộc chiến đấu của Ngài cho thế giới này chống lại nọc độc Do Thái. Hôm nay, sau hai nghìn năm, với niềm xúc động sâu xa nhất, tôi nhận ra sâu sắc hơn bao giờ hết sự thực rằng vì điếu đó mà Ngài đã phải đổ máu Ngài lên Thập giá. Là một người Kitô, tôi có bốn phận không cho phép bản thân mình bị lừa dối, mà tôi có bốn phận là một chiến sĩ cho sự thật và công lí... Và nếu có điếu gì có thể chứng minh chúng ta hành động đúng đắn thì đó là tình trạng suy đốn đang hằng ngày gia tăng. Vì là một người Kitô, tôi cũng có bốn phận với nhân dân của tôi<sup>307</sup>.

Khó mà biết được liệu Hitler lấy cụm từ “bầy rắn độc” từ Luther hay lấy ngay từ Mathew 3:7 [Kinh Thánh], như giả định có lẽ Luther đã làm điếu này. Về chủ đề ngược đãi dân Do Thái như là một phần trong ý chí của Chúa, Hitler còn trở lại trong *Cuộc chiến đấu của tôi*: “Cho nên, hôm nay tôi tin rằng tôi đang hành động phù hợp với ý chí của Đấng sáng tạo Toàn năng: bằng việc tự vệ chống lại dân Do Thái, tôi đang chiến đấu cho công việc của Chúa”. Đó là vào năm 1925. Ông ta còn nhắc lại điếu này trong một diễn văn ở Quốc hội [Reichstag] năm 1938, và còn nói những điếu tương tự trong suốt sự nghiệp của mình.

Những trích dẫn như trên phải được so sánh với những trích dẫn khác lấy từ cuốn *Ghi chép những cuộc trò chuyện riêng tư của Hitler* [Table

Talk), trong đó Hitler bày tỏ những quan điểm độc địa chống Kitô. Tất cả dưới đây đều đến ngày tháng của năm 1941:

Đòn nặng nhất từng đánh vào nhân loại là sự xuất hiện của Kitô giáo. Chủ thuyết Bolshevik là đứa con hoang của Kitô giáo. Cả hai đều là phát minh của dân Do Thái. Lời nói dối có chủ ý trong vấn đề tôn giáo là do Kitô giáo đưa vào thế giới này...

Lí do vì sao thế giới cổ đại lại thuần khiết, sáng sủa và trong trẻo đến thế là bởi vì thế giới đó không biết đến hai tai họa lớn: bệnh đậu mùa và Kitô giáo.

Khi tất cả mọi sự đã được nói xong, chúng ta không có lí do gì để mong cho người Italia và người Tây Ban Nha nên tự giải phóng họ khỏi ma túy của Kitô giáo. Chúng ta hãy là dân tộc duy nhất miễn nhiễm với căn bệnh này.

*Table Talk* của Hitler còn có nhiều những trích dẫn như thế, thường đánh đùng Kitô giáo với chủ thuyết Bolshevik, đôi khi vạch ra sự so sánh tương tự giữa Karl Marx, với Thánh Paul, và không bao giờ quên nói rằng cả hai đều là dân Do Thái (dù Hitler, kì cục thay, luôn kiên quyết cho rằng Jesus không phải dân Do Thái). Có thể Hitler vào năm 1941 đã trải qua một dạng như bỏ đạo [deconversion] hoặc vỡ mộng với Kitô giáo. Hoặc có phải giải đáp cho những mối mâu thuẫn này chỉ đơn giản là: ông ta là một kẻ dối trá cơ hội chủ nghĩa, không thể tin được lời ông ta, dù theo hướng nào?

Có thể biện luận rằng, mặc dù có những lời của chính ông ta hoặc của những cộng sự của ông ta, Hitler không thực sự là theo tôn giáo mà chỉ nhạo báng khai thác lòng mộ đạo ở người nghe. Có thể ông ta đã đùng ý với Napoleon, người nói, “Tôn giáo là thứ tuyệt vời để giữ cho người bình dân im lặng”, và với Seneca Con<sup>308</sup>, “Tôn giáo được người bình dân coi là đúng, nhà hiền triết coi là sai, và kẻ cai trị là hữu ích”. Không ai có thể phủ nhận rằng Hitler có đủ khả năng cho sự gian dối như vậy. Nếu đây là động

cơ thực sự để ông ta làm ra về con người mộ đạo, thì điều này giúp ta nhớ rằng ông ta đã không một mình thực hiện những việc làm tàn bạo. Bản thân những việc làm khủng khiếp đầu do binh lính và sĩ quan của họ thực hiện, hầu hết họ chắc chắn đầu là người theo Kitô giáo. Quả thực, đạo Kitô dân tộc Đức là nền tảng cho chính giả thiết chúng ta đang bàn - một giả thiết giúp lí giải sự được cho là giả dối của Hitler khi ông ta tự nhận mình là sùng đạo. Hoặc có lẽ Hitler cảm thấy phải bày tỏ vài bằng chứng cảm thông với đạo Kitô, bằng không chế độ của ông ta sẽ không nhận được sự hậu thuẫn của Nhà thờ. Sự hậu thuẫn này đã thể hiện theo nhiều cách khác nhau, trong đó có việc Giáo hoàng Pius XII khẳng khái từ chối lập trường chống Quốc xã - một chủ đề còn gây lúng túng nhiều cho Giáo hội hiện nay. Hoặc những tuyên bố của Hitler nhằm vào đạo Kitô là thành thật, hoặc ông ta đã làm ra vẻ tin vào đạo Kitô để tranh thủ - ông ta đã thành công - sự hợp tác của người Đức theo đạo Kitô và của Giáo hội Công giáo. Trong cả hai trường hợp, những tai họa do chế độ của Hitler gây ra khó có thể được nêu như bất ngu ãn từ thuyết vô thần.

Ngay cả khi đang chửi bới đạo Kitô, Hitler vẫn không bao giờ thôi dùng ngôn ngữ thuộc về của Đấng Quan phòng: một tác nhân huyền bí, ông ta tin như thế, đã chọn riêng ông ta ra cho nhiệm vụ thiêng liêng dẫn dắt nước Đức. Đôi khi ông ta gọi đó là Đấng Quan phòng, lúc thì gọi đó là Đức Chúa. Sau sự kiện *Anschluss*<sup>309</sup>, khi Hitler trở về Vienna<sup>310</sup> trong khải hoàn vào năm 1938, trong bài diễn văn giọng hả hê ông ta đã nhắc đến Chúa đội lốt Đấng Quan phòng: “Tôi tin rằng ý Chúa đã gửi một cậu bé sinh ra tại đây tới Đế chế, cho cậu ta trưởng thành và nuôi dạy cậu ta làm người lãnh đạo của dân tộc để cậu ta có thể dẫn dắt quê hương mình trở về với Đế chế”<sup>311</sup>.

Khi thoát chết trong gang tấc vụ mưu sát ở Munich tháng 11 năm 1939,

Hitler tin rằng Đảng Quan phòng đã can thiệp cứu mạng ông ta bằng cách khiến ông ta thay đổi kế hoạch đi lại: “Lúc này tôi hoàn toàn hài lòng. Việc tôi rời quán bia Burgerbraukeller sớm hơn thông thường là một sự chứng thực cho ý định của Đảng Quan phòng để cho tôi đạt được mục đích của mình”<sup>312</sup>. Sau vụ mưu sát bất thành đó, Tổng Giám mục địa phận Munich, Hồng y Michael Faulhaber, đã ra lệnh cử hành bài thánh ca *Te Deum*<sup>313</sup> trong nhà thờ do ông ta cai quản, “Để nhân danh địa phận Tổng Giám mục tạ ơn Đảng Quan phòng thiêng liêng vì Thống chế đã may mắn thoát hiểm”. Một số kẻ theo Hitler, được sự ủng hộ của Goebbels, đã không ngần ngại biến chủ thuyết Quốc xã thành một tôn giáo theo đúng nghĩa của nó. Những lời sau đây, của người đứng đầu công đoàn thống nhất, gây cảm tưởng một lời cầu nguyện, và thậm chí có cả nhịp trăn bồng của kinh Lạy Cha của Kitô hữu (câu “Lạy Cha”) hoặc Kinh Tin Kính<sup>314</sup> [the Creed]:

Adolf Hitler! Chúng tôi hợp nhất với chỉ mình ngài! Chúng tôi muốn khôi phục lại lời thề của chúng tôi trong giờ phút này: Trên Trái Đất này, chúng tôi chỉ tin vào Adolf Hitler. Chúng tôi tin rằng chủ nghĩa Quốc Xã là đức tin cứu rỗi duy nhất cho dân tộc chúng ta. Chúng tôi tin có Đức Chúa trên cõi trời, người đã tạo ra chúng tôi, người dẫn dắt chúng tôi, người chỉ đường cho chúng tôi và ban phước cho chúng tôi một cách rõ ràng trông thấy. Và chúng tôi tin rằng Đức Chúa ấy đã phái Adolf Hitler tới cho chúng tôi, để cho nước Đức thành một nền móng vĩnh cửu<sup>315</sup>.

[...] Những cuộc chiến tranh tôn giáo thực sự là chiến đấu nhân danh tôn giáo, và chúng xảy ra với tần suất kinh khủng trong lịch sử. Tôi không nghĩ ra được cuộc chiến tranh nào đã từng là cuộc chiến đấu nhân danh thuyết vô thần. Tại sao lại cần đến chiến tranh? Một cuộc chiến tranh có thể có động cơ bởi mục đích kinh tế, bởi tham vọng chính trị, bởi thành kiến chủng tộc và sắc tộc, bởi nổi bất bình sâu xa và sự báo thù, hoặc bởi



niềm tin ái quốc vào số phận của dân tộc. Thậm chí một động cơ chiến tranh còn đáng tin cậy hơn nữa chính là một niềm tin không thể lay chuyển cho rằng tôn giáo của mình là tôn giáo duy nhất đúng, được củng cố bằng một cuốn Thánh thư kết án dứt khoát tội chết với người dị giáo và người theo những tôn giáo đối địch, và hứa hẹn rõ ràng rằng những chiến binh của Chúa sẽ lên thẳng thiên đường dành cho những người tuấn đạo. Sam Harris, như vẫn thường làm, đã nói đúng trọng tâm, trong *Sự kết thúc của Đức tin* [The End of Faith]:

Sự nguy hiểm của đức tin tôn giáo là ở chỗ nó cho phép con người mặt thì bình thường nhưng lại gặt hái những hoa trái của sự điên rồ rồi coi đó là *thánh linh*. Bởi mỗi thế hệ trẻ em lại được dạy rằng những phát biểu tôn giáo không cần được minh chứng theo cách mà mọi sự việc khác bị bắt buộc phải làm như vậy, cho nên nền văn minh vẫn còn bị những đội quân của sự lừa dối vây hãm. Chúng ta, thậm chí ngay lúc này, vẫn đang tự giết mình vì những tài liệu cổ đại. Ai mà nghĩ được rằng một điếu quá ư phi lý tới mức bị thảm lại có thể tồn tại?

Ngược lại, tại sao bất cứ ai cũng sẽ đi đến chiến tranh vì một sự *thiếu vắng* niềm tin?

## CHƯƠNG 8

# TÔN GIÁO CÓ GÌ KHÔNG ỔN? TẠI SAO NÓ LẠI THÙ ĐỊCH ĐẾN VẬY?

*Tôn giáo thực sự đã thuyết phục người ta rằng có một người đàn ông vô hình - sống ở trên trời - người ấy theo dõi mọi điều bạn làm, từng giây phút mỗi ngày. Và người đàn ông vô hình đó có một danh mục đặc biệt về mười điều ông ta không muốn bạn làm. Và nếu bạn làm bất cứ điều nào trong mười điều đó, ông ta có một chỗ đặc biệt, đây lửa và khói và thiêu đốt và tra tấn và đau khổ, nơi ông ta sẽ gửi bạn đến sống và chịu đựng đau khổ và bị thiêu đốt và nghẹt thở, la hét và kêu gào mãi, mãi mãi cho đến cùng tận thời gian... Nhưng ông ta yêu thương bạn!*

GEORGE CARLIN

**T**ôi, do tư chất, không thích gắng sức để chạm trán đối đầu. Tôi không cho rằng hình thức đối chất là cách sắp xếp tốt để đi đến sự thật, và tôi thường từ chối lời mời tham gia những cuộc tranh luận long trọng. Ở Edinburgh, một lần tôi được mời tranh luận với Tổng Giám mục hỡi đó của địa phận York. Tôi cảm thấy đấy là một vinh dự, và nhận lời. Sau buổi tranh luận, nhà vật lý học mộ đạo Russell Stannard đã đăng lại trong cuốn sách của ông, *Giải thoát khỏi Chúa* [Doing Away with God], một bức thư ông viết cho tờ *Người quan sát* [Observer]:

Thưa ngài, dưới nhan đề của hàng tit lớn hân hoan trên trang nhất “Tội nghiệp Chúa bị xếp hạng nhì sau Nữ hoàng khoa học”, phóng viên khoa học của bản báo đã tường thuật (vào ngày Chủ nhật cuối ngay sát Lễ Phục sinh) rằng Richard Dawkins “đã gây ra thương tổn trí tuệ trầm trọng” như thế nào

với Tổng Giám mục của địa phận York trong một cuộc tranh luận về khoa học và tôn giáo. Chúng tôi được kể về “các nhà vô thần mỉm cười tự mãn” và tỉ số là “Sur tử 10; người Kitô không?”.

Stannard sau đó còn tiếp tục khiển trách tờ *Người quan sát* là đã không tường thuật một cuộc gặp gỡ sau đó giữa ông ta với tôi, cùng có mặt còn có Tổng Giám mục của địa phận Birmingham và nhà vũ trụ học xuất sắc Sir Hermann Bondi ở Hội Khoa học Hoàng gia Anh, cuộc gặp vốn *đã không* được dàn dựng như một cuộc tranh luận đối đầu và đã đem lại kết quả mang tính xây dựng hơn rất nhiều. Tôi chỉ có thể đồng ý với những lời hàm ý buộc tội của ông ta về hình thức tranh luận đối đầu. Cụ thể là, vì những lí do đã được giải, thích trong *Một giáo sĩ của Quỷ* [A Devil's Chaplain], tôi chưa bao giờ tham gia tranh luận với những người theo thuyết sáng thế<sup>316</sup>.

Mặc dù không ưa những cuộc tranh luận kiểu “võ sĩ giác đấu”, song tôi cở vể như cách nào đó đã được tiếng là hay gây sự với tôn giáo. Nhiều đồng nghiệp vốn đồng ý rằng không có Chúa, đồng ý rằng chúng ta không cần đến tôn giáo để là người đạo đức, và đồng ý rằng chúng ta có thể giải thích nguồn gốc của: tôn giáo và đạo đức trên phương diện chẳng dính dáng gì tới tôn giáo, tuy vậy lại hay cự lại tôi trong sự bối rối hòa nhã. Tại sao ông lại tỏ ra ác cảm thù địch thế? Tôn giáo thực sự có gì sai? Nó có thực sự gây hại đến mức ta cần tích cực chống lại? Tại sao không sống bình thường và để mặc nó, như người ta làm thế với Taurus hoặc Scorpio, với “chữa bệnh bằng đá thạch anh” [crystal energy] hay những đường ley”<sup>317</sup>? Liệu có phải tất cả chỉ là sự vô nghĩa vô hại không?

Tôi đã vận lại rằng sự ác cảm thù địch mà tôi hay những người vô thần khác đôi khi nói về tôn giáo chỉ giới hạn ở lời nói. Tôi sẽ không đánh bom vào bất cứ ai, không chặt đầu họ, không ném đá họ, không trói họ vào cọc

rồi thiêu sống hay đóng đinh họ lên cây thập giá, không lao máy bay vào các tòa nhà chọc trời của họ chỉ vì một sự bất đồng về thần học. Nhưng người đối thoại với tôi thường không dừng ở đó. Ông ta có thể tiếp tục nói những lời như thế này: “Thế chẳng phải sự ác cảm thù địch đang cho thấy rõ ông là một người vô thần chính thống cực đoan, khác nào ông cũng cực đoan theo cách riêng của ông giống như những kẻ bảo thủ cực đoan điên cuồng sống ở vùng Vành đai Kinh Thánh<sup>318</sup> cực đoan theo cách riêng của họ?”. Tôi cần đánh bại lời buộc tội về chính thống cực đoan này, vì đi đầu đau lòng là nó xảy ra phổ biến.

## **CHỦ NGHĨA BẢO CẢN VÀ SỰ LẬT ĐỔ CỦA KHOA HỌC**

Những người theo phong trào tôn giáo chính thống biết họ đúng vì họ đã đọc được chân lí trong một cuốn Thánh thư và họ biết trước sẵn rằng không gì làm suy chuyển được niềm tin của họ. Chân lí của Thánh thư là một tiên đề, không phải là kết quả cuối cùng của một quá trình lập luận. Sách là chân lí, và nếu bằng chứng dường như mâu thuẫn với sách thì phải vứt bỏ bằng chứng chứ không vứt bỏ sách. Ngược lại, đi đầu tôi tin trong tư cách một nhà khoa học (chẳng hạn, sự tiến hóa) tức là tôi tin không vì đọc một cuốn Thánh thư mà vì tôi đã nghiên cứu các bằng chứng. Vấn đề thực sự rất khác biệt là ở chỗ ấy. Những cuốn sách viết về sự tiến hóa được tin không phải bởi vì chúng là linh thiêng. Chúng đáng tin bởi vì chúng trình bày số lượng lớn áp đảo những bằng chứng củng cố tập nham về nguyên tắc, bất cứ ai đọc sách thì cũng đều có thể tự mình thực hiện kiểm chứng những bằng chứng đó. Khi một cuốn sách khoa học bị sai, sẽ có ai đó rất cuộc phát hiện ra chỗ sai, và sai lầm này sẽ được sửa chữa trong những cuốn sách sau đó. Điều này dễ thấy là không xảy ra với những cuốn Thánh thư.

Đến đây, nhiều triết gia, đặc biệt là những tay tài tử với một chút kiến thức triết học, và thậm chí đặc biệt hơn nữa là những người bị nhiễm quan điểm “tương đối luận văn hóa” [cultural relativism], có thể gây ra vấn đề theo lối đánh lạc hướng đến phát một: niềm tin của nhà khoa học vào *chứng cứ* tự nó là một vấn đề thuộc đức tin chính thống. Tôi đã từng gặp phải vấn đề này ở đâu đó rồi, ở đây tôi sẽ chỉ nhắc lại vắn tắt. Trong cuộc đời của mỗi người, ai cũng đầu tin vào chứng cứ, chúng ta thú nhận bất cứ điều gì tùy theo hiểu biết triết học tài tử của mình. Nếu tôi bị buộc tội giết người, và luật sư bên khởi tố nghiêm khắc hỏi tôi rằng có thật tôi có mặt ở Chicago vào đêm xảy ra án mạng hay không, tôi không thể xoay sở bằng cách triết lý để lảng tránh: “Con tùy theo các ông hiểu thế nào là “thật””. Cũng không thể tìm cách thoát bằng cách đem môn nhân học, thuyết tương đối luận vào lời biện hộ: “Tôi “có mặt” tại Chicago chỉ trong ý nghĩa khoa học của phương Tây các ông. Người Bongol có khái niệm hoàn toàn khác về “có mặt”, theo đó bạn chỉ thực sự “có mặt” ở một địa điểm nếu bạn là một bô lão đã được xúc dầu thánh để đủ tư cách được nhận bột thuốc làm từ bùi dái phơi khô của con dê”<sup>319</sup>.

Có thể các nhà khoa học cũng là những người cực đoan khi phải định nghĩa theo cách trừu tượng nào đó “sự thật” nghĩa là gì. Nhưng ai cũng đầu như vậy cả. Nếu tôi nói rằng sự tiến hóa là đúng, thế thì tôi chẳng cực đoan hơn, cũng như tôi nói New Zealand nằm ở nam bán cầu là sự thật. Chúng ta tin vào sự tiến hóa bởi vì có những bằng chứng chứng minh nó, và chúng ta sẽ lập tức bác bỏ nó nếu có bằng chứng xuất hiện và phủ nhận nó. Không một người nào đích thực theo phong trào tôn giáo chính thống từng nói được bất cứ điều gì như thế.

Rất dễ nhầm lẫn tôn giáo chính thống cực đoan với yêu mến cuồng nhiệt. Tôi đâu cũng có thể được xem là cuồng nhiệt khi bảo vệ quan niệm

tiến hóa chống lại một nhà sáng thế luận cực đoan, song đây không phải vì xuất phát từ chủ thuyết cực đoan của chính tôi. Tôi làm thế là bởi vì các bằng chứng về tiến hóa là quá rõ ràng và không thể phủ nhận, và tôi buồn rầu phát điên lên vì đối thủ của tôi không thấy được điều đó - hoặc thường gặp hơn là họ từ chối xem xét bằng chứng vì nó mâu thuẫn với Thánh thư của họ. Cảm xúc này ở tôi càng tăng hơn khi tôi nghĩ tới những người theo chủ nghĩa chính thống đáng thương đó, và những ai chịu ảnh hưởng của họ, đang *bỏ lỡ* biết bao điều. Những sự thật của tiến hóa, cùng với đó là nhiều sự thật khoa học khác là rất hấp dẫn và đẹp, chiếm trọn suy nghĩ của chúng ta, và thực sự bi thảm nhường nào nếu trước lúc chết mà bỏ lỡ cơ hội được thưởng thức tất cả! Dĩ nhiên những điều đó khiến tôi đam mê. Làm sao mà không đam mê được chứ? Nhưng niềm tin của tôi vào sự tiến hóa không phải là niềm tin giáo điều cực đoan, và đó không phải là lòng tin bất di bất dịch, vì tôi sẽ đòi hỏi phải có điều gì thì mới làm thay đổi được suy nghĩ của tôi, và tôi sẽ vui vẻ làm như vậy nếu có những bằng chứng cần thiết.

Điều đó đang xảy ra. Tôi đã từng kể câu chuyện về một giảng sư cao tuổi đáng kính ở khoa động vật học tại Đại học Oxford khi tôi đang theo học cử nhân ở đó. Ròng rã nhiều năm ông vẫn nhiệt thành tin tưởng và giảng dạy rằng Cơ cấu Golgi [Golgi Apparatus] (một bộ phận cực nhỏ nằm ở bên trong tế bào) là không có thực: một sản phẩm của đầu óc [artefact], một ảo giác. Mỗi chiều thứ Hai, cả khóa có thói quen đến để nghe một bài nói chuyện khảo cứu của một khách mời thỉnh giảng. Có một buổi, khách mời là một nhà sinh học tế bào người Mỹ, ông đã trình bày những chứng cứ hoàn toàn thuyết phục rằng Cơ cấu Golgi là có thực. Lúc kết thúc buổi nói chuyện, ông già bước thẳng ra trước sảnh giảng đường, bắt tay người Mỹ kia rồi nói - bằng giọng sôi nổi, “Đừng nghiệp thân mến, tôi muốn cảm ơn ông. Tôi đã sai lầm về vấn đề này suốt 15 năm qua”. Chúng tôi đã vỗ tay

hoan hô nồng nhiệt. Không một ai có thái độ cực đoan tôn giáo đã bao giờ nói được như vậy. Trong thực tế, không phải nhà khoa học nào cũng đều nói được như thế. Nhưng tất cả đều chỉ thừa nhận ngoài miệng, coi chuyện đó là một lí tưởng - không giống như, chẳng hạn, các chính trị gia vốn rất có thể sẽ lên án việc làm đó là sự bất ngờ đổi ý. Kí ức về tình tiết bất ngờ mà tôi vừa kể đến nay vẫn khiến tôi thấy nghèn nghẹn xúc động.

Là một người làm khoa học, tôi có ác cảm với tôn giáo cực đoan bởi nó tích cực làm đẽo bệ bại công cuộc khoa học. Nó dạy chúng ta đừng thay đổi suy nghĩ, và không muốn biết về những đi đầu thú vị vốn sẵn sàng để cho chúng ta tìm hiểu. Nó lật đổ khoa học và hủy hoại khả năng trí tuệ. Ví dụ buồn nhất mà tôi trải qua là về nhà địa chất học người Mỹ Kurt Wise, hiện đang đi đầu hành Trung tâm Nghiên cứu các Nguồn gốc, thuộc Đại học Bryan ở Dayton, bang Tennessee. Không phải ngẫu nhiên mà trường này lấy tên Willian Jennings Bryan; công tố viên trong “Vụ án Gon khi” ở Dayton năm 1925 xử giáo viên môn khoa học John Scopes. Wise lẽ ra đã có thể đạt được tham vọng thời niên thiếu là làm một giáo sư môn địa chất ở một trường đại học lớn, một trường đại học với phương châm có thể là “Hãy suy nghĩ có phê phán” chứ không phải một phương châm trái cựa đăng trên trang web trường Bryan: “Hãy suy nghĩ có phê phán và theo Kinh Thánh”. Quả thực ông đã lấy được văn bằng thực chất về môn địa chất ở Đại học Chicago, sau đó là hai văn bằng cử nhân địa chất và cử nhân cổ sinh học tại Harvard (ghê chưa) dưới sự dẫn dắt của Stephen Jay Gould (ghê chưa). Ông đã là một nhà khoa học trẻ có trình độ cao và thực sự đầy hứa hẹn, đang trên đường thực hiện giấc mơ giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở một đại học xứng đáng.

Rồi bị kịch giáng xuống, không từ bên ngoài, mà từ bên trong đầu óc ông, một đầu óc bị sự dạy dỗ tôn giáo cực đoan làm cho hư hỏng và bạc nhược chết người, nó đòi hỏi ông phải tin rằng Trái Đất - chủ đề ông học

tại Chicago và Harvard - chỉ mới không đầy 10 ngàn năm tuổi. Ông quá thông tuệ để có thể bỏ qua sự va chạm đối đầu giữa tôn giáo và khoa học của ông, và sự xung đột trong đầu khiến ông mỗi ngày lại càng bất an. Đến một ngày, ông không thể chịu đựng hơn nữa sự căng thẳng, và ông đã giải quyết vấn đề bằng một cây kéo. Ông lấy một cuốn Kinh Thánh rồi lập tức cắt từ trang đầu đến trang cuối, hầu như cắt bỏ mọi câu phải bỏ nếu thế giới quan khoa học là đúng. Thực hiện xong công việc khó nhọc và tàn nhẫn trung thực này, cuốn Kinh Thánh của ông chẳng còn được bao nhiêu, rằng

dù tôi đã cố gắng hết sức, và thậm chí còn được thêm lợi vì những lờ giấy của từ trang đầu đến trang cuối cuốn Kinh Thánh vẫn còn nguyên vẹn, nhưng tôi vẫn thấy không thể cầm cuốn sách lên mà không làm nó rách làm đôi. Tôi đã phải đưa ra quyết định giữa sự tiến hóa và Kinh Thánh. Hoặc Kinh Thánh là đúng, và sự tiến hóa là sai, hoặc sự tiến hóa là đúng và tôi sẽ phải vứt bỏ cuốn Kinh Thánh... Đêm đó, ở tại nơi đó, tôi đã chấp nhận Lời của Chúa và đã từ bỏ tất cả những gì trái ngược lại nó, trong đó có sự tiến hóa. Kết quả là, trong buổi bã vô cùng, tôi đã quẳng vào lửa tất cả những giấc mơ và hi vọng mà tôi gửi gắm vào khoa học.

Tôi thấy đi đầu đó buồn kinh khủng, nhưng trong khi câu chuyện về Cơ cấu Golgi khiến tôi cảm động ứa nước mắt vì ngưỡng mộ và hân hoan, thì câu chuyện của Kurt Wise chỉ gây cảm giác thảm hại và đáng khinh. Vết thương, với sự nghiệp và hạnh phúc cuộc đời của ông ta, là do ông ta gây ra cho mình, là quá không cần thiết, quá dễ để thoát ra. Tất cả những gì ông ta phải làm là quẳng đi cuốn Kinh Thánh. Hoặc giả diễn giải để hiểu nó một cách tượng trưng hoặc ẩn dụ, như các nhà thần học vẫn làm. Thay vì thế, ông ta đã làm cái việc rất giáo đầu cực đoan là vứt bỏ khoa học, chứng cứ và lập luận, cùng với tất cả những giấc mơ và hi vọng của mình.

Có lẽ duy nhất trong những người tôn giáo chính thống cực đoan chỉ có



Kurt Wise là thành thực - thành thực đến tan nát, đau đớn, gây choáng váng chấn động. Hãy trao ông Giải thưởng Templeton; ông có thể là người đầu tiên nhận giải thực sự có lòng chân thành. Wise làm nổi lên bề mặt những gì đang diễn ra bí mật ở bên dưới, ở trong tâm trí những người theo tôn giáo chính thống cực đoan, nói chung, khi họ đối mặt với chứng cứ khoa học mâu thuẫn với niềm tin của họ. Hãy nghe đoạn kết bài diễn văn của ông ta:

Mặc dù có những lập luận khoa học để chấp nhận một Trái Đất trẻ, tôi là người theo thuyết sáng thế cho rằng tuổi Trái Đất trẻ bởi vì đó là sự hiểu biết của tôi về Kinh Thánh. Như tôi chia sẻ với các giáo sư của tôi nhiều năm trước khi còn đang theo học đại học, rằng nếu tất cả những bằng chứng trong vũ trụ quay ra phản lại thuyết sáng thế, thế thì tôi sẽ là người đầu tiên thừa nhận điều đó, nhưng tôi vẫn sẽ là một người theo thuyết sáng thế bởi đó dường như là những gì Lời của Chúa dường như muốn ngụ ý. Ở đây, tôi phải đứng vững<sup>320</sup>.

Ông ta có vẻ như đang trích dẫn Luther khi ông đóng đinh những luận đề của mình lên cánh cửa nhà thờ ở Wittenberg, nhưng Kurt Wise đáng thương gọi tôi nhớ hơn đến nhân vật Winston Smith trong cuốn tiểu thuyết 1984<sup>321</sup> - vật vã tuyệt vọng để tin hai cộng hai bằng bốn nếu Lão Đại Ca [Big Brother] bảo thế. Winston, tuy nhiên, đã bị tra tấn. Sự “song tưởng” [doublethought<sup>322</sup>] ở Wise không phải xuất phát từ sự cưỡng bách phải làm thế do tột tra tấn thể xác, mà do thứ mệnh lệnh - tưởng như chỉ đơn giản là không thể từ chối được đối với một số người - của đức tin tôn giáo: có thể cho đây là một hình thức tra tấn về tinh thần. Tôi ác cảm với tôn giáo bởi vì những gì nó đã gây ra với Kurt Wise. Và nếu nó đã làm được thế với một nhà địa lý tốt nghiệp Harvard, thế thì hãy thử nghĩ xem nó có thể làm gì với những người kém tài năng hơn và không được trang bị tốt để có thể tự vệ.

Tôn giáo chính thống cực đoan cứ khẳng khẳng đòi hủy hoại giáo dục khoa học của hàng ngàn không đếm xuể những tâm hồn thanh xuân trong trắng, đầy thiện chí, ham học hỏi. Tôn giáo “hữu lí” không giáo đi đầu cực đoan, có thể không làm như vậy. Nhưng nó làm cho thế giới được che chở an toàn khỏi tôn giáo cực đoan vốn dạy trẻ em từ những năm tháng đầu đời rằng đức tin mù quáng là một đức hạnh.

## MẶT TỐI CỦA CHỦ NGHĨA TUYỆT ĐỐI

Trong chương trước, khi cố gắng giải thích sự chuyển đổi *Đạo đức mang tinh thần thời đại*, tôi đã viện dẫn một sự đồng thuận rộng rãi ở những người tử tế khôn phép, có đầu óc cởi mở tự do. Tôi đưa ra giả định lạc quan rằng tất cả “chúng ta” nói chung đều đồng ý với sự đồng thuận này, dù người nọ có thể nhiều hơn người kia, và tôi nghĩ trong đầu rằng hầu hết những người đó có lẽ đã đọc cuốn sách này, dù họ có theo tôn giáo nào hay không. Nhưng, dĩ nhiên không phải ai trong số đó cũng đều đi đến đồng thuận (và không phải ai cũng muốn đọc cuốn sách của tôi), cần phải thừa nhận rằng chủ nghĩa tuyệt đối còn lâu mới chết. Thực vậy, nó thống trị tâm trí của rất nhiều người trong thế giới ngày nay, nguy hiểm nhất là ở trong thế giới Hồi giáo và ở nền chính trị thần quyền nhen nhóm ở Mỹ (xem cuốn sách cùng tên của Kevin Phillips). Với tính chất như vậy, chủ nghĩa tuyệt đối bao giờ cũng bắt nguồn từ đức tin tôn giáo mạnh mẽ, và nó làm thành lí do chính để gợi ý cho ta thấy rằng tôn giáo có thể là một sức mạnh của cái ác trên thế giới.

Một trong những hình phạt hà khắc nhất trong Cựu Ước là hình phạt bắt buộc đối với tội băng bổ. Hình phạt này vẫn còn có hiệu lực ở một số nước nhất định. Phần 295-C của bộ luật hình sự Pakistan quy định hình phạt tử hình cho “tội ác” này. Ngày 18 tháng 8 năm 2001, tiến sĩ Younis Shaikh, một bác sĩ y khoa và là giảng viên đại học, đã bị kết án tử hình vì

phạm tội báng bổ. Tội đặc biệt của ông là đã nói với sinh viên rằng nhà tiên tri Muhammad không phải là một người H ồi giáo trước khi ông ta lập ra tôn giáo này vào năm 40 tuổi. Mười một sinh viên của ông đã báo cáo với nhà chức trách “sự phạm tội” này. Ở Pakistan, luật trừng trị tội báng bổ được áp dụng thông thường hơn để chống những người theo đạo Kitô, như Augustine Ashiq ‘Kingri’ Masih đã bị tử hình ở Faisalabad vào năm 2000. Masih, một người theo đạo Kitô, không được phép cưới người mình yêu vì cô này theo H ồi giáo - và thật không tin nổi - bởi luật của Pakistan (và luật H ồi giáo) không cho phép một phụ nữ H ồi giáo lấy một người đàn ông không theo đạo H ồi giáo. Vì vậy Masih đã cố cải sang đạo H ồi giáo, và rồi bị buộc tội là làm như vậy vì động cơ thấp hèn. Không rõ theo bài báo tôi đã đọc thì bản thân việc đó là phạm tội tử hình hay anh ta bị kết tội đã nói ra một điều gì đó về đạo đức của nhà tiên tri. Dẫu thế nào, thì điều chắc chắn đó không phải là loại tội phạm bị tội tử hình ở bất cứ đất nước nào mà luật pháp đã được giải phóng khỏi lòng tin tôn giáo mù quáng cố chấp.

Năm 2006, ở Afghanistan, Abdul Rahman bị kết án tử hình vì cải đạo Kitô. Có phải ông ta đã giết ai, làm ai bị thương, ăn trộm của ai cái gì, làm hư hại cái gì? Không. Tất cả những gì ông ta làm chỉ là thay đổi suy nghĩ của mình. Chỉ riêng tư kín đáo trong lòng, ông ta đã thay đổi suy nghĩ. Ông ta ấp ủ những suy nghĩ nào đó không làm vừa lòng đảng cầm quyền. Và hãy nhớ đây không phải là Afghanistan thời Taliban mà là Afghanistan đã được “giải phóng” dưới thời Hamid Karzai, được liên minh do Hoa Kỳ dẫn đầu dựng lên. Ông Rahman rốt cuộc thoát khỏi sự hành quyết, nhưng chỉ sau khi đã được biện bộ là ông ta bị điên, và chỉ sau khi có những sức ép quốc tế mạnh mẽ. Hiện ông ta đã xin tị nạn ở Italia, để tránh bị sát hại bởi những kẻ cu ồng tín hăm hờ đòi thi hành bốn phận người H ồi giáo của chúng. Hiện nay trong hiến pháp của đất nước Afghanistan “giải phóng” vẫn còn một điều khoản quy định hình phạt tử hình cho tội bỏ đạo. Tội bỏ

đạo, xin nhớ cho, không có nghĩa là thực sự xâm hại đến cá nhân hay tài sản. Đó thu ần túy chỉ là phạm tội trong tư tưởng [thoughtcrime] - dùng theo thuật ngữ của George Orwell trong cuốn tiểu thuyết *1984* - và hình phạt chính thức cho tội này theo luật Hồi giáo là tử hình. Vào ngày 3 tháng 9 năm 1992, để lấy một ví dụ đã thực sự xảy ra, Sadiq Abdul Karim Malallah bị chặt đầu công khai ở Saudi Arabia, trước đó đã bị buộc tội theo đúng luật là tội bỏ đạo và tội báng bổ<sup>323</sup>.

Tôi đã một lần gặp gỡ trên truyền hình với Sir Iqbal Sacranie, như đã đề cập ở Chương 1, là người Hồi giáo “ôn hòa” vào loại hàng đầu ở Anh. Tôi đã phản đối ông về vấn đề án tử hình dành cho tội bỏ đạo. Ông tỏ ra khó chịu và lúng túng, nhưng ông đã không thể phản đối hay công khai chỉ trích. Ông cố chuyển chủ đề, nói rằng đó là một chi tiết không quan trọng. Đó lại là một người đã được chính phủ Anh phong tước hiệp sĩ vì đã thúc đẩy “những mối quan hệ tốt đẹp giữa những cộng đồng tín ngưỡng khác nhau”.

Song cũng đừng vội tự mãn với những gì xảy ra ở những nước theo đạo Kitô. Chỉ mới gần đây, năm 1922 ở nước Anh, John William Gott đã bị kết án 9 tháng lao động khổ sai vì tội báng bổ: ông so sánh Jesus với một anh hề. Gần như không thể tin nổi, tội báng bổ vẫn còn tồn tại trong sách luật ở Anh<sup>324</sup>, và năm 2005 một nhóm người theo đạo Kitô đã cố gắng để khởi tố, với tư cách cá nhân, hãng BBC về tội báng bổ vì đã phát sóng vở nhạc kịch *Jerry Springer*.

Trong những năm gần đây, ở nước Mỹ, cụm từ “Taliban Mỹ” [American Taliban] chỉ ra đúng việc đặt ra từ này là đòi hỏi cấp thiết, và chỉ cần dùng công cụ tìm kiếm Google tìm nhanh cũng cho ra hơn một tá trang web như vậy. Những trích dẫn mà các trang web đó sưu tầm từ những nhà lãnh đạo tôn giáo và những chính trị gia lấy niềm tin tôn giáo làm cơ sở ở Mỹ, khiến

chúng ta ớn lạnh nhớ lại sự cố chấp hẹp hòi, sự tàn ác nhẫn tâm và sự ghê tởm tột cùng Taliban ở Afghanistan, của giáo chủ Ayatollah Khomeini và chính quyền Hồi giáo theo phong trào Wahhabi ở Saudi Arabia. Trang web có tên “Taliban Mỹ” là nguồn đặc biệt phong phú những trích dẫn điên cuồng đến ghê tởm, mở đầu là một trích dẫn đáng được trao giải, từ một ai đó tên là Ann Coulter, như các đồng nghiệp của tôi đã thuyết phục được tôi, đó không phải là một cái tên lừa bịp do trang web *The Onion* bịa ra: “Chúng ta nên xâm chiếm đất nước của họ, giết những lãnh đạo của họ và cải đạo hết họ sang Kitô giáo”<sup>325</sup>. Có những lời vàng ngọc, gồm lời của dân biểu Bob Dornan, “Đừng dùng từ ‘tình dục đồng giới’ [GAY] trừ phi đó là chữ viết tắt những chữ đầu của “Đã mắc bệnh Aids chưa?” [GOT AIDS YET?]”, lời của tướng William G. Boykin, “George Bush không phải được bầu bằng đa số phiếu cử tri của nước Mỹ, ông ta được Chúa chỉ định” - và một câu cũ hơn, về chính sách môi trường của Bộ trưởng Nội vụ dưới thời Ronald Reagan: “Chúng ta không cần phải bảo vệ môi trường, cuộc Tái lâm lần hai của Thiên Chúa sắp tới rồi”. Taliban Afghanistan và Taliban Mỹ là những ví dụ hay tuyệt về những gì xảy ra khi người ta hiểu Kinh Thánh theo nghĩa đen và coi đó là thật. Chúng cho thấy một sự tái hiện đáng sợ trong thời hiện đại về cuộc sống là thế nào dưới chế độ thần quyền trong kinh Cựu Ước. Cuốn *Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cực đoan: quyền của người theo đạo Kitô ở nước Mỹ* [The Fundamentals of Extremism: The Christian Right in America] của Kimberly Blaker là một bản tố cáo được viết thành cả một cuốn sách về mối đe dọa của Taliban Kitô giáo (tuy không nói ra bằng tên gọi này).

## ĐỨC TIN VÀ TÌNH DỤC ĐỒNG GIỚI

Ở Afghanistan dưới thời Taliban, hình phạt chính thức cho tình dục đồng giới là tử hình, bằng phương pháp nghe có vẻ trang nhã là ủi một bức

tường đồ sập từ trên xuống nạn nhân để chôn sống họ. “Tội ác” bản thân nó là một hành động cá nhân, do những người trưởng thành đồng tình thực hiện, họ không gây hại đến ai, cho nên chúng ta lại thấy ở đây dấu hiệu điển hình của chủ nghĩa tuyệt đối trong tôn giáo. Đất nước tôi không có quyền được tự mãn. Ở nước Anh, thật kinh ngạc cho tới tận năm 1967 tình dục đồng giới ở chỗ riêng tư vẫn là một tội hình sự. Năm 1954, nhà toán học người Anh Alan Turing, ông cùng với John Von Neumann là đồng ứng cử viên cho danh hiệu cha đẻ của máy điện toán, đã tự tử, trước đó ông bị kết án tội hình sự về tình dục đồng giới ở chỗ riêng tư. Thú thật là Turing không bị chôn sống dưới một bức tường do một chiếc xe tăng ủi đổ. Ông được cho lựa chọn giữa hai năm tù (có thể hình dung những tù nhân khác sẽ đối xử với ông thế nào) hoặc một đợt tiêm hormone mà có thể nói rất cuộc chẳng khác gì thiên hoạn bằng hóa chất, và sẽ khiến ông mọc vú như phụ nữ. Lựa chọn cuối cùng, của cá nhân ông, là một quả táo ông đã tiêm chất độc xyanua<sup>326</sup>.

Là một bộ óc chủ chốt trong việc phá mật mã máy Enigma của Đức, Turing có thể nói là người góp công lớn hơn Eisenhower hay Churchill vào việc đánh bại Đức Quốc xã. Nhờ Turing và các đồng nghiệp của ông trong dự án “Ultra” ở Bletchley Park, các tướng lĩnh Đồng minh ngoài mặt trận, suốt những giai đoạn dài trong chiến tranh, đã chia sẻ nhất quán thông tin chi tiết về các kế hoạch của Đức, trước khi các tướng lĩnh Đức kịp thực hiện. Sau chiến tranh, khi vai trò của Turing không còn là tối mật nữa, lẽ ra ông phải được phong tước hiệp sĩ và chào đón như một cứu tinh của dân tộc ông. Đằng này, thiên tài khác người, hòa nhã, mắc tật nói lắp này đã bị hủy hoại, vì một “tội ác”, được thực hiện trong riêng tư, không gây hại cho bất kì ai. Một lần nữa, nhãn hiệu không thể nhầm lẫn của các nhà lên mặt giảng giải luân lí dựa vào đức tin tôn giáo đầu chỉ chăm chăm quan tâm tới những gì người khác làm (hoặc thậm chí chỉ nghĩ trong đầu) trong riêng tư.

Thái độ của “Taliban Mỹ” đối với tình dục đồng giới là hình ảnh thu nhỏ của chủ nghĩa tuyệt đối về tôn giáo ở họ. Hãy nghe Đức cha Jerry Falwell, người sáng lập trường Đại học Liberty: “AIDS không chỉ là sự trừng phạt của Chúa đối với tình dục đồng giới; đó còn là hình phạt của Chúa dành cho cái xã hội dung túng tình dục đồng giới”<sup>327</sup>. Đi đâu tôi nhận ra đầu tiên ở những người như thế là lòng nhân từ Kitô giáo tuyệt vời của họ. Một cử tri đoàn loại nào mà lại có thể, hết kì này sang kì khác, bỏ phiếu cho một người mù quáng cố chấp và thiếu hiểu biết như Thượng sĩ Jesse Helms của đảng Cộng hòa ở bang Bắc Carolina? Một người đã có lúc nhạo báng: “Cả *The New York Times* lẫn *Washington Post* đều bị tiêm nhiễm tình dục đồng tính. Hầu như ai ở đó cũng đều không tình dục đồng giới nam thì cũng tình dục đồng giới nữ”<sup>328</sup>. Câu trả lời, tôi cho là, đó là loại cử tri nhìn đạo đức trên những phương diện tôn giáo hẹp hòi và cảm thấy bị đe dọa từ bất cứ ai không chia sẻ đức tin tôn giáo tuyệt đối của họ.

Tôi đã trích dẫn Pat Robertson, người sáng lập Liên minh Kitô giáo [Christian Coalition]. Ông ta là ứng cử viên đáng gờm đảng Cộng hòa để cử tranh cử tổng thống năm 1988, và đã tập hợp được hơn 3 triệu tình nguyện viên làm việc trong chiến dịch tranh cử của ông, cộng với một lượng tiền lớn tương đương: một mức độ hậu thuẫn gây lo lắng, căn cứ vào những trích dẫn sau đây hoàn toàn điển hình về ông: “[những người tình dục đồng giới]<sup>329</sup> muốn đi vào nhà thờ và làm rối loạn các buổi lễ, làm vung vãi máu ra khắp xung quanh và cố làm mọi người nhiễm AIDS và nhổ vào mặt các linh mục”. “[Tổ chức Planned Parenthood]<sup>330</sup> đang dạy trẻ em phạm tội thông dâm, dạy ngoại tình, đủ mọi dạng của thú tính, tình dục đồng giới nam, tình dục đồng giới nữ - tất cả những thứ mà Kinh Thánh lên án”. Thái độ của Robertson đối với phụ nữ cũng làm ấm những con tim độc ác của Taliban Afghanistan: “Tôi biết các quý bà nghe đi đâu này

sẽ đau lòng, nhưng nếu đã lấy chồng, các bà phải chấp nhận có một người giữ vai trò đứng đầu là chồng của các bà. Chúa Kitô là đứng đầu tất cả mọi người trong gia đình, và chồng là người đứng đầu của vợ, và cái lẽ thói xưa nay là thế đấy, chấm hết”

Gary Porter, Chủ tịch của tổ chức Người Công giáo vì hành động chính trị Kitô giáo [Catholics for Christian Political Action], đã nói thế này: “Khi đa số người Kitô tiếp quản đất nước này, sẽ không có những nhà thờ của quỷ Satan, không còn tự do lưu hành báo chí khiêu dâm, không còn chuyện bàn luận về quyền của người đồng tính. Sau khi đa số người Kitô nắm quyền kiểm soát, thuyết đa nguyên sẽ bị xem như vô luân và tàn ác, và nhà nước sẽ không cho phép bất cứ ai có quyền thực hành cái ác”. “Cái ác”, như được thấy rất rõ ràng ở câu trích dẫn, không có nghĩa là làm điểu gì gây hậu quả xấu cho con người. Nó có nghĩa là những suy nghĩ và hành động riêng tư mà không được lòng “đa số người theo đạo Kitô”.

Mục sư Fred Phelps, ở Hội Thánh Baptist Westboro, cũng là một người thuyết giáo nhiệt tình, với nỗi ám ảnh ác cảm về tình dục đồng giới. Khi người vợ góa của Martin Luther King qua đời, Mục sư Fred tổ chức một cuộc phong tỏa lễ tang của bà, và tuyên bố: “Chúa ghét người đồng tính và những ai nâng đỡ người đồng tính! Do đó, Chúa ghét Coretta Scott King và lúc này đang tra tấn bà ta bằng lửa và diêm sinh, ở nơi sâu bọ không bao giờ chết và lửa không bao giờ tắt, và khói tra tấn bà ta bốc lên mãi không bao giờ dứt”<sup>331</sup>. Dễ dàng gạch bỏ Fred Phelps, coi ông ta như một kẻ điên cuồng, nhưng ông ta có vô vàn hậu thuẫn từ con người và về tiền bạc. Theo trang web cá nhân của ông ta, kể từ năm 1991, ông ta đã tổ chức được 22.000 cuộc biểu tình chống người đồng tính (nghĩa là trung bình cứ bốn ngày một cuộc) ở Mỹ, Canada, Jordan và Iraq, trưng những khẩu hiệu như “TẠ ON CHÚA VÌ ĐÃ GÂY RA BỆNH AIDS”. Một nét đặc biệt hấp dẫn



ở trang web của ông ta là nó tự động cộng tính số ngày bị thiêu dưới địa ngục của một người đốn tính cụ thể nào đó đã chết.

Thái độ với tình dục đốn giới tiết lộ nhiều về loại đạo đức lấy cảm hứng từ đức tin tôn giáo. Một ví dụ cũng cung cấp cho chúng ta nhiều bài học tương tự, là việc nạo thai và tính thiêng liêng của sự sống con người.

## **ĐỨC TIN VÀ TÍNH THIÊNG LIÊNG BẤT KHẢ XÂM PHẠM CỦA SỰ SỐNG CON NGƯỜI**

Phôi thai người là ví dụ về sự sống người. Do vậy, theo quan niệm tôn giáo tuyệt đối chủ nghĩa, việc nạo thai đơn giản là sai trái, đủ để gọi là tội sát nhân. Tôi không dám chắc phải hiểu thế nào về đi đâu quan sát thú thực là mang tính giai thoại cá nhân, rằng nhiều người vốn hằng hái phản đối việc lấy đi sự sống của bào thai thì lại có vẻ nhiệt tình nhiều hơn thông thường về việc lấy đi sự sống của người trưởng thành (Công bằng mà nói, đi đâu này, nói chung, không áp dụng cho người Công giáo La Mã vốn nằm trong số những người phản đối nạo phá thai om sòm nhất). George, người trải qua cuộc tái sinh tinh thần [bom again], là điển hình cho vị thế đang đi lên của những người theo tôn giáo ngày nay. Ông và họ, là những người kiên cường bảo vệ sự sống con người, dù đó chỉ là sự sống của bào thai (hoặc sự sống của một người bệnh vô phương cứu chữa) - đến mức ngăn cản cả những nghiên cứu y học chắc chắn sẽ cứu được nhiều sinh mạng<sup>332</sup>. Căn cứ hiển nhiên để phản đối hình phạt tử hình là sự tôn trọng sự sống con người. Từ năm 1976, khi Tòa án tối cao Mỹ hủy bỏ hình phạt tử hình, Texas đã chịu trách nhiệm cho hơn một phần ba số vụ tử hình của tất cả 50 tiểu bang của nước Mỹ. Và ông Bush đã chủ trì số vụ hành quyết ở Texas nhiều hơn bất cứ đời Thống đốc nào trong lịch sử của tiểu bang này, trung bình cứ 9 ngày một vụ. Có lẽ ông ta chỉ đơn giản thực hiện bốn

phận và thực thi luật pháp của tiểu bang<sup>333</sup>? Nhưng nếu vậy chúng ta sẽ phải hiểu thế nào về phóng sự nổi tiếng của nhà báo Tucker Carlson ở hãng CNN? Carlson, bản thân cũng là người ủng hộ hình phạt tử hình, đã sốc khi Bush “hóm hỉnh” nhại giọng một phụ nữ nằm trong danh sách chờ tử hình cầu xin Thống đốc hoãn việc hành hình: “Xin làm ơn”, Bush giọng rên rỉ, mím môi bất trước vẻ tuyệt vọng, “Đừng giết tôi”<sup>334</sup>. Có lẽ người phụ nữ này sẽ được đáp lại bằng sự cảm thông hơn nếu cô ta chỉ ra được rằng cô đã từng là một cái bào thai. Suy ngẫm sâu xa về bào thai dường như thực sự có tác động đặc biệt đối với hầu hết những người có niềm tin tôn giáo. Mẹ Teresa ở Calcutta thực tế đã nói trong diễn từ nhận giải Nobel Hòa bình rằng, “Thứ phá hoại hòa bình lớn nhất là sự phá thai”. *Thế cơ à?* Làm thế nào mà một phụ nữ với phán xét lệch lạc ngớ ngẩn như vậy lại có thể được nhìn nhận nghiêm túc trong bất kì chủ đề nào, khoan hãy nói lại được nghiêm túc coi là xứng đáng với một giải Nobel? Bất cứ ai đã bị cám dỗ, nhắm mắt mà tin vào Mẹ Teresa đạo đức giả, luôn tỏ ra cao đạo, thì nên đọc cuốn *The Missionary Position: Mother Teresa in Theory and Practice* [Từ thế truyền giáo: Mẹ Teresa trong lý thuyết và thực hành] của Christopher Hitchens.

Trở lại với vấn đề Taliban ở Mĩ, hãy nghe Randall Terry, người sáng lập tổ chức Operation Rescue, một tổ chức gây đe dọa cho những người cung cấp dịch vụ phá thai. “Khi tôi, hay những người như tôi, nắm quyền điểu hành đất nước này, các người tốt nhất là chạy trốn cho nhanh, bởi vì chúng tôi sẽ tìm ra các người, chúng tôi sẽ đem các người ra xét xử, chúng tôi sẽ hành quyết các người. Tôi nói đúng nghĩa từng chữ một. Tôi sẽ coi đây là một phần nhiệm vụ của mình là đảm bảo để họ phải được đưa ra xét xử và hành quyết”. Ở đây Terry ám chỉ tới những bác sĩ cung cấp dịch vụ phá thai, và cảm hứng Kitô giáo của ông ta còn được bộc lộ rõ trong những phát biểu khác nữa:

Tôi muốn các bạn hãy chiếu theo một làn sóng bất khoan dung ủa vào. Tôi muốn các bạn chiếu theo một làn sóng hận thù. Vâng, hận thù là tốt... Mục tiêu của chúng ta là một quốc gia theo Kitô giáo. Chúng ta có một bốn phần bắt ngu ền từ Kinh Thánh, chúng ta được Chúa gọi, để chinh phục đất nước này. Chúng ta không muốn cơ hội bình đẳng cho những tiếng nói khác nhau [equal time]<sup>335</sup>. Chúng ta không muốn đa nguyên.

Mục tiêu của chúng ta phải đơn giản. Chúng ta phải có một quốc gia Kitô giáo, được xây dựng dựa trên luật của Chúa, dựa trên Mười đi ều răn. Không phải xin lỗi ai cả<sup>336</sup>.

Tham vọng như trên, để đạt được cái chỉ có thể gọi là một nhà nước phát xít Kitô giáo, là điển hình trọn vẹn cho Taliban Mỹ. Nó là một hình ảnh gần như phản chiếu chính xác cái nhà nước phát xít H ồi giáo mà nhiều người ở nhiều nơi khác trên thế giới đang hằng hái theo đuổi. Randall Terry chưa - vẫn còn chưa - ở trong vị trí nắm quyền lực chính trị. Nhưng không ai quan sát chính trường Mỹ (năm 2006) lại có thể lạc quan.

Một người dù theo theo thuyết hệ quả đạo đức [consequentialist] hay thuyết công lợi [utilitarian] có lẽ đều tiếp cận vấn đề nạo phá thai theo cách rất khác, họ cố gắng cân nhắc khía cạnh chịu đựng đau đớn. Cái bào thai có đau đớn hay không? (Có lẽ là không, nếu nó bị phá trước khi nó có hệ thần kinh; và ngay cả khi nó đã đủ lớn để có một hệ thần kinh thì nó cũng chắc chắn chịu đựng đau đớn ít hơn, chẳng hạn, một con bò trưởng thành ở lò mổ). Liệu một phụ nữ mang thai, hay gia đình chị ta, có đau đớn nếu chị ta không nạo thai? Rất có thể như vậy, và, dù thế nào, nếu xét việc cái thai còn chưa có hệ thống thần kinh, thế thì người mẹ với hệ thần kinh đã phát triển đầy đủ thì không phải đưa ra lựa chọn ư?

Đi ều này không phải là để phủ nhận rằng người theo thuyết hệ quả đạo đức có thể có những lí lẽ để phản đối nạo phá thai. Người theo thuyết hệ

quả đạo đức có thể trình bày những lí lẽ “trơn chuội” [slippery slope<sup>337</sup>] (mặc dù tôi không ở trường hợp này). Có thể cái thai không đau đớn, nhưng một nền văn hóa dung thứ việc lấy đi sự sống của con người thì có nguy cơ sẽ còn làm những việc tồi tệ hơn thế: mọi sự đến đâu mới chấm dứt? Giết trẻ em chẳng? Thời điểm sinh nở cung cấp một “con sông Rubicon tự nhiên”<sup>338</sup> cho việc xác định các nguyên tắc, và người ta có thể tranh luận rằng khó để tìm thấy thời điểm nào sớm hơn trong sự phát triển của cái thai. Các luận cứ “trượt chuội” do vậy dẫn chúng ta tới chỗ gán cho thời điểm sinh nở tầm quan trọng lớn hơn so với theo thuyết công lợi, hiểu theo nghĩa hạn hẹp, thường lựa chọn.

Những luận cứ chống lại sự trợ tử [euthanasia] cũng có thể được đóng khung bằng những từ ngữ “trơn chuội”. Hãy thử bịa ra một trích dẫn tưởng tượng như sau từ một nhà triết học đạo đức: “Nếu anh cho phép bác sĩ làm cho những bệnh nhân chờ chết thoát khỏi sự hấp hối đau đớn; thế thì đi đầu tiếp theo anh sẽ thấy là tất cả mọi người sẽ khử các ông bà già nhà mình để chiếm lấy tiền bạc của họ. Các nhà triết học chúng ta có thể đã trưởng thành lên và thoát khỏi chủ nghĩa tuyệt đối, nhưng xã hội cần đến sự kỉ luật của những quy tắc tuyệt đối, chẳng hạn như “Người không giết người”, bằng không nó sẽ không biết đâu là chỗ dừng. Trong một số trường hợp, dù tất cả những lí do đưa ra là sai lầm ở trong một thế giới không phải là hoàn toàn lí tưởng, thì chủ nghĩa tuyệt đối có thể đem lại những *hệ quả* tốt đẹp hơn là chủ thuyết hệ quả đạo đức ngây thơ! Các nhà triết học chúng ta có thể đã có thời khổ sở khi ngăn chặn việc ăn thịt người đã chết vô thừa nhận - chẳng hạn những cô gái gọi bị xe cán chết lúc đang đứng trên đường đợi khách. Song, vì những lí do “trơn chuội”, những cấm kị có tính tuyệt đối luận chống lại việc ăn thịt người là quá giá trị, đừng để mất đi”.

Những luận cứ trơn chuội có thể xem như cách để những người theo

thuyết hậu quả đạo đức tìm thấy lại một hình thức của chủ nghĩa tuyệt đối luận gián tiếp. Song những người sùng đạo thù địch với việc nạo phá thai không bận tâm tới “những dốc trơn trượt”. Đối với họ, vấn đề đơn giản hơn nhiều. Một phôi thai là một “hài nhi”, giết nó tức là giết người, có thể thôi: miễn thảo luận. Lập trường tuyệt đối luận kéo theo nhiều thứ. Đầu tiên, là việc nghiên cứu tế bào gốc ở phôi thai phải chấm dứt; bất chấp tiềm năng to lớn của nó dành cho nghiên cứu y học, bởi việc đó dẫn đến những cái chết của các tế bào phôi. Sự bất nhất là rõ ràng, nếu bạn nghĩ sâu xa hơn và thấy rằng xã hội đã chấp nhận phương pháp IVF [thụ tinh trong ống nghiệm], ở đó bác sĩ thường xuyên kích thích người phụ nữ sản sinh nhiều trứng dư thừa, rồi đem thụ tinh bên ngoài cơ thể. Có thể tạo ra tới một tá hợp tử [zygote] có thể sống được, hai hoặc ba trong số đó sẽ được cấy vào trong tử cung. Trong số này, một hoặc hai có thể được kì vọng là sống sót. Như vậy, phương pháp IVF đã giết hai cái thai-đã đậu, trong cả quá trình, và xã hội thấy không có vấn đề gì trong việc này.” Đã 25 năm nay, IFV là thủ tục chuẩn mang lại niềm vui cho cuộc sống của những cặp vợ chồng hiếm muộn.

Những người có quan điểm tuyệt đối về tôn giáo, tuy nhiên, lại có vấn đề với IVF. Từ *Người Bảo vệ* ngày 3 tháng 6 năm 2005 đăng một câu

Chuyện kì quặc trên trang nhất, dưới nhan đề “Những cặp vợ chồng theo đạo Kitô hưởng ứng lời kêu gọi cứu những thai nhi còn thừa lại sau IVF”. Câu chuyện này kể về một tổ chức có tên là Snowflakes, tổ chức này tìm cách “giải cứu” những phôi thừa còn bỏ lại sau những ca IVF. “Chúng tôi thực sự cảm thấy Đức Chúa đang kêu chúng tôi cố gắng đem lại cho một trong những cái phôi này - những đứa trẻ này - một cơ may được sống sót”, một phụ nữ ở bang Washington đã nói như vậy, đứa con thứ tư của bà là kết quả của “sự liên kết không mong đợi giữa những người Kitô bảo thủ với thế giới của những đứa trẻ sinh trong ống nghiệm”. Lo lắng vì sự liên

kết này, chồng bà ta đã tham khảo ý kiến một huynh trưởng trong hội nhà thờ, người đó khuyên rằng, “Nếu muốn giải phóng nô lệ thì đôi khi ta phải thỏa thuận với kẻ buôn nô lệ”. Tôi tự hỏi không hiểu những người này sẽ nói gì nếu biết đa số các phôi đã thụ tình đầu tự sảy. Đây có lẽ tốt nhất được xem như là một kiểu “kiểm soát chất lượng” tự nhiên.

Một kiểu náo trạng tôn giáo nào đó không thể nhận ra sự khác biệt về đạo đức giữa một mặt là giết một đám tế bào cực nhỏ với mặt khác là giết một người bác sĩ cơ thể trưởng thành. Tôi đã trích dẫn Randall Terry và tổ chức “Operation Rescue”. Mark Juergensmeyer trong cuốn sách làm rợn người *Sự khủng bố nằm trong suy nghĩ của Chúa* [Terror in the Mind of God] đã in một tấm ảnh Đức cha Michael Bray với người bạn là Đức cha Paul Hill căng một tấm biểu ngữ viết, “Có phải ngăn chặn việc giết những đứa bé vô tội là sai?”. Cả hai nom như những thanh niên tử tế đang theo học lớp dự bị đại học, mỉm cười hòa nhã, ăn mặc giản dị nhưng đẹp, ngược lại hoàn toàn với những kẻ điên khùng mắt nhìn thao láo. Vậy mà họ và những người bạn trong tổ chức Đội quân của Chúa (AOG) [Army of God] làm việc chuyên đi đốt những cơ sở y tế làm công việc nạo phá thai, và họ không giấu giếm thêm muốn được giết các bác sĩ. Ngày 29 tháng 7 năm 1994, Paul Hill dùng súng ngắn bắn chết bác sĩ John Britton và vệ sĩ James Barrett bên ngoài phòng khám Britton ở Pensacola, bang Florida. Sau đó anh ta đã đến đồn cảnh sát nói đã giết bác sĩ để ngăn ngừa việc sát hại những “hài nhi vô tội” trong tương lai.

Michael Bray biện hộ rõ ràng cho những hành động như vậy, hoàn toàn với phong thái của người hành động vì mục đích đạo đức cao cả, khi tôi biết chuyện này và đã phỏng vấn anh ta tại một công viên ở Colorado Spring, cho bộ phim tài liệu truyền hình về tôn giáo [Những nhà hoạt động giải phóng động vật cũng đe dọa dùng bạo lực chống lại giới khoa học dùng động vật vào nghiên cứu y học, cũng tuyên bố một mục đích đạo đức

cao cả tương tự.]. Trước khi đi vào vấn đề nạo phá thai, tôi đã hỏi một số câu mào đầu để đánh giá luân lý dựa trên Kinh Thánh của Bray. Tôi chỉ ra rằng luật Kinh Thánh dành cho người ngoại tình hình phạt bị ném đá đến chết. Tôi chờ đợi anh ta sẽ bác bỏ ví dụ này vì rõ ràng nó vượt quá phạm vi cho phép, nhưng anh ta đã làm tôi ngạc nhiên. Anh ta vui vẻ chấp nhận rằng như thế là đúng, và sau một thủ tục tố tụng công bằng, người ngoại tình nên bị hành quyết. Tôi bèn chỉ ra rằng việc Paul Hill, với sự ủng hộ hoàn toàn của Bray, đã không theo đúng thủ tục luật định mà tự mình thi hành luật, đã giết một bác sĩ. Bray bào chữa cho hành động của đồng nghiệp thầy tu bằng những ngôn từ giống hệt như đã nói khi Juergensmayer phỏng vấn anh ta, anh ta phân biệt giết người để trả thù, chẳng hạn giết một bác sĩ về hưu, với giết một bác sĩ đang hành nghề xét như một cách để ngăn chặn bác sĩ này “giết những hài nhi một cách hợp thức”. Tôi sau đó đặt vấn đề này với anh ta, rằng mặc dù niềm tin của Paul Hill chắc chắn là chân thành, nhưng xã hội sẽ rơi vào tình trạng vô chính phủ khủng khiếp nếu ai cũng đều viện dẫn niềm tin cá nhân để tự tay thi hành luật chứ không tuân thủ pháp luật của đất nước. Hãy cố gắng làm thay đổi luật pháp một cách dân chủ, đó mới là tiến trình đúng đắn, đúng không? Bray đã trả lời? “Đúng, đây là vấn đề khi chúng ta không có luật pháp, không có luật pháp đích thực là luật pháp; khi mà luật pháp chúng ta đang có là do con người tạo nên do sức ép liên tục, xuất phát từ sự ngẫu hứng thất thường như ta đã thấy ở trường hợp của cái gọi là luật về các quyền nạo phá thai, do những quan tòa áp đặt lên người dân...”. Tiếp đó chúng tôi đã chuyển sang tranh luận về hiến pháp Mỹ và luật pháp từ đâu mà ra. Thái độ của Bray trong những vấn đề này hóa ra lại rất giống với những gì chúng ta nhớ lại về những người Hồi giáo hung hăng sinh sống ở Anh, họ công khai tuyên bố họ chỉ bị ràng buộc bởi Luật Hồi giáo, chứ không theo luật pháp ban hành một cách dân chủ ở đất nước mà họ sống gửi.

Năm 2003, Paul Hill bị tử hình vì tội giết bác sĩ Britton và người vệ sĩ của ông, anh ta nói sẽ lại làm việc đó để cứu những đứa trẻ chưa ra đời. Vô tư chờ đợi được chết vì sự nghiệp của mình, anh ta nói trong một cuộc họp báo, “Tôi tin rằng đất nước này, bằng cách tử hình tôi, sẽ biến tôi thành một người tuần đạo”. Những người chống phá thai thuộc cánh hữu phản đối việc xử tử anh ta cùng với những người cánh tả vốn vẫn phản đối án tử hình đã tạo thành một liên minh phi-thần thánh [unholy alliance], họ thúc giục Thống đốc bang Florida, Jeb Bush “hãy ngừng ngay việc biến Paul Hill thành người tuần đạo”. Họ đưa ra lý lẽ có lý hợp lý, rằng giết Hill theo pháp luật thì thực ra sẽ khuyến khích những vụ giết người nhiều hơn, rõ ràng ngược lại với tác dụng ngăn đe mà án tử hình được giả định là đem lại. Bản thân Hill miệng lúc nào cũng mỉm cười cho tới khi vào trong phòng thi hành án, anh ta nói rằng, “Tôi chờ đợi một phần thưởng tuyệt vời trên thiên đàng... Tôi đang chờ đợi sự vinh hiển”<sup>339</sup>. Và anh ta đề nghị những người khác nên tiếp tục mục đích, sử dụng bạo lực của anh ta. Lường trước những cuộc tấn công nhằm trả thù cho Paul Hill “tuần đạo”, cảnh sát sau đó nâng mức báo động cao khi anh ta bị tử hình, và nhiều người liên quan đến vụ này đã nhận được những bức thư hăm dọa gửi kèm viên đạn.

Toàn bộ vấn đề thâm tặc này bắt nguồn từ một sự khác biệt đơn giản về nhận thức. Có những người, do xác tín tôn giáo của họ, nghĩ rằng phá thai là giết người nên họ sẵn sàng giết người để bảo vệ những bào thai, họ thích chọn cách gọi là “những hài nhi”. Ở phía bên kia là những người ủng hộ việc phá thai, họ cũng chân thành không kém, họ hoặc có những xác tín tôn giáo khác biệt, hoặc không có tôn giáo, nhưng đều kết hợp với những suy nghĩ chín chắn về đạo đức theo thuyết hệ quả. Họ cũng tự cho mình là những người lý tưởng chủ nghĩa, đem sự chăm sóc y tế đến cho những người nghèo khó, những người nếu không thế sẽ có thể, đi gập lang băm



bất tài, nham hiểm, làm ăn lén lút. Cả hai phía đều nhìn bên kia như những kẻ giết người hoặc tán thành việc giết người. Cả hai phía, xuất phát từ quan niệm của mình, đều chân thành như nhau.

Một nữ phát ngôn viên của một cơ sở phá thai khác, đã mô tả Paul Hill như một kẻ tâm thần nguy hiểm. Song những người như anh ta lại không nghĩ mình là người mắc bệnh tâm thần nguy hiểm; họ nghĩ họ tốt, là người có đạo đức, được Chúa dẫn dắt. Thực vậy, tôi không nghĩ Paul Hill là một kẻ tâm thần. Chỉ đơn giản là rất sùng đạo. Nguy hiểm thì đúng rồi, nhưng không phải là một con bệnh tâm thần. Sùng đạo tới mức nguy hiểm. Dưới ánh sáng của đức tin tôn giáo của bản thân mình, Hill hoàn toàn đúng và có đạo đức khi bắn bác sĩ Britton. Điều sai ở Hill chính là bản thân niềm tin tôn giáo của anh ta. Michael Bray cũng vậy, tôi đã gặp anh ta, anh ta không gây ấn tượng về một người bị bệnh tâm thần. Thực ra, tôi thấy mến anh ta. Tôi nghĩ anh ta là một người trung thực và chân thành, nói năng nhỏ nhẹ và thận trọng, nhưng không may đầu óc anh ta bị cuốn vào sự vô nghĩa độc hại của tôn giáo.

Hầu hết tất cả những người phản đối mạnh mẽ sự phá thai đều rất sùng đạo. Những người chân thành ủng hộ việc phá thai, dù bản thân có theo tôn giáo hay không, có lẽ đều đi theo triết lý hậu quả đạo đức, một triết lý phi tôn giáo, có lẽ gợi lên trong câu hỏi của Jeremy Bentham: “Họ có đau đớn không?”. Paul Hill và Michael Bray không thấy có sự khác biệt về đạo đức giữa giết một phôi thai với giết một bác sĩ, trừ một điều, với họ, phôi thai là một “hài nhi” ngây thơ, trong trắng. Người theo thuyết hậu quả thấy tất cả sự khác biệt trên đời này. Một phôi thai ở thời kì đầu đã có khả năng tri giác cảm tính, có thể so sánh nó giống như một con nòng nọc. Một bác sĩ là một sinh vật có ý thức, đã trưởng thành, với những hi vọng, yêu thương, khát vọng, sợ hãi, và một kho tàng khổng lồ tri thức của con người, khả năng cảm xúc sâu sắc, rất có thể có một bà vợ góa đau buồn hay những

đưa con mồi cho cha, hay có thể là cha mẹ già cùng chờ ông.

Pauli Hill đã gây ra một đau khổ lâu dài, sâu sắc, thực sự, cho những con người có hệ thần kinh đủ khả năng biết đau đớn. Người bác sĩ nạn nhân của anh ta không gây ra nỗi đau đớn như thế. Phôi thai ở thời kì đầu không có hệ thần kinh, hầu như chắc chắn không thấy đau đớn. Và nếu bào thai bị phá muộn, khi nó đã có hệ thần kinh để biết đau đớn - dẫu rằng đau đớn nào thì cũng đều tệ hại đáng trách - thì đó không phải là bởi vì bào thai đã *thành người* rồi thì mới biết đau đớn. Không có lí do chung nào để cho rằng phôi thai người ở bất cứ giai đoạn nào cũng biết đau đớn hơn những phôi thai bò hay cừu ở cùng giai đoạn phát triển. Và có đủ mọi lí do để cho rằng tất cả các phôi thai, dù là thai người hay thai động vật, đều ít đau đớn hơn rất nhiều so với những con bò hay cừu trưởng thành ở lò mổ, đặc biệt là giết động vật theo nghi lễ tôn giáo, con vật phải hoàn toàn biết rõ khi cổ họng chúng bị cắt theo nghi lễ.

Đau đớn thì hầu như không thể đo lường nổi<sup>340</sup>, và người ta có thể tranh cãi về những chi tiết. Nhưng đi đâu đó không ảnh hưởng đến điểm chính của tôi, là quan tâm tới sự khác biệt giữa thuyết hậu quả mang tính thế tục với những triết lí đạo đức mang tính tôn giáo tuyệt đối<sup>341</sup>. Một trường phái tư tưởng quan tâm đến việc liệu phôi thai có thể biết đau đớn hay không. Trường phái khác thì quan tâm liệu phôi thai đã là con người hay chưa. Chúng ta có thể nghe thấy các nhà đạo đức tôn giáo tranh luận những câu hỏi như, “khi nào thì một phôi thai đang phát triển đã thành một cá thể rồi - một con người rồi?”. Các nhà đạo đức học thế tục nhiều khả năng hơn sẽ hỏi thế này, “Đừng bận tâm đến chuyện đó có phải là con người rồi hay không (ngay cả hỏi đi đâu đó có nghĩa gì không đối với một nhóm nhỏ những tế bào?); vào độ tuổi nào thì một phôi thai đang phát triển, của bất cứ loài nào, trở nên có khả năng biết *đau đớn*?”.

## NGUY BIỆN VỀ BEETHOVEN VĨ ĐẠI

Nước cờ vô mồm tiếp theo của những người phản đối thường đi như sau. Trọng tâm vấn đề không phải liệu một thai người có thể hay không thể biết đau đớn lúc này. Trọng điểm nằm ở *tiềm năng* của nó. Việc phá thai trước bỏ nó cơ hội để có một cuộc sống con người đầy đủ trong tương lai. Diễn hình chợ quan niệm này là một luận cứ hùng hồn, sự ngớ ngẩn tột cùng của nó nằm ở chỗ nó chỉ tự vệ chống lại lời buộc tội sự thiếu trung thực nghiêm trọng. Tôi đang nói tới Nguy biện về Beethoven Vĩ đại [The Great Beethoven Fallacy], nó tồn tại dưới nhiều hình thức. Peter và Jean Medawar<sup>342</sup>, trong cuốn *Khoa học sự sống* [The Life Science], gán phiên bản sau đây cho Norman St John-Stevan (nay là Huân tước St John), một thành viên Nghị viện Anh, ở ngoài đời là một tín đồ Công giáo La Mã nổi bật. Ông, đến lượt mình, lại học từ Maurice Baring (1874- 1945), một người nổi tiếng sau khi cải đạo theo Công giáo La Mã và có quan hệ thân thiết với những nhân vật Công giáo kiên định là G. K. Chesterton và Hilaire Belloc. Ông đúc kết nó thành dạng một đối thoại giả định giữa hai bác sĩ:

Về việc vứt bỏ cái thai, tôi muốn biết ý kiến của ông. Người cha bị bệnh giang mai, người mẹ thì bị lao. Trong bốn đứa con trước của họ, đứa đầu bị mù, đứa thứ hai đã chết, đứa thứ ba bị câm điếc, đứa thứ tư cũng bị bệnh lao. Ông sẽ làm gì? Tôi sẽ cho vứt bỏ cái thai.

- Vậy là ông đã giết mất Beethoven rồi.

Trên Internet đầy rẫy những trang web được gọi là vì sự sống [prolife], nhắc lại câu chuyện lối bịch này, và nhân tiện thay đổi tùy tiện bừa bãi những giả thuyết căn cứ theo sự thực. Đây là một phiên bản khác: “Nếu bạn biết một phụ nữ đang mang thai, bà đã có tám đứa con, ba đứa bị điếc,

hai đứa bị mù, một đứa chậm phát triển trí não (tất cả là do bà trước đó mắc bệnh giang mai), liệu bạn có khuyên bà bỏ cái thai đó hay không? Nếu vậy, bạn có lẽ đã giết Beethoven”<sup>343</sup>. Diễn dịch về huyền thoại theo cách này tức là hạ thấp giá trị của nhà soạn nhạc vĩ đại, từ thứ năm xuống thứ chín theo thứ tự ra đời, nâng số đứa con sinh ra bị điếc từ ba lên năm đứa, và số sinh ra bị mù lên hai đứa, và cho người mẹ bị giang mai thay vì người cha. Phần lớn trong số 43 trang web tôi tìm khi nghiên cứu các phiên bản câu chuyện này đều không gán câu chuyện cho Maurice Baring mà cho giáo sư L. R. Angen ở trường Y khoa thuộc Viện Đại học UCLA, được cho là ông đã nêu câu hỏi khó xử này cho sinh viên của mình, và đã nói với sinh viên: “Xin chúc mừng, các bạn vừa mới giết Beethoven”. Chúng ta có thể nên nhân từ, không buộc tội vì còn nghi ngờ ông ta có tồn tại không - thật kinh ngạc trước việc những truyền thuyết thành thị kiểu này đã xuất hiện như thế nào. Tôi không thể tìm hiểu được liệu có phải truyền thuyết có nguồn gốc từ Baring hay không, hay có phải nó đã được sáng tác ra từ trước đó.

Vì chắc chắn là nó được sáng tác. Nó hoàn toàn sai. Sự thật là Ludwig van Beethoven không phải là con thứ chín hay thứ năm của cha mẹ ông. Ông là con cả - đúng ra thì là con thứ, nhưng người anh sinh trước ông đã chết khi còn rất nhỏ, một đi đầu phổ biến vào thời đó, và không phải, theo tất cả những gì được biết, là bị mù hay điếc hoặc câm hay chậm phát triển trí não. Không có bằng chứng gì về việc cha hay mẹ ông bị bệnh giang mai, cho dù đúng là cuối đời mẹ ông đã chết vì lao hạch. Vào thời ấy rất nhiều người mắc bệnh này.

Trên thực tế, đây là một truyền thuyết đô thị theo đúng nghĩa, một sự bịa đặt, được cố tình truyền bá bởi những người thấy có mối lợi được đảm bảo chắc chắn khi tán phát câu chuyện. Nhưng kể cả đây là một sự dối trá

đi nữa thì dù sao cũng hoàn toàn không quan trọng. Ngay cả nếu như đây không phải là sự dối trá thì luận cứ bắt nguồn từ nó cũng quả thực là một luận cứ rất tồi. Peter và Jean Medawar đã không cần phải hoài nghi câu chuyện này có thật hay không để có thể chỉ ngay ra sự nguy hiểm của luận cứ này: “Lập luận đằng sau luận cứ ti tiện ghê tởm này là nguy hiểm đến ngaoạn mục, bởi trừ phi nó khiến ta phải cho rằng có một mối liên hệ nhân quả nào đó giữa việc có bà mẹ mắc bệnh lao và ông bố mắc bệnh giang mai với việc sinh ra một thiên tài âm nhạc, còn không thì sự kiêng khem giao hợp cũng không có khả năng tước đi của thế giới một Beethoven, hơn là do nạo thai”<sup>344</sup>. Sự bác bỏ đầy khinh bỉ của vợ chồng Medawar thật ngắn gọn, họ không buồn trả lời (mượn cốt truyện một truyện ngắn đầy chất bi quan của Roald Dahl, một quyết định bất ngờ không kém, không nạo thai năm 1888 đã cho chúng ta Hitler). Nhưng bạn chỉ cần một chút trí thông minh - hoặc có lẽ là được thoát khỏi một kiểu dạy dỗ tôn giáo nào đó - là có thể nắm được trọng tâm vấn đề này. Trong số 43 trang web “vì sự sống” trích dẫn một phiên bản về truyền thuyết Beethoven mà tìm kiếm Google của tôi đã xới lên trong ngày tôi viết trang này, không một trang nào phát hiện thấy sự phi logic trong luận cứ. Tất cả các trang web đó, từng trang một (nhân thể, đó đều là những web tôn giáo) đều bị mắc câu lí lẽ nguy hiểm, rồi nuốt cả dây câu lẫn lưỡi câu. Một trang web thậm chí còn thừa nhận Medawar (đánh vần: Medawar) là nguồn dẫn. Những người này đã quá háo hức để rồi tin vào một sự nguy hiểm phù hợp với đức tin của họ, thậm chí không để ý rằng Medawar đưa ra câu chuyện đó chỉ để làm nó thất bại tiêu tan.

Như vợ chồng Medawar đã hoàn toàn đúng khi chỉ ra, kết luận hợp logic cho luận cứ “tiềm năng con người” là chúng ta có thể tước đoạt ở một con người món quà của sự sống cứ mỗi lần chúng ta bỏ lỡ cơ hội giao hợp. Mỗi khi từ chối cơ hội giao hợp với một cá thể có khả năng sinh đẻ,

theo cái logic “vì sự sống” đần độn này, tức là tương đương với giết một đứa trẻ ti ền tàng! Thậm chí chống lại cưỡng hiếp cũng có thể bị cho là giết một đứa trẻ ti ền tàng (và, nhân tiện, có vô số người vận động phong trào “vì sự sống” cùng sẽ phản đối việc nạo thai ngay cả với những phụ nữ bị hãm hiếp tàn bạo). Luận cứ về Beethoven, chúng ta có thể thấy rõ quả thực là lập luận logic rất t ối tệ. Sự ngu xuẩn quái dị của nó được đúc kết rõ nhất trong ca khúc rất hay, “Mỗi giọt tinh trùng đều thiêng liêng”, được Michael Palin hát cùng với dàn đồng ca hàng trăm trẻ em, trong bộ phim nhạc kịch *Ý nghĩa của sự sống* [Meaning of Life] của nhóm Monty Python (nếu bạn chưa xem, hãy xem đi). Ngụy biện về Beethoven Vĩ đại là một ví dụ điển hình của kiểu lập luận lộn xộn, chúng ta bị mắc vào nó khi để trí óc bị mù mịt đần độn vì ảnh hưởng bởi những quan điểm tôn giáo tuyệt đối luận.

Bây giờ, hãy lưu ý rằng “vì sự sống” không có nghĩa cụ thể chính xác là vì *sự sống*. Nó có nghĩa là “vì *sự sống loài người*”. Việc công nhận những quyền đặc biệt chỉ có độc nhất ở những tế bào của loài *Homo sapiens* là khó tương thích với sự kiện tiến hóa. Phải thừa nhận điều này sẽ không gây lo lắng cho rất nhiều người phản đối phá thai, họ vốn không hiểu rằng tiến hóa là một sự kiện! Nhưng hãy cho phép tôi giải thích cho rõ chi tiết luận cứ nói trên, vì nó có ích cho những người hoạt động chống nạo phá thai, họ vốn có thể ít kiến thức về khoa học.

Chi tiết liên quan đến tiến hóa là rất đơn giản. *Tính loài người* của những tế bào ở một phôi thai không thể ban cho nó bất kỳ vị trí đạo đức tuyệt đối gián đoạn. Không thể là bởi vì loài người liên tục tiến hóa, cùng với loài tinh tinh, và xa hơn là mọi giống loài trên hành tinh này. Để thấy điều này, hãy tưởng tượng một loài trung gian, chẳng hạn, *Australopithecus afarensis*<sup>345</sup>, từng may mắn sống sót, được phát hiện thấy ở một nơi hẻo

lánh thuộc châu Phi. Nhưng sinh vật đó “được kể là loài người” hay không? Với một người theo thuyết hậu quả như tôi, câu hỏi không đáng để trả lời, bởi vì không có gì bắt đầu xảy ra từ nó. Chỉ cần biết rằng chúng ta sẽ rất vui mừng và vinh dự nếu được gặp thêm một “Lucy”<sup>346</sup> nữa. Những người theo tuyệt đối luận thì khác, họ bắt buộc phải trả lời câu hỏi này, có thể mới áp dụng được nguyên tắc đạo đức ban cho “loài người” địa vị đặc biệt, và chỉ loài người mới có *bởi vì họ là “người”*. Nếu sự việc cần phải đi đến chỗ đưa ra quyết định, có thể họ sẽ cần phải lập các tòa án, giống như những tòa án về phân biệt chủng tộc ở Nam Phi, để quyết định xem một cá nhân cụ thể nào đó có “được coi là con người” hay không.

Ngay cả dẫu rất muốn một câu trả lời rõ ràng cho *Australopithecus*, thì quá trình diễn ra liên tục một cách từ từ, một đặc tính không tránh khỏi của tiến hóa sinh học, cũng sẽ cho ta biết rằng ắt phải có một loài trung gian nào đó, loài đó nằm đủ gần “đường ranh giới” để làm mờ đi nguyên tắc đạo đức và thủ tiêu tính tuyệt đối của nguyên tắc đó. Một cách tốt hơn để nói đi đầu này là trong lĩnh vực tiến hóa không có những ranh giới tự nhiên. Ảo tưởng về một đường ranh giới được sinh ra là do thực tế có những loài tiến hóa trung gian đã ngẫu nhiên bị tuyệt chủng. Dĩ nhiên, người ta có thể đưa ra lí lẽ rằng loài người có nhiều khả năng hơn, chẳng hạn, khả năng chịu đựng đau đớn, so với những loài khác. Điều này rất có thể là đúng, và một cách chính đáng, vì điều này mà chúng ta có thể trao cho loài người vị thế đặc biệt. Nhưng tính liên tục của tiến hóa cho thấy rằng không có sự khác biệt phân minh *tuyệt đối* nào. Sự phân biệt đạo đức một cách tuyệt đối bị sự thực của tiến hóa hủy hoại tan nát nền tảng. Một nhận thức gây khó chịu về sự thực này, quả thực, có thể là động cơ sâu xa của các nhà sáng thế luận, để phản đối thuyết tiến hóa: họ lo sợ điều gì họ tin lại là những hệ quả đạo đức của điều đó. Họ làm như vậy là sai lầm, nhưng bất luận thế nào, điều chắc chắn rất kì cục là khi nghĩ rằng một sự thật về thế giới thực



có thể bị đảo ngược bằng những cân nhắc về điều gì sẽ là đáng mong muốn về đạo đức.

## SỰ “ÔN HÒA” TRONG ĐỨC TIN NUÔI DƯỠNG CHỦ NGHĨA CUỒNG TÍN NHƯ THẾ NÀO

Khi minh họa cho mặt tối của tuyệt đối luận, tôi đã nhắc tới những người theo đạo Kitô ở Mỹ làm nổ tung các bệnh viện nạo phá thai, và Taliban ở Afghanistan, danh mục liệt kê những hành động tàn ác của họ, đặc biệt đối với phụ nữ, tôi thấy thật đau lòng khi thuật lại chi tiết. Lẽ ra tôi có thể nói rộng ra để kể đến cả đất nước Iran dưới thời các Ayatollah, hay Saudi Arabia dưới thời cai trị của dòng họ Saudi, nơi mà phụ nữ không được lái xe, và thậm chí gặp rắc rối nếu ra đường mà không có người thân là nam giới đi cùng (người thân này, như là một sự nhân nhượng rộng rãi, có thể một bé trai). Hãy xem *Cái giá của Danh dự* [Price of Honour] của Jan Goodwin, để thấy một bản trình bày gây sốc những sự kiện về sự đối xử với phụ nữ ở Saudi Arabia và ở các chế độ thần quyền khác ngày nay. Johann Hari, một cây bút thuộc chuyên mục sinh động nhất của tờ *Independent* (London), đã viết một bài báo mà nhan đề tự nó nói lên tất cả: “Cách tốt nhất để làm suy yếu nền tảng của những tay thánh chiến Hồi giáo là khích động một cuộc nổi loạn, của phụ nữ Hồi giáo”<sup>347</sup>.

Hoặc giả sử chuyển sang đạo Kitô, tôi có thể dẫn ra những người Mỹ theo đạo Kitô “ngất ngây tin vào sự ra đi lên thiên đàng” [rapture], họ có ảnh hưởng mạnh đến chính sách Trung Đông của Mỹ, họ bị chi phối bởi niềm tin dựa vào Kinh Thánh rằng người Israel đã được Chúa cho quyền đối với tất cả các vùng đất Palestine<sup>348</sup>. Có những Kitô hữu “ngất ngây” đến mức còn đi xa hơn nữa, họ thực sự khao khát chiến tranh hạt nhân, bởi vì họ giải thích đó như là “trận chiến tận thế Armageddon”, mà theo sự



diễn giải là cực nhưng phổ biến lộn xộn của họ từ sách Khải huyền là sẽ đẩy nhanh cuộc Tái lâm lần hai của Chúa. Tôi không thể sửa lại cho bớt ớn lạnh lời bình luận của Sam Harris trong cuốn sách của ông, *Thư gửi một dân tộc Kitô* [Letter to a Christian Nation]:

Do đó, không hề là cường điệu khi nói rằng nếu một khối lửa bất ngờ thế chỗ Thành phố New York, thì trong cái rủi này một tỉ lệ lớn dân Mỹ sẽ nhìn thấy một tia hi vọng giữa đám mây hình nấm bốc lên sau đó, và như thế nó đang bảo cho họ biết rằng đi đâu tốt đẹp nhất có thể xảy ra đang sắp xảy ra: Đấng Kitô trở lại trần gian. Đi đâu hiển nhiên rõ ràng đến lóa mù cả mắt, đó là những niềm tin thuộc loại này hầu như chẳng giúp gì cho chúng ta, để tạo ra một tương lai bền vững - về mặt xã hội, về kinh tế, về môi trường hay địa chính trị. Hãy thử tưởng tượng hậu quả ra sao nếu một bộ phận quan trọng nào đó trong chính quyền Mỹ thực sự tin rằng thế giới sắp kết thúc và sự tận thế này sẽ là *vinh hiển*. Sự thực rằng gần một nửa dân Mỹ dường như tin vào đi đâu này, thuần túy trên cơ sở giáo đi đâu tôn giáo, nên được coi là một tình trạng khẩn cấp về đạo đức và trí tuệ.

Vậy là có những người mà niềm tin tôn giáo của họ đã tách họ hẳn ra ngoài sự đồng thuận được lí trí soi sáng của “*Đạo đức mang tinh thần thời đại*”. Họ đại diện cho đi đâu mà tôi gọi là mặt tối của tuyệt đối luận tôn giáo, và họ thường được gọi là người cực đoan. Nhưng điểm trọng tâm được tôi trình bày trong phần này là ngay cả tôn giáo hiền lành ôn hòa cũng góp phần đem lại bầu không khí đức tin trong đó chủ nghĩa cực đoan nảy nở một cách tự nhiên.

Tháng 7 năm 2005, London là nạn nhân của một vụ đánh bom tự sát có phối hợp: ba vụ dưới đường tàu điện ngầm và một vụ trên xe bus. Không tồi tệ như vụ tấn công Trung tâm Thương mại Thế giới năm 2001 [ở New York], và chắc chắn không bất ngờ như thế (thực ra, London đã được chuẩn bị tinh thần cho một biến cố kiểu như vậy ngay từ khi Blair [Thủ

tướng Anh h ấ đó] tự nguyện biến nước Anh thành đồng minh miễn cưỡng trong cuộc tấn công của Bush vào Iraq), tuy vậy, những vụ nổ ở London đã khiến nước Anh kinh hoàng. Các nhật báo đầy những bài viết đau đớn đánh giá đi ầu gì đã khiến bốn thanh niên tự làm mình nổ tung và kéo theo nhiều người chết. Những kẻ sát nhân này ầu là công dân Anh, yêu thích môn cricket, cư xử lịch sự, đúng loại thanh niên mà người ta có thể thấy thích thú nếu được b ầu bạn với họ.

Tại sao những người trẻ tuổi yêu môn cricket lại làm việc đó? Không giống như những người Palestine tương tự, hay những Kamikaze [phi công cảm tử trong Thế chiến II] của Nhật Bản, hoặc du kích Hồ Tamil ở Srilanka, những quả bom-người này ở London không trông đợi gia quyến của họ hưởng tiếng tăm, được chăm sóc hoặc được ti ền trợ cấp tuấn đạo. Ngược lại, trong một vài trường hợp, người thân của chúng đã phải lần trốn đi. Một người trong số bốn người đó đã cố tình biến người vợ đang mang thai thành góa bụa và đưa con chập chững biết đi thành mồ côi. Hành động của bốn thanh niên này không khác gì một tai họa, không chỉ cho bản thân họ và nạn nhân của họ, mà còn cho cả gia đình họ và cho toàn bộ cộng ồng H ấ giáo ở Anh giờ đây đang đối mặt với sự phản ứng dữ dội. Chỉ có đức tin tôn giáo mới là một cường lực đủ mạnh làm động cơ thúc đẩy sự điên rồ hoàn toàn như vậy ở những con người mà nếu không thế họ vẫn là những con người lành mạnh, tử tế khuôn phép. Một lần nữa, Sam Harris đặt vấn đề với một sự thẳng thừng có thể cảm nhận được, ông lấy ví dụ ở Osama Bin Laden, lãnh tụ của Al-Qaeda (nhân tiện, người này không dính dáng gì tới các vụ đánh bom ở London). Tại sao lại có người muốn hủy diệt Trung tâm Thương mại Thế giới và tất cả những người ở trong đó? Gọi Bin Laden là “cái ác” tức là chúng ta thoái thác trách nhiệm đưa ra câu trả lời thích đáng cho một câu hỏi quan trọng đến thế:

Câu trả lời cho câu hỏi này là hiển nhiên - chỉ có đi ầu bởi vì nó đã được

chính Bin Laden kiên nhẫn nói rõ ràng rành mạch đến phát ón. Câu trả lời là, những người như Bin Laden *thực sự* tin vào những gì họ nói là họ tin. Họ tin vào sự thật theo nghĩa đen trong kinh Koran. Tại sao những thanh niên 19 tuổi thuộc tầng lớp trung lưu có giáo dục lại đánh đổi cuộc sống của họ trên đời này để được ân huệ giết hàng ngàn người láng giềng của chúng ta? Bởi vì họ tin rằng nếu làm thế họ sẽ đi thẳng lên thiên đàng. Hiếm thấy ứng xử nào của con người có thể được giải thích đầy đủ và thỏa mãn đến như vậy. Tại sao chúng ta lại miễn cưỡng chấp nhận lời giải thích này?<sup>349</sup>.

Nhà báo đáng kính Muriel Gray, viết trên nhật báo *Herald* (Glasgow) hôm 24 tháng 7 năm 2005 cũng đưa ra điểm tương tự, trong trường hợp này thì liên quan đến các vụ đánh bom ở London.

Ai cũng đang bị đổ lỗi, từ cặp nhân vật phản diện rõ ràng là George W. Bush và Tony Blair, cho tới thái độ im lặng không phản ứng của “các cộng đồng” người Hồi giáo. Nhưng đi đâu chưa từng bao giờ rõ ràng hơn, đó là chỉ có một nơi để buộc tội, và trước nay vẫn luôn là thế. Nguyên nhân của toàn bộ sự khốn khổ này, sự lộn xộn, bạo lực, khủng bố và dốt nát dĩ nhiên chính là tôn giáo, và nếu có vẻ buồn cười khi phải nói lên một thực tế hiển nhiên như thế, thì đi đâu đó là chính phủ và giới truyền thông thật ra đang làm rất tốt công việc giả đồ rằng nó không phải như thế.

Các chính khách phương Tây của chúng ta tránh nhắc tới chữ R (region) [tức tôn giáo), mà thay vì thế mô tả cuộc chiến của họ là cuộc chiến tranh chống “khủng bố”, cứ như thể khủng bố là một loại tinh thần hay sức mạnh *có ý chí* và tinh thần riêng của nó. Hoặc họ mô tả những kẻ khủng bố có động cơ xuất phát từ “cái ác” thuần túy. Nhưng chúng không xuất phát từ cái ác. Tuy nhiên, dù chúng ta nghĩ về họ như là đã có những suy nghĩ sai lầm, thì cũng giống như những người theo đạo Kitô giết bác sĩ phá thai, họ cũng có động cơ xuất phát từ những gì họ cảm nhận là công chính, họ trung thành theo đuổi những gì mà tôn giáo của họ bảo họ làm.

Đó không phải là những người rối loạn tâm thần; họ là những người sung đạo lí tưởng hóa, theo những quan niệm của chính họ, họ là người có khả năng lập luận suy lí. Những cảm nhận hành động của họ là thiện hảo, không phải vì tư chất cá nhân nào đó bị thiên lệch, và không phải vì bị Satan ám ảnh, mà bởi đã được nuôi dạy, từ khi còn trong nôi, để có một *đức tin* mù quáng, tuyệt đối. Sam Harris trích lời một người Palestine đánh bom tự sát bất thành, người này nói rằng đi đầu thúc đẩy anh ta giết người Israel là “thích được tuần đạo... Tôi không muốn báo thù cho bất cứ điều gì. Tôi chỉ muốn là một người tuần đạo”. Từ *The New Yorker* so ra ngày 19 tháng 11 năm 2001 đăng bài Nasra Hassan phỏng vấn một người đánh bom tự sát cũng bất thành khác, một thanh niên Palestine lịch sự, 27 tuổi, được gọi giấu tên là “S”. Sự quyến rũ của thiên đàng là quá hùng hồn, nên thơ, như đã được những nhà lãnh đạo tôn giáo và những thầy dạy giáo lí ôn hòa rao giảng, nên, tôi nghĩ đáng để trích dẫn lại dài hơn một chút:

“Điều gì khiến sự tuần đạo có sức thu hút?”, tôi hỏi.

“Sức mạnh của tinh thần kéo chúng tôi lên phía trên cao, trong khi sức mạnh của vật chất kéo chúng tôi xuống phía thấp”, anh ta trả lời. “Ai nhất quyết tuần đạo sẽ được miễn nhiệm với sức lôi cuốn của vật chất. Người lập kế hoạch của chúng tôi hỏi: “Nếu kế hoạch thất bại thì sao?”. Chúng tôi bảo ông ta, “Dù xảy ra trường hợp nào đi nữa, chúng tôi vẫn sẽ được tới gặp nhà tiên tri và những người quanh ông, nếu đó là ý định của inshallah [Thánh Allah]”.

Tâm trí chúng tôi bồng bênh, như bơi trong cảm giác sắp đi vào cõi bất tử. Chúng tôi không có bất cứ hoài nghi nào. Chúng tôi đã tuyên thệ trước kinh Koran, trong sự hiện diện của Allah - một cam kết không lay chuyển. Lời cam kết Thánh chiến này được gọi là *bay tal-ridwan*, lấy tên khu vườn trên thiên đàng được dành riêng cho các nhà tiên tri và những người tuần đạo. Tôi biết còn có những cách, khác để người Hồi giáo thực hiện cuộc Thánh chiến. Nhưng cách này là ngọt ngào - ngọt ngào nhất. Tất cả các hoạt động

tuần đạo, miễn là được làm vì lợi ích của Allah, thì đau còn không bằng một vết chích của con muỗi mắt!”.

S. cho tôi xem một băng video ghi lại cảnh chuẩn bị cuối cùng trước khi hành động. Trong đoạn phim hình ảnh lốm đốm sạn này, tôi thấy anh ta và hai người trẻ tuổi khác đang tham gia vào một nghi lễ đối thoại gồm những hỏi đáp về niềm vinh quang của tuần đạo...

Những thanh niên đó và người lập kế hoạch sau đó quỳ xuống và đặt bàn tay phải lên cuốn kinh Koran. Người lập kế hoạch nói: “Các anh đã sẵn sàng chưa? Ngày mai, các anh sẽ ở trên Thiên đàng”<sup>350</sup>.

Nếu tôi là “S”, tôi sẽ cảm thấy bị thách thức, tôi sẽ nói với người lập kế hoạch. Được, nếu tin như vậy hãy cho thấy hành động của ông như miệng ông vừa nói? Sao ông không đánh bom liều chết rồi chọn con đường nhanh lên Thiên đàng?”. Nhưng điều chúng ta thấy khó mà hiểu được, đó là để nhắc lại điểm sau đây vì nó rất quan trọng - *những người này thực sự tin điều họ nói rằng họ tin*. Thông điệp học được từ trải nghiệm thực tế, đó là chúng ta buộc tội chính bản thân tôn giáo, chứ không phải chủ nghĩa tôn giáo quá khích - cứ như thể đây là một kiểu xuyên tạc khủng khiếp tôn giáo tử tế, có thực. Voltaire từ cách đây rất lâu đã chỉnh lại điều này cho đúng: “Những ai có thể khiến bạn tin vào những điều phi lý thì cũng có thể khiến bạn phạm những điều dã man”. Bertrand Russell cũng nói tương tự: “Nhiều người sẽ thà chết sớm còn hơn là suy nghĩ. Thực tế là họ đã làm thế”.

Miễn là chúng ta chấp nhận nguyên tắc cho rằng đức tin tôn giáo phải được tôn trọng chỉ đơn giản vì nó là đức tin tôn giáo, còn thì khó mà duy trì mãi sự tôn trọng niềm tin của Osama Bin Laden và những kẻ đánh bom liều chết. Lựa chọn thay thế khác, một sự lựa chọn quá minh bạch nên không cần thiết phải nhấn mạnh, đó là từ bỏ cái nguyên tắc về sự tôn trọng đương nhiên dành cho đức tin tôn giáo. Đây là một lý do vì sao tôi làm hết

sức mình để cảnh báo mọi người về chính đức tin, chứ không chỉ là chống lại cái gọi là niềm tin “cực đoan quá khích”. Những giáo huấn của tôn giáo “ôn hòa” dù tự chúng không cực đoan, nhưng lại là sự mời gọi bỏ ngo cho chủ nghĩa cực đoan.

Đôi khi có thể nói ở đây là không có bất kì điều gì đặc biệt ở đức tin tôn giáo cả. Lòng yêu nước hay yêu một nhóm sắc tộc cũng có thể làm cho thế giới an toàn nhờ phiên bản chủ nghĩa cực đoan của riêng nó, không thể như thế, đúng không? Vâng, nó có thể đấy, như với những Kamikaze của Nhật hay những người trong tổ chức những con Hồ Tamil ở Sri Lanka. Nhưng đức tin tôn giáo là một thứ gì đó đặc biệt hiệu nghiệm, nó làm câm lặng sự tính toán suy lí, nó dường như là lá bài chủ, thắng mọi lá bài khác. Tôi e điều này hầu như là do lời cam đoan hứa hẹn dễ chịu hấp dẫn rằng cái chết không phải sự kết thúc, và một thiên đàng đặc biệt vinh hiển cho những kẻ tuân đạo. Nhưng cũng một phần là bởi vì, do chính bản chất của nó, nó làm nản lòng việc đặt câu hỏi hoài nghi.

Kitô giáo, cũng hệt như Hồi giáo, dạy trẻ em rằng một đức tin không tra hỏi nghi hoặc, là một đức hạnh. Bạn không cần phải dùng lí lẽ ủng hộ điều bạn tin. Nếu ai đó tuyên bố điều gì là thuộc về *đức tin* của mình, thì phần còn lại của xã hội, dù là cùng đức tin hoặc khác đức tin, hay không theo đức tin nào cả, theo tập tục thâm căn cố đế, buộc phải “tôn trọng” đức tin ấy mà không cần đặt câu hỏi; tôn trọng cho đến ngày đức tin đó tự bộc lộ qua một vụ thảm sát kinh hoàng như vụ phá hủy Trung tâm Thương mại Thế giới, hay những vụ đánh bom ở London và ở Madrid. Sau đó là có một dàn hợp xướng khổng lồ những lời chối đây đẩy, như khi các giáo sĩ và “các nhà lãnh đạo cộng đồng” (nhân tiện, ai bầu nên họ?) sắp thành hàng ngũ, để giải thích rằng chủ nghĩa cực đoan này là sự xuyên tạc đức tin “đích thực”. Nhưng làm sao có thể lại có một sự xuyên tạc đức tin, nếu như đức tin, do thiếu sự biện minh khách quan, đã không có bất kì một tiêu chuẩn

có thể chứng minh được cho cái gì bị xuyên tạc?

Mười năm về trước, Ibn Warraq, trong cuốn sách tuyệt vời của ông *Tại sao tôi không phải là một người Hồi giáo* [Why I Am not a Muslim], đã đưa ra một điểm tương tự, xét từ lập trường của một học giả uyên thâm về đạo Hồi. Thực vậy, một lựa chọn thay thế tốt cho nhan đề cuốn sách đó của Warraq có thể là *Huyền thoại về tôn giáo ôn hòa* [Myth of Moderate Islam], đây là nhan đề thực tế một bài báo gần đây trên tờ *Spectator* (London) của một học giả khác, Patrick Sookhdeo, Giám đốc Viện nghiên cứu đạo Hồi và đạo Kitô. “Đại đa số người Hồi giáo ngày nay sống cuộc sống không vi phạm đến bạo lực, bởi kinh Koran giống như một tuyển tập gồm những điếu bạn thích chọn ra cái gì tùy bạn rồi đem trộn lẫn với nhau [pick-and-mix]. Nếu bạn muốn hòa bình, bạn có thể thấy những câu ôn hòa. Nếu bạn muốn chiến tranh, bạn sẽ thấy những câu hiếu chiến”.

Sookhdeo tiếp tục giải thích rằng các học giả Hồi giáo; để đối phó với rất nhiều điếu mâu thuẫn họ thấy trong kinh Koran, đã phát triển ra sao cái nguyên tắc bài trừ, theo đó những văn bản ra đời sau được ưu tiên hơn những văn bản viết trước. Thật không may, những đoạn văn ôn hòa trong kinh Koran lại hầu như là có từ sớm, có niên đại từ thời Muhammad ở Mecca. Những câu hiếu chiến hơn lại thường có niên đại muộn hơn, sau khi ông ta chạy trốn đến Medina. Kết quả là:

câu thần chú “đạo Hồi là hòa bình” thì gần như đã quá hạn đến gần 1.400 năm. Chỉ trong khoảng 13 năm, Hồi giáo là hòa bình và không có gì ngoài hòa bình... Đối với những người Hồi giáo cực đoan ngày nay - giống hệt như những luật gia thời Trung cổ đã phát triển Đạo Hồi cổ điển - phải nói là “đạo Hồi là chiến tranh” mới đúng. Một trong những nhóm Hồi giáo cực đoan nhất ở nước Anh, al-Ghurabaa, đã tuyên bố khi xảy ra hai vụ đánh bom ở London, “Bất cứ người Hồi giáo nào phủ nhận khủng bố là

một phần của Đạo hồi thì đều là người kafir”. Kafir là một người không tín ngưỡng (tức là một người không theo đạo Hồi), một từ sỉ nhục thô bạo...

Có thể nào những thanh niên đánh bom tự sát lại không phải là những kẻ cực đoan trong cộng đồng Hồi giáo ở nước Anh, cũng không phải là nghe theo một cách giải thích cực đoan, quái gở về đức tin của họ, mà đúng hơn họ sinh ra từ ngay chính cốt lõi của cộng đồng Hồi giáo và được thúc đẩy bởi một sự diễn giải chính thống về Hồi giáo?

Một cách tổng quát hơn (và đi đầu này cũng đúng cả với đạo Kitô không kém với đạo Hồi), đi đầu thực sự độc hại là sự thực hành giáo huấn trẻ em rằng bản thân đức tin là một đức hạnh. Đức tin chính là cái ác bởi nó không đòi hỏi bất kì sự biện minh và không cho phép bất kì sự tranh luận nào. Dạy trẻ em rằng đức tin vô điều kiện là một đức hạnh, tức là mớm cho chúng - do những yếu tố nhất định nào đó vốn không khó tìm - để chúng lớn lên trở thành những vũ khí giết người dự bị cho các cuộc thánh chiến hay các cuộc Thập tự chinh trong tương lai. Được miễn dịch khỏi nỗi sợ hãi bằng lời hứa về thiên đường cho một kẻ tuân đạo, những thủ lĩnh tôn giáo xứng đáng có một vị trí trong lịch sử vũ khí, cùng với đó là cung tên, chiến mã, xe tăng và bom chùm. Nếu trẻ em được dạy cách đặt vấn đề và suy nghĩ thấu đáo về những niềm tin của chúng, thay vì được dạy đức tin vô điều kiện như đức hạnh ưu việt của đức tin mà không cần đặt vấn đề, thì có thể đoán chắc sẽ không có những kẻ đánh bom liều chết. Những kẻ đánh bom liều chết làm như vậy vì họ thực sự tin, vào những gì đã được dạy trong các trường tôn giáo: rằng bốn phần với Chúa vượt lên trên tất cả những ưu tiên khác, và rằng việc tuân đạo để phục vụ ông ta sẽ được tưởng thưởng ở khu vườn trên Thiên đàng. Và họ đã được dạy *bài học* đó không nhất thiết bởi những kẻ cực đoan, mà bởi những người giảng dạy tôn giáo bình thường, những người đứng đắn, lịch sự, tập hợp họ trong những *madrassa* [trường dạy đạo Hồi], họ từng ngẩng đầu thành hàng ngay ngắn,



những mái đầu bé nhỏ ngậy thơ gật lên xuống nhịp nhàng trong lúc học từng lời của Thánh thư, như những con vẹt loạn trí. Đức tin có thể rất nguy hiểm, và việc cố ý gieo trồng nó vào những tâm hồn trẻ em vô tội dễ thương tổn, là một điều bậy bạ ghê tởm. Về chính chủ đề tuổi thơ, và sự xúc phạm tuổi thơ bởi tôn giáo, chúng ta chuyển sang chương tiếp theo.

## CHƯƠNG 9

# TUỔI THƠ, SỰ LẠM DỤNG VÀ THOÁT KHỎI TÔN GIÁO

*Trong mỗi thôn làng đều có một ngọn đuốc - người giáo viên; và một dụng cụ dập tắt ngọn đuốc ấy - người linh mục.*

VICTOR HUGO

Tôi xin bắt đầu bằng một giai thoại ở Italia hồi thế kỉ XIX. Tôi không ngụ ý bất cứ điều gì tựa như là câu chuyện kinh khủng này vẫn có thể xảy ra ngày nay. Song, câu chuyện này vô tình để lộ ra những tâm thái suy nghĩ mà ngày nay vẫn đang diễn ra phổ biến một cách thảm hại, dù rằng các chi tiết thực tế thì không phải là thế. Câu chuyện bi thảm của con người ở thế kỉ XIX này rọi một ánh sáng tàn nhẫn vào những thái độ của tôn giáo ngày nay đối với trẻ em.

Vào năm 1858, Edgardo Mortara, một đứa trẻ 6 tuổi con một cặp vợ chồng Do Thái sống ở Bologna, bị cảnh sát Giáo hoàng bắt theo lệnh của Tòa án dị giáo. Edgardo bị giằng khỏi người mẹ đang khóc lóc van xin và người cha tuyệt vọng quẫn trí để đưa tới Catechumens (nhà cải giáo dành cho người Do Thái và người Hồi giáo) ở Romé, để sau đó nuôi dạy thành một người Công giáo La Mã. Ngoài một vài cuộc thăm ngắn ngủi không thường xuyên dưới sự giám sát chặt chẽ của thầy tu, cha mẹ của cậu bé không gặp lại con mình. Câu chuyện này do David I. Kertzer kể trong cuốn sách đáng chú ý của ông, *Vụ bắt cóc Edgardo Mortara* [The Kidnapping of Edgardo Mortara].

Câu chuyện về Edgardo không hề là bất thường ở Italia vào thời đó, và lí do cho những vụ bắt cóc như thế này của giới thầy tu đều luôn luôn giống nhau. Lần nào cũng vậy, đứa trẻ vào một ngày nào đó đã được bí mật rửa tội, thường là do các nữ giáo dân thực hiện, và sau đó Tòa án dị giáo sẽ biết tin về việc rửa tội đó. Trong hệ thống tín ngưỡng Công giáo La Mã có một phần rất quan trọng, đó là một khi đứa trẻ đã chịu phép rửa tội, dù là không chính thức hoặc bí mật, thì đứa trẻ đó đã cải đạo thành một người theo đạo Kitô mà không thể hủy bỏ. Trong thế giới tinh thần của họ, cho phép một “đứa trẻ Kitô” ở với cha mẹ ruột người Do Thái của nó không phải là một quyền lựa chọn, và họ đã ủng hộ một cách kiên định cái lập trường kì quái và tàn nhẫn này, với một sự chân thành cực độ, khi phải đối mặt với sự phẫn nộ trên toàn thế giới. Sự phẫn nộ lan rộng đó, nhân tiện, đã bị tờ báo Công giáo *Civiltà Cattolica* chối bỏ, nói là do quyền lực quốc tế của giới nhà giàu Do Thái - dĩ nhiên nghe rất quen, phải không?

Ngoài việc câu chuyện này đã đánh thức công luận, câu chuyện về Edgardo Mortara hoàn toàn là điển hình cho nhiều câu chuyện khác nữa. Một thời gian cậu bé Edgardo được giao cho Anna Morisi, một cô gái Công giáo 14 tuổi mù chữ, trông nom. Cậu bé ngã bệnh và cô gái hoảng sợ vì lo ra cậu bé sẽ chết. Được nuôi dạy trong niềm tin mê muội rằng một đứa trẻ nếu chết mà chưa chịu phép rửa tội sẽ phải vĩnh viễn đau đớn dưới hỏa ngục, cô gái đã tìm hỏi một láng giềng theo Công giáo về cách làm phép rửa tội. Cô trở lại nhà, vẩy một ít nước trong xô lên cái đầu bé nhỏ của Edgardo rồi nói: “Chị rửa tội cho em, nhân danh Cha và Con và Thánh Thần”. Và thế là xong. Từ thời khắc đó, Edgardo trở thành một Kitô hữu hợp thức. Nhiều năm sau, khi các linh mục của Tòa dị giáo tình cờ nghe được câu chuyện, họ đã hành động một cách mau lẹ và dứt khoát, chẳng may may nghĩ tới những hậu quả đau buồn do việc làm của họ.

Thật đáng kinh ngạc, vì một nghi thức có thể là có ý nghĩa quan trọng

vô cùng như vậy cho cả một đại gia đình, Giáo hội Công giáo đã cho phép (và vẫn còn cho phép) bất cứ ai cũng có thể rửa tội cho bất kì ai khác. Người làm phép rửa tội không cần phải là linh mục. Đứa trẻ, cha mẹ nó, và bất cứ ai khác đều buộc phải ưng thuận phép rửa tội. Chẳng cần phải kí vào đâu cả. Không cần việc làm chứng chính thức. Tất cả những gì cần thiết chỉ là hắt một ít nước, nói vài lời, một đứa trẻ không có khả năng tự vệ và một người giữ trẻ đầu óc mê tín đã được tẩy não bằng những câu vấn đáp giáo lí: Thực ra, chỉ cần tới đi đâu sau cùng, bởi vì giả sử đứa trẻ còn quá nhỏ để làm một nhân chứng, thì thậm chí còn ai biết vào đây nữa? Một đồng nghiệp Mỹ được nuôi dạy trưởng thành trong môi trường Công giáo viết cho tôi như sau: “Chúng tôi ngày trước thường rửa tội cho những con búp bê. Tôi không nhớ có ai trong chúng tôi đã làm phép rửa tội cho những người bạn nhỏ theo Tin lành nhưng chắc chắn rằng việc ấy đã diễn ra và vẫn diễn ra ngày nay. Chúng tôi rửa tội cho những con búp bê thành những cô bé theo Công giáo cũng đưa chúng tới nhà thờ, cũng cho dự lễ Bí tích Thánh thể, v.v. Từ bé chúng tôi đã được tẩy não để thành những người mẹ Công giáo ngoan đạo”.

Nếu những cô gái thế kỉ XIX có gì đó giống như người viết thư trên đây của tôi thời hiện đại, thì thật đáng ngạc nhiên nếu những trường hợp như Edgardo Mortara lại không là chuyện phổ biến ngày nay. Những câu chuyện như vậy thường xuyên xảy ra đã gây bao đau khổ ở Italia thế kỉ XIX, mang đến cho người ta câu hỏi hiển nhiên. Tại sao dân Do Thái ở những lãnh thổ tự trị<sup>351</sup> của Giáo hoàng lại tuyển dụng những người hầu là dân Công giáo, một việc có thể mang đến những rủi ro đáng sợ? Tại sao họ không thận trọng mà tuyển dân Do Thái làm người hầu? Câu trả lời, cũng vẫn là thế, không liên quan gì đến chuyện khôn ngoan mà hoàn toàn là chuyện tôn giáo. Dân Do Thái cần có người hầu mà tôn giáo, của những người này không cấm họ làm việc vào ngày sabbat. Một cô hầu người Do

Thái quả thực có thể được tin cậy là sẽ không rửa tội cho con của bạn để nó vào cô nhi viện. Nhưng cô ta không thể nhóm bếp hay lau dọn nhà cửa vào ngày thứ Bảy. Đó là lí do vì sao những gia đình Do Thái ở Bologna thời đó nếu có khả năng dùng người hầu thì phần lớn đều thuê người Công giáo.

Trong cuốn sách này, tôi đã cố tình kiềm chế để không đi vào chi tiết những chuyện khủng khiếp liên quan đến các cuộc Thập tự chinh, những *conquistadore*<sup>352</sup> hay các Tòa dị giáo ở Tây Ban Nha. Những người độc ác và ác tà thì ở thế kỉ nào và ở tôn giáo nào cũng có. Nhưng câu chuyện kể trên về Tòa dị giáo ở Italia và thái độ của nó đối với trẻ em làm lộ ra một cách đặc biệt cái đầu óc tôn giáo và những điểu tà ác nảy sinh một cách cụ thể *bởi vì* đó là điểu có liên quan đến tôn giáo. Trước hết là nhận thức dễ nhận thấy của điểu óc tôn giáo cho rằng hắt một ít nước và nói một câu thần chú ngắn là có thể thay đổi hoàn toàn cuộc đời một đứa trẻ, trước quyền ưng thuận của cha mẹ đứa trẻ, cả sự ưng thuận riêng của đứa trẻ, cả niềm hạnh phúc riêng và tình trạng tâm lí của đứa trẻ... trước tất cả những gì mà lương thức thông thường và sự cảm nhận con người xem là quan trọng. Hồng y Antonelli đạo đó đã nói ra điểu này trong một bức thư gửi Lionel Rothschild, Nghị sĩ người Do Thái điểu tiên trong Quốc hội nước Anh, là người trước đó đã viết thư phản đối vụ bắt cóc Edgardo. Hồng y nói rằng ông ta đã bất lực, đã không thể can thiệp, và còn nói thêm, “Đây có thể là cơ hội để thấy rằng, nếu tiếng nói của tự nhiên là điểu quyền lực thì các bốn phận tôn giáo thiêng liêng còn nhiều quyền lực hơn”. Vâng, hay lắm, như thế tức là gần như nói toạc tất cả điểu đó ra chẳng cần giấu giếm, không phải vậy sao?

Thứ hai là cái sự kiện bất bình thường, đó là các linh mục, các hồng y và Giáo hoàng dường như thành thật không hiểu được điểu họ làm với Edgardo Mortara tội nghiệp là kinh khủng đến thế nào. Điểu đó vượt quá

mọi sự hiểu biết cảm thông, ấy thế mà họ lại chân thành tin rằng họ đang giúp đỡ cậu bé bằng cách giật nó khỏi tay cha mẹ nó và nuôi dạy nó thành một người Kitô. Họ cảm thấy có bốn phận *che chở*! Một tờ báo công giáo ở Mi bảo vệ lập trường của Giáo hoàng về vụ Mortara, biện bạch rằng không thể tưởng tượng nổi một chính quyền Kitô giáo lại “để cho một đứa trẻ Kitô được nuôi dạy bởi người Do Thái”, và viện đến nguyên tắc tự do tôn giáo, “tự do của một đứa trẻ được làm một người Kitô và không bị ép buộc phải làm một người Do Thái... Sự che chở của Đức Giáo hoàng với đứa trẻ, khi đối mặt với tất cả sự cu ồng tín hung bạo của những kẻ ngoại đạo và sự thiên cận cố chấp, là cảnh tượng đạo đức vĩ đại nhất mà thế giới này đã qua bao thời đại nay mới được thấy”. Đã bao giờ từng có sự đánh lạc hướng một cách trắng trợn hơn thế hay không, đối với những chữ nghĩa như “ép buộc”, “cưỡng bách”, “hung dữ”, “cu ồng tín” và “cố chấp”? Song, tất cả những đi ầu trên đ ầu chỉ rõ ra rằng các nhà biện giải tôn giáo của Công giáo, từ Giáo hoàng trở xuống, đ ầu thành tâm tin vào đi ầu họ làm là đúng: hoàn toàn đúng về đạo lý và đúng vì lợi ích của đứa trẻ. Quy ền năng của tôn giáo (thứ tôn giáo chủ đạo, “ôn hoà”) là như vậy, là bề cong óc phán xét và làm đ ối bại sự tử tế thông thường của con người. Tờ *Il Cattolico* đã thẳng thắn lấy làm hoang mang trước xu hướng lan rộng mọi người không thấy được một ân huệ cao thượng đến thế khi Giáo hội đã làm cho Edgardo Mortara, đã cứu cậu bé khỏi gia đình Do Thái của cậu:

Bất cứ ai trong chúng ta chịu suy nghĩ nghiêm túc một chút về vấn đề này hãy thử so sánh hoàn cảnh của một người Do Thái - không có một Giáo hội đích thực, không có một vị Vua và không có một đất nước, bị li tán đó đây và luôn là một người ngoại quốc ở bất cứ ở đâu trên Trái Đất này; và hơn nữa, ô nhục vì dấu vết xấu xa đánh dấu những kẻ giết Chúa... thì sẽ lập tức hiểu được lớn lao đến chừng nào rằng đây là lợi tr ần thế mà Đức Giáo hoàng giành được cho cậu bé nhà Mortara.

Thứ ba là tính ngạo mạn ở những con người tôn giáo nghĩ mình *biết*, mà không cần chứng cứ, rằng đức tin mình mang lúc sinh ra là đức tin duy nhất đích thực, tất cả những đức tin khác đều là lừa lọc hoặc hoàn toàn là giả. Những trích dẫn trên cho một ví dụ sinh động về thái độ từ phía những người Kitô. Sẽ là vô cùng sai nếu đánh đồng cả hai phía như nhau trong trường hợp này, nhưng đây là chỗ thích hợp để lưu ý rằng nhà Mortara có thể tức khắc có lại Edgardo, chỉ cần họ chấp nhận những đề nghị tàm thường của các giáo sĩ và đồng ý chịu phép rửa tội. Edgardo đã bị đánh cắp trước hết vì một ít nước lã và một tá những lời vô nghĩa. Như thế đó là sự ngu xuẩn ngớ ngẩn của đầu óc bị nhồi sọ tôn giáo, chỉ cần vẩy thêm đôi ba lần nước nữa là đủ để đảo ngược quá trình này. Có người trong số chúng ta coi việc cặp vợ chồng này từ chối cải đạo là biểu hiện của sự ngoan cố vô trách nhiệm. Với số khác thì thấy lập trường có nguyên tắc của họ đã nâng họ lên vào danh sách dài dằng dặc những kẻ tuân đạo trong lịch sử các tôn giáo qua nhiều thời đại:

“Này Thầy Ridley<sup>353</sup>, hãy an tâm vững chãi và cư xử như đấng trượng phu: hôm nay, bằng Ân sủng của Chúa, chúng ta sẽ thấp, lên một ngọn nến ở nước Anh, mà tôi tin sẽ không bao giờ bị dập tắt”. Hiển nhiên có nhiều lý do mà vì chúng việc chết trở thành cáo quý. Nhưng làm sao mà những người tuân đạo như Ridley, Latimer và Cranmer lại thà bị thiêu sống chứ không từ bỏ Tin lành-đập-trứng-đầu-nhỏ để ủng hộ Công giáo-đập-trứng-đầu-to<sup>354</sup> - liệu có thực sự quan trọng gì cho cần việc đập quả trứng đầu nào? Như vậy sẽ được coi là ngoan cố - hay đáng ngưỡng mộ, thì đầu là do cách nhìn của bạn - là do niềm tin xác quyết của đầu óc tôn giáo, rằng nhà Mortara đã không thể tự họ nắm lấy cơ hội được đem lại bởi cái nghi thức rửa tội vô nghĩa kia. Có phải họ không thể nhắm mắt cầu may hoặc nói “không” thầnn trong đầu trong lúc chịu phép rửa tội? Không thể, họ không thể, vì họ đã được nuôi dạy trưởng thành trong một tôn giáo (ôn hòa), và do

vậy họ đã thành thực tin vào toàn bộ cái trò chơi đồ chữ lỗ bịch này. Với tôi, tôi chỉ nghĩ về cậu bé Edgardo đáng thương - vô tình được sinh ra trong một thế giới bị thống trị bởi đầi óc tôn giáo, không may phải chịu ở giữa hai làn đạn, hầu như côi cút giữa một hành động thiện ý nhưng với một đứa trẻ thì đó là sự tàn ác làm nó tan nát.

Thứ tư, để tiếp tục đến cùng chủ đề này, là sự giả định rằng một đứa trẻ 6 tuổi nói cho thích đáng thì nó đã chút nào có sẵn tôn giáo rồi, dù là Do Thái giáo hay kitô giáo hay tôn giáo gì đi nữa. Nói khác đi, quan niệm cho rằng làm phép rửa tội cho một đứa trẻ không biết gì, và không hiểu gì, có thể trong chốc lát chuyển nó từ tôn giáo này sang tôn giáo khác, dường như là phi lí - nhưng đi đâu này chắc chắn cũng chẳng phi lí hơn việc trước hết gán cho một đứa trẻ bé bỏng thuộc về một tôn giáo cụ thể nào đó. Đi đâu quan trọng với Edgardo không phải là tôn giáo “của cậu” (cậu còn quá nhỏ để có những quan điểm tôn giáo chín chắn), mà là tình yêu thương và sự chăm sóc của cha mẹ và gia đình, những thứ cậu bị các giáo sĩ độc thân trước đoạt, sự độc ác đến kịch cỡm của họ chỉ có thể được thông cảm phần hao bởi họ dốt nát đến đầi độn trước những cảm xúc bình thường của con người - một sự vô cảm đã đến qua dễ dàng với một thứ đầi óc bị đức tin tôn giáo bắt cóc làm con ti.

Ngay cả khi không có sự bắt cóc về thân thể, thì đây chẳng phải là một hình thức lạm dụng trẻ em hay sao, là liệt trẻ em vào nhóm những kẻ có đức tin khi mà chúng còn quá bé để suy nghĩ về đi đâu này? Thế nhưng việc làm này vẫn tiếp tục dai dẳng cho đến tận ngày nay, hầu như hoàn toàn không bị gạt vắn. Đặt câu hỏi gạt vắn đi đâu này, là mục đích chính của tôi trong chương sách này.

## **LẠM DỤNG THỂ XÁC VÀ TINH THẦN**



Ngày nay người ta hiểu sự lạm dụng trẻ em ở giới giáo sĩ là lạm dụng tình dục, và tôi cảm thấy có bốn phận, ngay từ đầu, phải làm cho rõ toàn bộ vấn đề lạm dụng tình dục này một cách dứt điểm. Có nhiều người khác tôi, họ nhận thấy chúng ta đang sống ở một thời kì có hội chứng dễ kích động trước vấn đề ấu dâm [pedophilia], một tâm lí đám đông làm nhớ lại những cuộc săn lùng phù thủy ở Salem hồi năm 1692. Tháng 7 năm 2000, tờ *Tin Thế giới* [News of the World], được hoan nghênh rộng rãi như là tờ báo gây kinh tởm nhất nước Anh, mặc dù có những đối thủ cạnh tranh ác liệt không kém, đã tổ chức một chiến dịch “bêu tên để làm nhục” rồi đã dừng mà chỉ thiếu chút nữa là kích động những cá nhân cảnh giác tự phát [vigilante] dùng hành động bạo lực đối với những người mắc chứng ấu dâm. Nhà ở của một bác sĩ làm việc tại chuyên khoa nhi ở bệnh viện đã bị những kẻ cuồng nhiệt tấn công, họ không hiểu được sự khác biệt giữa một bác sĩ nhi khoa [pediatrician] và một người mắc chứng ấu dâm [pedophile]<sup>355</sup>. Sự cuồng loạn của đám đông trút lên những người mắc chứng ấu dâm đã lan thành quy mô một trận dịch và đẩy các bậc cha mẹ vào tâm trạng hoảng loạn. Trẻ em bị tước mất cái quyền tự do chơi rong vốn đã từng là niềm thích thú tuổi thơ của những Just William, Huck Finns, Swallows và Amazons ở những thời trước (trong khi nguy cơ thực tế về lạm dụng tình dục, xét như đối lập lại với nguy cơ nhận thức được, ở những thời đó có lẽ cũng không ít hơn ngày nay).

Để cho công bằng với tờ *Tin Thế giới*, vào thời điểm tờ báo này mở chiến dịch thì sự giận dữ là do một vụ giết người khủng khiếp có thật vì động cơ tình dục đối với một bé gái 8 tuổi bị bắt cóc ở Sussex. Tuy nhiên, rõ ràng là bất công khi giáng sự trả thù lên tất cả những người mắc chứng ấu dâm vốn thích đáng với một thiểu số rất nhỏ những kẻ ấu dâm sát nhân. Ở cả ba trường nội trú mà tôi từng theo học đều có những thầy giáo có tình cảm yêu mến những cậu học trò nhỏ tuổi vượt quá giới hạn của thái độ ứng

xử đúng đắn. Quả thực điều này là đáng bị chỉ trích mạnh mẽ. Nhưng nếu 50 năm sau đó, những người có tâm lý cảnh giác đề phòng và các luật sư sẵn đuối xem họ không hơn gì những kẻ sát hại trẻ em, thì tôi thấy mình phải có bốn phen bênh vực họ, ngay cả như là một nạn nhân của ai đó trong số họ (một thí nghiệm dẫu vô hại nhưng cũng gây khó xử).

Giáo hội Công giáo La Mã đã gánh chịu nặng nề tiếng tăm về sự ô nhục quá khứ như vậy. Dù vì lý do nào đi nữa, tôi vẫn không ưa Giáo hội Công giáo La Mã. Nhưng tôi còn ghét sự bất công hơn nữa, và tôi không tránh khỏi tự hỏi phải chăng chỉ duy nhất tổ chức này bị coi là ác tà một cách bất công từ vấn đề này, đặc biệt ở Ailen và Mĩ. Tôi ngờ rằng sự phần uất của công chúng hầu như bắt nguồn từ sự đạo đức giả của các giáo sĩ vốn có cuộc sống nghề nghiệp hầu như chỉ dành trọn cho việc khuyến khích tâm thế lúc nào cũng cảm thấy mình "phạm tội". Rồi còn có sự lạm dụng lòng tin đặt vào hình ảnh quyền uy, vào những người mà trẻ em từ nhỏ được rèn dạy là phải tôn kính. Những phần uất cộng thêm vào như vậy làm chúng ta càng phải thận trọng hơn, không phán xét hời hợt. Chúng ta nên biết trí óc có khả năng đáng chú ý là chế biến những ký ức thiên lệch, đặc biệt khi được tiếp tay từ những nhà trị liệu tâm lý vô lương tâm và những luật sư háms lợi. Nhà tâm lý học Elizabeth Loftus đã chứng tỏ lòng can đảm lớn lao trước những lợi ích bất di bất dịch đáng thù hận, qua việc chứng minh rằng người ta thật dễ dàng biết bao khi bịa đặt những ký ức hoàn toàn giả tạo, song với nạn nhân thì mỗi mẫu ký ức dẫu thật như ký ức đích thực<sup>356</sup>. Điều này hết sức phản trực giác như bỡi thẩm đoàn dễ dàng bị xoay chuyển bởi lời khai thành thật nhưng lại sai lệch của nhân chứng. Ở trường hợp cụ thể của nước Alien, ngay cả khi không xảy ra lạm dụng tình dục thì sự tàn bạo của dòng tu Christian Brothers<sup>357</sup> chuyên trách về giáo dục cho một tỉ lệ lớn nam giới ở nước này, đã thành truyền thuyết. Và cũng có thể nói như vậy về những nữ tu tàn nhẫn có sở thích bạo dâm, là

những người đi đầu hành các trường học dành cho nữ sinh ở Alien. Những Magdalene Asylum<sup>358</sup> khét tiếng, được Peter dùng làm đề tài của bộ phim *Các nữ tu ở trại Magdalene*, vẫn tồn tại cho đến tận năm 1996. Trong suốt 40 năm qua, việc đâm đơn kiện đòi đền bù việc dùng đòn roi đã khó rỗi chứ đừng nói tới việc sờ soạn đâm dục, và không thiếu những luật sư chèo kéo khách hàng là những nạn nhân không thể bối lại quá khứ xa xưa theo cách nào khác. Lục lại những cuộc mò mẫm sờ soạn trong phòng áo lễ ở nhà thờ không khác gì đi tìm mỏ vàng - quả thực một số vụ xảy ra đã quá lâu rồi nên kẻ bị cáo buộc phạm tội có lẽ nay đã chết và không thể trình bày câu chuyện xảy ra thế nào về phần mình. Nhà thờ Công giáo trên toàn thế giới đã chi ra hơn 1 tỉ USD để bồi thường<sup>359</sup>. Có thể bạn gần như cảm thông bỏ qua cho họ, cho đến khi bạn nhớ rằng tiền ấy của họ trước hết đã từ đâu mà ra.

Một lần, trong phần trả lời các câu hỏi sau buổi thuyết trình tại Dublin, tôi được hỏi nghĩ gì về những trường hợp các giáo sĩ Công giáo lạm dụng tình dục công khai rộng rãi ở Ailen. Tôi đáp rằng, hiển nhiên chuyện lạm dụng tình dục là khủng khiếp nhưng có thể cho rằng sự tổn hại vẫn không thể so với sự tổn hại dài hạn về tâm lý đã gây ra trước hết bởi việc nuôi dạy đứa trẻ khôn lớn theo tinh thần Công giáo. Đó là một nhận xét không được chuẩn bị trước, tôi đã nói ra trong lúc phấn khích, và ngạc nhiên thấy nó nhận được một tràng pháo tay nồng nhiệt của cử tọa người Alien (phải thú thật là bao gồm những trí thức ở Dublin, và có lẽ không đại diện cho công chúng rộng rãi). Nhưng sau này khi nhận được bức thư của một phụ nữ Mỹ trong độ tuổi 40 được nuôi dạy như là một tín đồ Công giáo La Mã từ nhỏ thì việc này làm tôi nhớ lại sự kiện nói trên. Bà ta kể với tôi rằng có hai đi đầu tồi tệ đã xảy đến với bà năm lên 7 tuổi. Bà đã bị cha xứ lạm dụng tình dục trong chiếc xe hơi của ông ta. Và, cũng vào khoảng thời gian đó, một cô bạn thân cùng trường đã chết một cách bi thảm, nghĩa là đi thẳng xuống

địa ngục vì là một người theo đạo Tin lành. Có lẽ người viết thư cho tôi đã bị giáo lí chính thức khi ấy thuộc giáo phái của cha mẹ mình làm cho tin là như thế. Khi là người trưởng thành quan điểm của bà về hai ví dụ trên về sự lạm dụng trẻ em trong Nhà thờ Công giáo La Mã, một là về thể xác và một là về tinh thần, thì trường hợp thứ hai tính đến thời điểm hiện tại là tồi tệ hơn cả. Bà viết:

Bị cha xức vuốt ve sờ soạng chỉ đơn giản để lại ấn tượng (trong suy nghĩ của một đứa trẻ 7 tuổi) “ghê ghê” trong khi kí ức về bạn tôi đi xuống địa ngục là một nỗi sợ hãi đến lạnh người không gì so sánh được. Tôi chưa bao giờ mất ngủ về chuyện ông cha xức, nhưng đã nhiều đêm tôi thấy khiếp sợ rằng những người mình yêu thương sẽ xuống hỏa ngục. Điều này gây cho tôi những cơn ác mộng.

Phải thừa nhận là việc vuốt ve sờ soạng mà bà ta phải chịu đựng trong chiếc xe hơi của cha xức là tương đối nhẹ nhàng so với, chẳng hạn, cảm giác đau đớn và ghê tởm của một cậu bé phụ lễ bị quan hệ qua đường hậu môn. Ngày nay Giáo hội Công giáo được cho là không còn làm lớn chuyện hỏa ngục như một thời nó đã từng. Nhưng như ví dụ cho thấy, ít ra thì sự lạm dụng trẻ em về mặt tâm lí cũng được xếp trên sự lạm dụng thể xác. Người ta kể rằng Alfred Hitchcock, nhà làm phim nổi tiếng chuyên về các bộ phim gây sợ hãi cho người xem, một lần khi đang lái xe đi qua Thụy Sĩ đã bất chợt thò tay ra ngoài cửa xe vừa chỉ vừa nói: “Kia là cảnh tượng hãi hùng nhất mà tôi đã từng thấy”. Đó là cảnh một linh mục đang nói chuyện với một cậu bé, tay ông ta đặt lên vai cậu bé. Hitchcock thò cổ ra va hét lớn: “Chạy đi cậu bé! Hãy chạy thực mạng đi!”.

“Gậy gộc và đá có thể làm gãy xương tôi, nhưng lời nói không bao giờ có thể làm tôi đau”. Câu ngạn ngữ này là đúng chừng nào bạn không thực sự *tin* vào lời nói. Nhưng nếu đời bạn từ bé đến lớn được cha mẹ, thầy giáo và linh mục dạy dỗ để khiến bạn tin, *thực sự tin* một cách tuyệt đối và

đầy đủ, rằng những người phạm tội sẽ bị thiêu đốt dưới hỏa ngục (hay một tín niệm khó chịu nào đó trong giáo lí, chẳng hạn như phụ nữ là tài sản của chồng mình), thì hoàn toàn có thể tin rằng lời nói sẽ gây tổn thương lâu dài hơn hơn những việc làm. Tôi tin chắc rằng cụm từ “lạm dụng trẻ em” không hề là sự cường điệu khi được dùng để chỉ những gì các giáo viên và giáo sĩ làm với trẻ em như họ làm chúng tin vào những điếu như hình phạt nơi hỏa ngục cho những tội lỗi không thể tha thứ.

Trong bộ phim tài liệu truyề hình *Nguồn gốc của mọi cái Ác?* mà tôi đã nói tới, tôi đã phỏng vấn một số nhà lãnh đạo tôn giáo, và tôi bị chỉ trích là đã chọn ra những kẻ cực đoan người Mĩ hơn là những con người đáng kính thuộc dòng chính như các Tổng Giám mục chẳng hạn<sup>360</sup>. Nghe có vẻ như một phê phán công bằng - trừ một điếu, ở nước Mĩ đầu thế kỉ XXI này, cái gì *có vẻ như* là cực đoan đối với bên ngoài thì thực ra lại là chính thống phổ biến. Một trong những vị khách tôi phỏng vấn, người đã làm cho khán giả truyề hình Anh kinh hoàng nhất, là Mục sư Ted Haggard ở Colorado Springs. Tuy nhiên, còn xa mới được xem là cực đoan ở nước Mĩ thời của Tổng thống Bush, “Mục sư Ted” là Chủ tịch của Hiệp hội quốc gia Tin lành Kháng cách với 30 triệu thành viên, và ông ta tuyên bố rằng mình được Tổng thống Bush ưu ái gọi điện thoại thỉnh vấn mỗi sáng thứ Hai hằng tuần. Nếu muốn phỏng vấn những người thực sự cực đoan theo các tiêu chuẩn hiện nay của Mĩ, thì tôi đã tìm đến những người theo phong trào khôi phục Kitô giáo cực đoan [Reconstructionist], môn “Thần học Thống trị” [Dominion Theology] của họ công khai cổ vũ cho một nền cai trị bằng thần quyền Kitô giáo ở Mĩ. Như một đờng nghiệp người Mĩ tỏ ra lo lắng đã viết cho tôi:

Người châu Âu cần thiết phải biết rằng đang có một sự lưu diễn phô trương quái gở về thần học, nó thực sự cổ vũ cho việc thiết lập trở lại luật lệ của Cựu Ước - giết những người đờng tính v.v. - và quyền được giữ các

chức vụ công quyền hay thậm chí quyền bầy cử là chỉ dành riêng cho người theo đạo Kitô mà thôi. Những đám đông thuộc tầng lớp trung lưu reo hò cổ vũ cho những lời lẽ khoa trương này. Nếu những người thế tục không cảnh giác, những người theo phong trào Reconstructionist và Dominionist sẽ sớm trở thành số đông chính thống trong một nền chính trị thần quyền thật sự ở Mỹ<sup>361</sup>.

Một người khác được tôi phỏng vấn trên truyền hình là Mục sư Keenan Roberts, cùng ở bang Colorado như Mục sư Ted. Nhãn hiệu đặc thù cho sự điên khùng của Mục sư Roberts mang hình thức cái được ông ta gọi tên là những Nhà Hỏa ngục. Nhà Hỏa ngục là một nơi các bậc cha mẹ hoặc nhà trường Kitô giáo đưa trẻ em tới để dọa cho chúng sợ đến mù mịt người đi trước những gì có thể xảy ra với chúng sau khi chết. Các diễn viên làm những điệu bộ diễn lại những cảnh ghê sợ cụ thể về các “tội lỗi” như nạo thai hay tình dục đồng giới, với sự hiện diện hả hê của một con quỷ khoác áo choàng màu đỏ máu. Đó là màn dạo đầu cho món chính, Hỏa ngục, với đầy đủ mùi lưu huỳnh thực sự của diêm sinh đang cháy và những tiếng kêu thét lúc hấp hối của những kẻ bị vĩnh viễn dọa dẫm.

Sau khi xem một buổi tập trong đó vai quỷ sứ nom thật hợp với vẻ ác quỷ bằng cách cố gắng thể hiện một nhân vật phản diện trong các vở kịch lâm ly ở thời Victoria, tôi phỏng vấn Mục sư Roberts trước sự có mặt của các diễn viên của ông ta. Ông ta nói với tôi rằng tuổi tốt nhất cho một đứa trẻ đến thăm Nhà Hỏa ngục là 12. Điều này khiến tôi hơi bị sốc, và tôi hỏi ông ta có lo lắng hay không nếu một đứa trẻ 12 tuổi sẽ gặp ác mộng sau một trong những màn trình diễn của ông. Ông ta trả lời, có lẽ là thành thực:

Tôi thà để chúng hiểu rằng hỏa ngục là một nơi chúng tuyệt đối không muốn tới. Tôi thà để thông điệp đó đến với chúng ở tuổi 12 còn hơn là không và để chúng sống một cuộc đời tội lỗi mà không bao giờ tìm đến được Đấng Jesus Kitô. Và nếu như cuối cùng chúng có gặp ác mộng như là hậu

quả của việc trải nghiệm đi đầu này thì tôi nghĩ là chúng rất cuộc thực hiện được trọn vẹn một đi đầu tốt đẹp lớn hơn trong đời chứ không chỉ đơn giản là gặp ác mộng.

Tôi cho rằng nếu bạn đúng là thực sự tin vào những đi đầu như Mục sư Roberts nói như là ông ta tin vào đi đầu mình nói, thế thì bạn cũng sẽ nghĩ rằng hăm dọa trẻ em là đúng.

Chúng ta không thể gạt bỏ Mục sư Roberts sang một bên như một người khủng cực đoan. Giống như Ted Haggard, Mục sư Roberts nằm trong số đông chủ đạo ở nước Mỹ ngày nay. Tôi chỉ ngạc nhiên là họ thuyết phục được một số người cùng tôn giáo với họ tin rằng bạn có thể nghe thấy những tiếng kêu thét của những người bị dọa đầy nơi hỏa ngục nếu bạn bí mật lắng nghe bên miệng núi lửa<sup>362</sup>, và rằng những dòi bọ hình ống khổng lồ được phát hiện thấy ở những lỗ thông hơi nóng dưới lòng đại dương là sự chứng nghiệm cho lời của Tin mừng theo thánh Mark đoạn 9:43-4: “Và nếu tay người làm người phạm tội, thì hãy cắt nó đi: thà cắt một tay đi vào cõi sống còn hơn là đủ cả hai tay mà sa vào lửa hỏa ngục không thể dập tắt: nơi dòi bọ không chết và lửa không tắt”. Dù họ cứ tin địa ngục thật sự là thế nào, tất cả những người mê lửa hỏa ngục này dường như đều chia sẻ cái *Schadenfreude* [sung sướng hả hê khi thấy sự bất hạnh của người khác] của những người biết rằng mình ở trong số những kẻ được cứu rồi, đi đầu vốn được nhà thần học hàng đầu, Thánh Thomas Aquinas truyền tải trong *Summa Theologica* [Tổng luận Thần học]: “Rằng các vị thánh được hưởng chân phúc và ân sủng của Thiên Chúa một cách luôn đầy đủ để họ được phép thấy hình phạt dành cho những kẻ bị dọa đầy nơi hỏa ngục”. Thật là người tử tế<sup>363</sup>.

Nỗi sợ hãi lửa hỏa ngục có thể là rất thật, ngay cả ở những người dù sao vẫn còn có lí trí. Sau bộ phim tài liệu truyền hình của tôi về tôn giáo,

trong số nhiều lá thư tôi nhận được cổ lá thư dưới đây của một phụ nữ rõ ràng là sáng suốt và thành thật:

Tôi học ở một trường Công giáo từ khi 5 tuổi, và được các xơ và các nữ tu nh ỉ sọ, họ dùng dây trói, roi và gậy. Ở tuổi thiếu niên tôi đã đọc Darwin, và những gì ông nói về sự tiến hóa đã có ý nghĩa rất nhiều tới phương diện logic trong trí óc tôi. Nhưng đời tôi đã trải qua nhiều nỗi đau khổ vì xung đột và một nỗi sợ hãi sâu xa về lửa địa ngục vẫn tự nhiên trỗi dậy khá thường xuyên. Tôi đã trải qua đi ều trị về tâm lí, nhờ đó tôi đã vượt qua được nhiều vấn đề trước đây, nhưng có vẻ như không sao khắc phục được chứng sợ hãi sâu xa đó.

Cho nên lí do tôi viết thư này cho ông là mong ông gửi cho tôi tên và địa chỉ của nhà trị liệu tâm lí ông đã phỏng vấn trong chương trình tuần vừa r ấ, là người chữa trị chứng sợ hãi đặc biệt này.

Lá thư của bà ta làm tôi xúc động và (trong khi làm tiêu biến đi một hồi tiếc đê tiện thoáng qua rằng sao không có địa ngục nào để các nữ tu đó đi tới) tôi đã h ồi âm rằng bà nên tin vào lí trí của mình như một món quà tuyệt vời mà - không như những người kém may mắn hơn - bà rõ ràng đang có. Tôi gợi ý rằng sự kinh khủng cực độ của địa ngục, như các linh mục và nữ tu vẽ ra, là được cường điệu để bù đắp cho tính không đáng để tin là có thật của nó. Dẫu địa ngục là có lí đáng tin, thì nó cũng sẽ chỉ gây khó chịu ở mức vừa phải để người ta dùng nó vào việc ngăn dè. Vì địa ngục mà như thế thì không thể là có thực nên nó phải được mô tả như là quả thực rất mực đáng sợ cốt để cân bằng với tính không đáng để tin là có thật của nó và để giữ lại được một giá trị răn dè nào đó. Tôi cũng giúp bà ta liên hệ với nhà đi ều trị như bà ta đã nhắc đến, Jill Mytton, một phụ nữ dễ chịu và rất chân thành mà tôi đã có dịp phỏng vấn trên truyền hình. Bản thân Jill cũng đã từng được nuôi dạy trưởng thành trong một giáo phái ghê tởm đến quá quắt có tên là Exclusive Brethren: nó tệ, đến mức có hẳn một website,



www.peebs.net, được dành hoàn toàn cho việc chăm sóc những người đã đào thoát khỏi giáo phái này.

Bản thân Jill Mytton từ nhỏ đã được dạy dỗ để khiếp sợ địa ngục, rồi khi trưởng thành bà đã thoát khỏi Kitô giáo và nay bà làm công việc tư vấn và giúp đỡ những người thời thơ ấu đã bị chấn thương tâm, lí tương tự bà: “Tôi nhớ lại thời thơ ấu của mình, nó là một thời thơ ấu bị nỗi sợ hãi chi phối. Và đó là nỗi sợ hãi vì không được chấp thuận trong hiện tại, nhưng cũng còn là nỗi sợ hãi bị đày đọa vĩnh viễn. Mà với một đứa trẻ thì những hình ảnh về lửa và địa ngục và những hàm răng nghiền lại vì đau đớn là chuyện thực ra rất thật. Đó không chút nào mang tính ẩn dụ”. Sau đó tôi đã đề nghị bà ta nói thật xem khi còn nhỏ người ta đã thực sự nói gì với bà về địa ngục, và cuối cùng câu trả lời cũng cảm động như khuôn mặt biểu cảm của bà ta trong khi ngập ngừng thật lâu rồi mới lên tiếng: Thật kì cục, không phải thế sao? Sau ngần ấy thời gian mà nó vẫn còn... tác động tới tôi... khi ông... khi ông đặt câu hỏi này. Địa ngục là một nơi đáng sợ. Đó là sự bị Thiên Chúa chối bỏ hoàn toàn. Đó là sự phán xử trọn vẹn, có lửa thật, có quần quai đau đớn thật, có tra tấn thật, và hó cứ tiếp tục mãi như vậy mà không lúc nào ngừng nghỉ”.

Bà kể tiếp cho tôi về nhóm trợ giúp do bà đi đầu hành dành cho những người thoát khỏi tuổi thơ tương tự bà, và bà dừng lại lâu ở việc khó khăn thế nào để nhiều người trong số họ bỏ lại tuổi thơ đó: “Quá trình giải thoát ấy là cực kì khó khăn. À, bạn sắp bỏ lại cả một mạng lưới xã hội, toàn bộ một hệ thống trong đó trên thực tế bạn đã được nuôi dạy trưởng thành, bạn sắp phải bỏ lại sau lưng một hệ thống niềm tin mà mình đã nhiều năm trung thành với nó. Nói chung bạn sẽ phải rời bỏ những người thân và bạn bè... Với họ bạn sẽ không còn thực sự t ần tại nữa”. Tôi có thể ngắt lời để góp thêm vào đây kinh nghiệm của bản thân qua những bức thư của nhiều người ở Mỹ nói rằng họ đã đọc các cuốn sách của tôi và do đó họ đã từ bỏ

tôn giáo của mình. Bị đảo lộn tất cả, nhiều người kể tiếp là họ không dám cho gia đình biết hoặc họ đã kể với gia đình về những hậu quả khủng khiếp. Bức thư sau đây là điển hình. Người viết là một sinh viên y khoa người Mỹ.

Tôi cảm thấy thôi thúc phải viết một email cho ông. vì tôi chia sẻ quan điểm của ông về tôn giáo, một quan điểm như tôi tin chắc ông cũng hiểu, làm cho người ta bị cô lập ở Mỹ. Tôi lớn lên trong một gia đình theo Kitô giáo, tuy vậy ý tưởng về tôn giáo chưa bao giờ được tôi chấp nhận, nhưng chỉ mới gần đây tôi mới đủ can đảm nói với một người nào đó. Một người nào đó ấy là bạn gái tôi, người ấy đã... tỏ ra kinh hoàng. Tôi hiểu ra rằng một lời tuyên bố về thái độ vô thần có thể gây sốc nhưng giờ đây nó cứ như thể cô ấy xem tôi là một con người hoàn toàn khác. Cô ấy không thể tin tưởng tôi, như cô ấy nói, bởi vì đạo đức của tôi không bắt nguồn từ Thiên Chúa. Tôi không biết liệu chúng tôi có vượt qua được đi đầu này hay không, và nhất là tôi không muốn chia sẻ niềm tin của mình với người nào khác là người gần gũi với tôi bởi tôi sợ gặp sự phản ứng tỏ sự kính trọng tự... Tôi không trông đợi một sự phản hồi. Tôi chỉ viết cho ông vì hi vọng ông sẽ cảm thông và chia sẻ sự thất vọng của tôi. Hãy tưởng tượng việc mất đi một người mà mình yêu quý, và người đó đã yêu quý mình, đều dựa trên tôn giáo. Ngoài việc cô ấy coi tôi bây giờ là một kẻ dốt nát vô thần thì chúng tôi vẫn là tuyệt vời đối với nhau. Đi đầu này làm tôi nhớ lại nhận xét của ông rằng người ta làm những việc điên rồ nhân danh đức tin của mình. Xin cảm ơn vì đã lắng nghe.

Tôi đã viết trả lời chàng trai không may mắn đó, chỉ ra rằng trong khi cô bạn gái đã khám phá ra đi đầu gì đó về anh ta thì anh ta cũng đã khám phá ra đi đầu gì đó về cô ấy. Liệu cô ấy có thực sự biết đủ về anh ta hay không? Tôi nghi ngờ đi đầu đó.

Tôi đã nhắc đến nghệ sĩ hài người Mỹ Julia Sweeney và cuộc phấn đấu gan góc, khôi hài thật đáng yêu của bà để tìm ra vài đặc điểm cứu rỗi trong

tôn giáo và cứu Thiên Chúa thời thơ ấu của bà khỏi những hoài nghi ngày càng tăng khi bà trưởng thành. Cuối cùng cuộc tìm kiếm của bà đã kết thúc có hậu, và bây giờ bà là một tấm gương đáng ngưỡng mộ cho những người vô thần trẻ tuổi ở khắp nơi. Đoạn *mở nút thắt* [le desnouement] có lẽ là cảnh cảm động nhất trong vở diễn *Hãy để Chúa ra đi* của bà. Bà đã cố gắng thử mọi cách. Và rồi...

... khi đang đi bộ từ phòng làm việc ở sân sau nhà lên nhà trước của mình, tôi chợt nhận ra có tiếng nói thì thầm trong đầu. Tôi không chắc được là nó đã ở đó từ bao lâu rồi, nhưng nó đột nhiên tăng lên một chút xú. Nó thì thầm: “Không có Chúa”.

Tôi cố gắng lờ nó đi. Nhưng nó lại to lên một chút nữa: “Không có Chúa.

Không có Chúa. Ôi, *Chúa ơi, không có Chúa*”...

Và tôi rùng mình. Tôi cảm thấy mình bị trượt chân ra khỏi một chiếc bè. Và sau đó tôi nghĩ: “Nhưng mình không thể. Mình không biết liệu mình có thể không tin vào Thiên Chúa hay không. Mình cần Chúa. Nói thật đấy, chúng ta có cả một lịch sử”...

“Nhưng mình không biết làm thế nào để không tin vào Chúa. Mình không biết người khác làm thế nào. Họ thức dậy thế nào, làm sao họ sống được qua ngày?”. Tôi cảm thấy mất thăng bằng...

Tôi nghĩ, “Được rồi, bình tĩnh nào. Hãy thử tạm thời nhìn qua cặp kính không-tin-vào-Chúa, chỉ một lát thôi. Hãy đeo cặp kính không-có-Chúa lên và nhìn lướt xung quanh rồi ném nó đi ngay”. Và tôi đeo kính lên và nhìn quanh.

Tôi định không kể thoát đầu tôi cảm thấy chóng mặt. Tôi thực sự đã có suy nghĩ: “Chà, làm sao Trái Đất lại đứng thẳng được trên trời? Bạn định nói là chúng ta chỉ phóng qua không gian? Như thế là dễ chạm vào lòng kiêu hãnh!”. Tôi muốn chạy ra ngoài và tóm lấy Trái Đất như thể nó sẽ rơi từ không gian xuống hai tay tôi.

Và sau đó tôi nhớ ra “Ô, thật tuyệt, trọng lực và động lực góc sẽ giữ cho

Trái Đất xoay quanh Mặt Trời có thể là một thời gian lâu, rất lâu nữa”.

Khi xem *Hãy để Chúa ra đi* tại một nhà hát ở Los Angeles, tôi rất xúc động vì cảnh này. Nhất là khi Julia tiếp tục kể về phản ứng của cha mẹ bà trước một bài tường thuật trên báo chí về việc đi đầu trị lạnh bệnh của bà:

Cú điện thoại đầu tiên mẹ tôi gọi đến còn hơn cả một tiếng hét thất thanh: “Vô thần? VÔ THẦN?!?!”.

Bố tôi gọi đến và nói: “Con đã phản bội gia đình, nhà trường và thành phố của con”. Cứ như thể tôi đã bán bí mật cho người Nga. Cả hai đều nói sẽ không nói chuyện với tôi nữa. Bố tôi bảo? “Bố thậm chí còn không muốn con đến dự đám tang của bố”. Sau khi gác máy, tôi nghĩ: “Hãy cứ thử ngăn con xem sao”.

Một phần tài năng thiên phú của Julia Sweeney là làm cho bạn khóc đấy rồi lại cười ngay:

Tôi nghĩ bố mẹ tôi không thất vọng nhiều khi tôi nói tôi không còn tin vào Chúa nữa, nhưng làm một *người vô thần* thì lại là một chuyện khác hoàn toàn.

*Mất lòng tin vào đức tin: Từ người thuyết giáo đến người vô thần* [Losing Faith in Faith: From Preacher to Atheist] của Dan Baker là câu chuyện về sự chuyển biến dần dần của ông từ một mục sư sùng đạo bảo thủ cực đoan và một nhà giảng đạo lưu động (travelling) hăng say trở thành một người vô thần vững vàng tự tin như ông ngày nay. Điều đáng kể là Baker vẫn tiếp tục miến cưỡng thực hiện những lời đề nghị giảng đạo một thời gian sau khi đã thành một người vô thần, vì đó là nghề nghiệp duy nhất ông biết, và vì ông cảm thấy bị khóa chặt vào trong mạng lưới các bốn phận xã hội. Giờ đây ông biết ở Mỹ có nhiều giáo sĩ khác cũng ở vào vị trí giống hệt như ông, nhưng họ chỉ tâm sự với ông sau khi đọc cuốn sách của ông. Họ không dám thú nhận lập trường vô thần ngay cả với

người thân trong gia đình, sự phản ứng được dự đoán là qua khủng khiếp. Câu chuyện riêng của Baker có một kết thúc có hậu hơn. Thoạt đầu bố mẹ ông rất sốc và đau khổ. Nhưng sau đó cả hai đã lắng nghe ông lập luận ôn hòa, và cuối cùng chính họ cũng trở thành những người vô thần.

Có hai giáo sư của một trường đại học ở Mỹ đã viết thư cho tôi một cách độc lập về cha mẹ họ. Một người kể mẹ ông thường xuyên bị rầu rĩ vì lo sợ thay cho linh hồn bất tử của ông. Người kia kể cha của ông ước gì đã không sinh ra ông, vì tin chắc con trai mình sẽ bị đày xuống địa ngục vĩnh viễn. Đây là những giáo sư đại học có học vấn cao, tự tin vào kiến thức uyên bác và sự trưởng thành của mình, và có thể giả định là đã bỏ xa cha mẹ mình trong mọi vấn đề liên quan đến trí tuệ, không chỉ là tôn giáo. Hãy thử nghĩ xem thử thách sẽ thế nào đối với những người trí tuệ kém hơn, ít được trang bị học vấn và kỹ năng ăn nói hơn họ hoặc Julia Sweeney, để tranh luận góc riêng tư của mình với các thành viên ngoan cố trong gia đình. Như có lẽ là đi đầu xảy ra với rất nhiều bệnh nhân của Jill Mytton.

Trước đó, trong buổi nói chuyện trên truyền hình của chúng tôi, Jill đã gọi kiểu dạy dỗ tôn giáo này như là một hình thức lạm dụng về tinh thần, và tôi đã quay trở lại đi thẳng vào vấn đề, như sau: “Bà đang dùng cụm từ lạm dụng tôn giáo. Nếu bà phải so sánh sự lạm dụng việc nuôi dạy một đứa trẻ để nó thực sự tin vào địa ngục... thì bà nghĩ có thể so sánh thế nào nếu dùng các từ ngữ về sự chấn thương tâm lý do bị lạm dụng tình dục?”. Jill đáp: “Đó là một câu hỏi rất khó... Tôi nghĩ thực sự có nhiều điểm tương đồng, bởi vì đi đầu đó liên quan đến sự lạm dụng lòng tin cậy; liên quan đến việc từ chối trẻ em quyền được cảm thấy tự do, được cởi mở và có thể liên hệ với thế giới theo cách bình thường... đó là một hình thức của sự phỉ báng; cả hai trường hợp đầu là một hình thức của sự phủ định đối với cái bản ngã đích thực”.

## ĐỂ BẢO VỆ TRẺ EM

Đồng nghiệp của tôi, nhà tâm lý học Nicholas Humphrey, đã dùng câu ngạn ngữ “gậy gộc và đá” [sticks and stones] để giới thiệu bài giảng của ông trong loạt bài giảng mang tên Amnesty tại Đại học Oxford năm 1997<sup>364</sup>. Humphrey bắt đầu bài giảng bằng lập luận rằng câu ngạn ngữ trên không phải bao giờ cũng đúng, ông dẫn chứng những tín đồ giáo phái Voodoo ở Haiti bị chết dường như do một hiệu ứng tâm-thể nào đó vì sợ hãi, trong vòng vài ngày bị một “bùa chú” ác hiểm yểm vào họ. Rồi ông đặt câu hỏi liệu Tổ chức Ân xá Quốc tế, tổ chức được hưởng lợi từ loạt bài giảng mà ông đang có đóng góp, có nên mở chiến dịch chống lại những bài phát biểu hoặc những ấn phẩm gây tổn thương hoặc thiệt hại hay không. Câu trả lời của ông là một tiếng “không” to vang đối với sự kiểm duyệt như vậy nói chung: “Tự do ngôn luận là một quyền tự do quý giá nên không thể bị can thiệp”. Nhưng sau đó ông còn tiếp tục gây sốc cho chính bản thân ông là người đang cố xúi cho tự do bằng việc ủng hộ một ngoại lệ quan trọng: được dùng lý lẽ để bênh vực cho sự kiểm duyệt đối với trường hợp đặc biệt đó là trẻ em...

... giáo dục đạo đức và tôn giáo, và đặc biệt là giáo dục tại gia đình, nơi các bậc cha mẹ được phép - và thậm chí được trông đợi - quy định cho con cái mình những gì được xem là sự thật và giả dối, đúng và sai. Trẻ em, như tôi sẽ tranh luận, có một quyền con người ấy là không để cho trí óc chúng bị làm cho tàn tật vì tiếp xúc với những ý tưởng xấu của người khác, bất kể người đó là ai. Do đó, các bậc cha mẹ không có bất cứ quyền-được-Chúa-trao nào để nhồi nhét vào đầu con cái mình theo bất cứ cách nào mà đích thân họ lựa chọn: không có bất cứ quyền nào hạn chế chân trời hiểu biết của con cái họ, không có quyền nuôi dạy chúng trong bầu không khí của sự giáo điều và mê tín hoặc khẳng khẳng bắt chúng phải đi theo những con đường hạn hẹp vạch sẵn của đức tin tôn giáo của riêng họ.

Nói ngắn gọn, trẻ em có quyền không để trí óc của chúng bị làm hỏng bởi những đi đầu vô nghĩa, và chúng ta xét như một xã hội phải có bổn phận bảo vệ chúng khỏi những đi đầu đó. Vì vậy, chúng ta không nên cho phép các bậc cha mẹ dạy con cái họ tin vào, chẳng hạn, sự thật siêu nhiên theo nghĩa đen của Kinh Thánh hay những ngôi sao quyết định cuộc đời của chúng giống như chúng ta không cho phép cha mẹ đánh chúng gãy răng hay nhốt chúng trong hầm tối.

Dĩ nhiên, một tuyên bố mạnh như vậy sẽ cần thiết, và đã nhận được xem xét nhiều về mặt chuyên môn. Cái gì là vô nghĩa liệu có phải là một vấn đề thuộc quan điểm hay không? Chẳng phải khoa học chính thống vẫn thường bị đảo lộn đủ để khiến chúng ta phải thận trọng hay sao? Các nhà khoa học có thể coi việc dạy môn chiêm tinh hay sự thật của Kinh Thánh theo đúng từng câu chữ là vô nghĩa, nhưng có nhiều người lại nghĩ ngược lại, và chẳng phải họ có quyền dạy những đi đầu ấy cho con em họ hay sao? Cứ đòi nhất thiết phải dạy cho trẻ em về khoa học thì liệu đó có phải là ngạo mạn hay không?

Tôi biết ơn cha mẹ mình vì đã theo quan điểm cho rằng không nên dạy quá nhiều cho trẻ em suy nghĩ *những gì* mà suy nghĩ *như thế nào*. Nếu, sau khi được tiếp xúc một cách công bằng và thực sự với mọi bằng chứng khoa học mà trẻ em trưởng thành lên và quyết định rằng Kinh Thánh là đúng cả theo nghĩa đen, và sự chuyển vận của các ngôi sao quyết định tới cuộc đời của chúng, thì đó là đặc quyền của chúng. Đi đầu quan trọng đó là đặc quyền *của chúng* để quyết định những gì chúng sẽ phải suy nghĩ chứ không phải cha mẹ có đặc quyền áp đặt đi đầu này trong sự bất khả kháng. Và đi đầu này dĩ nhiên là đặc biệt quan trọng khi ta nghĩ rằng trẻ em sẽ đến lượt chúng trở thành các bậc cha mẹ của thế hệ sau này, sẽ ở vào vị thế truyền đạt lại bất cứ sự nhể nhủ nào có thể đã khuôn định chúng.

Humphrey đề nghị rằng chừng nào trẻ em vẫn còn nhỏ tuổi, vẫn dễ bị

tồn thương và cần được bảo vệ, thì sự giám hộ tinh thần đích thực được thể hiện ở sự cố gắng trung thực phán đoán xem sau này chúng sẽ lựa chọn gì cho mình nếu chúng đủ khôn lớn để làm đi đâu đấy. Ông đã xúc động trích dẫn một ví dụ về hài cốt của một bé gái người Inca đã 500 năm được tìm thấy ở vùng núi đóng băng của Peru vào năm 1995. Nhà nhân chủng học tìm thấy hài cốt (remains) này đã viết rằng cô bé là nạn nhân của một nghi thức hiến sinh. Theo tường thuật của Humphrey, một bộ phim tài liệu về “trinh nữ băng giá” nhỏ tuổi này đã được chiếu trên truyền hình Mỹ. Người xem được mời gọi

để trăn trở suy nghĩ trước sự tận tụy tinh thần của các thầy tu Inca và để chia sẻ với cô bé niềm tự hào và sự phấn khích trong chuyến đi cuối cùng của mình vì đã được chọn cho danh dự đặc biệt đó là hiến sinh. Thực ra thông điệp của chương trình truyền hình là tập tục dùng người để hiến sinh; trong cách thức riêng của nó, là một phát minh văn hóa lấy lòng - một viên ngọc nữa trên vương miện của chủ nghĩa đa nguyên văn hóa nếu bạn muốn.

Humphrey phản nộ, và tôi cũng vậy. ....

Nhưng làm sao có một ai đó lại dám đưa đi đâu đấy này ra? Làm sao họ dám mời gọi chúng ta - ở trong phòng khách của chúng ta, khi đang xem truyền hình - phải cảm thấy tâm hồn phấn khích qua việc thưởng ngoạn một hành động giết người có tính nghi lễ: giết một đứa trẻ ở tuổi còn lệ thuộc vào cha mẹ bởi một nhóm đàn ông già nua mông muội, kiêu ngạo, mê tín dị đoan, ngu xuẩn? Làm sao họ cả gan mời chúng ta tìm thấy đi đâu đấy tốt cho bản thân trong việc thưởng ngoạn một hành vi phi luân chống lại một người khác?

Một lần nữa, người đọc có đầu óc phóng khoáng đúng mực có thể cảm thấy bứt rứt khó chịu. Phi luân theo chuẩn mực của chúng ta, dĩ nhiên rồi, và ngu ngốc nữa, nhưng theo những chuẩn mực của người Inca thì sao? Chắc chắn với những người Inca thì việc hiến sinh là một hành động đạo đức và còn lâu mới là ngu ngốc, được thừa nhận bởi tất cả những gì họ gìn



giữ như là thiêng liêng? Cô bé đó không nghi ngờ gì, là một tín đồ trung thành đối với tôn giáo trong đó cô được nuôi dạy. Chúng ta là ai mà dùng một từ như là “sát nhân” qua đó phán xét các thầy tu người Inca theo các chuẩn mực của chúng ta chứ không phải của họ? Biết đâu cô bé này đã hạnh phúc ngất ngây với số phận của mình: biết đâu cô thực sự tin mình sẽ lên thẳng thiên đàng vĩnh cửu, được đón tiếp nồng nhiệt bởi đội quân sáng chói của Thần Mặt Trời. Hay có lẽ - như có vẻ rất có khả năng xảy ra nhiều hơn - cô bé đã kêu thét vì khiếp sợ.

Điểm Humphrey cũng như tôi muốn nêu ở đây là bất kể liệu cô bé có là một nạn nhân tự nguyện hay không, có lí do vững chắc để giả định rằng cô sẽ không sẵn lòng tự nguyện nếu cô biết được đầy đủ sự thật. Chẳng hạn, giả định cô biết rằng Mặt Trời thực sự là một quả cầu gồm khí hydro, nóng hơn 1 triệu độ Kelvin, tự chuyển đổi thành khí helium bởi phản ứng tổng hợp hạt nhân, và rằng nó có nguồn gốc được hình thành từ một đĩa khí, vậ phần còn lại của Hệ Mặt Trời, bao gồm cả Trái Đất, cũng từ đó mà ra r ồi đã đông đặc lại... Có thể giả định rằng nếu biết như thế cô gái sẽ không thờ Mặt Trời như một vị thần, và điều này có lẽ sẽ làm thay đổi quan điểm của cô về việc cô được hiến sinh để làm vui lòng Thần Mặt Trời.

Không thể đổ lỗi cho các thầy tu Inca về sự thiếu hiểu biết của họ, và có lẽ sẽ là suy nghĩ vội vã nếu phán xét họ là ngu dốt và kiêu căng. Nhưng có thể đổ lỗi cho họ vì nh ồi nhét niềm tin của riêng họ cho một đứa trẻ còn quá non nớt để tự quyết định có tôn thờ Mặt Trời hay không. Humphrey bổ sung một điểm nữa là các nhà làm phim tài liệu ngày nay và cả chúng ta là khán giả của họ có thể có lỗi vì nhìn thấy cái đẹp trong cái chết của một bé gái là “một điều gì đó làm phong phú văn hóa tập thể *của ta*”. Tương tự là khuynh hướng vẫn bất ngờ xuất hiện lặp đi lặp lại đó là tôn vinh những tập tục tín ngưỡng dân tộc cổ hủ, nhân danh chúng để biến họ cho những việc làm tàn bạo. Đó là nguồn gốc của xung đột nội tâm éo le trong suy nghĩ của

những người tử tế có đầu óc phóng khoáng, một mặt, họ không thể chấp nhận sự đau khổ và tàn ác, nhưng mặt khác họ lại được đào tạo bởi những người theo lí thuyết hậu hiện đại [postmodernist] hoặc những người theo lí thuyết tương đối luận [relationist] để tôn trọng các nền văn hóa khác như với nền văn hóa của chính mình. Tục lệ cắt âm vật của nữ [female circumcision] chắc chắn là gây đau đớn ghê tởm, nó hủy hoại khoái cảm tình dục ở phụ nữ (thực ra đây có thể là mục đích sâu xa của tục lệ này), và những người có đầu óc tự do đúng mực cũng một nửa muốn xóa bỏ sự thực hành này. Nhưng nửa kia lại “tôn trọng” các văn hóa dân tộc và cảm thấy rằng chúng ta không nên can thiệp nếu “họ” muốn cắt đi một phần bộ phận sinh dục của con gái “của họ”<sup>365</sup>. Vấn đề dĩ nhiên, là con gái “của họ” thực sự là những cô gái sở hữu *chính mình*, và không được phép lờ đi những mong muốn của chúng. Rắc rối hơn nữa là phải trả lời, đi đâu gì xảy ra nếu một cô gái mong muốn được cắt bỏ âm vật? Nhưng sau này khi là một người trưởng thành có đầy đủ hiểu biết và nhìn lại sự việc liệu cô gái có sẽ ước hay không việc đó chưa từng bao giờ xảy ra? Humphrey nêu rõ một điểm là không một người phụ nữ trưởng thành nào dù là bằng cách nào đó bị lỗ mất cơ hội cắt âm vật sau này trong đời lại tình nguyện làm cuộc phẫu thuật đó.

Sau một lần tranh luận với người Amish và về quyền được nuôi dạy “cón cái của mình” theo “cách riêng của họ”, Humphrey phê phán gay gắt sự hăng hái của chúng ta xét như một xã hội dành cho

việc duy trì sự đa dạng văn hóa. Cũng đúng cả thôi, bạn có thể muốn nói thế này, cũng vậy, sẽ là thô bạo đối với con cái người Amish, hay Hasidian, hay người Gypsy digan nếu để cho cha mẹ chúng nuôi dạy theo cách riêng của họ - nhưng ít ra thì kết quả có được là những truyền thống văn hóa hấp dẫn ấy vẫn tiếp tục tồn tại. Chẳng phải toàn bộ nền văn minh của chúng ta bị nghèo đi nếu những truyền thống đó phải ra đi? Có thể là một điều đáng hồ

thẹn khi có những cá nhân phải bị hi sinh để duy trì một sự đa dạng như thế. Nhưng có điều thế này: đó là cái giá chúng ta phải trả xét như một xã hội. Ngoại trừ, tôi sẽ cảm thấy buộc phải nhắc nhở các bạn, chúng ta không trả giá, mà *họ* trả giá.

Vấn đề này được công chúng chú ý đến vào năm 1972, khi Tòa án Tối cao Hoa Kỳ phán quyết về một vụ kiện chưa từng có tiền lệ, vụ tiểu bang Wisconsin kiện Yoder, có liên quan đến quyền của cha mẹ rút con mình ra khỏi trường học vì những lý do tôn giáo. Người Amish sống thành những cộng đồng khép kín ở những vùng khác nhau của nước Mỹ, chủ yếu nói một thứ phương ngữ cổ của tiếng Đức gọi là tiếng Pennsylvania Dutch<sup>366</sup>, và họ cố tình tránh, với những mức độ khác nhau, không dùng điện, máy nổ, những nút bấm, và những biểu hiện khác của đời sống hiện đại. Quả thực có điều gì đó là lạ hấp dẫn ở một “ốc đảo” của đời sống thế kỷ XVII như một bức tranh cho những con mắt thời nay. Nó không đáng để bảo tồn vì mục đích làm giàu thêm cho sự đa dạng của con người? Và con đường duy nhất để bảo tồn là cho phép người Amish giáo dục con cái họ theo cách riêng, và che chở chúng khỏi những ảnh hưởng đồi bại của thời hiện đại. Song, chúng ta chắc chắn muốn hỏi, bản thân những đứa trẻ không được phép có ý kiến gì về vấn đề này hay sao?

Năm 1972, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ được yêu cầu xét xử một số bậc cha mẹ người Amish ở Wisconsin cho con cái họ thôi học ở bậc trung học. Ý tưởng về việc giáo dục vượt quá một độ tuổi nhất định là trái với các giá trị tôn giáo của người Amish, đặc biệt là giáo dục các môn khoa học. Tiểu bang Wisconsin kiện các bậc cha mẹ đó ra tòa, tuyên bố rằng những đứa trẻ đó đang bị tước mất quyền được giáo dục. Sau nhiều phiên xử, cuối cùng vụ án được chuyển lên Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, và tòa này ra phán quyết dựa vào biểu quyết của đa số (tỉ lệ 6:1) có lợi cho các bậc phụ huynh<sup>367</sup>. Ý

kiến đa số, như Chánh án Warren Burger viết, gồm những điều sau: “Như hồ sơ cho thấy, việc cưỡng bách tới trường tới tuổi 16 đối với con em người Amish dẫn đến một mối đe dọa thực sự đó là làm suy yếu cộng đồng người Amish và các thực hành tôn giáo như chúng đang hiện hữu ngày nay; họ sẽ phải hoặc từ bỏ niềm tin và bị đồng hóa vào xã hội nói chung, hoặc bị ép di cư sang một vùng nào khác khoan dung hơn”.

Ý kiến thiểu số của Thẩm phán William O. Douglas cho rằng nên hỏi ý kiến của bản thân những đứa trẻ. Chúng có thực sự muốn rút ngắn việc học hành của mình hay không? Có phải chúng quả thực muốn tiếp tục theo tôn giáo của người Amish? Nicholas Humphrey còn đi xa hơn nữa. Ngay cả nếu những đứa trẻ này được hỏi ý kiến và đã bày tỏ sự lựa chọn đối với tôn giáo của người Amish, thì liệu ta có thể giả định chúng có làm như vậy không nếu chúng đã được giáo dục và được thông tin về những khả năng lựa chọn dễ dàng khác? Vì nếu điều này là có vẻ hữu lý, thì chẳng phải là nên có những ví dụ về những thiếu niên ở thế giới bên ngoài “bỏ phiếu bằng chân”, tự nguyện gia nhập cộng đồng người Amish? Thẩm phán Douglas còn tiếp tục đi xa hơn, theo một hướng hơi khác. Ông ta không thấy có lý do đặc biệt nào để đặt quan điểm tôn giáo của các bậc cha mẹ vào một địa vị đặc biệt nhằm quyết định họ có quyền tước đoạt đến mức nào lợi ích học tập của con cái họ. Nếu tôn giáo là cơ sở cho sự miễn trừ, thì phải chăng không được phép có những niềm tin thế tục cũng đủ tư cách làm cơ sở cho sự miễn trừ như vậy?

Quan điểm của phe đa số của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã đưa ra sự so sánh với một số giá trị tích cực của những dòng tu trong các tu viện, sự có mặt của họ trong xã hội chúng ta có thể được cho là làm phong phú thêm xã hội chúng ta. Song, như Humphrey chỉ ra, có một sự khác biệt quan trọng. Các tu sĩ tình nguyện chọn đời sống tu viện là bằng sự tự do ý chí của họ. Những đứa trẻ Amish chưa bao giờ tình nguyện làm người Amish; chúng

được sinh ra trong cộng đồng đó và chúng không có bất cứ sự lựa chọn nào.

Có đi đâu gì đó như trích thượng kẻ cả đến nghệt thở, cũng như vô nhân đạo ở việc hiến sinh bất cứ ai, đặc biệt là trẻ em, trên ban thờ của “tính đa dạng” và đức hạnh của sự bảo tồn một sự phong phú của các truyền thống tôn giáo. Phần chúng ta còn lại hạnh phúc với những chiếc xe hơi và máy tính của mình, với các vắc-xin và thuốc kháng sinh. Nhưng các bạn, những người nom có vẻ cổ xưa là lạ, với những chiếc mũ bonnet và quần ống túm, xe ngựa *buggy*, với phương ngữ cổ và nhà xí lắp phân bằng đất, bạn làm phong phú thêm cho đời sống của chúng tôi. Dĩ nhiên các bạn ắt phải được phép giữ con cái ở lại cùng mình trong dòng thời gian bị bẻ cong trở lại thế kỉ XVII, bằng không chúng tôi sẽ mất đi một đi đâu gì đó không thể lấy lại được: một phần của sự đa dạng tuyệt vời của văn hóa con người. Trong tôi có một phần nhỏ xui khiến tôi nhìn theo cách đó. Nhưng cái phần lớn hơn quả thực là khiến tôi cảm thấy chực ói mửa.

## **MỘT VỤ BÊ BỐI TRONG GIÁO DỤC**

Thủ tướng Anh, ông Tony Blair, đã viện dẫn “tính đa dạng” khi bị dân biểu Jenny Tonge trong Hạ viện thách thức ông biện minh về việc chính phủ trợ cấp cho một trường học ở vùng đông bắc nước Anh (nơi gần như duy nhất ở nước Anh) dạy thuyết sáng tạo theo nghĩa đen của Kinh Thánh. Ông Blair đã đáp rằng sẽ là đáng tiếc nếu để cho những mối quan tâm về vấn đề này can thiệp vào việc chúng ta phấn đấu đạt được “một hệ thống nhà trường đa dạng như chúng ta thực sự có thể”<sup>368</sup>. Ngôi trường đang được nói tới ở đây, trường trung học Emmanuel City Technology College Ở Gateshead, là một trong những “trường công lập của thành phố tự chủ về tài chính” [academy] - một sáng kiến tự hào của chính phủ Blair. Những

nhà hảo tâm giàu có được khuyến khích bỏ ra một món tiền tương đối nhỏ (trong trường hợp của trường Emmanuel là 2 triệu bảng Anh, đổi lại chính phủ đóng góp một khoản lớn hơn nhiều (20 triệu bảng cho trường, cộng với chi phí đi đầu hành và các khoản trả lương vĩnh viễn), và các nhà hảo tâm cũng có quyền kiểm soát uy tín của trường [ethos], bổ nhiệm một đa số trong ban đi đầu hành nhà trường, chính sách tuyển chọn học sinh, và nhiều điều khác nữa.

Nhà hảo tâm đóng góp 10% là Sir Peter Vardy, một người giàu có làm nghề buôn xe hơi, với một mong muốn đáng ca ngợi là đem lại cho những đứa trẻ thời nay sự giáo dục mà ông ta từng khao khát *được* hưởng, và một mong muốn ít đáng ngợi khen hơn là ghi dấu ấn những niềm tin tôn giáo cá nhân của ông ta lên đầu óc bọn trẻ<sup>369</sup>. Thật không may, Vardy bị lôi kéo vào một nhóm giáo viên theo chủ nghĩa chính thống cực đoan kiểu Mỹ, do Nigel McQuoid dẫn đầu, người có thời gian là hiệu trưởng trường Emmanuel, và lúc này là giám đốc của toàn bộ liên danh các trường mà Vardy có đóng góp. Trình độ hiểu biết về khoa học của McQuoid có thể được đánh giá từ việc ông ta tin rằng tuổi của Trái Đất là không tới 10 ngàn năm, và cũng từ trích dẫn sau: “Nhưng để nghĩ rằng chúng ta tiến hóa; từ một vụ nổ, rằng chúng ta từng là những con khỉ, là dường như không thể tin được khi ta nhìn vào sự phức tạp của cơ thể con người... Nếu ta nói với trẻ em rằng cuộc sống của chúng chẳng nhằm mục đích nào cả - rằng chúng chỉ là một sự đột biến về mặt hóa học - thì điều đó không xây dựng nên lòng tự trọng”<sup>370</sup>.

Không nhà khoa học nào từng gọi ra ý tưởng rằng một đứa trẻ là một “sự đột biến hóa học”. Cách sử dụng cụm từ này trong một văn cảnh như vậy là vô nghĩa, vô học, ngang với những tuyên bố của “Giám mục” Wayne Malcolm, người đứng đầu nhà thờ Christian Life City ở Hackney, phía

đông London, là người theo như tờ *Guardian* ngày 18 tháng 4 năm 2006 “tranh luận về các bằng chứng khoa học về tiến hóa”. Hiểu biết của Malcolm về những bằng chứng như ông ta tranh luận có thể được đánh giá qua phát biểu của ông ta rằng: “Rõ ràng có sự vắng mặt trong các hồ sơ hóa thạch những cấp độ trung gian của sự phát triển. Nếu một con ếch biến đổi thành một con khỉ, thì chẳng phải chúng ta có rất nhiều những con khỉ-tiến hóa-từ-ếch hay sao [fronkie]?”.

Vâng, khoa học cũng chẳng phải môn ông McQuoid dạy, vậy để cho công bằng ta nên quay sang người đứng đầu bộ môn khoa học của ông ta, ông Stephen Layfield. Ngày 21 tháng 9 năm 2001, ông Layfield có một bài giảng ở trường Emmanuel về “Giảng dạy môn khoa học: Một viễn tượng của Kinh Thánh”. Nội dung bài giảng này đã được đưa lên một địa chỉ trang web Kitô giáo ([www.christian.org.uk](http://www.christian.org.uk)). Nhưng bây giờ bạn sẽ không tìm được nó ở đó. Viện Nghiên cứu Kitô giáo đã gỡ bài giảng này xuống ngay sau hôm tôi lưu ý tới nó trong một bài báo trên tờ *The Daily Telegraph* ngày 18 tháng 3 năm 2002, trong đó tôi đã mở xẻ phê bình nó<sup>371</sup>. Nhưng rất khó để xóa vĩnh viễn cái gì đó trên mạng toàn cầu (the World Wide Web). Các công cụ tìm kiếm sở dĩ đạt được tốc độ tìm kiếm của chúng một phần là nhờ chúng giữ lại các bộ nhớ đệm lưu giữ thông tin [cache of information], và các bộ nhớ này chắc chắn vẫn tiếp tục tồn tại trong một thời gian ngay cả khi bản gốc đã bị xóa. Một nhà báo người Anh nhanh chân, Andrew Brown, phóng viên phụ trách bộ phận về các vấn đề tôn giáo của tờ *Independent*, đã nhanh chóng định vị được bài giảng của Layfield, tải nó xuống từ bộ nhớ đệm của Google rồi đăng, đảm bảo nó không bị xóa, trên địa chỉ trang web của riêng ông, <http://www.darwinwars.com/lunatic/liars/layfield.html>. Bạn sẽ thấy các từ do Brown chọn cho địa chỉ trang web [URL] chỉ đọc thôi đã thấy thú vị. Song những từ đó cũng không gây buồn cười nữa khi người ta xem kỹ nội

dung bài giảng.

Một cách tình cờ, khi một độc giả tò mò viết thư cho trường Emmanuel để hỏi vì sao bài giảng kia bị gỡ khỏi trang web, người này đã nhận được câu trả lời không trung thực sau đây, cũng lại được Andrew Brown lưu lại:

vừa qua trường Emmanuel College là tâm điểm một cuộc tranh cãi về việc dạy thuyết sáng tạo trong các nhà trường. Ở cấp độ thực tiễn, trường Emmanuel đã nhận được rất nhiều cuộc gọi của báo chí. Điều này đòi hỏi Hiệu trưởng và Ban Giám hiệu của trường phải dành ra một lượng thời gian đáng kể. Tất cả những người này đều còn có việc phải làm. Để hỗ trợ, chúng tôi tạm thời gỡ bài giảng của Stephen Layfield khỏi địa chỉ trang web của mình.

Tất nhiên các quan chức của trường hoàn toàn có thể là quá bận rộn nên không thể trả lời các nhà báo về lập trường của họ trong việc giảng dạy thuyết sáng tạo. Nhưng nếu vậy tại sao lại gỡ khỏi địa chỉ trang web văn bản một bài giảng làm đúng cái việc đó, và lẽ ra họ đã có thể chỉ cho các nhà báo tới đó tham khảo, do vậy mà tiết kiệm cho mình được rất nhiều thời gian? Nhưng không, họ đã gỡ bỏ bài giảng của người phụ trách bộ môn khoa học của họ bởi vì họ đã nhận ra rằng họ phải giấu giếm một điều gì đó. Đoạn sau đây được lấy từ phần mở đầu bài giảng của ông ta:

Như thế, chúng tôi xin nói ngay từ đầu rằng chúng tôi bác bỏ quan niệm được phổ cập, có lẽ là không có chủ ý, của Francis Bacon vào thế kỉ XVII rằng có “Hai cuốn sách” (cuốn Sách của Tự Nhiên và cuốn Kinh Thánh), chúng có thể được khai thác một cách độc lập để tìm kiếm chân lí. Hay nói cho đúng, chúng tôi kiên quyết bảo vệ mệnh đề rõ ràng, đó là Thiên Chúa đã nói một cách có thẩm quyền và không thể sai lầ n trong các trang của Thánh thư. Cho dù khẳng định này thoát nhìn có vẻ như là yếu ớt, lỗi thời và ngây thơ, đặc biệt là với một nền văn hóa hiện đại nghiện ti vi, vô thần, nhưng chúng tôi có thể chắc chắn đó là một nền tảng vững chắc như có thể đặt ra và



dựa vào đó.

Bạn phải liên tục tự véo vào mình. Không phải là bạn đang nằm mơ. Đây không phải là một thầy giảng đạo nào đó trong một cái lều ở Alabama, mà là người đứng đầu bộ môn *khoa học* của một ngôi trường nơi chính phủ Anh rót tiền vào, và nó là niềm tự hào và niềm vui sướng của Tony Blair. Chính ông Blair cũng là một Kitô hữu sùng đạo, năm 2004 ông đã cử hành lễ khai trương một trong những cơ sở tiếp theo của hệ thống các trường Vardy<sup>372</sup>. Tính đa dạng có thể là một đức tính, nhưng tính đa dạng này đã hóa thành điên rồ.

Layfield tiến hành liệt kê các điểm để so sánh khoa học với Kinh Thánh, đồng thời ở mọi trường hợp có vẻ như có mâu thuẫn thì giải quyết bằng cách ưu tiên chọn Kinh Thánh. Lưu ý là môn khoa học về Trái Đất hiện nay đã được đưa vào chương trình học quốc gia, vậy mà Layfield van nói: “Dường như sẽ là đặc biệt khôn ngoan cho những ai giảng dạy vấn đề này của chương trình học là hãy làm quen với cuốn sách về địa chất học Lũ lụt [Flood geology] của Whitcom & Morris”. Vâng, “địa chất học Lũ lụt” có nghĩa đúng như bạn đang nghĩ. Trong sách này chúng ta nói tới chiếc Thuyền của Noah. Chiếc Thuyền của Noah trong Kinh Thánh! - khi bọn trẻ có thể sẽ học về sự kiện khủng khiếp làm rụng tóc gáy là châu Phi và Nam Mỹ đã có thời từng nối liền với nhau và đã tách rời nhau ra với tốc độ như tốc độ mọc của móng tay. Dưới đây là thêm nữa từ những gì Layheld (người đứng đầu ban khoa học của trường) dùng trận hồng thủy của Noah như là sự giải thích mới nhất và nhanh gọn về các hiện tượng mà theo các bằng chứng địa chất thực tế đã phải mất hàng trăm triệu năm để tạo ra:

Chúng ta cần thừa nhận trong phạm vi hệ hình địa-vật lý vĩ đại về tính lịch sử của một trận lụt toàn cầu như được sách *Sáng thế ký* mô tả những nét chính

tại các đoạn từ 6-10. Nếu câu chuyện của Kinh Thánh là chắc chắn và những gia phả được liệt kê (chẳng hạn sách *Sáng thế kí* 5; sách *Sử biên niên* 1; sách *Tin mừng* theo Thánh Matthew 1 & sách *Tin mừng* theo Thánh Luke 3) về căn bản là đầy đủ, thế thì chúng ta phải cho rằng thảm họa toàn cầu này xảy ra trong quá khứ tương đối gần đây. Những tác động của nó ở mọi nơi là vô cùng hiển nhiên. Những bằng chứng chủ yếu được thấy trong đá trầm tích chứa đầy hóa thạch, ở những nơi có trữ lượng lớn nhiên liệu hydrocarbon (than, dầu và khí đốt) và trong những giải thích “huyền thoại” về một trận lụt lớn giống hệt như vậy được thấy phổ biến ở nhiều nhóm dân tộc trên khắp thế giới. Tính khả thi của việc duy trì một con thuyền chứa đầy đủ những sinh vật đại diện trong một năm cho đến khi nước đã đủ rút đi đã được một số người trong đó có John Woodmorappe ghi chép kĩ lưỡng thành tài liệu.

Theo cách nào đó, điều này thậm chí còn tồi tệ hơn những phát biểu ngây ngô của Nigel McQuoid hay của Giám mục Wayne Malcolm được trích dẫn ở trên bởi vì Layfield có học vấn về khoa học. Đây là một đoạn trích dẫn khác cũng gây kinh ngạc:

Như chúng tôi đã nói từ đầu, những người theo đạo Kitô đã đúng khi họ coi Cựu Ước và Tân Ước như là cuốn sách hướng dẫn đáng tin cậy về những gì chúng ta phải tin. Đó không chỉ đơn thuần là các tài liệu tôn giáo. Chúng cung cấp một sự giải thích thực sự về lịch sử Trái Đất mà sẽ là tổn thất nếu chúng ta bỏ qua.

Sự hàm ngụ như các sách Kinh Thánh cung cấp trong sự giải thích theo nghĩa đen về lịch sử địa chất sẽ khiến bất cứ nhà thần học đáng kính nào cũng phải cau mày. Ông bạn Richard Harries của tôi, Giám mục ở Oxford, đã cùng tôi viết một bức thư gửi cho Tony Blair, và chúng tôi đã lấy chữ kí của tám giám mục và chín nhà khoa học lão thành khác<sup>373</sup>. Trong số chín nhà khoa học có người khi đó là Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Anh (trước đó ông là cố vấn trưởng của Tony Blair về khoa học), cả vị thư kí về ngành sinh học; và thư kí về ngành vật lí của Viện Hàn lâm Khoa học

Anh, Nhà Thiên văn học Hoàng gia<sup>374</sup> (nay là Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Anh), Vị Giám đốc Bảo tàng Lịch sử Tự Nhiên, và Hiệp sĩ<sup>375</sup> Attenborough có lẽ là người được tôn kính nhất ở nước Anh. Các giám mục bao gồm một giám mục Công giáo La Mã và bảy giám mục Anh giáo - những nhà lãnh đạo tôn giáo cao cấp từ khắp nơi trên nước Anh. Chúng tôi đã nhận được trả lời chiếu lệ và bất tương xứng của văn phòng Thủ tướng, nhắc tới các kết quả thi cử tốt của trường này và báo cáo tốt về trường của cơ quan thanh tra giáo dục chính thức, OFSTED. Có vẻ như ông Blair không may nghĩ rằng nếu các thanh tra của OFSTED đưa ra một bản báo cáo say sưa về một ngôi trường mà người đứng đầu ban khoa học ở đó dạy rằng toàn bộ vũ trụ đã bắt đầu sau sự thuần hóa của loài chó, thì có lẽ phải có điều gì đó tí ti sai lầm về tiêu chuẩn của cơ quan thanh tra.

Có lẽ phần mờ hồ nhất trong bài giảng của Stephen Layfield là phần kết luận “gây khó chịu gì có thể được làm?”, trong đó ông ta cân nhắc các mẹo để các giáo viên sử dụng khi muốn giới thiệu Kitô giáo cổ xúy thủ cựu cực đoan vào buổi học môn khoa học. Chẳng hạn, ông ta thúc giục các giáo viên dạy môn khoa học:

hãy lưu ý bất kì trường hợp nào khi một hệ hình tuổi của Trái Đất tính theo sự tiến hóa (hàng triệu hoặc hàng tỉ năm) được đề cập công khai hay hàm ngụ trong một sách giáo khoa, câu hỏi kiểm tra hoặc khách mời và hãy lịch sự chỉ ra tính có thể sai lầm của phát biểu. Bất cứ ở đâu có thể, chúng ta phải chọn cách giải thích của Kinh Thánh (bao giờ cũng tốt hơn) cho cùng một dữ liệu. Chúng ta phải xem xét kĩ vào một vài ví dụ ở mỗi môn học Vật lí, Hóa học và Sinh học theo đúng trình tự.

Phần còn lại trong bài giảng của Layfield chẳng qua chỉ là một cảm năng tuyên truyền, một nguồn tài liệu dành cho các giáo viên sùng đạo dạy môn sinh học, hóa học và vật lí, họ là những người trong khi vẫn ở trong

khuôn khổ những hướng dẫn của chương trình học chung của cả nước lại muốn lật đổ việc dạy môn khoa học dựa trên thực chứng và thay thế nó bằng Kinh Thánh.

Ngày 15 tháng 4 năm 2006, James Naughtie, một trong những phát thanh viên giàu kinh nghiệm nhất của hãng BBC, đã phỏng vấn Sir Peter Vardy trên đài phát thanh. Chủ đề chính của cuộc phỏng vấn là một điều tra của cảnh sát về những cáo buộc, đã bị Vardy phủ nhận, rằng có những khoản hối lộ - để được phong tước hiệp sĩ và quý tộc - đã được chính phủ của Blair đem tặng cho những người giàu có để vận động họ ghi danh gia nhập dự án các trường trung học của thành phố. Naughtie cũng hỏi Vardy về vấn đề thuyết sáng tạo, và Vardy đã dứt khoát phủ nhận việc trường Emmanuel khuyến khích dạy thuyết Trái Đất trẻ cho học sinh của mình. Peter French, một cựu học sinh của trường Emmanuel, cũng phát biểu thẳng thừng<sup>376</sup> “Chúng tôi được dạy rằng Trái Đất là 6.000 năm tuổi”<sup>377</sup>. Ai nói thật ở đây? Vâng, chúng ta không biết, nhưng bài giảng của Stephen Layfield đề ra chính sách giảng dạy môn khoa học một cách khá vô tư. Có phải Vardy chưa bao giờ đọc bản tuyên ngôn rất rõ ràng của Layfield? Có phải Vardy thực sự không biết người đứng đầu ban khoa học ở trường của ông ta có ý định gì? Peter Vardy kiếm tiền bằng nghề bán xe hơi đã qua sử dụng. Liệu bạn có mua xe của ông ta không? Và liệu bạn, có giống như Tony Blair, bán cho ông ta một ngôi trường với 10% giá của nó - ngoài ra còn ném thêm vào đó lời đề nghị thanh toán mọi chi phí đi đầu hành? Hãy tỏ ra nhân từ với Blair và hãy giả định rằng ông ta ít nhất cũng chưa đọc bài giảng của Layfield. Tội cho rằng sẽ là hi vọng quá nhiều việc ông ta giờ đây trở nên chú ý đến bài giảng đó.

Hiệu trưởng McQuoid cũng đưa ra lời biện hộ cho điều được ông ta thấy rõ ràng là đầu óc cởi mở của trường ông, điều đáng chú ý ở lời biện

hộ này là giọng tự mãn kẻ cả:

ví dụ tốt nhất tôi có thể đưa ra ở đây về thế nào là một bài giảng triết học lớp 6 mà tôi đang dạy. Shaquille đang ngồi ở đó và em nói “kinh Koran là chính xác và đúng”. Còn Clare ở chỗ kia thì nói “Không, Kinh Thánh của đạo Kitô mới là đúng”. Vì thế chúng tôi đã bàn về những sự giống nhau giữa những gì chúng nói và những chỗ chúng bất đồng. Và chúng

tôi đã đồng ý rằng không thể cả hai cùng đúng. Cuối cùng, tôi nói “Xin lỗi Shaquille, em sai rồi, Kinh Thánh là đúng”. Và nó nói “Rất tiếc, thưa thầy McQuoid, thầy sai rồi, kinh Koran mới là đúng”. Rồi chúng đi ăn trưa và tiếp tục tranh luận với nhau ở đó. Đó là điều chúng tôi muốn. Chúng tôi muốn học sinh biết vì sao chúng tin vào điều chúng tin và bảo vệ điều đó<sup>378</sup>.

Quả là một hình ảnh đáng yêu làm sao! Shaquille và Clare đi ăn trưa cùng nhau, hăng hái đưa ra ý kiến của mình và bảo vệ những niềm tin bất tương hợp của chúng. Nhưng hình ảnh này có thực sự đáng yêu như vậy không? Nói cho đúng, đó thực tế chẳng phải là một hình ảnh đáng chỉ trích do ông McQuoid vẽ vờ nên mà ra? Xét cho cùng, Shaquille và Clare đã dựa trên cái gì để lập luận? Đây là bằng chứng vững chắc mà mỗi em có thể đưa ra để bênh vực trong cuộc tranh luận hăng hái và có tính xây dựng của chúng? Clare và Shaquille mỗi em chỉ đơn giản khẳng định cuốn sách thánh của mình là hơn, và chỉ có vậy thôi. Rõ ràng đó là toàn bộ những gì chúng nói, và quả thực đó là tất cả những gì bạn có thể nói khi bạn đã được dạy dỗ rằng sự thật là đến từ Thánh thư chứ không phải là từ thực chứng. Clare và Shaquille bạn học của chúng đâu có là đang phải được giáo dục. Chúng đang bị nhà trường làm cho thất vọng, và thầy hiệu trưởng của chúng đang lạm dụng chúng, không phải về thân xác, mà là tinh thần của chúng.

## TRỞ LẠI VỚI GÂY DỰNG Ý THỨC

Còn đây là một bức tranh đáng yêu khác. Một năm nọ, vào dịp Giáng sinh, tờ báo tôi đọc hằng ngày, *The Independent*, muốn kiếm một hình ảnh phù hợp với mùa Giáng sinh và đã tìm được một hình ảnh làm ấm lòng nhà thờ Kitô giáo trong một vở kịch do các em học sinh diễn lại tích Chúa Jesus ra đời. Trong đó, Ba Nhà Thông thái, như dòng chú thích bóng bẩy cho biết, do Shadbreet (một em bé người Sikh), Musharaff (một em bé theo đạo Hồi), và Adele (một em bé theo đạo Kitô) đóng, tất cả đều 4 tuổi.

Đáng yêu? Ấm lòng? Không, không đáng yêu, cũng chẳng ấm lòng, mà là kịch côm. Làm sao bắt là một ai đứng đắn lại có thể nghĩ là đúng đắn khi dán cho những đứa bé 4 tuổi cái mác quan điểm vũ trụ quan và thần học của cha mẹ chúng? Để thấy là kịch côm, hãy tưởng tượng một bức ảnh giống hệt, với chú thích được đổi như sau: Shadbreet (một em bé theo học thuyết kinh tế học của Keynes), Musharaff (một em bé theo học thuyết Thiên tẻ [trái ngược với học thuyết của Keynes]) và Adele (một em bé theo học thuyết Marx), tất cả đều 4 tuổi. Liệu một bức ảnh như thế có không gây ra những bức thư phản đối giận dữ? Chắc chắn sẽ xảy ra đi đâu như thế. Thế nhưng, do địa vị được ưu đãi kì quặc của tôn giáo mà chẳng hề nghe thấy bất kì tiếng xì xào nào, cũng chưa từng thấy ai nói gì trong bất kì trường hợp nào tương tự. Chỉ cần hãy tưởng tượng người ta sẽ la ó kịch liệt nếu chú thích lại là: Shadbreet (một người theo thuyết vô thần), Musharaff (một người theo thuyết bất khả tri) và Adele (một người theo chủ nghĩa nhân văn thế tục), tất cả đều 4 tuổi. Liệu các bậc cha mẹ có thể tránh khỏi không thực sự bị điều tra xem có đủ tư cách nuôi dạy con cái họ hay không? Ở Anh quốc, nơi chúng ta thiếu một sự phân lập hiến định giữa giáo hội với nhà nước, thì các bậc cha mẹ vô thần thường sẵn sàng chi đầu theo dòng chảy chung và để mặc cho nhà trường dạy con cái họ về bất cứ tôn giáo nào chiếm ưu thế trong nền văn hóa. Trang web “TheBrights.net” (một sáng kiến của người Mỹ đã tạo cho những người vô thần một cái tên

mới là “những người tươi vui [the Brights]”, theo cách giống hệt như những người đồng tính nam đã đặt tên thành công cho mình là “những người vui vẻ” [the gays], đã ti mẩn đặt ra các quy tắc để trẻ em đăng kí làm thành viên: “Quyết định làm một người Bright phải là quyết định của trẻ em. Bất cứ đứa trẻ nào được bảo rằng nó phải là, hay nên là, một người Bright thì KHÔNG THỂ là một người Bright”. Liệu bạn có thể tưởng tượng ra việc có một nhà thờ Kitô giáo hay một thánh đường Hồi giáo ban hành một quy định khoan dung như thế hay không? Nhưng không phải là họ nên bị bắt buộc phải làm điều đó? Tôi tình cờ đăng kí gia nhập vào Brights, một phần vì thực sự tò mò muốn xem một từ ngữ như vậy có thể được khéo léo đưa vào ngôn ngữ giống như trường hợp của gien văn hóa [meme] hay không. Tôi không biết, và tôi muốn biết biến đổi của từ “gay” là đã được đưa vào một cách có chủ ý hay chỉ đơn giản là tình cờ<sup>379</sup>. Chiến dịch vận động của The Brights ngay từ đầu đã có nguy cơ bị sụp đổ khi bị một số người vô thần giận dữ tố cáo, và đã chết điếng và bị gọi là “ngạo mạn”. Phong trào Gay Pride, thật may mắn, không bị tổn thất vì sự khiếm tốn giả tạo như vậy, có lẽ đó là lí do vì sao phong trào này đã thành công.

Trong một chương trò về trước tôi đã nói khái quát về chủ đề “gây dựng ý thức”, bắt đầu với thành tựu của các nhà đấu tranh cho nữ quyền là khiến chúng ta phải dè dặt khi nghe một cụm từ như “những người đàn ông có thiện chí [men]” thay vì “những người có thiện chí” [people]. Ở chương này tôi muốn gây dựng ý thức theo một cách khác. Tôi nghĩ tất cả chúng ta nên thận trọng khi nghe thấy một đứa trẻ nhỏ được gán cho là thuộc về một tôn giáo đặc trưng cụ thể nào đó. Những đứa trẻ còn quá non nớt để quyết định các quan điểm của mình về nguồn gốc vũ trụ, sự sống hay đạo đức. Ngay chính âm thanh của cụm từ “trẻ em Kitô” hay “trẻ em Hồi giáo” đã khiến chúng ta có cảm giác rung mình.

Dưới đây là một tường thuật, ngày 3 tháng 9 năm 2001, của Đài KPFT-FM ở Ailen.

Các nữ sinh Công giáo bị những người Trung thành [Loyalist: những người Tin lành phản đối nền độc lập cho Bắc Alien] tập hợp biểu tình phản đối không cho vào Trường Tiểu học Cross Girls trên Đường Ardoyne ở bắc Belfast. Cảnh sát Alien và lính Anh đã phải giải tán những người biểu tình đang cố gắng phong tỏa ngôi trường. Hàng rào sắt được dựng lấy lối đi cho các em đi qua đám đông biểu tình để vào trường. Những người Tin lành đã gào thét lăng mạ Công giáo trong lúc những đứa trẻ, một số chỉ 4 tuổi, đang được bố mẹ hộ tống để đi vào bên trong trường. Khi các em và cha mẹ chúng đã vào đến cổng trường, những người Tin lành quá khích đã ném chai lọ và gạch đá.

Dĩ nhiên, bất cứ một người tử tế nào cũng phải cau mày khó chịu trước thử thách của những nữ sinh bất hạnh này. Tôi cũng đang cố gắng thuyết phục chúng ta cũng cau mày trước ngay chính cái ý tưởng gán cho trẻ em cái nhãn “những nữ sinh Công giáo” (“Trung thành”, như tôi đã chỉ ra ở Chương 1, ở Bắc Alien là cách nói trại đi, không muốn nói thẳng để chỉ những người Tin lành, cũng như người thân “Quốc gia” là cách nói trại để chỉ những người Cơ đốc. Những người không ngần ngại dán cái nhãn “Công giáo” hay “Tin lành” cho trẻ em thì lại biết dừng lại, không áp dụng cái nhãn tôn giáo tương tự - mới đúng là thích hợp hơn rất nhiều - cho những kẻ khủng bố và đám đông người lớn, và những đám đông đả loạn ngoài đường phố toàn những người lớn).

Xã hội của chúng ta, kể cả bộ phận phi tôn giáo, đã chấp nhận cái ý tưởng hoàn toàn phản lại lương tri thông thường, rằng việc nhồi sọ những trẻ em bé tí những niềm tin tôn giáo của cha mẹ chúng, dán cho chúng cái tên “trẻ em Cơ đốc”, “trẻ em Tin lành”, “trẻ em Do Thái giáo”, “trẻ em Hồi giáo” v.v. là việc bình thường và đúng đắn, v.v. - nhưng lại không có những



lá nhãn tương tự khác: không có trẻ em đảng Bảo thủ, trẻ em đảng Tự do, trẻ em đảng Cộng hòa, trẻ em đảng Dân chủ. Làm ơn, xin hãy làm ơn gây dựng ý thức về điều này, và lên tiếng phản đối thật to hể khi nào bạn nghe thấy điều này đang xảy ra. Một đứa trẻ không phải trẻ Công giáo hay trẻ H ồi giáo, mà là đứa con có cha mẹ theo Công giáo hay H ồi giáo. Nhân đây, cách đặt tên gọi sau cùng này sẽ là một ví dụ tuyệt vời về gây dựng cho chính trẻ em. Một đứa trẻ được bảo rằng nó là “con của cha mẹ theo H ồi giáo” sẽ lập tức hiểu ra rằng tôn giáo là một cái gì đó để nó lựa chọn - hay từ chối - khi nó đủ lớn để làm như vậy.

Quả thực cỡ thế dùng làm một ví dụ tốt vì lợi ích của giáo dục tôn giáo so sánh. Chắc chắn những hoài nghi đã được đánh thức lần đầu tiên trong tôi ở tuổi lên 9 qua những bài học (không phải ở trường mà từ cha mẹ) rằng đạo Kitô mà tôi đã được nuôi dạy từ bé chỉ là một trong nhiều hệ thống đức tin không hòa hợp được với nhau. Chính các biện giải tôn giáo nhận ra điều này và nó thường khiến họ sợ hãi. Sau lần bức ảnh vở kịch “Chúa hài đồng ra đời” được đăng trên tờ *Independent* tuyệt nhiên không có một bức thư nào gửi đến Ban biên tập để than phiền về việc gán cái nhãn tôn giáo cho những trẻ em 4 tuổi. Chỉ có một bức thư duy nhất thể hiện ý kiến tiêu cực, nó được gửi tới từ nhóm The Campaign for Real Education [Chiến dịch vận động cho Giáo dục Đích thực:], người phát ngôn của nhóm, Nick Seaton, nói rằng giáo dục đa tín ngưỡng là cực kỳ nguy hiểm vì “Trẻ em ngày nay được dạy rằng tất cả các tôn giáo đều bình đẳng về giá trị, điều đó nghĩa là tôn giáo riêng của chúng không có bất cứ giá trị đặc biệt nào”. Tuyệt đối đúng, đó đích xác nghĩa là như vậy. Người phát ngôn này lo lắng là có lí do. Trong một dịp khác, cũng cá nhân ấy cho biết: “Giới thiệu tất cả các tín ngưỡng như là có giá trị bình đẳng với nhau, là sai. Mọi người đều có quyền nghĩ tín ngưỡng của mình là hơn những tín ngưỡng khác, dù họ là người Hindu, người Do Thái, người H ồi

giáo hay người theo Kitô giáo - nếu không thì có tín ngưỡng để làm gì?”<sup>380</sup>.

Quả thực, để làm gì chứ? Và quả là đi đâu vô nghĩa rành rành! Các tín ngưỡng này là không thể tương thích với nhau. Nếu không thế thì việc gì phải nghĩ rằng tín ngưỡng của bạn là hơn những tín ngưỡng khác? Hầu hết các tín ngưỡng, do đó, là không thể “hơn những tín ngưỡng khác”. Hãy để trẻ em học hỏi về những tín ngưỡng khác nhau, hãy để các em nhận ra tính không thể tương thích của những tín ngưỡng đó, và hãy để các em tự rút ra kết luận về những hậu quả của tính không thể tương thích ấy. Về phần liệu có bất cứ tín ngưỡng nào là “có cơ sở vững chắc” hay không, hãy để các em tự quyết định khi các em đủ lớn để làm đi đâu đó.

## **GIÁO DỤC TÔN GIÁO NHƯ MỘT PHẦN CỦA VĂN HÓA VĂN CHƯƠNG**

Tôi phải thú nhận rằng ngay chính tôi cũng hơi ngạc nhiên sống *sở* trước sự không hiểu biết về Kinh Thánh ở những người có học thức trong mấy thập niên gần đây so với tôi trước đây. Hoặc có lẽ đó không phải là đi đâu gì quan trọng trong 10 năm gần đây. Ngay từ năm 1954, theo Robert Hinde trong cuốn sách sâu sắc của ông, *Why Gods Persist* [Vì sao thần thánh vẫn còn tồn tại dai dẳng], một cuộc thăm dò của Viện Gallup ở Mỹ đã phát hiện thấy những đi đâu sau đây: ba phần tư người Công giáo và Tin lành không thể kể ra được tên một nhà tiên tri nào trong Cựu Ước. Hơn hai phần ba không biết ai giảng Bài giảng trên Núi [The Sermon on the Mount]. Rất nhiều người nghĩ rằng Moses là 1 trong 12 tông đồ của Jesus. Những đi đâu này, xin nhắc lại, xảy ra ở nước Mỹ là nơi có vẻ sung đạo, hơn cả so với các nước phát triển khác.

Bản dịch Kinh Thánh của Vua James năm 1611 - bản dịch được công

nhận chính thức - có những đoạn có giá trị văn chương xuất sắc riêng của nó, chẳng hạn những *Bài hát của Vua Salomon* [The Song of Song hay còn gọi là Sách Diễm ca] và *Lời người truyền đạo* [Ecclesiastes] đầy phần khích cao thượng (mà tôi được biết cũng rất hay trong bản gốc tiếng Hebrew). Nhưng lí do chủ yếu mà bản Kinh Thánh tiếng Anh cần là một phần nền giáo dục của chúng ta nằm ở chỗ nó là một cuốn sách gốc quan trọng cho văn hóa văn chương. Nó giống hệt như những thần thoại về các vị thần của người Hi Lạp và La Mã, chúng ta tìm hiểu về họ mà không bị đòi hỏi phải tin vào họ. Dưới đây là một danh mục liệt kê nhanh những thành ngữ và câu văn lấy từ Kinh Thánh hoặc cảm hứng từ Kinh Thánh như chúng xuất hiện phổ biến trong văn viết tiếng Anh hoặc tiếng Anh hội thoại, từ thơ ca lớn lao cho đến cách nói khuôn sáo thông dụng, từ cách ngôn đến ngôn ngữ tán gẫu.

Be fruitful and multiply [ Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh của mình ...và phán với họ, Hãy sinh sôi nảy nở thật nhiều, cho đầy mặt đất”” (sách *Sáng thế kí*)] • East of Eden: [“Ông Cain (con trai cả của ông Adam và bà Eva, người giết em trai mình là Abel) đi xa khuất khỏi nhan Thiên Chúa và ở tại phía đông vườn Eden”] • Adam’s Rib [“Đức Chúa là Thiên Chúa lấy cái xương sườn đã rút ra từ con người, làm thành một người đàn bà và dẫn đến với con người”] • Am I my brother’s keeper?: [ Đức Chúa phán với Cain (người đã giết em trai của mình là Abel): Abel em người đâu rồi? Cain thưa: Con không biết. Con là người giữ em con hay sao?” (sách *Sáng thế kí*)] • The mark of Cain [“Đức Chúa phán với Cain: “Bất cứ ai giết Cain sẽ bị trả thù gấp bảy”. Đức Chúa ghi dấu trên Cain, để bất cứ ai gặp ông khỏi giết ông” (sách *Sáng thế kí*)] • As old as Methuselah [Già như ông Methuselah - “Tổng cộng ông Methuselah (hậu duệ của Cain) sống được chín trăm sáu mươi chín năm, rồi qua đời” (sách *Sáng thế kí*)] • A messe of potage: [“Ông Esau (con trai trưởng của ông Isaac, là con trai của ông Abraham, tổ phụ của dân Do Thái) nhượng lại quyền thừa kế<sup>381</sup> để lấy cháo đậu (một thứ có giá trị tầm thường)” (sách *Sáng thế kí*)] • Sold his birthright

[Nhượng lại quyền thừa kế] • Jacob's ladder [“Chiếc thang của Jacob”<sup>382</sup> - “Jacob chiêm bao thấy một chiếc thang dựng dưới đất, đầu thang chạm tới trời, trên đó có các sứ thần của Thiên Chúa lên lên xuống xuống...” (sách *Sáng thế kí*) • Coat of many colours [ “Ông Jacob yêu Joseph (sau này là chồng của bà Maria, là cha nuôi của Jesus) hơn tất cả các con, vì ông đã già mới sinh được cậu, và ông may cho cậu một cái áo choàng sắc sỡ” (sách *Sáng thế kí*)] • Amid the alien corn [“Đứng giữa ruộng ngô xứ người”, xem sách về Ruth trong Cựu Ước kể về một người đàn bà tên Ruth tới sống tại đất của dân Israel và được đón nhận vào cộng đồng dân Israel, một câu chuyện ẩn dụ về lòng tin vào Đức Chúa của con cháu dân Israel] • Eyeless in Gaza [“Kẻ bị móc mắt ở Gaza” (xem sách về các vị Quan xét<sup>383</sup>)]. Chuyện về ông Samson, một thủ lĩnh, lãnh đạo cuộc chiến đánh người Philistine<sup>384</sup>, ông bị người Philistine Deliah làm mất nhân kế phản trắc nên ông bị người Philistine bắt và móc mắt] • The fat of the land (“vua Ai Cập nói với ông Jacob, “Hãy đón cha các ông và gia đình các ông đến với ta. Ta sẽ cho các ông cái gì tốt nhất trong xứ Ai Cập, và các ông sẽ được hưởng màu mỡ của xứ này” (sách *Sáng thế kí*)] • The fattened calf [“Con bê béo” được nhắc đến nhiều trong Kinh Thánh như là ẩn dụ của lòng nhân từ và thương xót của Thiên Chúa (như trong truyện dụ ngôn về đứa con hoang đàng trở về nhà) hoặc sự ăn mừng hay sự bày tỏ lòng tôn trọng và hiếu khách] • Stranger in a strange land [xem sách *Exodus* (sách kể lại việc con cháu dân Israel đi khỏi Ai Cập)] • Burning bush [xem sách *Exodus* kể lại chuyện Thiên Chúa mặc khải cho ông Moses từ bụi cây rạ cháy] • A land flowing with milk and honey [“Một vùng đất tràn trề sữa và mật” (lời Thiên Chúa nói với ông Moses về đất hứa) (xem sách *Exodus*)] • Let go my people [“Hãy thả dân ra” - lời Thiên Chúa nói với vua Ai Cập (sách *Exodus*)] • Flesh pots [“Nồi thịt” (sách *Exodus*), con cháu dân Israel trốn ra khỏi đất Ai Cập, lang thang đói khát trong sa mạc Sinai, bèn kêu trách ông Moses “Phải chi chúng tôi chết bởi tay Đức Chúa trên đất Ai Cập nhưng còn được ngồi bên nồi thịt”] • An eye for an eye and a tooth for a tooth [“Mắt đền mắt, răng đền răng” (sách *Exodus*) - câu trong bản giao ước giữa Thiên Chúa với con cháu dân Israel] • Be sure your sin will find you out [“Nhưng nếu anh em không giữ lời hứa, thì

anh em sẽ đắc tội với Đức Chúa, và anh em nên biết rằng chính anh em sẽ chuốc lấy tội đó cho mình” (Numbers - sách *Dân số*)] • The apple of his eye [“Con ngươi của mắt mình” (Thánh vịnh 17:8)] • The stars in their course [xem sách *Thủ lĩnh* 5:20 (mô tả trận đánh giữa các vì tinh tú và Sisera, kẻ thù của con cháu dân Israel)] • Butter in a lordly dish: xem sách *Thủ lĩnh* 5:25 [Judges] trong Cựu Ước (“Sisera hỏi xin nước, bà (nữ thủ lĩnh của dân Israel) cho sữa, nhưng tay trái với lấy một chiếc cốc... đâm xuyên qua trán Sisera”) (sách *Thủ lĩnh*)] • The hosts of Midian: [“Các đạo quân của Midian (Gedeon, với số quân ít, đã biết cách đánh bại quân của người Medianite với số lượng đông hơn rất nhiều)] • Shibboleth<sup>385</sup> [(câu đáp dùng trong cuộc chiến tranh giữa Ephraim và Jephthah được mô tả trong sách *Thủ lĩnh*: 12)] • Out of the strong came forth sweetness [xem sách *Thủ lĩnh* 14: 14 (câu chuyện về ông Samson ra câu đố<sup>386</sup>)] • He smote them hip and thigh<sup>387</sup> [xem sách *Thủ lĩnh* 15:8 (câu chuyện ông Samson trả thù dân Philistine)] • Philistine • A man of his own heart<sup>388</sup> [xem sách *Samuel* Quyển 2:14 trong Cựu Ước] • Like David and Jonathan<sup>389</sup> [“Như David và Jonathan” - sách *Samuel*: 18] • Passing the love of women<sup>390</sup> [sách *Samuel* Quyển 2, 1:26] • How are the mighty fallen [“Than ôi, anh hùng nay gục ngã” - sách *Samuel* Quyển 2, 1:27 (câu trong bài văn tế của David than khóc vua Saul và Jonathan)] • Ewe lamb [“Con chiên cái nhỏ” - xem sách *Samuel* Quyển 2, 12 (ngôn sứ Nathan trách vua David, Vua hối hận)]: • Man of Belial [trong Kinh Thánh có nghĩa là “kẻ vô lại”, “kẻ không tin vào Đức Chúa”] • Jezebel [xem sách các *Vua* (Kings) hay sách về các vị tiên đế của dân Do Thái], vua Ahab của dân Do Thái cưới Jezebel là công chúa người Sidon, một tộc người thờ thần “ngoại đạo” Baal, và như thế là trái với giao ước đã lập với Thiên Chúa. ] • Queen of Sheba [xem sách về các *Vua* nói về vị minh quân Salomon. Nữ hoàng của vương quốc Sheba nghe tiếng vua Salomon đã đến thăm và ra câu đố để thử tài vua.] • Wisdom of Salomon [Sự khôn ngoan của Vua Solomon] • Người ta cho tôi biết chưa đến một nửa “The half was not told me” [Câu của Nữ hoàng Sheba nói khi đến thăm Vua Salomon<sup>391</sup> (sách về các *Vua*)] • Girded up his loins<sup>392</sup> • Drew a bow at a venture<sup>393</sup> • Job’s comforters [Những người

muốn an ủi người khác nhưng lại càng gây thêm đau khổ (xem sách *Job*)] • The patience of Job [Kiên trì chịu đựng như ông Job] • I am escaped with the skin of my teeth [Câu nói của ông Job, “Tôi chỉ còn da bọc xương” (sách *Job*)] • The price of wisdom is above rubies [Câu nói của ông Job “Được khôn ngoan còn hơn được châu ngọc” (sách *Job*)] • Leviathan [Con quái vật biển khổng lồ (được nói tới trong sách *Job*)] • Go to the ant thou sluggard; consider her ways [câu Châm ngôn 6:6 trong Kinh Thánh: “Hỡi người biếng nhác, hãy đến xem loài kiến sống thế nào và nhờ đó mà trở nên khôn”] • Spare the rod and spoil the child [“Thương cho roi cho vọt” (có nguên gốc từ câu Châm ngôn 13:26: “Kẻ ghét con mới không dùng roi, người thương con lo sửa phạt con” (sách *Châm ngôn*)] • A word in season [lời nói đúng lúc (xem Châm ngôn 15:23)] • Vanity of vanities<sup>394</sup> [Tất cả chỉ là phù vân] • To everything there is a season, and a time to every purpose [ Mọi sự đều có lúc, mọi việc đều có thời” (sách *Giăng viên*)] • The race is not to the swift, nor the battle to the strong [Không phải cứ nhanh chân là chạy giỏi, cứ mạnh là thắng (sách *Giăng viên*<sup>395</sup>)] • Of making many books there is no end [Làm nhiều sách có bao giờ đủ (sách *Giăng viên*<sup>396</sup>)] • I am the rose of Sharon [Em là đóa hồng của đồng bằng Sharon (sách *Diễm ca*, khúc hát thứ nhất)] • A garden inclosed [khu vườn cấm (sách *Diễm ca*, khúc hát thứ ba<sup>397</sup>)] • The little foxes [lũ chồn con (sách *Diễm Ca*)] • Many water cannot quench love [Nước lũ không dập tắt nổi tình yêu (sách *Diễm Ca*)] • Beat their swords into plowshares [Họ sẽ đúc gươm đao thành cuốc thành cày (sách *Ngôn sứ Isaiah* 2:4)] • Grind the faces of the poor [Làm tan nát mặt mày những kẻ nghèo khó (sách của nhà tiên tri *Isaiah* 3:15)] • The wolf also shall dwell with the lamb, and the leopard shall lie down with the kid [Bấy giờ sói sẽ ở với chiên non, beo nằm bên dê nhỏ (sách của nhà tiên tri *Isaiah* 11:6)] • Let us eat and drink [Ăn đi, uống đi (sách của nhà tiên tri *Isaiah* 22:13<sup>398</sup>)] • Set thine house in order [Hãy lo thu xếp việc nhà (sách của nhà tiên tri *Isaiah*)] • A voice crying in the wilderness<sup>399</sup> [Tiếng kêu gào trong hoang mạc (sách của nhà tiên tri *Isaiah*)] • No peace for the wicked [Phường độc ác gian tà không được hưởng bình an (sách của nhà tiên tri *Isaiah* 48:22)] • See eye to eye [cụm từ

có ngu ần gốc từ Kinh Thánh nhưng sau này trong tiếng Anh có nghĩa là “có cùng quan điểm với một người nào khác”] • Cut off out of the land of the living [Khai trừ khỏi cõi đất dành cho kẻ sống (sách về nhà tiên tri *Isaiah* 53:8)] • Balm in Gilead [Dầu thơm ở Gabát (nghĩa bóng là “thứ thuốc chữa bách bệnh”)] • Can the leopard change his spots<sup>400</sup>? [“Chẳng lẽ con báo lại đổi được những đốm đen trên mình?” (sách của nhà tiên tri *Isaiah* 13:23)] • The parting of the ways [Cách nói trong Kinh Thánh, đơn giản nghĩa là “tạm biệt nhau”, sau này trong tiếng Anh nó có thêm nghĩa “chia rẽ, đường ai nấy đi”] • A Daniel in the lions’ den (“Một Daniel trong h ầm sư tử”, có nghĩa là một người có lòng trung tín] • They have sown the wind, and they shall reap the whirlwind [Gieo gió gặt bão] • Sodom và Gomorrah [hai thành phố bị Thiên Chúa hủy diệt vì người dân ở đó phạm tội tình dục đ ồng giới (sách *Sáng thế kí*)] • Man shall not live by bread alone [Người ta không chỉ sống bằng bánh mì (có ngu ần gốc từ câu nói của Chúa Jesus khi chịu cám dỗ)] • Get thee behind me Satan [Câu Chúa Jesus nói với ông Phero khi bị ông Phero cản con đường thập giá (tới Jerusalem, bị giết r ồi sống lại sau ba ngày)] • The salt of the earth [Chính anh em là muối cho đời (câu của Chúa Jesus trong Bài giảng trên núi)] • Hide your light under a bushel [Che giấu ưu điểm của mình<sup>401</sup>] • Turn the other cheek [không được trả thù (có ngu ần gốc từ câu trong Bài giảng trên núi: “Nếu bị ai vả má bên phải thì hãy *giơ* cả má bên trái ra nữa”)] • Go the extra mile [thành ngữ tiếng Anh có nghĩa làm trên mức đòi hỏi, vượt bậc, xuất sắc<sup>402</sup>] • Moth and rust doth corrupt [Mối một làm hư nát (Phúc âm Matthew 6:19<sup>403</sup>)] • Cast your pearls before swine (Ngọc trai, chớ liệng cho heo (Phúc âm Matthew 7:6)] • Wolf in sheep’s clothing [Sói đội lốt chiên (Matthew 7-.15<sup>404</sup>)] • Weeping and gnashing of teeth [Than khóc nghiến răng (Phúc âm Matthew 8:12<sup>405</sup>)] • Gadarene swine [Những con lợn ở Gadarene Phúc âm-Matthew 5:1-20, Chúa Jesus chữa bệnh cho người bị quỷ ám)] • New wine in old bottles [Bình cũ rượu mới] • Shake off the dust of your feet [Giữ bụi ở chân<sup>406</sup>] • Kẻ nào không đi với ta là chống lại ta • Vụ xét xử của Vua Solomon • Fell upon stony ground [Đề nghị hay lời khuyên được chấp nhận ngay nhưng r ồi không thực hiện<sup>407</sup>] • A



prophète is not without honour, save in his own country<sup>408</sup> [Bụt chùa nhà không thiêng] • The crumbs from the table [Đồ ăn không ngon] • Signs of the times [Dấu hiệu biểu hiện xu hướng của tình hình (thường là xu hướng xấu)] • Hang ổ trộm cắp • Pharisee [Người đạo đức giả, kẻ giả hình<sup>409</sup>] • Whited sepulchre [Kẻ đạo đức giả<sup>410</sup>] • Wars and rumours of wars [Giặc giã và tin đồn giặc giã] • Good and faithful servant<sup>411</sup> [Người đầy tớ tài giỏi và trung thành (một công thức cuối thư)] • Separate the sheep from the goat [Tìm ra người tài giỏi từ những người tầm thường<sup>412</sup>] • I wash my hand of it [Phủi tay cho rằng mình vô can<sup>413</sup>] • The sabbat was made for man, and not man for the sabbat [Ngày Sabbat lập ra vì con người, không phải con người cho ngày Sabbat<sup>414</sup>] • Suffer the little children"[Cho phép cả trẻ nhỏ (câu ghi ở các địa điểm công cộng chẳng hạn)<sup>415</sup>] • The widow's mite [Đồng xu kẽm của bà goá<sup>416</sup>] • Physician heal thyself [Hãy biết chỉ ra sai lầm của chính mình hơn là của người khác] • The Samaritan [Người làm phúc<sup>417</sup>] • Passed by on the other side [Tránh qua bên kia mà đi<sup>418</sup>] • Grapes of wrath<sup>419</sup> • Lost sheep [Người có tội lỗi mà biết ăn năn sám hối<sup>420</sup>] • Prodigal son [Đứa con hoang đàng trở về nhà<sup>421</sup>] • A great gulf fixed (Hố ngăn cách đã được san lấp) • Whose shoe latchet I am not worthy to unloose [Tôi không đáng cởi quai dép cho người ấy] • Cast the first stone [Người tự cho là mình đúng khi buộc tội người khác<sup>422</sup>] • Jesus wept [Chúa Jesus khóc] • Greater love hath no man than this [Không có tình thương nào cao cả hơn<sup>423</sup>] • Doubting Thomas [Người hoài nghi như Tông đồ Thomas [(chỉ tin khi nhìn thấy tận mắt)] • Road to Damascus [Đường đến Damascus<sup>424</sup>] • A law unto himself<sup>425</sup> • Through a glass darkly [Thấy mờ mờ như trong một cái gương] • Death, where is thy sting? [Hỡi tử thần, đâu là nọc độc của ngươi?] • A thorn in the flesh [Một cái dằm cắm vào thân xác] • Fallen from grace [Bị thất sủng] • Filthy lucre [Lợi lộc thấp hèn] • The root of all evils [Cội rễ sinh ra mọi điều ác<sup>426</sup>] • Fight the good fight [Chiến đấu vì cuộc chiến cao đẹp] •



All flesh is as grass [Xác thịt chỉ là cây cỏ] • The weaker vessel [Đàn bà là phái yếu<sup>427</sup>] • I am Alpha and Omega [Ta là Alpha và Omega] • Armageddon [Trận chiến cuối cùng chấm dứt mọi cuộc chiến] • De profundis [Từ vực thẳm] • Quo vadis [Thầy đi đâu?] • Rain on the just and on the unjust [Mưa xuống trên người công chính cũng như kẻ bất chính].

Tất cả các câu thành ngữ, cụm từ hay những câu nói sáo mòn trên đầu bắt ngu ồn trực tiếp từ bản dịch Kinh Thánh do Vua James cho phép dùng trong các nhà thờ. Liệu có chắc việc không biết gì về Kinh Thánh có phải là làm nghèo đi sự thưởng thức về văn học Anh ngữ hay không? Và không chỉ là văn học thiêng liêng và nghiêm túc. Khổ thơ sau của Lord Justice Bowen thật hóm hỉnh tài tình:

*Mưa rơi trên người công chính,*

*Và cũng trên người bất chính.*

*Nhưng chủ yếu là trên người công chính,*

*Người bất chính đã có dù che của người công chính.*

Nhưng niềm vui thưởng thức bị giảm bớt đi nếu bạn không hiểu sự ám chỉ tới Phúc âm Mathew 5: 45 (“Bởi Người cho Mặt Trời mọc lên trên cái thiện và cái ác, cho mưa rơi xuống trên người công chính cũng như trên kẻ bất chính”). Và ai không biết đến về kết cục của John the Baptist [Gioan Tẩy giả, người đã rửa tội cho Jésus] sẽ không nhận ra sự phân biệt tinh tế, trong trí tưởng tượng của nhân vật cô gái Eliza Dolittle trong vở kịch *My Fair Lady*<sup>428</sup>.

Xin đa tạ rất nhiều; thưa Đức Vua, tôi nói theo cách một người có giáo dục.

Nhưng tất cả những gì tôi muốn chỉ là cái đầu<sup>429</sup> của 'Enry' Iggins [Giáo sư Henry Higgins].

Theo tôi P. G. Wodehouse là cây bút viết những vở kịch vui nhẹ nhàng vĩ đại nhất bằng tiếng Anh, và tôi cam đoan là cả một nửa danh mục của tôi về những cụm từ lấy từ Kinh Thánh đều có thể tìm thấy như những lời ám chỉ trong các trang viết của ông (Tuy nhiên, tìm kiếm bằng Google sẽ không thấy hết được. Nó sẽ bỏ sót nguồn gốc của tựa đề truyện ngắn *The Aunt and the Sluggard* [Bà dì và kẻ biếng nhác] là từ câu Châm ngôn 6:6 ([trong Kinh Thánh])). Các tác phẩm của Wodehouse có rất nhiều các cụm từ khác có nguồn gốc từ Kinh Thánh, chúng không nằm trong danh mục trên của tôi và không được đưa vào ngôn ngữ để thành các thành ngữ hay tục ngữ. Hãy nghe nhân vật Bertie Wooster nhớ lại cảm giác váng vất khó chịu không dứt như thế nào khi thức dậy sau cơn say mềm tối hôm trước: “Tôi đã chiêm bao thấy mấy tên vô lại chọc những cọc nhọn qua đầu tôi - không chỉ là những cái cọc bình thường như bà Jael vợ của Heber<sup>430</sup> đã dùng, mà những cái cọc được nung đỏ rực”: Bertie vô cùng tự hào về thành tích học thuật duy nhất của mình, một giải thưởng từng giành được kiến thức về Thánh thư.

Những gì đúng với truyện tranh bằng tiếng Anh thì còn đúng một cách hiển nhiên hơn với văn chương nghiêm túc. Naseeb Shaheen đã đếm được hơn 1.300 dẫn chiếu tới Kinh Thánh trong các tác phẩm của Shakespeare trích dẫn rộng rãi và rất đáng tin cậy<sup>431</sup>. Báo cáo về tình hình giảng dạy Kinh Thánh, được xuất bản ở Fairfax, bang Virginia (tất nhiên do Quỹ Templeton đầy tài trợ) cung cấp nhiều ví dụ, và trích dẫn sự tán đồng đa số của các giáo viên văn học Anh ngữ cho rằng hiểu biết về Kinh Thánh là thiết yếu để có sự cảm thụ đầy đủ trong môn dạy của họ<sup>432</sup>. Chắc chắn, điều tương đương cũng đúng như vậy đối với văn học Pháp, ở Đức, Nga, Italia, Tây Ban Nha và các nền văn học lớn khác của châu Âu. Và với những người nói tiếng Ả-rập và tiếng Ấn Độ, thì sự hiểu biết về kinh Koran

hay Bhagavad Gita [Chí tôn ca] được giả định là thiết yếu hết như trên để có thể cảm thụ được đầy đủ về di sản văn học của họ. Cuối cùng, để làm cho trọn vẹn danh mục liệt kê, bạn sẽ không thể thường thức Wagner<sup>433</sup> (âm nhạc của ông, như được nói một cách hóm hỉnh, là hay hơn ca từ của nó) mà không có hiểu biết thông thạo về các vị thần Bắc Âu.

Tôi xin không nhắc lại một cách không cần thiết điểm sau đây. Có lẽ tôi đã nói đủ để thuyết phục ít ra những độc giả lớn tuổi của tôi rằng một thế giới quan vô thần không đem lại lí do biện minh cho việc cắt bỏ Kinh Thánh và các cuốn sách thiêng liêng khác khỏi nền giáo dục của chúng ta. Và dĩ nhiên chúng ta vẫn có thể giữ lại tình cảm trung thành với các truyền thống văn hóa và văn học, chẳng hạn, của Do Thái giáo, Anh giáo, hay Hồi giáo, và thậm chí vẫn tham gia những nghi lễ tôn giáo như lễ cưới và đám tang, mà không phải chuốc lấy những niềm tin siêu nhiên đã từng đi cùng những truyền thống đó trong lịch sử. Chúng ta có thể từ bỏ niềm tin vào Chúa trong khi vẫn không ngừng tiếp xúc với một di sản quý giá.

## CHƯƠNG 10

# MỘT KHOẢNG TRỐNG TUYỆT ĐỐI CẦN THIẾT?

*Còn điều gì có thể gây chấn động tâm hồn con người hơn việc chăm chú quan sát một dải thiên hà ở khoảng cách xa qua một kính thiên văn có đường kính 100 inch, khi cầm trên tay một hóa thạch 100 triệu năm tuổi hay một công cụ bằng đá 500.000 năm tuổi, khi đứng trước cái vực khổng lồ của không gian và thời gian là Grand Canyon, hoặc khi theo dõi một nhà khoa học đã nhìn như bị cuốn hút không chớp mắt vào khuôn mặt của vũ trụ buổi khai thiên lập địa? Đó là khoa học thiêng liêng và sâu xa.*

MICHAEL SHERMER

"Cuốn sách này lấp đầy một khoảng trống rất quan trọng". Câu nói chỉ là đề đùa này lại được việc vì chúng ta đồng thời hiểu được cả hai ý nghĩa đối lập của nó. Một cách ngẫu nhiên, tôi cứ ngỡ đó là một nhận xét dí dỏm bịa đặt, nhưng thật ngạc nhiên, trên thực tế nó đã được các nhà xuất bản sử dụng một cách rất vô tư. Hãy truy cập vào địa chỉ <http://www.kcl.ac.uk/kis/schools/hums/french/pgr/tqr.html> để tìm một quyển sách "lấp đầy một khoảng trống rất quan trọng trong tài liệu hiện có về trào lưu hậu-cấu trúc luận". Điều thú vị là cuốn sách được công khai thừa nhận là "thừa" này lại có vẻ hoàn toàn chỉ liên quan tới Michel Foucault, Roland Barthes, Julia Kristeva và những biểu tượng khác của giới Pháp ngữ cao cấp.

Phải chăng tôn giáo lấp đầy một khoảng trống quan trọng? Người ta thường nói rằng trong não có một khoảng trống có hình dạng Thượng Đế vốn cần được lấp đầy: chúng ta có một nhu cầu tâm lý về Thượng Đế -

một người bạn, một người cha, người anh lớn, người giải tội, người bạn tâm tình tưởng tượng - và nhu cầu này cần được đáp ứng dù Thượng Đế có tồn tại thực tế hay không. Nhưng liệu Thượng Đế có thể làm rối tung một khoảng trống mà chúng ta tốt hơn hết hãy lấp đầy vào đó bằng một thứ khác? Khoa học, có lẽ? Nghệ thuật? Tình thân ái giữa con người? Chủ nghĩa nhân bản? Tình yêu với cuộc sống này ở trong thế gian hiện thực này, không tin vào đời sống nào khác ở bên kia nấm mồ? Một tình yêu dành cho thế giới tự nhiên, hay đi đầu mà nhà côn trùng học vĩ đại E. O. Wilson gọi là *Tôn trọng sự* [Biophilia].

Tôn giáo lúc này hay lúc khác đã được cho là đáp ứng bốn vai trò lớn trong đời sống con người: minh giải, cổ vũ, an ủi, và gây cảm hứng. Xét về mặt lịch sử, tôn giáo đã khao khát *minh giải* sự hiện hữu của chính chúng ta và bản chất của cõi vũ trụ trong đó chúng ta tìm thấy chính mình. Giờ đây khoa học đã thay thế tôn giáo trong vai trò này, và tôi đã đề cập tới ở Chương 4. Khi nói cổ vũ tôi định nói tới sự hướng dẫn đạo đức về cách thức chúng ta phải cư xử ra sao, và tôi đã bàn tới tại Chương 6 và Chương 7. Cho tới đây, tôi chưa tỏ ra công bằng với vai trò *an ủi* và *gây cảm hứng*, và chương sách cuối này sẽ đề cập ngắn gọn các vai trò ấy. Như là một sự giới thiệu sơ bộ trước khi đi vào bản thân vai trò an ủi, tôi muốn bắt đầu bằng hiện tượng tâm lí tuổi thơ ấy là “người bạn tưởng tượng”, là hiện tượng tôi tin rằng có những điểm tương tự rất gần gũi với niềm tin tôn giáo.

## BINKER

Tôi giả định là Christopher Robin không tin rằng chú lợn con Piglet và chú gấu bông Pooh thực sự nói chuyện với cậu. Nhưng Binker thì có khác không?

Binker - em gọi bạn ấy như thế, là bí mật chỉ riêng mình em biết

Và Binker là lí do tại sao em không bao giờ cảm thấy đơn độc

Lúc chơi trong phòng, lúc ngủ ở bậc cầu thang

Dù em đang bận rộn với đi đâu gì, Binker luôn có mặt bên cạnh

Ồ, bố là người thông minh, bố là kiểu người thông minh

Mẹ thì là hạng nhất kể từ khi thế giới bắt đầu

Và Vú em là Vú em, em gọi bà là Vú

Nhưng họ không thể thấy Binker

Binker nói luôn mồm, vì em dạy bạn ấy nói

Và đôi khi bạn ấy thích nói theo cách giống như chuột, rất ngộ

Và có lúc bạn lại thích nói bằng giọng gào to lên như tiếng quạ...

Và em nói thay cho bạn vì cổ họng của bạn đúng là bị đau rất

Ồ, Bố là người thông minh, bố là kiểu người thông minh

Và mẹ biết mọi đi đâu bất kì ai cũng biết

Và Vú em là Vú em, em gọi bà là Vú

Nhưng họ không biết Binker

Binker dũng mãnh như sư tử khi tụi em chạy trong công viên

Binker can trường như hổ khi tụi em nằm trong bóng tối

Binker dũng cảm như voi. Bạn ấy không bao giờ, chẳng bao giờ khóc...

Trừ phi (thì ai cũng vậy thôi) bị xà phòng bắn vào mắt.

Ồ, Bố là Bố, ông là một kiểu ông bố

Và Mẹ là Mẹ như bất kì ai cũng có thể làm mẹ

Và Vú em là Vú em, em gọi bà là Vú...

Nhưng họ không giống như Binker.

Binker không tham lam, nhưng quả là bạn ấy thích ăn nhiều thứ,

Nên em phải nói với mọi người khi họ cho em một cái kẹo,

“Ô, Binker muốn ăn kẹo sôcôla, cho con hai cái được không?”

Rồi em ăn hộ bạn ấy, vì rằng bạn ấy còn khá non.

Vâng em rất yêu Bố, nhưng bố không có thời gian để chơi

Và em yêu Mẹ lắm, nhưng mẹ đôi khi vắng nhà

Và em thường bực với Vú khi bà muốn chải tóc cho em...

Nhưng Binker bao giờ cũng là Binker và chắc chắn luôn có mặt ở đó

A. A. Milne,

*Năm nay chúng mình giờ đã lên sáu tuổi*<sup>434</sup>.

Có phải hiện tượng người bạn tưởng tượng là một ảo giác mạnh cao hơn, thuộc một loại khác với sự “giả vờ tin” [make-believe] thông thường của con người thời thơ ấu? Kinh nghiệm của riêng tôi không giúp được gì nhiều ở đây. Giống như nhiều bậc cha mẹ khác, mẹ tôi giữ một quyển sổ tay ghi những câu nói của tôi lúc còn nhỏ. Ngoài những giả vờ đơn giản (bây giờ mình là người trên Mặt Trăng... một cái máy gia tốc... một người Babylon), tôi hiển nhiên thích những giả vờ bậc hai hơn (bây giờ mình là một con cú đương giả vờ là một cái cối xay chạy bằng sức nước) vốn có lẽ là mang tính suy nghĩ (bây giờ mình là một cậu bé đương giả vờ làm Richard). Tôi chưa một lần tin rằng mình thực, sự là bất kì đi đâu gì trong những đi đâu giả vờ nói trên, và tôi nghĩ bình thường ra thì đi đâu này đúng với những trò chơi giả đồ ở thời thơ ấu. Nhưng tôi đã không có một Binker. Nếu tin vào sự làm chứng của những người đã trưởng thành kể về bản thân họ, thì ít nhất một số trẻ em bình thường có những người bạn tưởng tượng mà chúng thực sự tin là có hiện hữu, và, trong một vài trường hợp, nhìn thấy người bạn đó như ảo giác sống động và rõ ràng. Tôi không tin rằng hiện tượng Binker ở trẻ em có thể là mẫu hình tốt để hiểu những

niềm tin hữu thần ở người trưởng thành. Tôi không biết liệu các nhà tâm lý học có nghiên cứu hiện tượng đó từ góc nhìn này hay không, nhưng đó sẽ là một ví dụ đáng để nghiên cứu. Người đồng hành tin cậy, một Binker suốt đời: đó chắc chắn là một vai trò mà Chúa đảm nhận – một khoảng trống có thể còn lại nếu Chúa ra đi.

Một đứa trẻ khác, một bé gái, có một “người đàn ông tí hon tóc hoe đỏ”, cô bé dường như thấy đó là sự hiện diện có thực và có thể nhìn thấy, và người đó tự hiện ra, lấp lánh trong không gian, với một âm thanh leng keng nhẹ nhàng. Người đó thường xuyên đến thăm cô bé, đặc biệt những khi cô bé cảm thấy đơn độc, nhưng với một tần suất cứ ít dần đi khi cô bé lớn lên. Vào đúng ngày ngay trước hôm cô bé đi nhà trẻ, người đàn ông tí hon tóc hoe đỏ đến thăm cô bé, báo hiệu trước bằng tiếng leng keng ồn ào như thường lệ, và thông báo từ nay ông ta sẽ không đến thăm cô bé nữa. Điều này làm cô bé buồn, nhưng người đàn ông tí hon tóc hoe đỏ bảo với cô bé rằng cô bé đã bắt đầu lớn và không cần đến ông ta nữa. Ông ta phải rời cô để có thể chăm sóc những đứa trẻ khác. Ông ta hứa sẽ quay lại bất cứ khi nào cô bé *thực sự* cần đến ông ta. Nhiều năm sau đó, ông ta đã quả thực quay lại trong một giấc chiêm bao của cô bé này, khi cô gặp một khủng hoảng cá nhân và đang phải cố gắng xác định sẽ phải làm gì với cuộc đời của mình. Cánh cửa phòng ngủ của cô mở ra và một xe đẩy đầy sách xuất hiện, được đẩy vào phòng bởi người đàn ông tí hon tóc hoe đỏ. Cô giải thích điều này có nghĩa là một lời khuyên cô nên vào học đại học – lời khuyên mà cô đã làm theo và sau này thấy đó là tốt đẹp. Câu chuyện làm tôi gần như chảy nước mắt, và đưa tôi đến chỗ gần như có thể hiểu được vai trò an ủi và cố vấn của những vị thần tưởng tượng trong đời sống của con người. Một thực thể có thể chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng, nhưng dường như vẫn hoàn toàn là hiện thực đối với đứa trẻ, và vẫn thực sự mang lại nguồn an ủi và lời khuyên tốt đẹp. Có lẽ còn tốt hơn thế:



những người bạn tưởng tượng - những thánh thần tưởng tượng - có thời gian và lòng kiên nhẫn để dành toàn bộ sự chú ý tới những người đang đau khổ. Và họ dễ hơn nhiều so với các nhà tâm lý trị liệu hoặc chuyên gia tư vấn chuyên nghiệp.

Liệu có phải thánh thần, trong vai trò an ủi và cố vấn, là biến hóa từ các “binker”, qua một loại “tâm lý ấu nhi ở những người trưởng thành” [paedomorphosis]? Paedomorphosis là sự kéo dài những đặc tính trẻ con ở người đã bước vào tuổi trưởng thành. Những con chó Bắc Kinh có khuôn mặt của chó con: con chó trưởng thành nom như con chó con. Đó là một mẫu hình nổi tiếng về tiến hóa, được chấp nhận rộng rãi như là quan trọng cho sự phát triển các đặc tính ở người như trán dô tròn và cảm ngán. Các nhà tiến hóa học mô tả con người chúng ta như những con vượn người vị thành niên, và chắc chắn những con hắc tinh tinh và khỉ đột lúc còn nhỏ nom giống người hơn là những con trưởng thành. Liệu có thể tôn giáo tự nguyện gốc đã tiến hóa qua việc tạm hoãn dần, qua nhiều thế hệ, cái thời điểm trong đời khi trẻ em từ bỏ những người bạn binker của chúng - hết như trong quá trình tiến hóa chúng ta đã làm chậm lại việc làm bẹt trán và bộ hàm nhô ra?

Tôi cho rằng, để cho đầy đủ, chúng ta nên cân nhắc đến khả năng đảo ngược. Thay vì các thần linh tiến hóa từ các binker của tổ tiên chúng ta, thì liệu có phải các binker đã tiến hóa từ thần linh của tổ tiên chúng ta? Với tôi thì điều này dường như ít có khả năng xảy ra hơn. Tôi đã đi đến suy nghĩ này khi đọc cuốn sách của nhà tâm lý học người Mỹ Julian Jaynes, *The Origine of Consciousness in the Breakdown of the Bica méral Mind*: [Nguồn gốc của Ý thức ở trong sự phân chia bộ não thành hai ngăn], một cuốn sách kì lạ như chính đầu đề của nó. Đây là một kiểu sách hoặc là hoàn toàn vô bổ hoặc là một tác phẩm tài năng tột bậc, không có gì nằm ở giữa. Có lẽ thuộc loại thứ nhất, nhưng tôi cũng e là mình lựa chọn sai.

Jaynes ghi chép rằng nhiều người tri nhận các quá trình suy nghĩ của mình như là một kiểu đối thoại giữa “tự ngã” [self] và một nhân vật chính khác ở trong đầu họ. Ngày nay chúng ta hiểu rằng cả hai “giọng nói” đó đều là của chính chúng ta - hoặc nếu không thế chúng ta sẽ bị coi là mắc bệnh tâm thần. Điều này xảy ra với Evelyn Waugh trong một thời gian ngắn. Chưa bao giờ là một người ăn nói vòng vo, Waugh chia sẻ với một người bạn: “Tôi đã lâu không gặp bạn, nhưng từ dạo đó tôi gặp gỡ rất ít người vì - bạn biết không - tôi bị điên”. Sau khi hồi phục, Waugh đã viết một tiểu thuyết, *The Ordeal of Gilbert Pinfold* [Thử thách của Gilbert Pinfold], mô tả thời gian ông ta bị ảo giác và nghe thấy những giọng nói trong đầu.

Ý tưởng như được Jaynes gợi ra là, vào thời gian nào đó trước năm 1000 trCN, con người nói chung không biết được rằng cái giọng nói thứ hai - giọng của Gilbert Pinfold - là xuất phát từ bên trong chính họ. Họ nghĩ giọng nói của Pinfold là một thần linh: chẳng hạn thần Apollo, hay Astarte hay Jehovah, hoặc có khả năng xảy ra nhiều hơn, một tảo thần nhỏ, đang cho họ lời khuyên hoặc ra lệnh. Jaynes thậm chí đã định vị những giọng nói thần linh đó nằm ở bán cầu não đối diện với bên bán cầu “não kiểm soát tiếng nói âm thanh. Sự “chia tách bộ não thành hai ngăn”, theo Jaynes, là một bước chuyển đổi có tính lịch sử. Đó là thời điểm trong lịch sử khi con người lần đầu tiên nhận ra rằng những giọng nói dường như đến từ bên ngoài thực ra là từ bên trong. Jaynes thậm chí còn đi xa hơn đến chỗ định nghĩa sự chuyển đổi lịch sử này như là buổi bình minh của ý thức người.

Có một bia kí cổ Ai Cập về vị thần Ptah sáng tạo nên vũ trụ, mô tả các vị thần khác như những biến thể từ “giọng nói” hay “tiếng nói” của Ptah. Các bản dịch hiện đại bác bỏ cách hiểu “giọng nói” theo nghĩa đen và dịch các vị thần khác theo nghĩa là “những quan niệm được “vật hóa” [hay là

khách thể hóa] đi từ trí óc [của chính Ptah]”<sup>435</sup>. Jaynes bác bỏ những cách dịch hiện đại như vậy, qua đó nghiêng về cách hiểu nghiêm chỉnh theo nghĩa đen. Các vị thần là những giọng nói do ảo giác gây nên, nói ở bên trong đầu người ta. Jaynes còn đi xa hơn, đề xuất ý tưởng cho rằng những vị thần như thế biến hóa từ kí ức về những ông vua đã khuất, những người, nói theo cách nào đó, vẫn duy trì sự kiểm soát đối với các thần dân của mình thông qua những giọng nói tưởng tượng trong đầu họ. Dù bạn thấy luận điểm của Jaynes là đáng tin cậy hay không, nhưng quyển sách của ông kích thích sự tò mò, đủ để được nhắc tới trong một cuốn sách nói về tôn giáo.

Bây giờ chuyển sang khả năng tôi đặt ra là vay mượn Jaynes để xây dựng một lí thuyết cho rằng các thần linh và các binker là có liên hệ với nhau trong lịch sử phát triển, nhưng theo con đường ngược lại với thuyết paedomorphosis: Rốt cuộc đi đâu này có nghĩa là sự chia tách của tâm trí đã không xảy ra đột ngột trong lịch sử, mà là một sự kéo trở lại dần dần cái thời điểm của tuổi thơ khi những giọng nói do ảo giác gây nên và những ảo ảnh hiện ra được phát hiện ra là không có thực. Theo một cách đại loại như là đảo ngược giả thuyết paedomorphosis, các thần linh do ảo giác gây nên đã trước tiên biến mất khỏi trí óc người trưởng thành, rồi được kéo trở lại về thời thơ ấu trước đó và trước đó nữa, cho đến ngày nay họ chỉ còn sống sót ở dạng hiện tượng Binker hay người tí hon tóc hoe đỏ. Vấn đề của phiên bản lí thuyết này là nó không giải thích được sự tồn tại dai dẳng của các thần linh ở những người trưởng thành ngày nay.

Có lẽ tốt hơn là đừng nên coi các thần linh như là tổ tiên của các binker hoặc ngược lại, mà nên xem cả hai như là các sản phẩm phụ của cùng một thiên hướng tâm lí. Các thần linh và các binker có điểm chung là sức mạnh tạo ra sự an ủi, và cung cấp một phương tiện phổ biến sống động cho việc

thử thách những ý tưởng của chúng ta. Chúng ta đã không di chuyển xa khỏi lí thuyết ở Chương 5 về các sản phẩm phụ tâm lí về sự tiến hóa của tôn giáo.

## SỰ AN ỦI

Bây giờ là lúc đối mặt với vai trò quan trọng của Chúa trong việc an ủi con người chúng ta; và đối diện với sự thách thức vì lòng nhân ái - là phải đặt ra cái gì thay thế vào chỗ của Chúa nếu ông ta không hiện hữu. Nhiều người vốn thừa nhận rằng Chúa có thể không hiện hữu và ông ta không cần thiết cho đạo đức, song họ vẫn thường quay lại với cái họ thường coi như là lá bài chủ [trump card]: *nhu cầu* tâm lí hay tình cảm dành cho một thánh thần. Nếu bạn lấy đi tôn giáo, người ta sẽ hung hăng hỏi bạn, Các người lấy gì để thay vào đó? Các người có gì để đem cho những bệnh nhân hấp hối, cho tang quyến đang than khóc, cho những Eleanor Rigby<sup>436</sup> cô đơn mà với họ thì Chúa là người bạn duy nhất?

Để đáp lại, đi đầu trước tiên phải nói là cái đi đầu lẽ ra không cần phải nói ra. Sức mạnh an ủi của tôn giáo không làm cho nó thành đúng thật. Ngay cả nếu chúng ta có nhiều sự nhượng bộ; ngay cả nếu được chứng minh chắc chắn rằng lòng tin vào sự hiện hữu của Chúa là hoàn toàn thiết yếu cho sự an lạc tâm lí và tình cảm của con người; ngay cả nếu như tất cả những kẻ vô thần đều trở thành những kẻ tuyệt vọng cuồn cuộn loạn; bị nỗi lo âu mênh mông đẩy đến chỗ phải tự sát - thì không một đi đầu nào trong số này đóng góp một tí gì củng cố hay một bằng chứng nhỏ nhoi rằng lòng tin tôn giáo là đúng thật. Nó có thể là bằng chứng cho khuynh hướng mong muốn tự thuyết phục mình rằng Chúa hiện hữu, dấu rằng ông ta không hiện hữu. Như tôi đã đề cập, Dennett trong cuốn *Giải bùa mê* đã đưa ra sự phân biệt giữa niềm tin vào Chúa với niềm tin vào đức tin: niềm tin cho rằng việc tin

tưởng là đáng mong muốn, ngay cả nếu như bản thân niềm tin là sai lầm: “Tôi tin, nhưng xin Thầy hãy cứu giúp lòng tin yếu ớt của tôi” (Mark 9:24). Các tín đồ được khuyến khích *tuyên xưng* niềm tin, dù họ có được thuyết phục hay không. Có thể nếu bạn lặp đi lặp lại đi đâu đó đủ nhiều bạn sẽ đi đến chỗ tự thuyết phục chính mình về sự thật của đi đâu đó. Tôi nghĩ tất cả chúng ta đều biết có những người thích thú tận hưởng ý tưởng về niềm tin tôn giáo, phần nộ trước những công kích nhằm vào nó, trong khi miễn cưỡng thú nhận rằng bản thân họ không có niềm tin ấy.

Kể từ khi đọc về sự phân biệt nói trên của Dennett, tôi đã có dịp dùng đến nó nhiều lần. Hầu như không phải là cường điệu khi nói rằng phần lớn những người vô thần tôi biết đều che giấu đầu óc vô thần của họ đằng sau một vẻ ngoài sùng đạo. Họ không tin vào bất cứ đi đâu gì siêu nhiên, nhưng họ vẫn có một cảm nhận dễ động lòng mơ hồ dành cho niềm tin phi lí. Họ tin vào niềm tin. Thật ngạc nhiên là có biết bao nhiêu người dường như không thể nói được sự khác biệt giữa “X là thật” với “Đi đâu đáng mong muốn là người ta nên tin X là thật”. Hoặc có lẽ họ không nghĩ đến nỗi thực sự tin vào sai lầm logic này, nhưng chỉ đơn giản là coi sự thật [hay chân lí] là không quan trọng so với tình cảm con người. Tôi không muốn hạ thấp giá trị của tình cảm con người. Nhưng chúng ta cần phân biệt cho rõ ràng; trong bất cứ một cuộc nói chuyện cụ thể nào, chúng ta đang định nói đến cái gì: tình cảm hay sự thật. Có thể cả hai đều quan trọng; nhưng chúng không phải là cùng một đi đâu.

Bất luận thế nào, sự nhượng bộ mang tính giả thuyết của tôi là thái quá và sai lầm. Tôi không biết bất kì bằng chứng nào cho thấy người vô thần có khuynh hướng chung là cảm giác tuyệt vọng bất hạnh và bị giày vò vì nỗi kinh sợ. Có những người vô thần hạnh phúc, số khác thì khốn khổ. Tương tự, có những tín đồ Kitô giáo, Do Thái giáo, Hồi giáo, Hindu và Phật giáo khốn khổ, trong khi số khác hạnh phúc: Có thể có bằng chứng

thống kê về mối quan hệ giữa hạnh phúc với niềm tin (hoặc thiếu niềm tin), nhưng tôi hoài nghi liệu có đem lại hiệu quả mạnh mẽ, theo cách này hay cách khác. Điều tôi thấy đáng quan tâm hơn đó là nên hỏi liệu có bất kì lí do tốt đẹp nào để cảm thấy bất hạnh nếu không có Chúa. Tôi sẽ kết thúc cuốn sách này bằng lập luận ngược lại, rằng sẽ là một cách nói giảm vòng vo nếu nói con người ta có thể sống cuộc đời hạnh phúc và viên mãn mà không có tôn giáo siêu nhiên. Dù sao, trước hết tôi phải kiểm tra những tuyên bố khẳng định cho rằng tôn giáo đem lại sự an ủi.

Sự an ủi, theo *Shorter Oxford Dictionary*, là sự làm thuyên giảm nỗi buồn hay đau khổ tinh thần. Tôi sẽ chia sự an ủi làm hai loại:

1. *An ủi trực tiếp về mặt thể xác*. Một người bị mắc kẹt, phải qua đêm giữa một vùng núi trơ trọi, có thể tìm thấy sự an ủi vỗ về bên một con chó St. Bernard to lớn, ấm áp, dĩ nhiên đừng quên thùng rượu brandy đeo quanh vòng cổ con chó<sup>437</sup>. Một đứa bé đang khóc có thể được, an ủi nhờ những cánh tay khỏe mạnh ôm choàng quanh nó và những lời trấn an thì thầm vào tai nó.
2. *An ủi nhờ khám phá ra một sự kiện trước đó chưa được cảm nhận hoặc nhìn các sự kiện hiện hữu theo một cách thức trước đó chưa được phơi bày*. Một phụ nữ có chồng vừa chết trong chiến tranh có thể được an ủi khi phát hiện mình đã có mang với chồng, hoặc người chồng đã chết như một anh hùng. Chúng ta cũng có thể được an ủi qua việc khám phá ra một cách nghĩ mới mẻ về một hoàn cảnh. Một nhà triết học chỉ ra rằng không có gì đặc biệt liên quan đến thời điểm một người chết già. Đứa trẻ mà ông đã có thời từng là, “đã chết” từ lâu trước đó, không phải vì đột nhiên ngưng sống mà bởi sự trưởng thành dần lên. Mỗi giai đoạn trong bảy giai đoạn cuộc đời của Shakespeare đầu “chết đi” bằng cách biến đổi dần dần sang giai đoạn

tiếp theo. Trên quan điểm này, thời điểm một người già mãn phần không khác gì với những cái “chết” dần dần trong suốt cuộc đời người ấy<sup>438</sup>. Một người không thích thú với viễn cảnh cái chết của chính mình có thể tìm thấy sự an ủi trong cách nhìn thay đổi này. Hoặc có thể là không, nhưng đó là một ví dụ về sự an ủi thông qua sự suy tưởng. Cách Mark Twain bác bỏ cái chết lại là một ví dụ khác: “Tôi không hề sợ chết: Tôi đã chết hàng tỉ và hàng tỉ năm trước khi được sinh ra, và không phải chịu bất kì bất tiện nào dù nhỏ nhoi nhất vì đi đâu đó”. Cái nhìn tổng quan [aperçu] không làm thay đổi gì về sự thực cái chết không tránh khỏi. Nhưng nó đem lại cho chúng ta một cách nhìn khác vào tính không tránh khỏi đó, và chúng ta có thể tìm thấy ở đi đâu đó sự an ủi. Thomas Jefferson cũng không sợ hãi cái chết và ông dường như không tin vào một cuộc sống ở thế giới bên kia. Theo Christopher Hitchens kể lại, “khi ông bắt đầu suy yếu dần đi vì tuổi tác, Jefferson đã không chỉ một lần viết cho bạn bè rằng ông đối diện với kết cục đang đến gần mà không hề hi vọng hay sợ hãi. Đi đâu này đến mức có thể nói, một cách chắc chắn không thể nhầm lẫn, là ông không phải là một người theo Kitô giáo”.

Những trí thức vững vàng có thể sẵn sàng cho thuyết “sức mạnh” qua tuyên bố của Bertrand Russell trong tiểu luận năm 1925 “Đi đâu tôi tin”:

Tôi tin rằng khi chết đi tôi sẽ tan rã, và không có gì của cái “tôi” còn sống sót. Tôi không còn trẻ và tôi yêu cuộc sống. Nhưng tôi sẽ coi thường việc run rẩy sợ hãi trước ý nghĩ về sự hủy diệt. Nói vậy nhưng hạnh phúc là hạnh phúc có thực bởi nó phải đi đến một sự kết thúc, cũng vậy, tư tưởng và tình yêu cũng không mất đi giá trị của chúng khi chúng không là vĩnh cửu. Có những người đã tỏ ra tự hào trên giàn hỏa thiêu; chắc chắn niềm kiêu hãnh giống hệt cũng sẽ dạy chúng ta suy nghĩ một cách thực sự về chỗ đứng của con người trong cõi đời này. Ngay cả khi những cửa sổ khoa học lần đầu

tiên mở ra có khiến chúng ta rùng mình sau sự ấm áp dễ chịu bên trong những thân thoại xa xưa về con người, thì cuối cùng lòng không khí tươi mới đem lại sức sống, và những không gian rộng lớn vẫn mang sự huy hoàng riêng của chúng.

Bài tiểu luận này của Russell đã gây cảm hứng cho tôi, khi tôi đọc nó trong thư viện nhà trường hồi tôi 16 tuổi, nhưng sau đó đã quên. Có thể là từ trong vô thức tôi đã bày tỏ lòng ngưỡng mộ nó khi viết trong *A Devil's Chapel* [Một nhà nguyện của quỷ] vào năm 2003,

Không chỉ có sự cao cả trong nhân sinh quan này, cho dù nó dường như được coi là ảm đạm và lạnh lẽo khi nhìn từ bên dưới tấm chăn phủ an toàn của sự mộng mị. Nhất định sẽ có cảm giác khoan khoái sâu xa khi đứng thẳng dậy và đối mặt với lòng gió mạnh lạnh buốt của hiểu biết câu thơ của Yeats<sup>439</sup>: “Gió thổi qua những lối đi rắc đầy ánh sao”.

Tôn giáo so sánh thế nào với, chẳng hạn, khoa học, trong việc đem lại hai loại an ủi nói trên? Trước hết ta hãy nhìn vào sự an ủi Loại 1, có thể hoàn toàn hợp lý là vòng tay mạnh mẽ của Chúa, dù chỉ thuần túy tưởng tượng, vẫn có thể đem lại sự an ủi giống hết cách của vòng tay thực tế của một người bạn hay của một con chó giống St. Bernard với thùng rượu đeo quanh cổ. Nhưng dĩ nhiên y khoa cũng có thể đem lại sự dễ chịu - thường là hiệu quả hơn rượu brandy.

Bây giờ chuyển sang sự an ủi Loại 2, người ta dễ tin rằng tôn giáo có thể đem lại hiệu quả tốt bậc. Những người bị mắc kẹt trong một thảm họa khủng khiếp, như động đất chẳng hạn, thường kể lại rằng họ tìm thấy sự an ủi từ suy nghĩ rằng đó hoàn toàn là một phần kế hoạch bí ẩn của Chúa: chắc chắn điều tốt đẹp của nó rồi sẽ phải đến, khi nó đi trọn thời gian đã định. Nếu một người sợ chết, niềm tin chân thành rằng anh ta có một linh hồn bất tử có thể đem lại sự an ủi - trừ phi, dĩ nhiên, anh ta nghĩ mình sẽ phải



xuống địa ngục [hell] hay lò luyện ngục [purgatory]. Những niềm tin giả tạo cũng có tác dụng an ủi như những niềm tin đúng thật, cho tới tận thời điểm tan vỡ ảo tưởng. Điều này cũng đúng với cả những niềm tin không đáng giá tới tôn giáo. Một người bị ung thư giai đoạn cuối có thể nhận được lời nói dối của bác sĩ an ủi rằng anh ta sẽ được cứu chữa, mà hiệu quả lời nói đó cũng y như vậy với một bệnh nhân có thể chữa khỏi được. Lòng tin chân thành và trọn vẹn vào đời sống ở thế giới bên kia còn khó bị tan vỡ hơn ảo tưởng do tin vào một lời nói dối của bác sĩ. Một lời nói dối của bác sĩ chỉ có tác dụng cho đến khi các triệu chứng trở nên không thể nhầm lẫn được nữa. Một người tin vào đời sống ở thế giới bên kia có thể cuối cùng sẽ không bao giờ bị vỡ mộng.

Các cuộc tham dò ý kiến cho thấy khoảng 95% dân Mỹ tin rằng họ sẽ tiếp tục tồn tại sau cái chết của chính mình. Tôi không tránh khỏi tự hỏi trong số những người thực sự tuyên bố niềm tin như vậy, từ tận đáy lòng họ, có bao nhiêu người giữ vững được niềm tin ấy. Nếu họ thực sự chân thành, nên chẳng tất cả bọn họ nên làm giống như Tu viện trưởng Ampleforth? Khi Hồng y Basil Hume nói với ông ấy rằng mình sắp chết, Tu viện trưởng lấy làm mừng cho ông ta: “Xin chúc mừng! Đó là một tin tuyệt diệu. Tôi ước gì được đi cùng ngài”<sup>440</sup>. Có vẻ như Tu viện trưởng là một người tin thành thật. Nhưng chính bởi điều này là hiếm hoi và bất ngờ, nên câu chuyện về ông thu hút được sự chú ý của chúng ta, gần như làm cho chúng ta buồn cười - theo cách làm nhớ lại một bức biếm họa về một phụ nữ trẻ giờ tắm biếm ngữ: “Make love not war” [làm tình chứ không làm chiến tranh], hoàn toàn trần trụi, với một người đứng bên cạnh, la lên: “Bây giờ đây là những gì tôi gọi là sự chân thành!”. Tại sao tất cả những tín đồ Kitô giáo và Hồi giáo không nói một điều gì đó giống như Tu viện trưởng khi họ nghe tin một người bạn của mình sắp chết? Khi một phụ nữ sùng đạo được bác sĩ bảo rằng bà chỉ sống vài tháng nữa, sao bà ta

lại không cười rạng rỡ vì hình dung được trước niềm vui mừng phấn khích, như thể bà ta vừa trúng số độc đắc được một kì đi nghỉ ở vùng quần đảo Seychelles<sup>441</sup>? - “Tôi không thể chờ được nữa!”. Rồi tại sao những người sùng đạo tới thăm, có mặt bên giường hấp hối của bà ta, lại không trút xuống bà cơn mưa nhả thông điệp nhờ bà nhắn gửi cho những người đã chết từ trước? “Nhớ gửi tình yêu của tôi tới bác Robert khi bà thấy bác...”

Tại sao những người có đạo lại không nói như thế trước mặt người đang hấp hối? Liệu có phải họ không thực sự tin vào tất cả những thứ mà họ vốn chỉ giả vờ tin? Hoặc có lẽ họ tin thành thật, nhưng lại sợ hãi cái *quá trình* diễn ra sự hấp hối. Vì một điều có lí do hiển nhiên đúng, đó là loài người là giống loài duy nhất không được phép đến bác sĩ thú y để được giải phóng khỏi tình trạng khốn khổ, theo cách không gây đau đớn. Nhưng nếu đúng như vậy thế thì tại sao những người tin vào tôn giáo lại phản đối hơn cả với luật về an tử và trợ tử [euthanasia and assisted suicide]? Theo mẫu hình “Tu viện trưởng Ampleforth” hay “Kì nghỉ ở Seychelles” về cái chết, chẳng phải là bạn sẽ trông đợi rằng những người mộ đạo sẽ là những người ít khả năng nhất để bám víu một cách trái lệ thường vào đời sống trần gian? Nhưng sự thật được thấy rõ là nếu bạn gặp một người phản đối mạnh mẽ việc giết người vì lí do nhân đạo hay cuồn cuộn nhiệt chống lại sự trợ tử thì bạn có thể cần chắc rằng họ rốt cuộc là những người sùng đạo. Lí do chính thức có thể là, giết người là có tội. Nhưng tại sao lại coi giết người là một tội lỗi khi mà bạn thành thực tin mình đang thúc đẩy cho nhanh một chuyển đi đến thiên đàng?

Thái độ của tôi đối với việc trợ tử, ngược lại, xuất phát từ nhận xét của Mark Twain mà tôi đã có lần trích dẫn. Việc chết đi sẽ không khác gì với việc không được sinh ra - tôi sẽ chỉ là tôi đã từng tồn tại ở thời đại của

William Kê Chinh phạt, hay ở thời của loài khủng long hay của loài động vật biển trilobite. Chẳng có gì để sợ hãi ở đi đâu này cả. Nhưng cái quá trình của chết thì lại rất có thể, tùy thuộc vào sự may rủi của chúng ta, đau đớn và khó chịu - loại kinh nghiệm mà chúng ta vẫn thường gặp khi bị gây mê, như khi bạn đang được cắt ruột thừa chẳng hạn. Nếu con thú cưng của bạn đang hấp hối trong đau đớn, người ta sẽ buộc tội bạn tàn ác nếu bạn không gọi bác sĩ thú y đến cho nó một liều thuốc gây mê để nó không tỉnh lại nữa. Nhưng nếu một bác sĩ thực hiện dịch vụ nhân từ hết như vậy cho bạn khi bạn đang hấp hối trong đau đớn, ông ta sẽ có nguy cơ bị truy tố vì tội giết người. Khi tôi hấp hối, tôi sẽ thích sự sống của tôi được lấy đi dưới tác dụng của một liều thuốc gây mê, hết như thể nó là một cái ruột thừa đã hoại tử. Nhưng tôi sẽ không được phép hưởng đặc quyền đó, vì tôi không may sinh ra lại là thành viên của một loài *Homo sapiens* chứ không phải, chẳng hạn, một loài thuộc họ Chó hoặc thuộc họ Mèo. Ít nhất, chuyện này sẽ xảy ra, nếu như tôi không chuyển đến sống tại nơi khai sáng như Thụy Sĩ, Hà Lan, hay bang Oregon. Tại sao những nơi khai sáng như vậy lại hiếm hoi? Chủ yếu là vì ảnh hưởng của tôn giáo.

Nhưng, liệu có thể nói được rằng không có sự khác biệt quan trọng giữa việc để cho cắt bỏ đi khúc ruột thừa với việc để cho lấy đi sự sống? Không hẳn là không, nếu như bạn dù sao cũng sắp chết. Và cũng không, nếu như bạn có niềm tin tôn giáo chấn thành vào sự sống sau cái chết. Nếu bạn có niềm tin ấy, thì chết chỉ là một bước chuyển đổi từ một cuộc sống này sang một cuộc sống khác. Nếu sự chuyển đổi gây đau đớn, bạn sẽ không còn muốn trải qua nó mà không cần đến thuốc gây mê, chẳng khác gì bạn không muốn được cắt ruột thừa mà không có thuốc gây mê. Trong số chúng ta, những ai coi chết như là kết thúc, chứ không phải chuyển đổi, thì được trông đợi một cách ngây thơ rằng họ sẽ phản đối việc an tử hoặc trợ tử. Song, chúng ta là những người ủng hộ chuyện đó<sup>442</sup>.

Tương tự, chúng ta có ý kiến gì về quan sát của một y tá lớn tuổi tôi quen biết, với một đời kinh nghiệm đi đầu hành một nhà dưỡng lão, nơi cái chết là chuyện xảy ra thường xuyên? Qua những năm tháng, bà y tá nhận thấy rằng những người sợ chết nhất lại là những người sùng đạo. Quan sát của bà sẽ cần phải được chứng minh bằng các con số thống kê, nhưng giả sử bà đúng, thì đi đầu gì đang diễn ra ở đây? Dẫu là gì đi nữa, cứ theo bề ngoài mà xét, đi đầu này nói lên mạnh mẽ rằng tôn giáo có sức mạnh an ủi đối với người sắp chết<sup>443</sup>. Trong trường hợp những tín đồ Công giáo, có lẽ họ sợ chốn luyện ngục? Đức Hồng y thánh thiện Hume nói lời vĩnh biệt với một người bạn bằng những lời sau: “Vâng, bây giờ xin từ biệt. Hẹn gặp ông ở chốn luyện ngục, tôi giả sử thế”. Những gì “tôi giả sử thế” là cái nháy mắt hoài nghi ở đôi mắt nhân hậu từng trải đó.

Giáo tí về luyện ngục vén mở cho thấy cách nghĩ lối bịch của thần học. Luyện ngục là một thứ đảo Ellis linh thiêng, một phòng đợi trước khi đi vào cõi âm, nơi linh hồn người chết đi đến nếu tội lỗi của họ không phải là quá tệ để đưa họ đến địa ngục, nhưng họ vẫn cần phải được kiểm tra sửa chữa một chút và thanh tẩy trước khi họ được chấp nhận vào cõi sạch tội lỗi nơi thiên đàng. Ở thời Trung cổ, Giáo hội thường bán “ân xá” để lấy tiền. Đi đầu này rất cuộc nghĩa là trả tiền để được rút ngắn số ngày ở nơi luyện ngục, và Giáo hội, theo nghĩa đen (và với một giả định hấp dẫn) đã cấp những giấy chứng nhận có chữ kí, xác định cụ thể số ngày rút ngắn đã mua. Giáo hội Công giáo La Mã là một thể chế mà câu “kiếm được bằng cách bất chính” có lẽ đã phát minh đặc biệt dành cho của cải của nó. Và, trong số tất cả những trò làm tiền gian lận thì việc bán những ân xá chắc chắn phải được xếp loại những ngón lừa đảo lớn nhất trong lịch sử, sự lừa đảo thời Trung cổ này tương đương với lừa đảo qua Internet của người Nigeria ngày nay, nhưng thành công hơn nhiều.

Mãi cho đến năm 1903, Giáo hoàng Pius X vẫn có thể lập bảng tính toán số ngày luyện ngục được miễn giảm khỏi ngục luyện tội mà mỗi hàng chức vụ trong hệ thống đẳng cấp được quyên ban ân xá: hàng y được 200 ngày, tổng giám mục 100 ngày, hàng giám mục chỉ được 50 ngày. Tuy nhiên, đến thời giáo hoàng này thì ân xá không được bán trực tiếp để lấy tiền nữa. Ngay cả ở thời Trung cổ, tiền cũng không phải là thứ duy nhất mà người ta có thể mua sự xá tội khỏi ngục luyện. Bạn có thể trả bằng những lời cầu nguyện, hoặc lời cầu nguyện của chính bạn trước khi chết hoặc lời cầu nguyện của những người khác nhân danh bạn sau khi bạn chết. Và tiền có thể mua được những lời cầu nguyện. Nếu giàu có, bạn có thể thu xếp trước cho linh hồn ở chốn vĩnh cửu. Trường New College nơi tôi làm việc, thuộc trường Oxford, được thành lập năm 1379 (vào khi ấy thì nó là “mới”) bởi một trong những nhà hảo tâm lớn của thế kỉ, Đức giám mục William Wykeham ở Winchester. Một giám mục thời Trung cổ có thể trở thành một Bill Gates của thời đại, kiểm soát một xa lộ thông tin tương đương (dẫn đến Chúa), và tích lũy được của cải khổng lồ. Giáo phận của ông rộng khác thường, và Wykeham sử dụng tài sản và ảnh hưởng của mình để lập ra hai cơ sở giáo dục lớn, một ở Winchester, và một ở Oxford. Wykeham coi giáo dục là quan trọng, nhưng theo những lời lẽ trong cuốn lịch sử chính thức của trường, ấn hành năm 1979 để đánh dấu kỉ niệm bách niên lần thứ sáu, thì mục đích căn bản của trường là để “như một nơi hát lễ lớn để cầu nguyện hộ cho sự yên nghỉ của linh hồn ông. Ông đã thu xếp 10 giáo sĩ, 3 thư kí và 16 người hát hợp xướng cho dịch vụ của nhà nguyện, và ông ra lệnh riêng họ được giữ lại dẫu trường không đủ ngân thu nhập”. Wykeham giao lại trường New College cho một Quỹ học bổng [Fellowship], một cơ chế tự bầu, đã tồn tại liên tục hơn 600 năm như một tổ chức duy nhất. Có thể giả định là ông tin cậy vào chúng ta để tiếp tục cầu nguyện cho linh hồn ông qua nhiều thế kỉ.

Ngày nay trường chỉ có một cha tuyên úy<sup>444</sup>, và không có các thư kí, và những lời cầu nguyện cho Wykeham ở lò luyện ngục tuân như dòng lũ đầu đận từ thế kỉ này sang thế kỉ khác đã rút lại chỉ còn dòng nước nhỏ hai lần mỗi năm. Chỉ riêng dàn hợp xướng là ngày càng mạnh lên, và âm nhạc của họ quả thực là kì diệu. Ngay cả tôi cũng cảm thấy một chút cảm giác tội lỗi cắn rứt, với tư cách một thành viên của ban giám đốc, về sự tin cậy bị phản bội. Theo nhận thức ở thời đại của mình, Wykeham đã làm một việc tương đương một người giàu có ngày nay trả trước một khoản tiền lớn cho một công ty đông lạnh, họ đảm bảo giữ thi hài của ông ta và giữ nó tránh khỏi động đất, bất ổn xã hội, chiến tranh hạt nhân và những hiểm họa khác, cho đến một lúc nào đó trong tương lai khi khoa học ngành y tìm ra được cách làm nó tan băng và chữa trị bất kì bệnh nào đã làm nó chết. Có phải chúng tôi, những thành viên sau này của Quỹ học bổng của trường New College đang phản bội lại hợp đồng với nhà sáng lập của chúng tôi? Nếu vậy, chúng ta và rất nhiều những người khác là cùng hội cùng thuyền. Hàng trăm nhà hảo tâm thời Trung cổ đã chết với niềm tin những người thừa kế của họ, được trả tiền hậu hĩnh để làm như vậy, sẽ cầu nguyện cho họ ở ngục luyện tội. Tôi không thể không tự hỏi có tỉ lệ bao nhiêu những kho báu nghệ thuật và kiến trúc thời Trung cổ của châu Âu đã được bắt đầu như những khoản tiền thanh toán trước cho sự vĩnh cửu, thông qua những quỹ ủy thác giờ đây bị phản bội.

Nhưng đi đâu thực sự hấp dẫn tôi ở giáo lí về ngục luyện tội là *bằng chứng về nó* như các thần học đã đưa ra: bằng chứng yếu ớt ngoạn mục đến mức nó khiến cho sự tin tưởng hảo huyền với đi đâu mà nó khẳng định càng trở nên hài hước. Trong Bách khoa toàn thư Công giáo, mục về ngục luyện tội có một phần gọi là “các luận cứ chứng minh”. Bằng chứng thiết yếu về sự hiện hữu của ngục luyện tội là thế này: Nếu người chết chỉ đơn giản lên thiên đàng hay xuống địa ngục căn cứ vào tội lỗi của họ khi sống

trên Trái Đất, thế thì sẽ chẳng ích gì để cầu nguyện cho họ. Bởi lẽ vì sao phải cầu nguyện cho người chết nếu không có sự tin tưởng vào sức mạnh của cầu nguyện là an ủi những ai vẫn chưa bị loại ra khỏi tầm nhìn của Chúa?”. Và có đúng là chúng ta cầu nguyện cho người chết? Do đó ngục luyện tội ắt phải hiện hữu, nếu không những lời cầu nguyện của chúng ta sẽ là vô nghĩa! Đó là những gì đã phải được chứng minh. Đây thực sự là một ví dụ về cách lập luận của đầu óc thần học.

Lập luận phi logic đáng chú ý này được phản ánh, trên một quy mô rộng hơn, trong sự triển khai thông thường khác của Luận cứ suy diễn từ sự An ủi [Argument from Consolation]. Lập luận này nói rằng, ắt hẳn phải có một Thượng Đế, vì nếu không có, cuộc sống sẽ trống rỗng, chẳng nhắm tới đâu cả, vô dụng, một sa mạc những thứ vô nghĩa và nhỏ nhặt. Làm sao lại cần thiết để chỉ ra rằng lập luận này sai ngay từ bước đầu tiên? Có thể cuộc sống là vô nghĩa. Có thể lời cầu nguyện của chúng ta dành cho người chết là vô ích. Giả định đi đầu ngược lại nghĩa là giả định sự thật của ngay chính cái kết luận mà chúng ta đang tìm cách chứng minh. Điều được coi là tam đoạn luận này rõ ràng là vòng luẩn quẩn. Cuộc sống của bạn không có người vợ có thể là không thể chịu đựng được, là cô đơn và trống rỗng, nhưng bất hạnh này không ngăn được việc vợ của bạn chết. Có điều gì đó của sự không trưởng thành về tâm lý trong việc, giả định rằng một ai đó khác (cha mẹ trong trường hợp của con cái, Thượng Đế trong trường hợp của người trưởng thành) phải có trách nhiệm cung cấp ý nghĩa và mục đích cho cuộc đời của bạn. Sự không trưởng thành này giống hệt với tâm lý không trưởng thành của những người ở ngay thời điểm bước hụt bị bong gân chân là lập tức nhìn quanh để tìm ai đó mà đổ lỗi. Một người nào đó phải chịu trách nhiệm cho hạnh phúc của tôi, và một người nào đó phải bị đổ lỗi nếu tôi bị tổn thương. Có phải một thứ không trưởng thành về tâm lý tương tự đứng đằng sau “nhu cầu” về một Thượng Đế? Có phải chúng ta

quay về lại lần nữa với Binker?

Một cách nhìn của người thực sự trưởng thành, trái lại, là cho rằng đời sống của chúng ta đầy ý nghĩa, đầy đủ và tuyệt diệu như thế nào là do chúng ta lựa chọn để làm cho nó nên như vậy. Và quả thực chúng ta có thể làm cho nó thành vô cùng tuyệt diệu. Nếu khoa học đem lại một dạng an ủi phi vật chất, tôi sẽ gộp chung nó vào chủ đề sau cùng của mình: sự gây cảm hứng.

## GÂY CẢM HỨNG

Cảm hứng là một vấn đề thuộc về sở thích hoặc phán đoán cá nhân, nó gây ra hiệu ứng hơi đáng tiếc cho nên phương pháp lập luận mà tôi phải dùng là gắn liền với lối nói hoa mỹ hơn là mang tính lập luận logic. Trước đây tôi đã làm điều này, nhiều người khác cũng vậy, trong đó chỉ kể ra những ví dụ gần đây nhất, Carl Sagan trong cuốn *Pale Blue Dot* [Trái Đất nhìn từ vũ trụ: đốm xanh mờ], E. O. Wilson trong *Biophilia* [Bản năng liên quan với sự sống], Michael Shermer trong *The Soul of Science* [Khoa học và vấn đề linh hồn], và Paul Kurtz trong *Affirmation* [Bản tuyên ngôn khẳng định những nguyên tắc của chủ nghĩa nhân bản]. Trong cuốn *Unweaving the Rainbow* [Cầu vồng: hiểu biết khoa học và trí tưởng tượng], tôi đã cố gắng truyền tải rằng chúng ta được sinh ra là may mắn biết bao do chỗ đại đa số con người trên năng được sinh ra qua trò xổ số kết hợp của ADN trên thực tế sẽ không bao giờ được chào đời. Với chúng ta, những người may mắn có mặt trên đời này, tôi hình dung sự ngắn ngủi tương đối của đời sống bằng tưởng tượng một vệt sáng laser siêu mỏng chạy chậm chạp dọc theo một cái thước không lồ của thời gian. Mọi thứ trước hoặc sau vệt sáng đó đều bị che phủ bởi bóng tối của quá khứ đã qua hoặc bóng tối của tương lai chưa biết. Chúng ta may mắn đến ngỡ ngàng thấy mình ở trong vệt sáng đó. Dù thời gian chúng ta ở dưới ánh Mặt Trời



là ngăn ngui thế nào, nếu chúng ta lãng phí một giây thời gian đó, hoặc than vãn rằng nó tẻ nhạt hoặc cần cỗi hay (như một đứa trẻ) nhàm chán, thì đi đâu này chẳng phải có thể được xem là một sự xúc phạm nhẩn tâm đối với hàng tỉ tỉ người sẽ không được sinh ra, họ trước hết sẽ không bao giờ được ban tặng sự sống? Như nhiều người vô thần đã từng nói hay hơn tôi, việc biết rằng chúng ta chỉ có một đời để sống khiến cho nó càng trở nên quý giá. Do đó cái nhìn vô thần là khẳng định sự sống và làm tôn lên sự sống, nhưng đồng thời không bao giờ bị nhiễm ảo tưởng tự huyễn hoặc, hay lối suy nghĩ tin vào ước muốn chứ không dựa trên thực tế hoặc sự liên tục than thân trách phận của những người cảm thấy cuộc đời nợ họ đi đâu gì đó. Emily Dickinson viết:

*Đời sống sẽ không bao giờ xuất hiện trở lại*

*Chính là điều làm cho nó vô cùng ngọt ngào.*

Nếu việc hạ bệ Thượng Đế sẽ để lại một khoảng trống, thế thì những người khác sẽ lấp vào khoảng trống ấy theo những cách khác nhau. Cách của tôi là bao gồm một liều lượng thích đáng khoa học, sự cố gắng trung thực và có hệ thống để tìm ra sự thật về thế giới hiện thực. Tôi coi nỗ lực của con người để hiểu vũ trụ như là một công cuộc mẫu mực. Mỗi chúng ta xây dựng trong tâm trí mình một mô hình về thế giới trong đó chúng ta tìm thấy bản thân mình. Mô hình tối thiểu của thế giới là mô hình mà tổ tiên chúng ta cần có để sống sót trong đó. Phần mềm mô phỏng được tạo dựng nên và được sửa lỗi thông qua chọn lọc tự nhiên, và trên thế giới này, tổ tiên chúng ta sống trên những vùng đồng cỏ châu Phi tỏ ra quen thuộc và sử dụng thành thạo phần mềm này hơn cả: một thế giới ba chiều của các vật thể ở kích thước trung bình, di chuyển với tốc độ trung bình tương đối với nhau. Như một phần thưởng bất ngờ, bộ não của chúng ta hóa ra đủ mạnh để tiếp nhận một mô hình thế giới phong phú hơn rất nhiều so với

mô hình thực dụng tằm thường mà tổ tiên chúng ta cần tới để sống sót. Nghệ thuật và khoa học là những biểu hiện sâu xa của phần thưởng này. Tôi xin vẽ một bức tranh sau cùng, để truyền tải sức mạnh của khoa học là mở rộng trí tuệ và thỏa mãn tâm hồn.

## MỀ CỦA TẤT CẢ NHỮNG CHIẾC ÁO BURKA

Một trong những cảnh tượng bất hạnh được thấy trên đường phố ngày nay là hình ảnh một phụ nữ toàn thân quấn vải đen không còn nhận được ra hình thù, chỉ nhìn ra thế giới bên ngoài qua một khe hở hẹp. Chiếc áo choàng Burka không chỉ là một công cụ áp bức phụ nữ và đàn áp theo lối tu viện đối với quyền tự do và vẻ đẹp của họ; không chỉ là một biểu hiện xác thực về sự thối ác độc của phái nam và sự phục tùng hèn nhát đầy bi kịch của phái nữ. Tôi muốn dùng cái khe hở hẹp trên tấm mạng che mặt như là một hình ảnh tượng trưng cho một điếu khác.

Mắt của chúng ta nhìn thế giới qua một khe rất hẹp trên phổ điện từ. Ánh sáng trong dải có thể nhìn thấy được bằng mắt là một khe sáng trên phổ rộng các dải ánh sáng không thể nhìn thấy [dark spectrum], từ một cực là sóng vô tuyến có bước sóng dài tới đầu kia là các tia bức xạ *gamma* có bước sóng ngắn. Hẹp thế nào thì thật khó để đánh giá được và để truyền đạt nó là một thách thức. Hãy tưởng tượng một chiếc áo choàng *burka* không lộ màu đen, có một khe hở hẹp để nhìn với bề rộng ít nhiều theo tiêu chuẩn, chẳng hạn khoảng 1 *inch*. Nếu chiều dài của vải đen phía bên trên khe hở này tương ứng với cực sóng ngắn của phổ bức xạ không nhìn thấy được, và chiều dài của vải đen ở phía bên dưới khe hở tương ứng với cực sóng dài của phổ bức xạ không nhìn thấy được, thế thì chiếc áo *burka* sẽ phải dài bao nhiêu để thích ứng với khe hở 1 *inch* với cùng một tỉ lệ xích tương tự? Thật khó để hình dung được điếu này một cách hợp lí mà không dùng đến thang logarit vì độ dài mà chúng ta đang nói tới là rất lớn.

Chương cuối của một cuốn sách như thế này không phải chỗ để khởi sự bàn đến logarit, nhưng bạn có thể tin ở tôi, rằng chiều dài đó sẽ là mẹ của tất cả những chiếc áo *burka*. Khe hở 1 *inch* của ánh sáng nhìn thấy được là nhỏ đến mức đáng buồn cười so với hàng dặm và hàng dặm vải đen thể hiện phần không thể nhìn thấy của phổ, từ các sóng vô tuyến tại “gấu váy” cho tới các tia *gamma* ở đỉnh đầu [chiếc áo *burka* tưởng tượng]. Những gì khoa học làm cho chúng ta là mở rộng cái khe hở này ra. Nó mở rộng ra tới mức tấm vải đen giam cầm tụt xuống gần như hoàn toàn, đưa các giác quan phơi mở ra trước tự do lằng lằng đầy hứng khởi.

Các kính thiên văn quang học sử dụng các thấu kính và gương để quét bầu trời, và những gì người ta thấy được là những ngôi sao vừa hay lúc ấy phát ra bức xạ trong một dải hẹp những bước sóng mà chúng ta gọi đó là ánh sáng nhìn thấy được. Nhưng còn có những kính thiên văn khác “nhìn thấy” ở tia X hoặc sóng vô tuyến những bước sóng và trình ra cho chúng ta thấy vô vàn những bầu trời đêm thay thế. Trên một quy mô nhỏ hơn, các máy ảnh với bộ lọc thích hợp có thể “nhìn thấy” ở trong tia X hoặc sóng vô tuyến những bước sóng và chụp được những bông hoa cho thấy một dải kỳ lạ những đường sọc và những đốm nhìn thấy được, và dường như được “thiết kế” cho con mắt của côn trùng nhưng chúng ta không thể nhìn thấy bằng mắt thường. Mắt của côn trùng có cửa sổ điện từ [spectral window] với chiều rộng tương tự của chúng ta, nhưng dịch lên cao hơn một chút trên chiếc áo *burka* tưởng tượng: chúng mù trước màu đỏ và nhìn được xa hơn mắt người vào những tia cực tím - vào “khu vườn của những tia cực tím”<sup>445</sup>.

Ẩn dụ về cửa sổ hẹp của ánh sáng, mở rộng ra để ăn vào một quang phổ rộng lớn ngoạn mục, có thể được chúng ta dùng vào những lĩnh vực khoa học khác. Chúng ta sống ở gần trung tâm của một viện bảo tàng nhiều hang

động của những độ khuếch đại lớn, nhìn thế giới bằng những cơ quan giác quan và hệ thần kinh được trang bị để chỉ nhận ra và hiểu những kích thước nhỏ ở tầm trung bình di chuyển với tốc độ ở tầm trung bình. Chúng ta quen thuộc với những vật thể có kích thước trong khoảng từ vài kilômét (tầm nhìn từ một đỉnh núi) đến khoảng một phần mười milimet (đầu một cái đinh ghim). Ra ngoài phạm vi này, ngay cả trí tưởng tượng của chúng ta cũng trở thành vụng về và chúng ta phải cần đến sự giúp đỡ của các công cụ và của toán học mà may mắn thay chúng ta có thể học để sử dụng. Phạm vi những kích thước, khoảng cách hay tốc độ mà chúng ta có thể tưởng tượng thoải mái là một vùng rất nhỏ, nằm giữa một phạm vi không là những cái khả thể, từ tỉ lệ những kì dị lượng tử ở phía đầu nhỏ hơn cho tới tỉ lệ của vũ trụ học theo Einstein ở phía đầu lớn hơn.

Trí tưởng tượng của chúng ta được trang bị không đầy đủ một cách đáng tuyệt vọng để xoay sở với những khoảng cách nằm ngoài phạm vi trung bình rất nhỏ vốn đã quen thuộc với tổ tiên chúng ta. Chúng ta cố hình dung một electron như một quả bóng bé tí, nằm trên quỹ đạo quay quanh một cụm những quả bóng lớn hơn đại diện cho các proton và neutron. Nhưng những gì diễn ra lại không giống như vậy. Các electron không giống như những quả bóng nhỏ. Chúng không giống như bất cứ vật gì mà chúng ta nhận ra. Không rõ là ngay cả “giống như” liệu có nghĩa gì khi chúng ta cố gắng bay đến thật gần những chân trời xa hơn của thực tại. Trí tưởng tượng của chúng ta còn chưa được trang bị để thâm nhập vào vùng lân cận của lượng tử. Không có gì ở tỉ lệ kích thước đó ứng xử theo cách mà vật chất - như chúng ta đã tiến hóa để tư duy - phải ứng xử. Chúng ta cũng không thể đối phó với ứng xử của các vật thể chuyển động với tỉ lệ thập phân đáng kể của tốc độ ánh sáng. Chúng ta bị lượng tử thông thường cản trở, bởi lẽ lượng tử thông thường đã tiến hóa trong một thế giới không có gì chuyển động quá nhanh, và không có gì là cực nhỏ hay cực lớn.

Ở cuối bài tiểu luận nổi tiếng về “Những thế giới khả hữu” [Possible Worlds], nhà sinh học vĩ đại J. B. S. Haldane đã viết: “Giờ đây, tôi ngờ rằng vũ trụ không chỉ là kì lạ hơn chúng ta giả định, mà còn kì lạ hơn những gì chúng ta có thể giả định... Tôi ngờ rằng có nhiều thứ trên trời và dưới đất hơn là đã từng được mơ tưởng đến, hay có thể được mơ tưởng đến, trong bất kì một triết học nào”. Nhân đây, tôi thấy tò mò với gợi ý rằng phát biểu nổi tiếng của Hamlet được Haldane dẫn chứng thường bị hiểu nhầm. Sự nhấn mạnh thông thường được đặt vào “của bạn”:

Horatio bạn ơi, trên trời dưới đất.

có nhiều điều hơn những gì được mơ tưởng  
trong triết lí *của bạn*.

Thật vậy, câu thơ trên thường được trích dẫn một cách bất cẩn, với hàm ý rằng Horatio đại diện cho những người duy lí nông cạn và hoài nghi ở mọi chỗ. Nhưng một số học giả lại nhấn mạnh vào “triết lí”, với “của bạn” hầu như biến mất: “... hơn là được mơ tưởng tới trong *triết học*”. Sự khác biệt thực ra không quan trọng trong phạm vi các mục đích ở đây, ngoại trừ việc cách diễn giải thứ hai đã quan tâm đến mọi triết lí của Haldane.

Người được tác giả quyển sách này viết lời đề tặng đã kiếm sống từ những sự kì lạ của khoa học, đẩy nó tới điểm khôi hài. Câu sau được lấy từ bài phát biểu ứng khẩu tại Cambridge năm 1998 mà tôi đã có lần trích dẫn: “Thực tế là chúng ta đang sống dưới đáy sâu một giếng trọng lực, trên bề mặt một hành tinh có khí hơi bao phủ, quay quanh một quả cầu lửa hạt nhân cách xa 90 triệu dặm và nghĩ rằng đi đâu này là *bình thường*, thì hiển nhiên đây là chỉ dấu nào đó về viễn kiến của chúng ta có khuynh hướng bị lệch lạc thế nào”. Nếu các nhà văn viết truyện khoa học viễn tưởng sử dụng những chuyện lạ của khoa học để gây cho chúng ta cảm giác về cái

thần bí, thì Douglas Adams dùng những chuyện đó để gây cười. (những ai đã đọc cuốn *Hitchhiker's Guide to the Galaxy* [sách hướng dẫn cho những Người vấy xe đi nhờ lên dải Ngân hà] có thể tưởng tượng tới, chẳng hạn “chuyến đi có thể là bất tận”). Tiếng cười có thể được biện luận là phản ứng tốt hơn cả trước một vài nghịch lí kì lạ của vật lí hiện đại. Cách khác để thay thế, đôi khi tôi nghĩ, là khóc to lên.

Cơ học lượng tử, đỉnh cao tinh tế của thành tựu khoa học thế kỉ XX, đã có những dự đoán thành công xuất sắc về thế giới hiện thực. Richard Feynman so sánh sự dự đoán chính xác của cơ học lượng tử với việc dự đoán khoảng cách chi đầu rộng của Bắc Mĩ với độ chính xác nhỏ bằng bề rộng của sợi tóc. Thành công trong dự đoán này dường như có nghĩa là thuyết lượng tử đã ắt phải đúng hiểu theo một nghĩa nào đó; như bất kì điều gì đúng mà chúng ta nhận thức được, bao gồm thậm chí cả những sự kiện trăn trọc nhất theo kinh nghiệm thông thường. Thế nhưng, những *giả định* mà thuyết lượng tử cần đặt ra, để đưa ra những dự đoán kia, lại hết sức bí ẩn, đến mức ngay cả Feynman vĩ đại cũng buộc phải nhận xét (có rất nhiều phiên bản của câu trích dẫn này, trong đó câu sau đây theo tôi là sát nhất): “Nếu bạn nghĩ mình hiểu thuyết lượng tử thế thì bạn không hiểu thuyết lượng tử”<sup>446</sup>.

Thuyết lượng tử nghịch di [queer] đến nỗi các nhà vật lí phải cầu cứu đến một nghịch lí này hay nghịch lí khác để “diễn giải” nó. “Cầu cứu đến” là một từ trùng phóc. David Deutsch, trong *The Fabric of Reality* [Tấm vải dệt của thực tại], bám vào diễn giải “có nhiều thế giới” của thuyết lượng tử, có lẽ bởi điều tẻ nhất người ta có thể nói về nó là nó *lãng phí* đến lỗ bịch. Ông đặt ra định đề về một số lượng khổng lồ tăng lên nhanh chóng của các vũ trụ tồn tại song song và không thể phát hiện lẫn nhau ngoại trừ thông qua những công-hố [porthole] hẹp trong các thực nghiệm cơ học

lượng tử. Ở một số vũ trụ trong số đó, tôi đã chết. Ở một thiểu số ít ỏi trong số đó, bạn có ria mép màu xanh lá cây. Và cứ tiếp tục như vậy.

“Giải thích Copenhagen” thay thế cũng trái với lí lẽ thông thường - không phải là phi lí, chỉ đơn giản là mang tính nghịch lí và làm đảo lộn hoàn toàn. Erwin Schrodinger đã châm biếm cách giải thích này bằng dụ ngôn của ông về con mèo. Con mèo của Schrodinger bị nhốt trong cái hộp với một cơ chế gây thương vong, được kích hoạt bằng một sự kiện cơ học lượng tử. Trước khi chúng ta mở nắp hộp, chúng ta không biết con mèo đã chết hay còn sống. Lương tri thông thường bảo chúng ta rằng dù sao con mèo phải chết hoặc còn sống bên trong cái hộp. Cách giải thích Copenhagen mâu thuẫn với lương tri thông thường: tất cả những gì hiện hữu trước khi chúng ta mở nắp hộp là một xác suất. Ngay khi chúng ta mở nắp hộp, hàm sóng [wave function] sẽ co về một phía [collapse] và ta chỉ còn lại một sự kiện đơn nhất: con mèo đã chết hoặc con mèo đang còn sống. Cho đến khi chúng ta mở nắp, nó không chết mà cũng không sống.

Cách giải thích “nhiều-thế giới” về cùng sự kiện này nói rằng ở một số thế giới thì con mèo đó đã chết, ở một số thế giới khác nó còn sống. Không cách giải thích nào thỏa mãn được lương tri hay trực giác của con người. Những nhà vật lí mạnh mẽ hơn thì bất cần. Điều quan trọng là toán học tỏ ra được việc và những tiên đoán được thực hiện trọn vẹn bằng thực nghiệm. Phần lớn chúng ta quá nhút nhát nên không theo họ. Chúng ta dường như cần đến một sự hình dung nào đó về những gì đang diễn ra “thực tế”. Nhân đây, tôi hiểu rằng Schrodinger ban đầu đưa ra thực nghiệm tư tưởng về con mèo là để phơi bày điều mà ông thấy là sự phi lí trong cách giải thích Copenhagen.

Nhà sinh học Lewis Wolpert tin rằng tính nghịch dị của vật lí hiện đại chỉ là phần nổi của tảng băng chìm. Khoa học nói chung, xét như đối lập

với công nghệ, làm điểu trái ngược với lương tri thông thường<sup>447</sup>. Đây là một ví dụ được ưa chuộng: mỗi khi bạn uống một cốc nước, xác suất hoàn toàn có thể xảy ra là bạn sẽ uống vào ít nhất một phân tử đã từng đi qua bàn quang của Oliver Cromwell<sup>448</sup>. Đó chỉ là lí thuyết xác suất sơ đẳng. Số lượng các phân tử trong mỗi cốc nước lớn hơn rất nhiều so với số cốc nước trên thế giới. Do đó mỗi lần uống một cốc nước đây, chúng ta đang nhìn vào một tỉ lệ khá cao những phân tử nước hiện hữu trên thế giới. Dĩ nhiên chẳng có gì đặc biệt ở Cromwell hay các bàn quang. Chẳng phải là bạn vừa hít vào một nguyên tử nito do con khủng long *Iguanodon* thứ ba ở phía bên trái cây *cycad* đã từng thở ra? Không phải là bạn lấy làm vui mừng là mình được sống trong một thế giới nơi không chỉ một sự phỏng đoán như thế là có thể xảy ra mà bạn còn được đặc quyền hiểu tại sao? Và bạn công khai giải thích điểu đó cho người khác, không phải như là ý kiến hay niềm tin của bạn mà như là một điểu gì mà họ sau khi đã hiểu được lập luận của bạn thì họ sẽ cảm thấy bị buộc phải chấp nhận? Có lẽ đây là một khía cạnh của điểu mà Carl Sagan định nói khi ông giải thích về động cơ viết cuốn *The Demon-Haunted World: Science as a Candle in the Dark* [Thế giới bị quỷ ám: Khoa học như một Ngọn nến trong bóng tối]: “Đối với tôi, việc không giải thích khoa học là điểu bại. Khi bạn đang yêu, bạn muốn kể cho cả thế giới. Cuốn sách này là một phát biểu cá nhân, phản ánh mối tình trọn đời của tôi đối với khoa học”.

Sự tiến hóa của sự sống phức tạp, quả thực ngay chính sự hiện hữu của sự sống phức tạp trong vũ trụ phục tùng các quy luật vật lí, là gây ngạc nhiên đến kì diệu - hay nếu không vì sự thật đáng ngạc nhiên là một cảm xúc chỉ có thể tồn tại trong một bộ não vốn là sản phẩm của ngay chính cái quá trình gây ra sự ngạc nhiên ấy. Do đó, có một sự cảm nhận vị nhân [anthropic sense] trong đó sự hiện hữu của chúng ta không nên có gì đáng phải ngạc nhiên. Tôi nghĩ rằng mình đang phát biểu thay mặt cho đồng loại



khi nhấn mạnh rằng sự sống phức tạp là rất đổi ngạc nhiên.

Hãy nghĩ về điểu đó. Trên một hành tinh, và có thể là một hành tinh duy nhất trong toàn vũ trụ, các phân tử thông thường vốn chẳng tạo nên một cái gì phức tạp hơn một khối đá, lại kết hợp với nhau thành những khối vật chất có kích thước như những khối đá, có sự phức tạp đáng kinh ngạc như thế, có khả năng chạy, nhảy, bơi, bay, nhìn, nghe, bắt, và ăn những khối phức tạp có sự sống khác; trong một số trường hợp là có khả năng suy nghĩ và cảm nhận, và phải lòng những khối vật chất phức tạp khác. Giờ đây chúng ta hiểu được về căn bản điểu này đã được thực hiện như thế nào, nhưng chỉ kể từ năm 1859. Trước năm 1859, quả thực người ta thấy điểu này là rất đổi kì lạ. Bây giờ, nhờ có Darwin, nó chỉ đơn thuần là rất kì lạ. Darwin đã chộp lấy cái cửa sổ trên chiếc *burka* và giật mạnh cho nó rộng ra, để cho tràn vào một trận lụt những hiểu biết mới mẻ, sự tân kì choáng ngợp; và sức mạnh nâng bổng tinh thần con người, có lẽ là chưa từng có tiền lệ - ngoại trừ nhận thức của Copernic rằng Trái Đất không phải là nằm ở trung tâm của vũ trụ:

“Hãy nói cho tôi biết”, nhà triết học vĩ đại thế kỉ XX Ludwig Wittgenstein một lần bảo một người bạn, “tại sao người ta luôn nói rằng con người thấy là tự nhiên khi giả định rằng Mặt Trời quay quanh Trái Đất chứ không phải Trái Đất đang tự quay?”. Người bạn đáp: Vâng, hiển nhiên bởi vì đúng là nhìn có vẻ như Mặt Trời quay quanh Trái Đất. Wittgenstein trả lời: “Vâng, sẽ nhìn thấy thế nào nếu như trước đó người ta đã thấy có vẻ như Trái Đất tự quay?”. Thỉnh thoảng trong các bài giảng tôi vẫn trích dẫn nhận xét này của Wittgenstein, chờ đợi người nghe bật cười. Thay vì vậy, họ dường như chỉ sống sờ sờ rồi im lặng.

Trong thế giới hữu hạn trong đó bộ não của chúng ta đã tiến hóa, những vật thể nhỏ có nhiều cơ hội để di chuyển hơn là các vật thể lớn vốn được

xem là nền cho sự di chuyển. Khi thế giới quay, những vật thể có vẻ lớn vì chúng ở gần - núi, cây cối, những tòa nhà, và bản thân mặt đất - tất cả đều di chuyển trong sự đồng bộ chính xác với nhau và với người quan sát, một cách tương đối với các thiên thể như Mặt Trời và những ngôi sao. Những bộ não đã tiến hóa của chúng ta phóng chiếu một ảo ảnh về sự di chuyển lên các thiên thể đó hơn là lên những ngọn núi và cây cối ở tiền cảnh.

Bây giờ tôi muốn nói tiếp điểm đã đề cập ở trên, rằng cách chúng ta nhìn thế giới, và lí do vì sao bằng trực giác chúng ta thấy một số điều là dễ nắm bắt còn những điều khác thì khó khăn, đó là vì *các bộ não của chúng ta bản thân chúng là những cơ quan tiến hóa*: những chiếc máy điện toán đã được tích hợp trong chúng ta, đã tiến hóa để giúp chúng ta sống sót trong một thế giới - tôi sẽ dùng tên gọi là Thế giới trung gian [Middle World] - nơi các vật thể quan trọng đối với sự sinh tồn của chúng ta là không quá lớn cũng không quá nhỏ; một thế giới nơi sự vật hoặc đứng im hoặc chuyển động chậm chạp so với tốc độ ánh sáng; và là nơi mà những điều rất khó xảy ra được coi một cách an toàn là không thể xảy ra. Cái cửa sổ *burka* tinh thần của chúng ta là rất hẹp, bởi nó không cần rộng ra thêm chút nào mà vẫn đủ giúp cho các tổ tiên chúng ta sinh tồn.

Khoa học đã dạy chúng ta, phản lại với toàn bộ trực giác đã tiến hóa, rằng những vật dường như rắn đặc như pha lê và đá lại thực sự được tạo thành hầu như hoàn toàn từ các không gian trống rỗng. Hình ảnh minh họa quen thuộc diễn tả hạt nhân của một nguyên tử như là một còn ruồi ở giữa một sân vận động. Nguyên tử kế tiếp nằm ngay bên ngoài sân vận động. Do đó, tảng đá cứng nhất, chắc đặc nhất, dày đặc nhất, “thực sự” là không gian hầu như hoàn toàn trống rỗng, chỉ bị vỡ ra thành những hạt cơ bản cực nhỏ, bị tách ra xa khỏi nhau nên chúng không còn được coi là đáng kể. Vậy tại sao những khối đá lại trông như là rắn, cứng và không thể xuyên thủng?

Tôi sẽ không cố tưởng tượng Wittgenstein có thể trả lời câu hỏi này như thế nào. Nhưng, với tư cách là nhà sinh vật học, tôi sẽ trả lời như thế này. Bộ não của chúng ta đã tiến hóa để giúp cơ thể chúng ta tìm đường đi lại trong một thế giới trên quy mô tại đó cơ thể chúng ta hoạt động. Chúng ta không bao giờ tiến hóa để đi lại trong thế giới của các nguyên tử. Nếu chúng ta đã tiến hóa như vậy, thế thì bộ não của chúng ta *đã sẽ* tri giác những tảng đá như là những khoảng không gian trống rỗng. Các tảng đá sẽ cho chúng ta cảm giác rắn chắc và bàn tay chúng ta không thể xuyên thủng chúng bởi lẽ nó không thể thâm nhập, vào chúng. Lí do vì sao bàn tay không thâm nhập được vào đá là không liên quan gì tới kích thước và sự phân li của các hạt cơ bản cấu thành vật chất. Thay vì thế, nó liên quan tới các trường lực đi liền với những khoảng rỗng giữa các hạt cơ bản trong vật chất “rắn đặc”. Điều này là hữu ích cho bộ não của chúng ta để nó xây dựng các ý niệm như tính rắn đặc và tính không thể xuyên thủng, bởi lẽ những ý niệm như thế giúp cơ thể chúng ta đi qua một thế giới trong đó những vật thể - mà chúng ta gọi là rắn đặc - không thể chiếm cùng một không gian lẫn nhau.

Đến đây, tôi xin lấy một chút khôi hài để giải tỏa đầu óc từ cuốn *Những người đàn ông nhìn chăm chú vào những con dê* (The Men who Stare at Goats) của Jon Ronson:

Đây là câu chuyện có thật. Đó là mùa hè năm 1983. Tướng Albert Stubblebine III ngồi sau bàn làm việc của ông ở Arlington, bang Virginia, và nhìn chăm chăm vào bức tường treo rất nhiều những huân chương của quân đội trao cho ông. Chúng cho biết chi tiết một binh nghiệp dài và xuất sắc của ông. Ông là người đứng đầu cơ quan tình báo Quân đội Mỹ, với 16.000 quân nhân dưới quyền... Ông vào bức tường sau những tấm huân chương. Có một điều gì đó ông cảm thấy mình phải làm cho dù ý nghĩ về nó khiến ông hoảng sợ. Ông nghĩ về sự lựa chọn ông phải làm. Ông có thể ở lại trong văn phòng của mình hoặc có thể đi sang văn phòng kế bên. Đó là sự lựa chọn của ông.

Và ông đã thực hiện nó. Ông sẽ đi sang văn phòng kế bên. Ông đứng dậy, đi ra từ phía sau cái bàn của mình, và bắt đầu bước đi. Ý tôi muốn nói, ông ta cho rằng các nguyên tử dù sao đi nữa chủ yếu được tạo thành từ cái gì? Không gian! Ông bước nhanh hơn. Mình chủ yếu được cấu tạo bởi cái gì? Ông nghĩ. Các nguyên tử! Lúc này ông gần như đang chạy bộ. Bức tường chủ yếu được tạo thành từ cái gì? Ông suy nghĩ. Các nguyên tử! Tất cả những gì mình phải làm là gộp các không gian lại với nhau... Thế rồi Tướng Stubblebine vấp mạnh mũi vào bức tường trong văn phòng của ông. Chết tiệt, ông nghĩ. Tướng Stubblebine lúng túng vì liên tục không thể bước xuyên qua bức tường. Ông không thể làm được điều đó, có chuyện gì không ổn với ông? Có lẽ đơn giản chỉ vì có quá nhiều công văn giấy tờ trong khay chờ giải quyết nên ông ta đã mất mức độ tập trung cần thiết. Trong đầu ông không có sự hoài nghi rằng một ngày nào đó khả năng đi xuyên qua các vật thể sẽ trở thành một phương tiện thông dụng trong kho khí cụ thu thập tin tức tình báo. Và khi điều đó xảy đến, chà, thì phải rất ngây thơ mới không tin rằng nó sẽ báo hiệu một thế giới không có chiến tranh? Ai sẽ còn muốn kiếm chuyện với một quân đội có khả năng làm *điều đó*?

Trên trang web của tổ chức do Tướng Stubblebine hiện nay đã nghỉ hưu đang cùng vợ đi đầu hành; ông được mô tả một cách thích đáng như là một “người tư duy ngoài khuôn thước cứng nhắc của chuyên môn” [out of the box]?

Sau khi đã tiến hóa trong Thế giới-trung gian, chúng ta thấy dễ dàng để nắm bắt bằng trực giác những ý tưởng như: “Khi một vị tướng hai sao di chuyển với vận tốc trung bình giống như các vị tướng hai sao và các vật thể khác ở trong Thế giới-trung gian đang di chuyển, và va vào một vật thể rắn đặc của Thế giới-trung gian như một bức tường chẳng hạn, thì tốc độ di chuyển của ông ta bị chặn lại một cách đau đớn”. Bộ não của chúng ta không được trang bị để tưởng tượng mọi chuyện sẽ như thế nào khi một hạt *neutrino*, đi xuyên qua một bức tường, đi qua những khe hở, rộng mênh mông mà bức tường “thực sự” được làm nên bởi chúng. Nhận thức chủ

quan của mỗi chúng ta cũng không thể đối phó với điều gì xảy ra khi các vật chuyển động với vận tốc gần với vận tốc của ánh sáng.

Trực giác người không có công cụ hỗ trợ đã phát triển qua tiến hóa và qua học tập trong nhà trường ở trong Thế giới-trung gian, còn thậm chí dù thấy khó tin vào Galileo khi ông nói với chúng ta rằng một viên đạn đại bác và một cái lông vũ, nếu không có lực ma sát, khi được thả xuống từ một tháp nghiêng sẽ chạm đất cùng lúc. Đó là bởi vì ở trong Thế giới-trung gian lực ma sát của không khí luôn luôn tồn tại. Giả sử chúng ta, đã tiến hóa ở trong môi trường chân không, chúng ta sẽ chờ đợi một cái lông vũ và một viên đạn đại bác rơi xuống đất cùng lúc. Nhưng chúng ta là cư dân, đã tiến hóa ở trong Thế giới-trung gian, và điều đó giới hạn những gì chúng ta có khả năng tưởng tượng Cái cửa hẹp trên chiếc *burka* [tưởng tượng] chỉ cho phép chúng ta, trừ phi chúng ta có năng khiếu thiên bẩm đặc biệt hoặc, được giáo dục tốt một cách khác thường, nhìn thấy Thế giới-trung gian.

Có một ý nghĩa nào đấy trong việc chúng ta, cũng là loài vật, buộc phải sống sót không chỉ trong Thế giới-trung gian mà còn ở trong Thế giới Vi mô của những nguyên tử và điện tử. Ngay chính các xung thần kinh trong não nhờ đó chúng ta thực hiện sự suy nghĩ và tưởng tượng của mình cũng phụ thuộc vào các hoạt động ở trong Thế giới Vi mô. Nhưng tổ tiên của chúng ta thuở hồng hoang chưa bao giờ phải hành xử, chưa bao giờ phải đưa ra quyết định nào cần đến sự trợ giúp của sự hiểu biết về Thế giới Vi mô. Giả sử chúng ta là những vi khuẩn, liên tục bị va đập do chuyển động nhiệt của các phân tử, thì sự việc sẽ khác. Song, chúng ta, những cư dân của Thế giới-trung gian, chúng ta quá to lớn cũng kèn kờ để nhận ra chuyển động Brown. Tương tự, cuộc sống của chúng ta bị lực hấp dẫn chi phối trọng lực nhưng chúng ta hầu như không biết gì về lực tinh vi của sức căng kéo trên bề mặt Trái Đất. Một con côn trùng bé tí sẽ đảo ngược thứ tự ưu

tiên đó, nó sẽ nhận ra lực căng kéo tinh vi của bề mặt Trái Đất.

Steve Grand, trong cuốn *Sự sáng thế: Sự sống và tạo ra nó bằng cách nào* (Creation: Life and How to Make it) bình luận gần như gay gắt về mối bận tâm của chúng ta về bản thân vật chất. Chúng ta có xu hướng nghĩ rằng chỉ “thứ” là vật chất rắn đặc mới là những vật “có thực”. Các “sóng” của dao động điện từ trong một môi trường chân không thì dường như “không có thực”. Ở thời đại Victoria người ta nghĩ rằng sóng tức là các sóng “ở trong” môi trường vật chất nào đó. Không ai biết môi trường trung gian đó là gì, cho nên họ đã phát minh ra một thứ và gọi tên là ête truyền ánh sáng [luminiferous ether]. Nhưng chúng ta nhận thức vật chất “có thực” mà không hề thấy băn khoăn chỉ bởi vì tổ tiên chúng ta đã tiến hóa để sống còn trong Thế giới-trung gian nơi vật chất là một khái niệm tạo dựng hữu ích.

Mặt khác, thậm chí chúng ta, những con người ở Thế giới-trung gian, chúng ta có thể coi một vùng nước xoáy là một “vật” mang một cái gì đó giống như sự tồn tại hiện thực của một tảng đá, cho dù vật chất trong xoáy nước liên tục thay đổi. Trên một bình nguyên sa mạc ở Tanzania, dưới bóng râm của OI Donyo Lengai, ngọn núi lửa thiêng của người Masai, có một cồn cát lớn được hình thành từ tro do ngọn núi này phun trào vào năm 1969. Nó đã được tạo thành hình dạng như vậy nhờ gió. Nhưng vẻ đẹp của nó ở chỗ nó là một khối *di chuyển*. Điều này được gọi bằng thuật ngữ chuyên môn là barchan (phát âm là bahkahn) [cồn cát di động]. Toàn bộ cồn cát đi ngang qua sa mạc theo hướng tây với tốc độ vào khoảng 17 m/năm. Nó giữ nguyên hình dạng trắng lười liềm và bò dọc theo hướng của hai mỏm của trắng lười liềm. Gió thổi tung cát lên ở phía triền dốc nông hơn. Sau đó, khi mỗi hạt cát rơi xuống đỉnh của sóng cồn, nó tuôn xuống theo triền dốc hơn ở phần mặt lõm của lười liềm.

Thực ra một c ãn c át di ãng là “vật” nhi ều hơn là một c ãn sóng. Sóng dường như di chuyển ngoài biển khơi theo chi ều ngang, nhưng các phân tử nước di chuyển theo chi ều dọc. Tương tự, sóng âm thanh có thể di chuyển từ người nói đến người nghe, nhưng các phân tử không khí thì không di chuyển: vì nếu di chuyển thì sẽ là một làn gió, chứ không phải một âm thanh. Steve Grand chỉ ra rằng bạn và tôi giống với các sóng hơn là những vật thường t ãn. Ông mời gọi ãng giả suy nghĩ...

... về một kinh nghiệm tuổi thơ của bạn. Một số ãi ều bạn nhớ rõ, một số ãi ều bạn như thấy, như cảm nhận ãược, thậm chí ngửi thấy, như thể bạn ãang thực sự ở ãó. Nói cho cùng, bạn ãã có lúc thực sự ở ãó, không phải vậy hay sao? Nếu không làm thế nào bạn nhớ lại ãược ãi ều ãó? Nhưng ãây là ãi ều bất ngờ: bạn *ãã không có mặt ở ãó*. Không một nguyên tử nào trong cơ thể bạn hôm nay ãã từng ở ãó khi sự kiện xảy ra... Vật chất lưu chuyển từ chỗ này qua chỗ khác và nhất thời hợp lại ãể thành bạn. Do vậy, bất kể bạn là gì, bạn không phải là chất liệu ãã tạo nên bạn. Nếu ãi ều này không làm cho bạn ãừng tóc gáy thì hãy ãọc lại l ần nữa, cho ãến khi tóc gáy bạn ãừng lên, vì ãi ều này là quan trọng.

“Thực sự” không phải là một từ chúng ta nên sử dụng một cách ãơn giản tự tin. Nếu một hạt neutrino có não ãã tiến hóa từ những tổ tiên có kích thước như neutrino, nó sẽ nói các tảng ãá “thực sự” g ãm có những khoảng trống rỗng. Chúng ta có bộ não ãã tiến hóa từ tổ tiên có kích thước trung bình, những người không thể ãi xuyên qua ãá, cho nên cái “thực sự” của chúng ta là một cái “thực sự” trong ãó các tảng ãá là rắn ãặc. Với một con vật, “thực sự” là bất cứ cái gì bộ não c ãn có ãể nó t ãn tại, ãể giúp nó sống sót. Và bởi lẽ những giống loài khác nhau sống trong những thế giới khác nhau như thế, cho nên sẽ có một sự ãa ãạng gây rắc rối của “những cái “thực sự”...”

Những gì chúng ta nhìn thấy trong thế giới hiện thực thì ãầu không

phải là thế giới hiện thực không tráng lớp men bóng bẩy, mà là một *mô hình* của thế giới hiện thực, đã được quy định và điểu chỉnh bởi các dữ liệu cảm giác - một mô hình được tạo dựng để nó có ích cho việc đối phó với thế giới hiện thực. Bản chất của mô hình đó tùy thuộc vào chúng ta là kiểu loài động vật gì. Một loài biết bay cần có một kiểu mô hình khác với loài đi bằng chân, loài leo trèo hay loài bơi lặn. Động vật ăn thịt cần một kiểu mô hình khác với con mồi, dù cho các thế giới của chúng nhất thiết chồng chéo lên nhau. Một bộ não khỉ phải có phần mềm có khả năng mô phỏng một mê cung ba chiều những cành cây và thân cây. Bộ não một con nhện nước lại không cần đến phần mềm hình ảnh 3 chiều, bởi nó sống trên mặt nước trong một Fatland của Edwin Abbott. Phần mềm của một con chuột chũi dùng cho việc kiến tạo các mô hình về thế giới sẽ được làm ra theo yêu cầu thích hợp với việc hoạt động dưới lòng đất. Một con chuột chũi sống ở sa mạc có thể có “phần mềm” mô phỏng thế giới tương tự chuột chũi. Nhưng một con sóc, dù cũng là loài gặm nhấm như chuột chũi, có lẽ lại có phần mềm mô phỏng thế giới giống như của con khỉ.

Trong cuốn *The Blind Watchmaker* và ở những chỗ khác nữa, tôi đã suy đoán rằng loài dơi có thể “nhìn thấy” màu sắc bằng tai. Mô hình thế giới mà con dơi cần để điểu chỉnh hướng bay trong không gian 3 chiều khi bắt mồi chắc hẳn phải giống như mô hình mà con chim nhận cần cho những việc thực hiện hoạt động tương tự. Việc loài dơi sử dụng các tiếng vang dội lại để cập nhật các biến số trong mô hình của nó, trong khi con chim nhận dùng ánh sáng, là ngẫu nhiên. Loài dơi, tôi gọi ra ý tưởng, dùng các màu sắc tri giác thấy như “đỏ” và “xanh” như là các nhãn hiệu ở trong não, để nó nhìn thấy một hướng nào đó của các âm dội lại vào một mục đích có lợi cho nó, có thể là cảm nhận âm thanh của các cấu tạo bề mặt; hết như con chim nhận sử dụng các màu sắc cảm nhận được để đánh dấu phân biệt sóng ánh sáng dài và ngắn, vấn đề là, bản chất của các mô hình bị chi phối bởi



cách nó *được sử dụng* như thế nào hơn là bởi thể thức của các giác quan có liên quan. Bài học rút ra từ loài dơi là thế này: hình thức chung của mô hình trí khôn - xét như đối lập với những biến số liên tục được đưa vào bởi các dây thần kinh cảm giác - là sự thích nghi với lối sống của động vật, không kém gì sự thích nghi của đôi cánh, đôi chân, cái đuôi.

J. B. S. Haldane trong bài báo về “những thế giới khả hữu” mà tôi trích ở trên đã nói vài điều liên quan đến những loài vật mà thế giới của chúng bị chi phối bởi mùi vị. Ông ghi nhận rằng loài chó có khả năng phân biệt hai acid béo dễ bay hơi rất giống nhau - acid caprylic và acid caproic - mỗi loại được pha loãng với tỉ lệ một phần triệu. Khác biệt duy nhất là ở chỗ chuỗi phân tử chính của acid caprylic dài hơn chuỗi chính của acid caproic hai nguyên tử carbon. Haldane dự đoán rằng con chó có lẽ có khả năng sắp xếp các acid đó “theo trật tự trọng lượng phân tử dựa trên mùi của chúng, hệt như một con người có thể sắp xếp số dây của đàn piano theo trật tự chiều dài của các dây dựa trên các nốt nhạc mà các dây đó phát ra”.

Có một loại acid béo khác, acid capric, giống hệt với hai loại kia ngoại trừ nó có hơn hai nguyên tử carbon trong chuỗi chính của nó. Một con chó chưa từng bao giờ ngửi acid capric có lẽ sẽ không gặp nhiều khó khăn để tưởng tượng ra mùi của nó hơn chúng ta sẽ gặp để tưởng tượng ra một chiếc kèn trumpet chơi một nốt cao hơn nốt chúng ta đã nghe từ một chiếc kèn trumpet chơi trước đó. Tôi thấy dường như hoàn toàn hợp lí để đoán rằng một con chó hay một con tê giác có thể xử lí các hỗn hợp mùi như những hợp âm hài hòa. Có lẽ có những sự kết hợp âm thanh nghịch tai. Có thể không phải là những giai điệu, vì các giai điệu được tạo nên từ các nốt được tấu lên hoặc ngừng lại đột ngột theo một trật tự thời gian chính xác, không như các mùi. Hoặc có lẽ chó và tê giác ngửi thấy mùi trong màu sắc. Lí lẽ biện luận có lẽ cũng giống hệt đối với trường hợp của con dơi.

Một lần nữa, những tri giác mà chúng ta gọi là những màu sắc, là các công cụ được bộ não của chúng ta sử dụng để dán nhãn cho những sự phân biệt quan trọng ở thế giới bên ngoài. Những màu sắc được tri giác thấy - những gì mà các triết gia gọi là “qualia” [cảm giác thuần túy chủ quan hay là màu sắc tri giác thẳng thực tế] - thì không có sự liên hệ nội tại nào với ánh sáng ở các bước sóng cụ thể. Chúng là những nhãn hiệu bên trong có sẵn cho não khi não kiến tạo mô hình của nó về thế giới bên ngoài, để giúp con vật phân biệt được những gì nó thấy nổi bật ra. Ở trường hợp của chúng ta, hay của loài chim, điều này nghĩa là ánh sáng ở các bước sóng khác nhau. Ở trường hợp con dơi, như tôi đã suy đoán, đó có thể là bề mặt có những thuộc tính gây âm thanh vọng lại khác nhau hoặc cấu trúc bề mặt khác nhau, có thể màu đỏ là thay cho sáng bóng, màu xanh da trời thay cho mềm như nhung, màu xanh lá cây thay cho mòn vẹt. Và ở trường hợp của chó hay tê giác, tại sao lại không là các mùi? Khả năng tưởng tượng ra thế giới xa lạ ở một con dơi hay một con tê giác, con nhện nước hay con chuột chũi, con vi khuẩn hay con bọ cánh cứng, là một trong những đặc ân mà khoa học ban cho chúng ta khi kéo tấm vải đen của chiếc *burka* của mình và cho chúng ta thấy phạm vi rộng lớn hơn của những gì ở ngoài kia, để đem lại cho chúng ta niềm khoái cảm thích thú.

Ân dụ về Thế giới-trung gian – về những hiện tượng nằm trong phạm vi vừa phải trung gian mà chúng ta có thể nhìn thấy qua cái khe hẹp trên chiếc *burka* - cũng áp dụng được cho những thang tỉ lệ khác hay các “phổ” khác. Chúng ta có thể xây dựng một thang tỉ lệ cho những gì có xác suất không thể xảy ra, với một cửa sổ hẹp tương tự, mà trực giác và trí tưởng tượng của chúng ta có thể đi qua. Tại một cực của phổ những điều có xác suất khó có thể xảy ra là những sự kiện giả định mà chúng ta sẽ gọi là không thể xảy ra. Các phép lạ là những sự kiện cực kì khó xảy ra. Một bức tượng bà mẹ của Jesus có thể vẫy tay với chúng ta. Tất cả các nguyên tử

tạo nên cấu trúc tinh thể của bức tượng đầu đang dao động tới lui. Bởi vì có quá nhiều nguyên tử, và bởi không có bất kì sự ưu tiên đồng thuận nào về hướng chuyển động nên bàn tay [của bức tượng], như chúng ta thấy nó ở trong Thế giới-trung gian, vẫn là đá vững chắc. Nhưng tất cả các nguyên tử đang dao động ở trong bàn tay *có thể* chỉ tình cờ cùng lúc chuyển động theo một hướng. Và cứ lặp lại rồi lặp lại đi đầu tương tự .... Trong trường hợp đó, bàn tay sẽ chuyển động, và chúng ta thấy nó vậy. Điều này có thể xảy ra, nhưng tỉ lệ chống lại là quá lớn, đến mức nếu bạn đã bắt đầu ghi lại con số từ lúc ra đời vũ trụ thì cho đến tận hôm nay bạn vẫn chưa viết đủ những số không. Năng lực tính được những tỉ lệ xác suất như thế - năng lực lượng hóa sự gần như không thể xảy ra, thay vì chỉ buông tay trong tuyệt vọng - là một ví dụ khác nữa về những đóng góp của khoa học cho việc giải phóng tinh thần con người.

Sự tiến hóa trong Thế giới-trung gian đã trang bị không tốt cho chúng ta để đối phó với những sự kiện rất khó xảy ra. Nhưng trong sự mê mông không gian thiên văn hoặc trong thời gian địa chất, thì những sự kiện dường như không thể xảy ra trong Thế giới-trung gian lại thành ra là tất yếu phải xảy ra. Khoa học mở tung cái cửa sổ hẹp mà qua đó chúng ta đã được tập để quen với việc nhìn phổ những điều có thể xảy ra. Bằng tính toán và lí trí, chúng ta được tự do viếng thăm những vùng có thể xảy ra, chúng có lúc dường như từng nằm ngoài những giới hạn hoặc là nơi ở của những con rồng. Ở Chương 4, chúng ta đã lợi dụng việc mở rộng cửa sổ này, chúng ta đã xem xét xác suất khó có thể xảy ra của nguồn gốc của sự sống, và làm sao mà ngay cả một sự kiện hóa học gần như không thể xảy ra thì ắt phải xảy ra vì được cho là đã trải qua đủ tuổi của hành tinh; và [ở Chương 4] chúng ta đã xem xét phổ các vũ trụ có thể xảy ra, mỗi vũ trụ với những tập hợp các định luật và hằng số riêng, và tính tất yếu của loài người là tìm thấy chính mình ở trên một trong thiếu số những nơi chốn

thân thiện.

Chúng ta nên diễn giải thế nào câu “kì dị hơn chúng ta có thể giả định” của Haldane? Kì dị hơn, cái về *nguyên tắc*, có thể được giả định? Hay là chỉ kì dị hơn so với chúng ta có thể giả định, do chỗ có sự giới hạn của việc học tập qua tiến hóa của bộ não chúng ta ở trong Thế giới-trung gian? Liệu chúng ta có thể, bằng huấn luyện và thực hành, tự giải phóng mình khỏi Thế giới-trung gian, xé toạc chiếc *burka* màu đen của chúng ta, và đạt tới một kiểu nhận thức mang tính trực nhận - chính xác như toán học - về cái cực nhỏ, những cái cực lớn, cái cực nhanh? Tôi thực sự không biết câu trả lời, nhưng tôi h ồi hộp xúc động được sống ở thời điểm khi nhân loại đang đẩy lui những giới hạn của sự hiểu biết. Thậm chí còn hơn thế, khi cuối cùng chúng ta có thể khám phá thấy rằng không có những giới hạn.

-----

## DANH MỤC SÁCH ĐƯỢC TRÍCH DẪN HOẶC GIỚI THIỆU

- Adams, D. (2003). *The Salmon of Doubt*. London: Pan.
- Alexander, R. D. and Tinkle, D. W., eds (1981). *Natural Selection and Social Behavior*. New- York: Chiron Press.
- Anon. (1985). *Life - How Did It Get Here? By Evolution or by Creation?* New York: Watchtower Bible and Tract Society.
- Ashton, J. E, ed. (1999). *In Six Days: Why 50 Scientists Choose to Believe in Creation*. Sydney: New Holland.
- Atkins, P. W. (1992). *Creation Revisited*. Oxford: W. H. Freeman.
- Atran, S. (2002). *In Gods We Trust*. Oxford: Oxford University Press.
- Attenborough, D. (1960). *Quest in Paradise*. London: Lutterworth.
- Aunger, R. (2002). *The Electric Meme: A New Theory of How We Think*. New York: Free Press.
- Baggini, J. (2003). *Atheism: A Very Short Introduction*. Oxford: Oxford University Press.
- Barber, N. (1988). *Lords of the Golden Horn*. London: Arrow.
- Barker, D. (1992). *Losing Faith in Faith*. Madison, WI: Freedom From Religion Foundation.
- Barker, E. (1984). *The Making of a Moonie: Brainwashing or*

*Choice?* Oxford: Blackwell.

- Barrow, J. D. and Tipler, F. J. (1988). *The Anthropic Cosmological Principle*. New York: Oxford University Press.
- Baynes, N. H., ed. (1942). *The Speeches of Adolf Hitler*, vol. 1. Oxford: Oxford University Press.
- Behe, M. J. (1996). *Darwin's Black Box*. New York: Simon & Schuster.
- Beit-Hallahmi, B. and Argyle, M. (1997). *The Psychology of Religious Behaviour, Belief and Experience*. London: Routledge.
- Berlinerblau, J. (2005). *The Secular Bible: Why Nonbelievers Must Take Religion Seriously*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Blackmore, S. (1999). *The Meme Machine*. Oxford: Oxford University Press.
- Blaker, K., ed. (2003). *The Fundamentals of Extremism: The Christian Right in America*.
- Plymouth, MI: New Boston.
- Bouquet, A. C. (1956). *Comparative Religion*. Harmondsworth: Penguin.
- Boyd, R. and Richerson, P. J. (1985). *Culture and the Evolutionary Process*. Chicago: University of Chicago Press.
- Boyer, P. (2001). *Religion Explained*. London: Heinemann.
- Brodie, R. (1996). *Virus of the Mind: The New Science of the Meme*. Seattle: Integral Press.
- Buckman, R. (2000). *Can We Be Good without God?* Toronto:

Viking.

- Bullock, A. (1991). *Hitler and Stalin*. London: HarperCollins.
- Bullock, A. (2005). *Hitler: A Study in Tyranny*. London: Penguin.
- Buss, D. M., ed. (2005). *The Handbook of Evolutionary Psychology*. Hoboken, NJ: Wiley.
- Cairns-Smith, A. G. (1985). *Seven Clues to the Origin of Life*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Comins, N. F. (1993). *What if the Moon Didn't Exist?* New York: HarperCollins.
- Coulter, A. (2006). *Godless: The Church of Liberation*. New York: Crown Forum.
- Darwin, C. (1859). *On the Origin of Species by Means of Natural Selection*. London: John Murray.
- Dawkins, M. Stamp (1980). *Animal Suffering*. London: Chapman & Hall.
- Dawkins, R. (1976). *The Selfish Gene*. Oxford: Oxford University Press.
- Dawkins, R. (1982). *The Extended Phenotype*. Oxford: W. H. Freeman.
- Dawkins, R. (1986). *The Blind Watchmaker*. Harlow: Longman.
- Dawkins, R. (1995). *River Out of Eden*. London: Weidenfeld & Nicolson.
- Dawkins, R. (1996). *Climbing Mount Improbable*. New York: Norton.

- Dawkins, R. (1998). *Unweaving the Rainbow*. London: Penguin.
- Dawkins, R. (2003). *A Devil's Chaplain: Selected Essays*. London: Weidenfeld & Nicolson.
- Dennett, D. (1995). *Darwin's Dangerous Idea*. New York: Simon & Schuster.
- Dennett, D. C. (1987). *The Intentional Stance*. Cambridge, MA: MIT Press.
- Dennett, D. C. (2003). *Freedom Evolves*. London: Viking.
- Dennett, D. C. (2006). *Breaking the Spell: Religion as a Natural Phenomenon*. London: Viking.
- Deutsch, D. (1997). *The Fabric of Reality*. London: Allen Lane.
- Distin, K. (2005). *The Selfish Meme: A Critical Reassessment*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Dostoevsky, F. (1994). *The Karamazov Brothers*. Oxford: Oxford University Press.
- Ehrman, B. D. (2003a). *Lost Christianities: The Battles for Scripture and the Faiths We Never Knew*. Oxford: Oxford University Press. Ehrman, B. D. (2003b). *Lost Scriptures: Books that Did Not Make It into the New Testament*. Oxford: Oxford University Press.
- Ehrman, B. D. (2006). *Whose Word Is It?* London: Continuum.
- Fisher, H. (2004). *Why We Love: The Nature and Chemistry of Romantic Love*. New York: Holt. Forrest, B. and Gross, P. R. (2004). *Creationism's Trojan Horse: The Wedge of Intelligent Design*. Oxford: Oxford University Press.



- Frazer, J. G. (1994). *The Golden Bough*. London: Chancellor Press.
- Freeman, C. (2002). *The Closing of the Western Mind*. London: Heinemann.
- Galouye, D. F. (1964). *Counterfeit World*. London: Gollancz.
- Glover, J. (2006). *Choosing Children*. Oxford: Oxford University Press.
- Goodenough, U. (1998). *The Sacred Depths of Nature*. New York: Oxford University Press.
- Goodwin, J. (1994). *Price of Honour: Muslim Women Lift the Veil of Silence on the Islamic World*. London: Little, Brown.
- Gould, S. J. (1999). *Rocks of Ages: Science and Religion in the Fullness of Life*. New York: Ballantine.
- Grafen, A. and Ridley, M., eds (2006). *Richard Dawkins: How a Scientist Changed the Way We Think*. Oxford: Oxford University Press.
- Grand, S. (2000). *Creation: Life and How to Make It*. London: Weidenfeld & Nicolson.
- Grayling, A. C. (2003). *What Is Good? The Search for the Best Way to Live*. London: Weidenfeld & Nicolson.
- Gregory, R. L. (1997). *Eye and Brain*. Princeton: Princeton University Press.
- Halbertal, M. and Margalit, A. (1992). *Idolatry*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Harris, S. (2004). *The End of Faith: Religion, Terror and the Future of Reason*. New York: Norton.

- Harris, S. (2006). *Letter to a Christian Nation*. New York: Knopf.
- Haught, J. A. (1996). *2000 Years of Disbelief: Famous People with the Courage to Doubt*. Buffalo, NY: Prometheus.
- Hauser, M. (2006). *Moral Minds: How Nature Designed our Universal Sense of Right and Wrong*. New York: Ecco.
- Hawking, S. (1988). *A Brief History of Time*. London: Bantam.
- Henderson, B. (2006). *The Gospel of the Flying Spaghetti Monster*. New York: Villard.
- Hinde, R. A. (1999). *Why Gods Persist: A Scientific Approach to Religion*. London: Routledge.
- Hinde, R. A. (2002). *Why Good Is Good: The Sources of Morality*. London: Routledge.
- Hitchens, C. (1995). *The Missionary Position: Mother Teresa in Theory and Practice*. London: Verso.
- Hitchens, C. (2005). *Thomas Jefferson: Author of America*. New York: HarperCollins.
- Hodges, A. (1983). *Alan Turing: The Enigma*. New York: Simon & Schuster.
- Holloway, R. (1999). *Godless Morality: Keeping Religion out of Ethics*. Edinburgh: Canongate.
- Holloway, R. (2001). *Doubts and Loves: What is Left of Christianity*. Edinburgh: Canongate.
- Humphrey, N. (2002). *The Mind Made Flesh: Frontiers of Psychology and Evolution*. Oxford: Oxford University Press.

- Huxley, A. (2003). *The Perennial Philosophy*. New York: Harper.
- Huxley, A. (2004). *Point Counter Point*. London: Vintage.
- Huxley, T. H. (1871). *Lay Sermons, Addresses and Revielus*. New York: Appleton.
- Huxley, T. H. (1931). *Lectures and Essays*. London: Watts.
- Jacoby, S. (2004). *Freethinkers: A History of American Secularism*. New York: Holt.
- Jammer, M. (2002). *Einstein and Religion*. Princeton: Princeton University Press.
- Jaynes, J. (1976). *The Origin of Consciousness in the Breakdown of the Bicameral Mind*. Boston: Houghton Mifflin.
- Juergensmeyer, M. (2000). *Terror in the Mind of God: The Global Rise of Religious Violence*. Berkeley: University of California Press.
- Kennedy, L. (1999). *All ill the Mind: A Farewell lo God*. London: Hodder & c Stoughton.
- Kertzer, D. I. (1998). *The Kidnapping of Edgardo Mortara*. New York: Vintage.
- Kilduff, M. and Javers, R. (1978). *The Silicide Cult*. New York: Bantam.
- Kurtz, P., ed. (2003). *Science and Religion: Are They Compatible?* Amherst, NY: Prometheus.
- Kurtz, p. (2004). *Affrmations: Joyful and Creative Exuberance*. Amherst, NY: Prometheus.

- Kurtz, P. and Madigan, T. J., eds (1994). *Challenges to the Enlightenment: In Defense of Reason and Science*. Amherst, NY: Prometheus.
- Lane, B. (1996). *Killer Cults*. London: Headline.
- Lane Fox, R. (1992). *The Unauthorized Version*. London: Penguin.
- Levitt, N. (1999). *Prometheus Bedeviled*. New Brunswick, NJ: Rutgers University Press.
- Loftus, E. and Ketcham, K. (1994). *The Myth of Repressed Memory: False Memories and Allegations of Sexual Abuse*. New York: St Martin's.
- McGrath, A. (2004). *Dawkins' God: Genes, Memes and the Meaning of Life*. Oxford: Blackwell.
- Mackie, J. L. (1985). *The Miracle of Theism*. Oxford: Clarendon Press.
- Medawar, P. B. (1982). *Pluto's Republic*. Oxford: Oxford University Press.
- Medawar, P. B. and Medawar, J. s. (1977). *The Life Science: Current Ideas of Biology*. London: Wildwood House.
- Miller, Kenneth (1999). *Finding Darwin's God*. New York: HarperCollins.
- Mills. D. (2006). *Atheist Universe: The Thinking Person's Answer to Christian Fundamentalism*. Berkeley: Ulysses Books.
- Mitford, N. and Waugh, E. (2001). *The Letters of Nancy Mitford and Evelyn Waugh*. New York: Houghton Mifflin.

- Mooney, C. (2005). *The Republican War on Science*. Cambridge, MA: Basic Books.
- Perica, V. (2002). *Balkan Idols: Religion and Nationalism in Yugoslav States*. New York: Oxford University Press.
- Phillips, K. (2006). *American Theocracy*. New York: Viking.
- Pinker, S. (1997). *How the Mind Works*. London: Allen Lane.
- Pinker, S. (2002). *The Blank Slate: The Modern Denial of Human Nature*. London: Allen Lane.
- Plimer, I (1994). *Telling Lies for God: Reason vs Creationism*. Milsons Point, NSW: Random House.
- Polkinghorne, J. (1994). *Science and Christian Belief: Theological Reflections of a Bottom-Up Thinker*. London: SPCK.
- Rees, M. (1999). *Just Six Numbers*. London: Weidenfejd & Nicojson.
- Rees, M. (2001). *Our Cosmic Habitat*. London: Weidenfeld & Nicojson.
- Reeves, T. C. (1996). *The Empty Church: The Suicide of Liberal Christianity*. New York: Simon & Schuster.
- Richerson, P J. and Boyd, R. (2005). *Not by Genes Alone: How Culture Transformed Human Evolution*. Chicago: University of Chicago Press.
- Ridley, Mark (2000). *Mendel's Demon: Gene Justice and the Complexity of Life*. London: Weidenfeld & Nicolson.
- Ridley, Matt (1997). *The Origins of Virtue*. London: Penguin.

- Ronson, J. (2005). *The Men Who Stare at Goats*. New York: Simon & Schuster.
- Ruse, M. (1982). *Darwinism Defended: A Guide to the Evolution Controversies*. Reading, MA: Addison-Wesley.
- Russell, B. (1957). *Why I Am Not a Christian*. London: Routledge.
- Russell, B. (1993). *The Quotable Bertrand-Russell*. Amherst, NY: Prometheus.
- Russell, B. (1997a). *The Collected Papers of Bertrand Russell*, vol. 2: *Last Philosophical Testament, 1943-1968*. London: Routledge.
- Russen, B. (1997b). *Collected Papers*, vol. 11, ed. J. C. Slater and P. Köllner. London: Routledge.
- Russell, B. (1997c). *Religion and Science*. Oxford: Oxford University Press.
- Ruthven, M. (1989). *The Divine Supermarket: Travels in Search of the Soul of America*. London: Chatto & Windus.
- Sagan, C. (1995). *Pale Blue Dot*. London: Headline.
- Sagan, C. (1996). *The Demon-Haunted World: Science as a Candle in the Dark*. London: Headline.
- Scott, E. C. (2004). *Evolution vs. Creationism: An Introduction*. Westport, CT: Greenwood.
- Shennan, S. (2002). *Genes, Memes and Human History*. London: Thames & Hudson.
- Shermer, M. (1997). *Why People Believe Weird Things: Pseudoscience, Superstition and Other Confusions of Our Time*. New

York: W. H. Freeman.

- Shermer, M. (1999). *How We Believe: The Search for God in an Age of Science*. New York: W. H. Freeman.
- Shermer, M. (2004). *The Science of Good and Evil: Why People Cheat, Gossip, Care, Share, and Follow the Golden Rule*. New York: Holt.
- Shermer, M. (2005). *Science Friction: Where the Known Meets the Unknown*. New York: Holt.
- Shermer, M. (2006). *The Soul of Science*. Los Angeles: Skeptics Society.
- Silver, L. M. (2006). *Challenging Nature: The Clash of Science and Spirituality at the New Frontiers of Life*. New York: HarperCollins.
- Singer, P. (1990). *Animal Liberation*. London: Jonathan Cape.
- Singer, P. (1994). *Ethics*. Oxford: Oxford University Press.
- Smith, K. (1995). *Ken's Guide to the Bible*. New York: Blast Books.
- Smolin, L. (1997). *The Life of the Cosmos*. London: Weidenfeld & Nicolson.
- Smythies, J. (2006). *Bitter Fruit*. Charleston, SC: Booksurge.
- Spong, J. S. (2005). *The Sins of Scripture*. San Francisco: Harper.
- Stannard, R. (1993). *Doing Away with God? Creation and the Big Bang*.  
London: Pickering Steer, R. (2003). *Letter to an Influential Atheist*.

Carlisle: Authentic Lifestyle Press

- Stenger, V. J. (2003), *Has Science Found God? The Latest Results in the Search for Purpose in the Universe*. New York: Prometheus.
- Susskind, L. (2006). *The Cosmic Landscape: string Theory and the Illusion of Intelligent Design*. New York: Little, Brown.
- Swinburne, R. (1996). *Is There a God?* Oxford: Oxford University Press.
- Swinburne, R. (2004). *The Existence of God*. Oxford: Oxford University Press.
- Taverne, R. (2005). *The March of Unreason: Science, Democracy and the New Fundamentalism*. Oxford: Oxford University Press.
- Tiger, L. (1979). *Optimism: The Biology of Hope*. New York: Simon& Schuster.
- Toland, J. (1991). *Adolf Hitler: The Definitive Biography*, New York: Anchor.
- Trivers, R. L. (1985). *Social Evolution*. Menlo Park, CA: Benjamin/Cummings.
- Unwin, S. (2003). *The Probability of God: A Simple Calculation that Proves the Ultimate Truth*. New York: Crown Forum.
- Vermes, G. (2000). *The Changing Faces of Jesus*. London: Allen Lane.
- Ward, K. (1996). *God, Chance and Necessity*. Oxford: Oneworld.
- Warraq, I. (1995). *Why I Am Not a Muslim*. New York: Prometheus.



- Weinberg, s. (1993). *Dreams of a Final Theory*. London: Vintage.
- Wells, G. A. (1986). *Did Jesus Exist?* London: Pemberton.
- Wheen, F. (2004). *How Mumbo-Jumbo Conquered the World: A Short History of Modern Delusions*. London: Fourth Estate.
- Williams, W, ed. (1998). *The Values of Science: Oxford Amnesty Lectures 1997*. Boulder, CO: Westview.
- Wilson, A. N. (1993). *Jesus*. London: Flamingo.
- Wilson, A. N. (1999). *God's Funeral*. London: John Murray.
- Wilson, D. S. (2002). *Darwin's Cathedral: Evolution, Religion and the Nature of Society*. Chicago: University of Chicago Press.
- Wilson, E. O. (1984). *Biophilia*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Winston, R. (2005). *The story of God*. London: Transworld/BBC.
- Wolpert, L. (1992). *The Unnatural Nature of Science*. London: Faber& Faber.
- Wolpert, L. (2006). *Six Impossible Things Before Breakfast: The Evolutionary Origins of Belief*. London: Faber & Faber.
- Young, M. and Edis, T., eds (2006). *Why Intelligent Design Fails: A Scientific Critique of the New Creationism*. New Brunswick: Rutgers University Press.

## CHÚ THÍCH

---

1. Chỉ ca khúc nổi tiếng *Imagine* của John Lennon (Những chú thích số Ả-rập có ghi chú (ND) là của người dịch. Những chú thích \* và số Ả-rập khác là trong nguyên văn). (ND)↩
2. Vụ ám sát bất thành năm 1605 của các thầy tu dòng Tên thuộc Cơ đốc giáo ở Anh nhằm vào Vua James II. (ND)↩
3. Sự li khai của Pakistan và Bangladesh ra khỏi Liên hiệp Ấn, thuộc địa của Anh (trước năm 1949). (ND)↩
4. Các cuộc xung đột giữa người Alien theo Cơ đốc giáo và người Alien gốc Anh theo Tin lành. (ND)↩
5. Hình ảnh ẩn dụ của nhà triết học Mỹ Daniel Dennett (sinh năm 1942) để giải thích quá trình tiến hóa. “Cần trục” ám chỉ sự tiến hóa dần dần từ những dạng sống đơn giản đến phức tạp (chiếc cần trục được đặt vững chãi trên mặt đất, và nó xếp mọi thứ cao dần lên). Quá trình này diễn ra theo cách tự nhiên mà không có sự can thiệp của bất cứ tác nhân siêu phàm nào (sự thiết kế). Trái lại, cái “móc trời” (skyhook), lơ lửng giữa trời, là ẩn dụ về sự tiến hóa bằng những phép, sự huyền nhiệm, như thể có bàn tay của một sức mạnh siêu phàm nào đó từ trên trời cao móc mọi thứ rồi kéo lên (có bàn tay thiết kế của đấng siêu phàm). Hai hình ảnh ẩn dụ này sẽ được tác giả đề cập kỹ hơn ở phần sau trong sách. (ND)↩
6. Wendy Kaminer, “điều cấm kị cuối cùng: tại sao nước Mỹ lại cần

thuyết vô thần”, New Republic, 14 October, 1996;  
<http://www.positiveatheism.org/writ/kaminer.htm>.↩

7. Trao đổi cá nhân giữa Tiến sĩ Zoe Hawkins, Tiến sĩ Adams và Tiến sĩ Paul St. John Smith.↩
8. Hiện nay các bản sao chép lậu đang được tải từ nhiều trang web của Mỹ. Các cuộc thương thảo để phát hành băng DVD hợp pháp ra thị trường đang được tiến hành Vào thời điểm xuất bản cuốn sách này thì các cuộc thương thảo vẫn chưa kết thúc. Thông tin cập nhật sẽ được đưa lên trang [www.richarddawkins.net](http://www.richarddawkins.net).↩
9. Trò giải trí của chúng tôi trong giờ học là đánh lạc hướng ông từ chuyện Thánh Kinh sang những câu chuyện hấp dẫn về những phi công tiêm kích của Không lực Hoàng gia Anh (RAF). Trong chiến tranh ông đã phục vụ trong Không lực Hoàng gia Anh, ở ông có cảm giác gần gũi quen thuộc và đi đầu gì đó giống như tình cảm triu mến mà đến nay tôi vẫn dành cho Nhà thờ Anh giáo (chí ít là so sánh với những tôn giáo khác cạnh tranh) khi sau này tôi đọc bài thơ của John Betjeman:

*Cha chúng tôi là một mục sư già*

*Đơn giản giờ đây đã bị chặt đôi cánh*

*Nhưng trong vườn nhà vị mục sư*

*Cột cờ vẫn hướng lên những Đều Cao cả...*↩

10. Gilbert Whites (1720-1793): nhà tự nhiên học, mục sư người Anh. (ND)↩
11. Danh hiệu cao quý có từ thế kỉ XVII dành cho các nhà khoa học nổi tiếng trong lĩnh vực thiên văn. Người đoạt danh hiệu này được coi

- là một thành viên của Hoàng gia (ND).↵
12. Cuộc trò chuyện phát trên truyền hình này được Winston đưa vào làm phụ lục trong một cuốn sách của ông xuất bản năm 2005.↵
  13. Dennett (2006).↵
  14. Toàn văn bài nói chuyện này của Adams được đăng thành bài viết năm 2003 với nhan đề “Có phải là có một Thiên Chúa nhân tạo?”.↵
  15. Perica (2002). Xem thêm: [http://www.historycooperative.org/journals/ahr/108.5/br\\_151.html](http://www.historycooperative.org/journals/ahr/108.5/br_151.html)↵
  16. Xem bài viết của Dawkins năm 2003 nhan đề “Dolly and the cloth heads” [Con cừu nhân bản vô tính và những cái đầu xoắn ngược].↵
  17. <http://www.scotus.ap.org/scotus/04-1084p.zo.pdf>.↵
  18. R. Dawkins, “The irrationality of faith”, *New stateman* (London).↵
  19. Columbus Dispatch, 19 Aug, 2005.↵
  20. Los Angeles Times, 10 April, 2006.↵
  21. <http://gatewaypundit.blogspot.com/2006/02/islamic-society-of-denmark-used-fake.html>↵
  22. [http://news.bbc.co.uk/2/hi/south\\_asia/4686536.stm](http://news.bbc.co.uk/2/hi/south_asia/4686536.stm);  
<http://www.neandernews.com/?cat=6>.↵
  23. Independent, 5 feb, 2006.↵
  24. Andrew Mueller, “An argument with Sir Iqbal”, Independent on Sunday, 2 April, 2006, Sunday Review section. 12-16.↵
  25. Be peace upon him: câu cửa miệng của người Hồi giáo thay cho lời chào hoặc mỗi khi nhắc đến tên nhà tiên tri Muhammad. (ND)↵

26. “Gentle Jesus meek and mild”: một câu trong bài thánh ca rất nổi tiếng của Charles Wesley (1707-1788), một trong những nhà cải cách tôn giáo ở thế kỉ XVIII, người sáng lập Hệ phái Giám Lí (Methodism). (ND)↩
27. Cecil Frances Humphrey Alexander (1818-1895): nhà thơ người Alien viết rất nhiều bài hát cho trẻ em. (ND)↩
28. [Http://w.w.w.newadvent.org/carthen/06608b.html](http://w.w.w.newadvent.org/carthen/06608b.html).↩
29. Arius (256-356): nhà thần học sống ở thời của Constantine Đại đế (người đã cải đạo Kitô và thậm chí có ý định biến đạo Kitô thành quốc đạo của đế chế Byzantin). Arius đã gây nên cuộc tranh cãi thời bấy giờ khi ông không công nhận Ba ngôi một thể (Cha-Con-Thánh Thần). (ND)↩
30. John Calvin (1509-1564): nhà thần học người Pháp, cùng với Martin Luther ở Đức, có ảnh hưởng rất lớn tới phong trào cải cách tôn giáo ở châu Âu thế kỉ XVI. (ND)↩
31. <http://www.catholic-fonim.com/saint/indexsnt.html?NF=1>.↩
32. Đức mẹ Maria được cho là hiện ra lần đầu tiên tại làng Fatima ở Bồ Đào Nha năm 1917. (ND)↩
33. Abraham là tổ phụ của dân Do Thái, được coi là người đầu tiên tiếp nhận mặc khải của Thượng Đế của những tôn giáo độc thần như Do Thái giáo, Kitô giáo, Hồi giáo. (ND)↩
34. Xem đoạn đầu của phần này (... khó ưa, bị ám ảnh bệnh lí...) (ND)↩
35. Nguyên văn “the alpha and omega” (chữ cái đầu và cuối của tiếng Hi Lạp). (ND)↩

36. Hồ sơ Quốc hội Mỹ, 16 tháng 9 năm 1981. [↩](#)
37. Hiệp ước Hòa bình và hữu nghị giữa Hoa Kỳ và Vương quốc Tripoli (nay là Libya) thuộc đế chế Ottoman. (ND) [↩](#)
38. George Washington (1732-1799): Tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ. (ND) [↩](#)
39. John Adams (1735-1826): Tổng thống thứ hai của Hoa Kỳ. (ND) [↩](#)
40. <http://w.w.w.stephenaygould.org/ctrl/bucknertripoi.html>. [↩](#)
41. Nhật báo nổi tiếng của nước Anh, ra đời năm 1821. (ND) [↩](#)
42. Giles Fraser, Resurgent religion has done away with the country vicar, *Guardian*, 13 April, 2006. [↩](#)
43. Thuyết bất khả tri luận (Agnosticism): là thuyết cho rằng con người không thể có và không có bất kì cái biết đích thực hoặc có giá trị chắc chắn nào, mà chỉ có những ấn tượng mà thôi. Trong thần học, thuyết bất khả tri luận cho rằng Thượng Đế là không biết được hoặc không thể biết được. (ND) [↩](#)
44. James Madison (1751-1836): Tổng thống thứ tư của Hoa Kỳ. (ND) [↩](#)
45. Benjamin Franklin (1706-1790): chính trị gia đa tài và kiệt xuất, được coi là một trong bậc khai quốc công thần của Mỹ. (ND) [↩](#)
46. Bài viết của Robert I. Sherman trên Tạp chí *Free Inquiry* 8:4, Fall 1988, tr. 16. [↩](#)
47. N. Angler, “Lời thú tội của một kẻ vô thần đơn độc”, *New York Times Magazine*, 14. Jan. 2001: <http://www.geocities.com/mindstuff/Angier.html>. [↩](#)

48. Tom Flynn, Biên tập viên của tạp chí Free Inquiry, đã nêu vấn đề một cách thuyết phục (“Thời điểm đột phá của chủ nghĩa thế tục”, Free Inquiry 26: 3, 2006 16-17): “Nếu những người vô thần bị đơn độc và bị chà đạp, chúng ta chỉ có thể tự trách mình, về số lượng, chúng ta hùng hậu. Hãy bắt đầu sử dụng hết sức mạnh của mình”. ↩
49. <http://www.fssgp.orgfadsn.html>. ↩
50. Một trường hợp đặc biệt kì cục, có một người đàn ông bị sát hại chỉ đơn giản vì ông ta là một người vô thần, vụ án này được tường thuật lại trên tờ tin nội bộ của Hội Freethought Society ở Philadelphia số March/April 2006. Vào trang nhà: [w.w.w.ftsp.org/newsletter\\_2006\\_5304.pdf](http://w.w.w.ftsp.org/newsletter_2006_5304.pdf) rồi vào tiếp “The Murder of Lany Hooper”. ↩
51. <http://w.w.w.hinduonnet.com/thehindu/mag/2001/11/18/stories/201111800070400.htm>. ↩
52. “Thưa Ngài, tôi không cần đến giả thuyết ấy” như Laplace đã nói khi Napoleon ngạc nhiên hỏi tại sao nhà toán học nổi tiếng này có thể viết cuốn sách của ông mà không nhắc đến Thượng Đế Muscular Christianity; một phong trào ra đời từ thời Nữ hoàng Victoria nổi tiếng khắc nghiệt về đạo đức (thế kỉ XIX). Phong trào này đề cao sức khỏe thể chất của Kitô hữu (chơi thể thao, thể dục...), và nhờ đó mà có sự lành mạnh về tâm hồn. (ND) ↩
53. Muscular Christianity: một phong trào ra đời từ thời Nữ hoàng Victoria nổi tiếng khắc nghiệt về đạo đức (thế kỉ XIX). Phong trào này đề cao sức khỏe thể chất của Kitô hữu (chơi thể thao, thể dục...), và nhờ đó mà có sự lành mạnh về tâm hồn. (ND) ↩
54. Quentin de la Bédoyères, Catholic Herald, 3. Feb. 2006. ↩

55. Carl Sagan, “The Burden of skepticism”, *Skeptical Inquirer* 12, Fall 1987.↩
56. Cách đây khoảng 65 triệu năm. (ND)↩
57. Auguste Comte (1798-1857): nhà triết học thực chứng luận người Pháp, người có ảnh hưởng rất lớn tới khoa học hiện đại. (ND)↩
58. Tôi đã bàn tới trường hợp này trong Dawkins (1998).↩
59. T. H. Huxley, “Agnosticism” (1889), tái bản đưa vào quyển Huxley (1931). Có thể tải vè toàn văn “Agnosticism” tại:  
[www.infidels.org/library/historical/thomas\\_huxley/huxley\\_wace/part\\_02.html](http://www.infidels.org/library/historical/thomas_huxley/huxley_wace/part_02.html).↩
60. Cách đây khoảng 145 triệu năm. (ND)↩
61. Carl Gustav Jung (1875-1961): nhà tâm thần học nổi tiếng người Thụy Sĩ. Ở thời kì đầu sự nghiệp, Jung rất thân thiết với Sigmund Freud, cha đẻ của tâm phân học (psychoanalysis), nhưng về sau hai người trở nên bất đồng và Jung đã đi theo con đường riêng của mình. (ND)↩
62. Russell, “Is there a God?” (1952), tái bản đưa vào tuyển tập *Russell* (1997b).↩
63. Có lẽ tôi đã nói quá sớm. Tờ *The Independent* số ra ngày 5 tháng 6 năm 2005 đã đăng tin sau: “Giới chức Malaysia cho hay rằng giáo phái đã dựng chiếc ấm pha trà thiêng liêng có kích thước bằng một ngôi nhà đã coi thường những quy định về quy hoạch”. Xem thêm BBC News tại địa chỉ <http://news.bbc.co.uk/2/hi/asia-pacific/4692039.stm>.↩
64. Tooth Fairy: một câu chuyện cổ tích của phương Tây: khi một đứa



trẻ thay răng sữa và để chiếc răng dưới gối thì bà tiên răng sẽ đến lúc nó ngủ say, mang chiếc răng đi và để lại dưới gối một đồng tiều vàng. (ND)↩

65. Mẹ Ngỗng (Mother Goose): một truyện cổ tích nổi tiếng của phương Tây. (ND)↩

66. Andrew Mueller, “An argument with Sir Iqbal”, Independent on Sunday, 2 April, 2006, Sunday Review section, 12-16.↩

67. Cam Quest [Trại Quest, Trại Vô thần], là cách tổ chức trại hè của nước Mỹ theo hướng hoàn toàn đáng ngưỡng mộ. Không giống như những trại hè khác đi theo tinh thần tôn giáo hoặc tổ chức hướng đạo sinh (scouting), Trại Quest, được Edwin và Helen Kagin thành lập ở Kentucky, do những người theo chủ nghĩa nhân bản thế tục đi đầu hành, và trẻ em được khuyến khích tự mình suy nghĩ với thái độ hoài nghi trong lúc vui chơi với tất cả những hoạt động thông thường ngoài trời, (www.camp-quest.org). Những trại hè khác với cùng đặc tính như Trại Quest hiện nay đã xuất hiện ở Tennessee, Minnesota, Ohio; Michigan và Canada.↩

68. Còn gọi là Jehovah, tức Thượng Đế của dân Do Thái. (ND)↩

69. Flying Spaghetti Monster: tên một giáo phái do nhà vật lý người Mỹ Bobby Henderson năm 2005 bịa ra để giễu nhại thuyết thiết kế thông minh khi bang Kansas dự định đưa thuyết thiết kế thông minh vào dạy ở hệ thống trường công thay cho thuyết tiến hóa. Henderson thậm chí còn soạn cả Phúc âm Flying spaghetti Monster. (ND)↩

70. New York Times, 29 Aug, 2005. Xem thêm Henderson (2006).↩

71. Henderson (2006).↩

72. <http://www.Lulu.com/conten/267888>.↩

73. Một bộ tộc người German sống tại vùng bán đảo Scandinavia. Người Viking giỏi đi biển và nổi tiếng là những cướp biển hoành hành ở các vùng biển thuộc châu Âu từ thế kỉ VIII đến X. (ND)↩
74. Như được giải thích ở đoạn sau, đây là chữ viết tắt của “non-overlapping magisteria” nghĩa là “những huấn quyền [quyền giáo huấn] không chồng chéo nhau”. (ND)↩
75. Meme: thuật ngữ do Richard Dawkins (tác giả của chính cuốn sách này) đưa ra trong cuốn *The Selfish Gene* [Gien Vị kỉ]. Giống như gien là đơn vị di truyền ở cấp phân tử, “meme” là đơn vị di truyền văn hóa (theo cách hiểu của sinh vật học xã hội [sociobiology]), có thể hiểu đó như là những “gien văn hóa”. (ND)↩
76. Rock ot age: hình ảnh thường được dùng để ám chỉ Thiên Chúa. (ND)↩
77. NoMa: Non overlapping magisteria. (ND)↩
78. Ngày hoàn toàn phải nghỉ ngơi và dành cho việc thờ phụng Chúa, tức ngày thứ Bảy theo đạo Do Thái và ngày Chủ nhật theo đạo Kitô. (ND)↩
79. Deuteronomy (Phục truyền luật lệ kí), cuốn sách thứ năm trong Thánh Kinh của người Do Thái (còn gọi là Luật của Moses hoặc Torah, nền tảng của Kinh Cựu Ước), là tập hợp những bài thuyết giảng của Moses sau khi Moses đưa dân Do Thái về đến Đất Hứa. Leviticus, cuốn sách thứ ba trong Thánh Kinh của người Do Thái, là tập hợp những lời giáo huấn, lễ luật nằm trong Luật của Moses mà dân Do Thái phải tuân theo. (ND)↩
80. Chuyện xảy ra là, khi đồng nghiệp trường Oxford của tôi được bầu làm hiệu trưởng, người mà tôi đã trích dẫn ở trên, đồng nghiệp đã

uống chúc mừng ông trong ba tối liên tiếp. Vào bữa ăn tối lần thứ ba, ông đã nhận xét một cách hòa nhã trong bài phát biểu cảm ơn: “Tôi đã cảm thấy khỏe hơn rồi!”.↵

81. Tên đầy đủ của tổ chức này là The John Templeton Foundation, được thành lập năm 1987 lấy tên Ngài John Templeton, một bác sĩ. Templeton Foundation là một tổ chức từ thiện thúc đẩy và tài trợ nghiên cứu về những “Câu hỏi lớn” về mục đích và thực tại tối hậu của con người. (ND)↵

82. H. Benson và cộng sự, “Study of the therapeutic effects of intercessory prayer (STEP) in cardiac bypass patients” [Nghiên cứu về tác dụng trị liệu của cầu nguyện đối với bệnh nhân mổ tim], *American Heart Journal*, 151:4, 2006, 934-42.↵

83. Một phương pháp đảm bảo tính khách quan trong quá trình phân tích kết quả thực nghiệm theo đó cả người thực nghiệm lẫn người được thực nghiệm đều không được cho biết những khía cạnh quan trọng của thực nghiệm - cả hai bên đều “mù”. Nguyên tắc này được áp dụng phổ biến trong y học khi người ta thử nghiệm các loại thuốc mới được sản xuất. (ND)↵

84. Richard Swinburne, *Science and Theology News*, 7 April, 2006, <http://www.sriews.org/commentary-2772.htm>.↵

85. Đoạn trao đổi này sau đó đã bị biên tập đưa ra khỏi phiên bản phát chính thức. Nhận xét này của Swinburne là điển hình cho thần học của ông, nó được thấy rõ trong một bình luận tương tự của ông về Hiroshima trong cuốn *Sự hiện hữu của Chúa* (2004), trang 264: “Giả sử bớt đi một người bị thiêu cháy bởi quả bom nguyên tử ở Hiroshima, khi đó sẽ bớt đi một cơ hội cho lòng can đảm và sự cảm thông...”.↵

86. New York Times, 11 April, 2006. [↩](#)
87. Neville Chamberlain: Thủ tướng Anh thời kì 1937-1940, người đã kí Hiệp Ước Munich với Hitler, và sự kiện này thường được coi là mở đường cho việc Hitler tấn công Ba Lan dẫn tới Thế chiến II. Neville Chamberlain được biết đến nhiều nhất với chính sách ngoại giao xoa dịu (appeasement policy]. Như vậy, “trường phái Neville Chamberlain” hàm ý thái độ “xoa dịu”, mềm mỏng. (ND) [↩](#)
88. Tham khảo các vụ xét xử tại tòa và sách do Ruse viết (1982). Bài viết của ông được đăng trên tờ Playboy, số tháng 4, năm 2006. [↩](#)
89. Cuốn Về bản tính người [On Human Nature] của ông đoạt giải Pulitzer năm 1979 đã được dịch sang tiếng Việt năm 2014, NXB Thế giới. (ND) [↩](#)
90. Jerry Coyne trả lời Ruse trên tạp chí Playboy tháng 4, năm 2006. [↩](#)
91. Những vụ săn lùng phù thủy để đưa ra xét xử tại thành phố Salem ở Massachusetts trong giai đoạn từ 1692 đến 1693. (ND) [↩](#)
92. Joseph McCarthy (1908-1957): chính trị gia Mỹ khét tiếng chống những người cộng sản. MacCarthy được biết đến nhiều với những tuyên bố khẳng định rằng có một số lượng rất lớn gián điệp và những người thân cộng sản ở trong lòng nước Mỹ, đi đầu này đã dẫn đến một cuộc “săn lùng” những người cộng sản trên quy mô rộng lớn trong những năm 1950. (ND) [↩](#)
93. Madeleine Bunting, Guardian, 27 March, 2006. [↩](#)
94. Có thể nói đi đầu tương tự về một bài báo nhan đề, “Khi các thuyết Vũ trụ luận xung đột nhau” (When cosmologies ‘collide], trên tờ the New York Times, ngày 22 tháng 1 năm 2006, của nhà báo được đánh

giá cao (và thường được tóm tắt lại tốt hơn nhiều) là Judith Shulevitz. Nguyên tắc chiến tranh thứ nhất của Thống chế Montgonery là: “Đừng tiến vào Moscow”. Có lẽ nên có một nguyên tắc thứ nhất của lĩnh vực báo chí phổ biến khoa học: “Phòng vấn ít nhất thêm một người khác nữa ngoài Michael Ruse”. ↩

95. Nhân vật trong các truyện kể của người Mỹ gốc Phi. Các câu chuyện về nhân vật Bác Remus mang tính chất giáo dục, dưới hình thức ngụ ngôn, tương tự Aesop của Hi Lạp và La Fontaine của Pháp. (ND) ↩
96. Truyện dân gian Mỹ về Thỏ và Cáo. Thỏ yếu hơn Cáo nhưng thông minh hơn. Một lần Cáo làm một con thỏ bằng nhựa đường, Thỏ gặp rồi chào hỏi con thỏ nhựa đường và bị dính chặt người vào đó. Hoặc lần khác, Cáo muốn nướng Thỏ để ăn thịt, nhưng Thỏ đã lừa Cáo bằng cách van xin hãy ném nó vào đám cây mâm xôi. Cáo làm theo và Thỏ thoát thân. (ND) ↩
97. Daniel Dennett trả lời trên báo Guardian, 4 April 2006. ... ↩
98. [http://scienceblogs.com/pharyngula/2006/03/the\\_dawkinsdennert\\_boogeyman.pht](http://scienceblogs.com/pharyngula/2006/03/the_dawkinsdennert_boogeyman.pht);  
[http://scienceblogs.com/pharyngula/2006/02our\\_double\\_standard.pht](http://scienceblogs.com/pharyngula/2006/02our_double_standard.pht);  
[http://scienceblogs.com/pharyngula/2006/02/the\\_rusedennett\\_feud.pht](http://scienceblogs.com/pharyngula/2006/02/the_rusedennett_feud.pht).  
↩
99. Những người tí hon màu xanh (Little green men): ám chỉ những người ngoài Trái Đất. (ND) ↩
100. Drake Equation: phương trình dùng để tìm ra những nền văn minh ngoài Trái Đất trong chương trình SETI. Phương trình do Giáo sư Vật lý Thiên văn Mỹ, Frank Drake đưa ra năm 1961. (ND) ↩

101. Thanh sai số (Error bar): trong thống kê đó là những sai số được biểu hiện dưới dạng đồ thị. (ND) ↩
102. Nguyên lý về tính tầm thường (Principle of mediocrity): nguyên lý này phát biểu rằng bởi vì sự sống đã có nguồn gốc trên Trái Đất, thế thì một quá trình tương tự cũng rất có thể xảy ra hoặc đã xảy ra ở nơi nào đó trong vũ trụ. Nói cách khác, vị trí của con người trên Trái Đất không phải là hiện tượng đặc biệt, đặc ân hoặc ngoại lệ. (ND) ↩
103. Edwin Hubble (1889-1953): nhà thiên văn học lỗi lạc người Mỹ. Tên ông được đặt cho đài thiên văn lớn nhất thế giới hiện nay của NASA (cơ quan hàng không vũ trụ Mỹ). (ND) ↩
104. Anthropic principle: Trong lĩnh vực vật lý thiên văn và thiên văn học thì đây là mối suy tư đậm màu sắc triết học. Cách lập luận mang tính “vị nhân” dẫn đến những khẳng định cho rằng các luật của tự nhiên là những điều cần thiết cho sự tồn tại của con người. (ND) ↩
105. Doppler effect hoặc Doppler shifts: do nhà toán học, vật lý học người Áo Christian Andreas Doppler (1803-1853) đề xuất năm 1842. Hiệu ứng Doppler là sự thay đổi tần số của một bước sóng đối với một người quan sát đang di chuyển tương đối so với nguồn phát. (ND) ↩
106. <http://yo.obspm.fr/exoplanetes/encyclo/encycl.html>. ↩
107. Auguste Comte cho rằng không thể nghiên cứu được các ngôi sao nếu như ta không có được những mẫu vật cụ thể có thể quan sát được bằng mắt, một điều kiện hầu như bất khả thi ngay cả đối với khoa học ngày nay. (ND) ↩
108. Pulsar (sao xung), là các sao neutron, có kích thước nhỏ (bán kính khoảng 10 ngàn km) và có mật độ vật chất rất lớn (đặc). Chúng phát

ra xung điện từ nhưng nằm ở rất xa nên chỉ có thể được phát hiện qua các sóng vô tuyến. (ND)↩

109. Dennett (1995).↩

110. Điểm kì dị gây ra vụ nổ lớn (A big bang singularity): thuyết về sự hình thành vũ trụ sau vụ nổ lớn cách đây khoảng 14 tỉ năm. Vụ nổ lớn bắt nguồn từ một điểm kì dị không-thời gian, tức tại đó mật độ vật chất là vô cùng. Vì vậy, ta không thể đi ngược trở lại thời điểm đó (thời điểm ra đời vũ trụ) mà chỉ có thể ước đoán được những gì xảy ra sau vụ nổ. (ND)↩

111. Edward Lear (1812-1888): nhà thơ người Anh nổi tiếng với những tác phẩm được gọi là “văn chương vô nghĩa” (literary nonsense], đặc biệt là những bài thơ chỉ cần có vần điệu mà không cần có nghĩa, hiểu theo nghĩa của từ điển. Đây là một thể loại văn học có thủ pháp hân hoi và người viết phải rất giỏi trong việc tạo chữ, đảo trật tự các chữ cái v.v. thậm chí thách đố độc giả. Trong văn học Việt Nam, chẳng hạn, “thơ vô lí” có thể tìm thấy trong vô số ca dao, tục ngữ, chẳng hạn như “dung dăng dung dẻ dắt trẻ đi chơi”..., nếu phân tích cứng nhắc thì câu thơ này không có “nghĩa”. (ND)↩

112. Tôi không thể không nhớ lại tam đoạn luận bất tử được một người bạn học hời phổ thông lén đưa vào một chứng minh của Euclid khi chúng tôi cùng nhau học môn hình học: “Tam giác ABC nom như tam giác cân. Do đó...”.↩

113. Luận cứ của Anselm có thể tóm tắt như sau:

1) Bất kì ý tưởng nào về Thượng Đế cũng phải là ý tưởng về hữu (thể vĩ đại nhất đã tồn tại).

2) Những sự hiện hữu của cái gì chỉ có ở trong tâm trí thì kém cõi

hơn một sự hiện hữu ở trong thực tại.

3) Do đó Thượng Đế là hữu thể được quan niệm như là vĩ đại nhất, Ngài phải hiện hữu trong thực tại cùng như trong tâm trí. (ND)↩

114. Zêno (495-430 TCN): nhà triết học ở xứ Elena (thuộc miền Nam nước Ý). (ND).↩

115. Nghịch lý của Zeno quá nổi tiếng vì vậy không cần nhắc lại nó chi tiết bằng một cước chú. Achilles có thể chạy nhanh gấp mười lần con rùa, vì thế anh ta nhường/chẳng hạn, cho con vật này xuất phát trước 100 thước Anh (mỗi thước Anh tương đương 1,9 m]. Achilles chạy 100 thước và lúc này con rùa ở trước anh ta 10 thước. Achilles chạy 10 thước và lúc này con rùa ở trước anh ta 1 thước. Achilles chạy 1 thước, và con rùa vẫn ở trước anh ta 1 thước... cứ như thế cho tới vô tận, như vậy Achilles không bao giờ đuổi kịp được con rùa.↩

116. Chúng ta có lẽ đang thấy đi đâu tương tự sự quanh co mâu thuẫn được quảng cáo quá mức của nhà triết học Antony Flew, người khi về già đã tuyên bố ông đã cải đạo, đã tin vào một thứ thánh thần nào đó (gây ra một trào lưu điên rồ hăm hở bắt chước trên khắp mạng internet). Mặt khác, Russell là một triết gia lớn. Russell đã đoạt giải Nobel. Có lẽ đi đâu được cho là cải đạo của Flew sẽ được đền đáp bằng giải thưởng của Quỹ Templeton. Bước đầu tiên theo hướng này là quyết định nhục nhĩ của ông ta vào năm 2006 chấp nhận “Giải thưởng Philip E. Johnson vì Tự do và Sự thật”. Người đầu tiên nhận giải thưởng này là Philip E.J, luật gia đã có công thành lập “chiến lược chia rẽ” theo thuyết Thiết kế Trí tuệ [một phong trào có tính tôn giáo chống lại thuyết tiến hóa Darwin và ủng hộ thuyết Thiết kế Thông minh]. Flew sẽ là người thứ hai đoạt giải. Nơi trao giải là Viện



Thánh kinh Los Angeles thuộc Đại học BIOLA. Người ta không thể không tự hỏi liệu Flew có nhận ra ông đang bị lợi dụng. Xin xem Victor Stenger, “Khoa học sai lầm của Flew”, Free Inquiry 25:2 năm 2005, 17-18; [www.secularhumanism.org/index.php?section=library&page=stenger\\_25\\_2](http://www.secularhumanism.org/index.php?section=library&page=stenger_25_2).↩

117. <http://www.iep.utm.edu/ont-arg.htm>. “Luận cứ chứng minh” của Gasklng, tại <http://www.uq.edu.au/~pdwgrey/pubs/gasking.html>.↩

118. Túc Nữ hoàng Ekaterina II, cai trị nước Nga từ năm 1762 cho tới khi bà qua đời năm 1796. (ND)↩

119. Tiếng Đức trong nguyên văn nghĩa là “Khúc hát cảm tạ thiên đàng”. (ND) •↩

120. Tiếng Đức trong nguyên văn nghĩa là “Trái tim của ta hồi, mi hãy tự làm cho mình trong trắng”. Đây là một khúc aria trong vở thanh xướng kịch (oratorio) Những nỗi khổ hình của Chúa Jesus theo Thánh Matthew. (ND)↩

121. Johann Sebastien Bach (1685-1750): nhà soạn nhạc vĩ đại người Đức thuộc thời kì âm nhạc Baroque. (ND)↩

122. Nhà nguyện nổi tiếng nhất tại Điện Tông tòa (Apostolic Palace], nơi ở của Giáo hoàng tại Tòa thánh Vatican. Nhà nguyện Sistine được xây dựng vào thế kỉ XV và nổi tiếng với những bức tranh vẽ trần nhà do hai họa sĩ lớn thời Phục hưng Michelangelo và Raphael thực hiện. Nhà nguyện Sistine còn là nơi các h ồng y họp kín để bầu Giáo hoàng. (ND)↩

123. Giai đoạn địa chất kéo dài cách đây 250 triệu đến 60 triệu năm. Đây là giai đoạn có sự xuất hiện của các loài bò sát khổng lồ và những loài động vật có vú đầu tiên. (ND)↩

124. Wolfgang Amadeus Mozart (1756-1791), Ludwig van Beethoven (1770-1827), Franz Joseph Haydn (1732-1809) là ba nhà soạn nhạc kinh điển của phương Tây. Hiên nhiên những tác phẩm được tác giả (Richard Dawkins) nêu tên ở đây chỉ là những tác phẩm giả định, và hàm ý ở đây là chúng ta chẳng có lí do gì để cho rằng giả sử những tác phẩm trên là có thật thì chúng cũng chẳng vì thế mà kém vĩ đại hơn những tác phẩm tồn tại thực sự của ba nhà soạn nhạc này. (ND)↩
125. Hamlet, Vua Lear, Macbeth là ba vở bi kịch đặc sắc của nhà viết kịch vĩ đại người Anh William Shakespeare (1564-1616). (ND)↩
126. Peter Sutcliffe đã giết rồi phân xác ra làm nhiều mảnh 16 phụ nữ ở Yorkshire thuộc miền Bắc nước Anh vào những năm cuối thập niên 1970 đầu những năm 1980. (ND)↩
127. Toàn bộ chủ đề về những ảo tưởng được Richard Gregory bàn tới trong một loạt các cuốn sách, trong đó có cuốn sách của chính ông (xuất bản năm 1997).↩
128. Khối lập phương Necker là một ảo ảnh thị giác do nhà tinh thể học người Thụy Sĩ Louis Albert Necker (1786-1861) đưa ra năm 1832. (ND)↩
129. Tôi cố gắng trình bày giải thích của tôi tại các trang từ 268-269 của cuốn sách tôi xuất bản năm 1998 (Unweaving the Rainbow...).↩
130. Bang and Olufsen là một nhãn hiệu hàng điện tử của Đan Mạch rất nổi tiếng thế giới về chất lượng âm thanh. (ND)↩
131. Thiết bị hoặc nhạc cụ tổng hợp các âm thanh bằng cách thay đổi các tần số để tạo ra những âm thanh nhân tạo. (ND)↩
132. Hốc ẩn nấp của các thầy tu (Priest hole): chỗ ẩn nấp của các giáo sĩ Kitô được xây thêm trong các ngôi nhà ở nước Anh thời kì họ bị

luật pháp ngược đãi, bắt đầu từ triều đại của Nữ hoàng Elizabeth II năm 1558. (ND)↩

133. Ngày những tên khủng bố đã cướp máy bay và lao vào tòa tháp đôi Trung tâm thương mại thế giới ở thành phố New York, Mỹ. (ND)↩

134. [http://www.sofc.org/Sprituality/s-of-fati ma. htm.](http://www.sofc.org/Sprituality/s-of-fati%20ma.htm)↩

135. Mặc dù thú thật là ông bà nhạc tôi có lần đã lưu tại một khách sạn ở Paris có tên là Khách sạn của thế giới và của Bồ Đào Nha [Hôtel de l'Univers et du Portugal].↩

136. Nguyên văn “Chinese Whispers”: một trò chơi theo đó một người nói thầm một điếu gì đó với một người. Người này lại nói thầm điếu đó với một người thứ ba, và cứ như thế tiếp tục cho tới khi rốt cuộc tất cả người chơi đều biết điếu nói thầm là gì nhưng câu chuyện được nghe lần cuối hầu như chẳng giống gì với câu chuyện gốc. (ND)↩

137. Câu chuyện được ghi trong Thánh kinh Tân ước, theo đó sau khi nghe tin có một vị vua của người Do Thái mới được sinh ra (tức Jesus), Herod, vua người Do Thái do người La Mã bổ nhiệm đã ra lệnh giết tất cả các bé trai tại Bethlehem vì lo sợ mình sẽ bị mất ngai vàng. (ND)↩

138. Tít phụ của cuốn sách này là “Sự thật và hư cấu trong Kinh Thánh”. (ND)↩

139. Tom Flynn, “Matthew chống Luke”, Free Inquiry 25:1, 2004, 34-35; Robert Gillooly, “Shedding light on light of the world”, Free Inquiry 25:1, 2004, 27-30.↩

140. Tôi đưa ra cái tít phụ bởi vì đó là tất cả những gì tôi chắc chắn. Nhan đề chính của bản tôi có trong tay do Continuum of London ấn

hành là *Lời là của ai?* [Whose Word is It?]. Tôi không tìm thấy chỗ nào trong ấn bản này cho biết nó có phải là một so với ấn bản ở Mỹ của Harper San Francisco hay không, là ấn bản mà tôi không nhìn tận mắt và nhan đề của nó là *Dẫn chứng sai Jesus* [Misquoting Jesus]. Tôi cho là hai ấn bản này là một, nhưng tại sao hai nhà xuất bản này lại làm đi đâu như vậy cơ chứ? ↩

141. Erhman (2006). Có thể xem thêm Erhman (2003a, b). ↩

142. A. N. Wilson, trong sách tiểu sử Jesus đã gây hoài nghi về câu chuyện cho rằng Joseph là một thợ mộc. Từ *tekton* trong tiếng Hi Lạp quả thực có nghĩa là thợ mộc, nhưng nó được dịch từ chữ *naggār* trong tiếng Aramaic [một thứ tiếng cổ của người Syria] vốn có nghĩa là thợ thủ công hoặc người có học thức. Đó là một trong vài sự dịch sai do suy diễn đã gây hiểu lầm cho Kinh Thánh, nổi tiếng nhất là dịch nhầm chữ *almah* trong tiếng Hebrew của nhà tiên tri Isaiah vốn có nghĩa là người phụ nữ trẻ, sang tiếng Hi Lạp thành *parthenos* có nghĩa là trinh nữ (*parthenos*). Một lỗi dễ mắc (hãy tưởng tượng từ tiếng Anh “maid” [thiếu nữ] và “maiden” [trinh nữ] để thấy đi đâu đã có thể xảy ra như thế nào), sự sơ suất của một người dịch được thổi phồng lung tung rồi làm xuất hiện toàn bộ huyền thoại hết sức lỗ bịch về mẹ của Jesus là một trinh nữ! Đối thủ duy nhất cho danh hiệu vô địch mọi thời đại về dịch sai do suy diễn cùng liên quan đến các trinh nữ. Ibn Warraq lập luận vui rằng trong lời hứa hẹn trừ danh về 72 trinh nữ cho mỗi người Hồi giáo tuần đạo thì “các trinh nữ” là một sự dịch nhầm từ “những trái nho trong vắt như pha lê”. Vậy là, giá như đi đâu này được biết rộng rãi hơn, thế thì có bao nhiêu nạn nhân vô tội của những nhiệm vụ cảm tử có thể đã được cứu thoát? (Ibn Warraq, “Những trinh nữ ư? Những trinh nữ nào?”, *Free Inquiry* 26:1, 2006, 45-6). ↩

143. Thậm chí tôi đã hân hạnh được biết nhiều sự tiên tri về cuộc cải đạo lúc lâm chung. Quả thực, chúng xuất hiện trở đi trở lại với sự đều đặn đơn điệu (xem, chẳng hạn, Steer 2003), mỗi lần nhắc lại thì lại mở ra những đám mây mới mẻ ướm sững của ảo tưởng dí dỏm và là cái xuất hiện lần đầu tiên. Chắc chắn tôi nên cẩn thận lắp đặt một cái máy ghi âm để bảo vệ danh tiếng sau khi đã qua đời. Lalla Ward nói thêm: “Tại sao cứ rồi lên quanh chuyện lúc lâm chung? Nếu định phản bội ai thì hãy làm đi đầu đó đứng lúc để giành giải Templeton rồi đổ lỗi cho sự lảm cẩm tuổi già”.↩
144. Elizabeth Reid Cotton Lady Hope (1842-1922): nhà truyền bá phúc âm người Anh, người khẳng định mình đã gặp Charle Darwin năm 1882, và Darwin đã nói với bà rằng ông ân hận về việc đã cho công bố thuyết tiến hóa. (ND)↩
145. British Association, viết tắt là BA, tên đầy đủ là British Association for Advancement of Science [Hiệp hội của Anh quốc vì sự tiến bộ khoa học], được thành lập năm 1831. (ND)↩
146. Marie Curie (1867-1934): nữ bác học người Pháp gốc Ba Lan, cùng chồng đoạt giải Nobel vật lí năm 1903. (ND)↩
147. Luật sư là nhân vật bị Charle Dickens chế giễu trong hầu hết các tác phẩm quan trọng của ông như: Bleak House, David Copperfield, Pickwick Papers. (ND)↩
148. Đừng nhầm với dự án bản đồ gen người không chính thức do “kẻ gian hùng” xuất sắc trong khoa học (và phi tôn giáo) Graig Venter đứng đầu.↩
149. Beit-Hallahmi và Argyle (1997).↩
150. E. J. Larson và L. Witham, “Leading sceintists still reject God”,

Nature 394, 1998, 313.↩

151. <http://www.leaderu.com/ftissues/ft9610/reeves.html> có một phần tích đặc biệt thú vị về các xu hướng có tính lịch sử trong quan điểm về tôn giáo ở Mỹ của tác giả Thomas C. Reeves, Giáo sư Sử học tại Đại học Wisconsin (1996).↩

152. <http://www.answersingenesis.org/docs/3506.asp>.↩

153. R. Elisabeth Cornwell và Michael Stirrat, cuốn sách mới ở dạng bản thảo, 2006.↩

154. P. Bell, “Would you believe it?”, Mensa Magazine, Feb. 2002, 12-13.↩

155. Tên gọi của nhiều loại thần thánh ở vùng Canaan (vùng nói tiếng Semitic ở Cận Đông, nay thuộc lãnh thổ của Israel, Palestine, Liban và một phần Jordan và Syria) ở thời kì chưa xuất hiện độc thần giáo, đặc biệt là Do Thái giáo của người Israel với Đức Chúa Trời duy nhất của họ là Yahweh (còn gọi là Jehovah). (ND) ‘↩

156. Thomas Bayes (1701-1761): nhà toán học nghiệp dư, mục sư người Anh. Định lí xác suất mang tên ông đã có ảnh hưởng to lớn tới môn xác suất và lĩnh vực toán học thống kê. (ND)↩

157. Đức cha Green là tên nhân vật trong những phiên bản của Cluedo được bán tại Anh, Australia, New Zealand, Ấn Độ và tất cả các khu vực nói tiếng Anh trừ Bắc Mỹ nơi ông ta đột nhiên trở thành ông Green. Toàn bộ chuyện này liên quan đến đi đâu gì vậy?↩

158. Gert Korthof có một bài điểm sách rất kĩ bằng quan điểm sáng thế luận về nguồn gốc, những cách sử dụng quen thuộc và những trích dẫn về phép so sánh này tại <http://www.home.xxs.nl/-gkorthof/korthof46a.ht>↩

159. Luận cứ thiết kế thông minh đã bị người ta ác ý gọi là thuyết sáng thế luận khoác một bộ lễ phục rẻ tiền. ↩
160. Tác giả chơi chữ, ghép “her” vào để thành “herstory”, nhưng “his” trong chữ “history” chẳng có mối liên hệ từ nguyên gì với đại từ giống đực “anh ta” hay “đàn ông” nói chung. (ND) ↩
161. “Niggardly” (nghĩa là “keo kiệt”) nhưng khi phát âm dễ bị nhầm thành “nigger” (nghĩa là “người da đen”, song hai từ này hoàn toàn không có liên hệ gì về mặt từ nguyên. “Niggardly” bắt nguồn từ một thứ tiếng của bộ tộc thuộc chủng German còn “nigger” có nguồn gốc từ tiếng Latin. Trong tiếng Tây Ban Nha thì “negro” nghĩa là “đen”, tương tự, “nègre” trong tiếng Pháp nghĩa là “đen”, cả hai thứ tiếng này đều có nguồn gốc từ tiếng Latin. (ND) ↩
162. Trong những ví dụ ở đây thì “man” được dùng mặc định để chỉ cả hai giới tính hay con người nói chung. (ND) ↩
163. Tiếng Latin và Hi Lạp cổ điển được trang bị tốt hơn, Homo trong tiếng Latin (tiếng Hi Lạp là anthropo) nghĩa là “con người”, đối lập với vir (tiếng Hi Lạp là andro) nghĩa là “đàn ông”, và femina (tiếng Hi Lạp là gyne) nghĩa là “đàn bà”. Như vậy, anthropology (nhân học) liên quan đến toàn bộ nhân loại, trong khi andrology và gynecology là những ngành thuộc y học chỉ liên quan đến một giới. ↩
164. Adams (2002), tr. 99. Bài “Lament for Douglas” | Khóc Douglas, được viết vào ngày hôm sau ông mất, in lại như lời bạt trong *The Salmon of Doubt*, và trong *A Devil’s Chaplain* cũng có bài tôi viết tưởng nhớ ông tại lễ tưởng niệm ông tại Nhà thờ St. Martin-in-the-Fields. ↩
165. Phỏng vấn đăng trên tờ *Der Spiegel*, 26 Dec. 2005. ↩

166. Loài chim được coi là xuất hiện sớm nhất cách đây khoảng 150-155 triệu năm, ở vào kỉ Jura. Hóa thạch loài chim này được phát hiện năm 1862 tại Đức. (ND)↩
167. Susskind (2006:17).↩
168. Physical sciences: các môn khóa học về thế giới vô cơ (inorganic) đối lập lại với môn khoa học về thế giới hữu cơ tức môn sinh vật học. (ND)↩
169. Woody Allen (sinh 1935): đạo diễn điện ảnh nổi tiếng người Mỹ. Ông đã ba lần được trao giải Oscar cho đạo diễn xuất sắc. (ND)↩
170. Một hội truyền đạo ra đời ở Mỹ vào cuối thế kỉ XIX, thường được gọi tắt là Watchtower Society (Hội Tháp canh). Hội Tháp canh có những giải thích Kinh Thánh theo cách riêng khác với hệ phái Tin lành theo Phúc Âm, chẳng hạn, phủ nhận giáo lí ba ngôi (trinity). Hội này phát triển khá mạnh, có rất nhiều tín đồ, và họ thậm chí đã soạn ra một bản Kinh Thánh riêng được gọi là New World Translation. (ND)↩
171. Nhan đề cuốn sách của Richard Dawkins được xuất bản năm 1996. Richard Dawkins dùng hình ảnh ẩn dụ núi và địa mạo của núi để diễn tả quá trình tiến hóa diễn ra từ từ theo những lối đi quanh co chứ không thể trèo thẳng qua những vách đá dựng đứng. (ND)↩
172. Annus mirabilis: Tiếng Latin có nghĩa là *Năm của những điều kì diệu*, ám chỉ năm 1666 là năm Newton khám phá ra định luật vạn vật hấp dẫn. (ND)↩
173. Cách chơi như sau: một đứa trẻ đi tìm vật giấu khi những trẻ còn lại ngồi thành vòng tròn, bàn chân duỗi thẳng, đầu gối nhô lên sao cho vật giấu (chiếc dép hoặc bất kì vật gì tùy chọn) có thể luồn qua chân



các em. Nếu tìm được vật ấy đang ở trong tay trẻ nào thì sẽ được thể chỗ trẻ đó trong vòng tròn, và trẻ bị phát hiện cầm vật giấu sẽ phải đi tìm vật bị giấu. (ND) ]↩

174. Chiếc chén mà Chúa Jesus dùng trong bữa tối chia tay các môn đồ của mình, hôm trước ngày ông bị đóng đinh câu rút trên cây thập ác. (ND)↩

175. Một lí luận nguy hiểm (ad ignorantiam) cho rằng bởi vì hiện tại ta chưa thể chứng minh một điều gì là sai thì nó vẫn là đúng, tức là ta chưa có bằng chứng để chứng minh điều ngược lại. (ND) .↩

176. Thẻ ra tù miễn phí (Get Out of Jail Free Card): một thuật ngữ trong trò chơi Monopoly nổi tiếng ra đời ở Mỹ năm 1935, và hiện vẫn có rất nhiều người chơi (trò chơi này đã được du nhập vào Việt Nam và được gọi tên là Cờ Tỉ phú). “Thẻ ra tù miễn phí” được dùng ở đây với nghĩa ẩn dụ là một điều gì đó giúp cho một người thoát ra khỏi tình thế không mong muốn. (ND)↩

177. Cambrian Explosion: sự xuất hiện hầu hết những ngành sinh vật quan trọng như đang tồn tại hiện nay diễn ra chỉ trong một thời gian ngắn bắt đầu cách đây khoảng hơn 550 triệu năm. Trước đó Trái Đất chỉ có những tổ chức sống đơn giản, sự bùng nổ này đã gây ra những cuộc tranh luận, và do thiếu những bằng chứng hóa thạch nên ngay cả Darwin cũng cho rằng đây là cơ sở để chống lại thuyết tiến hóa của ông. (ND)↩

178. Karl Popper (1902-1994); nhà triết học người Anh gốc Áo, được coi là một trong những nhà triết học khoa học lớn nhất thế kỉ XX. Karl Popper đề xuất nguyên tắc kiểm sai. Nguyên tắc kiểm sai, đối lập lại nguyên tắc kiểm đúng [verification), được phát biểu như sau: một phát biểu mà không có quan sát nào kiểm sai nó thì không thể được

trắc nghiệm, và do đó không thể được coi là phát biểu khoa học.  
(ND)↩

179. Dấu ngoặc trong nguyên văn. (ND)↩

180. Dấu ngoặc trong nguyên văn. (ND)↩

181. Dấu ngoặc trong nguyên văn. (ND)↩

182. Behe(1996).↩

183. Có một ví dụ trong thể loại hư cấu. Nhà văn viết truyện thiếu nhi Phillip Pullman trong tác phẩm *Vật chất tối của Hắc* đã tưởng tượng ra một loài sinh vật, loài “mulela”, sống cộng sinh với cây cối và sản sinh ra những hạt rất tròn có vỏ bọc bên ngoài với một lỗ hổng ở giữa. Con muleta dùng hạt này như cái bánh xe. Bánh xe này không phải là một bộ phận của cơ thể, không có các dây thần kinh hoặc mạch máu quấn quanh cái “trục” (một cái kẹp khoẻ bằng sừng hoặc xương). Pullman ghi nhận một cách sâu sắc một điểm bổ sung: hệ thống này có tác dụng vận hành chỉ vì hành tinh được lát những dải đá bazan tự nhiên có tác dụng như những “đường đi”, ở địa hình gồ ghề thì bánh xe này không có tác dụng.↩

184. Thật kì diệu, nguyên lí vận động cơ bắp này còn được triển khai ở phương thức thứ ba ở một số loài côn trùng như ru ồi, ong và rệp, theo đó cơ điều khiển động tác bay về bản chất là tạo sự dao động [oscillatory], giống như một động cơ chuyển động kiểu pit-tông. Trong khi những loài côn trùng khác như châu chấu truyến chỉ dẫn thần kinh cho động tác của từng cánh (giống như loài chim) thì loài ong, ngược lại, lại truyến tín hiệu chỉ dẫn mở (hoặc tắt) động cơ tạo ra. Vì trùng có một cơ chế không phải là một cơ co thắt đơn giản (giống như cơ điều khiển, động tác bay của một con chim), cũng

không phải một động cơ kiểu pit-tông (như cơ đi-ô-ô khiến động tác bay của một con ong), mà là một động cơ rô-to thực sự: về mặt này, nó giống như một động cơ điện hay một động cơ Wankel.↵

185. <http://www.millerandlevine.com/knn/evol/design2/articie.html>.↵

186. Vụ xét xử này, bao gồm cả những lời trích dẫn, được dẫn từ A. Bottato, M A. Inlay và N. J. Martzke, “Immunology in the spotlight at the. Dover “Intelligent Design””, Tạp chí Nature Immunology 7, 2006, 433-435.↵

187. J. Coyne, “God in the details: the biochemical challenge to evolution”, Tạp chí Nature 383, 1996, 227-228. Bài báo của Coyne và tôi là đồng tác giả, “One side can be wrong” đăng trên tờ Guardian, 1 Sept. 2005:

<http://www.guardian.co.uk/life/feature/story/0,13026,1559743,00.html>. Trích dẫn được lấy từ nguồn “eloquent blogger” tại trang [http://www.religionlsbullshit.net/blog/2005\\_09\\_01\\_archive.php](http://www.religionlsbullshit.net/blog/2005_09_01_archive.php).↵

188. Dawkins (1995).↵

189. Nguyên lý vị nhân (Anthropic principle): nguyên lý cho rằng ta thấy vũ trụ như thế này bởi vì nếu vũ trụ khác đi thì ta, vì là con người, không thể hiện hữu để mà quan sát nó. (ND)↵

190. Carter về sau thừa nhận rằng có thể gọi nguyên tắc bao trùm này bằng “nguyên tắc về tính có thể nhận biết” hơn là thuật ngữ “nguyên tắc vị nhân” đã quen thuộc lâu nay: B. Carter, “The anthropic principle and its Implications for biological evolution”, Philosophical Transactions of the Royal Society of London, A, 310, 1983, 347-63 [Kỷ yếu của Hàn lâm viện Hoàng gia London].↵

191. Nếu bạn ngạc nhiên vì đi-ô-ô này thì có lẽ bạn đang mắc phải căn

bệnh chủ nghĩa Sôvanh của người ở bắc bán cầu, như được mô tả ở các trang từ 114-115 [bản tiếng Anh]. ↩

192. Comins (1993). ↩

193. Hằng tinh nhị phân (binary star): gồm hai sao chuyển động quanh khối tâm chung do lực hấp dẫn. (ND) ↩

194. Hằng tinh hay còn gọi là định tinh hoặc sao (star) là những quả cầu khí được tạo thành từ những đám mây bụi và khí trong không gian, và tự phát ra năng lượng nhờ phản ứng hạt nhân ở lõi. Hành tinh (planet) là những thiên thể quay xung quanh một ngôi sao... (ND) ↩

195. Prebiotic soup: ám chỉ thuyết cho rằng sự sống bắt đầu từ một nơi có nước (hồ, đại dương...). Trong điều kiện môi trường thuận lợi, các chất hóa học đã kết hợp với nhau để tạo thành những axit amin đầu tiên và những axit amin này sau đó đã tiến hóa thành những giống loài. (ND) ↩

196. Tôi đã trình bày luận cứ này chi tiết hơn trong quyển *The Blind Watchmaker* (Dawkins 1986). ↩

197. Tôi nói “có thể giả định” [presumably] phần nào là bởi vì chúng ta không biết được những dạng sống xa lạ ở bên ngoài Trái Đất có thể là khác như thế nào, và phần nào bởi vì có thể là chúng ta sẽ mắc sai lầm nếu như chỉ xem xét những hệ quả của việc thay đổi mỗi lần một hằng số. Liệu có thể có những sự kết hợp khác của giá trị sáu hằng số mà rốt cuộc lại là thân thiện với sự sống theo những cách mà chúng ta không phát hiện ra nếu chỉ xem xét mỗi lần từng hằng số? Tuy vậy, để cho đơn giản, tôi sẽ tiếp tục như thể chúng ta thực sự có một vấn đề lớn phải giải thích trong sự điểu chỉnh tinh vi hiển nhiên những hằng số căn bản đó. ↩

198. Một ngôi sao (thực ra là một quả cầu khí) có ánh sáng không đáng kể bỗng bùng sáng. Ngôi sao sáng rực đó không thực sự là một ngôi sao, ít nhất là cho tới lúc đó. Điểm sáng rực rỡ đó chính là một vụ nổ của một ngôi sao đang đi tới giai đoạn kết thúc và được gọi là một vụ nổ siêu tân tinh (supernova). Sao băng là một hiện tượng như vậy. Trong dải Ngân Hà, trung bình cứ 50 năm lại xảy ra một vụ nổ như thế. (ND)↩
199. Susskind (năm 2006) đã có một sự ủng hộ tuyệt vời cho nguyên lý vị nhân trong siêu vũ trụ. Ông nói rằng ý tưởng này bị hầu hết các nhà vật lý căm ghét. Tôi không thể hiểu được tại sao. Tôi nghĩ ý tưởng này thật đẹp - có lẽ bởi vì tôi đã được Darwin làm cho tình ngộ.↩
200. Murray Gell-Mann, được John Brockman trích dẫn đăng trên [http://www.edge.org/3rd\\_culture/bios/smolim.html](http://www.edge.org/3rd_culture/bios/smolim.html).↩
201. Dấu ngoặc trong nguyên văn. (ND)↩
202. Ward (1966:99); Polkinghorne (1944:55).↩
203. J. Horgan, “The Templeton Foundation: a skeptical’s take, Chronicle of Higher Education, 7 April 2006. Xem thêm: [http://www.edge.org/3d\\_culture/horgan06/horgan06Index.html](http://www.edge.org/3d_culture/horgan06/horgan06Index.html).↩
204. Speaking in tongues: Một sự kiện được ghi lại trong Thánh Kinh Tân Ước. Theo Thánh Kinh Tân Ước, tại thành Jerusalem, Đức Thánh Linh giáng lâm trên các Sứ Đồ vào dịp Lễ Ngũ Tuần (Pentecost - được tổ chức vào ngày Chủ nhật thứ bảy sau lễ Phục Sinh). Sau khi được ban Đức Thánh Linh, các môn đồ bắt đầu dùng thứ tiếng “ lạ ” thuật lại sự ca tụng của Đức Chúa Trời. Những người Do Thái từ ngoại quốc trở về kinh ngạc khi thấy những người Do Thái quê mùa xứ Galilee ngợi ca Đức Chúa Trời bằng nhiều thứ tiếng “ lạ ” thật lưu

loát. Vào đầu thế kỉ XX, tại Mỹ đã xuất hiện hệ phái Tin Lành gọi là Phong trào Ngũ tuần (Pentecostal Movement) đề cao sự “nói tiếng lạ” như là dấu hiệu phải có của một người đã được rửa tội bởi Thánh Linh. (ND)↩

205. Lời buộc tội này làm ta nhớ lại “NOMA” [những huấn quyên không chằng chéo] mà tôi đã đề cập những khẳng quyết khoe khoang rỗng tuếch của nó tại Chương 2.↩

206. P. B. Medawar, bài điểm sách cuốn The Phenomenon of Man, đăng lại trên Medawar (1982:242).↩

207. Ở nước Anh, “khu ổ chuột” [inner cities, nghĩa đen là “khu phố cổ”] cũng mang nghĩa nói trại cho “người da đen”, nó đã khiến Auberon Waugh có một cách gọi đùa cợt độc ác: “người da đen ở cả hai giới tính” [inner cities of both sexes].↩

208. Tác phẩm viết về tôn giáo của đại triết gia người Scotland David Hume (1711-1776). Trong tác phẩm này, ba nhân vật chính gồm Demea, Philo và Cleanthes bàn luận về những luận cứ chứng minh sự hiện hữu của Thượng Đế. (ND)↩

209. Dennett.↩

210. Jeux d’esprit (tiếng Pháp trong nguyên bản). (ND)↩

211. Một loài chim đặc hữu ở miền Đông Bắc Australia có bộ lông rất đẹp. Con đực khi đã trưởng thành bắt đầu xây tổ với nhiều màu sắc để thu hút con cái. (ND)↩

212. Một tập tính ở nhiều loài chim. Con chim có thể dùng mỏ gấp côn trùng (thường là kiến) rồi chà xát lên lông hoặc da. Hoặc con chim nằm vào tổ kiến rồi xoay mình giống như thể nó đang “tắm” cát. (ND)↩

213. Được dẫn trong cuốn sách của Dawkins (1982:30).↩
214. Chim seo cò (Bird of paradise): một loài chim mang bộ lông sắc sỡ rất đẹp, có nhiều ở đảo New Guinea và các đảo lân cận. (ND)↩
215. “Genotype” là yếu tố di truyền ở cấp độ phân tử, còn “phenotype” là những gì biểu hiện bên ngoài mà ta nhìn thấy do bộ gen hình thành nên. Ví dụ nổi tiếng là cái cổ của con hươu cao cổ. (ND)↩
216. Về khái niệm replicator, xin xem thêm cuốn *The Selfish Gene* của Richard Dawkins (xuất bản năm 1976), bản tiếng Việt *Gen vị kỷ* do Dương Ngọc Cường và Hồ Tú Cường dịch. NXB Tri thức, năm 2011. (ND)↩
217. Meme: Một thuật ngữ được Richard Dawkins dùng trong cuốn *Gen vị kỷ*. Khác với Darwin, người coi chọn lọc tự nhiên và tiến hóa diễn ra ở cấp độ cá thể và nhóm, Dawkins coi quá trình chọn lọc diễn ra ở cấp độ phân tử, ở các gen. Sự chọn lọc tự nhiên tạo thuận lợi cho những gen nào đi đầu khiến cỗ máy sống còn để tận dụng được những lợi ích tốt nhất từ môi trường của chúng. Và đi đầu này diễn ra theo nguyên tắc tự bảo tồn, Dawkins gọi là sự ích kỷ của gen. Và Dawkins cũng cho rằng sự ích kỷ là mô hình tiến hóa của văn hóa, ông gọi đơn vị của chọn lọc văn hóa là các “meme”, có thể được coi là các “gen văn hóa”. Có thể tìm thấy vô số những ví dụ cụ thể minh họa cho khái niệm “gen văn hóa”, chẳng hạn, những tư tưởng, những bản nhạc, thậm chí những câu nói đã thành tiêu ngữ, những mẫu thời trang, v.v. Các gen văn hóa được truyền giữa các bộ óc, trong đó thông qua một quá trình rất quan trọng là giáo dục. (ND)↩
218. K. Sterelny, “The perverse primate”, trong *Grafen và Ridley* (2006:213-223).↩

219. Âm chỉ bức tường nằm ở phía Tây Jerusalem được xây dựng vào thế kỉ I trước Công nguyên (Bức tường than khóc - Wailing Wall), nơi người Do Thái đến để cầu những điều mình ước, được coi là thiêng liêng nhất của họ. (ND)↩
220. N. A. Chagnon, “Terminological kinship, genealogical relatedness and village fissioning among the Yanomamo Indians” trong cuốn sách của Alexdander và Tinkle đồng tác giả (1981: chương 28).↩
221. C. Darwin, *The Descent of Man* (New York: Appleton, 1871), vol. 1,156.↩
222. Ngoài khả năng dựa vào từ trường Trái Đất, Mặt Trời v.v. động vật, đặc biệt là loài chim và côn trùng còn có khả năng nhận biết ánh sáng phân cực (polarized] để định vị, đi đâu hướng, giống như thể chúng dùng một chiếc la bàn. Những tia sáng của Mặt Trăng và các ngôi sao được coi là nằm ở “vô cực”. Những sóng ánh sáng đi từ chúng song song với nhau, và đó chính là ánh sáng phân cực. (ND)↩
223. Nhiều loài côn trùng có cùng lúc hai loại mắt, mắt đơn và mắt phức hợp. Mắt đơn được tạo bởi một thấu kính, trong khi mắt phức hợp được tạo thành từ nhiều thấu kính. Nói nôm na là mắt phức hợp được tạo thành từ nhiều “mắt con”. Mắt đơn chỉ để cảm nhận ánh sáng, trong khi mắt phức hợp dùng để nhìn. Vì thế nếu bịt mắt đơn của con côn trùng thì nó vẫn có thể nhìn. (ND)↩
224. Jesuit: một dòng giáo sĩ Công giáo, nổi tiếng vì những thủ đoạn vô liêm sỉ, với những lời biện luận xảo trá. (ND)↩
225. Ở Colorado, tôi thấy ng ôngô khi nhìn thấy “Hãy tập trung vào gia đình chết giấm của bạn” trên miếng “sticker” dán trên cái hăm xung một chiếc xe hơi, nhưng giờ đây tôi thấy có lẽ cũng không hoàn toàn



là khôi hài. Có lẽ một số trẻ em cần được bảo vệ khỏi sự nhỡ sợ của cha mẹ chúng (xem Chương 9).↵

226. Được trích dẫn trong sách của Blaker (2003:7).↵

227.

228. Deborah Keleman, “Are children “intuitive theists”?”, Tạp chí Psychological Science 15:5, 2004, 295-301.↵

229. Dennett (1987).↵

230. Guardian, 31 Jan, 2006.↵

231. Tiếng sét ái tình (tiếng Pháp trong nguyên bản). (ND)↵

232. Xem bản trình bày của tôi về nguy cơ gây nghiện của dầu Gerin: R. Dawkins, Free Inquiry 24: 1, 2003, trang 9-11.↵

233. Smythies(2006).↵

234. Còn được gọi là Teresa of Jessus, người Tây Ban Nha (1515-1582), một nữ tu nổi tiếng thuộc dòng Carmelite, và cũng là người sáng lập dòng tu Carmelite chân đất. Teresa được phong Thánh sau khi mất. Trong tác phẩm tự truyện Cuộc đời của Teresa of Jesus, có một đoạn rất nổi tiếng đó là Thánh Teresa đã mô tả những trải nghiệm xuất thần về hình ảnh một thiên thần đẹp đẽ bằng xương bằng thịt đến với mình, với nhiều ẩn ý, ẩn dụ có liên hệ với trạng thái thăng hoa tình dục. Nhà điêu khắc nổi tiếng người Italia là Bernini thời Phục hưng đã làm một bức tượng liên quan đến đoạn này, bức tượng được đặt tên “Trạng thái xuất thần của Thánh Teresa”. (ND)↵

235. Đây là câu thoại giữa vua Henry IV già yếu và hoàng tử Harry muốn lên ngôi thay cha, câu ngay trước câu này: “I never thought to hear you speak again” (con cứ ngỡ không còn được nghe cha nói).↵

236. Tôi không hề nói giỡn: xin xem cuốn 1066 and All That [Lịch sử Anh quốc từ năm 1066 đến cuối Thế chiến I, xuất bản năm 1930 do W. C. Sellar và L J. Yeatman viết để giễu nhại lối giảng dạy lịch sử ở nước Anh thời đó]. ↩
237. Nhà cải cách tôn giáo quan trọng ở thế kỉ XVI, cùng với Calvin, ông đã góp phần gây ra sự chia tách Thiên Chúa giáo thành Cơ Đốc giáo [Catholicism] và Tin Lành Thệ phản [Protestantism]. (ND) ↩
238. <http://jmm.aaa.net.au/articles/14223.htm>. ↩
239. Đặc biệt là dân tộc tôi, theo cái huyềnh thoai rập khuôn liên quan đến dân tộc này: “Đây, gã Ăng-lê với cái vẻ phớt đời quen thuộc của hắn” [Voici l’anglais avec son sang froid habituel (tiếng Pháp) - Here is the Englishman with his bloody cold (tiếng Anh). Câu này được trích từ cuốn Tiếng Pháp b ấ [Fractured French] của F. S. Pearson. Ngoài ra còn có những câu độc đáo như “coup de grâce” [Phát súng ân huệ] (lawnmower, theo tiếng Anh) [Người dịch xin được giải thích đôi chút để làm rõ chú thích này trong nguyên bản: Tiếng Pháp b ấ, được xuất bản quãng năm 1950, là một cuốn sách hài hước (có minh họa) gồm những trò chơi chữ xuất phát từ cách phát âm tiếng Pháp. Chẳng hạn, ở chữ “coup de grâce” (tiếng Pháp) thì chữ “grâce” (nghĩa là “b ấ”) phát âm sẽ giống với “grass” (tiếng Anh nghĩa là “cỏ”) và do đó làm liên tưởng tới “lawnmower” nghĩa là “máy xén cỏ” (tiếng Anh), ở ví dụ trước đó, “sang froid” (tiếng Pháp nghĩa là “phớt đời”) nhưng “bloody cold” trong tiếng Anh, nếu dịch từng chữ thì có vẻ giống như “sang froid” song lại mang nghĩa không rõ ràng, bởi “bloody” cũng có thể được hiểu là “phớt lạnh” nhưng cũng có thể hiểu là “cảm lạnh”. ↩
240. James Watson và Francis Crick đã có công khám phá cấu trúc xoắn

kép của ADN. Hai ông được trao giải Nobel Y học năm 1962. (ND)↩

241. Có thể phân tích những trường phái và loại hình nghệ thuật khác nhau như là những tổ hợp gien văn hóa đối chọn mang tính thay thế, xét như các nghệ sĩ sao chép những ý tưởng và chủ đề quán xuyến [motif] của những nghệ sĩ đi trước, và những chủ đề mới mẻ chỉ sống sót được khi chúng khớp được với những chủ đề quán xuyến khác. Quả thực, có thể coi toàn bộ lĩnh vực nghiên cứu hàn lâm về Lịch sử nghệ thuật, với dấu vết phức tạp để lại gồm những nội dung và biểu tượng, như là một lĩnh vực nghiên cứu phức tạp về tính tổ hợp của các gien văn hóa. Những chi tiết sẽ được ưu tiên hoặc không đó là do sự tồn tại của những thành viên đang có mặt trong bể gien văn hóa, và những chi tiết này thường là sẽ bao gồm những gien tôn giáo.↩

242. Khoa học luận giáo (Scientology): một giáo phái ra đời năm 1952 do nhà tâm lý học người Mỹ L. Ron Hubbard sáng lập rồi sau đó lan rộng ra khắp nước Mỹ và thế giới. Nhà thờ đầu tiên của giáo phái này được khánh thành năm 1952 tại California. Theo định nghĩa trên trang nhà chính Thức của giáo phái này thì Khoa học luận giáo là một tôn giáo đem lại con đường cụ thể dẫn đến sự hiểu biết trọn vẹn và chắc chắn về bản chất đích thực của linh hồn mỗi cá nhân. (ND)↩

243. Hãy thử so sánh với Sách của nhà tiên tri Isaiah đoạn, 40:4 [Kinh Cựu Ước]: “Mọi thung lũng sẽ được lấp đầy, mọi núi đồi sẽ phải bạt xuống”. Sự giống nhau này không nhất thiết chỉ ra bất kỳ khía cạnh căn bản nào của cơ chế tâm lý con người, hay “vô thức tập thể”, theo Jung. Những hải đảo này từ lâu đã bị các nhà truyền giáo tới quấy phá.↩

244. Rất nhiều nên tôi khó lòng hi vọng có thể trả lời đầy đủ, vì thế tôi xin cáo lỗi.↩

245. Có thể tải về xem bộ phim rất hay này tại <http://www.thegodmovie.com/index.php>. ↩
246. Như tác giả đã nói, các lỗi chính tả được giữ nguyên nên trong nguyên văn có chỗ không rõ về chính tả, chẳng hạn như “their” hay “there” ở trong đoạn văn này. (ND) ↩
247. Dấu trong nguyên bản. (ND) ↩
248. Albert Camus, nhà văn triết gia nổi tiếng người Pháp (1913-1960), được trao giải Nobel Văn học năm 1957. Camus viết trong cuốn tiểu luận triết học *Thần thoại Sisyphus*, “Chỉ có một vấn đề triết học thực sự nghiêm túc, đó là sự tự sát”. (ND) ↩
249. Tôi điếng người khi đọc trên tờ *Người bảo vệ* [The Guardian] bài “Những bản năng động vật” số ngày 27 tháng 5 năm 2006 rằng cuốn *Gien vị kỉ* là cuốn sách ưa thích của Jeff Skilling, Tổng Giám đốc tập đoàn tai tiếng Enron, và rằng ông ta tìm thấy ngu ần cảm hứng từ một nhân vật tin vào thuyết Darwin xã hội trong cuốn sách này. Nhà báo Richard Conniff của tờ *Người bảo vệ* đã giải thích lại sự hiểu lầm này trên <http://guardian.co.uk/workweekly/stony/0f1783900,00.html>. Tôi đã cố gắng ngăn chặn trước những hiểu lầm tương tự trong lời nói đầu mới của tôi cho dịp xuất bản lần thứ 30 cuốn *Gien vị kỉ* vừa được ấn hành bởi Nhà xuất bản Đại học Oxford. ↩
250. IOUS: viết tắt của I owe you - giấy tờ vay nợ. ↩
251. Không chỉ con người mới có danh tiếng. Gần đây người ta cho thấy áp dụng được đi ều đó vào một trong những trường hợp điển hình của lòng vị tha có đi có lại ở động vật; đó là mối quan hệ cộng sinh giữa những con cá vệ sinh nhỏ bé với những “khách hàng” cá lớn của chúng. Trong một thực nghiệm tài tình, loài cá vệ sinh Labroides

dimidiatus được một khách hàng cá lớn tiệ̀n năng quan sát thấy là chăm chỉ, và nó dễ được chọn hơn so với con cá đị̣ch thủ thuộc loài Labroides quan sát thấy là không chăm chỉ bằng. Xin xem R. Bshary và A. S. Grutter, “Thử hình dung sự chấm điệ̉m và hợp tác trong mối quan hệ hự̃ sinh ở loài cá vệ sinh”, tạp chí Nature số 441, ngày 22 tháng 6 năm 2006, trang 975-978.↵

252. Bộ trưởng quốc phòng Mĩ từ 2001 đến 2006 dưới thời Tổng thống George W. Bush. (ND)↵

253. M. Hauser và P. Singer, “Morality without religion”, Tạp chí Free Inquiry 26:1, 2006, 18-19.↵

254. Ta nhớ lại câu nói của Ivan Karamazov thường được trích dẫn: “Nếu không có Chúa, tất cả đều được phép”. (ND)↵

255. Dấu ngoặc trong nguyên văn. (ND)↵

256. Dostoevsky (1994: bk, chương 6, tr. 87).↵

257. Tên của cô bé trong cuốn tiểu thuyết cùng tên xuất bản năm 1913 của nhà văn Mĩ Eleanor H. Porter. Cuốn sách nổi tiếng tới mức Pollyanna đã trở thành đ̣ồng nghĩa với người luôn giữ thái độ lạc quan trong mọi hoàn cảnh. (ND)↵

258. Các dấu ngoặc ở đoạn này là trong nguyên văn. (ND)↵

259. Xin được lưu ý là các quy ước về màu sắc ở Mĩ ngược lại hẳn với các quy ước màu sắc ở Anh nơi màu xanh lam là màu của đảng Bảo thủ còn màu đỏ, giống như ở các nơi khác thế giới, là màu truyền thống gắn với cánh tả chính trị.↵

260. H. L. Mecken, vẫn với thái độ giễu cợt đặc trưng, đã định nghĩa lương tâm là cái giọng nói bên trong cảnh báo ta rằng có ai đó đang

quan sát ta.↩

261. Đây là diễn giải được chấp nhận rộng rãi về những quan điểm của Kant. Tuy nhiên, nhà triết học nổi tiếng A. C. Grayling đã đưa ra ý kiến tranh luận đáng tin cậy (trên Tạp chí New Humanist, tháng 7-8 năm 2006) rằng cho dù Kant công khai đi theo các quy ước tôn giáo của thời đại thì thực ra ông vẫn là một người vô thần.↩
262. Hinde (2002). Xem thêm Singer (1994). Grayling (2003), Glover (2006)↩
263. Lan Fox (1992); Berlinerblau (2005).↩
264. Holloway (1999, 2005). Đường lối “khôi phục đạo Kitô” của Richard được thấy trong một bài điểm sách trên báo Guardian, 15 Feb. 2003: <http://books.guardian.co.uk/reviews/scienceandnature/0,6121,894941,00.html>. Nhà báo Muriel Gray người Scotland có viết một bài tường thuật rất hay về cuộc đối thoại giữa tôi và Đức Tổng giám mục Holloway đăng trên tờ The Glasgow Herald: <http://www.sundayherald.com/44517>.↩
265. Về một bộ sưu tập kinh hoàng những bài thuyết giáo của các mục sư Mỹ đối tội cơn bão Katrina là do “tội lỗi” của con người; xem <http://unhzersalist.org/neworleans.htm>.↩
266. Không rõ câu chuyện trên <http://datelinehollywood.com/archives/2005/04/05/roberson-blames-hurricane-on-choice-of-ellen-dencres-to-host-emmys>, là có thật hay không. Dù vậy, rất nhiều người đã tin, không có gì phải nghi ngờ bởi hoàn toàn đó là giọng diễn hình của giới giáo sĩ truyền giáo, trong đó có Robedson, về những tai họa như bão Katrina. Chẳng hạn, hãy xem [www.emediawie.com/releases/2005/9/emw281940.htm](http://www.emediawie.com/releases/2005/9/emw281940.htm).

Trang nói câu chuyện về cơn bão Katrina là không thật (www.snopes.com/katrina/satire/robertson.esp) cũng trích lời Robertson nói khi có cuộc diễu hành tự hào là người tình dục đồng giới (Gay Pride] ở Orlando, Florida – “Tôi muốn cảnh cáo dân chúng Orlando rằng các người đang ở đúng trên đường đi của một cơn bão thực sự, và nếu là các người tôi sẽ không phất những lá cờ ấy trước mặt Chúa”.↩

267. Pat Robertson, do BBC đưa tin, xem tại <http://news.bbc.co.uk/2/hi/america/4427144.stm>.↩

268. Theo sách Sáng thế kí, Sodom và Gomorrah là hai thành phố bị Đức Chúa tiêu diệt bằng trận mưa lửa diêm sinh: Trong tiếng Anh, Sodom và Gomorrah được dùng với nghĩa ẩn dụ cho sự đĩ bại, trong đó có tình dục đồng giới và thói tật kê gian. Động từ “sodomize” [kê gian] bắt nguồn từ tên thành phố Sodom. (ND)↩

269. Trong Kinh Thánh, động từ “biết” [know] còn có nghĩa là “ăn nằm”. (ND)↩

270. Tên của vị thần tối cao của người ở xứ Canaan và Phoenicia cổ đại. (ND)↩

271. Nghĩa là “thần tượng”, được nhắc tới trong điều răn thứ 4: “Người không được tạc tượng, vẽ hình bất cứ vật gì trên trời cao, cũng như dưới đất thấp, hoặc ở trong nước phía dưới mặt đất, để mà thờ”, điều này nghĩa là mọi hình ảnh thụ tạo đều có thể trở thành thần và do đó cạnh tranh với Thiên Chúa như là Đấng Độc Nhất (ND)↩

272. Ý tưởng giàu tính hài hước này do Jonathan Miller gợi ý cho tôi, mà đáng ngạc nhiên là ông không đưa nó vào một phác thảo nào cho chòm kịch ngắn châm biếm Beyond the Fringe [rất nổi tiếng trong

năm 1960 ở Anh, của các tác giả Peter Cook, Dudley Moore, Alan Bennett, và Jonathan Miller]. Tôi cũng cảm ơn ông đã giới thiệu cuốn sách học thuật làm nền tảng cho ý tưởng này: Halbertal và Margalite 1992).

273. Theo Kinh Thánh của người Do Thái, con bê bằng vàng [golden calf] là một thần tượng (cult idol) (sách Di Cự [Exodus]). Dân Israel không thấy ông Moses [người đưa họ trốn thoát khỏi Ai Cập] xuống núi bèn nói với ông Aaron “xin ông hãy làm cho chúng tôi một vị thần”, ông Aaron cho đúc một con bê bằng vàng rồi nói “Hỡi Israel, đây là thần của người”. Như vậy, ngay từ đầu, người Israel đã không thực sự chấp nhận Đức Chúa như là vị thần độc nhất. Như vậy, thờ con bê bằng vàng cũng là “tội lỗi” của dân Do Thái. (ND)
274. Đầm lầy (Marsh): vùng châu thổ ngập nước rộng lớn ở Iraq, nơi gặp nhau của hai con sông Tigre và Euphrates, đất đai ở đây màu mỡ trái ngược với những vùng sa mạc cằn cỗi khác ở Trung Đông. (ND)
275. Không gian sinh tồn (Lebensraum - tiếng Đức trong nguyên văn). (ND)
276. 1 foot trong đơn vị đo chiều dài ở Anh tương đương với 0,3048 m. (ND)
277. Một phong trào Hồi giáo cực đoan lấy tên học giả, nhà truyền giáo ở thế kỷ 18 là Muhammad Ibn Abd al-Wahhab (1703-1792). Nhánh Hồi giáo Wahhabi cho rằng đạo Hồi từ sau thế kỷ thứ 3 (năm 960 theo lịch đạo Hồi) đã phát triển sai lệch và cần được thanh lọc. Hồi giáo Wahhabi chủ trương tính thống nhất của đạo Hồi, nghiêm cấm việc thờ ảnh, tượng, xây đền thờ cầu kỳ xa hoa. (ND)



278. Nhà thờ Chartre, Notre Dame (ở Pháp), York Minster (ở Anh) là ba nhà thờ kiểu kiến trúc Gothic nổi tiếng. (ND) ↩
279. Túc Chùa Vàng, ngôi chùa cổ trên 2.500 năm tuổi, được coi là ngôi chùa linh thiêng nhất ở Myanmar. (ND) ↩
280. R. Dawkins, “Atheist for Jesus”, Tạp chí Free Inquiry 25:1, 2005, 9-10. ↩
281. Julia Sweeney cũng là mục tiêu công kích khi bà đề cập vấn đề về đạo Phật. Đạo Kitô đôi khi được coi là tôn giáo dễ chịu hơn, dịu dàng hơn đạo Hồi, cũng hết như vậy, đạo Phật thường được ca ngợi là dễ chịu hơn cả. Nhưng học thuyết về sự giáng cấp trên thang luân hồi vì những tội lỗi ở kiếp trước lại hoàn toàn không dễ chịu. Julia Sweeney: “Tôi đã đến Thái Lan và tình cờ gặp một phụ nữ đang chăm sóc một cậu bé hình hài dị dạng nom rất khiếp. Tôi nói với người chăm sóc cậu bé, “Bà rất có lòng thương người khi chăm sóc cậu bé tội nghiệp này”. Bà ấy đáp, “Đừng nói “cậu bé tội nghiệp”, nó chắc hẳn đã làm đi đâu gì đó khủng khiếp ở kiếp trước nên khi sinh ra mới thế này”. ↩
282. Về một phân tích sâu sắc về những phương pháp được sử dụng trong các tín ngưỡng, xem Barker (1984). Về những tín ngưỡng thời hiện đại được tường thuật trên báo chí, xem Lane (1996) và Kilduff và Javers (1978). ↩
283. Paul the Apostle - Thánh Phao lô Tông đồ, sinh tại thành Tarsus (nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ) là một trong những nhân vật quan trọng ở thời kỳ Kitô giáo tiên khởi. Paul không thuộc nhóm 12 sứ đồ, là người Do Thái và công dân Đế chế La Mã, từng tích cực truy lùng những Kitô hữu thời kỳ tiên khởi, nhưng đã gia nhập cộng đồng Kitô hữu non trẻ ở Jerusalem. Khoảng một nửa các sách Công vụ các sứ đồ là nói về cuộc đời và công việc truyền giáo của Paul. (ND) ↩

284. Vermes (2000).↩
285. Thời các Tông đồ (đầu Công nguyên), người Do Thái còn ở lại Palestine được gọi là người “Hebrew” để phân biệt với đa số đồng bào của họ đã di cư tới các xứ khác trong Đế chế La Mã. (ND)↩
286. Giáo phái Rửa tội và Giám lý đầu không có nguồn gốc Tông đồ (Apostolic secession) và từ phong trào Tin lành Thệ phản [protestantism] ra đời tại châu Âu vào thế kỉ 16. Điểm chung giữa giáo phái Tin lành Rửa tội và giáo phái Tin lành Giám lý là mặc dù tin Chúa Kitô là Đấng Cứu thế và dùng Kinh Thánh làm nền tảng cho sứ vụ giảng dạy song mỗi giáo phái này đều cắt nghĩa Kinh Thánh theo cách riêng và giảm bớt các thánh lễ. Tin lành Rửa tội chỉ ban lễ Thanh tẩy (Baptism) cho người đủ hiểu biết (chứ không phải lúc sinh ra) còn Tin lành Giám lý chỉ cử hành hai thánh lễ là Thanh tẩy và lễ Ban Thánh thể (Eucharist). (ND)↩
287. Có thể bạn không hiểu nghĩa của “các vị thánh còn ở lại trong thời gian đại nạn” trong câu này. Nhưng đừng bận tâm, bạn còn có những việc khác tốt hơn để làm.↩
288. Smith (1995).↩
289. Tín đồ Cơ đốc tin rằng bánh mì và rượu vang trong lễ Ban thánh thể (Eucharist) do cúng tế đã biến thành mình và máu của Chúa Jesus. Tín đồ Tin lành Thệ phản không tin vào điều này. (ND)↩
290. Tín đồ Tin lành Thệ phản không sùng bái Maria, mẹ của Chúa Jesus, như những tín đồ Cơ đốc. (ND)↩
291. Guardian, 12 March 2002:  
<http://www.books.guardian.co.uk/departnment/politicsphilosophyanddsociety/story/0,664342.html>.↩

292. N. D. Glenn, “Interreligious marriage in the United States: patterns and recent trends”, *Journal of Marriage and the Family* 44:3,1982, 555-66.↵
293. Một từ miệt thị được dùng để chỉ những cô gái không phải Do Thái. Từ này có nguồn gốc từ tiếng Yiddish (tiếng Đức cổ của người Do Thái ở Trung Âu vào thế kỉ IX). (ND)↵
294. <http://www.ebonmusing.org/atheism/news10c.html>.↵
295. Huxley (1871).↵
296. <http://www.classic-literature.co.uk/american-authors/19th-century/Abraham-lincoln/the-writings-of-abraham-lincoln-04>.↵
297. Một giống chim cùng họ với bồ câu, đã tuyệt chủng. (ND)↵
298. Dấu ngoặc trong nguyên văn. (ND)↵
299. “Frog”, cách gọi chế nhạo dân Pháp. “Wop”, tên gọi lóng chỉ dân Nam Âu. “Dago”, chỉ dân Italia, “Hun” để chỉ dân Đức, “Yid” chỉ dân Do Thái, “Coon” là tên gọi lóng cực kì miệt thị chỉ người da đen, “Nip” để chỉ dân Nhật, còn “Wog” là tên gọi lóng có tính miệt thị để chỉ dân Trung Đông và Nam Á. (ND)↵
300. Bullock (2005).↵
301. <http://www.ffrf.org/fttoday/1997march97/holocaust.html>. Bài báo này của Richard E. Smith đăng lần đầu trên Tạp chí Freethought Today, March 1997, có rất nhiều trích dẫn ghi rõ nguồn liên quan tới Hitler và những nhân vật Đức Quốc xã khác. Trừ phi được nêu khác đi các trích dẫn của tôi đều lấy từ bài báo của Smith.↵
302. [http://www.homepages.paradise.netnz/mlschedj/ca\\_hitler.html](http://www.homepages.paradise.netnz/mlschedj/ca_hitler.html).↵
303. Dấu ngoặc trong nguyên văn. (ND)↵

304. Bullock (2005:96).↵
305. Cụm từ do Đức Quốc xã dùng để chỉ cuộc tàn sát người Do Thái. (ND)↵
306. Diet of Worms, cuộc họp quan trọng năm 1521 của đại diện các bang trong Đế quốc La Mã Thần thánh (Holy Roman Empire) - một đế quốc rộng lớn gồm nhiều lãnh thổ của các dân tộc khác nhau ở châu Âu thời Trung cổ, tan rã năm 1806, trong đó lãnh thổ rộng nhất là Vương quốc Đức (Bohemia, Burgundy và Italia thuộc vương quốc này). Martin Luther, nhà cải cách tôn giáo, được mời tới dự để công khai từ bỏ những bài giảng của ông. Luther từ chối và bị kết tội dị giáo. (ND)↵
307. Adolf Hitler, diễn văn ngày 12 tháng 4 năm 1922. Trong Baynes (1942:19-20).↵
308. Lucius Annaeus Seneca (sinh năm 4 TCN, mất 65 CN): chính trị gia kiêm triết gia nổi tiếng người La Mã. (ND)↵
309. Chỉ sự kiện Hitler thôn tính nước Áo vào tháng 3 năm 1938. (ND)↵
310. Hitler sinh ra tại Áo. (ND)↵
311. Bullock (2005:53).↵
312. Trích dẫn này và cả trích dẫn sau đó được lấy từ bài báo của Nicol Gaylor viết về tôn giáo của Hitler.↵
313. “Ngài là Thiên Chúa”, tên của bài kinh tạ ơn của đạo Kitô. (ND)↵
314. Được coi là một bản tuyên bố niềm tin Kitô, cần được gọi là Bản những Tín điều của các số đề. (ND)↵
315. [http://www.contra-mundum.org/schirmacher/NS\\_Religion.pdf](http://www.contra-mundum.org/schirmacher/NS_Religion.pdf).↵

316. Tôi không có can đảm để từ chối với những lí do mà một trong những đồng nghiệp khoa học xuất sắc nhất của tôi đã đưa ra hồi khi nào có một nhà sáng thế luận tổ chức một cuộc tranh luận chính thức với ông ấy (tôi sẽ không nêu tên ông ấy, nhưng những lời ông ấy nói nên được đọc theo giọng một người Australia): “Nom lí lịch của ngài có vẻ tuyệt đấy; lí lịch của tôi không được như thế đâu”.↩
317. Ley lines: khái niệm do nhà khảo cổ học nghiệp dư Alfred Watkins dùng lần đầu năm 1921. Những đường “ley” là mạng lưới các tuyến năng lượng theo đường thẳng (những đường tưởng tượng) chạy dọc ngang trên bề mặt Trái Đất. Người ta cho rằng tổ tiên xa xưa của con người có thể đã xây các đền thờ hay các đài đá (như công trình nổi tiếng Stonehenge chẳng hạn) trên các tuyến này. (ND)↩
318. Vành đai Kinh Thánh (The Bible Belt): các tiểu bang ở nước Mỹ có nhiều người theo đạo Kitô, chủ yếu là các tiểu bang ở miền Nam. (ND)↩
319. Trích dẫn từ “What is true?”, Chương 1.2 trong sách của Dawkins (2003).↩
320. Cả hai trích dẫn của tôi đều lấy từ bài viết của Wise in trong cuốn sách xuất bản năm 1999, In Six Days, một tuyển tập các bài tiểu luận của các nhà theo thuyết sáng thế luận trẻ tuổi (Ashton 1999).↩
321. Xuất bản năm 1949, một tác phẩm kinh điển của nhà văn Anh George Orwell (1903-1950). (ND)↩
322. Một lối suy nghĩ đòi hỏi người ta đồng thời tin vào hai quan điểm trái ngược nhau - George Orwell đã mô tả lối suy nghĩ này trong cuốn tiểu thuyết 1984, một câu chuyện phúng dụ về xã hội toàn trị cùng với lối tuyên truyền nhũn sọ đặc trưng. (ND)↩

323. Warraq (1995:175).↵
324. Vụ John William Gott bị bắt giam vì gọi Jesus là một gã hề được nói tới trong bài “The Indypedia” đăng trên tờ Independent, 29 April 2006. BBC đã đưa tin về việc đình khởi tố tội báng bổ, xem Tin tức BBC, 10 Jan. 2005: [http://www.news.bbc.co.uk/1/hi/entertainment/tv\\_and\\_radio/4161109.stm](http://www.news.bbc.co.uk/1/hi/entertainment/tv_and_radio/4161109.stm).↵
325. [http://www.adultthought.ucsd.edu/Culture\\_War/The\\_American\\_Taliban.html](http://www.adultthought.ucsd.edu/Culture_War/The_American_Taliban.html).↵
326. Hodges (1983).↵
327. Trích dẫn này và các trích dẫn còn lại ở phần này đều được lấy tại trang  
[http://www.adultthought.ucsd.edu/Culture\\_War/The\\_American\\_Taliban.html](http://www.adultthought.ucsd.edu/Culture_War/The_American_Taliban.html).↵
328. [http://www.adultthought.ucsd.edu/Culture\\_War/The\\_American\\_Taliban.html](http://www.adultthought.ucsd.edu/Culture_War/The_American_Taliban.html).↵
329. Dấu ngoặc trong nguyên văn. (ND)↵
330. Dấu ngoặc trong nguyên văn. Planned Parenthood là chi nhánh tại Mỹ của Tổ chức toàn cầu phi lợi nhuận của Mỹ cung cấp các dịch vụ về sức khỏe sinh sản, các dịch vụ cho bà mẹ và trẻ em.(ND)↵
331. Nguồn: trang web của Mục sư Phelps ở Nhà thờ giáo phái rửa tội ở Westboro:  
[http://www.godhatestags.com/fliers/jan2006/20060131\\_correta-scott-king-funeral.pdf](http://www.godhatestags.com/fliers/jan2006/20060131_correta-scott-king-funeral.pdf).↵
332. Xem Mooney (2005). Xem thêm Silver (2006) được đăng khi cuốn sách này đang ở giai đoạn in thử cuối cùng, là quá muộn nên

không thể đưa ra thảo luận một cách đầy đủ như tôi muốn.↩

333. Một phân tích thú vị về điều gì làm nên sự khác biệt của Texas trên phương diện này, xem tại <http://www.pbs.org/wgbh/pages/frontlines/shows/execution/readings/texas.html>.↩

334. [http://www.en.wikipedia.org/wiki/Karla\\_Faye\\_Tucker](http://www.en.wikipedia.org/wiki/Karla_Faye_Tucker).↩

335. Một quy định nêu rằng các đài phát thanh và truyền hình ở Mỹ phải tạo cơ hội bình đẳng về thời lượng cho những tiếng nói đối lập. (ND)↩

336. Randall Terry trích dẫn từ trang [http://www.adultthought.ucsd.edu/Culture\\_War/The\\_American\\_Taliban.html](http://www.adultthought.ucsd.edu/Culture_War/The_American_Taliban.html).↩

337. Lí lẽ hoặc lập luận nguy hiểm cho rằng một việc nhỏ nếu không ngăn chặn cố thể dẫn đến những hậu quả lớn và cứ thế tiếp diễn, giống như hiệu ứng domino vậy. (ND)↩

338. Rubicon là con sông phân cách nước Ý và Xứ Gaul. Năm 49 trước Công nguyên, tướng Julius Caesar, chống lại lệnh của Viện nguyên lão La Mã, dẫn quân vượt sông và hành động này đã gây ra cuộc nội chiến kéo dài ba năm. Thành ngữ “cross Rubicon” (vượt sông Rubicon) nghĩa là vượt qua một ranh giới không thể qua lại được nữa, không thể đảo ngược. (ND)↩

339. Được tường thuật trên Fox News: <http://www.toxnews.com/story/0,2933,96286,00.html>.↩

340. M. Stamp Dawkins (1980).↩

341. Dĩ nhiên chưa phải là liệt kê hết những khả năng xảy ra. Một đa số

đáng kể những người Mi theo đạo Kitô giáo không chọn thái độ tuyệt đối hóa đối với nạo phá thai, và ủng hộ việc để người phụ nữ có quyền tự lựa chọn. Hãy xem, chẳng hạn, Liên minh tôn giáo vì sự lựa chọn sinh sản tại địa chỉ [www.rcrc.org](http://www.rcrc.org).↵

342. Sir Peter Medawar đoạt giải Nobel về Sinh lí học và Y học năm 1960.↵

343. <http://www.warroom.com/ethical.html>.↵

344. Medawar and Medawar (1977).↵

345. Người vượn phương nam, sống cách đây khoảng 4 triệu năm, được coi là mắt xích quan trọng trong quá trình tiến hóa giữa loài vượn sang loài người [*chi homo*], vì thế người vượn *Australopithecus* được coi là tổ tiên trực tiếp của loài người. Các mẫu hóa thạch đầu tiên của người vượn *Australopithecus* được tìm thấy ở Đông Nam châu Phi vào năm 1924. Loài vượn phương nam có trí khôn nằm trong khoảng giữa trí khôn của loài hắc tinh tinh và trí khôn của con người, đã vĩnh viễn tách rời khỏi hai loài này về mặt di truyền, và tiến hóa chỉ kém chúng ta về ngôn ngữ và khả năng nhận thức lí tính. (ND)↵

346. Tên đặt cho bộ xương hóa thạch người *Australopithecus afarensis* (gồm hàng trăm mảnh vụn, khoảng 40% bộ xương) được các nhà khoa học phát hiện năm 1974, và họ cho rằng đây là bộ xương của một người nữ, vì vậy họ lấy tên “Lucy” để đặt cho nó. (ND)↵

347. Bài báo của Johann Hari được đăng lần đầu trên tờ Independent, 15 July 2003. Có thể tìm đọc tại <http://www.johannhari.com/archive/article.php?id=640>.↵

348. Village Voice, 18 May 2004: <http://www.villagevoice.com/news/0402lperlststein,53582,1.html>. ‘↵



349. Harris (2004:29).↩
350. Nasra Hassan, “An arsenal of believers”, *New Yorker*, 19 Nov. 2001. Co the xem tại [http://www.bintjbeil.com/articles/en01119\\_hassan.html](http://www.bintjbeil.com/articles/en01119_hassan.html).↩
351. Những lãnh thổ ở Italia dưới sự cai quản trực tiếp của Giáo hoàng, tồn tại từ những năm 700 đến năm 1870, tức là vài năm sau khi bán đảo Italia được thống nhất vào năm 1861. (ND)↩
352. Tên gọi chỉ những người châu Âu tới Tân Thế giới h ồi thế kỉ XIV, XV, XVI, trong đó có Christopher Colombus. (ND)↩
353. Ridley cùng Latimer và Cranmer là ba giám mục Anh giáo năm 1555 tại Oxford, Anh, đã bị thiêu sống vì tội dị giáo. (ND)↩
354. Little-endianism và Big-endianism: trong *Gulliver du kí* của nhà văn trào phúng người Alien ở thế kỉ 17 Jonathan Swift có câu chuyện về cuộc chiến tranh giữa dân tí hon Lilliput và dân láng giềng Blefescu chỉ vì bất đồng giữa đập đầu nhỏ hay đầu to của quả trứng ch ần khi ăn. (ND)↩
355. Tường thuật trên BBC: <http://www.news.bbc.co.uk/1/hi/wales/901723.stm>.↩
356. Loftus and Ketcham (1994).↩
357. Xem John Waters trên tờ Irish Times: <http://www.oneinfour.ofg/news/news2003/roots/>.↩
358. Những cơ sở tiếp nhận những phụ nữ sa ngã, hoạt động ở khắp châu Âu và Bắc Mỹ từ thế kỉ XIX đến tận gần cuối thế kỉ XX mới đóng cửa. Cuộc sống tại những cơ sở này cực kì khắc nghiệt. Tên gọi “Magdalene” được lấy từ tên nhân vật nữ Mary Magdalene trong

Kinh Thánh, một gái điếm hoàn lương. (ND) ‘↩

359. Hãng tin AP (Associated Press), 10 June 2005:  
<http://www.rickross.com/reference/clergy426.html>.↩

360. Tổng Giám mục ở Canterbury, đức Hồng y Tổng Giám mục ở Westminster và người đứng đầu cộng đồng Do Thái giáo ở Anh đều đã được tôi mời trả lời phỏng vấn. Tất cả đều từ chối, dĩ nhiên với những lí do chính đáng. Đức Giám mục ở Oxford thì đồng ý, ông ta tỏ ra thích thú, và rõ ràng rất khác với những gì họ thường thể hiện, ông ta không hề cực đoan.↩

361. Mẫu tin dưới đây của tờ *The Onion*:  
[www.talksaction.org/story/2006/5/195855/959](http://www.talksaction.org/story/2006/5/195855/959) có vẻ như là thật, mặc dù thoát đầu tôi đã ngờ là một tin vịt châm biếm. Đó là một trò chơi điện tử có tên là Left Behind: Eternal Forces [Bị bỏ lại phía sau: những sức mạnh vĩnh cửu]. P. Z. Myers đã tóm tắt trên website Pharyngula rất tuyệt của ông: “Hãy tưởng tượng: bạn là một lính bộ binh trong một nhóm bán quân sự có mục đích xây dựng lại nước Mỹ thành một nền chính trị thần quyền Kitô giáo và thiết lập viễn cảnh thế giới được cai trị bởi Đấng Kitô trên mọi lĩnh vực của đời sống... Bạn đang theo đuổi một sứ mệnh - sứ mệnh tôn giáo lẫn quân sự - cải đạo hoặc giết những người Công giáo, Do Thái, Hồi giáo, Phật giáo, đồng tính và bất cứ ai cố vũ việc tách nhà thờ ra khỏi nhà nước..”\*. Xem [http://scienceblogs.com/pharyngula/2006/05/gta\\_meet\\_lbf.php](http://scienceblogs.com/pharyngula/2006/05/gta_meet_lbf.php); về một bài viết trên báo, xem <http://select.nytimes.com/gst/abstracthtml/?res=F1071FFD3C550C718CDDAA0894DE404482>.↩

362. <http://www.avl611.org/hell.html>.↩

363. Hãy so sánh với lòng bác ái Kitô giáo đầy mê hoặc của Ann Coulter: “Tôi thách thức bất kì người đồng đạo nào của tôi nói với tôi

rằng họ không cười vào ý tưởng Dawkins bị thiêu trong hỏa ngục” (Coulter 2006:268).↵

364. N. Humphrey, “What shall we tell the children?” trong Williams (1998), in lại trong Humphrey (2002).↵

365. Đây là một sự thực hành hợp thức ở nước Anh ngày nay. Một Thanh tra Giáo dục cao cấp cho tôi biết có những em gái ở London bị gửi đến cho một “ông bác” ở Bradford, vào năm 2006, để được cắt âm vật. Các nhà chức trách nhắm mắt làm ngơ, vì sợ bị nghĩ là phân biệt chủng tộc trong “cộng đồng”.↵

366. Tiếng của những người Đức đầu tiên di cư tới Pennsylvania vào cuối thế kỉ XVII. (ND)↵

367. <http://www.law.umkc.edu/faculty/projects/trials/conlaw/yoder.html>.↵

368. Guardian, 15 Jan. 2005: <http://www.guardian.co.uk/weekend/story/0,13895000,00.html>.↵

369. \* H. L. Mencken đúng là tiên tri khi ông viết: “Tận sâu đáy lòng mỗi nhà truyền giáo là chiếc xe vỡ nát vụn của một tay bán xe hơi”.↵

370. Times Educational Supplement, 15 July 2005.↵

371. <http://www.telgraph.co.uk/opinion/main.jhtml?xml=/opinion/2002/03/18/do1801.xml>.↵

372. Guardian, 15 Jan- 2005: <http://www.guardian.co.uk/weekend/story/0,1389500,00.html>.↵

373. Nguyên văn bức thư do Tổng giám mục hạt Oxford chấp bút:





Thưa Ngài Thủ tướng,

Chúng tôi, một nhóm các nhà khoa học và các Giám mục, viết thư này cho Ngài để bày tỏ mối quan ngại về việc dạy môn khoa học tại trường cao đẳng Emmanuel City Technology College ở Gateshead. Tiến hóa là một lí thuyết khoa học có khả năng lí giải rất cao, có thể giải thích rất nhiều hiện tượng trong một số môn học. Nó có thể được cải tiến, được khẳng định, thậm chí được thay đổi một cách triệt để dựa vào việc chú ý tới những bằng chứng xác thực. Nó không phải, như những người phát ngôn của trường đại học trên chủ kiến, là một loại “lập trường đức tin” tương tự như lập trường giải thích trong Kinh Thánh về sự Sáng thế, nó có một chức năng và mục đích khác.

Vấn đề này đang có ảnh hưởng lan rộng ra chứ không chỉ là việc nó đang được dạy tại một trường cao đẳng. Hiện đang có sự lo lắng ngày càng tăng về việc thế hệ mới các trường học có dạy môn tôn giáo sẽ dạy gì và dạy thế nào. Chúng tôi tin rằng chương trình học của những trường đó, cũng như trường Emmanuel City Technical College, cần được theo dõi chặt chẽ để sao cho các môn khoa học và môn học tôn giáo được tôn trọng một cách thích đáng.

Trân trọng



- 374. The Astronomer Royal: một danh hiệu mang tính danh dự có từ thế kỉ XVII ở Anh, được Vua hoặc Nữ hoàng phong tặng cho nhà khoa học nổi tiếng, và người được phong tặng được coi là thành viên của Hoàng gia. (ND) 
- 375. Sir: danh hiệu phong cho người có công lao với xã hội. (ND) 
- 376. British Humtivist Association News, March-April 2006. 
- 377. Để có một ý niệm về quy mô của sai lầm này, thì 6.000 năm tuổi tương đương với việc nói khoảng cách từ New York tới San Francisco là gần 700 m. 

378. **Observer,** 22 July 2004:

<http://observer.guardian.co.uk/magazine/story/0.11913,1258506.00.html>.↩

379. Từ điển Oxford năm 1953 đưa từ “gay” trở lại vào mục từ lóng trong các nhà tù ở Mỹ. Năm 1955, Peter Wildeblood trong cuốn sách nổi tiếng của ông *Against the Law* đã cho rằng cần phải định nghĩa “gay” như là cách nói trại trong tiếng Mỹ cho từ “tình dục đồng giới nam”.↩

380. <http://uepenland.com/forum/index.php?showtopic=184&mode=linear>.↩

381. Birthright: theo tập tục của dân Do Thái, biện pháp tốt nhất để bảo vệ phẩm giá của gia đình là bảo tồn phần gia tài của con trai trưởng. Do đó quyền của con trai trưởng là không thể được chuyển nhượng. (ND)↩

382. Một tổ phụ của dân Do Thái. Jacob là con trai của Isaac, Isaac là con trai của Abraham, tổ phụ thứ nhất của dân Do Thái. (ND)↩

383. Judges hay còn gọi là sách về các thủ lĩnh. Sách *Thủ lĩnh* ghi lại những chuyện xảy ra trong một giai đoạn đen tối của lịch sử Do Thái sau khi họ từ Ai Cập trở về sống tại vùng đất đồng bằng phì nhiêu Canaan. Dân Do Thái thường xuyên phải đụng độ với người Philistine bản địa ở đây và cả các chỉ tộc du mục khác từ sa mạc tranh giành, cướp bóc và muốn chiếm chỗ của họ. Thủ lĩnh là những vị cứu tinh được Thiên Chúa phái tới để lãnh đạo dân Do Thái khi gặp khó khăn. (ND)↩

384. Một tộc người thiện chiến, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc Do Thái. Nhiều cuộc đụng độ, tranh chấp giữa người Philistine và người

Do Thái đã diễn ra ở vùng đất có tên là Canann (trong đó có câu chuyện về Samson được kể lại trong Cựu Ước). Người Palestine hiện nay chính là hậu duệ của người Philistine. Trong tiếng Anh hiện đại, philistine có nghĩa là “kẻ tằm thường, phản trắc”.↩

385. Trong tiếng Anh ngày nay, “shibboleth” có nghĩa là câu mật khẩu dùng để phân biệt người cùng phe với mình. (ND)↩

386. Cũng như các câu khác ở trong phần liệt kê này, đầu được lấy nguyên văn trong Cựu Ước hoặc Tân Ước rồi trở thành những câu tục ngữ, châm ngôn hoặc cách ngôn đưa vào văn học hay trong ngôn ngữ thông thường và mang các ý nghĩa ẩn dụ, phúng dụ đồng thời chúng ăn sâu vào tâm thức của các dân tộc thuộc truyền thống văn hóa Do Thái giáo/Kitô giáo. Câu này được lấy từ chuyện ông Samson ra một câu đố như sau, “Thức ăn xuất tự người dùng/Ngọt ngào xuất tự sức hùng, là chi?”. Chuyện kể rằng ông Samson tay không giết chết một con sư tử, một thời gian sau trên đường trở về nhà qua chỗ xác con sư tử chỉ còn lại bộ xương và trong đó có một tổ ong mật. Ông lấy mật ăn rồi đem một ít về cho cha mẹ ăn nhưng không cho biết đã lấy mật từ bộ xương con sư tử. Rồi ông ra câu đố nói trên nhưng không ai trả lời được. (ND)↩

387. “Hip and thigh” đã đi vào thành ngữ tiếng Anh với nghĩa là “một cách vô cùng tàn nhẫn”. (ND)↩

388. Dẫn chiếu tới việc Đức Chúa chọn David (lúc này còn là một thiếu niên bé nhỏ. Vì thế còn có câu chuyện David bé nhỏ đã đánh thắng Goliath cao lớn của bộ tộc Philistine) thay Saul (vị vua đầu tiên của dân Do Thái) làm vua (người Do Thái gồm 12 chi tộc). Nguyên văn cả câu là “Đức Chúa đã tìm cho mình một kẻ như lòng Người mong muốn”.↩

389. Khi muốn nói về một tình bạn hồn nhiên, không suy tính, vì Jonathan là thái tử (con vua Saul) còn David là con một gia đình thường dân. Sách Samuel: 18 viết, “Jonathan lập giao ước với David, vì ông yêu mến David như chính mình”. (ND)↩
390. Đây là câu trong bài văn tế David than khóc cái chết của vua Saul và Jonathan. Có nhà nghiên cứu đã đặt vấn đề về biểu hiện tình yêu đồng giới giữa David và Jonathan (cũng lại là một lối suy nghĩ dựa vào các câu chuyện trong Kinh Thánh). Tuy nhiên, có bản dịch Kinh Thánh đã dùng cách dịch nhấn mạnh hơn tới tình bạn sâu sắc giữa hai người, chẳng hạn “Oh, how much I loved you/And your love for me was deep/Deeper than the love of women”. - Bất luận thế nào, trong khuôn khổ sách này, mục đích chỉ là muốn nói ảnh hưởng của Kinh Thánh tới văn hóa văn chương của các nước theo truyền thống Do Thái giáo/Kitô giáo. (ND)↩
391. Nguyên văn câu nói của Nữ hoàng Sheba: “Những đi đâu ở nước tôi đã nghe nói về ngài và về sự khôn ngoan của ngài quả là sự thật. Tôi đã không tin những đi đâu người ta nói, cho tới khi tôi đến và thấy tận mắt; nhưng thật ra người ta cho tôi biết tôi chưa biết tới một nửa”. Tức là như người ta vẫn quen nói hiện nay “một nửa của sự thật chưa phải là sự thật”. (ND)↩
392. Thành ngữ tiếng Anh này có nghĩa “hãy chuẩn bị tinh thần sẵn sàng”, có nguồn gốc từ sách về ông Job. Trước mỗi lần cật vấn ông Job thì Thiên Chúa đều nói “gird up your loin” nghĩa đen là “hãy thắt chặt đai lưng”). (ND)↩
393. Làm bừa nhưng lại may mắn thành công. Câu này có nguồn gốc từ Kinh Thánh: Vua Ahab ra trận, cho người khác cải trang giống mình, quân địch đuổi theo người cải trang, khi thấy đó không phải là vua

thật bèn rút lui, bỗng một người bắn đại một mũi tên thì lại vô tình trúng vua Ahab thật. (ND)↩

394. Câu được lặp đi lặp lại trong sách Giảng viên [Ecclesiastes]. Những Người giảng viên hay giảng huấn sống vào thế kỉ 3 trước Công nguyên, thời mà văn hóa Hi Lạp ảnh hưởng tới dân Do Thái, đem tới lòng tin vào suy tư suy lí của con người. Các giảng viên chống lại đi ầu này. Họ đi đến kết luận là hãy bằng lòng với việc sống trọn vẹn những giây phút hiện tại trong khi vẫn cố gắng giải quyết các vấn đề theo khả năng của mình, nghĩa là theo phương châm “hãy kính sợ Thiên Chúa và tuân theo các mệnh lệnh Người truyền”. (ND)↩

395. Nguyên văn cả đoạn là: “Tôi lại thấy dưới ánh mặt trời/là không phải cứ nhanh chân là chạy giỏi/cứ mạnh là thắng/hễ khôn ngoan là có ăn/hễ thông thái là giàu có/hễ hiểu biết là được ân huệ: vì đi ầu may đi ầu rủi đến với hết mọi người”. (ND)↩

396. Nguyên văn cả đoạn là: “Bạn hãy coi chừng: làm nhiều sách có bao giờ đủ/học hỏi lắm chỉ thêm mệt xác... Hãy kính sợ Thiên Chúa và tuân giữ các mệnh lệnh Người truyền, đó là tất cả đạo làm người. (ND)↩

397. Nguyên văn cả đoạn: “Này người yêu anh sắp cưới/em là khu vườn cam/là dòng suối canh phòng nghiêm mật/là giếng nước chiêm phong”. (ND)↩

398. Thực ra câu đầy đủ là: “Thế mà chỉ thấy hoan hỉ vui mừng: mổ bò, giết chiên, ăn thịt, uống rượu, các người còn nói: “Hãy ăn đi, uống đi, vì ngày mai chúng ta sẽ chết””. (ND)↩

399. Trong tiếng Anh khi muốn nói tới một ai đó bày tỏ một ý tưởng hay quan điểm không được mọi người hiểu và ủng hộ hay dù biết là



không được mọi người hiểu và ủng hộ. (ND)↩

400. Thành ngữ tiếng Anh “A leopard can’t change its spots”, có nghĩa tương tự câu “giang sơn dễ đổi, bản tính khó dời”. (ND)↩

401. Thành ngữ tiếng Anh này có nguồn gốc từ hình ảnh phúng dụ được Chúa Jesus dùng trong Bài giảng trên núi: “Chẳng có ai thắp đèn rồi lại để dưới cái thùng, mà đặt trên đế, và đèn soi chiếu cho mọi người trong nhà”. (ND)↩

402. Có nguồn gốc từ Bài giảng trên núi: “Nếu có người bắt anh đi một dặm, thì hãy đi với người ấy hái dặm. Ai xin, thì hãy cho; ai muốn vay mượn, thì đừng ngoảnh mặt”. (ND)↩

403. Matthew 6:19: “Anh em đừng tích trữ cho mình những kho tàng dưới đất, nơi mỗi một làm hư nát... Nhưng hãy tích trữ cho mình những kho tàng trên trời, nơi mỗi một không làm hư nát... Vì kho tàng của anh ở đâu, thì lòng anh ở đó”. (ND)↩

404. Matthew 7:15: “Anh em hãy coi chừng các ngôn sứ giả. Họ đội lột chiên mà đến với anh em”. (ND)↩

405. Cụm từ “weeping and gnashing of teeth” được dùng ở nhiều chỗ trong Kinh Thánh như là hình ảnh tiêu biểu của những kẻ bị đày xuống hỏa ngục, những kẻ không thuộc về Đấng Kitô. Chỉ những ai là con dân Đấng Kitô mới được hưởng thiên phúc trên thiên đàng (xem sách *Mặc khải* 21:4: “Họ sẽ là dân của Người, còn chính Người sẽ là Thiên Chúa ở cùng họ. Thiên Chúa sẽ lau sạch nước mắt họ. Sẽ không còn sự chết; cũng chẳng còn tang tóc, kêu than và đau khổ nữa, vì những điếu cũ đã biến mất”). (ND)↩

406. Phúc âm Matthew 10:14: “Nếu người ta không đón tiếp và nghe lời anh em, thì khí ra khỏi nhà hay thành, anh em hãy giữ bụi chân lại”

(câu Chúa Jesus nói với các tông đồ của mình). (ND)↩

407. Thành ngữ này có nguồn gốc từ Kinh Thánh: Matthew (dụ ngôn người gieo giống): “Có những hạt rơi trên nơi sỏi đá, chỗ đất không có nhiều; nó mọc ngay, vì đất không sâu; nhưng khi nắng lên, nó liền bị cháy, và vì thiếu rễ nên nó bị chết khô”. (ND)↩

408. Có nguồn gốc từ Kinh Thánh, câu của Chúa Jesus nói với tông đồ “Ngôn sứ có bị rẻ rúng, thì cũng chỉ là ở chính quê hương mình mà thôi”. (ND)↩

409. Trong Tân Ước, người Pharisee là những người có địa vị cao và được coi là những “giảng viên”, những người tuân giữ Luật của Moses nên họ tự coi là giới “ly khai” (separated); Người Pharisee kiêu ngạo, tự cho mình là những người cao quý hơn những người khác, nhưng Chúa Jesus đã quở trách họ: “Ai tự nhấc mình lên sẽ phải hạ xuống, ai tự hạ mình xuống sẽ được nhấc lên” (Phúc âm Luca). (ND)↩

410. “Whited sepulchre” có nghĩa là “mồ mả tô vôi”, có nguồn gốc từ Kinh Thánh (Chúa Jesus khiển trách người Pharisee): “Khốn cho các người! Các người giống như mồ mả tô vôi, bên ngoài thì có vẻ đẹp, nhưng bên trong thì đầy xương người chết và đủ mọi thứ ô uế” (Phúc âm Matthew). (ND)↩

411. Có nguồn gốc từ dụ ngôn những yến bạc (Phúc âm. Matthew: 25) (lời người chủ khen một đầy tớ của mình). (ND)↩

412. Thành ngữ này có nguồn gốc từ Kinh Thánh. Các dân thiên hạ sẽ được tập hợp trước mặt Người, và Người sẽ tách biệt họ với nhau, như mục tử tách biệt chiên với dê (Phúc âm Matthew 25:31-32-33): (ND)↩

413. Thành ngữ “wash hand of something” có nguồn gốc từ Kinh Thánh: Tổng trấn Pilate ng ẫ xử án Jesus, ông không muốn giết Jesus, nhưng đám đông công chúng bị kích động vẫn cứ đòi giết; “Tổng trấn Pilaté thấy đã chẳng được ích gì mà còn thêm náo động, nên lấy nước rửa tay trước mặt đám đông mà nói: “Ta vô can trong vụ đổ máu người này. Mặc các người liệu lấy”. (Phúc âm Matthew 27). (ND)↩
414. Câu Jesus nói với người Pharisee khi họ *nói với Jesus rằng có người đã bứt lúa vào ngày Sabbat*. Câu thành ngữ này có thể tương đương, chẳng hạn, với câu “luật pháp làm ra là cho con người, chứ không phải con người cho luật pháp”. (ND)↩
415. Động từ “suffer” có nghĩa cổ là “cho phép”, ở câu “suffer little children” có nguồn gốc từ câu nói nổi tiếng của Jesus: “Suffer little children, and forbid them not, to come unto me: for of such as the kingdom of heaven” (Phúc âm Matthew 19:14). “Đức Jesus nói: “Cứ để trẻ em đến với Th ầy, đừng ngăn cấm chúng, vì Nước Trời là của ai giống như chúng””. (ND)↩
416. Phúc âm Mark (tiền dân cũng của bà góa nghèo: “Đức Jesus ng ẫ đối diện với thùng tiền dân cùng cho Đền Thờ. Người quan sát xem đám đông bỏ tiền vào đó ra sao. Có lắm người giàu bỏ thật nhiều tiền. Cũng có một bà góa nghèo đến bỏ vào đó hai đồng tiền kẽm, trị giá một phần tư đồng tiền xu Romá. Đức Jesus liền gọi các môn đồ lại và nói: “Th ầy, bảo thật anh em: bà góa nghèo này đã bỏ vào thùng nhiều hơn ai hết””). (ND)↩
417. Xem Phúc âm Luca (Dụ ngôn về người Samaritan làm phúc). Xem thêm “Good Samaritan Law”, luật này buộc tội bất cứ ai thấy người gặp nạn mà không sơ cứu, đồng thời giảm trách nhiệm pháp lí cho những ai sơ cứu người bị nạn. (ND)↩

418. Câu này *cũng có* nguồn gốc từ dụ ngôn về người Samaritan làm phúc trong Phúc âm Luca (“Tình cờ, có thấy tư tể cũng đi trên con đường ấy. Trông thấy người này, ông tránh qua bên kia mà đi”). (ND)↩
419. Âm chỉ hình ảnh những trái nho chín và cơn lòi đình của Thiên Chúa trong sách *Mặc khải* (Mùa gặt cuối cùng): “... đã đến giờ gặt: mùa màng trên Trái Đất đã chín rồi...vì, các trái nho của đất đã chín rồi. Thiên thần hái nho trong vườn nho dưới đất, rồi đổ cả vào bồn đập nho lớn, tức là cơn lòi đình của Thiên Chúa. Người ta đập nho trong bồn, máu tự bồn trào, ra ngập đến hàm thiếc ngựa và lan đến một ngàn sáu trăm dặm”. Nhà văn Mĩ John Steinbeck (Nobel Văn học 1962) đã dùng hình ảnh những trái nho và sự nổi giận làm đầu đề cho cuốn tiểu thuyết của mình. Vậy, “grapes of wrath” được dùng trong văn cảnh nói lên sự uất hận đã đến mức chín thắm như những trái nho. (ND)↩
420. Ý nghĩa này có nguồn gốc từ “Dụ ngôn con chiên bị lạc rồi được tìm thấy” trong Kinh Thánh. “Ai nấy sẽ vui mừng, vì một người tội lỗi ăn năn sám hối, hơn là vì chín mươi chín người công chính không cần phải sám hối ăn năn”. (ND)↩
421. Xem dụ ngôn về người cha nhân hậu (Phúc âm Luca, Matthew, Mark): “... chúng ta phải ăn mừng và vui vẻ, vì em con đã chết mà nay lại sống, đã mất mà nay lại tìm thấy”. (ND)↩
422. Thành ngữ “cast the first stone” có nguồn gốc từ Kinh Thánh: người đàn bà bị bắt quả tang ngoại tình, theo Luật của Moses, bà phải bị ném đá cho tới chết. Mọi người hỏi Jesus, ông không trả lời, gắng hỏi thì ông đáp: “Ai trong các ông sạch tội, thì cứ việc lấy đá mà ném trước đi” (Phúc âm John). (ND)↩

423. Nguyên văn cả câu trong Kinh Thánh: “Không có tình thương nào cao cả hơn tình thương của người đã hi sinh vì bạn hữu của mình”. (ND)↩
424. Có ngu ần gốc từ câu chuyện về ông Saul sau này cải đạo Kitô và trở thành Tông đồ Paul (thường dịch sang tiếng Việt là Thánh Phao-lô). Ông Saul sống ở thế kỉ 3, vốn là một người bách hại các tín đồ Kitô. Một lần, trên đường tới Damascus ông đã nghe thấy lời Đức Chúa gọi và sau đó ông đã cải đạo Kitô. (ND)↩
425. Câu này có nghĩa là một người chỉ tuân theo chính mình. Ngu ần gốc của câu nói này là từ Kinh Thánh: “Dân ngoại (không phải dân Do Thái) là những người không có Luật của Moses; nhưng mỗi khi họ theo lẽ tự nhiên mà làm những gì luật dạy, thì họ là luật cho chính mình” (nghĩa là một người hành xử theo cách riêng của mình, bất chấp luật lệ). (ND)↩
426. Nguyên văn câu trong Kinh Thánh: “Cội rễ sinh ra mọi cái ác là lòng ham muốn tiền bạc, vì buông theo lòng ham muốn đó, nhiều người đã lạc xa đức tin và chuốc lấy bao nỗi đớn đau xâu xé” (1 Timothy 6:10). (ND)↩
427. Câu gốc trong Kinh Thánh thực ra là: “Trong nhà, đàn bà là những đồ vật bằng sành dễ vỡ”. (ND)↩
428. Vở nhạc kịch được chuyển thể từ vở kịch *Pygmalion* của Georges Berbard Shaw. (ND)↩
429. Trong Kinh Thánh, Gioan Tẩy giả bị trảm quyết. (ND) .↩
430. Âm chỉ tới chi tiết trong sách *Thủ lĩnh* 4:21: “Bà Jael, vợ ông Heber, lấy cái cọc lều, tay cầm búa, lặng lẽ đến bên Sisera, xuyên xuống đất, đang lúc ngủ say vì mệt đóng cọc vào màng tai ông”.

(ND)↩

431. Shaheen đã viết 3 cuốn sách, biên soạn một tuyển tập những điển tích có nguồn gốc trong Kinh Thánh được dùng trong những vở hài kịch, bi kịch và sách lịch sử. Ông đã thống kê sơ bộ được 1300 điển tích, có thể xem tại <http://www.shakespearefellowship.org/virtualclassroom/StritmatterShaheenv.htm>.↩
432. <http://www.bibliliteracy.org/Secure/Documents/BibleLiteracyReport2005.pdf>.↩
433. Wilhelm Richard Wagner (1813-1883): nhà soạn nhạc vĩ đại người Đức, nổi tiếng với những vở opera, ông sáng tác nhạc opera (music) và tự viết lời (libretto). (ND)↩
434. Được tổ chức giữ bản quyền các tác phẩm của A. A. Milne cho phép đăng.↩
435. Dấu ngoặc trong nguyên bản. (ND)↩
436. Tên nhân vật trong bài hát cùng tên của ban nhạc The Beatles được Paul McCartney viết năm 1966. (ND)↩
437. Giống chó St. Bernard to khỏe, lông dày, mũi thính do người La Mã mang tới Thụy Sĩ từ thế kỷ 16. Giống chó này được huấn luyện để cứu hộ người trong những vụ tuyết lở. Thực ra hình ảnh chó St. Barnard có thùng rượu brandy đeo quanh cổ chỉ là chuyện đùa, mặc dù đúng là rượu brandy có tác dụng làm ấm người nạn nhân còn sống khi họ được tìm thấy? (ND)↩
438. Theo trí nhớ của tôi thì lí lẽ này là của nhà triết học Derek Parfitt tại Đại học Orford. Tôi chưa tìm hiểu kĩ nguồn gốc của lí lẽ này bởi vì tôi chỉ dùng nó như một ví dụ nhân tiện về khả năng an ủi của triết học.↩

439. William Butler Yeats (1865-1939): thi sĩ người Alien, đoạt giải Nobel văn học năm 1923. (ND) ↩
440. Bản tin của BBC News: [http://news.bbc.co.uk/1/hi/special\\_report/1999/06/cardinal\\_hume\\_funeral/376263.stm](http://news.bbc.co.uk/1/hi/special_report/1999/06/cardinal_hume_funeral/376263.stm). ↩
441. Đảo quốc thuộc châu Phi nằm trong Ấn Độ Dương. (ND) ↩
442. Một nghiên cứu về thái độ của những người Mỹ vô thần đối với cái chết đã phát hiện thấy những điều sau: 50% muốn sau khi chết sẽ được những người sống tổ chức một buổi lễ tưởng niệm về cuộc đời của họ; 99% ủng hộ việc trợ tử với sự giúp đỡ của bác sĩ cho những ai muốn đi đầu đó, và 75% muốn đi đầu đó cho chính mình; 100% không muốn tiếp xúc với nhân viên của bệnh viện quảng cáo cho tôn giáo. ↩
443. Một người bạn Australia đã bịa ra một câu rất tuyệt để mô tả khuynh hướng sùng đạo tăng dần theo tuổi tác. Hãy phát âm câu sau đây theo giọng của người Australia, cao dần về cuối, giống như một câu hỏi: “Craming for the final?” [Nhĩ nhét vào phút “chót-chết”?]. ↩
444. “Cha” là phụ nữ - nếu còn sống. Giám mục William sẽ nghĩ gì về đi đầu này? ↩
445. “Khu vườn của những tia cực tím” là đầu đề của một trong năm bài giảng Royal Institution Chismas của tôi, được phát hình lần đầu tiên trên BBC dưới đầu đề chung “Growing up in the Universe” [Trưởng thành trong vũ trụ]. Toàn bộ loạt năm bài giảng được đăng trên trang. [www.richarddawkins.net](http://www.richarddawkins.net), trang web của Quỹ Richard Dawkins. ↩
446. Một nhận xét tương tự được gán cho Niels Borh: “Bất cứ ai không

bị sốc vì lí thuyết lượng tử thì đã không hiểu nó”.↩

447. Wolpert (1992).↩

448. Oliver Cromwell (1599-1658): Người có công thành lập nền Cộng hòa ở Anh và khôi phục vương Anh, Scotland và Ireland. “Bàn quang của Oliver Cromweir chỉ là một lời nói ví von về khả năng xác suất. (ND)↩